

GS.TS. TẠ NGỌC TÂN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ CÁCH MẠNG
VÀ ĐỔI MỚI



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS. TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH ThS. HOÀNG NGỌC ĐIỆP NGUYỄN THỊ KIM THOA ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa:	ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính:	PHẠM THU HÀ
Đọc sách mẫu:	HOÀNG NGỌC ĐIỆP NGUYỄN THỊ KIM THOA BÍCH LIỄU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1812-2021/CXBIPH/6-18/CTQG

Số quyết định xuất bản: 338-QĐ/NXBCTQG, ngày 25/5/2021.

Nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2021.

Mã ISBN: 978-604-57-6838-9.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ CÁCH MẠNG
VÀ ĐỔI MỚI

GS.TS. TẠ NGỌC TẤN

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ CÁCH MẠNG
VÀ ĐỔI MỚI**



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã chỉ rõ công cuộc đổi mới là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua những năm đổi mới đã khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử.

Trong suốt quá trình đổi mới, chúng ta phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; giữ gìn hòa bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới... Đây cũng chính là những điều kiện tiên quyết để tiếp tục đưa đất nước ta phát triển nhanh, bền vững.

Nhằm cung cấp thêm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, trao đổi, thảo luận những vấn đề về lý luận đổi mới nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách **Một số vấn đề về cách mạng và đổi mới** của GS.TS. Tạ Ngọc Tân.

Cuốn sách tập hợp các bài viết, nghiên cứu chuyên sâu của tác giả về cách mạng và đổi mới, chia thành 4 phần:

Phần thứ nhất: Về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh;

Phần thứ hai: Công cuộc đổi mới: Cách mạng và sáng tạo;

Phần thứ ba: Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị;

Phần thứ tư: Về những vấn đề quốc tế và đối ngoại.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 10 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Phần thứ nhất

**VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN,
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

“TẠI SAO MÁC ĐÚNG?” HAY LÀ SỰ KHẲNG ĐỊNH: “CHỦ NGHĨA MÁC DỨT KHOÁT ĐÚNG!”*

Cuốn sách *Tại sao Mác đúng?* của tác giả Terry Eagleton - giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Lancaster, Vương quốc Anh viết và được Alex Callinices, Philip Carpenter, Ellen Meiksins Wood - là những giáo sư chính trị của Anh, Mỹ đọc và góp ý. Cuốn sách đã được Trường Đại học Tổng hợp Yale, một trường đại học danh tiếng của Mỹ lựa chọn xuất bản đầu năm 2011. Đây là một cuốn sách gây nhiều chú ý của công luận. Ngay sau khi xuất bản, cuốn sách đã nhận được nhiều bình luận, phê bình, nhận xét, đánh giá của giới học giả và báo chí trên thế giới, nhưng tựu trung có hai quan điểm khác nhau. Những người phê bình cuốn sách cho rằng nội dung cuốn sách “thiếu sự chính xác mang tính logic, sử dụng nhiều mỹ từ hay đầy tham vọng về tri thức” (báo *Người quan sát*, ngày 29/5/2011). Còn bài bình luận đăng trên báo *Guardian*, ngày 21/5/2011 cho rằng cuốn sách đã “né tránh sự phê phán kinh tế chính trị”. Trong khi đó, rất nhiều người ủng hộ Terry Eagleton lại hết lời ca ngợi cuốn sách. Tờ *Financial Times* ra ngày 27/5/2011 cho rằng, tác giả cuốn sách xứng đáng là ứng viên giải Nobel Kinh tế vì đã “làm sống lại C. Mác” và khẳng định rằng, “cách tiếp cận của

* Lời giới thiệu cho lần xuất bản thứ nhất bản tiếng Việt tác phẩm *Tại sao Mác đúng?* của Terry Eagleton, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012.

C. Mác là cách xem xét tốt nhất đối với chủ nghĩa tư bản". Bài bình luận của tạp chí *Socialist Review* số ra tháng 6/2011 viết: "Cuốn sách này rõ ràng nhầm tới những người lần đầu tiên tiếp cận sâu những tư tưởng của Mác... Nhưng cuốn sách nhỏ này giúp trang bị cho những người xã hội chủ nghĩa thế hệ mới những tư tưởng cần thiết để giành thắng lợi trong trận chiến sắp tới". Một bài bình luận đăng trên www.socialistalternative.org viết: "Cuốn sách ra đời rất đúng lúc khi người ta đang phê phán chủ nghĩa Mác là "lạc hậu" và "không phù hợp", không thể gắn nó với những vấn đề kinh tế và chính trị đương đại. Terry Eagleton đã đưa ra sự điều chỉnh rất cần thiết cho quan điểm thiếu hiểu biết này"...

Cho dù là phê phán hay ủng hộ nhưng với số lượng lớn những bài bình luận, nhận xét, phân tích, đánh giá, xuất hiện gần như cùng một lúc trên các phương tiện truyền thông đại chúng về tác phẩm *Tại sao Mác đúng?* của Terry Eagleton cũng cho thấy một sự thực rằng: Cuốn sách có sức hấp dẫn lớn đến mức nào!

Điều quan trọng là qua nội dung cuốn sách, Terry Eagleton thể hiện rõ quan điểm của mình là: Ông không chấp nhận định kiến cho rằng chủ nghĩa Mác đã chết và không cần phải nhắc đến nữa. Ông khẳng định Mác là người đầu tiên nhận biết được đối tượng lịch sử được biết đến là chủ nghĩa tư bản, chứng minh nó xuất hiện như thế nào, hoạt động theo quy luật nào và có thể đi đến chỗ kết thúc ra sao. Chủ nghĩa Mác từ khi ra đời và trong quá trình phát triển của nó luôn là sự phê phán quyết liệt nhất về mặt lý luận, phong phú nhất về mặt thực tiễn, không khoan nhượng nhất về mặt chính trị đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Chính vì thế mà Mác cũng nhận được nhiều sự ca ngợi và đồng thời là nhiều sự phê phán, chống đối. Tác giả cuốn

sách đã lựa chọn 10 vấn đề - sự phê phán phổ biến nhất đối với Mác để phân tích, lý giải, đưa ra những minh chứng vững vàng nhằm phản bác và đi đến khẳng định sự đúng đắn của chủ nghĩa Mác. Những vấn đề được tác giả lựa chọn để phản bác đã cơ bản phản ánh đầy đủ các bình diện xã hội lịch sử của chủ nghĩa Mác, đã đặt chủ nghĩa Mác dưới nhiều góc nhìn, lát cắt khác nhau để luận giải và trả lời câu hỏi: Tại sao Mác đúng? Có thể khái quát nội dung phản bác 10 vấn đề đó như sau:

Vấn đề thứ nhất: “Chủ nghĩa Mác đã kết thúc, nó được coi là phù hợp trong thế kỷ XIX, không ăn nhập gì với xã hội phương Tây hậu hiện đại ngày càng không còn giai cấp và dễ dàng biến đổi về mặt xã hội như ngày nay...”.

Ở vấn đề này, Terry Eagleton khái quát rằng, hầu hết những phê phán đối với chủ nghĩa Mác đều tuyên bố là hệ thống tư bản chủ nghĩa thay đổi nhiều đến mức không còn nhận biết được so với hệ thống tư bản chủ nghĩa thời C. Mác nghiên cứu, nên tư tưởng của C. Mác không còn phù hợp. Những phê phán đối với C. Mác che đậm cẩn nguyên sâu xa rằng, chính chủ nghĩa Mác là sự phê phán chủ nghĩa tư bản một cách sâu sắc, toàn diện và khắt khe nhất; đó là sự phê phán duy nhất làm thay đổi bộ phận lớn của thế giới, thậm chí thay đổi cả thế giới. Những người phê phán C. Mác cố tình phớt lờ một điều rõ ràng là C. Mác luôn ý thức được bản chất không ngừng vận động của cái hệ thống tư bản chủ nghĩa mà ông phản bác. Chính nhờ C. Mác mà loài người mới có được những khái niệm về các hình thái lịch sử khác nhau đã song hành hoặc kế tục nhau tồn tại của tư bản: *tư bản thương mại, tư bản nông nghiệp, tư bản công nghiệp, tư bản độc quyền, tư bản tài chính, đế quốc...* C. Mác còn nhìn thấy trước được cái mà giờ đây chúng ta gọi là “toàn cầu hóa”. Tác giả đã dẫn số liệu phong phú để chứng minh cho

sự chuyển đổi từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp, trong đó bao gồm chủ nghĩa tiêu dùng, truyền thông, công nghệ thông tin và các ngành dịch vụ. Ông còn chứng minh rõ ràng rằng sức khỏe của chủ nghĩa tư bản đang suy nhược do cạnh tranh quốc tế gia tăng khiến tỷ lệ lợi nhuận giảm sút, vắt kiệt nguồn đầu tư, khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, khủng hoảng kinh tế kéo dài, nên dân chủ xã hội trở thành một sự lựa chọn chính trị cực đoan và đắt đỏ.

Terry Eagleton cho rằng, nguyên nhân gây mất niềm tin vào chủ nghĩa Mác chính là sự cảm nhận dần dần về căn bệnh bất lực chính trị từ phía những người theo chủ nghĩa Mác chứ không phải từ bản thân hệ thống tư bản chủ nghĩa. Trên thực tế, trật tự xã hội tư bản chủ nghĩa ngày càng cực đoan và tàn nhẫn. Tư bản bị tập trung nhiều hơn vào trong tay một số ít người và ngày càng mang tính cướp đoạt chủng tộc. Ngày càng lan rộng tình trạng ngu si văn hoá, nguy cơ đẩy loài người vào cuộc chiến tranh hủy diệt, thậm chí có thể quét sạch loài người ra khỏi trái đất với kho vũ khí hạt nhân khổng lồ. C. Mác đã từng nhận xét rằng, giới hạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản chính là tư bản, mà quá trình tái sản xuất không ngừng của tư bản là ranh giới mà chủ nghĩa tư bản không thể vượt qua.

Từ những luận giải trên, Terry Eagleton khẳng định rằng, sự phê phán của C. Mác đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Cũng giống với quan điểm này, tác giả Fredric Jameson trong cuốn sách *Hệ tư tưởng của học thuyết*, xuất bản năm 2008 ở London từng viết: “Chủ nghĩa Mác dứt khoát đúng!”.

Vấn đề thứ hai: “Chủ nghĩa Mác có thể rất đúng đắn về mặt lý thuyết. Tuy nhiên, khi đi vào thực tiễn thì kết quả lại là khủng bố, độc tài và giết người hàng loạt...

Chủ nghĩa xã hội đồng nghĩa với thiếu tự do, nó còn đồng nghĩa với thiếu hàng hóa, bởi vì đây chắc chắn là hậu quả của việc xóa bỏ thị trường...”.

Để phản bác sự phê phán trên, Terry Eagleton đã minh chứng và lý giải bằng cả lý luận và thực tiễn rằng, có sự phê phán về chủ nghĩa Mác như trên là do: Sự non kém về lý luận, cách nhìn phiến diện, chụp mũ, lấy một vài hiện tượng, một vài mô hình trong thực tiễn không đúng với học thuyết của Mác để đổ lỗi cho C. Mác sai. Vì chính C. Mác cũng không bao giờ hình dung chủ nghĩa xã hội lại có thể hoàn thành ở một số nước lẻ tẻ, không có hệ thống và những nước đó đang trong tình trạng nghèo khổ cùng cực. Đây là một nghịch lý khi mà mô hình chủ nghĩa xã hội thời bao cấp lại cung cấp bằng chứng cho tính hợp lý của chủ nghĩa Mác chứ không phải bôi nhọ học thuyết của C. Mác. Terry Eagleton chứng minh, nếu cho rằng chủ nghĩa xã hội là bất cập, thiếu tự do, nghèo đói, bóc lột thì chủ nghĩa tư bản - có lúc đạt được hiệu quả, nhưng nó làm được điều đó bằng cái giá kinh hoàng của nhân loại. Đó là sự mất tự do được ngụy tạo bằng hình thức tự do; là bát công trong cách phân biệt giàu nghèo ngày càng gia tăng; là nạn diệt chủng, nạn phân biệt chủng tộc; là cưỡng bức, tước đoạt, áp đặt, tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi giá, vô trách nhiệm với sự tồn vong của nhân loại... Tức là, con đường tư bản chủ nghĩa đang đi cũng là đang đe dọa phá hủy toàn bộ hành tinh này.

Thực chất thì, như Terry Eagleton khẳng định, “Những nhà nước tư bản hiện đại là kết quả của một lịch sử chiếm đoạt nô lệ, diệt chủng, bạo lực và bóc lột một cách ghê tởm... Chủ nghĩa tư bản cũng được tôi luyện trong máu và nước mắt, chỉ có điều nó đã tồn tại đủ lâu để người ta quên đi nỗi khủng khiếp đó”.

Do đó, để loài người có được bước phát triển cao hơn, an toàn, công bằng hơn về vật chất và tinh thần thì cần phải có một hình thái xã hội khác cao hơn xã hội tư bản.

Vấn đề thứ ba: “**Chủ nghĩa Mác là một hình thức của thuyết quyết định luận,... Học thuyết về lịch sử của C. Mác chỉ là một phiên bản thế tục của thuyết quyết định luận. Nó công kích sự tự do và phẩm giá của con người đúng như những gì đã xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa.**

Bằng biện giải và chứng cứ thực tiễn, Terry Eagleton đã bộc lộ ngụ ý cho rằng: C. Mác không phát minh ra chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản mà chính phong trào chống áp bức, bóc lột của giai cấp công nhân ở châu Âu đã đạt tới tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong thời đại ông sống. Các khái niệm về giai cấp xã hội, ý niệm về giai cấp vô sản cũng là những sản phẩm khoa học quen thuộc của nhiều nhà tư tưởng thế kỷ XIX như Hêghen, William Thompson. C. Mác chỉ là người đã định nghĩa lại một cách cẩn trọng, tỉ mỉ toàn bộ những khái niệm ấy. Trong hệ tư tưởng của C. Mác có hai học thuyết chính. *Một là*, vai trò cơ bản của kinh tế trong đời sống xã hội. *Hai là*, ý niệm về sự kế tiếp nhau của phương thức sản xuất trong suốt quá trình lịch sử.

Terry Eagleton đã phân tích đầy sức thuyết phục về sự cần thiết phải hiểu đúng, hiểu đủ về tuyên bố nổi tiếng của C. Mác trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* rằng: “Lịch sử của tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp”. Ở đây phải hiểu đúng tư tưởng của C. Mác rằng, *đấu tranh giai cấp* là phần cơ bản nhất, là động lực trực tiếp của lịch sử nhân loại.

Terry Eagleton nêu nhiều cứ liệu lịch sử để luận giải mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất,

khẳng định sự chiến thắng của lực lượng sản xuất trước quan hệ sản xuất, từ đó đi đến khẳng định tư tưởng của C. Mác về sự sụp đổ của giai cấp tư sản và chiến thắng của giai cấp công nhân là “tất yếu như nhau”. Và như vậy, một khi chủ nghĩa tư bản hoàn toàn thất bại thì tất yếu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản sẽ chiến thắng, nhưng không phải “ngủ yên” như thuyết quyết định luận để chiến thắng mà phải hành động và hành động sáng tạo để làm nên lịch sử. Đây là yếu tố khác nhau cơ bản giữa học thuyết Mác và thuyết quyết định luận.

Vấn đề thứ tư: “Chủ nghĩa Mác là giấc mơ về xã hội không tưởng. Nó đặt niềm tin vào một xã hội hoàn hảo, không có khổ cực, đau buồn, bạo lực và mâu thuẫn... Cách nhìn nhận này thơ một cách đáng ngạc nhiên này bắt nguồn từ niềm tin áu trĩ vào bản chất con người. Người ta đơn giản cho rằng, cái xấu xa trong con người không tồn tại... Chính viễn cảnh này ngô của C. Mác về tương lai phản ánh sự phi thực tế đến vô lý trong toàn bộ hệ thống quan điểm chính trị của ông”.

Tác giả cuốn sách *Tại sao Mác đúng?* đã phân tích từ góc độ nhận thức luận về *quá khứ, hiện tại, tương lai* để khẳng định rằng sự phê phán C. Mác về những vấn đề trên là không đúng. Terry Eagleton đã phân tích, chỉ ra sự khác nhau giữa C. Mác và những nhà triết học không tưởng khác. Theo ông, C. Mác có kế thừa các nhà triết học không tưởng như Fourier, Saint Simon và Robert Owen nhưng ông phản đối tư tưởng của họ trên nhiều chiều cạnh, trong đó có vấn đề cốt yếu là niềm tin của những nhà triết học không tưởng về việc giành thắng lợi trước đối thủ chỉ toàn bằng sức mạnh của lý lẽ. Xã hội đối với họ là một cuộc đấu tranh tư tưởng chứ không phải là cuộc đấu tranh vì lợi ích vật chất. Terry Eagleton cũng lược khảo cách

nhìn về tương lai không đúng đắn của nhiều học giả khác. Từ đó khẳng định rằng, vấn đề đối với C. Mác không phải là mơ mộng về một tương lai tốt đẹp mà là giải quyết mâu thuẫn hiện tại đang cản trở sự xuất hiện của một tương lai tốt đẹp hơn. C. Mác khẳng định, “*tương lai là tất yếu*”. Ông phác thảo ra một tương lai mà hình ảnh thật sự của tương lai (xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa cộng sản) chính là sự thất bại của hiện tại. Ở tương lai đó, nội dung sẽ nhiều hơn hình thức.

Terry Eagleton so sánh những nhà tư tưởng có những quan điểm khác nhau về sự phát triển của lịch sử loài người, về bản chất của con người. Ông khẳng định rằng, C. Mác luôn tin vào bản chất thực sự của con người và tin con người có thể biến đổi những điều kiện hiện tồn của mình trong quá trình mà ta gọi là lịch sử. Khi làm được điều đó, con người sẽ biến đổi, hoàn thiện chính mình. Tức là, thay đổi không phải là mặt đối lập của bản chất con người, vì con người là loài sáng tạo, cởi mở và chưa hoàn thiện cho nên con người luôn khát vọng vươn tới tương lai tốt đẹp hơn.

Nếu người ta phê phán khái niệm bình đẳng trong chủ nghĩa xã hội, thì Terry Eagleton đã chỉ ra rằng, “Chủ nghĩa xã hội không phải là tất cả mọi người đều mặc cùng một bộ quần áo may sẵn. Chính chủ nghĩa tư bản tiêu dùng đã khoác những bộ đồng phục lên công dân của mình...”. Và cuối cùng, ông mượn lời của một tác giả khác - Theodor Adorno để trả lời sự phê phán C. Mác là nhà triết học không tưởng: “C. Mác là kẻ thù của không tưởng chính vì tính hiện thực trong tư tưởng của ông”.

Vấn đề thứ năm: “Chủ nghĩa Mác quy mọi vấn đề về kinh tế. Chủ nghĩa Mác chỉ là một dạng của thuyết quyết định luận về kinh tế... Khi quan điểm của C. Mác bị

chi phối bởi kinh tế học như vậy, C. Mác đã trở thành một hình ảnh nghịch đảo về hệ thống tư bản chủ nghĩa mà ông từng lên án”.

Tác giả Terry Eagleton đã minh chứng và luận giải rằng, những người phê phán chủ nghĩa Mác đã mạo danh các loại học thuyết như: thuyết đa nguyên, thuyết quyết định luận kinh tế, thuyết kinh tế về lịch sử, thuyết giản hóa luận kinh tế,... để cho rằng chủ nghĩa Mác quy mọi vấn đề về kinh tế rõ ràng là cố chấp, “đơn giản hóa vô lý và lố bịch”. Ông đã lược khảo các tác phẩm của C. Mác, phân tích từng khía cạnh tư tưởng của C. Mác, trên cơ sở đó chỉ ra rằng, theo C. Mác, hoạt động mang tính lịch sử đầu tiên chính là sản xuất ra các phương tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất của con người. Sau đó con người mới học để chơi đàn banjo, viết nên những vần thơ trữ tình hay trang hoàng những mái vòm. Cơ sở của văn hóa chính là lao động. Không có hoạt động sản xuất vật chất thì không có nền văn minh. Chính cách thức con người sản xuất ra đời sống vật chất của mình sẽ đặt ra giới hạn cho các thiết chế văn hóa, luật pháp, chính trị và xã hội mà con người tạo ra. C. Mác nói tổng quát hơn trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*: “Giai cấp nào là lực lượng vật chất thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần thống trị của xã hội ấy”.

Terry Eagleton đã nêu ra hàng loạt dẫn chứng để đi đến xác tín rằng: Chính chủ nghĩa tư bản chứ không phải chủ nghĩa Mác mới theo thuyết giản hóa luận kinh tế. Chỉ có chủ nghĩa tư bản mới tin vào sản xuất vì lợi ích đơn thuần và tin vào nội hàm hẹp hơn của khái niệm “sản xuất”.

Terry Eagleton cũng phân tích kỹ *Học thuyết lịch sử* của C. Mác, phân tích rõ mối quan hệ giữa kinh tế và đấu tranh giai cấp, tìm hiểu kỹ quan niệm của C. Mác về cuộc sống con người

trong xã hội xã hội chủ nghĩa - đó là cuộc sống tốt đẹp, trong đó lao động được giải phóng khỏi sự nhọc nhằn, “khổ sai”, để trở thành nhu cầu sống lành mạnh của con người. Nói cách khác, chính C. Mác là người “mong muốn một xã hội mà trong đó kinh tế không còn chi phối và tiêu tốn nhiều thời gian và sức lực nữa”. Từ những luận giải đó, Terry Eagleton khẳng định rõ ràng, cách hiểu chủ nghĩa Mác quy mọi vấn đề về kinh tế là “sự đơn giản hóa chủ nghĩa Mác một cách ngớ ngẩn”.

Vấn đề thứ sáu: “C. Mác là một nhà duy vật đơn thuần... Ông không quan tâm đến các khía cạnh tinh thần của con người và coi ý thức của con người là sự phản ánh của thế giới vật chất... Chủ nghĩa Mác làm cạn kiệt hết tất cả những gì quý giá nhất thuộc về con người, thu gom chúng ta thành một mớ lỗn nhổn vật chất bị chi phối bởi ngoại cảnh của chúng ta...”.

Terry Eagleton đã dành nhiều công sức khảo cứu các trào lưu tư tưởng triết học trước C. Mác, đặc biệt là tư tưởng của các nhà duy vật thời kỳ khai sáng thế kỷ XVIII. Ông phân tích kỹ mỗi quan hệ giữa thể xác với tư duy của con người, mỗi quan hệ giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội, mỗi quan hệ giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng; phân tích kỹ những ngộ nhận về duy vật lịch sử, duy vật biện chứng và sự vu khống chủ nghĩa Mác liên quan đến những vấn đề này. Từ đó, Terry Eagleton khẳng định rằng, C. Mác là một trong những bộ óc vĩ đại nhất thời hiện đại. C. Mác đặc biệt dị ứng với những ý tưởng ngông cuồng. Ông là một nhà tư tưởng lăng mạn nhưng luôn cảnh giác trước những gì trừu tượng, đồng thời luôn luôn say sưa với những gì cụ thể, rõ ràng. Học thuyết Mác không chỉ là sự giải thích thế giới, mà quan trọng hơn, nó còn là công cụ để cải tạo thế giới, làm cho con người phát triển từ vương quốc tất yếu sang vương quốc tự do.

Đó chính là cái làm nên sự khác biệt và cũng đồng thời là sự vĩ đại của học thuyết Mác, điều mà chính ông đã nói đến trong luận cương thứ mười một về Feuerbach.

Terry Eagleton còn chứng minh, C. Mác là một nhà tư tưởng đạo đức xuất chúng. Theo C. Mác, cái thứ đạo đức thống soái trong xã hội tư bản - cái tư tưởng cho rằng “tôi sẽ chỉ phục anh chừng nào tôi được lợi” - là phong cách sống đáng ghê tởm. Những phân tích và chứng minh đó cũng đồng thời là cơ sở để khẳng định, tư tưởng của C. Mác về tôn giáo và tâm linh cũng vượt lên trên những ngộ nhận về chủ nghĩa duy vật trong hệ thống triết học của C. Mác.

Vấn đề thứ bảy: “**Nỗi ám ảnh chán ngắt về giai cấp đã khiến chủ nghĩa Mác quá ư lạc hậu. Những người theo chủ nghĩa Mác dường như đã không để ý rằng hình ảnh giai cấp xã hội đã thay đổi không còn nhận ra so với ngày C. Mác viết tác phẩm của mình...**”.

Để phản bác có sức thuyết phục sự phê phán đối với chủ nghĩa Mác về vấn đề này, Terry Eagleton đã đi sâu phân tích nhận thức về giai cấp. Ông luận giải về lịch sử hình thành giai cấp trong xã hội, về các giai cấp và bản chất cơ bản của các giai cấp; về các quan điểm, nhận thức khác nhau về khái niệm giai cấp, giai cấp xã hội. Từ những sự minh giải trên, tác giả khẳng định rằng, chủ nghĩa Mác không định nghĩa giai cấp theo phong cách sống, địa vị, thu nhập, giọng nói, nghề nghiệp hay tình trạng gia đình. Với C. Mác, giai cấp không phải là vấn đề anh cảm thấy thế nào mà là anh đang làm gì, anh đang đứng ở đâu trong một phương thức sản xuất cụ thể.

Terry Eagleton luận giải về quá trình hình thành giai cấp công nhân, khẳng định chủ nghĩa Mác không đặt trọng tâm vào giai cấp công nhân chỉ vì nhìn thấy một số ưu điểm của lao động,

cũng không đặt tầm quan trọng chính trị vào giai cấp công nhân vì họ được cho là bị chà đạp nhất trong các nhóm xã hội, mà điểm quyết định nhất chính là giai cấp công nhân có được vị trí trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì ở trong hệ thống đó nên giai cấp công nhân quen với cách làm việc được chủ nghĩa tư bản tổ chức, trở thành một lực lượng có kỹ năng, có ý thức tập thể và chính trị tinh táo. Họ là những người không thể thiếu được đối với sự thành công của chủ nghĩa tư bản nhưng lại có lợi ích vật chất bị chủ nghĩa tư bản làm cho suy giảm. Chính họ mới có khả năng tiếp quản và vận hành nền sản xuất vì lợi ích của tất cả mọi người, mang sứ mệnh thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và giải phóng tất cả mọi người.

Terry Eagleton cũng phân tích rõ những tiên liệu của C. Mác về sự phát triển của khoa học công nghệ sẽ làm gia tăng quá trình vô sản hóa những nhà chuyên môn, cùng với tình trạng tái vô sản hóa rất nhiều công nhân công nghiệp. Và như vậy, lực lượng giai cấp công nhân sẽ ngày càng lớn mạnh hơn nhiều. Vậy nên luận thuyết về sự tiêu vong của giai cấp công nhân là một sự phỏng đại thái quá, phi thực tế.

Vấn đề thứ tám: “**Những người mácxít là những người cổ vũ cho hành động chính trị bạo lực. Họ không tán thành biện pháp cải cách dần dần và ôn hòa, mà thay vào đó là sự lựa chọn những cuộc hỗn loạn cách mạng vấy máu. Chỉ có một lực lượng thiểu số giai cấp tiên phong sẽ vùng lên, lật đổ chính phủ và áp đặt ý chí của mình lên đại đa số. Đây là một trong số những điều khiến cho chủ nghĩa Mác và dân chủ không thể song hành tồn tại...”.**

Để phản bác lại sự vu khống này, Terry Eagleton đã phân tích rõ khái niệm *cách mạng* và *cải cách*, vạch rõ mối liên hệ,

sự giống và khác nhau giữa hai khái niệm này. Ông dẫn chứng hàng loạt cứ liệu từng có trong lịch sử để chứng minh rằng, rất nhiều cuộc cải cách - thường được coi là hòa bình, ôn hòa - lại làm bùng lên xung đột, đẫm máu, như phong trào dân quyền ở Mỹ. Ngược lại, rất nhiều cuộc cách mạng - thường được coi là bạo lực - lại diễn ra khá hòa bình như cuộc cách mạng Bônsêvich ở Nga năm 1917. Từ những luận giải về những quan điểm ngụy biện chống lại cuộc cách mạng này nhưng lại ủng hộ cuộc cách mạng khác, ông khẳng định chủ nghĩa tư bản, từ bản chất của nó, luôn đồng hành với chiến tranh toàn cầu (Chiến tranh thế giới thứ nhất, Chiến tranh thế giới thứ hai), với bóc lột thuộc địa, diệt chủng và nạn đói. Terry Eagleton so sánh “quá trình đẫm máu” của chủ nghĩa tư bản với những sai lầm về bạo lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa và khẳng định tính chất hòa bình của phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa quốc tế. Ông cũng phân tích rõ những nguyên nhân, những điều kiện dẫn đến thành công của cách mạng xã hội chủ nghĩa và những điều kiện cũng như bài học từ thực tế lịch sử về vấn đề bạo lực cách mạng. Từ sự luận giải của mình, ông khẳng định, chính “những cuộc cách mạng có nhiều khả năng thành công nhất là những cuộc cách mạng ít bạo lực nhất” và “Phong trào công nhân không phải là bạo lực mà là chấm dứt bạo lực”.

Chụp mũ cho cách mạng xã hội chủ nghĩa tính chất bạo lực cũng không khác gì sự vu khống rằng “chủ nghĩa Mác và dân chủ không song hành tồn tại”. Terry Eagleton đã viện dẫn thực tiễn lịch sử phong trào xã hội chủ nghĩa trên thế giới, phân tích, lý giải tư tưởng của C. Mác để phản bác sự vu khống đó và đi đến kết luận: “Những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể là những cuộc cách mạng dân chủ. Chính giai cấp thống trị mới là nhóm thiểu số phi dân chủ”.

Vấn đề thứ chín: “Chủ nghĩa Mác tin vào một nhà nước nắm mọi quyền lực trong tay. Sau khi xóa bỏ tư hữu, những nhà cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ thống trị bằng quyền lực và bạo lực, và quyền lực đó sẽ chấm dứt tự do cá nhân...”.

Sức mạnh để phản bác lại những phê phán về C. Mác trong nhóm vấn đề trên là hiện thực không thiên vị trong tư tưởng của C. Mác, cả về lý luận và thực tiễn trong tiến trình lịch sử nhân loại. Để làm được điều này, Terry Eagleton đã luận giải khái quát các quan điểm về nhà nước của các nhà triết học trước C. Mác và cùng thời với C. Mác; luận giải quá trình đúc kết kinh nghiệm, hình thành, phát triển lý luận về nhà nước trong tư tưởng của C. Mác; phân tích những phê phán của C. Mác về sự hà khắc của nhà nước tư bản; minh chứng và luận giải đầy sức thuyết phục tư tưởng của C. Mác về quyền lực và quyền lực nhà nước nói chung, quyền lực nhà nước tư bản, quyền lực nhà nước cộng sản chủ nghĩa nói riêng. Ông chứng minh rằng, cái mà C. Mác hy vọng sẽ tiêu vong trong xã hội cộng sản chủ nghĩa không phải là nhà nước theo nghĩa là chính quyền trung ương mà là kiểu nhà nước với tư cách là một công cụ bạo lực. Nhà nước với tư cách là cơ quan quản lý hành chính sẽ tiếp tục sống mãi.

C. Mác tin tưởng vào quyền làm chủ của nhân dân và “hài lòng” với cái bóng lờ mờ của nhà nước được gọi là dân chủ nghị viện. Ông coi dân chủ là quá vĩ đại, không thể giao nó cho một mình quốc hội. Dân chủ phải có tính địa phương, mang tính nhân dân rộng rãi và xuất hiện ở tất cả các thể chế, các hình thức tự quản của xã hội. Nó phải được mở rộng cả trong đời sống kinh tế và đời sống chính trị; phải có nghĩa là sự tự chủ thực sự của nhân dân. Nhà nước mà C. Mác bảo vệ là sự cai trị

của công dân đối với chính họ, không phải của thiểu số đối với số đông, tức là hòa tan nhà nước vào xã hội. Như thế tức là nhà nước không mang tính phe phái, một nhà nước công dân có tính tự giác cao. Điều này trái ngược hoàn toàn với những luận điểm phê phán chủ nghĩa Mác.

Vấn đề thứ mười: Chủ nghĩa Mác đã trở nên lỗi thời. Nó bị thay thế bởi các học thuyết khác như: phong trào nữ quyền, vấn đề bảo vệ môi trường, chính trị dân tộc, toàn cầu hóa, phong trào vì hòa bình,...

Terry Eagleton đã dày công khảo cứu các tác phẩm của C. Mác, sự hình thành, phát triển chủ nghĩa Mác trong thực tiễn, khảo luận lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản, vạch rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản để đi đến khẳng định rằng những người phê phán C. Mác là những người hoặc không hiểu tầng nghĩa sâu xa trong triết học Mác, hoặc không đọc hết các tác phẩm của ông, hoặc cố tình vu khống ông vì mục đích chính trị.

Terry Eagleton cũng luận giải cụ thể rằng, về các phong trào nữ quyền, vấn đề giới, phong trào giải phóng dân tộc, vấn đề giai cấp và dân tộc, phong trào đấu tranh vì hòa bình, đấu tranh bảo vệ môi trường, C. Mác đều có những đóng góp vượt trội trên cả bình diện tư tưởng và hoạt động thực tiễn. Đặc biệt, trên bình diện lý luận thì tư tưởng của ông ngày nay vẫn luôn tỏa sáng. Nhiều trang viết trong tác phẩm của C. Mác cũng như chính thực tiễn phong trào xã hội chủ nghĩa trên thế giới đã chỉ ra rằng, chính những người mácxít, chứ không phải ai khác, đã và đang trở thành đội quân tiên phong của các cuộc đấu tranh vĩ đại nhất trong lịch sử hiện đại. Đó là đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đấu tranh giải phóng phụ nữ, đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, đấu tranh bảo vệ môi trường... Khi vạch mặt, chỉ tên bản chất tàn phá sinh thái, sự chạy đua theo lợi nhuận,

khả năng “không thể nào tạo dựng được hòa bình thế giới” của chủ nghĩa tư bản, Terry Eagleton không ngần ngại kêu gọi: “Nếu nhân loại chúng ta không hành động ngay từ bây giờ thì có lẽ chủ nghĩa tư bản sẽ là mô chôn chính chúng ta”.

*
* * *

Dường như trong khi luận giải, chứng minh và phản bác những ý kiến, quan điểm bôい nhộ, vu khống và những âm mưu nhằm hạ bệ C. Mác cùng tư tưởng của ông, Terry Eagleton đã luôn luôn xuất phát từ một niềm tin không thể lay chuyển vào tính khoa học đúng đắn, tính chất nhân văn của C. Mác. Đó là một niềm tin được thành tạo bởi kiến thức văn hóa uyên thâm, sự hiểu biết sâu sắc, toàn diện về C. Mác, về chủ nghĩa Mác, cũng như sự chiêm nghiệm thực tiễn lịch sử ở những tầng nấc sâu xa, phong phú.

Cân lưu ý rằng, tác giả cuốn sách *Tại sao Mác đúng?* là giáo sư văn học nên nội dung cuốn sách được trình bày bằng bút pháp linh hoạt, gần gũi với phong cách ngôn ngữ nghị luận văn học hoặc chính luận báo chí hơn là cách diễn đạt mang tính chất luận lý chặt chẽ mà người ta thường thấy trong các tác phẩm lý luận chính trị của các nhà nghiên cứu. Nhiều chi tiết được tác giả trình bày bằng những hình ảnh ẩn dụ, sự so sánh với ngụ ý xa xôi và thậm chí cả những ngôn từ đôi khi mang lại cho người đọc cảm giác về sự hoa mỹ, khoa trương. Điều đó cũng mang lại những hạn chế nhất định do việc chuyển ngữ không thể chuyển tải đầy đủ, hoàn thiện về ngữ nghĩa và cả khó khăn cho người đọc trong việc tiếp nhận các nội dung trình bày với mạch cảm xúc phong phú của tác giả. Song nếu đọc kỹ, thì sẽ nhận ra rằng, đằng sau mỗi hình ảnh, mỗi ẩn dụ, mỗi sự

so sánh, mỗi ngôn từ hoa mỹ mà tác giả Terry Eagleton lựa chọn dùng trong tác phẩm đều gợi mở cho người đọc suy nghĩ nhiều chiềú và đặc biệt là đều ẩn chứa trong đó sự say sưa, nhiệt thành, một tấm lòng trân trọng, khâm phục của tác giả đối với C. Mác - một bậc thiên tài của nhân loại, cũng như đối với chủ nghĩa Mác mà “Trong suốt lịch sử nhân loại, chưa có một phong trào chính trị nào có tầm ảnh hưởng như phong trào mà C. Mác đã khởi xướng”. Hơn thế nữa, người ta vẫn có thể thấy rất rõ ràng, cuốn sách được viết ra với một sự tinh táo khoa học cần thiết, một thái độ trách nhiệm, không thiên vị và sự đánh giá lịch sử rõ ràng và công bằng.

Tại sao Mác đúng? ra đời vào thời điểm mà chủ nghĩa tư bản đang rung chuyển tận gốc rễ với cuộc khủng hoảng tài chính dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, với sự lúng túng về đường lối chính trị của nhiều chính thể tư bản bị quy định trực tiếp bởi cuộc khủng hoảng nợ công đang phủ bóng u ám lên đời sống xã hội cả một khu vực rộng lớn của châu Âu. Cho dù vậy, việc bảo vệ chủ nghĩa Mác đồng nghĩa với việc phê phán hệ thống tư bản chủ nghĩa ngay giữa thành trì của nó, cũng như việc phê phán những luận điểm, âm mưu chống C. Mác trước búa rìu dư luận ở châu Âu và phương Tây cũng không phải là một việc dễ chịu. Điều đó cho thấy sự nhạy cảm chính trị và sự dũng cảm khoa học của tác giả.

Cũng cần phải lưu ý rằng, tác giả là một học giả phương Tây, không phải là người theo chủ nghĩa Mác (như chính tác giả thừa nhận) nên một số quan điểm, nhận xét trong tác phẩm còn mang tính cá nhân, có thể chưa hẳn đã hoàn toàn chặt chẽ về mặt học thuật, nhất là có những quan điểm không hoàn toàn phù hợp với quan điểm, tư tưởng của chúng ta. Tuy nhiên,

xét về tổng thể có thể nói rằng, *Tại sao Mác đúng?* là một tác phẩm có giá trị tham khảo tốt, mang lại cho chúng ta thêm một cách nhìn mới, một cơ sở mới để củng cố niềm tin vào chủ nghĩa Mác với vai trò là nền tảng tư tưởng của công cuộc cách mạng xây dựng phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, cuốn sách cũng cho thấy một sự đánh giá trân trọng, phản ánh chiều dư luận tích cực trên thế giới, thể hiện thái độ đúng đắn, khách quan của thế giới trong việc kế thừa, bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác vì sự phát triển tốt đẹp của nhân loại.

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN KHÔNG THỂ LỐI THỜI!*

Thời gian gần đây, một số nhà nghiên cứu phương Tây và một bộ phận cán bộ, đảng viên trong nước cho rằng, trong thời đại ngày nay, chủ nghĩa Mác - Lenin đã lỗi thời. Bởi vậy, chúng ta không thể xây dựng được một xã hội mới tốt đẹp, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh trên nền tảng của học thuyết lỗi thời đó.

Câu hỏi đặt ra là, chủ nghĩa Mác - Lenin có thật là đã lỗi thời không khi xem xét dưới mọi bình diện, từ ý nghĩa khoa học, mục tiêu xã hội đến ý nghĩa thực tiễn? Nếu nó là lỗi thời thì nguyên nhân và cơ sở nào quy định, ngược lại nếu không lỗi thời thì tại sao và do đâu?

Trước hết, những người phủ nhận, cho rằng chủ nghĩa Mác - Lenin đã lỗi thời thường dựa chủ yếu vào 4 lý do sau đây: *Thứ nhất*, chủ nghĩa Mác - Lenin ra đời từ những điều kiện kinh tế - xã hội của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX nên không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay. *Thứ hai*, chủ nghĩa xã hội hiện thực được xây dựng theo học thuyết của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lenin ở Liên Xô, các nước Đông Âu đã bị sụp đổ. Hiện thực sụp đổ có nghĩa là lý thuyết sai lầm. *Thứ ba*, điều kiện kinh tế và xã hội ở các nước tư bản phát triển được cải thiện

* Báo *Nhân dân*, kỳ 1, số 22.584, ngày 13/01/2017 và kỳ 2, số 22.585, ngày 14/01/2017.

rất nhiều so với ở các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, chúng tỏ chủ nghĩa tư bản là ưu việt. Và *thứ tư*, một loạt sai lầm, khuyết điểm mà các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước ta, đã và đang mắc phải, chứng tỏ lý luận về chủ nghĩa xã hội là sai lầm và lỗi thời. Trong bài viết này, tác giả sẽ trao đổi về các lý do đó.

Về lý do thứ nhất, đúng là học thuyết của C. Mác và Ph. Ăngghen ra đời từ giữa thế kỷ XIX, trong điều kiện những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã trở nên gay gắt, phơi bày tất cả bản chất giai cấp của nó cùng với sự bóc lột người lao động đến cùng cực. C. Mác và Ph. Ăngghen kế thừa những thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước, tiếp thu có phê phán toàn bộ những giá trị tinh hoa của quá trình phát triển tư tưởng của nhân loại. Đặc biệt là triết học cổ điển Đức, kinh tế - chính trị học cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán Pháp và Anh đã đóng góp những cơ sở nhận thức quan trọng vào quá trình hình thành học thuyết của C. Mác và Ph. Ăngghen. Cũng cần phải nói rằng, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại, C. Mác và Ph. Ăngghen đã phát hiện ra tính quy luật trong sự vận động của xã hội loài người, trong đó nhân tố quyết định là mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Đây chính là cơ sở để C. Mác và Ph. Ăngghen dự báo về tất yếu loài người sẽ tiến tới hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà giai đoạn đầu là xã hội xã hội chủ nghĩa - với tính cách là quá độ để tiến tới giai đoạn cao là xã hội cộng sản chủ nghĩa.

V.I. Lênin là người tiếp tục phát triển những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong điều kiện mới khi chủ nghĩa tư bản đã chuyển

sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. V.I. Lênin có nhiều đóng góp vào phát triển các tư tưởng triết học, kinh tế - chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học của C. Mác và Ph. Ăngghen. Đặc biệt, V.I. Lênin đã phát triển tư tưởng về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở một nước tư bản riêng biệt, thậm chí trình độ phát triển chưa cao; xây dựng học thuyết về một chính đảng mácxit kiểu mới; tổ chức cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi và vận dụng học thuyết của C. Mác để phân tích, giải quyết hàng loạt vấn đề trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga và Liên bang Xôviết.

Điều hiển nhiên và không thể chối cãi là, dù được hiểu theo nghĩa nào, *chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn là khoa học* về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy; quy luật về sự phát triển của sản xuất xã hội, về cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân lao động chống lại áp bức, bóc lột, mưu cầu tự do, hạnh phúc; quy luật về cách mạng xã hội chủ nghĩa và con đường xây dựng, phát triển đi tới chủ nghĩa cộng sản. Vào thời điểm ra đời của học thuyết này, những tác giả của chủ nghĩa Mác - Lênin đã phê phán chủ nghĩa tư bản, chỉ ra bản chất bóc lột, tính quy luật trong sự tồn tại và phát triển của nó. Sự phê phán đó là sâu sắc và phản ánh đúng bản chất của thực tiễn xã hội đương thời. Đó là điều đã được thực tế kiểm nghiệm, được hầu hết các nhà nghiên cứu xã hội thừa nhận cho dù họ theo xu hướng chính trị nào. Từ sự phê phán chủ nghĩa tư bản đương thời, từ phát hiện tính quy luật của lịch sử xã hội loài người và từ cả thái độ nhân văn trước hiện thực tăm tối về sự thống khổ của người lao động dưới ách áp bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản, C. Mác, Ph. Ăngghen dự báo về một xã hội cộng sản tương lai như một tất yếu lịch sử sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản.

Cần nói rằng, những gì chủ nghĩa tư bản hiện đại đang thể hiện vẫn không đi ra ngoài tính quy luật mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra, càng minh chứng cho tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin. Sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, một mặt tăng thêm tiềm lực cho chủ nghĩa tư bản; mặt khác, nó càng thúc đẩy nhanh hơn quá trình xã hội hóa của lực lượng sản xuất, dẫn đến những thay đổi chóng mặt về quy mô, tính chất của quan hệ sở hữu, quản lý, điều hành sản xuất và phân phối của cải xã hội. Quá trình toàn cầu hóa xuất phát trước tiên từ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nói cho cùng cũng như cái “áo” trong khung khổ từng quốc gia đã quá chật hẹp, buộc phải nói ra trên phạm vi toàn thế giới. Sự áp bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản theo đó cũng mở rộng mạnh mẽ ra ngoài chính quốc. Sự bóc lột ấy, về bản chất, chẳng khác gì hành vi xâm lược thuộc địa của các đế quốc - tư bản chủ nghĩa trước đây, chỉ có điều nó được che đậy dưới lớp vỏ hào nhoáng, mỹ miều hơn, nó đi vào các quốc gia nghèo khó bằng cửa chính và bóc lột người lao động bằng những lề luật văn minh, sạch sẽ hơn.

Càng giàu mạnh, các thế lực tư bản càng hung hăng, tìm mọi cách để chiếm đoạt các nguồn tài nguyên, của cải của thế giới, chinh phục các quốc gia nghèo khó, yếu thế nhằm phục vụ cho lợi ích của mình. Cuộc chiến tranh Irắc đã đẩy một quốc gia hòa bình vào cuộc chiến đẫm máu, huynh đệ tương tàn suốt hơn một thập niên, đến nay vẫn chưa thấy lối ra. Lý do để phát động cuộc chiến tranh chống lại một dân tộc có chủ quyền, độc lập cách xa nước Mỹ hàng vạn cây số là tàng trũ “vũ khí giết người hàng loạt”, nhưng không hề tìm thấy. Trên thực tế, thì chính nước Mỹ đang tàng trữ lượng vũ khí hạt nhân đủ phá hủy nhiều lần cuộc sống của nhân loại trên toàn cầu. Đất nước Libi

hòa bình cũng trở thành hỗn loạn sau khi Mỹ và các đồng minh phương Tây can thiệp lật đổ chính quyền dân cử M. Cadaphi. Cho dù Tổng thống Mỹ và Thủ tướng Anh đã xin lỗi nhưng điều ấy có nghĩa gì khi đất nước Irắc và Libi đã tan hoang, hàng vạn người dân lành ở đó đã chết, hàng triệu người dân đang sống trong những điều kiện tồi tệ nhất¹. Vậy lý do cuộc chiến Irắc là gì nếu không phải là dầu mỏ và lợi ích của những ông chủ, các nhà tư bản Mỹ? Một loạt cuộc cách mạng màu do bàn tay Mỹ và các nước phương Tây phát động ở Libi, Xyri,... đều có chung một hình thái bên ngoài, mục đích ẩn giấu bên trong và hậu quả tồi tệ không khác gì với cuộc chiến ở Irắc.

Mặt khác, nếu nhìn nhận từ *góc độ nhân văn*, thì chủ nghĩa xã hội là ước vọng ngàn đời của tất cả những người dân lao động, của những con người có lương tâm cùng tình thương nhân loại, muốn sống trong hòa bình, nhân ái. C. Mác và Ph. Ăngghen đã phát triển chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành khoa học khi nhìn nhận nó từ quy luật vận động của lịch sử, như sự vận động tất yếu từ những cơ sở xã hội, những yếu tố kinh tế, vật chất vốn đã được hình thành ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản. Như vậy, chủ nghĩa xã hội là phù hợp và hợp lý cả về phương pháp luận khoa học và tính mục đích nhân văn.

Với tính chất là một học thuyết khoa học, những người khai sinh ra chủ nghĩa Mác - Lenin chưa bao giờ muốn và chưa có bất cứ một mệnh đề phán đoán nào để quy các luận điểm trong

1. Ngày 10/4/2016, khi trả lời phỏng vấn hãng tin *Fox News*, Tổng thống Mỹ B. Obama đã thừa nhận rằng, sai lầm tồi tệ nhất trong nhiệm kỳ tổng thống của ông là đã không chuẩn bị một kế hoạch lâu dài cho Libi sau khi lật đổ Tổng thống M. Cadaphi, để gây nên tình trạng hỗn loạn ở nước này. Năm 2015, cựu Thủ tướng Anh T. Blair cũng đã thừa nhận sai lầm và xin lỗi về việc đưa quân đội Anh tham gia cuộc chiến ở Irắc.

học thuyết của mình về cách mạng xã hội hay về xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai thành những tín điều siêu hình, cứng nhắc. Trong tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*, Ph. Ăngghen đã rất khách quan, khoa học khi luận giải rất tường minh quá trình chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành khoa học, đồng thời yêu cầu những người cộng sản rằng, khi "... chủ nghĩa xã hội đã trở thành một khoa học mà ngày nay, vấn đề trước hết là phải nghiên cứu thêm, trong mọi chi tiết và mọi mối liên hệ của nó"¹.

Trong rất nhiều tác phẩm, C. Mác và Ph. Ăngghen đều nhấn mạnh tầm quan trọng của nhận thức, đánh giá, tổng kết thực tiễn để thường xuyên bổ sung, phát triển lý luận, nhất là lý luận về con đường hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Ở lời tựa viết cho bản tiếng Đức *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* xuất bản năm 1872, C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết rằng: "Chính ngay “Tuyên ngôn” cũng đã giải thích rõ ràng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời..."². Quan điểm lịch sử - cụ thể và quan điểm phát triển cũng luôn được V.I. Lê nin quán triệt vận dụng trong nhiều nhận thức thực tiễn để giải quyết mối quan hệ gắn bó giữa lý luận với thực tiễn. *Chính sách kinh tế mới* chính là một dẫn chứng thực tế sáng rõ về quan điểm đó. Chính V.I. Lê nin đã có một định nghĩa đầy tính thực tiễn về chủ nghĩa xã hội mà lâu nay đôi khi những người hậu thế đã bỏ quên hoặc bảo thủ với những định kiến mà không nhìn nhận một cách đúng đắn và nghiêm túc. Người nói: "Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr.305; t.18, tr.128.

quyền xô-viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tơ-rốt ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc. etc. ++ = Σ = chủ nghĩa xã hội”¹. Nhận định của V.I. Lênin từ gần 100 năm trước vẫn còn nguyên giá trị phương pháp luận đối với chúng ta hiện nay, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa.

Vậy thì tại sao có thể nói rằng chủ nghĩa Mác - Lênin là lỗi thời. Xin thưa rằng, chủ nghĩa Mác - Lênin không thể lỗi thời mà chính những người cố tình phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin mới là những người nhầm lẫn, sai lầm, cố tình không nhìn thấy bản chất khoa học và nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin. Hoặc giả, họ đã cố tình xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin vì một lý do chính trị, vì muốn xóa bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin để bảo vệ cho chủ nghĩa tư bản và quyền lợi của một nhóm người tư bản, hoặc được hưởng lợi không chính đáng từ guồng máy của chủ nghĩa tư bản. Nếu có lỗi thời chẳng, thì chính là lỗi thời ở cách mà chúng ta chưa nghiên cứu đủ sâu sắc, chưa vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin một cách đúng đắn vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội mà thôi. Tuyệt nhiên không thể là sự lỗi thời của chủ nghĩa Mác - Lênin!

Về lý do thứ hai, sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu phải chăng như một bằng chứng hiển nhiên của sự sai lầm, lỗi thời của chủ nghĩa Mác - Lênin và cùng với nó là con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải chăng có một logic thực tế là chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ là do lý thuyết về chủ nghĩa xã hội là sai lầm?

Trước hết, cần phải nói rằng, mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực trên thực tế đã mang lại sự thay đổi rung trời chuyển đất, tạo ra một mảng sáng không thể phủ nhận ở Liên Xô, Đông Âu

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.36, tr.684.

và một loạt nước trên thế giới. Nó đã mang lại cuộc sống tốt đẹp cho một phần to lớn của nhân loại. Nó đã tạo nên một sức mạnh to lớn mà trước đó không thể tưởng tượng về nguồn lực vật chất và tinh thần, đủ sức để động viên sức người, sức của, tạo thành lực lượng chủ yếu đánh thắng những lực lượng to lớn của liên minh các thế lực tư bản cũng như đội quân phỉ tàn bạo của trực ma quỷ trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Thực tế sinh động từ những thành tựu tốt đẹp của các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội đã động viên, thúc đẩy cuộc đấu tranh vì tự do, dân chủ, hòa bình, giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Hàng loạt dân tộc bị áp bức đã giành được độc lập, tự do dưới ánh hưởng và sự giúp đỡ vô tư của các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô dẫn đầu. Chính chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh rộng lớn, mạnh mẽ của nhân dân lao động trên toàn thế giới đã là động lực thúc đẩy, buộc các thế lực tư bản, đế quốc phải, một mặt thừa nhận quyền tự do, độc lập của các dân tộc trong hệ thống thuộc địa rộng lớn của chủ nghĩa tư bản thực dân, đế quốc; mặt khác, tạo thành sức ép, buộc các thế lực tư bản có những cải cách xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân lao động ở chính quốc. Chủ nghĩa xã hội đã là một hiện thực hùng mạnh đủ để những chiến lược gia, các nhà lý luận tư sản phải run sợ, đã đưa ra những dự báo về sự thất bại, kết thúc không thể đảo ngược của chủ nghĩa tư bản. Những thừa nhận cay đắng của H. Kitsingio, Z. Brêginxki, thời kỳ những năm 60, 70 của thế kỷ XX, vẫn còn nguyên dở trong các cuốn sách, bài báo của họ.

Tất nhiên, sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu đã là một bài học đau đớn không chỉ cho những người cộng sản, mà còn cho cả nhân loại tiến bộ. Đó là kết quả của sự bảo thủ, không nhìn thẳng vào thực tế, chậm đổi mới nhận thức và đổi mới các chính sách như những

giải pháp cần thiết để giải quyết những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn như những mâu thuẫn tất yếu nảy sinh trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Đó cũng chính là sự sai lầm do những người cộng sản ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây mắc phải do không nhận thức đúng đắn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về tính biện chứng và quan điểm lịch sử cụ thể trong quá trình lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã do cố chấp và thiên kiến mà bỏ qua bài học phương pháp luận quý báu của V.I. Lênin, không “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài” để xây dựng, phát triển chế độ xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu chỉ là sự sụp đổ của một mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội cụ thể không hơn, không kém. Tuyệt nhiên đó không phải là sụp đổ của một học thuyết khoa học, càng không thể là sự sụp đổ về một tương lai tốt đẹp mà nhân loại tiến bộ đang hướng tới. Điều ấy không chỉ được minh chứng bằng việc ngay ở thời điểm hiện nay, một loạt nước ở tây bán cầu ngay cận kề nước Mỹ đang tìm tòi con đường và cách thức để xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một mô hình mới. Nó cũng được minh chứng bởi một loạt quốc gia ở chính châu Âu, nhất là Bắc Âu đã và đang lấy chủ nghĩa xã hội làm mục đích và cảm hứng để xây dựng, phát triển đất nước mình. Không phải không có lý do, khi họ tự gọi mình là mô hình chủ nghĩa xã hội phúc lợi. đương nhiên còn một minh chứng hiện hữu là một số nước kiên trì đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam đã đạt được những thành tựu có tính lịch sử trong xây dựng, phát triển.

Từ tất cả thực tế ấy, không thể nói rằng mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước khác sụp đổ trong những năm cuối

thế kỷ trước có nghĩa là học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội là sai lầm và lỗi thời! Ngược lại, sẽ là ảo tưởng khi nghĩ rằng chủ nghĩa tư bản đang thắng thế. Thực tế đang chỉ ra rằng, chính chủ nghĩa tư bản đang đứng trước những thách thức đầy nguy hiểm. Chính sự mâu thuẫn lợi ích, căn bệnh bản chất của chủ nghĩa tư bản đang làm nảy sinh sự chia rẽ khó tránh khỏi trong các liên minh tưởng chừng bền vững của họ. Hiện tượng Brexit của nước Anh chỉ là một dấu hiệu đầu tiên và tất yếu của sự khục khắc từ chính lòng của nó khi chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu mất đi đối trọng là khối các nước xã hội chủ nghĩa. Khi không còn phải đối mặt với nguy cơ từ bên ngoài thì những mâu thuẫn không thể tránh khỏi về lợi ích sẽ hiện nguyên hình, phá vỡ mối liên kết yếu ớt của các thế lực tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, những cuộc khủng bố đã hiện diện ngay trung tâm của châu Âu, đe dọa không chỉ an ninh mà tạo nên sự bất ổn sống còn của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Về lý do thứ ba, sự hơn hẳn về điều kiện vật chất, trình độ phát triển về kinh tế, khoa học - công nghệ và một số lĩnh vực khác của các nước tư bản phát triển so với các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa hiện nay, phải chăng đã minh chứng cho tính ưu việt của chủ nghĩa tư bản? Đúng là không ai có thể phủ nhận một thực tế là các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã có được những thành tựu phát triển về kinh tế, khoa học và công nghệ kéo theo những cải thiện nhất định về điều kiện sống của người dân. Nhưng đó mới chỉ là cách nhìn thực tại, phiến diện, không thấy đằng sau và phía trước của sự phát triển ấy là gì.

Trước hết, cần phải nhìn cho rõ những thành tựu đó do đâu mà có. Chủ nghĩa tư bản đã có nhiều trăm năm phát triển. Trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản, bánh xe vận hành

của nó đã lăn đi trong ngập ngụa máu và nước mắt của nhân loại cần lao, thống khổ trên khắp các lục địa. “*Những nước tư bản hiện đại là kết quả của một lịch sử nô dịch, diệt chủng, bạo lực và bóc lột một cách ghê tởm*”¹, đó là lời tự thú có tính chất phản tỉnh của Terry Eagleton - một học giả người Anh. Chỉ cần mở lại các trang lịch sử của nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha... sẽ thấy ngay những gì mà chế độ tư bản đã hành xử với đồng loại của mình. Những kẻ thực dân từ cựu lục địa châu Âu đã phá vỡ cuộc sống bình yên hàng nghìn năm của các bộ tộc người da đỏ, chiếm đoạt đất đai của họ bằng gươm, súng và cả sự tra tấn dã man, rùng rợn ngoài trí tưởng tượng, bằng cách lột da đầu. Trong cuốn sách *Sự tàn sát khủng khiếp cuối thời Victoria (Late Victorian Holocausts)*, học giả người Anh đã viết rằng, hàng chục triệu người Ấn Độ, châu Phi, Trung Quốc, Braxin, Triều Tiên, Nga và nhiều nước khác đã chết do đói, hạn hán và dịch bệnh vào cuối thế kỷ XIX dưới chế độ thực dân xâm lược. Và ngay ở chính các nước tư bản giàu có hiện nay, có ai dám chắc mọi người dân đều có cuộc sống tốt đẹp. Hàng chục triệu người dân Mỹ không có bảo hiểm y tế chỉ có cách chờ tử thần khi mắc bệnh. Ở bang California, quá nửa nam giới người da đen có ít nhất một lần trong đời phải đi tù...

Làm sao, là người Việt Nam mà ai đó có thể quên được nỗi thống khổ của nhân dân ta trong đêm trường nô lệ hơn 80 năm dưới ách đô hộ của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp? Bao nhiêu người dân Việt Nam đã chết trong các xưởng máy, hầm lò, trên các cung đường, các bến tàu. Những cuộc khởi nghĩa

1. Terry Eagleton: *Tại sao Mác đúng?*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012, tr.40.

của Nguyễn Trung Trực, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Yên Báu, Xôviết Nghệ - Tĩnh... bị dìm trong bể máu. Hơn hai triệu người chết đói năm 1945. Thực dân Pháp bóc lột người dân thuộc địa Việt Nam đến tận xương tủy, vơ vét từ vàng, than, sắt, đồng cho đến cả phân bắc để mang về làm giàu cho chính quốc. Gần 20 năm, đế quốc Mỹ thay chân đế quốc Pháp thiết lập nền thống trị, giày xéo đất nước ta. Những nhà tù địa ngục trần gian ở Côn Đảo, Phú Quốc..., những vụ tàn sát ở Thái Bình (Bình Định) năm 1966, Bình Hòa (Quảng Ngãi) năm 1966, Mỹ Lai (Quảng Ngãi) năm 1968,... vụ B52 ném bom rải thảm khu phố Khâm Thiên, Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội), phải chăng đó không phải là tội ác thấu trời của chế độ tư bản Mỹ? Ngõ tưởng, không phải nhìn đâu xa, chính những trang lịch sử khắc nghiệt và đau thương ấy đã đủ để cho các thế hệ chúng ta và con cháu chúng ta hiểu được bản chất của chủ nghĩa tư bản! Vậy mà lạ lùng thay, vẫn có người bước ra khỏi biên giới đã hết lời khen hay, khen đẹp cho các nước tư bản, cho các thành phố hào hoa Tây Âu. Họ có biết đâu hoặc cố tình không biết rằng những thành phố đó đã trải qua mấy trăm năm xây dựng bằng sức lao động của bao thế hệ người lao động và cả của cải bóc lột từ các thuộc địa mang về.

Việc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa là công việc rất khó, mang tính khoa học, có tính quy luật, đòi hỏi thời gian, nguồn lực, sự lãnh đạo chính trị đúng đắn và các điều kiện không thể thiếu khác. Theo V.I. Lê nin, giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã giành được chính quyền, bước vào xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, "... có một nhiệm vụ căn bản khác được đề lên hàng đầu, đó là: thiết lập một chế độ xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản, nghĩa là nâng cao năng suất lao động và do đó

(và nhằm mục đích đó) phải tổ chức lao động theo một trình độ cao hơn”¹. Năng suất lao động là một dấu hiệu quan trọng để xác định sự thắng thế của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản. Thế nhưng, cũng theo V.I. Lênin, nâng cao năng suất lao động là nhiệm vụ khó khăn, cần nhiều thời gian. Người so sánh rằng chỉ cần vài ngày có thể giành được chính quyền, vài tuần có thể dẹp tan được sự phản kháng quân sự của giai cấp bóc lột, nhưng “... vô luận thế nào... cũng phải mất nhiều năm mới giải quyết được vững chắc nhiệm vụ nâng cao năng suất lao động”². Trong khi đó, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, tất cả đều có điểm xuất phát là các nước tư bản có trình độ phát triển thấp hoặc trung bình. Thời gian xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa hầu như còn rất ngắn. Liên bang Xôviết (Liên Xô) được thành lập và bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội năm 1921, khi vừa ra khỏi cuộc nội chiến. Mới chỉ có chưa đầy 20 năm hòa bình xây dựng, Liên Xô đã phải trải qua Cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại với sự tàn phá vô cùng nặng về sức người và sức của. Hơn 20 triệu người chết, hàng loạt thành phố, làng mạc từ biên giới với Ba Lan cho đến phía tây Mátxcơva bị san phẳng. Từ sau năm 1945, Liên Xô chỉ có hơn 30 năm xây dựng trong hòa bình đồng thời phải đối mặt với cuộc chạy đua vũ trang do Mỹ và phe đế quốc khởi xướng. Tương tự như vậy, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu cũng chỉ có xấp xỉ 30 năm hòa bình xây dựng. Nhưng những thành tựu mà các nước này đạt được là vô cùng to lớn, thậm chí có lĩnh vực vượt qua cả Mỹ và các nước tư bản Tây Âu. Ngoài việc thiết lập cuộc sống công bằng, cải thiện nhanh chóng về nhà ở, giáo dục, văn hóa cho nhân dân, Liên Xô còn đi đầu thế giới về khoa học công nghệ vũ trụ. Vào thời hoàng kim,

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.228-229, 229.

Cộng hòa dân chủ Đức là quốc gia đảm bảo điều kiện sống cho trẻ em tốt nhất thế giới. Một yếu tố không thể không nhắc tới, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã trở thành đối thủ chính trị không đội chung trời của chủ nghĩa tư bản ở các nước phương Tây. Người dân các nước phương Tây và các dân tộc thuộc địa nhìn vào các nước xã hội chủ nghĩa như tấm gương, niềm hy vọng cho cuộc đấu tranh giành tự do, độc lập, đòi dân chủ, dân sinh. Các thế lực tư bản chủ nghĩa nhìn vào đó như mục tiêu phá hoại phải loại bỏ bằng được. Cho đến hôm nay, khi Chiến tranh lạnh đã lùi xa hơn 25 năm, nhưng hâu như cách ứng xử trước đây vẫn còn nguyên trong những trùng phạt kinh tế mà các nước tư bản phương Tây nhắm vào nước Nga.

Đối với Việt Nam, chúng ta bắt tay vào xây dựng đất nước thống nhất theo con đường xã hội chủ nghĩa sau một cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài suốt 30 năm. Ngay sau đó, chúng ta lại phải đối mặt với cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc. Trên thực tế, đất nước chỉ ra khỏi tình trạng chiến tranh từ năm 1989. Chúng ta bắt tay vào xây dựng đất nước từ con số không khi tất cả những gì có được sau mấy năm hòa bình xây dựng ngắn ngủi đã bị tàn phá hoàn toàn. Hơn thế nữa, hậu quả chiến tranh vô cùng nặng nề. Hàng triệu thương, bệnh binh, người già, trẻ em không nơi nương tự. Đồng ruộng đầy bom, đạn, mìn còn lại. Những gì chúng ta có được hôm nay sau 30 năm xây dựng là đáng trân trọng, đáng tự hào, mặc dù chưa phải đã được như mong đợi. Natürlich là không thể so sánh với các nước tư bản đã có mấy trăm năm phát triển mà không cần quan tâm đến sự thống khổ, hy sinh của lớp lớp người lao động thuộc địa và ở chính quốc. Tuy nhiên, công việc xây dựng một

xã hội mới chưa từng có tiền lệ, không bao giờ là dễ dàng, có tính quy luật của nó, không thể xong trong thời gian ngày một, ngày hai, không thể đốt cháy giai đoạn.

Như vậy, rõ ràng là sai lầm khi chỉ nhìn vào bối ngoài những gì đang có ở các nước tư bản phát triển để so sánh đánh giá tính ưu việt của chế độ tư bản chủ nghĩa so với chế độ xã hội chủ nghĩa. Chỉ có bằng sự phân tích sâu sắc, toàn diện, bằng cách nhìn công bằng, lịch sử mới thấy được nguồn gốc, bản chất của sự giàu có của các nước tư bản phát triển, mới thấy hết được những thành công và đóng góp to lớn của chủ nghĩa xã hội cho sự phát triển của nhân loại và tiến bộ xã hội.

Về lý do thứ tư, phải chăng sự bảo thủ, trì trệ trong nhận thức, những sai lầm, hạn chế và khó khăn trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa là bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác - Lenin?

Trước hết, chúng ta không hề giấu giếm những sai lầm, hạn chế và khó khăn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI trình bày tại Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Tăng trưởng kinh tế thấp hơn 5 năm trước, không đạt mục tiêu đề ra; năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp... Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi... Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc chưa được phát huy đầy đủ; kỷ cương, kỷ luật chưa nghiêm...”¹. Đảng cũng nghiêm khắc thừa nhận rõ ràng, tình trạng trên có những nguyên nhân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.60-61.

khách quan nhưng “trực tiếp và quyết định nhất là *nguyên nhân chủ quan*”. Đó là những hạn chế trong đánh giá, dự báo tình hình, trong nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, trong công tác lãnh đạo, quản lý của các cấp ủy, chính quyền, v.v..

Việc có những sai lầm, khuyết điểm, khó khăn, hạn chế trong quá trình xây dựng đất nước âu cũng là khó tránh khỏi. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là công việc vô cùng khó khăn, phức tạp, có tính khoa học, đòi hỏi thời gian, nguồn lực to lớn. Chúng ta bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bị tàn phá nặng nề sau cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài suốt 30 năm. Cái khó khăn lớn nhất của chúng ta có lẽ trước hết không chỉ từ sự thiếu thốn về cài, vật chất mà đa phần chính là ở lối nghĩ, tác phong mang nặng tính chất của nền văn hóa nông nghiệp. Không có kinh nghiệm tiền lệ, không có sự hỗ trợ của phe xã hội chủ nghĩa như trước đây. Nhiều thế lực đang dòm ngó, chống phá. Trong điều kiện ấy, những thành tựu mà công cuộc đổi mới đạt được là đặc biệt quan trọng. Chúng ta đã duy trì tốc độ tăng trưởng GDP cao trên 6,5% trong suốt 30 năm thực hiện chính sách *đổi mới*. Từ GDP bình quân đầu người chỉ 80 USD đã tăng lên mức trên 2.100 USD. Đời sống nhân dân đã được cải thiện một bước cơ bản. Những điều đó là không thể phủ nhận và mặc nhiên đã được nhiều tổ chức, cá nhân trên thế giới, trong đó có nhiều học giả phương Tây thừa nhận.

Để có được những thành tựu to lớn đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những bước đi dũng cảm về nhận thức, đổi mới mạnh mẽ về chính sách kinh tế - xã hội. Từ một nền kinh tế bao cấp hoàn toàn dựa trên sở hữu công cộng, chúng ta đã chuyển sang xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần,

rồi chuyển hẳn sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ một nhà nước xây dựng theo mô hình nền chuyên chính vô sản, chúng ta đã chuyển sang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Từ chỗ bị bao vây cấm vận, chỉ có quan hệ với các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa là chủ yếu, chúng ta đã mở cửa hội nhập quốc tế, thiết lập quan hệ ngoại giao với 185 quốc gia và vùng lãnh thổ trên tổng số 193 thành viên Liên hợp quốc, trong đó có 2 đối tác toàn diện đặc biệt, 15 đối tác chiến lược, 11 đối tác toàn diện, 2 đối tác chiến lược theo từng lĩnh vực.

Từ thực tế ấy, *không thể có lý gì để nói rằng Đảng và Nhà nước Việt Nam bảo thủ, cố chấp hay định kiến mà không đổi mới nhận thức, đổi mới chính sách về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng như không thể đổ cho học thuyết Mác - Lenin có lỗi trong những khó khăn, hạn chế, sai lầm của quá trình xây dựng, phát triển đất nước.*

*
* * *

Tóm lại, sự sai lầm của những người phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lenin thể hiện ngay trong chính những cơ sở, lý do để họ phản bác chủ nghĩa Mác - Lenin. Ở đây, hoặc là có sự hiểu nhầm về tính chất của học thuyết - chủ nghĩa Mác - Lenin, hoặc là biết vậy nhưng vẫn cố tình xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lenin với định kiến và mục đích chính trị là thay đổi nền tảng tư tưởng, đường lối, mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng một lý thuyết khác, bằng một mô hình xã hội khác. Mục đích ấy đơn thuần chỉ để phục vụ cho lợi ích của một nhóm người nào đó, hoàn toàn không phải vì lợi ích của tuyệt đại đa số nhân dân, không phải vì lợi ích chung của dân tộc.

Song việc nghiên cứu, chỉ ra những sai lầm, xuyên tạc đối với chủ nghĩa Mác - Lênin không chỉ đơn thuần là để bảo vệ sự trong sáng, tính khoa học, nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó còn là sự cảnh báo, là lý do để những người cộng sản cảnh giác với nhận thức của mình về chủ nghĩa Mác - Lênin, để tìm hiểu rõ hơn, quán triệt sâu sắc, thường xuyên hơn quan điểm thực tiễn, quan điểm lịch sử - cụ thể khi vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào việc đề ra đường lối, hoạch định chính sách xây dựng, phát triển đất nước.

GIÁ TRỊ TO LỚN CỦA TƯ TƯỞNG PH. ĂNGGHEN TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY*

Phridrich Ăngghen (1820-1895) là người bạn, người đồng chí gần gũi thân thiết của C. Mác, người đã cùng với C. Mác sáng lập học thuyết Mác - học thuyết khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên thế giới.

Ph. Ăngghen đã có những cống hiến rất to lớn về tư tưởng, lý luận, trở thành lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Những giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác - Lê nin gắn liền với những giá trị bền vững của tư tưởng Ph. Ăngghen bên cạnh tư tưởng của C. Mác. Những giá trị đó đã và đang có ý nghĩa soi sáng cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Tuy nhiên, trong điều kiện mới, với những yêu cầu thực tiễn mới mẻ, đòi hỏi giai cấp công nhân, các đảng cộng sản, đảng công nhân phải vận dụng sáng tạo những tư tưởng của Ph. Ăngghen để tiếp tục đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản nhằm thực hiện lý tưởng giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, xóa bỏ mọi áp bức, bất công, mang lại cuộc sống hạnh phúc và sự phát triển toàn diện cho con người.

Sinh thời, Ph. Ăngghen rất khiêm tốn, luôn tự nhận mình là “cây vĩ cầm thứ hai bên cạnh C. Mác”, song những cống hiến to lớn về tư tưởng của Ph. Ăngghen đã được bản thân C. Mác

* Báo *Nhân dân*, ngày 27/11/2015.

ghi nhận là *một khói óc sắc sảo, một pho bách khoa toàn thư*. V.I. Lênin khẳng định: “Muốn đánh giá đúng đắn những quan điểm của Mác, tuyệt đối phải đọc những tác phẩm của người cùng tư tưởng và người cộng tác gần gũi nhất của Mác là *Phridrich Ăngghen*. Không thể nào hiểu được chủ nghĩa Mác và trình bày đầy đủ được chủ nghĩa Mác, nếu không chú ý đến *toàn bộ* những tác phẩm của Ăngghen”¹. Những ai nghiên cứu về chủ nghĩa Mác đều thừa nhận tư tưởng vĩ đại của Ph. Ăngghen bên cạnh tư tưởng của Mác.

Hàng loạt tác phẩm riêng và viết chung với C. Mác đã thể hiện tư tưởng của Ph. Ăngghen có giá trị bền vững với nhiều luận điểm khẳng định thế giới quan và phương pháp luận mácxít giúp giai cấp công nhân, các đảng cộng sản, đảng công nhân có được nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng.

Ý nghĩa thời đại của những tư tưởng của Ph. Ăngghen luôn mang tính thời sự đòi hỏi những người cộng sản phải vận dụng sáng tạo, đồng thời bổ sung phát triển những tư tưởng đó trước yêu cầu, điều kiện mới.

Giá trị to lớn soi sáng thời đại ngày nay của tư tưởng Ph. Ăngghen thể hiện tiêu biểu trên một số lĩnh vực mà chúng ta có thể nhận thấy và khẳng định:

Thứ nhất, Ph. Ăngghen đã cùng với C. Mác xây dựng, tạo lập nền tảng tư tưởng và hoàn thiện lý luận cho học thuyết cách mạng.

Từ sau cuộc gặp gỡ với C. Mác năm 1844, Ph. Ăngghen đã trở thành người bạn, người đồng chí gần gũi thân thiết của C. Mác, xây đắp nên một tình bạn cảm động và vĩ đại của các lãnh tụ vĩ đại nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, 1980, t.26, tr.110.

Cùng với C. Mác, Ph. Ăngghen đã viết hàng loạt tác phẩm, từng bước tạo lập cơ sở lý luận cho học thuyết mácxít. Các tác phẩm viết chung với C. Mác tiêu biểu như *Gia đình thần thánh*, *Hệ tư tưởng Đức*, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, cùng với nhiều công trình riêng của Ph. Ăngghen như *Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh*; *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*; *Chống Duyrinh*; *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước* đều phản ánh tầm vóc vĩ đại của Ph. Ăngghen trong việc bảo vệ và bổ sung, hoàn thiện học thuyết Mác. Ph. Ăngghen đã viết *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản* dưới dạng cẩm nang hỏi và đáp, tạo tiền đề để viết tác phẩm chung với C. Mác: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* - bản Cương lĩnh vĩ đại đầu tiên của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần lao... Chỉ có Ph. Ăngghen mới hiểu C. Mác, xử lý phù hợp pho tư liệu to lớn và phong phú của C. Mác, tiếp tục hoàn thiện bộ *Tư bản* sau khi C. Mác mất.

Thứ hai, trên cả ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác (triết học, kinh tế học chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học) đều in đậm dấu ấn công lao, tư tưởng của Ph. Ăngghen.

Trên lĩnh vực triết học, Ph. Ăngghen đã vận dụng tài tình phương pháp duy vật biện chứng cùng với C. Mác tạo lập chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cho “chủ nghĩa duy vật hoàn bị” thành “công cụ nhận thức vĩ đại”. Ph. Ăngghen đã rất tài tình trong tìm hiểu nắm bắt các quy luật tự nhiên, giúp C. Mác làm sáng tỏ thêm mối liên hệ giữa triết học và khoa học tự nhiên.

Trên lĩnh vực kinh tế học chính trị, Ph. Ăngghen đã thể hiện là một nhà kinh tế học, cùng với C. Mác hoàn thiện nhiều công trình lớn, đặc biệt là đã đi sâu nghiên cứu kinh tế tư bản chủ nghĩa, bóc trần bản chất bóc lột giá trị thặng dư - quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ở lĩnh vực chủ nghĩa xã hội khoa học, nhiều câu hỏi được Ph. Ăngghen trả lời đã giúp hai ông hoàn thiện *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, tạo lập và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội khoa học mà linh hồn của lý luận đó là làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, giai cấp có khả năng tổ chức lãnh đạo xã hội thông qua Đảng Cộng sản, tiến hành cải biến xã hội từ chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội trên phạm vi từng nước và trên thế giới.

Thứ ba, cùng với C. Mác, Ph. Ăngghen luôn luôn gắn lý luận và thực tiễn đấu tranh của giai cấp công nhân vừa với tư cách nhà bác học vừa với tư cách người thầy của giai cấp công nhân thế giới.

Ph. Ăngghen đã lấy hoạt động thực tiễn để kiểm nghiệm, hoàn thiện và phát triển lý luận cách mạng. Chính cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân, phong trào công nhân ở các nước Anh, Pháp, Đức... đã giúp Ph. Ăngghen và C. Mác hoàn thiện hệ thống lý luận cách mạng mácxít soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần lao.

V.I. Lê nin từng nêu nhận xét: “Sau bạn ông là Các Mác..., Ăngghen là nhà bác học và người thầy lỗi lạc nhất của giai cấp vô sản hiện đại trong toàn thế giới văn minh”¹.

Nhiều tác phẩm của Ph. Ăngghen đều phản ánh sinh động thực tiễn, minh chứng cho mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa lý luận mácxít với thực tiễn đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân.

Thứ tư, Ph. Ăngghen luôn luôn bảo vệ, phát triển, bổ sung chủ nghĩa Mác, làm cho chủ nghĩa Mác luôn luôn có giá trị khoa học và cách mạng.

Ý nghĩa thời đại lớn nhất của học thuyết Mác là giá trị khoa học và cách mạng giúp giai cấp công nhân và các đảng cộng sản, đảng công nhân có được thế giới quan và phương pháp luận khoa học.

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Sđd, 1978, t.2, tr.3.

Chính Ph. Ăngghen với tư tưởng lối lạc của mình đã luôn luôn tiên phong trong cuộc đấu tranh để bảo vệ và phát triển, bổ sung thường xuyên chủ nghĩa Mác, khẳng định chân giá trị nhiều nguyên lý lý luận soi sáng cho cách mạng thế giới, đồng thời đấu tranh không khoan nhượng chống lại những luận điểm thù địch chống đối chủ nghĩa Mác.

Thứ năm, những quan điểm có giá trị đặc biệt to lớn của Ph. Ăngghen trong khẳng định bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa xã hội khoa học, đòi hỏi phải vận dụng, phát triển sáng tạo thường xuyên để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong điều kiện cụ thể của từng quốc gia, dân tộc.

Với *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Ph. Ăngghen đã trả lời hàng loạt vấn đề lý luận liên quan trực tiếp đến chủ nghĩa xã hội khoa học như: thế nào là giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản; quan hệ giữa giai cấp công nhân với Đảng Cộng sản; hiểu thế nào là xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất; mối quan hệ ra sao giữa giai cấp công nhân, dân tộc và quốc tế; các giải pháp cần thiết để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa,...

Chính Ph. Ăngghen là người rất khách quan, khoa học khi đánh giá những giá trị, cống hiến và hạn chế trong tư tưởng của các học giả đại diện cho chủ nghĩa xã hội - đặc biệt là chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán đầu thế kỷ XIX. Ông đã luận giải rất tường minh chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành khoa học, đồng thời nêu nhiều luận điểm có giá trị thời sự với các đảng cộng sản, đảng công nhân: "... chủ nghĩa xã hội trở thành khoa học mà ngày nay, vấn đề trước hết là phải nghiên cứu thêm, trong mọi chi tiết và mọi mối liên hệ của nó".

Thứ sáu, Ph. Ăngghen luôn luôn đề cao việc nắm bắt thực tiễn, tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận.

Trong rất nhiều tác phẩm, Ph. Ăngghen đều nhấn mạnh tầm quan trọng của nhận thức, đánh giá, tổng kết thực tiễn để

thường xuyên bổ sung, phát triển lý luận, nhất là lý luận về con đường hiện thực hóa chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Lý luận sẽ bị lạc hậu, sẽ bị thực tiễn sinh động phủ định nếu không nắm bắt, dự báo kịp thời những biến đổi của thời đại. Một quan điểm có giá trị phương pháp luận lớn cho các đảng cộng sản, đảng công nhân của C. Mác và Ph. Ăngghen viết trong Lời đề tựa cho xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* vào năm 1872 cho rằng: “Chính ngay “Tuyên ngôn” cũng đã giải thích rõ ràng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do đấy, không nên quá cùn nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II”¹. Quan điểm lịch sử - cụ thể và quan điểm phát triển luôn luôn được Ph. Ăngghen quán triệt vận dụng trong nhiều nhận thức thực tiễn giải quyết mối quan hệ gắn bó giữa lý luận với thực tiễn.

*

* * *

Ph. Ăngghen sinh ra cách đây 195 năm và mất đi đã tròn 120 năm. Cuộc đời và hoạt động của Ph. Ăngghen gói trọn trong thế kỷ XIX, thế kỷ bão táp của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi công lý, công bằng và cải thiện đời sống. Tuy nhiên, những tư tưởng và thành tựu khoa học của ông vẫn còn nguyên vẹn giá trị và tính thời sự đối với thời đại ngày nay cũng như đối với công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã khởi xướng, tổ chức và lãnh đạo.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.18, tr.128.

QUAN NIỆM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẶC TRƯNG VÀ BẢN CHẤT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI - GIÁ TRỊ THAM CHIẾU TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ HIỆN NAY*

Trên hành trình tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã tiếp cận, nghiên cứu và tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin về chủ nghĩa xã hội. Người tìm thấy trong lý luận Mác - Lê nin sự thống nhất biện chứng của sự giải phóng: giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Đặc biệt, từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), mở ra thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhanh chóng nắm bắt được xu thế vận động, phát triển của thời đại mới, Hồ Chí Minh đã quyết định lựa chọn con đường của cách mạng Việt Nam: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Bởi vì như Người nhận định: “...chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”¹.

* Báo cáo tham luận tại Hội thảo “*Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh và thời đại ngày nay*”, tổ chức tại Trường Đại học Tổng hợp Xanh Pêtécbua, Liên bang Nga, ngày 18 và 19/5/2015.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.12, tr.563.

Tuy nhiên, khác với các nhà kinh điển mácxít tiếp cận chủ nghĩa xã hội từ kinh tế, Hồ Chí Minh bằng phương cách tiếp cận từ thực tiễn, nhất là từ hoàn cảnh, điều kiện thực tiễn lịch sử Việt Nam, Người đã đưa ra những quan điểm mới về chủ nghĩa xã hội, trong đó các quan niệm về đặc trưng và bản chất của chủ nghĩa xã hội được thể hiện một cách khoa học, sáng tạo, phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của lý luận và thực tiễn, đáp ứng với mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam.

Khi nói về chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh đưa ra quan niệm tổng quát khi coi chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là một *chế độ xã hội* bao gồm nhiều chính thể; một xã hội mà mọi thiết chế, cơ cấu xã hội đều nhằm tối mục tiêu giải phóng con người, phục vụ con người, vì sự phát triển con người. Nhìn nhận chủ nghĩa xã hội từ lý tưởng, mục tiêu xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, thể hiện tính hơn hẳn tất cả các chế độ xã hội đã có trong lịch sử, Hồ Chí Minh cho rằng đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội trước hết được thể hiện bằng mục tiêu phục vụ lợi ích của Tổ quốc, phục vụ nhân dân: “... *Làm sao cho dân giàu, nước mạnh*”¹; “... làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”², “là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”³; “làm cho mọi người được ăn no, mặc ấm, được sung sướng, tự do”, “... nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”⁴. Mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm hài hòa cả hai nhu cầu “cơm ăn, áo mặc” và “hoàn toàn tự do” của nhân dân, Hồ Chí Minh nêu rõ: Chủ nghĩa xã hội là “... *Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân*, trước hết là

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.XI; t.5, tr.289; t.15, tr.670; t.14, tr.187.

nhân dân lao động”¹; chế độ xã hội chủ nghĩa là một “...xã hội không có chế độ người bóc lột người, một xã hội bình đẳng...”². Đó là đặc trưng tổng quát để khẳng định và kiểm nghiệm bản chất xã hội chủ nghĩa của hệ thống lý luận và chính sách thực tiễn. Trượt ra khỏi quỹ đạo đó, thì hoặc là chủ nghĩa xã hội giả hiệu (chỉ trên danh nghĩa), hoặc không đúng với lý tưởng và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Với đặc trưng bản chất đó, chủ nghĩa xã hội đã khẳng định tính ưu việt, hơn hẳn so với các chế độ xã hội đã tồn tại trong lịch sử, đồng thời cho thấy mỗi quan hệ biện chứng giữa giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người, hình thành các giá trị mới, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển tự do. Cách đặt vấn đề tiếp cận chủ nghĩa xã hội về *phương diện mục tiêu là một nét đặc sắc*, thể hiện phong cách và năng lực tư duy lý luận khái quát của Hồ Chí Minh.

Khi nghiên cứu các nguyên lý phổ biến của học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, Hồ Chí Minh hoàn toàn thống nhất với các nhà lý luận mácxít về quy luật phát triển của lịch sử - xã hội loài người. Hồ Chí Minh nói: “Cách sản xuất và sức sản xuất phát triển và biến đổi mãi, do đó mà tư tưởng của người, chế độ xã hội, v.v. cũng phát triển và biến đổi... Chế độ xã hội cũng phát triển từ cộng sản nguyên thủy đến chế độ nô lệ, đến chế độ phong kiến, đến chế độ tư bản chủ nghĩa và ngày nay gần một nửa loài người đang tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ cộng sản chủ nghĩa. Sự phát triển và tiến bộ đó không ai ngăn cản được”³.

Đó là sự vận động theo quy luật phát triển của lịch sử - xã hội, do đó Hồ Chí Minh cho rằng, cần phải thay thế phương

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.VIII; t.11, tr.X; t.11, tr.600-601.

thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lạc hậu, bằng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa tiến bộ hơn, mở đường cho sản xuất phát triển. Để thực hiện được nhiệm vụ đó, *về kinh tế* phải tập trung trước nhất vào phát triển lực lượng sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống nhân dân. Bởi vì đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội là một chế độ có nền kinh tế phát triển cao, với lực lượng sản xuất phát triển dựa trên chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; sức sản xuất phát triển cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, ứng dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học - kỹ thuật của nhân loại vào thực tiễn cuộc sống xã hội. Hồ Chí Minh khẳng định, chủ nghĩa xã hội phải: "... có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến"¹.

Tuy nhiên, Hồ Chí Minh cũng lưu ý rằng, trong thời kỳ quá độ vẫn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhất là một nước như Việt Nam có điểm xuất phát thấp, từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, Việt Nam không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, trải qua thời kỳ quá độ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Từ nông nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội, tất yếu phải thực hiện công nghiệp hóa, từng bước phấn đấu để xây dựng: "... xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội"²; Người còn nói: "Chủ nghĩa xã hội là mọi người cùng ra sức lao động sản xuất để được ăn no, mặc ấm và có nhà ở sạch sẽ"³. Đặc điểm này chi phối tất cả các đặc điểm khác và được thể hiện ra trên tất cả các mặt của đời sống xã hội: kinh tế, cơ cấu xã hội - giai cấp, hệ thống mâu thuẫn, v.v..

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.412; t.13, tr.438; t.13, tr.17.

Về chính trị, theo Hồ Chí Minh chủ nghĩa xã hội có các đặc trưng bản chất sau đây:

Thứ nhất là: *Chế độ xã hội - xã hội chủ nghĩa là chế độ do nhân dân lao động làm chủ, mọi quyền lực trong xã hội đều tập trung trong tay nhân dân*. Nhân dân là người quyết định vận mệnh cũng như sự phát triển của đất nước dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, nhân dân có vị trí tối thượng trong mọi cấu tạo quyền lực. Chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp của chính bản thân nhân dân, dựa vào sức mạnh của toàn dân để giành lại quyền lợi cho nhân dân. Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng: dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, “bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân,...quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”¹. Chế độ xã hội chủ nghĩa làm cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua đại diện trong các cơ quan nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Hồ Chí Minh chỉ rõ con đường và biện pháp thực hiện các hình thức dân chủ trực tiếp, nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội của quần chúng; củng cố các hình thức dân chủ đại diện, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của nhân dân.

Thứ hai là: *Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân, dựa trên khối đại đoàn kết toàn dân mà nòng cốt là liên minh công - nông - lao động trí óc, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Nhà nước có hai chức năng: Dân chủ với nhân dân, chuyên chính với kẻ thù của nhân dân. Hai chức năng đó không tách rời nhau, mà luôn luôn đi đôi với nhau. Một mặt, Hồ Chí Minh nhấn*

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.232.

mạnh phải phát huy quyền dân chủ và sinh hoạt chính trị của nhân dân; mặt khác lại yêu cầu phải chuyên chính với thiểu số phản động chống lại lợi ích của nhân dân, chống lại chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước đóng vai trò quản lý, điều hành theo hướng phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sự sáng tạo của nhân dân vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ và phục vụ quyền lợi của nhân dân.

Thứ ba là: *Đảng Cộng sản cầm quyền lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội phải là chính đảng mácxít, đại diện cho dân tộc. Đảng phải luôn luôn tự đổi mới và tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, có hình thức tổ chức phù hợp để đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ mới. Khi Đảng ta đã trở thành Đảng cầm quyền, mỗi quan tâm lớn nhất của Người là làm sao cho Đảng không trở thành Đảng quan liêu, xa dân, thoái hóa, biến chất, làm mất lòng tin của dân, có thể dẫn đến nguy cơ sai lầm về đường lối, cắt đứt mối quan hệ máu thịt với nhân dân và để cho chủ nghĩa cá nhân này nở dưới nhiều hình thức. Người yêu cầu: "... các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân..."*.

Về văn hóa, đạo đức: Cách đây hơn 90 năm, khi gặp Hồ Chí Minh, nhà văn - nhà báo Xôviết Ôxíp Mandenxtam đã có nhận định: “Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai”¹. Điều khác biệt giữa Hồ Chí Minh với nhiều nhà lý luận mácxít còn thể hiện ở quan niệm về xây dựng nền văn hóa mới và các giá trị đạo đức mới. Hồ Chí Minh cho rằng *quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa nói chung và ở Việt Nam nói riêng, là*

1. Theo bài: “Thăm một chiến sĩ cộng sản”, đăng trên Tạp chí Ngọn lửa nhỏ, số 39.

quá trình xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng các giá trị đạo đức mà trong đó kết tinh, kế thừa, phát triển những giá trị truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp hàng ngàn năm của dân tộc Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, kết hợp truyền thống với hiện đại, dân tộc và quốc tế. Người khẳng định, chủ nghĩa xã hội phải tạo ra được các giá trị văn hóa, các giá trị đạo đức mới để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; lấy phát triển văn hóa, đạo đức làm nền tảng xây dựng xã hội, làm động lực để phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng các giá trị văn hóa, các giá trị đạo đức mới (đạo đức cách mạng), đồng thời văn hóa cũng là tiền đề, là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Điều đó không có gì trái với chủ nghĩa Mác - Lê nin, mà thực chất là bổ sung cho học thuyết của Mác bằng cách đưa văn hóa, đạo đức thâm nhập vào bên trong của chính trị và kinh tế, tạo nên một sự thống nhất biện chứng giữa văn hóa - đạo đức và chính trị - kinh tế, phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Hồ Chí Minh đã từng nói: “Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị”¹. Với phương châm xây dựng nền văn hóa mới là: dân tộc, khoa học, đại chúng, Hồ Chí Minh nhắc nhở phải làm cho phong trào văn hóa có bề rộng, đồng thời phải có bề sâu. Trong khi đáp ứng mặt giải trí thì không được xem nhẹ nâng cao tri thức của quần chúng, đồng thời Người luôn luôn nhắc nhở phải làm cho văn hóa gắn liền với lao động sản xuất.

Về quan hệ xã hội: Theo Hồ Chí Minh, *chủ nghĩa xã hội là xây dựng cho được mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, thực hiện công bằng xã hội, làm cho mọi người dân đều có cuộc*

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.246.

sống ấm no, hạnh phúc, được phát triển toàn diện. Theo quan niệm của Hồ Chí Minh, trong xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ không còn sự đối lập giữa những người ở thành thị với những người ở nông thôn; giữa lao động chân tay và lao động trí óc, con người có điều kiện phát triển toàn diện, có sự phát triển hài hòa giữa xã hội và tự nhiên; quan hệ hòa bình, hữu nghị với các dân tộc trên thế giới. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội công bằng hợp lý, thực hiện nguyên tắc phân phối: “Làm theo năng lực, hưởng theo lao động” (làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không hưởng, tất nhiên là trừ người già yếu và các em nhỏ¹); quan hệ giữa các dân tộc đều bình đẳng, nhân dân miền núi được giúp đỡ để tiến kịp miền xuôi.

Có thể nói, theo quan niệm của Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội đối lập, xa lạ với chủ nghĩa cá nhân, nhưng không hề phủ nhận lợi ích cá nhân; trái lại, đề cao, tôn trọng con người cá nhân, các giá trị và con người cá nhân, phát triển mọi năng lực cá nhân vì sự phát triển của xã hội và hạnh phúc của con người. Hồ Chí Minh nói: “Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thỏa mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa”². Chủ nghĩa xã hội tạo mọi điều kiện cho sự phát triển nhân cách trong quan hệ hài hòa giữa cá nhân và xã hội. Xã hội tôn trọng mọi cá nhân, đồng thời cá nhân biết đề cao lợi ích xã hội, có thể hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích xã hội. Đây là trình độ phát triển cao của chủ nghĩa xã hội, bản chất đó thuộc về chủ nghĩa xã hội, mỗi quan hệ trong đó “mình vì mọi người và mọi người vì mình”.

1. Nguyên văn theo quan điểm của C. Mác - Ph. Ăngghen: “Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” (TG.).

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.610.

Các đặc trưng bản chất về chủ nghĩa xã hội của Hồ Chí Minh nêu trên, thể hiện một hệ thống giá trị kế thừa các di sản tinh hoa văn hóa, đạo đức truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa thế giới. Với ý nghĩa đó, những quan niệm về đặc trưng bản chất về chủ nghĩa xã hội của Hồ Chí Minh thể hiện tính khoa học, sát hợp với quy luật phát triển của lịch sử, đồng thời phản ánh năng lực tổng kết khái quát từ thực tiễn lịch sử của Người.

Phương pháp tiếp cận của Hồ Chí Minh và những quan niệm của Người về chủ nghĩa xã hội là sự tổng hợp hòa quyện với nhau từ trong cấu trúc nội tại của nó, một hệ thống giá trị làm nền tảng điều chỉnh các quan hệ xã hội, đó là độc lập, tự do, bình đẳng, công bằng, dân chủ, bảo đảm quyền con người, bác ái, đoàn kết, hữu nghị... Trong đó có những giá trị tạo tiền đề, có giá trị hạt nhân. Một khi tất cả các giá trị đó hoàn thành, thì loài người sẽ vươn tới lý tưởng cao nhất chủ nghĩa xã hội, đó là “liên hợp tự do của những người lao động” mà C. Mác, Ph. Ăngghen đã dự báo. Ở đó, cá tính của con người được phát triển đầy đủ, năng lực con người được phát huy cao nhất, giá trị con người được tôn trọng. Nhưng theo Hồ Chí Minh, đó là một quá trình phấn đấu khó khăn, gian khổ, lâu dài, không thể nôn nóng đốt cháy giai đoạn. Bởi vậy, theo Hồ Chí Minh, cơ sở quan trọng để đánh giá tính ưu việt của một chế độ xã hội không phải chỉ là những lý tưởng, khẩu hiệu được nêu ra, mà là tính chất, mục tiêu và kết quả của cuộc cách mạng mang lại lợi ích cho ai, cho tầng lớp, giai cấp nào trong xã hội. Hồ Chí Minh đã sớm chỉ ra rằng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội hoàn toàn không bằng phẳng, mà có vô vàn khó khăn, phức tạp phải vượt qua, Người nhận định: “Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng

phức tạp, gian khổ và lâu dài”¹; “ai nói dễ là chủ quan và sẽ thất bại”², bởi: “biến đổi một xã hội cũ thành một xã hội mới, không phải chuyện dễ”³; “... thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ; thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều”⁴. Do đó: “...chớ ham làm mau, ham rầm rộ... Đi bước nào vũng vàng, chắc chắn bước ấy, cứ tiến tới dần dần”⁵. Người còn cần dặn phải nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, chống giáo điều rập khuôn, coi thường quy luật vận động khách quan của tự nhiên và xã hội. Hồ Chí Minh viết: “...tùy hoàn cảnh, mà các dân tộc phát triển theo *con đường khác nhau*. Có nước đi thẳng đến chủ nghĩa xã hội (cộng sản). Có nước thì phải kinh qua *chế độ dân chủ mới*, rồi tiến lên chủ nghĩa xã hội (cộng sản)...”⁶. Thiết tưởng đó là bài học quý giá, những cảnh báo từ rất sớm của Người cho những ai có tư duy nôn nóng, chủ quan, giáo điều, ảo tưởng, xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến thất bại.

Tình hình thế giới và trong nước hiện nay đã có nhiều thay đổi: Chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng về lý luận và hệ thống chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới bị đổ vỡ, nhưng có thể nói những quan niệm của Hồ Chí Minh về đặc trưng, bản chất của chủ nghĩa xã hội vẫn là những quan niệm giàu tính khoa học, tính hiện thực và tính nhân văn cao cả.

Có thể khẳng định chắc chắn rằng, cho dù thế giới đã đổi thay, nhưng những quan niệm của Hồ Chí Minh về đặc trưng, bản chất của chủ nghĩa xã hội, trước hết là những quan niệm của Người về đặc trưng ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, với

1, 2, 3, 4, 5, 6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.216; t.9, tr.465; t.13, tr.376; t.12, tr.402; t.9, tr.466; t.8, tr.293.

mục tiêu cao cả là xóa bỏ chế độ người bóc lột người; giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức, bất công, hướng tới xây dựng một chế độ xã hội: "... không có người bóc lột người, mọi người sung sướng, vể vang, tự do, bình đẳng, xứng đáng là thế giới của loài người"¹ không bao giờ bị lạc hậu. Bởi những quan niệm của Hồ Chí Minh luôn chứa đựng các thang giá trị mang tính nhân văn, chứa đựng các giá trị hằng số văn hóa phổ biến (chân, thiện, mĩ), mà nhân dân lao động ở bất cứ thời đại nào, quốc gia nào, dân tộc nào trên thế giới cũng đều hướng tới. Riêng đối với Việt Nam, bằng phương pháp tiếp cận khoa học, biện chứng, lý luận gắn liền với thực tiễn, những quan niệm của Hồ Chí Minh về đặc trưng, bản chất của chủ nghĩa xã hội không hề mang tính giáo điều, hình thức, trái lại rất thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tiễn lịch sử, trở thành cẩm nang dẫn dắt cách mạng Việt Nam đến thắng lợi.

Trong bối cảnh lịch sử hiện nay, quan niệm của Hồ Chí Minh về đặc trưng và bản chất của chủ nghĩa xã hội được tham chiếu, nhìn nhận dưới góc độ các chân giá trị mới.

Sinh thời, Hồ Chí Minh đã chỉ dẫn: Xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, phải đem tài dân, sức dân, của dân làm lợi cho dân, nghĩa là phải biết phát huy mọi nguồn lực vốn có trong dân để xây dựng cuộc sống ám no, hạnh phúc cho nhân dân. Theo tinh thần đó, ngày nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức phải dựa vào nguồn lực con người. Do đó, nhiệm vụ bồi dưỡng sức dân, động viên khuyến khích nhân dân, chăm lo phát triển nhân tài, để mọi nguồn lực trong xã hội toàn tâm, toàn lực phục vụ xây dựng đất nước. Muốn động viên được hết thảy mọi

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.70.

tầng lớp xã hội phục vụ cho công cuộc cách mạng, phải tôn trọng và khuyến khích lợi ích cá nhân chính đáng của người lao động, quan tâm đến từng cá nhân, từng đối tượng, con người cụ thể. Coi trọng lợi ích chính đáng của cá nhân trong mối quan hệ thống nhất với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội. Thực hiện công bằng xã hội trong phân phối lợi ích, chống tham ô, thiên vị. Phải tạo ra được nguồn lao động chất lượng cao, đồng thời phát huy mạnh mẽ các nhân tố bên trong kết hợp với các nguồn lực bên ngoài, phải biết tranh thủ các điều kiện quốc tế thuận lợi, tận dụng tối đa sức mạnh của thời đại.

Xu thế vận động và phát triển của thế giới hiện nay là toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ. Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, phải nhanh chóng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó phải chú trọng phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, có cơ chế, chính sách đúng đắn để thu hút vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý và công nghệ hiện đại, thực hiện kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Mỗi quốc gia, dân tộc phải tăng cường hợp tác quốc tế, đi đôi với việc thường xuyên khơi dậy chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính nhằm góp phần làm gia tăng tiềm lực quốc gia.

Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, chú trọng giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, coi đó là cơ sở nền tảng để có thể loại trừ các yếu tố văn hóa ngoại lai độc hại, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm phong phú, làm giàu nền văn hóa dân tộc. Trên cơ sở phát triển văn hóa, phải tăng cường xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; dân chủ phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống, ở tất cả các cấp, trên tất cả các lĩnh vực, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ

phải đi đôi với kỷ cương, kỷ luật; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; bộ máy nhà nước phải tinh gọn, hợp lý, trong sạch, vững mạnh. Để có được một Nhà nước vững mạnh, trong sạch, thực sự là của dân, do dân, vì dân, phải đặc biệt quan tâm, chăm lo đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ đức và tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Như Hồ Chí Minh đã nhận định: "... trong số người muốn lên chủ nghĩa xã hội thì cán bộ là đầu tiên và cốt cán"¹, vì vậy phải có cơ chế kiểm soát, ngăn ngừa tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân.

Vận dụng sáng tạo những quan điểm Hồ Chí Minh về đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh và tình hình cách mạng mới, vai trò của Đảng cầm quyền là phải tiếp tục nghiên cứu tìm tòi, tổng kết lý luận - thực tiễn về con đường, bước đi của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sao cho ngày càng sát thực, cụ thể hóa, để vạch ra đường lối, bước đi phù hợp, lãnh đạo cách mạng thành công.

Tóm lại, xuất phát từ tinh thần yêu nước, thương dân, khát khao độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân, Hồ Chí Minh đã tiếp cận chủ nghĩa xã hội. Dựa trên cơ sở phương pháp luận mácxit (lịch sử và biện chứng), Hồ Chí Minh đã xây dựng nên các quan niệm lý luận mới về đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội. Những quan niệm sáng tạo của Người trong đó hướng tới mục tiêu phục vụ cho quyền lợi và khát vọng của dân tộc, hòa quyện trong tình yêu giai cấp, yêu nhân loại, đượm tính nhân văn, không có ranh giới quốc gia ngăn cách. Những quan niệm đó sẽ tiếp tục phát huy trong bối cảnh lịch sử hiện nay và cả tương lai.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.11, tr.598.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - GIÁ TRỊ NHÂN VĂN VÀ PHÁT TRIỂN*

Là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam, tinh hoa văn hóa thế giới, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh hình thành, phát triển, tỏa sáng cùng với quá trình đấu tranh giành thắng lợi của cách mạng Việt Nam, để lại những giá trị lâu bền đói với kho tàng lý luận cách mạng của Việt Nam và thế giới. Tư tưởng cũng như hoạt động thực tiễn của Người ngời sáng tinh thần nhân văn, hướng tới giải phóng con người, do con người và vì con người, chứa đựng nhiều giá trị mà nhân loại hiện nay đang hướng tới.

1. Giá trị nhân văn và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh trong xác định mục tiêu và con đường cách mạng Việt Nam

Sau Hiệp ước Patonốt (1884) được ký giữa đại diện Chính phủ Pháp và đại diện triều đình nhà Nguyễn, Việt Nam từ một nước phong kiến độc lập trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Nhân dân Việt Nam rơi vào ách áp bức “một cổ hai tròng”. Độc lập cho dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân

* Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 5-2015.

trở thành ước mơ, khát vọng cháy bỏng của bất kỳ người dân yêu nước nào, trong đó có Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Sau này, khát vọng đó đã chi phối toàn bộ tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn của Người; trở thành ngọn cờ chiến đấu và là mục tiêu suốt đời hy sinh, cống hiến của Hồ Chí Minh, trở thành bản chất cao quý trong tư tưởng nhân văn của Người.

Tiếp cận vấn đề dân tộc dưới góc độ của một người dân mất nước, Hồ Chí Minh đưa ra luận điểm: độc lập dân tộc là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của các dân tộc. Độc lập dân tộc là điều kiện, là tiền đề cho sự phát triển của dân tộc Việt Nam, vì vậy, “không có gì quý hơn độc lập, tự do”¹ đã trở thành một giá trị vĩnh hằng, chân lý thời đại trong tư tưởng của Người. Năm 1945, trong bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”². Năm 1946, trước âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa của thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: “Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”³.

Là một chiến sĩ quốc tế vô sản chân chính, đối với Hồ Chí Minh, cuộc đấu tranh giải phóng không chỉ là của giai cấp vô sản, mà là của những người lao động trên khắp hành tinh, không phân biệt dân tộc, giai cấp, tôn giáo, màu da. Người không chỉ đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc mình, nhân dân mình

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.130; t.4, tr.3; t.4, tr.534.

mà góp phần đấu tranh giành độc lập, tự do cho các dân tộc thuộc địa, cho nhân loại cần lao. Quan điểm độc lập cho dân tộc mình đồng thời độc lập cho tất cả các dân tộc; đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc khác như là đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc mình của Hồ Chí Minh là những giá trị vượt thời đại mà không phải nhà tư tưởng hay nhà cách mạng nào cũng có đủ lý trí và tình cảm để có được. Trong Lời kêu gọi ủng hộ báo *Le Paria* - tờ báo do Người là đồng sáng lập và là chủ bút, Người viết: “Báo kêu gọi họ, tổ chức họ, nhằm mục đích giải phóng những người bị áp bức khỏi các lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và bác ái”¹ và “*Le Paria* đã sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu, mục đích của báo chắc chắn sẽ đạt được: đó là giải phóng loài người”².

Vượt qua những lỗi mòn trong con đường cứu nước của các bậc tiền bối, sau gần 10 năm tìm tòi, nghiên cứu, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã tìm thấy con đường cách mạng đúng đắn: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”³. Kết luận đó là kết quả của quá trình khảo cứu những cuộc đấu tranh không thành công của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, từ kinh nghiệm các cuộc cách mạng diễn hình trên thế giới và từ nhận thức lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về cách mạng vô sản, đồng thời từ việc nắm bắt được quy luật, xu thế vận động, phát triển của thời đại.

Yêu thương con người, khát khao giải phóng con người đã trở thành động cơ mạnh mẽ, thành mục tiêu, lý tưởng cao đẹp, biến thành ý chí và hành động của Hồ Chí Minh. Gắn độc lập

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.491; t.1, tr.491; t.12, tr.30.

dân tộc với tự do, hạnh phúc của nhân dân là tiền đề cốt lõi dẫn đến sự lựa chọn con đường cách mạng Việt Nam - con đường cách mạng vô sản. Đó là con đường đúng đắn để biến khát vọng, mục tiêu thành hiện thực, đồng thời cũng chính là sự khác biệt giữa con đường cứu nước của Hồ Chí Minh với các bậc tiên liệt. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”¹. Vì vậy, sau khi giành được độc lập, phải tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho dân giàu, nước mạnh, mọi người đều được sung sướng, tự do.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội chính là con đường giải phóng con người một cách triệt để nhất, mang tính nhân văn và nhân bản sâu sắc nhất. Con đường đó đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là động lực, gắn kết sự nghiệp giải phóng: giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và cuối cùng là đi đến giải phóng con người; từ xóa bỏ áp bức dân tộc, trả lại độc lập, tự do dân tộc; xóa bỏ bóc lột giai cấp tiến tới xây dựng một xã hội không có giai cấp vươn đến cái đích cuối cùng chính là giải phóng con người, xóa bỏ tình trạng áp bức, bóc lột, nô dịch con người, làm cho mọi người được hưởng tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát huy năng lực, phát triển toàn diện cá nhân. Độc lập dân tộc là mục tiêu trực tiếp, truớc mắt, là tiền đề để tiến lên thực hiện mục tiêu chủ nghĩa xã hội; xây dựng chủ nghĩa xã hội là cơ sở, điều kiện bảo đảm vững chắc độc lập dân tộc.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là một trong những nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh, một

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.64.

biểu trưng mẫu mực về sự uyên bác của Hồ Chí Minh trong việc nghiên cứu những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin và vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của các nước thuộc địa như Việt Nam. Những luận điểm đó đặt cơ sở và là tiền đề quan trọng cho hành trình phát triển đi tới tương lai tươi sáng của dân tộc. Con đường đó đã dẫn dắt nhân dân ta tiến hành cách mạng thành công, giành độc lập dân tộc, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ lên vị trí của người làm chủ, xây dựng một đất nước Việt Nam ngày càng phát triển và phồn vinh.

2. Giá trị nhân văn và phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh về động lực của cách mạng Việt Nam

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”¹. Thẩm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, với tình thương yêu, kính trọng, tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh và năng lực sáng tạo vô tận của con người, Hồ Chí Minh cho rằng, nhân dân là lực lượng quyết định sự thành bại của cách mạng. Ngay từ năm 1921, Người đã nhìn ra sức mạnh vĩ đại của nhân dân các dân tộc thuộc địa: “Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.453.

hoàn toàn”¹. Người đi đến khẳng định, dù trong cách mạng giải phóng dân tộc hay trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, có lực lượng của nhân dân thì việc khó mấy, to mấy cũng làm được:

“Để mười lần không dân cũng chịu,
Khó trăm lần dân liệu cũng xong”².

hay:

“Gốc có vững cây mới bền,
Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”³.

Theo Hồ Chí Minh, tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế là rất quan trọng nhưng không được ỷ lại, dựa dẫm; không để ảnh hưởng đến độc lập, tự chủ của đất nước. Theo Người, “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập”⁴. Phát huy tinh thần độc lập, tự chủ của nhân dân trong cách mạng: “...đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”⁵, tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính là một nhân tố đưa cách mạng Việt Nam tới thành công.

Đoàn kết là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, là yêu cầu khách quan của cách mạng, là bài học lớn, là chân lý của thời đại, chân lý của dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh khẳng định:

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công”⁶.

Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, trên cơ sở liên minh công nông làm nòng cốt trong một Mặt trận Dân tộc thống nhất là điều kiện quyết định thắng lợi của cách mạng. Vượt qua các bậc tiền bối và những người cùng thời trong việc tập hợp lực lượng cách mạng, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Hồ Chí Minh yêu cầu mọi con dân nước Việt hay tất cả con rồng

1, 2, 3, 4, 5, 6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.48; t.15, tr.280; t.5, tr.502; t.7, tr.445; t.3, tr.596; t.13, tr.119.

cháu tiên, con Lạc cháu Hồng, dù sống ở trong nước hay định cư ở nước ngoài cùng đoàn kết, đồng tâm hiệp lực trong Mặt trận Dân tộc thống nhất, có khối liên minh công nông làm nền tảng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Khối đoàn kết đó phải luôn đặt lợi ích tối cao của dân tộc là độc lập tự do, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và quyền lợi cơ bản của toàn dân lên trên hết, trước hết, đồng thời quan tâm giải quyết từng bước quyền lợi chính đáng của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân và của mỗi cá nhân.

Với niềm tin mãnh liệt vào phẩm giá, tính hướng thiện của con người, trong quá trình xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, Hồ Chí Minh luôn nêu cao tinh thần khoan dung, chủ động xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau cùng hướng tới tương lai. Ngay cả đối với những người lầm đường, lạc lối, Người cũng yêu cầu phải có tấm lòng nhân ái, khoan dung; phải thực hành chữ bác ái, sẵn sàng tha thứ, không truy cứu những lỗi lầm đã qua; nặng về giáo dục, nhẹ về xử phạt; dù dắt, khuyến khích, nâng đỡ họ, giúp họ bỏ đường tà theo đường chính, hoan nghênh họ cùng phấn đấu cho sự nghiệp chung của dân tộc vì họ đều là máu đỏ da vàng, cũng đều là con dân nước Việt, đều có ít hay nhiều lòng ái quốc.

Để phát huy được sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cần phát huy vai trò của Đảng Cộng sản trong tổ chức, tập hợp lực lượng và lãnh đạo cách mạng. Sớm phát hiện ra những khác biệt căn bản giữa Việt Nam với các nước phương Tây, nhạy bén với những dấu hiệu của thời đại, Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin khi chỉ ra quy luật ra đời của Đảng Cộng sản chính là sản phẩm kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, đồng thời là Đảng của dân tộc Việt Nam. Người khẳng định: “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”¹. Người nhiều lần khẳng định, Đảng ta là một Đảng cách mạng, một Đảng vì dân, vì nước, do đó tất cả mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng đều hướng tới mục tiêu cao nhất là phục vụ con người, phục vụ nhân dân. Tại lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng, Người đã chỉ rõ: “... Đảng vừa lo tính công việc lớn như đổi nền kinh tế và văn hóa lạc hậu của nước ta thành một nền kinh tế và văn hóa tiên tiến, đồng thời lại luôn luôn quan tâm đến những việc nhỏ như tương cà mắm muối cần thiết cho đời sống hằng ngày của nhân dân”².

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ, Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân nhưng Đảng không phải từ trên trời sa xuống mà Đảng ra đời và phát triển từ trong lòng xã hội, từ trong nhân dân, do nhân dân nuôi dưỡng, che trở và bảo vệ, giành được thắng lợi là do phát huy được vai trò và sức mạnh của quần chúng nhân dân. Vì vậy, Đảng phải luôn gắn bó máu thịt với nhân dân, “... cách xa dân chúng, không liên hệ chặt chẽ với dân chúng, cũng như đứng lơ lửng giữa trời, nhất định thất bại”³. Hồ Chí Minh xác định, gắn bó với nhân dân không phải là vấn đề sách lược trong một thời điểm lịch sử nhất định, càng không phải nhằm lợi dụng lòng tin và sức mạnh của nhân dân để thực hiện mục đích của giai cấp mình mà là một thuộc tính bản chất của Đảng Cộng sản, là cơ sở xâ

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.289; t.12, tr.402; t.5, tr.326.

hội cho sự tồn tại và phát triển của Đảng. Cán bộ, đảng viên phải luôn luôn ghi nhớ mình vừa là người lãnh đạo cũng đồng thời là “công bộc”, là “đày tớ” của nhân dân, phải luôn đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết, trước hết.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”¹. Xem xét, đánh giá về Đảng trong sự vận động và phát triển, Chủ tịch Hồ Chí Minh trăn trở với sứ mệnh của đội tiên phong của giai cấp công nhân và dân tộc, lực lượng tiêu biểu cho trí tuệ, danh dự và lương tâm của toàn dân tộc. Người cũng tiên liệu về những nguy cơ của một Đảng cầm quyền đó là quá trình ngày càng gia tăng của sự thoái hóa, biến chất về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống... của đội ngũ cán bộ, đảng viên với những biểu hiện như trái phép, cậy thế, hủ hóa, tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo, đó là những trở lực của sự phát triển. Vì vậy, Người yêu cầu Đảng phải thường xuyên tự chỉnh đốn, tự đổi mới; Đảng phải là đạo đức, là văn minh; phải đẩy lùi mọi biểu hiện thoái hóa, biến chất của cán bộ, đảng viên trong điều kiện Đảng cầm quyền.

3. Giá trị nhân văn và phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển xã hội

Giá trị nhân văn và phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh không giới hạn trong khuôn khổ giải quyết vấn đề giải phóng con người khỏi ách nô lệ, kìm kẹp của chế độ thực dân phong kiến mà còn là giải quyết vấn đề xây dựng vị thế con người, trả

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.672.

lại những giá trị đích thực thuộc về con người với tư cách là chủ và làm chủ trong xã hội.

Hồ Chí Minh tiếp thu lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của học thuyết Mác - Lênin, không chỉ luận giải sự ra đời và bản chất của chủ nghĩa xã hội từ phương diện kinh tế, đồng thời còn từ khát vọng giải phóng dân tộc Việt Nam; từ phương diện văn hóa và đạo đức, hướng tới các giá trị nhân đạo, nhân văn mácxít. Hồ Chí Minh khẳng định, chủ nghĩa xã hội là đem lại những gì tốt đẹp nhất cho con người, mọi giá trị cá nhân đều được tôn trọng, mọi cá nhân được phát triển một cách toàn diện trong mối quan hệ hài hòa với con người xã hội.

Trên hành trình xây dựng một nước Việt Nam ngày càng phát triển, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: giành được độc lập rồi phải ra sức kiến quốc. Khát vọng của Người là xây dựng một nước Việt Nam phát triển hùng cường: “Sau 80 năm giờ nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu”¹.

Vấn đề cơ bản của một cuộc cách mạng là vấn đề nhà nước. Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một nhà nước phản ánh những giá trị tiến bộ và nhân văn của thời đại và Người đã hiện thực hóa tư tưởng đó trong xây dựng mô hình Nhà nước Việt Nam của dân, do dân, vì dân. Nhân dân Việt Nam từ thân phận của người nô lệ trở thành người làm chủ, có địa vị cao nhất, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước, của dân tộc; là người tổ chức nên các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương thông qua thực hiện chế độ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.34-35.

tổng tuyển cử phổ thông, trực tiếp, bỏ phiếu kín để bầu các đại biểu xứng đáng vào các cơ quan quyền lực nhà nước; Nhà nước lấy mục tiêu cao nhất là phục vụ nhân dân, đem lại lợi ích cho nhân dân, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Trong Nhà nước đó, Hiến pháp và pháp luật được xây dựng dựa trên ý chí và nguyện vọng của nhân dân, là phương tiện hữu hiệu trong quản lý xã hội, làm cho đất nước ngày càng ổn định và phát triển.

Khi nói đến chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh trước hết đến yếu tố kinh tế. Người ý thức rất rõ, xây dựng và phát triển kinh tế vững mạnh là để không ngừng nâng cao đời sống vật chất của nhân dân. Từ luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, kinh tế quyết định chính trị và chính trị tập trung ở kinh tế, Hồ Chí Minh luận giải một cách dễ hiểu “có thực mới vực được đạo”¹, “dân dĩ thực vi thiêng”². Người nhận thức được vai trò của lực lượng sản xuất là điều kiện vật chất cho sự tồn tại và phát triển; nhìn thấy được tiềm năng của các thành phần kinh tế; quan tâm tới đội ngũ doanh nhân Việt Nam; chú trọng xây dựng 5 loại hình kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá nhân, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước. Ngay từ năm 1953, trong tác phẩm *Thường thức chính trị*, khi bàn về chính sách kinh tế của Đảng và Chính phủ, Hồ Chí Minh nêu ra bốn điểm mấu chốt để phát triển kinh tế của nước ta: công tư đều lợi, chủ thợ đều lợi, công nông giúp nhau, lưu thông trong ngoài.

Hồ Chí Minh quan niệm kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội tồn tại ngang nhau, có vị trí và vai trò vừa độc lập, vừa bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Người đã sớm có tầm nhìn về sự đồng

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.754; t.13, tr.375.

thuận giữa phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, giữa phát triển với bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên. Đó là điều kiện tạo sự ổn định và phát triển lâu dài.

Quan tâm tới đời sống vật chất và tinh thần của con người, Hồ Chí Minh chủ trương chú trọng phát triển văn hóa. Ngay từ năm 1943, quan niệm về văn hóa của Người đã hàm chứa nhiều giá trị mang tính thời đại, thể hiện tầm nhìn chiến lược trong xác định vị trí, vai trò của văn hóa: "... Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa"¹. Người hướng tới xây dựng một nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng trong đó kế thừa những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc với tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế trong sáng. Trong nền văn hóa đó, con người được xác định vừa là động lực, vừa là mục tiêu, đồng thời là thước đo của sự phát triển về văn hóa. Xác định văn hóa cũng là một mặt trận; văn hóa soi đường cho quốc dân đi, Hồ Chí Minh đã đưa những giá trị văn hóa đi sâu vào trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, coi văn hóa là nguồn sức mạnh, là động lực, mục tiêu, một hệ điều tiết xã hội trong quá trình phát triển. Sinh thời, Người đặc biệt chú ý canh tân và phát triển đất nước bằng cách xóa nạn mù chữ, nâng cao dân trí, phát triển giáo dục đào tạo, tạo điều kiện cho mỗi người phát huy được hết mọi năng lực sẵn có của mình. Luận điểm của Người: "Một dân tộc

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.458.

dốt là một dân tộc yếu”¹ mang tính thời đại, phản ánh điều kiện để phát triển của bất kỳ một quốc gia nào.

Hồ Chí Minh quan niệm đạo đức là nền tảng của người cách mạng, “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”², “Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ. Sức có mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có *đạo đức cách mạng* làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang”³. Khi cách mạng đang lúc gian khổ cũng như khi đã thành công, xây dựng và rèn luyện đạo đức luôn là một đòi hỏi cấp thiết. Đạo đức cách mạng mà Hồ Chí Minh xây dựng là kết tinh những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, của nhân loại trong lịch sử, đạo đức cộng sản được vận dụng phù hợp với cách mạng Việt Nam, hướng tới những giá trị tốt đẹp của con người, giá trị chân, thiện, mỹ trong giải quyết các mối quan hệ với tự nhiên và xã hội. Những khái niệm, phạm trù, mệnh đề trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh như trung với nước, hiếu với dân, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư mang bản chất giai cấp công nhân, tính cách mạng và nhân văn sâu sắc. Theo Hồ Chí Minh, tu dưỡng đạo đức cách mạng giống như người trồng lúa phải có công chăm bón, diệt cỏ, trừ sâu lúa mới tốt, mỗi người phải phấn đấu bền bỉ suốt đời để cho phần tốt, phần thiện này nở như hoa mùa xuân còn phần xấu mất dần đi, những vết tích xấu xa của xã hội cũ, những tiêu chuẩn đạo đức đã lỗi thời và

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.7; t.5, tr.292; t.11, tr.601.

lạc hậu, những cái ác, cái xấu, cái vô đạo đức trong mỗi người và trong xã hội cần phải đẩy lùi.

Đạo đức cách mạng Hồ Chí Minh cũng vượt qua giới hạn chật hẹp trong phạm vi một quốc gia dân tộc, mở rộng trên phạm vi thế giới, đó là tinh thần quốc tế trong sáng và tình yêu thương con người, yêu thương đồng loại, đặc biệt là những người lao động, những người bị áp bức trên toàn thế giới.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh dành sự quan tâm đặc biệt đến xây dựng con người - nguồn lực quyết định sự thành công của sự nghiệp xây dựng và phát triển xã hội. Người chỉ rõ: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những *con người xã hội chủ nghĩa*”¹, “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”². Theo Hồ Chí Minh, con người xã hội chủ nghĩa hay còn gọi là con người mới là con người toàn diện, vừa “hồng”, vừa “chuyên”, có ý thức làm chủ, có tinh thần tập thể, có tư tưởng mình vì mọi người, mọi người vì mình; có tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có đạo đức và lối sống xã hội chủ nghĩa: trung với nước, hiếu với dân, yêu thương con người, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, có tinh thần quốc tế trong sáng, lối sống lành mạnh; có tác phong xã hội chủ nghĩa: làm việc có kế hoạch, biện pháp, có quyết tâm, tổ chức, kỷ luật, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; không sợ khó, sợ khổ, làm việc vì lợi ích của xã hội, tập thể và của bản thân; không ngừng nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học công nghệ, chuyên môn nghiệp vụ để xứng đáng là người chủ và người làm chủ.

Đối với Hồ Chí Minh, việc xây dựng con người phải đặt ra từ đầu và cần được quan tâm suốt quá trình phát triển của đất

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.13, tr.66; t.11, tr.528.

nước, vì vậy, không cần phải chờ cho kinh tế, văn hoá phát triển cao rồi mới xây dựng con người xã hội chủ nghĩa, cũng không phải xây dựng xong con người xã hội chủ nghĩa rồi mới xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Giá trị nhân văn và phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh có sức lay động hàng triệu con tim, khôi phục không chỉ của những người Việt Nam mà còn với nhân dân yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới. Tư tưởng của Người không chỉ là sự cảm thông, chia sẻ với nỗi đau, mất mát, sự nhọc nhằn của con người mà quan trọng hơn cả là đã thức tỉnh, tổ chức họ đứng lên đấu tranh chống áp bức dân tộc, chống bất công xã hội, chống nghèo đói, lạc hậu, dốt nát, hướng tới độc lập, tự do, hạnh phúc bằng con đường thực sự cách mạng và khoa học, phản ánh ước mơ, nguyện vọng của nhân dân và phù hợp với điều kiện thực tế của xã hội Việt Nam, đồng thời phản ánh quy luật, xu hướng vận động của thời đại.

*

* * *

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từ biệt chúng ta về với thế giới người hiền nhưng giá trị nhân văn và phát triển trong tư tưởng của Người vẫn đang tỏa sáng cùng với dân tộc và thời đại. Tư tưởng của Người đã trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam; là tài sản tinh thần vô giá của dân tộc. Giá trị nhân văn và phát triển trong tư tưởng của Người là cơ sở để Đảng ta xây dựng chủ trương, đường lối phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đối ngoại... nhằm xây dựng một nước Việt Nam phát triển, hướng tới con người, do con người và vì con người trong thời kỳ hội nhập và mở cửa. Nhiều luận điểm và mệnh đề trong tư

tưởng nhân văn và phát triển của Người đang phản ánh hơi thở của thời đại, là những giá trị mà nhân loại đang nỗ lực để hướng tới. Những giá trị nhân văn và phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã, đang và sẽ soi sáng cho con đường đi tới tương lai của dân tộc Việt Nam.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI SỰ NGHIỆP AN NINH, TRẬT TỰ VÀ XÂY DỰNG LỰC LUỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN*

Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã khẳng định một chân lý truờng tồn: dựng nước phải đi đôi với giữ nước. Chân lý đó đã trở thành truyền thống quý báu của dân tộc, đồng thời là một quy luật nội tại của quá trình xây dựng và phát triển bền vững đất nước. Hồ Chí Minh, từ khi bôn ba tìm đường cứu nước cho đến khi là Chủ tịch nước, Chủ tịch Đảng đã có những cống hiến to lớn cho sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; chăm lo xây dựng, giáo dục và rèn luyện của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam trưởng thành, lớn mạnh về mọi mặt; để lại cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân những lời dạy quý báu, trở thành di sản tinh thần thiêng liêng, là nền tảng lý luận, là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của toàn quân, toàn dân ta.

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự

Trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, an ninh, trật tự chiếm một vị trí quan trọng, được đề cập khá toàn diện, sâu sắc và đạt đến chiều

* Tạp chí *Công an nhân dân*, kỳ I, tháng 7/2015.

sâu triết lý nhân văn, có giá trị lý luận, thực tiễn lâu bền. An ninh, trật tự thường được Hồ Chí Minh xem xét trong một tổng thể nhất quán gắn với bảo vệ nền độc lập dân tộc thật sự, hoàn toàn và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; có nội hàm rất rộng, quy tụ tại một tâm điểm và gói gọn trong một chữ, đó là chữ “Dân” với các nội hàm dân tâm, dân trí, dân chủ và dân sinh.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về an ninh, trật tự thể hiện tính nhân văn sâu sắc được kế thừa từ truyền thống đạo lý nhân văn của cha ông ta trong mấy nghìn năm lịch sử. Chính đạo lý nhân văn cũng đã góp phần quan trọng trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Truyền thống đạo lý nhân văn của cha ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu, kế thừa và thể hiện những quan điểm mới dưới lăng kính của chủ nghĩa Mác - Lênin, thổi vào đó cái hồn của thời đại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về an ninh, trật tự được hình thành, phát triển trong quá trình hoạt động thực tiễn cách mạng của Người, là một bộ phận hữu cơ trong hệ thống tư tưởng của Người về cách mạng Việt Nam.

Xét về nội dung, tư tưởng Hồ Chí Minh về an ninh, trật tự là hệ thống các quan điểm toàn diện và sâu sắc của những vấn đề cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ, tổ chức lực lượng, phương pháp và nghệ thuật đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự. Theo quan điểm Hồ Chí Minh, bảo vệ an ninh, trật tự là “vấn đề chính trị quan trọng”, có quan hệ trực tiếp đến vận mệnh của toàn dân, đến sự mất còn của dân tộc, gắn với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Bảo vệ an ninh, trật tự là bảo vệ Nhà nước, nắm vững lý luận Mác - Lênin về nguồn gốc và bản chất giai cấp của chính quyền Nhà nước.

Đảng ta là Đảng cầm quyền nên bản chất giai cấp của Nhà nước ta thể hiện trước hết ở sự lãnh đạo của Đảng, phương hướng chính trị và bản chất giai cấp của tổ chức lãnh đạo quyết định bản chất Nhà nước. Bảo vệ an ninh chính trị là bảo vệ vai trò lãnh đạo của Đảng; bảo vệ sự ổn định chính trị, sự an toàn nội bộ, thực hiện đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước được bảo đảm; bảo đảm an toàn các cơ quan thuộc các hệ thống chính trị bao gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ, các lực lượng vũ trang, đoàn thể cách mạng, trọng tâm là các cơ quan đầu não, cơ quan hoạch định chính sách của Nhà nước, bảo vệ lãnh tụ, đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ đảng viên. Trong bảo vệ phải đặc biệt chú trọng bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, phòng chống có hiệu quả hoạt động thâm nhập nội gián và suy thoái nội bộ.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về an ninh trật tự thấm nhuần giá trị nhân văn và lấy dân làm gốc. Người thường xuyên dạy bảo công an nhân dân phải luôn rèn luyện để xứng đáng là công cụ của nhân dân. Ngày 11/3/1948, Người gửi thư cho đồng chí Giám đốc Sở Công an Khu XII nêu rõ: "...công an của ta là công an nhân dân, vì dân mà phục vụ và dựa vào nhân dân mà làm việc"¹. Đây là lần đầu tiên Người nêu quan điểm tư tưởng của mình về bảo vệ an ninh, trật tự gắn với vai trò của nhân dân. Nền tảng nhân dân luôn được Người đặt lên hàng đầu trong sự nghiệp cách mạng dân tộc, dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội (thường được Hồ Chí Minh gọi là an ninh nhân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.498.

dân) vươn tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng và giữ gìn một xã hội bình yên, thanh bình, thịnh trị. Sinh thời, Hồ Chí Minh "... chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"¹. Người chủ trương, sau khi cách mạng thành công, phải xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, mọi người đều được sung sướng, tự do và hạnh phúc vì "... nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"². Một trong những điều kiện để thực hiện khát vọng đó của Người cũng như của toàn thể dân tộc Việt Nam là vấn đề an ninh, trật tự; an toàn xã hội phải được đảm bảo. Người quan niệm: có giữ vững an ninh trật tự, thì nhân dân mới an cư lạc nghiệp, dân có yên ổn làm ăn thì sản xuất mới phát triển, kinh tế mới tăng trưởng, đất nước mới phồn vinh; "dân yên" là điều kiện để "dân giàu".

An ninh, trật tự theo Hồ Chí Minh là một môi trường xã hội không có tội phạm, mọi người dân được sống bình yên, một môi trường xã hội mà ở đó những giá trị và chuẩn mực đạo đức được đề cao, cái thiện được trân trọng và nhân lên, cái ác và cái xấu bị đẩy lùi và đi đến xoá bỏ; những tiền đề, nguyên nhân gây nên sự mất an ninh, trật tự cho xã hội trong từng con người cơ bản được khắc phục; bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội, môi trường hòa bình, hợp tác, tạo thế và lực cho sự phát triển của đất nước. Theo nghĩa đó, việc giữ gìn an ninh, trật tự nhằm vào mục đích cuối cùng là bảo vệ lợi ích cho nhân dân, sự bình yên cho cuộc sống hạnh phúc của nhân dân, tạo lập được một môi trường ổn định để mỗi người dân được sống yên vui trong một

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.187, 64.

xã hội có kỷ luật, trật tự và nếp sống văn minh. Người hướng tới mục tiêu: “Chính quyền và nhân dân chúng ta phải đồng tâm hiệp lực, giữ gìn trật tự, an ninh, sao cho “dạ bất bế hộ, lộ bất thập di...””¹ (ban đêm không cần đóng cửa, ngoài đường không ai nhặt của rơi).

Nhận thức từ rất sớm rằng, một chế độ xã hội có thể bị sụp đổ nhanh chóng nếu nó không đủ sức bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội cho dù kinh tế phát triển và quốc phòng hiện đại, năm 1945, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời, mở ra kỷ nguyên của độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội, trong 8 điều mệnh lệnh của Chính phủ dân chủ cộng hoà Việt Nam cần thực hiện ngay sau ngày giành được chính quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh tới điều 1 là phải bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân và điều 2 là phải bảo vệ nghề nghiệp làm ăn của nhân dân. Ngày 10/10/1954, trong Lời kêu gọi nhân ngày Thủ đô giải phóng, Người cũng nhấn mạnh: “Chính phủ và nhân dân phải cùng nhau ra sức giữ gìn trật tự, an ninh. Trật tự, an ninh tốt thì mọi người mới an cư, lạc nghiệp”².

Quan điểm có tính chất nguyên tắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh đó là sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, là nghĩa vụ đồng thời cũng là lợi ích thiết thân của nhân dân: “Mọi người công dân, bất kỳ già trẻ gái trai, bất kỳ làm việc gì, đều có nhiệm vụ giúp chính quyền giữ gìn trật tự an ninh, vì *trật tự, an ninh trực tiếp quan hệ đến lợi ích bản thân của mọi người*”³. Việc giữ gìn trật tự an ninh phải dựa vào sáng kiến và lực lượng của nhân dân cho

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.77, 79, 77.

nên, Người yêu cầu, cần phải xây dựng thế trận lòng dân, tạo thành “thiên la địa võng”, làm thất bại mọi âm mưu phá hoại của bọn tội phạm và các thế lực thù địch. Người ví, sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự như một chiếc thuyền, nhân dân là người trực tiếp chèo thuyền đi, còn cán bộ công an là người cầm lái. Theo Người, phong trào bảo vệ trị an đối với dân phải trở thành vườn hoa, đối với địch phải trở thành hầm chông. Nghĩa là, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được lực lượng công an gieo trồng; phải được nhân dân chăm bón lúc nào cũng nở hoa tươi tốt. Để các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu mỗi cán bộ, chiến sĩ công an phải không ngừng tăng cường mối liên hệ với quần chúng, tích cực tuyên truyền vận động, giác ngộ nhân dân; hiểu được tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; phải là những cán bộ dân vận giỏi nhất, cán bộ dân vận tốt nhất, đặc biệt phải làm sao để dân tin, dân phục, dân yêu. Người nhấn mạnh: “Phải ra sức phát động quần chúng tham gia phong trào bảo vệ trị an, giáo dục quần chúng nâng cao tinh thần làm chủ đất nước, tinh thần cảnh giác đối với kẻ thù của nhân dân, tích cực phòng và chống gián điệp biệt kích”¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm xây dựng và từng bước kiện toàn về tổ chức, bộ máy, chức năng nhiệm vụ và công tác cán bộ nhằm phát huy vai trò của lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự cho nước nhà đó là bộ đội, công an và dân quân du kích đảm bảo đủ về số lượng và ngày càng nâng cao về chất lượng. Công tác huấn luyện cán bộ và chiến sĩ, đảm bảo tính toàn diện, bao gồm về phẩm chất chính trị, bản

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.14, tr.72.

lĩnh chiến đấu, năng lực chỉ huy, trình độ hiểu biết khoa học, kỹ thuật; chuyên môn nghiệp vụ, từng bước trang bị các loại vũ khí, phương tiện phục vụ công tác. Người cùng Trung ương Đảng, Chính phủ đề ra chủ trương, chính sách đúng đắn phù hợp trong công tác an ninh trật tự. Những chỉ thị, nghị quyết về an ninh trật tự được ban hành luôn được cán bộ, chiến sĩ và nhân dân đón nhận, nhanh chóng đi vào cuộc sống.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng dành sự quan tâm rất lớn tới đời sống của cán bộ, chiến sĩ; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, thăm hỏi, động viên, khích lệ bằng những hình thức kịp thời và thiết thực. Người dành những phần thưởng xứng đáng cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân lập được thành tích xuất sắc trong chiến đấu bảo vệ an ninh, trật tự cho nước nhà. Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Người đối với công tác an ninh trật tự, các chiến sĩ và nhân dân ta đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách; tận tụy, sáng tạo trong công tác, dũng cảm, mưu trí trong chiến đấu, lập nhiều chiến công, thành tích xuất sắc, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các loại tội phạm, giữ vững trật tự, an toàn xã hội, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vì cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân.

Đất nước đang chuyển sang một thời kỳ phát triển mới, cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự cần phải tiếp tục được đẩy mạnh nhằm góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhanh chóng đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, tạo ra một môi trường ổn định cho sự phát triển của đất nước trong thời kỳ hội nhập và mở cửa.

2. Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng lực lượng Công an nhân dân Việt Nam

Công an nhân dân là một lực lượng vũ trang trọng yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm nòng cốt, xung kích trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sự ra đời và trưởng thành của Công an nhân dân gắn liền với quá trình xây dựng và chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ những bước đi ban đầu. Tiền thân của Công an Nhân dân Việt Nam được xem là bắt đầu từ các đội Tự vệ đỏ trong phong trào Xôviết Nghệ Tĩnh (1930-1931), các đội danh dự trừ gian, Hộ lương diệt ác... do Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập với mục đích bảo vệ tổ chức. Trong những năm 1930-1945, các đội Tự vệ đỏ, Tự vệ công nông, Danh dự trừ gian, Danh dự Việt Minh thực hiện nhiệm vụ chống các hoạt động phá hoại và do thám của thực dân Pháp và chính quyền tay sai, bảo vệ cách mạng.

Sau khi cách mạng thành công, ngày 21 tháng 02 năm 1946, Hồ Chí Minh trên cương vị Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký Sắc lệnh số 23/SL hợp nhất các lực lượng này thành một lực lượng công an nhân dân ở cả ba miền, thống nhất một tên gọi là công an, có nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội; và thành lập Việt Nam Công an Vụ để quản lý lực lượng công an nhân dân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Công an nhân dân là một chỉnh thể thống nhất, sâu sắc và toàn diện về yêu cầu, nhiệm vụ, đối tượng đấu tranh, phương châm hành động, biện pháp công tác, mục tiêu phấn đấu, cống hiến, tu dưỡng, rèn luyện, chuẩn mực đạo đức, lối sống của cán bộ, chiến sĩ công an, trong đó những vấn đề chủ yếu mà Người đề cập đến bao gồm:

Người xác định rõ bản chất cách mạng của Công an nhân dân là: “Công an nhân dân hoàn toàn khác công an đế quốc. Công an đế quốc là nanh vuốt của đế quốc để hà hiếp áp bức đa số nhân dân. Chắc các cô các chú cũng nhớ chúng nó là bọn đầu trâu mặt ngựa. Công an nhân dân phải là kiểu mẫu, phải là người chuyên trách thi hành chính sách, phương châm của Đảng và Chính phủ cho tốt. Công an nhân dân phải thực sự phục vụ nhân dân...”¹; Người nhấn mạnh: “Mỗi người công an phải là một chiến sĩ... Tôi mong rằng toàn thể công an sẽ cố gắng thi đua để lập công trong cuộc thắng lợi chung”².

Người xác định nhiệm vụ của Công an nhân dân đó là: giữ trật tự, an ninh cho nhân dân, xem xét tìm tội ám mưu phản động làm hại nhân dân. Người phân tích: “... bọn phản động không bao giờ muốn cho chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công, công an phải luôn luôn cảnh giác ngăn ngừa những hành động phá hoại của chúng để bảo vệ lợi ích của nhân dân, bảo vệ sự nghiệp cách mạng”³. Trong *Bài nói chuyện tại Hội nghị Công an toàn quốc lần thứ 10* vào tháng 01 năm 1956, Người nhấn mạnh: “Nhân dân ta có hai lực lượng. Một là quân đội, để đánh giặc ngoại xâm, để bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn hòa bình, Một lực lượng nữa là công an, để chống kẻ địch trong nước, chống bọn phá hoại. Có lúc chiến tranh, có lúc hòa bình. Lúc chiến tranh thì quân đội đánh giặc, lúc hòa bình thì tập luyện. Còn công an thì phải đánh địch thường xuyên, lúc chiến tranh có việc, lúc hòa bình lại càng nhiều việc”⁴. Vì vậy, có thể nói đối với nhân dân, đối với Đảng, với cách mạng xã hội chủ nghĩa, trách nhiệm của công an rất lớn, rất nặng nề gian khổ đồng thời cũng rất vang.

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.269; t.6, tr.313; t.12, tr.221-222; t.10, tr.258.

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, Người khẳng định công tác công an phải thấm nhuần sâu sắc và thực hiện nhất quán quan điểm quần chúng của Đảng theo phương châm “lấy dân làm gốc”. Giữ được lòng dân, dựa vào dân, phát huy sức mạnh của nhân dân là chìa khoá làm thất bại mọi âm mưu của đối phương. Người luôn dạy cán bộ, chiến sĩ công an không những phải tuyệt đối trung thành với Đảng và Chính phủ mà phải tuyệt đối trung thành với lợi ích chính đáng của nhân dân, vì nhân dân phục vụ, đồng thời yêu cầu công an phải dựa vào lực lượng của nhân dân để phụng sự lợi ích của nhân dân; phải gần gũi dân, động viên, tổ chức, đoàn kết quần chúng; phải luôn giúp đỡ, tổ chức, giáo dục nhân dân, làm cho dân tin, dân yêu, dân ủng hộ, nêu cao tinh thần kính trọng và phục vụ nhân dân hình thành “mạng lưới công an nhân dân”. Người tin rằng, với lòng yêu nước và tinh thần cảnh giác của nhân dân thì không có bọn phá hoại nào, bọn mật thám nào có thể lọt qua được tai mắt của nhân dân. Người khẳng định “Khi nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn”¹.

Thực hiện những chỉ dạy của Người, Công an nhân dân Việt Nam đã xây dựng được thế trận an ninh nhân dân vững chắc, rộng khắp trên mọi địa bàn; không ngừng củng cố và tăng cường lãnh đạo, hướng dẫn các tổ chức quần chúng làm nòng cốt bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; phát động mạnh mẽ phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” và phong trào “Toàn dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm, cảm hóa giáo dục người phạm tội ở địa bàn dân cư”. Trong thời kỳ kháng chiến

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.270.

chống thực dân Pháp, chúng ta có phong trào “Phòng gian, bảo mật”. Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, chúng ta có phong trào “Bảo mật, phòng gian”. Sau này, chúng ta có phong trào “Quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc” và phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” chính là thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thế trận an ninh nhân dân, đã thu được những kết quả hết sức to lớn.

Về phương pháp, biện pháp công tác, mục tiêu bảo vệ và đối tượng đấu tranh của Công an nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ, công an phải:

1. Nhận rõ nhiệm vụ của công an là bảo vệ và phục vụ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền nhân dân.
2. Để làm tròn nhiệm vụ, thì phải luôn luôn đoàn kết nội bộ, nâng cao cảnh giác, chố chủ quan, khinh địch, tự mãn.
3. Phải nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ.
4. Phải gần gũi nhân dân, dựa vào lực lượng của nhân dân, xa rời nhân dân thì tài tình mấy cũng không làm gì được”¹.

Từ việc xác định vị trí, vai trò, nhiệm vụ của Công an nhân dân, sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh dành nhiều thời gian, công sức nhằm xây dựng, giáo dục và rèn luyện lực lượng Công an nhân dân trưởng thành lớn mạnh về mọi mặt, xứng đáng là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Người nhấn mạnh: “Làm công an không phải làm “quan cách mạng”. Làm công an là để giữ trật tự an ninh cho nhân dân... Công an nhân dân phải là kiểu mẫu, phải là người chuyên trách thi hành chính sách, phương

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.259-260.

châm của Đảng và Chính phủ... Công an nhân dân phải thực sự phụng sự nhân dân..."¹. Người đã để lại nhiều lời căn dặn, những chỉ dẫn vô cùng quý báu đối với Công an nhân dân Việt Nam, trong đó có Sáu điều dạy của Người được chỉ rõ trong Thư gửi đồng chí Hoàng Mai, Giám đốc Sở Công an Khu XII về "Tư cách người Công an cách mệnh", tháng 3 năm 1948, vào đúng thời điểm công việc của Đảng, Chính phủ đang vô cùng cấp bách khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp diễn ra gay go, quyết liệt:

"Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm, chính.
 Đối với đồng sự, phải thân ái giúp đỡ.
 Đối với Chính phủ, phải tuyệt đối trung thành.
 Đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép.
 Đối với công việc, phải tận tụy.
 Đối với địch, phải cương quyết, khôn khéo"².

Nội dung Sáu điều Người dạy Công an nhân dân có ý nghĩa sâu sắc, toàn diện đối với quá trình công tác, chiến đấu, tu dưỡng, rèn luyện của mỗi cán bộ, chiến sĩ công an. Đó là những phẩm chất không thể thiếu, là nhân tố quyết định để lực lượng công an hoàn thành xuất sắc yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Người cũng nhấn mạnh: "Công an đánh địch bên ngoài đã khó, đánh địch bên trong người còn khó khăn hơn. Vì vậy phải nâng cao kỷ luật, tính tổ chức, chống ba phải, nể nang. Công tác phải đi sâu và thiết thực. Làm việc phải có điều tra, nghiên cứu, không được tự kiêu, tự đại. Phải toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân thì khuyết điểm mới có thể khắc phục được và ưu điểm mới có thể phát huy được"³.

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.269; t.5, tr.498-499; t.11, tr.599.

Dưới sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Người, chúng ta đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ, chiến sĩ công an có bản lĩnh chính trị vững vàng trước sự tấn công của các thế lực thù địch và các loại tội phạm; vượt qua những cám dỗ tiêu cực; thường xuyên bồi đắp ý chí khắc phục khó khăn, gian khổ, đề cao tinh thần trách nhiệm; say mê, nồng động, sáng tạo, nhạy bén, mưu trí, dũng cảm trong công tác và chiến đấu, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; xây dựng hình ảnh cao đẹp của người chiến sĩ Công an nhân dân trong lòng nhân dân.

Tình hình thế giới hiện nay cho thấy, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế; kinh tế thế giới và khu vực sẽ được phục hồi và phát triển. Tuy nhiên, những nhân tố bất ổn khó lường vẫn còn tiềm ẩn. Toàn cầu hóa tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều thách thức, nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn lớn cho các quốc gia, dân tộc, nhất là các nước đang phát triển. Các thế lực thù địch, phản động tiếp tục ráo riết thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn, can thiệp lật đổ ở nước ta với quy mô ngày càng mở rộng, cường độ ngày càng quyết liệt, tính chất ngày càng nguy hiểm, thâm độc, tinh vi, xảo quyệt. Tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp, có mặt nghiêm trọng hơn, gây bức xúc trong nhân dân. Trong bối cảnh đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng Công an nhân dân vẫn mang tính thời sự, còn nguyên vẹn giá trị lý luận, thực tiễn và là bài học quý báu đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội hiện nay.

70 NĂM TÁC PHẨM “SỬA ĐỔI LỐI LÀM VIỆC”: NHỮNG VẤN ĐỀ NÓNG BÓNG TÍNH THỜI SỰ*

Tháng 10 năm 1947, thời điểm thực dân Pháp mở cuộc hành quân bằng cả ba đường thủy, bộ và không quân nhảy dù để tấn công lên Chiến khu Việt Bắc hòng tiêu diệt đầu não kháng chiến của ta cũng là thời điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh hoàn thành tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc”, ký tên X.Y.Z. Tác phẩm được Nhà xuất bản Sự thật xuất bản lần đầu năm 1948¹.

Tác phẩm gồm 6 mục, được đánh số theo chữ số La Mã (từ I đến VI), đề cập những vấn đề cơ bản, có ý nghĩa quan trọng về xây dựng Đảng, xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, giáo dục, rèn luyện của cán bộ, đảng viên, phê phán những sai lầm, hạn chế của các tổ chức đảng, chính quyền, những khuyết điểm, thói hư, tật xấu của cán bộ, đảng viên trong lãnh đạo, quản lý và thực hiện các nhiệm vụ cách mạng.

Không phải ngẫu nhiên mà giữa lúc nước sôi, lửa bùng, chính quyền cách mạng còn non trẻ và đang đứng trước muôn vàn khó khăn, thiếu thốn; kẻ địch với lực lượng hùng mạnh còn đang dồn ép để tìm cách tiêu diệt nhà nước nhân dân, xóa những thành tựu ban đầu của cách mạng, mà Chủ tịch Hồ Chí Minh dành thời gian, tâm sức cho ra đời tác phẩm “Sửa đổi lối

* Báo Thời nay, số Xuân Định Dậu, 2017.

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.269-346.

làm việc”. Những gì thể hiện trong tác phẩm quan trọng này đã tự nói lên phương pháp tư duy sáng suốt, cách nhìn rất thực tế của Hồ Chí Minh về thực tiễn cuộc cách mạng lúc đó, để từ đó chỉ ra những vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng. Vậy những vấn đề ấy là gì?

1. Trước hết là vấn đề xây dựng, củng cố Đảng, cần phải “sửa đổi lối làm việc của Đảng” để giữ vững “tư cách của đảng chân chính cách mạng”. Chúng ta biết rằng, kể từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng ta đã chuyển trạng thái từ một Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành lấy chính quyền trở thành đảng cầm quyền. Đến thời điểm Hồ Chí Minh hoàn thành tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc”, Đảng mới cầm quyền được hai năm trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn và phức tạp. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đó, với cái nhìn thực tế, sắc sảo, Hồ Chí Minh đã nhìn ra nhiều vấn đề đối với tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và phương pháp lãnh đạo, tổ chức thực tiễn của Đảng. Cùng với nhiều ưu điểm, nhiều thành tựu trong công tác, Người cũng thấy rằng trong Đảng cũng còn bộc lộ không ít những hạn chế, khuyết điểm kể cả về nhận thức lẫn trong hoạt động thực tế. Những hạn chế, khuyết điểm của tổ chức Đảng, của cán bộ, đảng viên được Hồ Chí Minh chỉ ra rất cụ thể trong tác phẩm bằng các “bệnh”. Nếu để những “bệnh” đó còn tồn tại trong Đảng sẽ không chỉ ảnh hưởng xấu đến uy tín của Đảng, niềm tin của dân đối với Đảng, mà còn là nguy cơ đe dọa đến việc bảo vệ những thành tựu của cách mạng mà bao nhiêu cán bộ, chiến sĩ, nhân dân đã đổ xương máu để giành được. Vì thế, hoàn cảnh càng khó khăn, phức tạp thì việc “sửa đổi lối làm việc” để chỉnh đốn Đảng, củng cố Đảng và nâng cao năng lực cầm quyền, năng lực lãnh đạo của Đảng càng cần thiết, càng cấp bách.

Muốn “sửa đổi lối làm việc” của Đảng thì trước hết phải nhận thức đúng về tư cách của Đảng. Hồ Chí Minh khái quát tư cách của Đảng trong 12 điều cụ thể, phản ánh một cách cơ bản, dễ hiểu về bản chất, mục tiêu, nguyên tắc hoạt động, các yêu cầu cơ bản của Đảng. Điều đầu tiên trong nội dung *tư cách của Đảng* được Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng” (từ đây trở đi, chúng tôi sẽ không ghi xuất xứ tất cả những trích dẫn từ tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc”). Theo đó, “Ngoài lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc, thì Đảng không có lợi ích gì khác”. Nguyên tắc của Đảng là xuất phát từ quần chúng, gắn bó chặt chẽ với quần chúng. Đảng phải chọn lọc những người trung thành, loại bỏ nhưng kẻ “hủ hóa”, giữ nghiêm kỷ luật từ trên xuống dưới, đoàn kết chặt chẽ. Người nhấn mạnh: “Đảng không che giấu những khuyết điểm của mình, không sợ phê bình. Đảng phải nhận khuyết điểm của mình mà tự sửa chữa, để tiến bộ, và để dạy bảo cán bộ và đảng viên”. Nói về kỷ luật trong Đảng, Hồ Chí Minh yêu cầu: “Đảng phải giữ kỷ luật rất nghiêm từ trên xuống dưới. Kỷ luật này là tư tưởng phải nhất trí, hành động phải nhất trí”. Nghĩa là kỷ luật Đảng phải nghiêm minh, nhưng đó là kỷ luật tự giác, kỷ luật dựa trên nhận thức đúng đắn về Đảng và vai trò, trách nhiệm của đảng viên. Đặc biệt, trong điều 12 về tư cách của Đảng, Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: “Đảng phải luôn luôn xét lại những nghị quyết và những chỉ thị của mình đã thi hành thế nào. Nếu không vậy thì những nghị quyết và chỉ thị đó sẽ hóa ra lời nói suông mà còn hại đến lòng tin cậy của nhân dân đối với Đảng”.

2. Nói về *tư cách*, yêu cầu “phận sự”, tức là trách nhiệm đối với đảng viên, Hồ Chí Minh nêu lên 3 điểm chính: *Trọng lợi ích*

của Đảng hơn hết, rèn luyện đạo đức theo 5 tính tốt - *nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm*, và *giữ kỷ luật*. Theo Hồ Chí Minh, mục đích phấn đấu của Đảng là vì giải phóng nhân dân, vì lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc. Vì thế, “Vô luận lúc nào, vô luận việc gì, đảng viên và cán bộ phải đặt lợi ích của Đảng ra trước, lợi ích của cá nhân lại sau. Đó là nguyên tắc cao nhất của Đảng. Đó là “tính Đảng”. Đó cũng chính là vấn đề cốt lõi của đạo đức, vấn đề cốt lõi của nhân cách của đảng viên mà mỗi cán bộ, đảng viên khi gia nhập Đảng phải tự ý thức đầy đủ.

Theo Hồ Chí Minh, “mỗi cán bộ, mỗi đảng viên, cần phải có *tính Đảng* mới làm được việc. Kém tính Đảng, thì việc gì cũng không làm nên”. Tính Đảng được Người chỉ ra, gồm ba nội dung: “*Một là*: Phải đặt lợi ích của Đảng, của dân tộc lên trên hết. *Hai là*: Việc gì cũng phải điều tra rõ ràng, cẩn thận và phải làm đến nơi đến chốn... *Ba là*: Lý luận và thực hành phải luôn luôn đi đôi với nhau”.

Trách nhiệm của đảng viên là phải học tập. Trước hết là học tập, nghiên cứu về lý luận để trở thành “người cán bộ hoàn toàn”, tức là người cán bộ toàn diện cả về kinh nghiệm thực tiễn và lý luận. Theo Hồ Chí Minh, lý luận như cái kim chỉ nam, nó chỉ phương hướng cho chúng ta trong công việc thực tế. Đó là lý luận chân chính. Không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi. Nhưng học lý luận phải đem lý luận áp dụng vào thực tế, không áp dụng vào thực tế là lý luận suông.

Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên là phải “phụ trách trước nhân dân”. Điều đó có nghĩa là, phải gần gũi nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, giải thích cho nhân dân những gì liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Người giải thích:

“Việc gì cũng bàn bạc với nhân dân, giải thích cho nhân dân. Thế là phụ trách trước nhân dân”.

Hồ Chí Minh khái quát rất ngắn gọn, dễ hiểu 6 bốn phận của người đảng viên:

- a) Suốt đời tranh đấu cho dân tộc, cho Tổ quốc.
- b) Đặt lợi ích của cách mạng lên trên hết, lên trước hết.
- c) Hết sức giữ kỷ luật và giữ bí mật của Đảng.
- d) Kiên quyết thi hành những nghị quyết của Đảng.
- d) Cố gắng làm kiểu mẫu cho quần chúng trong mọi việc.
- e) Cố gắng học tập chính trị, quân sự, văn hóa. Phải gần gũi quần chúng, học hỏi quần chúng, cũng như phải lãnh đạo quần chúng”.

3. Hồ Chí Minh nhấn mạnh yêu cầu *đảng viên phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng*. Người nhấn mạnh: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”.

Do không tu dưỡng, rèn luyện đạo đức tốt, không thực hiện được “chí công vô tư”, nên cán bộ, đảng viên mắc phải chứng *chủ nghĩa cá nhân*. “Chủ nghĩa cá nhân là như một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm” như: Bệnh tham lam, bệnh lười biếng, bệnh kiêu ngạo, bệnh hiếu danh, thiếu kỷ luật, óc hẹp hòi, óc địa phương, óc lãnh tụ, bệnh “hữu danh, vô thực”, kéo bè kéo cánh, bệnh cận thị, bệnh cá nhân, bệnh lười biếng, bệnh tị nạnh, bệnh xu nịnh, a dua... Đối với mỗi thứ khuyết điểm, mỗi thứ bệnh mà người cán bộ, đảng viên mắc phải trong quá trình công tác đều rất có hại, ảnh hưởng xấu đến chất lượng, hiệu quả thực thi các nhiệm vụ cách mạng, đến tư cách cán bộ, đến niềm tin của nhân dân. Vì thế,

cán bộ, đảng viên phải kiên quyết sửa chữa các khuyết điểm đó, các bệnh đó.

Theo Hồ Chí Minh, việc sửa các khuyết điểm không khó, vấn đề là *ở tấm lòng*. Nếu tấm lòng ta trong sáng, nếu ta có quyết tâm cao, nếu mỗi cán bộ, đảng viên “thật thà” “tự xét” mình và “xét đồng chí mình”, “ta đã thấy rõ những bệnh ấy” thì ta sẽ tìm cách chữa và chữa được. “... ai có khuyết điểm nào, thì phải thật thà cố gắng tự sửa chữa và giúp sửa chữa lẫn nhau”. Cách tốt nhất là dùng “Thang thuốc hay nhất” để khắc phục chủ nghĩa cá nhân, sửa chữa khuyết điểm là “*thiết thực phê bình và tự phê bình*”. Người yêu cầu: “Phải cố sửa chữa cho tiệt nọc các chứng bệnh, khiến cho Đảng càng mạnh khỏe, bình an”.

Có thể nói rằng, Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến vấn đề đạo đức của cán bộ, đảng viên. Điều đó xuất phát từ sự chiêm nghiệm thực tế và những dự báo về nguy cơ vi phạm khuyết điểm của đảng viên trong điều kiện đảng cầm quyền. Người rất nhiều lần đề cập đến vấn đề đạo đức của cán bộ, đảng viên. Vào dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng 3/2/1969, trước khi mất hơn 6 tháng, Hồ Chí Minh còn viết tác phẩm “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”. Trong tác phẩm này, Người yêu cầu: “Mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết *quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng*, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật”¹.

4. Đối với công tác huấn luyện cán bộ, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “... cán bộ là cái gốc của mọi công việc. Vì vậy, huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng”. Đây là một nhận thức rất

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.547.

quan trọng của Người về ý nghĩa, tầm quan trọng đặc biệt của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đây cũng chính là một bài học quan trọng, sâu sắc được đúc rút từ thực tế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản mà Hồ Chí Minh thực hiện từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX. Người chỉ ra 4 phương diện cần huấn luyện cho cán bộ: Nghề nghiệp, chính trị, văn hóa và lý luận. Huấn luyện nghề nghiệp (bao gồm 5 môn: Điều tra, Nghiên cứu, Kinh nghiệm, Lịch sử và Khoa học). Huấn luyện chính trị tức là giáo dục về *thời sự và chính sách*, nâng cao nhận thức chính trị - xã hội cho cán bộ. Huấn luyện văn hóa tức là giáo dục nâng cao trình độ kiến thức phổ thông, trình độ hiểu biết nói chung. Huấn luyện lý luận tức là giáo dục nhận thức về nền tảng tư tưởng, về kinh nghiệm cách mạng các nước để vận dụng ngay vào thực tế, giải quyết các nhiệm vụ cách mạng. Về bồi dưỡng, sử dụng cán bộ, Hồ Chí Minh chỉ ra các yêu cầu như: Phải biết rõ cán bộ, cất nhắc một cách đúng đắn, khéo dùng cán bộ theo năng lực, bố trí cán bộ hợp lý, phải giúp đỡ, động viên và bảo vệ cán bộ.

5. Xuất phát từ nhận thức “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém”, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên 5 điểm chính trong chính sách cán bộ là: *hiểu biết cán bộ, khéo dùng cán bộ, cất nhắc cán bộ, thương yêu cán bộ và phê bình cán bộ*. Đây thực chất là những yêu cầu rất cơ bản trong công tác cán bộ. Đối với từng yêu cầu, Hồ Chí Minh chỉ ra các khuyết điểm, hạn chế, phân tích nguyên nhân, tác hại của những khuyết điểm đó và đưa ra giải pháp khắc phục. Ví dụ, đối với yêu cầu “khéo dùng cán bộ”, khuyết điểm thường thấy là ham dùng người thân quen, thích nịnh, tránh người không hợp tính. Những khuyết điểm ấy sẽ để lại hậu quả nặng nề, vì vậy phải sửa bằng cách: “khiến cho cán bộ *cả gan nói, cả gan để ra ý kiến*”,

“Khiến cho cán bộ *có gan phụ trách*” và “... *phải nghe, phải hỏi ý kiến của cấp dưới*”.

Từ thực tế hoạt động của Đảng và tình hình cán bộ, đảng viên soi vào những yêu cầu, nguyên tắc của Đảng và yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra *những vấn đề đang đặt ra cho công tác xây dựng Đảng*. Những vấn đề đó chủ yếu là những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn công tác của Đảng, những khuyết điểm, sai lầm của các đảng viên, cán bộ có trách nhiệm trong các tổ chức đảng và chính quyền. Đó là: bệnh chủ quan, bệnh hẹp hòi, bệnh tham lam, bệnh lười biếng, bệnh kiêu ngạo, bệnh hiếu danh, bệnh thiếu kỷ luật, óc hẹp hòi, óc địa phương, óc lãnh tụ, bệnh kéo bè, kéo cánh,... Chính từ những vấn đề đó là nguyên nhân mà Người yêu cầu phải... “kiên quyết sửa chữa khuyết điểm của ta...”.

6. Hồ Chí Minh dành toàn bộ mục V để trình bày về *nội dung, phương pháp, phong cách và các kỹ năng lãnh đạo*.

Theo Hồ Chí Minh, *lãnh đạo* có 3 khâu: (1) Quyết định mọi vấn đề cho đúng, có nghĩa là xác định mục tiêu, nhiệm vụ cần làm; (2) Tổ chức sự thi hành cho đúng; (3) Kiểm soát cho đúng. Lãnh đạo đúng nghĩa là thực hiện đúng cả ba khâu công việc đó. Muốn thực hiện đúng các khâu công việc đó thì phải dựa vào dân, giữ mối liên hệ chặt chẽ với dân, luôn biết xuất phát từ tâm tư, nguyện vọng, đặc điểm tình hình của dân, lấy dân làm lực lượng thực hiện, coi lợi ích của dân làm mục tiêu hành động.

Trong phương pháp lãnh đạo, Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, dân chủ, sáng kiến và hăng hái là ba yếu tố liên quan chặt chẽ với nhau. Theo Người: “Có dân chủ mới làm cho cán bộ và quần chúng đề ra sáng kiến. Những sáng kiến đó được khen ngợi, thì những người đó càng thêm hăng hái, và người khác cũng học theo.

Và trong khi tăng thêm sáng kiến và hăng hái làm việc, thì những khuyết điểm lặt vặt, cũng tự sửa chữa được nhiều”.

*

* * *

Tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra đời từ 70 năm trước nhưng đến hôm nay vẫn nóng bỏng tính thời sự. Những vấn đề đặt ra trong tác phẩm cho thấy những dự báo, đánh giá và giải pháp sáng suốt nhưng rất thực tế của Người. Mặt khác, đó cũng chính là những cơ sở, gợi ý bổ ích về phương pháp luận cho chúng ta trong việc xây dựng chính đốn Đảng, chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chống tham nhũng lãnh phí hiện nay.

TÂM VÓC VÀ GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CỦA SỰ KIỆN BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC*

Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Là biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam*”¹. Người là sự kết tinh truyền thống văn hóa tốt đẹp hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam và tinh hoa văn hóa thế giới. Người đã có những cống hiến to lớn đối với phong trào đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ của toàn nhân loại. Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh là bản anh hùng ca bất hủ về chủ nghĩa yêu nước, về tinh thần tận tụy, hy sinh phán đấu quên mình vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Di sản tư tưởng và tấm gương đạo đức cao đẹp của Người mãi mãi là tài sản quý báu của toàn Đảng, toàn dân ta, là niềm tự hào, nguồn cổ vũ lớn lao đối với các thế hệ người Việt Nam.

Cách đây tròn 100 năm, ngày 05 tháng 6 năm 1911, từ bến cảng Nhà Rồng, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành từ giã quê hương, lên con tàu Amiran Latútsø Tórêvin (Amiran Latouche Tre'veille) sang phương Tây, mang theo mình một khát vọng cháy bỏng là tìm đường cứu nước, để đem lại: “Tự do cho

* Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 5-2011.

1. Nghị quyết của UNESCO.

đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi". Người đã bôn ba khắp năm châu, bốn biển, vừa lao động, vừa học tập, nghiên cứu lý luận và thực tiễn cách mạng thế giới, để rồi tìm thấy ánh sáng cách mạng của thời đại: Chủ nghĩa Mác - Lênin.

Bằng nghị lực, trí tuệ và tài năng, Người đã chỉ đạo xây dựng phong trào cách mạng Việt Nam đi theo quỹ đạo cách mạng vô sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và chuẩn bị mọi tiền đề, điều kiện để tiến hành sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi. Dưới sự lãnh đạo của Người, nhân dân ta đã tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử nước ta: *Kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*.

Kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước là thêm một dịp để chúng ta bày tỏ lòng tôn kính đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng thời là cơ hội để chúng ta đánh giá, nhìn nhận sâu sắc hơn về tầm vóc to lớn của một sự kiện lịch sử trọng đại đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta và có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với phong trào cách mạng thế giới, cũng như nhận thức đầy đủ hơn những bài học còn nguyên giá trị thời sự của sự kiện đó đối với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước ta và tiến trình giải quyết các vấn đề có tầm vóc quốc tế hiện nay.

1. Về bối cảnh lịch sử thế giới và trong nước những năm đầu thế kỷ XX và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành

Đầu thế kỷ XX, lịch sử thế giới bước sang một giai đoạn mới, đánh dấu bằng hai sự kiện nổi bật là sự thức tỉnh của châu Á và phong trào cách mạng dân chủ tư sản ở Đông Âu, bắt đầu từ

Cách mạng Nga (1905), tạo thành một cao trào thức tỉnh của cả Phương Đông, như V.I. Lênin đã chỉ rõ: “Ở Đông Âu và châu Á, thời kỳ các cuộc cách mạng dân chủ - tư sản mới chỉ bắt đầu vào 1905. Những cuộc cách mạng ở Nga, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, những cuộc chiến tranh ở vùng Bancăng, đó là cái chuỗi những biến cố thế giới trong thời đại *chúng ta*, ở “Phương Đông” chúng ta!”¹. Trong cao trào cách mạng này, hàng triệu nhân dân bị áp bức, đặc biệt là nhân dân các dân tộc châu Á, đã vùng lên đấu tranh mạnh mẽ, đòi quyền tự do tối thiểu của con người - quyền dân sinh, dân chủ.

Trong khi Phương Đông đang “thức tỉnh” mạnh mẽ, tình hình cách mạng Việt Nam lúc này tuy đã có những biến chuyển mới, nhưng thực sự vẫn bế tắc, không có đường ra. Cùng với phong trào đấu tranh vũ trang còn đang tiếp diễn như phong trào nông dân Yên Thế, đã có những cuộc vận động cách mạng mang nội dung và hình thức mới như phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, Duy Tân... Những phong trào này, ngoài việc phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn, bất khuất của dân tộc, còn tiếp thu các trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản được truyền vào Việt Nam qua sách báo tiến bộ Pháp, qua các tài liệu Tân Văn, Tân Thư của Trung Quốc, Nhật Bản. Tuy nhiên, các phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta trong những năm đầu thế kỷ XX, dù dưới hình thức nào, bạo động hay cải lương... đều bị thực dân Pháp thẳng tay đàn áp đẫm máu, đều thất bại.

Sinh ra và lớn lên trong bối cảnh nước mắt, nhà tan, Nguyễn Tất Thành phải chịu thân phận đắng cay, tủi nhục của

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, 1980, t.25, tr.314-315.

người dân nô lệ và được chứng kiến tận mắt cảnh đày roi, máu chảy và vô vàn tội ác của bọn thực dân, phong kiến bóc lột đồng bào ta, đàn áp những người yêu nước Việt Nam. Mang trong mình truyền thống yêu nước, bất khuất của dân tộc, với khát vọng “... làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Nguyễn Tất Thành chọn hướng đi sang phương Tây, trong khi nhiều người đang tìm đến phương Đông với sự ngưỡng mộ “người anh cả da vàng” Nhật Bản, coi thuyết “đồng văn, đồng chủng” và mô hình đế quốc Nhật ở châu Á như một thần tượng mới. Người tìm đường sang phương Tây, đến nước Pháp, để tìm hiểu nơi sản sinh ra khẩu hiệu: “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” đã từng làm rung động lòng Người khi còn ở tuổi thiếu niên. Nhưng lý do quan trọng nhất khiến Người xuất dương, được thể hiện qua câu trả lời của Người với nhà văn Mỹ Anna Luy Xtorông: “Nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem xét họ làm ăn ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi”¹. Như vậy, quyết định sang phương Tây tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành không phải là hành động ngẫu nhiên, tự phát, mà là sự lựa chọn của lý trí, có tính mục đích rõ ràng, vượt lên tư duy “lối mòn”, là sự kết tinh của lòng yêu nước

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng: *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2016, t.1, tr.30.

nồng nàn, trí tuệ sáng suốt và bài học nhận thức từ thực tiễn phong trào đấu tranh yêu nước đương thời.

Để thực hiện hoài bão cách mạng của mình, với tên mới là Văn Ba, Người đã lên làm bồi bếp trên con tàu buôn Pháp Amiran Latútso Törêvin sang Mácxây (Marseille) - miền Nam nước Pháp. Sau đó, Người đã đặt chân đến các lục địa châu Âu, châu Phi, châu Mỹ. Trên hành trình đầy gian khổ ấy, mặc dù phải làm việc cực nhọc, Người vẫn luôn tự nghiên cứu, học hỏi, và rút ra nhận xét ban đầu: "... dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản"¹. Người cũng đã nghiên cứu về các cuộc cách mạng tư sản Âu - Mỹ, tìm hiểu các thể chế chính trị - xã hội đương thời và đi đến kết luận, các cuộc cách mạng tư sản là các cuộc "... cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa"². Từ đó Người chỉ rõ: "Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc"³.

Cuối năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công khi Nguyễn Tất Thành đang ở Luân Đôn. Dự cảm về tình hình chính trị thế giới đang có thay đổi lớn, Người trở về Pari, một trung tâm văn hoá, khoa học và cách mạng ở châu Âu để thuận tiện nắm bắt những diễn biến mới của thời cuộc. Tại đây, Người tích cực hoạt động trong phong trào công nhân Pháp và gia nhập Đảng Xã hội Pháp (1919).

Tháng 6/1919, thay mặt cho những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, ký tên Nguyễn Ái Quốc, Người đã gửi đến Hội

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.287; t.2, tr.296; t.2, tr.292.

nghị Vécxây bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* gồm 8 điểm, đòi Chính phủ Pháp và các nước đồng minh thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của nhân dân Việt Nam. Mặc dầu, bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* không được chấp nhận, nhưng đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận tiến bộ Pháp và truyền về trong nước, thúc tinh tinh thần yêu nước của nhân dân. Đối với Nguyễn Ái Quốc, qua sự kiện này, Người càng thấy rõ hơn thái độ lừa bịp của chủ nghĩa Uynxơn và rút ra kết luận: “Muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình”¹. Nhưng bằng cách nào để làm cách mạng thắng lợi, câu hỏi đó Người vẫn chưa tìm được lời giải đáp.

Như một tất yếu của lịch sử, tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lênin. Luận cương của V.I. Lênin đã làm cho Người “rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ và tin tưởng biết bao”. Ngồi một mình trong phòng mà Người nói to lên như đang nói trước đông đảo quần chúng: “*Hỡi đồng bào bị đọa dày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!*”².

Giờ phút thiêng liêng ấy đánh dấu sự thay đổi về chất trong tư tưởng chính trị của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc: Từ chủ nghĩa yêu nước chân chính, Người đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, vũ khí tư tưởng sắc bén của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Từ sự phân tích, nhìn nhận một cách

1, 2. Trần Dân Tiên: *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1970, tr.30, 25.

khách quan, khoa học, Người khẳng định: “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”¹. Do đó, Người quyết định lựa chọn đưa cách mạng Việt Nam đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, theo quỹ đạo của cách mạng vô sản. Người nói: “... chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”².

Tháng 12/1920, tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp, bằng việc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III của Lênin và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã hướng sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân ta theo con đường cách mạng vô sản. Đánh giá về sự kiện lịch sử này, cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã khẳng định, Người đã: “gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua, từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin”³.

2. Những công hiến vĩ đại của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong việc xây dựng, hoàn thiện đường lối và tổ chức lãnh đạo đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi

Tiếp thu tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về cách mạng giải phóng dân tộc, Nguyễn Ái Quốc coi nhiệm vụ đặc biệt quan trọng lúc này là phải nghiên cứu, truyền bá chủ nghĩa

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.289; t.12, tr.563.

3. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.8.

Mác - Lenin vào phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, vận động, tập hợp, tổ chức quần chúng tham gia cách mạng.

Để từng bước thực hiện nhiệm vụ đó, năm 1921, Người đứng ra thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa, ra tờ báo *Le Paria* (Người cùng khổ) nhằm tập hợp, kêu gọi nhân dân các dân tộc bị áp bức cùng đứng lên chống kẻ thù chung. Người đã viết hàng loạt bài đăng trên các báo và tạp chí: *Le Paria*, *L' Humanité* (Nhân đạo), *La Vie Ouvrière* (Đời sống công nhân), *La Revue Communiste* (Tạp chí Cộng sản)... đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

Bằng các số liệu, dẫn chứng cụ thể, lời lẽ đanh thép, các tác phẩm, bài viết của Người kịch liệt lên án tội ác dã man của chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân các dân tộc thuộc địa, nhất là đối với nhân dân Đông Dương; phản ánh cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột của nhân dân thuộc địa, đồng thời thức tỉnh tinh thần dân tộc, kêu gọi sự đoàn kết đấu tranh, nhằm xoá bỏ chế độ thực dân.

Đối với cách mạng Việt Nam và Đông Dương, Người nhận định: Tình thế cách mạng ở Đông Dương lúc bấy giờ tuy chưa chín muồi, song nó đang nung nấu chờ ngày bùng nổ. Trách nhiệm của những người ưu tú là phải thúc đẩy cho thời cơ cách mạng mau đến. “Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi”¹.

Trên cơ sở phân tích tình hình cách mạng ở các nước thuộc địa, Người khẳng định, cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có thể nổ ra cùng một lúc, thậm chí có thể nổ ra và giành thắng lợi trước các nước tư bản, đồng thời còn

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.40.

thúc đẩy phong trào cách mạng ở các nước tư bản phát triển. Người nêu hình tượng “Chủ nghĩa tư bản là một con đỉa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở các thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi”¹. Cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa và cách mạng vô sản ở các nước tư bản phải đoàn kết, phối hợp nhịp nhàng với nhau như hai cánh của một con chim. Những nhận định khoa học và cách mạng của Người từ những năm hai mươi của thế kỷ trước đã cho thấy tầm nhìn và trí tuệ sáng suốt của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu về tình hình cách mạng thế giới và trong nước, trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và những đặc điểm, điều kiện, hoàn cảnh Đông Dương, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trương xây dựng đường lối cách mạng giải phóng dân tộc phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Người nhìn thấy hiện tượng có tính phổ biến ở các nước thuộc địa nói chung, Việt Nam nói riêng: kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nông dân là lực lượng sản xuất chủ yếu, chiếm đa số trong dân cư (trên 90%) và họ đều bị tư bản để quốc bóc lột, bị bần cùng hóa, cho nên họ luôn có ý thức phản kháng. Do đó, để tiến hành vận động cách mạng ở các nước thuộc địa, phải chú trọng giải quyết vấn đề nông dân. Để nông dân trở thành động lực của cách mạng, cần phải giác ngộ lý luận cách mạng và đưa họ vào tổ chức. Người nói: “Nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực, thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo”².

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.320, 311.

Tháng 6/1923, nhận lời mời của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Người đã đến nước Nga Xôviết, đất nước của Lênin. Người đã tham gia và có nhiều bài phát biểu quan trọng trên các diễn đàn Đại hội Quốc tế Nông dân và Đại hội V - Quốc tế Cộng sản. Các tham luận của Nguyễn Ái Quốc thẳng thắn phê phán những quan điểm lệch lạc về vị trí, tầm quan trọng của lực lượng cách mạng ở thuộc địa; về sự thiếu quan tâm giúp đỡ của một số đảng cộng sản đối với nhân dân thuộc địa. Người khẳng định vai trò quan trọng của phong trào cách mạng thuộc địa và đề nghị: “Quốc tế cộng sản cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng và giải phóng”¹.

Trong thời gian từ cuối năm 1923 đến cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc vừa nghiên cứu, học tập tại Trường Đại học Phương Đông, vừa khảo sát công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Người đã được bồi dưỡng, nâng cao cả về nhận thức lý luận và thực tiễn. Theo Người, để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam, cần một đội ngũ cán bộ có phẩm chất cách mạng kiên trung. Tuy nhiên, muốn có đội ngũ cán bộ giỏi, phải chú trọng trước hết đến công tác lựa chọn, đào tạo và huấn luyện cán bộ. Do đó, cuối năm 1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc), mở các lớp huấn luyện *Thanh niên*, đào tạo cán bộ cách mạng. Các bài giảng của Người tại lớp huấn luyện *Thanh niên* ở Quảng Châu được tập hợp thành cuốn *Đường cách mệnh*. Đây là những luận điểm cách mạng được Nguyễn Ái Quốc khai quát, tổng kết, xây dựng trên cơ sở vận dụng sáng tạo lý luận

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.311.

của chủ nghĩa Mác - Lênin về cách mạng giải phóng dân tộc. Những cán bộ sau khi được đào tạo trở về nước hoạt động, thực hiện tư tưởng của Người: “trở về nước, đi vào quần chúng, thúc tinh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập”¹. Chính nhờ có đường lối, phương pháp cách mạng đúng đắn và những hoạt động không mệt mỏi của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, phong trào cách mạng Việt Nam đến cuối thập niên hai mươi (thế kỷ XX) đã phát triển vượt bậc, dẫn đến sự ra đời của ba tổ chức cộng sản. Như vậy, Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị đầy đủ, chín muồi về tư tưởng chính trị và những tiền đề, điều kiện cho sự ra đời của một chính Đảng cộng sản ở Việt Nam.

Khẳng định cách mạng Việt Nam muốn giành thắng lợi, trước hết phải có một đảng vô sản lãnh đạo, ngày 3/2/1930, tại Hồng Công (Trung Quốc), dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công tốt đẹp. Hội nghị đã thông qua *Chánh cương văn tắt, Sách lược văn tắt* - những văn kiện mang ý nghĩa Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên này, Đảng chủ trương: “... làm tư sản dân quyền cách mạng và thổi địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”².

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam - một chính đảng cách mạng được Nguyễn Ái Quốc xây dựng và rèn luyện theo nguyên tắc Đảng kiểu mới, được vũ trang bằng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, chính là điều kiện tiên quyết đưa đến thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng thực hiện đường lối cách mạng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đường lối của Đảng là hoàn toàn đúng đắn, khách quan, phù

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.209; t.3, tr.1.

hợp với xu thế phát triển của thời đại, đáp ứng khát vọng thiêng liêng của toàn thể nhân dân Việt Nam, giải quyết triệt để những mâu thuẫn nội tại của cách mạng Việt Nam.

Thực hiện đường lối của Đảng, các cao trào cách mạng: 1930-1931; 1936-1939; 1939-1945 do Đảng phát động đã bùng lên mạnh mẽ và để lại nhiều bài học quý báu. Từ những bài học kinh nghiệm xương máu, đúc rút từ thực tiễn được Đảng tổng kết qua các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, dần dần đường lối chiến lược và sách lược của Đảng được bổ sung, hoàn chỉnh thêm. Đặc biệt, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII (5/1941) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, đường lối cách mạng Việt Nam: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, đã được hoàn thiện về cơ bản.

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, mặc dù nhiều phen bị kẻ thù ra sức đàn áp, khủng bố, phong trào cách mạng trải qua nhiều bước thăng trầm, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã đoàn kết một lòng, nhất tề đứng dậy, tiến hành thắng lợi Tống khói nghĩa Tháng Tám (1945), phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân, phong kiến, lập ra Nhà nước Dân chủ Nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử nước ta - Kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn, tiếp tục được giương cao, dẫn dắt dân tộc ta đến thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong sự nghiệp đổi mới đất nước ta hiện nay.

3. Ý nghĩa lịch sử của sự kiện Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước đối với tiến trình cách mạng Việt Nam và phong trào cách mạng thế giới

Một trăm năm đã trôi qua, kể từ ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, nhưng ý nghĩa to lớn của sự kiện ấy vẫn còn nguyên giá trị và mang tính thời sự sâu sắc.

Trước hết, đối với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, sự kiện Bác Hồ quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước là một dấu son mở đầu trang sử mới trong lịch sử dân tộc ta. Từ chủ nghĩa yêu nước, Người đến với chủ nghĩa Mác - Lê nin, lựa chọn ra con đường cách mạng Việt Nam: *Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*, con đường cách mạng đúng đắn, phù hợp với điều kiện thực tiễn của lịch sử nước ta, đưa cách mạng nước ta đến thành công, xây dựng nền chính thể cộng hòa dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Từ chỗ phải chịu thâm phận của người nô lệ, nhân dân ta đã trở thành chủ nhân của một nước độc lập, dân tộc ta được bình đẳng với các dân tộc trên thế giới, đất nước ta tự hào bước lên đài vinh quang, sánh vai với các cường quốc năm châu.

Đối với Đảng ta, nhìn lại chặng đường hơn 80 năm xây dựng và trưởng thành, Đảng ta luôn kiên định mục tiêu, lý tưởng và con đường mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn, lãnh đạo nhân dân ta giành được những thắng lợi hết sức to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam mà sợi chỉ đỏ xuyên suốt là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trở thành tư tưởng chỉ đạo trong đường lối của Đảng, là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Mặc dù bối cảnh, tình hình trong nước và quốc tế hiện nay có những thay đổi, song Đảng ta vẫn khẳng định kiên định mục

tiêu, con đường mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Bởi nó đã được kiểm chứng bằng thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc gần một thế kỷ qua. Cũng chính thực tiễn lịch sử cũng chỉ ra rằng, chỉ có con đường xã hội chủ nghĩa mới bảo đảm cho dân tộc ta có nền độc lập thực sự, đất nước ta phát triển ổn định, phồn vinh, nhân dân ta có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Đó là con đường đúng đắn, phù hợp với quy luật phát triển của thời đại.

Đối với các thế hệ người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ thanh niên, dù thời gian đã lùi xa một thế kỷ, nhưng sự kiện Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước vẫn mãi là tấm gương sáng ngời tinh thần yêu nước, tinh thần sẵn sàng xả thân, hy sinh vì đất nước, là đỉnh cao của chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho các thế hệ người Việt Nam học tập noi theo. Đó còn là bài học về nghĩa vụ, trách nhiệm của tuổi trẻ đối với quê hương, đất nước, tinh thần học tập, sáng tạo, độc lập, tự chủ, tận trung với nước, tận hiếu với dân mà Bác Hồ là tấm gương tiêu biểu.

Đối với phong trào cách mạng thế giới, với việc tiếp thu, vận dụng và phát triển học thuyết Mác - Lênin về cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa, Hồ Chí Minh đã đưa ra những luận điểm hết sức sáng tạo về vấn đề lực lượng cách mạng, vấn đề nông dân; về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở chính quốc với cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa; về xây dựng một chính đảng vô sản kiểu mới; quan điểm lý luận cách mạng phải gắn liền với thực tiễn cách mạng, phù hợp với thực tiễn lịch sử, chống giáo điều tả khuynh,... Người đã làm phong phú, làm giàu thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, đã và đang tiếp tục là nguồn cổ vũ lớn lao đổi với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Theo gương Việt Nam, hàng loạt nước thuộc địa ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh đã đứng lên lật đổ ách thống trị của thực dân, giành độc lập dân tộc. Thắng lợi của Việt Nam đã góp phần làm tan rã hệ thống chủ nghĩa thực dân cũ, buộc chủ nghĩa đế quốc phải xóa bỏ hệ thống thuộc địa kiểu cũ, xóa bỏ “vết nhơ của nhân loại trong thế kỷ XX”.

*

* * *

Ngày nay, công cuộc xây dựng, phát triển đất nước theo đường lối Đổi mới của Đảng đang là sự tiếp nối thành công con đường cách mạng vẻ vang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân ta đã lựa chọn, nhằm hiện thực hóa những hoài bão, lý tưởng cao đẹp của Người, mang lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân và toàn dân tộc. Ý nghĩa to lớn và những bài học sâu sắc của hành trình tìm đường cứu nước, cũng như toàn bộ cuộc đời cách mạng hy sinh, cống hiến cho dân tộc, cho nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ mãi là nguồn cảm hứng, là động lực mạnh mẽ của tiến trình thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

45 NĂM THỰC HIỆN DI CHỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH*

Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất, người sáng lập, rèn luyện Đảng ta và là lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Công lao to lớn và sự nghiệp vĩ đại của Người gắn liền với lịch sử vinh quang của Đảng ta, với những trang sử oanh liệt của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm giành độc lập tự do và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Trước khi đi vào cõi vĩnh hằng, Người đã để lại cho Đảng ta, nhân dân ta bản *Di chúc* lịch sử vô cùng quý giá, kết tinh trong đó tinh hoa tư tưởng, đạo đức và tâm hồn cao đẹp của một vĩ nhân suốt đời phấn đấu, hy sinh vì Tổ quốc và nhân loại.

Kỷ niệm “45 năm thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh” là dịp để chúng ta nhận thức sâu sắc hơn nữa tầm vóc lịch sử và giá trị to lớn những nội dung trong bản *Di chúc* của Người đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Đồng thời, cũng là dịp để chúng ta đánh giá lại những kết quả qua chặng đường 45 năm thực hiện *Di chúc* của Người, nhằm tiếp tục phấn đấu thực hiện tốt hơn nữa những căn dặn của Người đối với Đảng và dân tộc.

* Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 9-2014.

1. “Việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng”

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng sôi nổi, phong phú của mình, luôn quan tâm đến vấn đề xây dựng Đảng. Ngay từ năm 1927, trong tác phẩm “Đường cách mệnh”, Người vạch rõ: “Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy”¹. Đặc biệt, khi trở thành Đảng cầm quyền, lãnh đạo đất nước, yêu cầu xây dựng, chỉnh đốn Đảng càng được đặt ra cấp thiết. Tại Đại hội II của Đảng (1951), Người chỉ rõ: “Đảng Lao động Việt Nam phải là một đảng to lớn, mạnh mẽ, chắc chắn, trong sạch, cách mạng triệt để”². Trong *Di chúc*, Người khẳng định: “... việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng”³.

Theo Hồ Chí Minh, Đảng ta là Đảng cầm quyền. Để thực hiện tốt sứ mệnh cao cả của mình trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng phải chứng tỏ là lực lượng có sức hấp dẫn lớn, được quần chúng nhân dân tin cậy, suy tôn là lực lượng lãnh đạo. Tuy nhiên, Đảng sẽ không giữ vững được địa vị lãnh đạo nếu quyền lực bị tha hóa, cán bộ, đảng viên bị chủ nghĩa cá nhân chi phối, xa rời đạo đức cách mạng, dẫn tới lộng quyền, lạm quyền, tham quyền..., đánh mất niềm tin của nhân dân. Người đã từng cảnh báo: “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”⁴. Và chính vì vai trò đặc biệt quan trọng của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng, xây dựng,

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.289; t.7, tr.41; t.15, tr.616; t.15, tr.672.

phát triển đất nước nên Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng.

Để Đảng thực sự vững mạnh, trong sạch, xứng đáng là đội tiên phong của dân tộc, điều cốt yếu là phải tăng cường sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng. Người xác định: “Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”¹. Đó là cơ sở giúp cho Đảng nâng cao sức mạnh, uy tín, trí tuệ lãnh đạo nhân dân. Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở để thực hiện đoàn kết toàn dân. Để củng cố và phát triển sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, Đảng phải thực hành dân chủ rộng rãi. Đảng cầm quyền nhưng dân là chủ và dân làm chủ. Đảng lãnh đạo nhân dân để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Người nói: “... *thực hành dân chủ* là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn”².

Một trong những phương pháp căn bản để giúp Đảng đoàn kết, thống nhất, đồng thời là một vũ khí sắc bén giúp mỗi cán bộ, đảng viên phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm để tiến bộ là Đảng thực hiện nghiêm chỉnh “tự phê bình và phê bình”. Đó là quy luật phát triển của Đảng. Hồ Chí Minh chỉ rõ “... phê bình mình cũng như phê bình người phải ráo riết, triệt để, thật thà, không nể nang, không thêm bớt... Phê bình việc làm, chứ không phải phê bình người”.

Thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng cầm quyền, trong sạch, vững mạnh, 45 năm qua, Đảng ta hết sức coi trọng và luôn xác định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, là điều kiện có tính quyết định đảm bảo thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa đã ra nhiều nghị quyết về xây dựng Đảng, nâng cao năng

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.611, 325.

lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Một số nghị quyết đã đi thẳng vào vấn đề xây dựng, chỉnh đốn Đảng, như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay. Trên cơ sở triển khai, thực hiện một cách nghiêm túc, triệt để các nghị quyết, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã đạt được những kết quả tích cực: "...năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng không ngừng được nâng cao; phương thức lãnh đạo của Đảng từng bước được đổi mới; vai trò lãnh đạo của Đảng được giữ vững, niềm tin của nhân dân với Đảng được củng cố...Đa số cán bộ, đảng viên có ý thức rèn luyện, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, có ý thức phục vụ nhân dân..."¹. Các kết quả đó được thể hiện rõ rệt bằng việc mở rộng dân chủ trong Đảng và dân chủ trong xã hội, tạo nên luồng sinh khí mới, thúc đẩy việc phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội, nâng cao tính tích cực của nhân tố con người. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác xây dựng Đảng vẫn còn không ít hạn chế, yếu kém: "Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân..."². Đây là một nguy cơ tiềm tàng của Đảng cầm quyền, cần phải nhanh chóng, kiên quyết loại bỏ.

Tình hình trên đặt ra cho công tác xây dựng Đảng phải tiếp tục được đổi mới, chỉnh đốn và chú trọng hơn nữa, để có sự

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.21, 22.

chuyển biến tích cực đưa lại hiệu quả thực tế, để Đảng ta ngày càng trưởng thành, lớn mạnh về mọi mặt, theo đúng với mong muốn của Bác Hồ: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”¹.

2. “Phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”

Suốt cuộc đời đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, Hồ Chí Minh “... chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”². Chính vì vậy, trong tiến trình cách mạng ngay từ những ngày đầu lãnh đạo đất nước trong điều kiện đã có chính quyền cho đến khi viết bản *Di chúc*, Hồ Chí Minh luôn quan tâm mọi mặt đến con người, đến nhân dân, đề ra và chỉ đạo thực hiện hàng loạt các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân. Người luôn xác định, mục tiêu của Đảng, ý chí của Đảng, nhiệm vụ chính trị của Đảng là phục vụ nhân dân. Đảng phải “... làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”³.

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đảng vĩ đại là ở nơi

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.622; t.4, tr.187; t.5, tr.289.

Đảng biết tìm thấy sức mạnh từ trong nhân dân, vì nhân dân mà làm việc, cống hiến. Chính vì vậy, "... việc gì lợi cho dân, thì phải làm cho kỳ được. Việc gì hại cho dân, thì phải hết sức tránh"¹. Với Hồ Chí Minh, sự quan tâm, chăm lo mọi mặt đến đời sống nhân dân thể hiện trên tinh thần: "... nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"². Phải "Làm cho dân có ăn. Làm cho dân có mặc. Làm cho dân có chỗ ở. Làm cho dân có học hành"³. Trong *Di chúc*, những lời Bác nói về nhân dân vừa chứa chan tình yêu thương, vừa rất tự hào: "Nhân dân lao động ta ở miền xuôi cũng như ở miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh. Tuy vậy, nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù. Từ ngày có Đảng, nhân dân ta luôn luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng"⁴. Chính vì vậy, Người chỉ rõ: "Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân"⁵.

Trong thực hiện chính sách xã hội, Người đề cập từng công việc cụ thể, từng đối tượng, từng cảnh ngộ, từng thân phận con người: "Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình..., Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần "tự lực cánh sinh"... Đối với cha mẹ, vợ con (của thương binh và liệt sĩ)... thì chính quyền địa phương... phải giúp đỡ họ có công việc làm ăn thích hợp, quyết không để họ bị đói rét... Những chiến sĩ trẻ tuổi trong các lực lượng vũ trang nhân dân

1, 2, 3, 4, 5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.432; t.4, tr.64; t.4, tr.175; t.15, tr.612; t.15, tr.612.

và thanh niên xung phong... cần chọn một số ưu tú nhất,... đào tạo thành những cán bộ và công nhân có kỹ thuật giỏi... phụ nữ... đã góp phần xứng đáng trong chiến đấu và trong sản xuất... phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ..."¹. Ngay đối với những nạn nhân của chế độ xã hội cũ, Người cũng nhắc nhở "... Nhà nước phải dùng vừa giáo dục, vừa phải dùng pháp luật để cải tạo họ, giúp họ trở nên những người lao động lương thiện"².

Thực hiện di nguyện của Bác, Đảng ta đã đề ra và lãnh đạo nhân dân thực hiện thành công đường lối đổi mới, đưa nước ta từng bước ra khỏi khủng hoảng, ổn định, nâng cao đời sống nhân dân. Từ một nước phải nhập khẩu lương thực, Việt Nam vươn lên thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Chính sách miễn, giảm thuế cho nông dân theo tinh thần *Đi chúc Bác Hồ* từng bước được thực hiện, góp phần khoan thư sức dân, tạo điều kiện cho người dân có cơ hội mở rộng sản xuất. Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều thành tựu quan trọng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Các đổi tượng chính sách được Đảng, Nhà nước và xã hội hết sức quan tâm, tạo điều kiện về việc làm, ổn định đời sống sinh hoạt. Trên đà phát triển của kinh tế - văn hóa, mức hưởng thụ đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên. Các phong trào "Xóa đói, giảm nghèo", "Khuyến nông", "Khuyến công", "Khuyến học", "Xây dựng nông thôn mới", "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"... được phát triển rộng khắp trong cả nước, tạo diện mạo mới ở cả nông thôn và thành thị.

Tuy vậy, thành tựu mới chỉ là bước đầu, nguy cơ tụt hậu giữa nước ta với các nước phát triển trong khu vực và trên thế

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.616.

giới ngày càng lớn. Kinh tế nước ta có bước phát triển nhanh nhưng chưa bền vững, khoảng cách giàu nghèo còn lớn, nhiều vấn đề xã hội phức tạp nảy sinh chưa được giải quyết triệt để, đặc biệt là vấn đề việc làm và an sinh xã hội... Để đất nước phát triển bền vững, đời sống nhân dân được tiếp tục nâng cao, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phát huy sức mạnh nội lực, tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

3. “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau”

Hồ Chí Minh là người hết sức coi trọng vai trò, vị trí của thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trong sự nghiệp cách mạng. Bằng sự quan tâm và tình cảm đặc biệt đối với thế hệ trẻ, Người đã cùng với Trung ương Đảng chăm lo, bồi dưỡng, đào tạo ra nhiều thế hệ cán bộ cách mạng ưu tú, trưởng thành từ thanh, thiếu niên.

Hồ Chí Minh xác định: “... Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà... nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên”¹. Đối với thiếu niên, nhi đồng, Người căn dặn: “Ngày nay, các cháu là nhi đồng. Ngày sau, các cháu là người chủ của nước nhà, của thế giới. Các cháu đoàn kết thì thế giới hòa bình và dân chủ, sẽ không có chiến tranh”².

Trong *Di chúc*, Người viết “*Đoàn viên và thanh niên* ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.216; t.7, tr.186.

cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”¹. Người nhấn mạnh “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”².

Thực hiện di huấn của Người, trong văn kiện các kỳ đại hội của Đảng đều nhấn mạnh đến công tác giáo dục, bồi dưỡng, sử dụng thanh niên. Đảng ta luôn coi thanh niên là lực lượng xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là cánh tay đắc lực và đội hậu bị tin cậy của Đảng; vấn đề thanh niên luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược phát huy nhân tố và nguồn lực con người.

Thực hiện chủ trương trên, những năm qua, các cấp ủy Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các cơ quan chức năng đã tổ chức quán triệt quan điểm của Đảng đối với đoàn viên, thanh, thiếu niên; tăng cường công tác giáo dục chính trị, giáo dục đạo đức trong nhà trường, cơ quan, đơn vị, xí nghiệp; tăng cường công tác đào tạo, hướng nghiệp, tạo việc làm cho thanh niên... Nhiều phong trào do thanh niên phát động đã thu được kết quả khả quan và mang hiệu ứng lan tỏa tích cực trong xã hội, như: các phong trào “Lập thân, lập nghiệp”, “Thanh niên tình nguyện”, “Tuổi trẻ giữ nước”, “Mùa hè xanh”... Qua hoạt động thực tiễn đã xuất hiện nhiều tấm gương “người tốt, việc tốt” trong học tập, lao động sản xuất, bảo vệ Tổ quốc và hoạt động xã hội. Nhiều điển hình tiên tiến được nhân rộng, có tác dụng tích cực khích lệ tinh thần tự giác, ý chí phấn đấu, tính sáng tạo của đoàn viên, thanh niên.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.612.

Tuy vậy, vẫn còn một số khó khăn trong công tác giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ hiện nay. Đó là tình trạng nhiều nơi, nhiều tổ chức còn xem nhẹ giáo dục đạo đức, lý tưởng sống, đạo đức chuyên môn nghề nghiệp cho thế hệ trẻ; nội dung giáo dục kiến thức văn hóa, khoa học kỹ thuật còn nặng tính hình thức, chưa phù hợp với đòi hỏi của thực tế cuộc sống; việc chạy theo bằng cấp cũng trở nên phổ biến. Mặt khác, một bộ phận thanh niên lười biếng, thích hưởng thụ, suy thoái về đạo đức, sa vào tệ nạn xã hội, thậm chí còn bị lực lượng xấu kích động, mua chuộc... Tình hình trên đặt ra cho các cấp ủy Đảng, Đoàn Thanh niên cộng sản nhiệm vụ hết sức to lớn, nặng nề. Thực hiện theo *Di chúc* Bác Hồ, chúng ta phải tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác giáo dục về mọi mặt đối với thế hệ trẻ, đào tạo họ thành những chiến sĩ trung kiên của Đảng, của cách mạng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay và cho tương lai.

4. Xây dựng đất nước “hơn mười ngày nay”

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, cả dân tộc bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, đất nước vẫn chưa im tiếng súng, chúng ta vẫn phải đứng lên chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của các thế lực thù địch ở biên giới phía tây nam và biên giới phía bắc Tổ quốc, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. Trong điều kiện thoái trào của chủ nghĩa xã hội những năm 80 của thế kỷ XX, Đảng ta đã khởi xướng và đảm nhận trách nhiệm quan trọng lãnh đạo toàn dân bước vào thực hiện nhiệm vụ lịch sử mới, to lớn, nặng nề, nhưng hết sức vẻ vang - công cuộc đổi mới theo tinh thần *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “... một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi. Để giành lấy thắng lợi trong

cuộc chiến đấu khổng lồ này cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân”¹.

Công cuộc đổi mới đã được thế giới đánh giá “Là tiền đề để Việt Nam phát triển mạnh trong thế kỷ XXI”. “Sự vững vàng của nhân dân Việt Nam trong bối cảnh quốc tế hiện nay là may mắn có Bác Hồ và Đảng của Bác Hồ”². Vĩnh biệt Bác Hồ, chúng ta đã nguyện với Người “chúng ta vẫn đi theo con đường của Người, tiếp tục sự nghiệp vĩ đại của Người... mang lá cờ bách chiến bách thắng của Người tới đích cuối cùng”. Gần 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng và nhân dân ta đã giành được nhiều thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa có bước phát triển tích cực; an ninh chính trị được giữ vững, quan hệ đối ngoại được mở rộng; đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao... Điều quan trọng là, thông qua thực tiễn lãnh đạo công cuộc Đổi mới, Đảng và Nhà nước ta ngày càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm. Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn. Hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản, quan trọng.

5. “Về phong trào cộng sản thế giới”

Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Người luôn giáo dục Đảng ta, nhân dân ta tinh thần quốc tế vô sản trong sáng, thủy chung. Trong bản thảo *Di chúc* viết ngày 10/5/1969, Người có dự định đến ngày chiến thắng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.617.

2. Trích “Sổ cảm tưởng” của Khu Di tích Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch.

“... sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, và các nước bầu bạn khắp năm châu đã tận tình ủng hộ và giúp đỡ cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta”¹. Trong *Di chúc*, Người dành những dòng viết nặng lòng tâm huyết cho phong trào cộng sản thế giới: “Là một người suốt đời phục vụ cách mạng, tôi càng tự hào với sự lớn mạnh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bao nhiêu, thì tôi càng đau lòng bấy nhiêu vì sự bất hòa hiện nay giữa các đảng anh em! Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đắc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình”². Đó không chỉ là tâm huyết, tình cảm, trách nhiệm của một người cộng sản, một chiến sĩ quốc tế, mà còn là nguyên tắc trong quan hệ giữa các đảng công nhân và cộng sản để tạo nên một sức mạnh chung cho cách mạng thế giới và mỗi dân tộc.

Thực hiện *Di chúc* của Người, dưới sự lãnh đạo của Đảng, toàn dân ta đã thực thi đường lối đổi ngoại đoàn kết, mở rộng trên tinh thần quốc tế vô sản trong sáng. Trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế, Đảng ta xác định: Củng cố sự đoàn kết với phong trào cách mạng các nước, đồng thời nắm vững phương châm ngoại giao linh hoạt, có nguyên tắc trên tinh thần Việt Nam muốn là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, vì hòa bình, hợp tác và phát triển; Nhất quán coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, tiếp tục đoàn kết, ủng hộ các phong trào cách mạng, các xu hướng và trào lưu tiến bộ của thời đại vì các mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; Nêu cao nguyên tắc

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.618, 613.

độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, phát huy sức mạnh dân tộc, sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, trên cơ sở sức mạnh bên trong mà tranh thủ và tận dụng sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của các lực lượng bên ngoài.

Thực thi đường lối đối ngoại đúng đắn theo tư tưởng Hồ Chí Minh, trong những năm gần đây, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam đã có quan hệ đối ngoại ở nhiều cấp độ khác nhau với hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việt Nam cũng là thành viên của 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới. Việt Nam đã tham gia và hoạt động tích cực với vai trò ngày càng tăng tại các tổ chức của Liên hợp quốc, được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an, nhiệm kỳ 2008-2009, thành viên Hội đồng Nhân quyền, nhiệm kỳ 2014-2016. Việt Nam còn là thành viên tích cực của các tổ chức quốc tế và khu vực: Phong trào Không liên kết, WTO, ASEAN, APEC... Ngoài ra, hoạt động ngoại giao nhân dân cũng có nhiều khởi sắc, góp phần tăng cường sự hiểu biết, giao lưu kinh tế, văn hóa giữa nhân dân các nước, đóng góp vào thành tựu chung của hoạt động đối ngoại.

*

* * *

Cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã, đang và sẽ mãi là tấm gương sáng cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta học tập, noi theo. Nhận thức sâu sắc vấn đề này, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn đầy mạnh những hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh gắn với thực tiễn cuộc sống hiện nay. Cùng với việc khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng

Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản, chỉ thị liên quan đến việc nghiên cứu, học tập, tuyên truyền tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh.

Ngày 27/3/2003, Ban Bí thư Trung ương ra Chỉ thị số 23-CT/TW về đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới, đánh dấu sự triển khai sâu rộng việc nghiên cứu về Hồ Chí Minh trong toàn xã hội. Ngày 07/11/2006, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 06-CT/TW về tổ chức cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Để cuộc vận động tiếp tục đi vào chiều sâu và có sức lan tỏa trong toàn xã hội, ngày 14/5/2011, Đảng ta tiếp tục ra Chỉ thị số 03-CT/TW về tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Thực hiện nghiêm túc và trách nhiệm cuộc vận động sẽ giúp cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta nhận thức sâu sắc những nội dung cơ bản và giá trị to lớn của tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và sâu rộng hơn nữa về ý thức tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội thực dụng, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và các tệ nạn tham nhũng, tiêu cực; góp phần thực hiện thắng lợi các nghị quyết Đại hội XI của Đảng, xây dựng và củng cố những giá trị văn hóa, đạo đức nền tảng tốt đẹp của dân tộc Việt Nam trong tình hình mới.

Những điều căn dặn và mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện trong bản *Di chúc* thật giản dị nhưng rất đỗi thiêng liêng, kết tinh những giá trị văn hóa cao đẹp của dân tộc và thấm đẫm tinh thần nhân văn cao cả. *Di chúc* của Người đã trở thành và mãi mãi sẽ là tác phẩm bất hủ, sống mãi với dân tộc Việt Nam, với sự trân trọng, cảm phục của bạn bè quốc tế.

Phần thứ hai

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI: CÁCH MẠNG VÀ SÁNG TẠO

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA - GIÁ TRỊ LỊCH SỬ ĐỐI VỚI TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (2001) khẳng định: “Đối với nước ta, thế kỷ XX là thế kỷ của những biến đổi to lớn, thế kỷ đấu tranh oanh liệt giành lại độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thế kỷ của những chiến công và thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại”¹. Trong những chiến công, thắng lợi được nhắc đến với niềm tự hào lớn lao đó, thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam.

Thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là kết quả của quá trình vận động cách mạng của nhân dân Việt Nam sau 15 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là bước nhảy vọt vĩ đại trong tiến trình lịch sử dân tộc, đập tan ách phátxít Nhật, lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp gần 100 năm, xóa bỏ chế độ phong kiến hàng nghìn năm, đưa dân tộc Việt Nam bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ

* Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 9-2015.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.62.

nghĩa xã hội. Việt Nam trở thành một nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, nhân dân Việt Nam trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình.

Với tầm vóc lớn lao đó, Cách mạng Tháng Tám không chỉ nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, mà còn ghi dấu ấn vào lịch sử nhân loại thế kỷ XX như một trong những sự kiện có ý nghĩa thời đại vô cùng sâu sắc. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”¹.

Cách mạng Tháng Tám không chỉ mở ra một thời đại mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, mà còn để lại nhiều giá trị, bài học lịch sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước.

1. Nhân tố quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là đường lối cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn, sáng tạo của Đảng, là khôi đại đoàn kết dân tộc dưới ngọn cờ của Mặt trận Việt Minh

Việc tập trung hoạch định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc diễn ra từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939 đến Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 5/1941, đã thể hiện rõ sự trưởng thành vượt bậc của Đảng về tư duy cách mạng, về lãnh đạo chính trị, độc lập, tự chủ trong xác định đường lối.

Thành công của Đảng về lãnh đạo phát huy sức mạnh toàn dân tộc trong đấu tranh giành chính quyền cách mạng, trước

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.25.

hết là trong hoạch định đường lối cách mạng. Đảng giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, luôn luôn đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu, từ đó xác định đúng kẻ thù chủ yếu, trước mắt của dân tộc.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 cùng với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lênin được vận dụng phù hợp hoàn cảnh Việt Nam, đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn, sáng tạo của Đảng. Đây cũng là quá trình đi sâu nhận thức quy luật vận động khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc, giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc và thuộc địa, mối quan hệ giữa dân tộc với quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại... Đồng thời, đây còn là quá trình không ngừng phát huy tinh thần chủ động sáng tạo, điều chỉnh chiến lược, thay đổi chủ trương cho phù hợp tình thế, kịp thời bắt mạch sự biến đổi của thời cuộc, dẫn dắt quần chúng vững bước tiến lên vì mục tiêu giành nền độc lập dân tộc.

Đảng đã lãnh đạo, đoàn kết cả dân tộc trong Mặt trận Việt Minh. Với nguồn gốc sâu xa từ Hội Phản đế đồng minh năm 1930, qua nhiều hình thức trong các giai đoạn cách mạng 1936-1939, 1939-1945, Mặt trận Việt Minh ra đời ngày 19/5/1941, đã quy tụ sức mạnh của đông đảo các tầng lớp nhân dân Việt Nam, từ nông thôn, miền núi đến thành thị, từ những người nông dân với trình độ dân trí còn chưa cao đến những nhân sĩ, trí thức yêu nước, mang khát vọng dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc, với đủ các lứa tuổi, các giới, các tầng lớp, các dân tộc. Từ khi ra đời đến cận kề ngày nổ ra Cách mạng Tháng Tám tại nhiều địa phương, Mặt trận Việt Minh, với Tuyên ngôn, Điều lệ và Chương trình cứu nước đúng đắn,

đã nhanh chóng thu hút, tập hợp những cá nhân, những tổ chức, đảng phái chính trị vào hàng ngũ của mình, vùng lên nắm vận mệnh dân tộc khi thời cơ đến. Bằng hoạt động cụ thể, mỗi người yêu nước Việt Nam đã đóng góp sức mình cho thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Vì thế, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám có cơ sở vững chắc, nguồn gốc sâu xa từ khối đại đoàn kết dân tộc. Ngày nay, khối đại đoàn kết dân tộc dưới ngọn cờ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiếp tục là động lực, là cơ sở vững chắc cho công cuộc xây dựng đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Giá trị, tinh thần lịch sử của Cách mạng Tháng Tám và sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là kết quả tất yếu từ mạch ngầm sục sôi của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam qua hàng nghìn năm. Cuộc cách mạng vĩ đại dưới sự lãnh đạo của Đảng là một biểu tượng của tinh thần quật cường “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”. Đó là sự kết tinh và tỏa sáng của sức mạnh nội lực Việt Nam. Tinh thần vĩ đại và ý nghĩa to lớn của Cách mạng Tháng Tám đã khởi nguồn cho các thắng lợi tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

Cách mạng Tháng Tám là biểu hiện thắng lợi trong thực tiễn của đường lối chiến lược đúng đắn - độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội - được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định ngay từ khi mới thành lập năm 1930. Thắng lợi của đường lối ấy không chỉ góp phần đưa độc lập dân tộc trở thành giá trị phổ biến mang tính thời đại, mà còn mở ra một định hướng chính trị hoàn toàn mới đối với các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc là giành độc lập dân tộc và đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng Tháng Tám nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong hàng ngũ các dân tộc tiên phong trên thế giới. Tấm gương của Cách mạng Tháng Tám là bằng chứng hùng hồn, sinh động nhất đối với cuộc đấu tranh giành độc lập của các nước Á, Phi, Mỹ Latinh và tất yếu tác động đến phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, góp phần cùng với xu thế cách mạng của thời đại thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc bước sang một giai đoạn phát triển mới.

Cách mạng Tháng Tám phá tan một mảng xích quan trọng và thúc đẩy sự tan rã không thể cứu vãn của hệ thống thuộc địa, góp phần mở đầu quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ tồn tại gần nửa thiên niên kỷ trong lịch sử thế giới. Vào thời điểm kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với Việt Nam, các dân tộc thuộc địa khác ở nhiều châu lục cũng đang đấu tranh mạnh mẽ giành độc lập dân tộc, khiến cho hệ thống thuộc địa kiểu cũ của chủ nghĩa đế quốc thực sự có dấu hiệu rệu rã nghiêm trọng... Tuy không phải là nước duy nhất khi đó trong hệ thống thuộc địa đứng lên đấu tranh giành độc lập, nhưng Việt Nam là nước đầu tiên đứng lên giành độc lập dân tộc bằng chính sức mình, gắn độc lập dân tộc với sự lựa chọn định hướng xã hội chủ nghĩa, bất chấp mọi sự chống phá quyết liệt không chỉ của thực dân Pháp mà của cả hệ thống đế quốc chủ nghĩa trên thế giới.

Thành quả lớn nhất của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là đã xây dựng được nhà nước cách mạng kiểu mới ở Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử, một Nhà nước Dân chủ Cộng hòa ra đời, gắn bó mật thiết với nhân dân - Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đó cũng là Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã

cỗ vũ mạnh mẽ các dân tộc bị áp bức trên thế giới vùng dậy đấu tranh lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, đế quốc, giành độc lập dân tộc. Đồng thời, góp phần tăng cường sức mạnh của lực lượng tiến bộ và yêu chuộng hòa bình trên thế giới đấu tranh cho độc lập, tự do và tiến bộ xã hội; ngăn chặn chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới. Người dân Việt Nam từ thân phận nô lệ đã vươn lên giành địa vị công dân của một Nhà nước dân chủ nhân dân. Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, chính thức khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nêu rõ quyết tâm của nhân dân Việt Nam trước thế giới: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”¹. Ngày 06/01/1946, toàn thể quốc dân Việt Nam từ Nam chí Bắc đã nhiệt liệt tham gia cuộc tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau đó Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên ghi rõ những thắng lợi to lớn của cách mạng, nêu cao ý chí của toàn dân, thể chế hóa các quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Ngay sau khi giành được độc lập, Đảng đã lãnh đạo phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, từng bước đẩy lùi những thách thức, nguy cơ đặt ra đối với Nhà nước cộng hòa non trẻ, giải quyết thành công những khó khăn về đối nội, đối ngoại, bảo vệ chính quyền cách mạng, xây dựng thực lực về mọi mặt chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám bắt nguồn từ các nhân tố chủ quan và khách quan. Đó là sự vùng dậy của cả

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.587.

một dân tộc với ý chí tự lực, tự cường dưới sự dẫn dắt của đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh. Đó là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong tổ chức Mặt trận Việt Minh mà nòng cốt là liên minh công nhân và nông dân. Là kết quả của tinh thần năng động, sáng tạo của hệ thống tổ chức Đảng và Mặt trận từ Trung ương đến cơ sở trên tất cả các địa bàn của cả nước. Đó là sự chủ động chuẩn bị và phát triển thực lực cách mạng, chủ động nắm bắt thời cơ, quyết tâm giành thắng lợi. Đó là quá trình tích lũy lực lượng của các tổ chức cách mạng, từ đội tiên phong đến các tổ chức chính trị, quân sự của quần chúng.

Thời cơ trong Cách mạng Tháng Tám là tổng hòa các mối quan hệ giữa các yếu tố khách quan và chủ quan của tình hình trong nước và quốc tế. Thời cơ diễn ra trong khoảnh khắc rất ngắn. Thời cơ chín muồi nhất của Cách mạng Tháng Tám diễn ra ngay sau khi phátxít Nhật đầu hàng quân Đồng minh (14/8/1945), đến trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương giải giáp quân đội Nhật (đầu tháng 9/1945). Đội tiên phong và quần chúng cách mạng đã sẵn sàng, các tầng lớp trung gian đã ngả về với cách mạng. Đảng nhanh chóng phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đó là một quyết định chính xác, liên quan đến vận mệnh dân tộc trong thời khắc lịch sử đặc biệt, tận dụng được thời cơ, giành chính quyền trong cả nước, chuẩn bị sẵn sàng với tư thế là người làm chủ đất nước độc lập để đón quân Đồng minh.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc tạo ra thời cơ thuận lợi không chỉ cho riêng cách mạng Việt Nam. Nhưng một loạt nước ở châu Á, Đông Nam Á vào thời điểm lịch sử đó không nước nào giành được thắng lợi triệt để như Việt Nam. Dự đoán

chính xác thời cơ, chuẩn bị mọi điều kiện, thực lực, phát hiện điều kiện chín muồi, chủ động, mau lẹ, hành động táo bạo, không trông chờ, ý lại vào sự giúp đỡ từ bên ngoài, Cách mạng Tháng Tám là điển hình của nghệ thuật tạo thời cơ, sử dụng thời cơ của Đảng Cộng sản. Cách mạng Tháng Tám thắng lợi không phải là “sự ăn may” do Chiến tranh thế giới thứ hai đưa lại; Việt Nam không phải giành được chính quyền trong “khoảng trống về quyền lực”..., như một số học giả nước ngoài từng khẳng định.

Bài học về tạo thời cơ, nắm thời cơ trong Cách mạng Tháng Tám đã được Đảng vận dụng và phát triển lên đỉnh cao trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Giá trị lý luận và thực tiễn đó đã được Đảng vận dụng vào quá trình lãnh đạo cách mạng, trong sự nghiệp đổi mới.

*

* * *

Bảy mươi năm qua kể từ mốc son khai sinh nền độc lập, cách mạng Việt Nam tiếp tục vượt qua bao ghênh thác, liên tiếp giành được những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử: đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược của các thế lực đế quốc hàng đầu thế giới, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, từng bước hiện thực hóa thành công mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Công cuộc đổi mới trong gần 30 năm qua đã thu được nhiều thành tựu to lớn, quan trọng, tạo ra thế và lực mới cho toàn Đảng, toàn dân bảo vệ, củng cố độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, chúng ta cũng còn nhiều hạn chế, yếu kém và đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách lớn. Đảng và Chính phủ đã kịp thời đưa ra những quyết sách phù

hợp với quy luật, với thực tế cuộc sống, hợp lòng dân. Đó là chủ trương lấy phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất; xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt; đồng thời, phát triển văn hóa như là cơ sở tinh thần của đời sống xã hội; chính sách xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đó là chính sách giáo dục và khoa học công nghệ như là quốc sách hàng đầu; đó là chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc... Đường lối, chủ trương, chính sách này là sự kế tục, phát huy và phát triển ý chí và trí tuệ Việt Nam. Đó là cơ sở để chúng ta tin rằng tinh thần Cách mạng Tháng Tám lịch sử cũng là tinh thần và ý chí của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta tiến lên giành những thành tựu to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới.

Đó là thực tiễn sinh động nhất khẳng định sự đúng đắn của đường lối chiến lược: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam xác định ngay từ khi Đảng mới ra đời. Khát vọng mãnh liệt được sống trong độc lập, tự do, hòa bình và phát triển trở thành một động lực to lớn của cách mạng Việt Nam, trên con đường lớn của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Lịch sử tuy đã lùi xa, nhưng những giá trị của Cách mạng Tháng Tám và thành quả 70 năm xây dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) tiếp tục là hành trang để dân tộc Việt Nam bước tiếp trên con đường xây dựng một nước Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975 - MỘT BIỂU TƯỢNG SÁNG NGỜI VỀ CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG VÀ TRÍ TUỆ VIỆT NAM*

Cách đây 40 năm, thắng lợi vĩ đại của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đã kết thúc vang cuộn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta; đồng thời kết thúc chặng đường ba thập kỷ đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ và củng cố thành quả của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đây là mốc son sáng ngời trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, là thành quả của ý chí đoàn kết và tinh thần “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” của toàn dân tộc. Lịch sử càng lùi xa, chúng ta càng nhận thức sâu sắc hơn tầm vóc vĩ đại, bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam, những bài học kinh nghiệm quý báu từ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, và hơn hết, đó là sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976) khẳng định: “... thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu

* Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 5-2015.

tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”¹. Tổng kết lịch sử dân tộc thế kỷ XX, Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001) một lần nữa khẳng định: Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là một trong ba thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thế kỷ XX, cùng với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược “... đánh thắng chủ nghĩa thực dân cũ và mới, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”².

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 chứa đựng ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại to lớn, mở ra kỷ nguyên mới: kỷ nguyên xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Chính vì tầm vóc to lớn đó, còn nhiều vấn đề phải được tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ để đánh giá đầy đủ ý nghĩa lịch sử to lớn đối với dân tộc và thời đại.

40 năm đã trôi qua, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mà đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 toàn thắng, là đề tài vô cùng phong phú cho nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, trên các lĩnh vực, nhiều giới và nhiều ngành. Đến nay, đã có thêm những tài

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.471.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.63.

liệu mới được công bố, phát hiện; những đánh giá của người trong cuộc, những nhân chứng lịch sử, các nhà nghiên cứu và thế hệ sau chiến tranh, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam nói chung, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 nói riêng, ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn.

Một là, đường lối cách mạng Việt Nam, đường lối tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh được hoạch định một cách chủ động, sáng tạo, thường xuyên điều chỉnh sát với thực tiễn cuộc kháng chiến, là nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Đường lối cách mạng đúng đắn là điều kiện cơ bản cho cách mạng thành công, là nhân tố chủ yếu để chuyển yếu thành mạnh, lấy ít thắng nhiều, làm cho cách mạng có thể nhanh chóng khắc phục những yếu kém về so sánh lực lượng vật chất thường có lúc ban đầu.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng Việt Nam chuyển sang một thời kỳ mới, thời kỳ đất nước tiến hành hai chiến lược: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Cùng một lúc thực hiện hai chiến lược cách mạng là một đặc điểm lớn, một hình thái rất độc đáo của sự kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội trong cách mạng Việt Nam. Độc đáo vì hai chiến lược cách mạng khác nhau do một dân tộc đồng thời thực hiện ở hai miền có những hoàn cảnh khác nhau ở trong một nước, lại do một Đảng duy nhất lãnh đạo.

Khi xác định mỗi miền có một chiến lược cách mạng riêng, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng cho rằng cả hai miền đều có nhiệm vụ giải quyết một mâu thuẫn chung của cả nước là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam

với đế quốc Mỹ và tay sai. Cách mạng hai miền, vì thế, có quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Trong mối quan hệ đó, cách mạng miền Nam có tác dụng “quyết định trực tiếp” đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có tác dụng “quyết định nhất” đối với sự phát triển của cách mạng cả nước, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Thực tế đã chứng minh rằng, sự gắn bó của cách mạng hai miền đã tạo ra sức mạnh vô địch cho cả dân tộc. Đường Hồ Chí Minh chẳng những là đường vận tải chiến lược mà còn là một căn cứ, một chiến trường, một biểu tượng nổi bật của ý chí thống nhất đất nước Việt Nam “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”. Đế quốc Mỹ, cùng với đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, đã tăng cường đánh phá miền Bắc nhằm hủy diệt, bóp nghẹt miền Bắc, cô lập miền Nam. Mặc dù vậy, đế quốc Mỹ không thể ngăn cản nổi sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Miền Bắc đã dốc vào chiến tranh giữ nước và cứu nước toàn bộ sức mạnh và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, đã hoàn thành một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng và hậu phương lớn của cả nước. Quân và dân miền Nam đã thể hiện vai trò quyết định trực tiếp trong đánh bại đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện sáng tạo đường lối cách mạng của Đảng trong cuộc chiến đấu kiên cường, vượt qua mọi thử thách ác liệt, tạo nên những bước chuyển quan trọng trong chiến tranh cách mạng như phong trào Đồng khởi, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, Chiến dịch “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

Nhờ có đường lối đúng đắn, Đảng đã lãnh đạo nhân dân cả hai miền Nam, Bắc lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh

của chính quyền Mỹ qua 5 đời tổng thống, đi đến đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc hùng mạnh nhất và hiếu chiến nhất, có tiềm lực kinh tế - quân sự khổng lồ tiến hành, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Hai là, nêu cao sự nghiệp chính nghĩa, ý chí thống nhất Tổ quốc cùng với khát vọng hòa bình. Đây là những nhân tố hợp thành sức mạnh của toàn dân tộc Việt Nam, quyết tâm đánh thắng đế quốc Mỹ, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Chiến tranh chính nghĩa, chống xâm lược, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, đem lại quyền làm chủ cho nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội là động lực cơ bản có sức cuốn hút mạnh mẽ và tập hợp được lực lượng rộng lớn - toàn thể cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trước nguy cơ mất nước, trước hiểm họa đất nước bị chia cắt, dân tộc bị thực dân, đế quốc thống trị..., độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội trở thành con đường sống, lý tưởng cao đẹp của mỗi người dân Việt Nam; là mục tiêu chiến đấu chung, thiêng liêng, cao cả của toàn dân tộc Việt Nam.

Trải qua những năm tháng chiến tranh vô cùng ác liệt, vượt qua muôn ngàn gian khổ hy sinh, đương đầu với thế lực xâm lược hung bạo và hiếu chiến, có sức mạnh hơn ta gấp nhiều lần về tiềm lực kinh tế và quân sự, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân tộc Việt Nam đã đoàn kết một lòng, phát huy cao độ sức mạnh chính nghĩa, sức mạnh chính trị - tinh thần để tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, trong đó tạo nên sự chuyển hóa cả về thể, thời và lực dù sức đánh bại kẻ thù, giành toàn thắng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tiếp tục bồi đắp tinh thần yêu nước, tinh luyện ý thức chiến đấu và khẳng định khát vọng hòa bình, tính chính nghĩa, sức mạnh chính trị - tinh thần của dân tộc Việt Nam trong dựng nước và giữ nước của thời đại Hồ Chí Minh.

Ba là, trên cơ sở những tư liệu, sự kiện mới, cùng quan điểm khách quan khoa học, cần phân tích, đánh giá, làm rõ thêm các bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta trải qua 21 năm, là cuộc chiến tranh cứu nước dài ngày nhất, ác liệt và phức tạp nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Trong cuộc chiến tranh lâu dài ấy, đế quốc Mỹ nhiều phen thất bại, phải bị động thay đổi chiến lược. Với phương châm “đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận, tiến lên đánh bại hoàn toàn”, Đảng đã chỉ đạo quân và dân cả nước lần lượt đánh bại từng chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, tiến lên tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam khi thời cơ lớn xuất hiện. Các bước phát triển đó được thể hiện qua những nét đặc sắc về nghệ thuật quân sự, trình độ tổ chức chỉ huy, hiệp đồng, khả năng cơ động, và thực hành chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ; sự phối hợp hiệp đồng chiến đấu và phục vụ chiến đấu giữa các lực lượng trên chiến trường miền Nam.

Đặc điểm lớn của cuộc kháng chiến là phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh của Đảng thống nhất làm một. Chúng ta tiến công địch cả bằng chính trị, quân sự, ngoại giao, kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng và giành quyền làm chủ. Từ khởi nghĩa từng phần tiến lên chiến tranh cách mạng, song vẫn tiếp tục kết hợp chiến tranh cách mạng với khởi nghĩa vũ trang trong quá trình tiến hành chiến tranh; phát huy sức mạnh tổng hợp của ta, hạn chế chỗ mạnh về quân sự của Mỹ, khoét sâu chỗ yếu về chính trị và ngoại giao của chúng; đánh bại từng chiến lược chiến tranh, làm phá sản các mục tiêu quân sự, chính trị của đế quốc Mỹ ở miền Nam.

Trên cơ sở đó, đưa ra nhận định, đánh giá đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về tâm vóc, giá trị lịch sử, nguyên nhân thắng lợi, bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, của Đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Bốn là, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thắng lợi của đường lối ngoại giao trong thời đại Hồ Chí Minh. Tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn, hiệu quả của quốc tế trên cơ sở nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, phát huy sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc.

Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam chịu sự tác động lớn của tình hình thế giới, các mối quan hệ quốc tế và của khu vực. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương tiếp tục phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, giải quyết hài hòa các mối quan hệ quốc tế, vừa tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quốc tế, vừa giữ được độc lập, tự chủ. Ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh, Đảng thường xuyên làm cho nhân dân thế giới hiểu sự nghiệp chính nghĩa của Việt Nam, vạch trần tội ác xâm lược của kẻ thù được che giấu dưới mọi hình thức, thức tỉnh nhân loại tiến bộ. Đó là một quá trình bền bỉ, kiên nhẫn của công tác tuyên truyền, thuyết phục trên trường quốc tế và công tác đối ngoại linh hoạt, mềm dẻo của Đảng và Nhà nước ta.

Trong bối cảnh quan hệ với các nước bị tác động bởi một số yếu tố như lợi ích quốc gia, dân tộc, xuất hiện bất đồng sâu sắc trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Việt Nam vẫn giữ vững độc lập, tự chủ, xử lý mềm dẻo các mối quan hệ, kiên trì đoàn kết quốc tế.

Giữ vững được độc lập, tự chủ, chúng ta đã vượt qua những ảnh hưởng tiêu cực của chủ nghĩa xét lại, giáo điều, luận giải sáng tỏ và tháo gỡ thành công nhiều vấn đề mới đặt ra cho cách mạng Việt Nam thời chống Mỹ, cứu nước. Việt Nam luôn nêu

cao tinh thần độc lập, tự chủ trong hoạch định và hoàn chỉnh đường lối chính sách, cũng như trong quá trình chỉ đạo kháng chiến, trong đấu tranh ngoại giao, đồng thời kiên trì đoàn kết quốc tế với tinh thần trong sáng, không vụ lợi, không thiên vị, bè phái. Mục tiêu nhất quán của hoạt động đối ngoại và ngoại giao Việt Nam là kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, sẵn sàng là bạn của các nước trong cộng đồng quốc tế, không gây thù oán với ai.

Trong tình hình quốc tế phức tạp, Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta đã tìm mọi cách hạn chế âm mưu và các hoạt động ngoại giao của chính quyền Mỹ nhằm chia rẽ Việt Nam với các nước đồng minh trong phe xã hội chủ nghĩa.

Nhân dân Việt Nam có truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, mặc dù lịch sử có nhiều đổi thay, sự giúp đỡ, ủng hộ của quốc tế đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vẫn được ghi nhớ trong tâm khảm mỗi người Việt Nam. Nhân dân Việt Nam luôn biết ơn sâu sắc Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa khác và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ về sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước của mình. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam là sự khẳng định và chứng minh sức mạnh dân tộc kết hợp chặt chẽ với sức mạnh đoàn kết quốc tế, sức mạnh của thời đại.

Năm là, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đại thắng mùa Xuân năm 1975 để lại cho chúng ta, hiện nay và mai sau, những bài học kinh nghiệm quý báu, vận dụng và phát huy vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Đó là các bài học kinh nghiệm về sự kiên định, quyết tâm, quyết đánh, quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược; về đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ; về nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân sáng

tạo; về tổ chức lực lượng cả nước đánh giặc; về xây dựng căn cứ địa cách mạng, hậu phương kháng chiến vững chắc; về đoàn kết, liên minh với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia; về đoàn kết quốc tế, phát huy sức mạnh thời đại; bài học kinh nghiệm về bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người.

Những bài học kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo chiến tranh cách mạng không những có giá trị tạo nên chiến thắng trong lịch sử, mà còn có ý nghĩa to lớn và lâu dài đối với sự lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Công cuộc đổi mới trong gần 30 năm qua đã thu được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo ra thế và lực mới cho toàn Đảng, toàn dân ta bảo vệ, củng cố độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, chúng ta cũng còn nhiều hạn chế, yếu kém và đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách lớn. Đảng và Chính phủ đã kịp thời đưa ra những quyết sách phù hợp với quy luật, với thực tế cuộc sống, hợp lòng dân. Đó là chủ trương lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất; xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt; đồng thời, phát triển văn hóa như là cơ sở tinh thần của đời sống xã hội; chính sách xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; coi giáo dục và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu; đó là chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc... Những chủ trương, đường lối, chính sách này là sự kế tục, phát huy và phát triển ý chí và trí tuệ Việt Nam. Đó là cơ sở để chúng ta tin rằng tinh thần chiến thắng 30/4 lịch sử cũng là tinh thần và ý chí của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta tiến lên giành những thành tựu to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...

PHÁT TRIỂN VÀ VẬN DỤNG SÁNG TẠO DI SẢN TƯ TUỞNG V.I. LÊNIN VÀO THỰC TIỄN CÁCH MẠNG VIỆT NAM*

...

Tên tuổi, sự nghiệp và công hiến to lớn của V.I. Lenin đối với cách mạng thế giới gắn liền với những công hiến của ông trong việc bảo vệ, vận dụng và bổ sung, phát triển sáng tạo lý luận mácxít nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong phạm vi từng nước và trên thế giới.

Hiện nay, đời sống chính trị - xã hội quốc tế có những diễn biến phức tạp. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đang ở thời kỳ khủng hoảng, các đảng cộng sản và đảng công nhân đã và đang đổi mới nhận thức lý luận, thông qua tổng kết thực tiễn làm sáng tỏ lý luận và chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với từng quốc gia, dân tộc. Yêu cầu cấp bách đặt ra là phải kiên định với những nguyên lý, giá trị bền vững trong lý luận cách mạng của V.I. Lenin, đồng thời bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lenin trong điều kiện mới. Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, tổ chức và lãnh đạo luôn luôn coi chủ nghĩa Mác - Lenin là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Đảng.

* Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học Kỷ niệm 145 năm Ngày sinh V.I. Lenin, tổ chức tại Hà Nội, ngày 21/4/2015.

Kỷ niệm 145 năm ngày sinh của V.I. Lênin (1870-2015), hướng tới kỷ niệm 70 năm Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời (1945-2015), Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh long trọng tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: “Phát triển và vận dụng sáng tạo di sản tư tưởng V.I. Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam” nhằm quán triệt sâu sắc những nguyên lý trong di sản tư tưởng của V.I. Lênin, vận dụng và phát triển sáng tạo vào thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

Đây là một hoạt động khoa học lý luận chính trị rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu, đánh giá khách quan những cống hiến tư tưởng lý luận của V.I. Lênin đối với cách mạng thế giới nói chung, đối với Việt Nam trên con đường đổi mới nói riêng.

...

Thời gian càng lùi xa, thực tiễn cách mạng thế giới kể cả lúc thành công hay lúc thất bại, thoái trào đều khẳng định chân giá trị bền vững trong những nguyên lý lý luận của V.I. Lênin. Mặc dù mô hình chế độ xã hội chủ nghĩa hiện thực ở Liên Xô và các nước Đông Âu đã bị đổ vỡ, song điều đó tuyệt nhiên không phải là sự đổ vỡ của chủ nghĩa Mác - Lênin, hay của học thuyết V.I. Lênin về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Đó chỉ là sự đổ vỡ tất yếu của một kiểu (loại) mô hình chủ nghĩa xã hội áp đặt do bản thân các đảng cộng sản, trước hết là Đảng Cộng sản Liên Xô đã không tuân thủ những nguyên lý có ý nghĩa phương pháp luận của V.I. Lênin; không vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo lý luận của ông trong bối cảnh mới và vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia dân tộc.

Tiếp tục nghiên cứu, quán triệt, vận dụng sáng tạo di sản tư tưởng, lý luận của V.I. Lênin trong điều kiện hiện nay chính là

để làm rõ hơn bản chất khoa học và cách mạng trong học thuyết của V.I. Lênin trên nhiều phương diện:

- *V.I. Lênin đã bảo vệ và phát triển sáng tạo các nguyên lý của học thuyết Mác trên cả ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác (triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học).*

Đặc biệt, lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học đã được V.I. Lênin phát triển với những cống hiến vô cùng to lớn. Luận điểm mácxít về chủ nghĩa xã hội: "... ngày nay chủ nghĩa xã hội không còn bị xem là một sự phát hiện ngẫu nhiên của một khói óc thiêng tài nào đó mà là một kết quả tất nhiên của cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp phát sinh trong quá trình lịch sử - giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội không còn là ở chỗ phải nặn ra một chế độ xã hội hết sức hoàn thiện, mà là ở chỗ nghiên cứu cái quá trình kinh tế - lịch sử đã tất nhiên sản sinh ra các giai cấp nói trên và sự đấu tranh giữa các giai cấp ấy và ở chỗ tìm ra, trong tình hình kinh tế do quá trình ấy tạo ra, những thủ đoạn giải quyết sự xung đột”¹ đã được V.I. Lênin quán triệt sâu sắc và luôn luôn được bổ sung, phát triển sáng tạo từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xôviết.

- *V.I. Lênin đã vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo lý luận mácxít về cách mạng không ngừng, vạch rõ quá trình chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Kế thừa, tiếp thu những giá trị trong học thuyết Mác về cách mạng không ngừng, từ thực tiễn của nước Nga đương thời, V.I. Lênin đã bổ sung, phát triển làm sinh động thêm lý luận đó.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.19, tr.303-304.

Từ cách mạng dân chủ tư sản đến cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, nhằm giải quyết các nhiệm vụ đặt ra cho cách mạng. Trên cơ sở hoàn thành các nhiệm vụ dân tộc, dân chủ tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cống hiến to lớn này của V.I. Lê nin đã chỉ ra con đường cách mạng ở nhiều quốc gia, khu vực khác nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiếp thu, vận dụng sáng tạo lý luận cách mạng không ngừng của V.I. Lê nin, tiến hành hai cuộc cách mạng nhằm đi đến xây dựng xã hội chủ nghĩa.

- Kết hợp lý luận thực tiễn, tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận đặc biệt là lý luận của V.I. Lê nin về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

V.I. Lê nin vừa trung thành với quan điểm mácxit, vừa vận dụng phát triển các quan điểm đó từ thực tiễn sinh động của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga Xôviết. Hàng loạt vấn đề mới về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội được V.I. Lê nin bổ sung, phát triển sáng tạo từ những dự báo của C. Mác và Ph. Ăngghen...

V.I. Lê nin khẳng định: “Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau; mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội”¹. Đây là luận điểm mang tính giá trị bền vững về phương pháp luận rất cần thiết phải được các đảng cộng sản, đảng công nhân quán triệt

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Sđd, 1981, t.30, tr.160.

sâu sắc, để vận dụng linh hoạt vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia dân tộc.

- V.I. Lê nin đã nêu tám gương mẫu mực, vừa kiên định với chủ nghĩa Mác vừa thường xuyên bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện hoàn toàn mới.

Thực tiễn của cách mạng, những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội, kinh tế - xã hội và đặc điểm của từng quốc gia dân tộc luôn là căn cứ để V.I. Lê nin vận dụng, bổ sung, phát triển lý luận mácxít.

Quan điểm duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và quan điểm phát triển của chủ nghĩa Mác luôn được V.I. Lê nin quán triệt và vận dụng sáng tạo, năng động trong những điều kiện cụ thể.

Những bổ sung, phát triển của V.I. Lê nin từ rất nhiều bình diện: về điều kiện, thời cơ bùng nổ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; về tập hợp lực lượng tạo ra động lực của cách mạng; việc tiến hành các bước của cuộc cách mạng từ lý luận cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác, việc đánh giá, dự báo về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, cụ thể hóa về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về xây dựng và bảo vệ tổ quốc, về quan hệ giữa giai cấp - dân tộc - quốc tế, về đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa... Nhờ vậy, sức sống, sức chiến đấu của lý luận Mác - Lê nin đã soi sáng cho cách mạng thế giới.

- V.I. Lê nin đã có công hiến to lớn trong việc xây dựng lý luận về đảng kiểu mới, nhằm tiếp tục phát triển lý luận về vai trò quyết định của đảng cộng sản đối với phong trào cách mạng; đấu tranh không khoan nhượng với các trào lưu cơ hội, làm lu mờ vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, tuyên truyền, xuyên tạc những nguyên tắc xây dựng đảng mác xít.

Di sản tư tưởng lý luận của V.I. Lênin có giá trị to lớn với phong trào cách mạng thế giới nhờ những cống hiến của ông về xây dựng đảng kiểu mới, về các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng, về công tác tư tưởng lý luận của Đảng và về tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất của người cán bộ, đảng viên.

Ông không những đã tổ chức rèn luyện Đảng Bônsêvích Nga lớn mạnh (về sau thành Đảng Cộng sản Liên Xô) mà còn tạo dựng cơ sở lý luận về Đảng cho các đảng cộng sản, đảng công nhân xây dựng, phát triển, khẳng định vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước trên thế giới.

- V.I. Lênin đã phát triển lý luận mácxít về dân chủ và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa...

Từ thực tiễn xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng chính quyền Nhà nước ở Liên bang Xôviết - một nhà nước tiến bộ, ưu việt hơn so với nhà nước tư sản, ông đã phát triển lý luận về dân chủ và nhà nước trong cách mạng, đặc biệt là hiện thực hóa quan niệm mácxít trong xây dựng, phát huy cao độ dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn liền với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (trên cơ sở kế thừa pháp quyền tư sản và vượt qua pháp quyền tư sản).

Một chế độ dân chủ thực sự, dân chủ toàn diện, dân chủ cho đa số, dân chủ trên cơ sở bảo đảm các quyền dân sinh, nâng cao dân trí, phát huy dân trí gắn liền với dân quyền, đã trở thành những đóng góp lý luận - thực tiễn của V.I. Lênin cho dân chủ trong quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Từ sự vận dụng và phát triển học thuyết cách mạng của C. Mác, lý luận cách mạng của V.I. Lênin đã lãnh đạo cuộc cách

mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới thành công. Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) đã làm “rung chuyển thế giới”. Từ đây, chủ nghĩa xã hội hiện thực ra đời, dần dần phát triển thành hệ thống thế giới, đối trọng với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Lý luận của V.I. Lênin đã được hiện thực hóa ở nhiều quốc gia, khu vực.

Cuộc Hội thảo khoa học lần này của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã lôi cuốn sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học ở nhiều độ tuổi, thế hệ khác nhau ở trong và ngoài Học viện. Các tác giả đã tiếp tục nghiên cứu di sản tư tưởng lý luận của V.I. Lênin theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, đánh giá khách quan, trung thực những cống hiến của V.I. Lênin vào việc bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác, góp phần hiện thực hóa lý luận mácxít vào thực tiễn sinh động của cách mạng thế giới và vào điều kiện cụ thể từng quốc gia, dân tộc.

Việc vận dụng và bổ sung, phát triển sáng tạo quan điểm lý luận của V.I. Lênin cũng đã được tiếp nhận dưới nhiều góc độ mới, với thái độ nghiêm túc khoa học trong đánh giá khách quan những giá trị bền vững của các nguyên lý lý luận của V.I. Lênin đối với cách mạng Việt Nam (cả trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa), đồng thời chỉ ra những hạn chế lịch sử vốn có trong một số quan điểm dự báo về chủ nghĩa tư bản, về triển vọng của chủ nghĩa xã hội trong tương quan với chủ nghĩa tư bản, về thời đại ngày nay... Từ đó, nhiều bài viết của các nhà khoa học đã đi sâu phân tích quá trình vận dụng lý luận của V.I. Lênin vào cách mạng Việt Nam, chỉ ra những hạn chế, sai lầm trong việc hoặc tuyệt đối hóa chủ nghĩa Mác - Lênin, hoặc vận dụng máy móc, giáo điều mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Xôviết thời kỳ trước đổi mới ở Việt Nam.

Từ đó, trên các bình diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đổi nội và đổi ngoại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, các nội dung vận dụng và phát triển sáng tạo di sản tư tưởng của V.I. Lê nin đã được phân tích, đánh giá một cách khoa học từ thực tiễn của Việt Nam. Đặc biệt, việc làm sáng tỏ thêm tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam là minh chứng cho việc kiên định với chủ nghĩa Mác - Lê nin đồng thời phải thường xuyên bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin nói chung, học thuyết của V.I. Lê nin nói riêng trong lịch sử điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam.

Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng, lãnh đạo, từ đổi mới tư duy đến đổi mới toàn diện đã đưa đến những *thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử* trên con đường phát triển của đất nước ta.

Một bài học kinh nghiệm quý báu mà suốt quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt là công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa được Đảng ta đúc kết là: "... Trong bất kỳ điều kiện và tình huống nào, phải kiên trì thực hiện đường lối và mục tiêu đổi mới, kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"¹.

Kỷ niệm ngày sinh của V.I. Lê nin, việc làm thiết thực của chúng ta là tiếp tục nghiên cứu với thái độ khoa học, quán triệt, vận dụng những nguyên lý lý luận của ông; đồng thời, phải bổ sung, phát triển sáng tạo những di sản tư tưởng lý luận đó nhằm thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.21.

hiện nay: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tại diễn đàn Hội thảo này, trong khuôn khổ thời gian không nhiều, chúng tôi mong các nhà khoa học, quý vị đại biểu tập trung thảo luận, đóng góp ý kiến làm sâu sắc thêm một số khía cạnh sau đây:

Một là, bản chất khoa học và cách mạng của học thuyết Mác - Lênin nói chung, tư tưởng V.I. Lênin nói riêng với những nguyên lý lý luận đã và đang chỉ ra con đường cách mạng để giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, bất công, nhưng tuyệt nhiên không phải là chân lý tuyệt đối. Việc áp dụng máy móc, giáo điều hoặc xa vời, phủ nhận... đã làm khô cứng, triệt tiêu sức chiến đấu của các đảng cộng sản, đảng nhân dân dẫn đến khủng hoảng, sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu... Phải đấu tranh cương quyết phê phán các quan điểm xuyên tạc, coi sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Xôviết là sự sụp đổ của học thuyết Mác - Lênin(!), rằng chủ nghĩa Lênin đã kết thúc lịch sử của nó (!).

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam hiện nay, cuộc đấu tranh trên phương diện tư tưởng lý luận này là vô cùng cần thiết và quan trọng.

Hai là, nghiên cứu khẳng định chân giá trị trong di sản tư tưởng lý luận của V.I. Lênin đồng thời phải tập trung nghiên cứu có hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh với tính chất là sự phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam, làm rõ những thành tựu của Đảng ta trong việc tiếp tục bổ sung, phát triển, làm phong phú, sinh động thêm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc đổi mới, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Gắn lý luận với thực tiễn luôn là bài học kinh nghiệm mà Đảng ta phải chiêm nghiệm từ thành công và cả những thất bại của phong trào cách mạng thế giới, những thành tựu, yếu kém và sai lệch trong quá trình vận dụng, phát triển lý luận cách mạng. Đánh giá trung thực, khách quan việc vận dụng lý luận Mác - Lênin của Đảng ta, chỉ ra đâu là những nhận thức đúng đắn khoa học cần tiếp tục khẳng định, phát huy, đâu là những hạn chế, yếu kém, sai lầm... cần thường xuyên phòng ngừa, khắc phục để lý luận đóng vai trò dẫn dắt, soi đường cho hoạt động của Đảng và Nhà nước ta.

Ba là, những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin và hàng loạt quan điểm của V.I. Lênin về chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là tính đặc thù của con đường, cách thức quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội trong từng quốc gia, khu vực đã được Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng, phát triển như thế nào? Mỗi quan hệ gắn bó giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cần được quán triệt sâu sắc và bổ sung, phát triển sáng tạo ngay trong việc phải tiếp tục làm sáng tỏ hơn về mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, về con đường, cách thức, các mối quan hệ lớn cần quán triệt, giải quyết để quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc xác định đúng, phù hợp mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay (bao gồm các mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu của từng chặng đường đã và sẽ trải qua và mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm...). Những dự báo của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin về chủ nghĩa xã hội vốn mang giá trị phương pháp luận, đòi hỏi Đảng ta phải tiếp tục bổ sung, cụ thể hóa làm sáng tỏ và trả lời thuyết phục hai câu hỏi lớn: Chủ xã hội ở Việt Nam là gì? Làm thế nào để xây dựng thành công chủ

nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh thế giới hiện nay?

Bốn là, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là qua độ gián tiếp, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, đòi hỏi phải tiến hành trong thời gian lâu dài. Song việc bỏ qua những gì, kế thừa, tiếp thu những gì mà quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa đã tạo ra phải được tiếp tục làm rõ ở Việt Nam (cả định tính và định lượng). Đặc biệt, khi Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa kết hợp với phát triển kinh tế văn hóa tri thức, bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì nhiều lĩnh vực cần kế thừa, tiếp thu từ giá trị, thành quả mà chủ nghĩa tư bản tạo ra, không chỉ đơn thuần ở khoa học và công nghệ. Học tập, kế thừa những giá trị của chủ nghĩa tư bản để vượt qua chủ nghĩa tư bản. Đó là quan điểm có giá trị phương pháp luận to lớn của V.I. Lê nin, cần được quán triệt, vận dụng và cụ thể hóa ở Việt Nam trên con đường đổi mới.

Năm là, vấn đề xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở Việt Nam, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đều là những vấn đề cấp bách hiện nay. Vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin từ thực tiễn Việt Nam với những gì đang đặt ra như là khâu trọng tâm cần được làm sáng tỏ hơn.

Sáu là, mối quan hệ giữa giai cấp - dân tộc - quốc tế trong thế giới đương đại, trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay có những gì cần bổ sung, phát triển sáng tạo, từ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê nin? Chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân hiện nay kết hợp thế nào cho phù hợp với chủ nghĩa yêu nước chân chính?

Bảy là, chủ nghĩa xã hội phải biết tự bảo vệ... là một luận điểm có giá trị phương pháp luận của V.I. Lê nin đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việc kết hợp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cần được quán triệt, bổ sung, cụ thể hóa như thế nào ở Việt Nam nhằm đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...

Tám là, giải pháp thiết thực nào cần thực hiện để nâng cao tính chiến đấu của tư tưởng lý luận của Đảng, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu thù đoạn, luận điệu xuyên tạc hoặc phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam hiện nay.

...

VẬN DỤNG SÁNG TẠO HỌC THUYẾT VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀO CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TA*

...

Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng, lãnh đạo, trải qua 30 năm đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử và cũng đã chứng minh rằng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với khát vọng của toàn dân, là nguồn sức mạnh tạo nên sự đồng thuận trong toàn Đảng, toàn dân. Độc lập dân tộc là tiền đề, điều kiện để xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội là cơ sở, nền tảng bảo đảm vững chắc nền độc lập dân tộc, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Mục tiêu đó còn phản ánh “... quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội”¹.

Hiện nay, bối cảnh của đời sống chính trị - xã hội thế giới với nhiều diễn biến phức tạp đang tác động to lớn đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta. Trong điều kiện ấy, chúng ta càng cần phải nỗ lực và sáng tạo trong việc quán triệt sâu sắc hơn và vận dụng sáng tạo hơn lý luận của chủ

* Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 2-2016.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, *Sđd*, tr.69.

nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện, đặc điểm của Việt Nam hiện nay.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ với những bước tiến nhảy vọt vừa tạo ra những tiền đề thuận lợi vừa đặt đất nước ta trước nhiều thách thức và nguy cơ tụt hậu; xu hướng toàn cầu hóa lôi cuốn hàng loạt quốc gia, khu vực tham gia mà đất nước ta cũng không thể nằm ngoài quỹ đạo đó với đòi hỏi gay gắt là vừa tích cực chủ động hội nhập quốc tế, vừa bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc. Các mâu thuẫn thời đại hết sức phức tạp kèm theo các xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp chủ quyền, biển đảo, cạnh tranh về kinh tế - thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên đang diễn ra gay gắt. Khủng bố và làn sóng di cư bất hợp pháp và các cuộc cách mạng sắc màu đang trở thành vấn đề nan giải, đe dọa sự ổn định chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng của nhiều quốc gia trên thế giới cùng với những vấn đề toàn cầu như: biến đổi khí hậu, thiên tai, các căn bệnh thế kỷ... đang đặt loài người trước những nguy cơ khó lường.

Các nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và cánh tả còn gặp nhiều khó khăn, các thế lực thù địch tiếp tục chống phá, tìm cách xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Sự cung tồn tại nhiều thể chế chính trị trên thế giới đã và đang tác động nhiều chiêu đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam...

Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam dù đã được sự nghiệp đổi mới làm rõ hơn trên nhiều lĩnh vực cơ bản, tuy vậy vẫn còn không ít vấn đề phải được tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, vận dụng sáng tạo để phát triển, làm sáng tỏ thêm về lý luận.

Sự phát triển của đất nước trong điều kiện hiện nay hơn lúc nào hết đòi hỏi phải có *một mô hình chủ nghĩa xã hội của riêng Việt Nam*, vừa phản ánh những giá trị phổ quát của chủ nghĩa

xã hội, vừa phản ánh những đặc điểm đặc thù của Việt Nam được thể hiện bằng những đặc trưng bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, các phương hướng cơ bản để hiện thực hóa đặc trưng, các giải pháp, cách thức tiến hành mang ý nghĩa đột phá... Phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa phải được phản ánh trong các mục tiêu chiến lược: Mục tiêu chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và mục tiêu đặc thù khi kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội gắn với mục tiêu của từng chặng đường, của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn. Việc xác định rõ các tiêu chí bằng định tính, định lượng cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cũng đòi hỏi phải phân tích đầy đủ, sâu sắc các mối quan hệ, bối cảnh quốc tế và trong nước, dự báo khoa học các xu thế, triển vọng, những thời cơ, thách thức đang đặt ra...

Thực tiễn của công cuộc đổi mới trong 30 năm qua đã cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, đặc biệt là bài học về việc nhìn thẳng vào sự thật, tôn trọng thực tế khách quan và những sáng kiến của nhân dân, vận dụng sáng tạo những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với tinh thần vận dụng sáng tạo đó, nhiều vấn đề lý luận mới, chưa từng có đã được tổng kết từ thực tiễn làm cơ sở cho Đảng, Nhà nước hoạch định và đưa vào áp dụng trong thực tế những chính sách mới, mang lại những hiệu quả kinh tế, xã hội to lớn như: khoán trong nông nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đảng viên làm kinh tế, kinh tế hàng hóa đa thành phần đến kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa hội nhập quốc tế, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa,... Sự đúc kết nêu tóm tắt đặc trưng, tóm phương hướng và tóm mối quan hệ lớn để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cũng chính là kết quả

của sự sáng tạo lý luận của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, bắt đầu từ thực tiễn đổi mới tư duy. Tất cả các vấn đề đó đều là kết quả vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, việc tổng kết những bài học kinh nghiệm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và thực tiễn xây dựng, bảo vệ Tổ quốc ở Việt Nam.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích tối thượng của dân tộc phải được hiện thực hóa bằng thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội phải đưa đến cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho toàn thể nhân dân. Chủ nghĩa xã hội luôn lấy phương châm phát triển toàn diện cá nhân làm điều kiện để phát triển cộng đồng. Điều đó đòi hỏi lúc nào hết phải nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho nhân dân như là những tiền đề và mục tiêu cụ thể để thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Niềm tin của dân đối với Đảng, sự đồng thuận của toàn Đảng, toàn dân cũng bắt đầu từ đó.

Việc nắm bắt các xu thế thời đại, lường trước những tác động nhiều chiều từ các xu thế mới vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta luôn luôn đòi hỏi một tầm cao trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân. Việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội đang đòi hỏi rất cao năng lực, phẩm chất, bản lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo.

Thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta hiện nay đang đặt ra hàng loạt vấn đề nóng bỏng cần phải luận giải tường minh bằng lý luận.

Phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải kết hợp thường xuyên giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị. Đồng thời, đổi mới chính trị phải nhằm mục tiêu giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự phát triển bền vững của chế độ. Đổi mới chính trị phải bảo đảm độ mở cần thiết cho sự phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đồng thời gắn liền với việc kiểm soát quyền lực hợp lý. Cụ thể hóa để giải quyết mối quan hệ này đang là vấn đề có ý nghĩa bức xúc hiện nay ở nước ta. Lộ trình, bước đi, giải pháp để giải quyết phải được cụ thể hóa trong đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Đổi mới tư duy, lý luận luôn luôn là tiền đề để đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị. Sự chậm trễ trong đổi mới chính trị không chỉ hạn chế hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, mà còn làm cho chúng ta bỏ lỡ thời cơ phát triển, làm suy yếu chế độ và hạn chế tiềm lực bảo vệ Tổ quốc.

Đảng ta quan niệm: Dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển đất nước. Do vậy, coi trọng việc xây dựng môi trường dân chủ đi đôi với nâng cao trách nhiệm chính trị của tổ chức và cá nhân, đồng thời hiện thực hóa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đòi hỏi rất lớn sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, giữa nói và làm. Dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thực hiện ở Việt Nam, khi mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ phải được nhận thức lại trên cơ sở khoa học và kinh nghiệm, bài học thực tế, hiện thực hóa bằng thể chế, bằng chính sách và hệ thống pháp luật gắn liền với việc xây dựng một đội ngũ cán bộ công tâm, đủ năng lực và sự đồng thuận của nhân dân.

Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền trong khuôn khổ pháp luật. Nhà nước quản lý nhằm đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Quyền làm chủ của nhân dân phải được thực thi,

được bảo hộ bằng hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải giải quyết tường minh các mối quan hệ: quyền công dân với xã hội công dân, quyền công dân với quyền con người... Dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thực thi trọn vẹn khi nó được hỗ trợ bởi nền tảng và động lực của văn hóa dân chủ, văn hóa pháp luật ngày càng được hoàn thiện.

Đổi mới chính trị bao hàm trong đó những nội dung đổi mới quan điểm đường lối, chính sách và hệ thống pháp luật đồng thời với đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị đến đội ngũ cán bộ, công chức và bộ máy công quyền... Để mọi tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị thực thi nguyên tắc mọi quyền lực thuộc về nhân dân thì đồng thời phải thường xuyên hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và quản lý đất nước, quản lý xã hội bằng pháp luật, coi trọng pháp luật, kỷ cương đang là nhu cầu bức xúc để thực hiện dân chủ hóa ở Việt Nam hiện nay.

Quán triệt và vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lê nin về chủ nghĩa xã hội đòi hỏi trước hết phải quán triệt những quan điểm có giá trị phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu các thành tựu mới, tinh hoa của nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

V.I. Lê nin đã nêu một luận điểm có giá trị bền vững đòi hỏi phải thường xuyên nghiền ngẫm, linh hôi để vận dụng sáng tạo vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay: “Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau; mỗi

dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội”¹. Lê nin cũng đã giải thích: “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền xô viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tơ-rốt ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc. tec. ++ = Σ = chủ nghĩa xã hội². Nhận định của V.I. Lê nin từ gần 100 năm trước vẫn còn nguyên giá trị phương pháp luận đối với chúng ta hiện nay trong thời đại toàn cầu hóa.

Quán triệt đầy đủ, sâu sắc quan điểm có giá trị phương pháp luận nêu trên của V.I. Lê nin, mở cửa tiếp nhận có chọn lọc tất cả các thành tựu lý luận chính trị của nhân loại, nghiên cứu tìm ra đặc trưng, đặc điểm của tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của Việt Nam đặt trong tương quan với quan hệ quốc tế, khu vực, xác định rõ mô hình, phương hướng, lộ trình và giải pháp nhằm hiện thực hóa những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là đòi hỏi bức thiết từ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở Việt Nam. Theo đó, hơn lúc nào hết, mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn đang đặt ra yêu cầu bức thiết phải tổng kết thực tiễn để phát triển sáng tạo lý luận, làm sáng tỏ, thiết thực hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh* của chúng ta là chưa có tiền lệ, đồng thời đang đứng trước nhiều thuận lợi và khó

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Sđd, 1981, t.30, tr.160.

2. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Sđd, 1977, t.36, tr.684.

khăn, thời cơ và thách thức đan xen. Từ thực tiễn của công cuộc *đổi mới* 30 năm qua có thể thấy, chỉ có một thái độ kiên quyết, đặt lợi ích quốc gia, dân tộc và nhân dân lên trên hết, dũng cảm vượt qua những lạc hậu về nhận thức lý luận, những hạn chế, bất cập trong phương pháp tiếp cận lý luận, nhìn thẳng vào sự thật, vào thực tế, không ngừng đổi mới tư duy lý luận, vận dụng sáng tạo học thuyết về chủ nghĩa xã hội và tiếp thu khôn ngoan những thành tựu khoa học chính trị của nhân loại, Đảng ta mới hoàn thành được trách nhiệm lãnh đạo nhân dân thực hiện thành công những mục tiêu xây dựng, phát triển đất nước trong thời gian tới.

TƯ TƯ TƯỞNG CỦA C. MÁC VỀ DÂN CHỦ ĐẾN NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM*

Trong lịch sử tư tưởng chính trị, *dân chủ* là một trong những khái niệm ra đời sớm nhất. Nó bắt nguồn từ một kiểu tổ chức nhà nước ở thành bang Aten, Hy Lạp khoảng 500 năm trước Công nguyên với nghĩa khởi nguyên là *quyền lực của nhân dân*. Tuy cho đến ngày nay chưa có một định nghĩa đồng nhất, nhưng trong nhận thức phổ biến, dân chủ được hiểu là một hình thức tổ chức, thể chế nhà nước, trong đó vấn đề nguyên tắc là tôn trọng và bảo vệ quyền lực của nhân dân, coi quyền lực của xã hội thuộc về nhân dân. Dân chủ cũng được coi là một giá trị, thể hiện sự công bằng, tự do và tôn trọng ý chí của tập thể, cộng đồng.

Ngày nay, những biểu hiện của nguyên tắc dân chủ ở những mức độ khác nhau đã trở thành hiện thực một cách khá phổ biến trên hầu khắp các châu lục. Hầu như ở mọi quốc gia với những chế độ chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội rất khác nhau, người ta đều coi dân chủ như là tính chất làm nên sự khác biệt hay là tiêu chí của tính ưu việt của đất nước mình. Vấn đề đặt ra là, *thứ nhất*, khi mà dân chủ đã trở thành giá trị phổ biến, khi mà những thể chế chính trị dân chủ với những

**Tạp chí Cộng sản*, số 907, tháng 5/2018.

biểu hiện rất đa dạng đã ra đời và tồn tại thì cách hiểu cụ thể về các nguyên tắc dân chủ, nhất là về cách thức thực thi dân chủ trên thực tế vẫn rất khác nhau, đôi khi là trái ngược nhau. Có một ví dụ rất thực tế, ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây, người ta tự nhận là “thế giới tự do” và gọi các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa là các “chế độ toàn trị”, thậm chí là “chế độ chuyên chế”. Ngược lại, các nước xã hội chủ nghĩa xác định chế độ nhà nước là “dân chủ nhân dân” và coi các chế độ phương Tây là “dân chủ tư sản”, tức là nền dân chủ chỉ cho giai cấp tư sản. *Thứ hai*, không phải là những nhận thức về dân chủ và nhất là sự xuất hiện của các thể chế dân chủ trên thế giới tự nhiên mà có. Đó chính là kết quả của một cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp cả về phương diện lý luận cũng như thực tiễn chính trị. Có không ít người đã vì nó mà đã phải hy sinh cả lợi ích của gia đình, mạo hiểm cả tính mệnh của bản thân mình.

1. Nếu nhìn lại toàn bộ quá trình lịch sử của tư tưởng dân chủ, có thể nói C. Mác là người đã đặt một dấu mốc đặc biệt quan trọng, đánh dấu một giai đoạn mới có tính cách mạng trong nhận thức về vấn đề này.

Trước hết, C. Mác đã chỉ ra bản chất của dân chủ với tính chất là một chế độ nhà nước trong đó nhân dân giữ vai trò trung tâm. Nhân dân là cơ sở quyết định, là lý do tồn tại của chế độ nhà nước dân chủ. Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước của nhân dân. Đồng thời, C. Mác vạch trần, phê phán những chế độ nhà nước mạo danh dân chủ (như nhà nước quân chủ), trong đó, dân chủ chỉ như một thứ màu mè che đậy cái thực chất bên trong phi dân chủ, không đại diện cho quyền lực của nhân dân. Trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* (1843), C. Mác đã so sánh và chỉ ra sự khác

biệt về bản chất giữa *chế độ dân chủ* với *chế độ quân chủ*. Ông cho rằng, “chế độ quân chủ tất yếu phải là chế độ dân chủ không nhất quán” đối với chính bản thân nó, nhưng “yếu tố quân chủ” thì không phải là “sự không nhất quán trong chế độ dân chủ”. Điều ấy cũng có nghĩa là, chế độ quân chủ là một chế độ nhà nước không phản ánh các giá trị dân chủ, thậm chí còn xuyên tạc các giá trị dân chủ, phản dân chủ. Đó cũng chính là sự phê phán nhằm trực diện vào chế độ nhà nước phong kiến thời đó, khi mà tôn giáo được coi là nền tảng tinh thần của chế độ chính trị. Dương nhiên, điều khẳng định ở đây là, chế độ dân chủ không thể chấp nhận những nguyên tắc thống trị xã hội trên cơ sở quyền lực của cá nhân nhà vua hay quyền lực đại diện cho một thiểu số người giàu, cho dù được che trở bởi bất cứ thế lực hay sức mạnh thần quyền nào, mà bất chấp tự do và quyền lực của nhân dân. Theo C. Mác: “Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước với tính cách là khái niệm loài. Còn chế độ quân chủ thì chỉ là một trong những giống của chế độ nhà nước, mà là một giống tồi. Chế độ dân chủ là nội dung và hình thức. Chế độ quân chủ *dường như* chỉ là hình thức, nhưng trong thực tế thì nó xuyên tạc nội dung”¹. C. Mác giải thích tính chất “hình thức”, sự “xuyên tạc nội dung” dân chủ của chế độ quân chủ từ sự đối nghịch của mối quan hệ giữa chế độ nhà nước với nhân dân. Theo ông, trong chế độ quân chủ thì “nhân dân của chế độ nhà nước”, còn trong chế độ dân chủ thì “chế độ nhà nước của nhân dân”. Đó là sự đối nghịch về bản chất, như nước với lửa.

C. Mác nhấn mạnh: “Chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa. Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.1, tr.349.

tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy; không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước”¹. Nói cách khác, chính con người, hay chính là nhân dân là chủ thể tạo ra chế độ nhà nước dân chủ theo ý chí, nguyện vọng và quyền tự do của mình, và do đó, nhà nước dân chủ chỉ là cái thể hiện ý chí của nhân dân, thể hiện quyền tự do của đại đa số nhân dân mà thôi.

Từ nhận thức rõ ràng về vai trò quyết định, chi phối của nhân dân đối với nhà nước trong chế độ dân chủ, C. Mác giải thích cụ thể hơn về quan hệ con người và pháp luật trong chế độ dân chủ và trong các chế độ nhà nước khác. “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây, sự tồn tại của con người là luật pháp, trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là tồn tại được quy định bởi luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”².

Có thể nói, trong tư tưởng của C. Mác về dân chủ, nhân dân là hòn đá thử vàng, là tiêu chí quyết định tính chất dân chủ của chế độ nhà nước. Do đó, “... chế độ nhà nước, một khi không còn là biểu hiện thật sự của ý chí của nhân dân nữa thì trở thành một cái hữu danh vô thực”³.

Thứ hai, trong tư tưởng của C. Mác về dân chủ, *sự tham gia chính trị của nhân dân* là yếu tố cốt lõi, quyết định đối với vai trò làm chủ của nhân dân trong chế độ nhà nước dân chủ. *Sự tham gia chính trị* của nhân dân không nằm trong chức năng của đại biểu hay đại diện mà là ở *quyền bầu cử chính trị*. Vì thế, bầu cử liên quan trực tiếp đến mối quan hệ giữa xã hội

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.1, tr.350.

2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, 350, 394.

công dân với chế độ chính trị, với tính chất của chế độ nhà nước dân chủ.

Trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, C. Mác nhấn mạnh vai trò đặc biệt của bầu cử chính trị. Ông cho rằng: “*Bầu cử là quan hệ thực sự của xã hội công dân thực sự*, với *xã hội công dân của quyền lập pháp*, với *yếu tố đại biểu*. Nói cách khác, *bầu cử là quan hệ trực tiếp, thẳng*, không phải *chỉ có tính chất đại biểu, mà đang thực tế tồn tại*, của xã hội công dân với nhà nước chính trị. Vì vậy, hiển nhiên là *bầu cử* cấu thành lợi ích chính trị quan trọng nhất của xã hội công dân thực sự”¹. Cũng theo C. Mác, “Với cái quyền không hạn chế được đi bầu cử và được bầu ra, lần đầu tiên xã hội công dân thực sự tự nâng lên tới sự trừu tượng khỏi bản thân mình, tới tồn tại *chính trị* coi là tồn tại chân chính, phổ biến và bản chất của mình. Nhưng hoàn thành sự trừu tượng này thì đồng thời cũng là xóa bỏ nó. Xác nhận *tồn tại chính trị* của mình là tồn tại *chân chính* của mình, xã hội công dân cũng làm cho tồn tại công dân của mình, khác với tồn tại chính trị của mình, biến thành tồn tại *không bản chất*; và khi một trong những yếu tố tách rời nhau mà mất đi thì mặt đối lập của nó cũng mất theo”². Ở đây, logic của vấn đề là, khi quyền bầu của chính trị được thực thi đầy đủ thì cả người dân đi bầu và đại diện được bầu ra đều thể hiện thực chất nguyên tắc dân chủ chân chính. Kết quả ấy cũng đồng thời xóa đi sự đối lập giữa “tồn tại công dân” với “tồn tại chính trị”, làm cho hai mặt đó trở nên thống nhất trong một chế độ dân chủ, chế độ mà thể chế chính trị là của nhân dân, do nhân dân quyết định và phục vụ cho lợi ích, quyền tự do của nhân dân.

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.1, tr.496.

Từ lập luận ấy, C. Mác đi tới kết luận: “Bởi vậy, *cải cách bầu cử* trong khuôn khổ *nước chính trị trừu tượng*, là yêu sách *hủy bỏ* nhà nước chính trị trừu tượng, nhưng đồng thời cũng là *xóa bỏ xã hội công dân*”¹.

Thứ ba, C. Mác là người đầu tiên *giải thích* về *dân chủ dựa trên cơ sở quy luật vận động*, *phát triển của xã hội*, trong đó *kinh tế là một yếu tố quan trọng*. Đây là quan điểm nhất quán, xuất phát từ một nguyên lý mà C. Mác đã chỉ ra rằng: “... Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v., là dựa trên sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả những sự phát triển đó đều tác động lẫn nhau và cũng tác động đến cơ sở kinh tế. Hoàn toàn không phải điều kiện kinh tế là *nguyên nhân duy nhất chủ động*, còn mọi thứ khác chỉ có tác dụng thụ động”².

Theo C. Mác, dân chủ luôn gắn liền với sự vận động phát triển của lịch sử loài người, nó là sản phẩm phản ánh tính chất các mối quan hệ xã hội của con người mà quan trọng nhất là mối quan hệ trong kinh tế. Trong tất cả các thời đại trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời, dân chủ bao giờ cũng hạn hẹp, hạn chế, không thể vượt qua những giới hạn tất yếu của đời sống hiện thực. Ngay cả nền dân chủ của thành bang Aten cũng chỉ dành sự công bằng, tự do cho giới quý tộc và những người có tài sản, còn lại những người nghèo, dân ngụ cư, những người yếu thế trong xã hội thực chất vẫn đứng ngoài rìa nền dân chủ ấy. Và ngay cả trong mức độ hạn chế ấy thì chế độ cộng hòa của thành bang Aten cũng không thể bền vững. Nguyên nhân sự sụp đổ

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.1, tr.496.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, t.VI, tr.788.

của nó như Ph. Ăngghen nhận xét: “Không phải là chế độ dân chủ đã làm cho Aten sụp đổ... mà chính là chế độ nô lệ, - tức là cái đã làm cho lao động của người công dân tự do bị khinh thị, - đã làm cho Aten sụp đổ”¹.

C. Mác coi dân chủ tư sản là một bước tiến quan trọng của lịch sử, tuy nhiên đó hoàn toàn không phải là “triều đại ngàn năm của Chúa” - hình thức hoàn thiện cuối cùng của chế độ nhà nước dân chủ. Trong khi phê phán Cương lĩnh Gôta của phái Látzan, C. Mác đã chỉ ra rằng, nền dân chủ tư sản chỉ là nền dân chủ dành cho một thiểu số bóc lột, tức là giai cấp tư sản dựa trên sự tước đoạt tự do của công nhân và nhân dân lao động. Những chiêu bài như “sản phẩm lao động toàn vẹn”, “nhà nước tự do”, “vai trò cách mạng duy nhất của giai cấp vô sản”, chỉ là một mớ những lý luận lông bông, vô nguyên tắc, bao che cho chế độ nhà nước bóc lột của giai cấp tư sản. Một nền dân chủ chân chính phải là nền dân chủ của đa số nhân dân lao động, do đa số nhân dân làm chủ quyền lực trong xã hội. Yêu cầu ấy không thể thực hiện được trong hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa. Vấn đề mấu chốt ở đây là chỉ khi nào hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời, lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ xã hội hóa cao cùng với một quan hệ sản xuất tiến bộ mở đường cho sự phát triển kinh tế - xã hội và giải phóng con người khỏi bóc lột mới có thể mang lại một chế độ dân chủ chân chính thực sự. Đó là khi “... xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”².

Thú tư, trong tư tưởng của mình về dân chủ, C. Mác đã chia sẻ, kế thừa có chọn lọc những hạt nhân hợp lý và những giá trị

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.21, tr.179.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.4, tr.628.

nhân văn trong quan niệm về dân chủ của nhiều tác giả đi trước, nhất là Aristotle và Hêghen.

Trong khi phê phán những quan niệm sai lầm của Hêghen về chế độ nhà nước quân chủ chuyên chế trong đó quyền của nhà vua “dựa trên quyền uy thần linh”, về tính tất yếu của đẳng cấp xã hội, về sự thần bí hóa và coi quy luật giá trị của xã hội tư sản là “ánh hào quang của lý tính”, về vai trò có tính hình thức của dân chủ trong nhà nước, về tôn giáo và vai trò của tôn giáo trong chế độ chính trị,... C. Mác lại đánh giá cao và kế thừa từ Hêghen nhiều tư tưởng quan trọng, trong đó có những tư tưởng về dân chủ. Đặc biệt, C. Mác chia sẻ tư tưởng của Hêghen về sự công bằng trong xã hội công dân, đánh giá cao việc Hêghen đưa ra cơ sở triết học cho việc xây dựng và ban hành các bộ luật, cho quyền công bằng của nhân dân trước pháp luật và cho việc xét xử cũng như thực thi các bản án. Trong đó, Hêghen chủ trương kiên quyết loại bỏ những biểu hiện tiêu cực gây khổ sở cho nhân dân do sự chuyên quyền và những hoạt động bất hợp pháp của cá nhân ra khỏi các hoạt động của toàn bộ hệ thống nhà nước.

Khi xem xét tư tưởng của C. Mác về dân chủ, có thể thấy vấn đề cốt lõi, trung tâm là *tự do* và vai trò *quyền lực của nhân dân*. Điều ấy cũng chứa đựng trong nó ý nghĩa nhân văn cao cả khi hướng dân chủ tới mục đích tự do, công bằng và hạnh phúc cho nhân dân. Lắp lánh trong tư tưởng ấy, có thể nhận ra ba trụ cột cơ bản của nền dân chủ theo quan niệm của Aristotle, đó là *tự do*, *công lý* và *chủ quyền* của nhân dân. Hơn thế nữa, không phải ngẫu nhiên khi ta thấy có sự tương đồng, gần gũi giữa tư tưởng của C. Mác về dân chủ với tuyên ngôn của nhà triết học phương Đông Mạnh Tử: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”.

2. Những tư tưởng của C. Mác về dân chủ đã được Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp thu, phát triển, hiện thực hóa phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam. Ngay từ ban đầu, tư tưởng dân chủ của C. Mác, những nguyên tắc và yêu cầu về xây dựng chế độ nhà nước dân chủ nhân dân, thực thi các quyền dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã được khẳng định là cơ sở lý luận cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và là mục tiêu của cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trải qua quá trình lịch sử cách mạng, những nhận thức của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về nội dung, vai trò và ý nghĩa của dân chủ, về những nguyên tắc và biểu hiện cụ thể của chế độ dân chủ càng ngày càng sâu sắc hơn, càng mang ý nghĩa nhân văn, tiến bộ hơn. Đó cũng chính là quá trình Đảng và Nhà nước Việt Nam không ngừng phát triển, vận dụng đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý về dân chủ của C. Mác nói riêng và của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Những thành tựu phát triển lý luận về dân chủ ấy đã được bổ sung kịp thời vào đường lối cách mạng, được cụ thể hóa thành các chủ trương, quyết sách của Đảng và các chính sách, pháp luật của Nhà nước, được hiện thực hóa trong đời sống xã hội. Nói cách khác, từ những nhận thức ban đầu có tính nguyên tắc về chế độ dân chủ, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã không ngừng phát triển, hoàn thiện về nhận thức và đường lối, chính sách để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thể hiện ngày càng sinh động, tiến bộ hơn nguyên tắc: Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của chúng ta khác về bản chất đối với nền dân chủ tư sản và các nền dân chủ đã từng tồn tại trong lịch sử nhân loại. Đó là nền dân chủ tiến bộ, nhân văn,

của toàn thể nhân dân lao động, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được bảo đảm bằng hệ thống pháp luật, bằng hệ thống tổ chức Nhà nước do nhân dân bầu ra, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng không ngừng được hoàn thiện cùng với quá trình không ngừng cải thiện điều kiện sống, mở rộng, làm phong phú thêm các yêu cầu đa dạng của nhân dân về quyền tự do, tự quyết và các điều kiện cho sự phát triển toàn diện của con người. Nền dân chủ ấy chính là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu chân chính của cách mạng, vừa giữ vai trò động lực phát triển trong quá trình xây dựng đất nước. Có thể thấy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, đặc điểm quan trọng nhất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thể hiện ở tính chất, đặc điểm của chế độ nhà nước dân chủ nhân dân. Tất cả các bản hiến pháp của Việt Nam từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013 đều khẳng định nguyên tắc chủ quyền của nhân dân trong chế độ nhà nước Việt Nam, trong đó, *mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và Nhà nước do nhân dân làm chủ*. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”. Nguyên tắc chủ quyền của nhân dân được khẳng định nhất quán ngay từ trong đường lối cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, (Bổ sung, phát triển năm 2011)* xác định rõ, Nhà nước ta là “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”¹. Việc bảo đảm nguyên tắc dân chủ được thực hiện qua cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ.

Thứ hai, Nhà nước Việt Nam do nhân dân bầu ra thông qua các đại biểu của mình. Ở cấp địa phương, các đại biểu của nhân dân do nhân dân bầu cử trực tiếp, tổ chức thành hội đồng nhân dân các cấp, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở mỗi địa phương. Trên phạm vi quốc gia, nhân dân trực tiếp bầu ra đại biểu Quốc hội và Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thực thi quyền lập pháp, thay mặt nhân dân tổ chức ra bộ máy nhà nước và giám sát hoạt động của bộ máy đó. Nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật, quản lý đất nước bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc bảo đảm quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân với xã hội, với đất nước.

Thứ ba, nhân dân được hưởng, được tôn trọng các quyền tự do, dân chủ, quyền con người, quyền bình đẳng trước pháp luật và được hệ thống pháp luật bảo vệ, bảo đảm những quyền đó được thực thi công bằng. Nhân dân được tạo điều kiện thuận lợi để không ngừng cải thiện điều kiện sống của mình cả về vật chất và tinh thần. Việc không ngừng cải thiện đời sống cũng chính là một điều kiện rất quan trọng nhằm không ngừng tăng cường, hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, làm cho quyền tự do và vai trò làm chủ của nhân dân ngày càng được bảo đảm tốt hơn.

Thứ tư, nhân dân có quyền trực tiếp tham gia vào các hoạt động quản lý của Nhà nước, xây dựng pháp luật, hoạch định

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.85.

chính sách và quyết định các vấn đề quốc kế dân sinh. Nhà nước tạo điều kiện và dần dần luật hóa các hình thức, yêu cầu để bảo đảm nhân dân thực thi quyền tham gia trực tiếp vào các hoạt động nhà nước thông qua các biện pháp như: Tham gia thảo luận, góp ý kiến vào các dự thảo luật; góp ý, kiến nghị trong xây dựng các chính sách kinh tế, xã hội; thực hiện quyền quyết định trong các cuộc trưng cầu dân ý...

Thứ năm, nhân dân được bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong kinh tế theo hai bình diện: Quyền, các lợi ích kinh tế và hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế. Bằng việc thúc đẩy sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hoàn thiện và thực thi hệ thống chính sách an sinh xã hội tiến bộ, tích cực, Nhà nước không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, làm cho nhân dân ngày càng hạnh phúc, ngày càng có môi trường sống tốt đẹp, hài hòa, có các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển về con người. Nhà nước xây dựng hệ thống chính sách, hoàn thiện hành lang pháp lý trên cơ sở nguyên tắc của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho mọi người dân phát huy khả năng, nguồn lực, phát triển sản xuất, làm giàu cho mình và góp phần tăng cường sức mạnh của đất nước.

Thứ sáu, nhân dân được hưởng các quyền tự do, dân chủ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội với mục đích đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu ngày càng phong phú của nhân dân về văn hóa, giáo dục, y tế,... nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho mỗi người dân được phát triển, hoàn thiện về đức, trí, thể, mĩ.

Thứ bảy, Nhà nước và mọi quyền lực trong xã hội đều đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân theo phương châm *dân biệt, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra*. Pháp luật nhà nước quy định và bảo đảm cho nhân dân được quyền giám sát các cơ

quan quyền lực nhà nước, giám sát các cán bộ có trách nhiệm trong bộ máy các cơ quan quyền lực nhà nước bằng những con đường, cách thức khác nhau như: Phản ánh ý kiến trực tiếp với các cơ quan và cá nhân có trách nhiệm hoặc các văn bản đơn thư gián tiếp, thông qua hoạt động tiếp dân của các cơ quan, tổ chức nhà nước, thông qua các đoàn thể, tổ chức nhân dân,... Hệ thống truyền thông đại chúng là một kênh tiếp nhận và phản ánh thông tin của nhân dân trong việc giám sát xã hội đối với Nhà nước. Các nguyên tắc dân chủ ở cơ sở được pháp lý hóa để bảo đảm phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

Thứ tám, cùng với những quyền tự do và chủ quyền trong mối quan hệ trực tiếp với Nhà nước, nhân dân được thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp. Đây thực sự là một kênh giám sát quyền lực, phản biện xã hội, thể hiện rõ quyền lực của nhân dân. Hệ thống tổ chức Mặt trận và các đoàn thể nhân dân không chỉ tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực hiện quyền giám sát nhà nước và các quyền lực xã hội, mà đồng thời còn thực hiện chức năng đại diện và bảo vệ cho các quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân.

Tóm lại, mặc dù ngày nay khi mà cuộc sống đã có nhiều thay đổi vô cùng to lớn so với thời đại mà C. Mác sống, nhưng những tư tưởng của C. Mác về một nền dân chủ chân chính, tiến bộ vẫn còn nguyên giá trị. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay không chỉ là thể hiện sinh động những tư tưởng của C. Mác về một nền dân chủ mới, trong đó, nhân dân là chủ nhân của xã hội, mọi quyền lực trong xã hội đều thuộc về nhân dân, mà còn được phát triển sáng tạo, làm cho phong phú hơn, toàn diện hơn trong điều kiện cụ thể của nước ta.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TA 5 NĂM TỚI*

Sau gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước của chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Từ một đất nước bị tàn phá do chiến tranh khốc liệt, một nền kinh tế nông nghiệp manh mún, lạc hậu, chúng ta đã bước ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành một nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Đời sống nhân dân đã được cải thiện một cách căn bản, an sinh xã hội được bảo đảm và ngày càng cải thiện. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững. Văn hóa - xã hội có những bước phát triển tích cực. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền nhà nước, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc được đẩy mạnh. Quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Những thành tựu to lớn và quan trọng đó là cơ sở làm cho thế và lực, sức mạnh tổng hợp cũng như uy tín và vị thế quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng cho việc thực hiện thắng lợi đồng thời hai nhiệm vụ: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

* Báo Nhân dân, ngày 15/9/2015.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chúng ta cũng còn nhiều hạn chế, khuyết điểm. Một số vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng, phát triển đất nước chưa được làm rõ. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực được huy động. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả, tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định xã hội. Một bộ phận nhân dân chưa được thụ hưởng một cách đầy đủ, công bằng những thành tựu của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào Đảng, chế độ có mặt bị giảm sút. Yêu cầu về tạo nền tảng để nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt được như mục tiêu đề ra.

Từ những đánh giá về những thành tựu và hạn chế của công cuộc đổi mới, từ những nhận thức về tình hình thế giới và dự báo sự tác động của môi trường kinh tế, chính trị quốc tế đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước ta, Dự thảo Báo cáo chính trị của ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đặt ra mục tiêu tổng quát phát triển đất nước ta trong 5 năm tới là: “Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần

của nhân dân. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới”.

Có thể thấy rằng, mục tiêu tổng quát phát triển đất nước ta trong 5 năm tới có những nội dung chủ yếu là:

Thứ nhất, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

Đây không chỉ là vấn đề then chốt, điều kiện hàng đầu bao đảm cho việc thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ chính trị đặt ra cho 5 năm tới mà còn là điều kiện sống còn của toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Với vai trò *là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội*, nhiệm vụ xây dựng Đảng luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Thực tiễn cách mạng những năm qua cho thấy, công tác xây dựng Đảng còn có nhiều hạn chế như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI đã chỉ rõ. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí... chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Một số mặt trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Mặt trận Tổ quốc còn chuyển biến chậm, gây tác động tiêu cực đến niềm tin của nhân dân, hạn chế thành tựu và hiệu quả của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Mặt khác, tình hình mới và những diễn biến khó lường trên thế giới, quá trình phát triển kinh tế, xã hội trong nước cũng xuất hiện nhiều vấn đề phức tạp, đặt ra những yêu cầu mới cho công tác xây dựng Đảng và

hệ thống chính trị. Thực tế ấy đòi hỏi công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị, xã hội cần phải được đặt ra như mục tiêu quan trọng, như điều kiện hàng đầu để bảo đảm cho thắng lợi của công cuộc đổi mới.

Thứ hai, phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đây mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Mục tiêu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại là một dấu mốc trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mở ra những điều kiện mới, thuận lợi hơn cho việc tiếp tục xây dựng, phát triển đất nước lên tầm cao mới, cải thiện đời sống nhân dân, tăng cường thế và lực của đất nước. Để đạt được mục tiêu ấy cần nhận thức đầy đủ và vận dụng đúng các quy luật phát triển, huy động được các nguồn lực của đất nước mà trước hết, quan trọng nhất là nguồn lực con người, phải có một lộ trình kế hoạch để từng bước thực hiện. Trong 5 năm tới, yêu cầu đặt ra là tiếp tục xây dựng nền tảng - những điều kiện, cơ sở vật chất, các nguồn lực cần và đủ để sớm đưa nước ta đạt được mục tiêu đó. Mặt khác, Dự thảo Báo cáo chính trị đặt ra yêu cầu “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới”, phát triển “nhanh”, “bền vững” nền kinh tế nhằm tận dụng các điều kiện, thời cơ thuận lợi, phát huy các nguồn lực trong và ngoài nước một cách có hiệu quả nhất phục vụ cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước.

Thứ ba, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Nhân dân là mục tiêu tối thượng, đồng thời là động lực quyết định của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước của chúng ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân,

do nhân dân làm chủ. Mọi thành quả của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước đều vì hạnh phúc của nhân dân, vì mục tiêu không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Mọi nhiệm vụ cách mạng đều do nhân dân thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là yêu cầu xuất phát từ bản chất của chế độ ta. Mục tiêu *nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân* mà Dự thảo Báo cáo chính trị đặt ra yêu cầu phải khắc phục những hạn chế về sự chưa công bằng trong phân phôi, phúc lợi xã hội và điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội. Đó cũng là yêu cầu phát triển đồng bộ các lĩnh vực, từ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, các dịch vụ giáo dục, y tế... đến môi trường sống, môi trường văn hóa, an toàn, an ninh xã hội, các quyền của con người, những bảo đảm thực sự của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa..., để cải thiện không ngừng một cách toàn diện cuộc sống của người dân.

Thứ tư, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Đây là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời là một điều kiện có ý nghĩa quyết định đối với công cuộc xây dựng đất nước. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới được Đảng nhận thức không chỉ là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, mà còn gắn liền với bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ cuộc sống hòa bình, hạnh phúc cho Nhân dân, bảo vệ sự vững vàng và phát triển của chế độ.

Thứ năm, giữ gìn hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Đây chính là mục tiêu chung, khái quát từ đường đổi ngoại của Đảng, Nhà nước ta trong 5 năm tới. Mục tiêu này thể hiện

nhất quán đường lối đổi ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Chúng ta sẵn sàng làm bạn, làm đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng thế giới, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nhưng cũng cương quyết và kiên trì đấu tranh để giữ vững môi trường hòa bình cho công cuộc đổi mới, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc. Bằng các hoạt động đổi ngoại chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, chúng ta không chỉ nâng cao vị thế, uy tín đất nước trên trường quốc tế, mà còn góp phần vào sự nghiệp hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội trên thế giới.

Mục tiêu tổng quát phát triển đất nước ta trong 5 năm tới mang tính khái quát cao, được xác định dựa trên những cơ sở khoa học, những điều kiện thực tế cụ thể của đất nước, tình hình thế giới và những bài học kinh nghiệm từ chính công cuộc đổi mới, thể hiện định hướng, mong muốn và cũng là quyết tâm của Đảng ta trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước những năm tiếp theo. Các nội dung trong mục tiêu tổng quát gắn bó chặt với nhau trong một chỉnh thể, phản ánh nhất quán quan điểm của Đảng ta về các nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn hiện nay: Xây dựng Đảng là then chốt, phát triển kinh tế là trung tâm, văn hóa là nền tảng tinh thần, động lực phát triển của xã hội. Mục tiêu tổng quát là cơ sở để triển khai các nhiệm vụ cụ thể đối với từng lĩnh vực trong 5 năm tới.

ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM: THÀNH TỰU, THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN*

30 năm là chặng đường không dài trong lịch sử phát triển của một quốc gia, bằng 1/11 chặng đường phát triển của Hoa Kỳ tính từ ngày Tuyên ngôn Độc lập (04/7/1776) được Quốc hội Lục địa thông qua, tuyên bố nền độc lập của Hoa Kỳ tại thành phố Philadelphia, Pennsylvania và bằng gần nửa chặng đường phát triển của Việt Nam tính từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố Tuyên ngôn Độc lập (2/9/1945) tại Ba Đình, Hà Nội với trích dẫn nổi tiếng trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của Hoa Kỳ: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Tuy dài ngắn là khái niệm tương đối, nhưng với Việt Nam, 30 năm qua đánh dấu bước thay đổi quan trọng, bước phát triển mới về mọi mặt đòi hỏi sống kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của một quốc gia trong dòng chảy của thế giới văn minh. Phạm vi bài trình bày sẽ không đề cập toàn bộ mọi mặt kết quả sau 30 năm đổi mới của Việt Nam, mà chỉ nhấn mạnh

* Bài thuyết trình tại Đại học Nam California trong chuyến thăm và làm việc tại Mỹ từ 27/02 đến 01/3/2016; Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị, số 4 (17) 2016.

một số “lát cắt” cơ bản, nhằm chỉ rõ hơn những thành tựu, thách thức và định hướng tương lai.

Qua ba thập kỷ “Đổi mới”, Việt Nam thu hút được sự quan tâm của thế giới bằng chính những thành tựu đã đạt được và nỗ lực không ngừng cho sự tiến bộ và văn minh nhân loại. Thành tựu hay hạn chế của Việt Nam thời gian qua cũng phần nào tùy thuộc vào cách tiếp cận vấn đề, cũng có nhiều ý kiến lạc quan thái quá; đồng thời, cũng có không ít những ý kiến tỏ ra bi quan. Đánh giá một cách công bằng, trên những chỉ tiêu cơ bản, Việt Nam đã đạt rất nhiều thành tích, thậm chí có thể gọi là kỳ tích.

1. Những thành tựu nổi bật

Thành tựu quan trọng bậc nhất trong 30 năm đổi mới thể hiện ở việc chuyển đổi thành công mô hình kinh tế, từ nền kinh tế kế hoạch, tập trung, sang nền kinh tế thị trường đang từng bước hoàn thiện, phù hợp với xu thế tiến bộ chung của kinh tế thế giới và đã đạt những thành tựu cụ thể về tốc độ tăng trưởng, quy mô của nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút FDI, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, đảm bảo an sinh xã hội, chính trị ổn định, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển.

- Trên lĩnh vực kinh tế: Thành công sau 30 năm đổi mới thể hiện đậm nét nhất ở chỗ đã đưa Việt Nam từ một quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành một quốc gia có mức thu nhập trung bình. Tính chung giai đoạn 1985-2015, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 6,4%/năm, chỉ thấp hơn Trung Quốc trong xếp hạng tốc độ tăng trưởng toàn cầu. Tổng GDP theo sức mua tương đương (GDP-PPP) năm 2015 đạt 551 tỷ USD, xếp 34 toàn cầu. Quy mô GDP năm 2014 đạt 186,2 tỷ USD, xếp thứ hạng 54/193 quốc gia (Ngân hàng Thế giới). Con số này năm 2015 đạt 204 tỷ USD. Với tốc độ tăng trưởng ngoạn mục, kết quả là đã

đưa GDP bình quân đầu người ở mức dưới 100 USD (trước năm 1986) lên khoảng 2.300 USD năm 2015, gấp 23 lần sau 30 năm. Nếu tính theo sức mua tương đương (PPP), GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 6.000 USD, xếp thứ 125 thế giới. Trong thang điểm 10, Việt Nam đã tăng từ 1,6 vào năm 1990 lên 3,2 vào năm 2015.

Chỉ số cạnh tranh của cả nền kinh tế năm 2015 đạt 4,3 điểm so với nền kinh tế cao nhất là 5,8 điểm. Việt Nam xếp thứ 56 trong 140 nền kinh tế được xếp hạng. Trong thang điểm 10, Việt Nam đã tăng từ 3,1 điểm vào năm 2005 lên 6 điểm vào năm 2015. So với năm 2014, Việt Nam tăng 14 bậc (Năm 2014, Việt Nam đứng hạng 70 trong tổng số 148 nước xếp hạng).

Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, hướng tới nền kinh tế hiện đại và cạnh tranh. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm từ 47% năm 1988 xuống còn 18% năm 2015, tỷ trọng công nghiệp tăng từ 23% năm 1980 lên gần 40% hiện nay. Lao động trong nông nghiệp giảm từ trên 75% năm 1980 xuống còn khoảng 45% năm 2015. Với cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hiện tại, kinh tế Việt Nam đang hướng tới một nền kinh tế cạnh tranh, đồng thời phát huy được những thế mạnh quốc gia.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua năm 1987, tính lũy kế đến hết năm 2014, tổng số vốn đăng ký FDI mà Việt Nam thu hút được là 254,3 tỷ USD với 17.520 dự án, trải rộng trên nhiều lĩnh vực. Riêng năm 2015, giá trị vốn FDI thực hiện đạt 14,5 tỷ USD. FDI đã có những đóng góp cụ thể vào sự phát triển kinh tế Việt Nam: Nguồn vốn FDI chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong bối cảnh Việt Nam đang thiếu vốn để tiến hành công nghiệp hóa; đóng góp của khu vực này vào GDP đạt 20%

năm 2014, chiếm 70% giá trị xuất khẩu, giải quyết 3,5 triệu việc làm và tạo khoảng 1,6 triệu việc làm mới mỗi năm.

Với việc đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế, qua 30 năm đổi mới, Việt Nam đã dần hình thành đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Các loại thị trường quan trọng như thị trường đất đai, bất động sản, thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường hàng hóa, dịch vụ... không ngừng hoàn thiện. Các yếu tố hỗ trợ thị trường, đảm bảo cho thị trường vận hành thông suốt cũng có những thay đổi đáng kể. Độ mở của nền kinh tế trên các chỉ tiêu chính như xuất khẩu, nhập khẩu/GDP hay các chỉ tiêu khác như đóng góp của khu vực FDI đều rất cao và là một trong những nền kinh tế có độ mở cao của thế giới.

Việt Nam tiếp tục khẳng định nguyên tắc nền kinh tế có chế độ đa sở hữu, đa thành phần, nhiều hình thức phân phôi; khẳng định nguyên tắc phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và vận hành thông suốt các loại thị trường; khẳng định nguyên tắc Nhà nước quản lý nền kinh tế theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường; khẳng định nguyên tắc đảm bảo thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; khẳng định nguyên tắc mở cửa, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới; nhấn mạnh động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam là khu vực tư nhân.

- Đổi mới về chính trị: Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam là một minh chứng cụ thể về sự gắn kết giữa đổi mới về chính trị và đổi mới về kinh tế. Rất khó và cũng không nên phân định rạch ròi đổi mới kinh tế trước, đổi mới chính trị sau bởi đây là hai mặt của một vấn đề. Khâu đột phá của đổi mới chính trị chính là đổi mới tư duy, đổi mới các quan điểm, quan niệm, đổi

mới trong chỉ đạo, điều hành cách thức phát triển đất nước, con đường, bước đi để xây dựng Việt Nam thịnh vượng, mang lại ấm no, tự do, hạnh phúc và các điều kiện phát triển cho nhân dân. Có thể nói, đổi mới chính trị, đổi mới các quan điểm lãnh đạo chính là khởi đầu và là tiền đề cho đổi mới trên các mặt khác của đời sống kinh tế - xã hội.

30 năm qua cũng minh chứng tiến trình dân chủ hóa trong đời sống chính trị. Quyền của công dân được mở rộng, người dân tham gia nhiều hơn và thực chất hơn vào các quyết định chính trị, từ việc góp ý sửa đổi Hiến pháp, đến Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, trực tiếp tham gia giới thiệu và lựa chọn những người xứng đáng vào cơ quan dân cử, tham gia góp ý và phản biện các chính sách của Chính phủ: hơn 15 triệu lượt ý kiến đóng góp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung của Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992; hơn 7 triệu lượt ý kiến góp ý dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi); khoảng 26 triệu ý kiến đóng góp xây dựng Văn kiện Đại hội XII của Đảng; hơn 8,5 triệu lượt ý kiến góp ý vào Dự thảo Bộ Luật Dân sự sửa đổi...

Đổi mới chính trị ở Việt Nam còn thể hiện những nỗ lực không ngừng trong 30 năm qua nhằm tiếp tục hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quyền làm chủ của nhân dân được xác lập và ngày càng được củng cố, trong đó có quyền làm chủ về kinh tế, quyền tham gia xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong 30 năm đổi mới, Việt Nam đã ba lần sửa đổi và ban hành Hiến pháp, sửa đổi và ban hành trên gần 500 luật, pháp lệnh (Từ ngày 01/01/1987 đến ngày 30/12/2013, nước ta ban hành 483 luật, pháp lệnh), tạo nền tảng pháp lý cần thiết để

hoàn thiện thể chế chính trị. Nếu so sánh với giai đoạn 1945-1986, số lượng luật, pháp lệnh trong 30 năm qua nhiều hơn 8 lần 41 năm trước đó.

Cách đây hơn 2 năm, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp năm 2013 và hàng loạt bộ luật để thể chế hóa Hiến pháp năm 2013, cơ bản đã tạo cơ sở pháp lý hình thành và thúc đẩy việc hoàn thiện thể chế, trong đó có thể chế chính trị, thể chế kinh tế và xã hội. Trong một thời gian không dài, Việt Nam đã cơ bản thay đổi phương thức lãnh đạo, từ chỗ bằng mệnh lệnh, nặng về hành chính theo mô hình nhà nước tập quyền, sang vận hành theo nguyên tắc của nhà nước pháp quyền, thượng tôn pháp luật. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 hiến định:

“1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức;

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Cũng trong 30 năm qua, bên cạnh đổi mới chính trị về mặt lập pháp, cải cách hành pháp cũng không ngừng được đổi mới trên cả 4 thành tố cấu thành: cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy, cải cách đội ngũ cán bộ công chức và cải cách hệ thống quản lý tài chính công. Chính phủ - với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất - cũng không ngừng đổi mới, đáp ứng yêu cầu của một nền hành chính dân chủ, minh bạch, trong

sạch và chuyên nghiệp theo nguyên tắc của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Về mặt tư pháp, đổi mới thể hiện ở cả thể chế, tổ chức và bộ máy. Các cơ quan tư pháp (tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân) tăng cường trách nhiệm, giữ vững nguyên tắc công bằng, công lý và đề cao quyền con người, quyền công dân.

- **Một vài thành tựu về xã hội:** Bên cạnh những thành công về kinh tế và ổn định chính trị, Việt Nam được thế giới ghi nhận là quốc gia thành công trong việc nâng cao mức sống người dân, cải thiện nhiều chỉ số phát triển cũng như tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế và mạng lưới an sinh xã hội cho nhiều thành phần rộng rãi hơn trong xã hội.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, từ 58,1% vào năm 1992 đến nay chỉ còn khoảng trên 5% vào năm 2015. Việt Nam thuộc nhóm các nước đạt thành tích giảm nghèo tốt nhất thế giới. Tuổi thọ trung bình hiện tại là 75,8, xếp hạng 71 toàn cầu. Những chỉ tiêu khác về giáo dục, chăm sóc y tế cũng có những sự tiến triển rất đáng kể.

Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2014 đạt 0,666, xếp thứ 116 thế giới. Mức tăng điểm số bình quân hàng năm giai đoạn 1990-2014 là 1,42%, xếp thứ 20 toàn cầu. Trong thang điểm 10, Việt Nam đã tăng từ 2,8 vào năm 1985 lên 3,8 vào năm 2015. Tốc độ tăng lương thực trong 20 năm qua đạt 7,9%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP, cho thấy người lao động được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng. Cũng tính đến năm 2015, Việt Nam hoàn thành cơ bản các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG), nhiều chỉ tiêu hoàn thành sớm hơn so với thời gian dự định đề ra.

- Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế: Trong 30 năm qua, công tác đối ngoại của Việt Nam đã góp phần giữ vững được môi trường hòa bình, ổn định, thuận lợi cho phát triển, đưa các mối quan hệ đối ngoại quan trọng đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả, trên nền tảng quan hệ bình đẳng, tôn trọng luật pháp quốc tế, thể chế chính trị, độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, thúc đẩy hợp tác cùng có lợi. Công tác đối ngoại đã đóng góp tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Việt Nam đã ký kết và tham gia 11 hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực và song phương, trong đó có sáu FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN. Đặc biệt, đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Việt Nam đã tích cực triển khai các biện pháp ưu tiên nhằm thực hiện Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC. Đồng thời với những thành tựu trên, công tác đối ngoại đã góp phần quan trọng vào nhiệm vụ giữ vững chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo, bảo vệ an ninh Tổ quốc trong suốt 30 năm qua.

Từ một quốc gia bị cô lập sau chiến tranh, đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ với 185 nước trong tổng số 193 nước của Liên hợp quốc, tham gia 70 tổ chức quốc tế, khu vực và đóng vai trò tích cực, chủ động và có trách nhiệm. Tiếng nói của Việt Nam trên các diễn đàn toàn cầu được tôn trọng và hoan nghênh, nhiều sáng kiến của Việt Nam được thế giới ghi nhận. Việt Nam được bầu vào nhiều vị trí quan trọng như Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2010, Ủy ban Kinh tế xã hội của Liên hợp quốc, Ủy ban Di sản của UNESCO.

Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại cũng ghi nhận nhiều dấu mốc quan trọng, trước năm 1986, quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam

chủ yếu trong khối xã hội chủ nghĩa. Đầu mốc năm 1986 với việc mở cửa ra thế giới của kinh tế Việt Nam đã tạo tiền đề quan trọng để thúc đẩy quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới suốt 30 năm qua. Năm 1993, Việt Nam bình thường hóa quan hệ với 3 tổ chức quốc tế quan trọng (WB, IMF, ADB), và 2 năm sau đó (12/7/1995), Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức bình thường hóa quan hệ. Cũng trong năm này, Việt Nam gia nhập ASEAN. Năm 1997, Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương và đến năm 2000, Việt Nam và Hoa Kỳ ký Hiệp định thương mại song phương (BTA). Năm 2007, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), mở ra giai đoạn mới với thời cơ và thách thức đan xen. Năm 2015, Việt Nam kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Tính đến năm 2015, Việt Nam đã thiết lập quan hệ kinh tế - thương mại với 224 quốc gia và vùng lãnh thổ, thu hút trên 250 tỷ USD vốn FDI, và đã có 59 đối tác chính thức công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam.

Trong giai đoạn 3 thập kỷ mang tính bản lề, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu được cộng đồng quốc tế công nhận. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình phát triển, Việt Nam cũng bộc lộ hàng loạt những thách thức, cản trở ở con đường phát triển phía trước.

2. Thách thức trên con đường phát triển

Mặc dù những thành tựu là không thể phủ nhận, nhưng nhìn một cách tổng thể, tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng chững lại, dư địa cho tăng trưởng đang cạn dần, nguồn lực chưa được sử dụng tối ưu, động lực cho tăng trưởng và phát triển trong tương lai chưa rõ ràng, tính bền vững về kinh tế - xã hội -

môi trường đang bị đe dọa, những thách thức ở khu vực và toàn cầu tác động tiêu cực tới sự phát triển của Việt Nam.

Mô hình tăng trưởng bộc lộ những hạn chế: Tăng trưởng dựa nhiều vào vốn, lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên cường độ cao sẽ không đảm bảo sự bền vững trong tương lai. Bất ổn kinh tế vĩ mô luôn đe dọa tới kết quả và chất lượng của tăng trưởng. Tính chung trong 20 năm qua (1995-2015), tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, với sự đóng góp của nhân tố này lên tới 46%, lao động khá ổn định qua các năm với mức trung bình 20% và nhân tố tiến bộ công nghệ chiếm 34% và có xu hướng giảm dần - đã và sẽ là những thách thức của mô hình tăng trưởng mới.

Các vấn đề xã hội tiếp tục nảy sinh, thành quả của tăng trưởng được phân phôi chưa thật sự công bằng, khoảng cách giàu - nghèo bị nới rộng, các chỉ số ngoài kinh tế chậm được cải thiện và có xu hướng chững lại trong bảng xếp hạng toàn cầu.

Những thành tựu được nhìn nhận rõ hơn khi so sánh theo phương thời gian, và những thách thức cũng sẽ dễ nhận diện hơn nếu so sánh quốc tế. Chính việc so sánh quốc tế nhằm định vị chính xác vị trí của Việt Nam sẽ khắc phục tâm lý thỏa mãn, tự ru ngủ của một số chuyên gia, nhà quản lý.

Khoảng cách phát triển của Việt Nam ngày càng xa so với các nước phát triển, và so sánh ngay với một số quốc gia châu Á. Năm 1990, GDP bình quân đầu người của Việt Nam cách mức trung bình của thế giới là 4 nghìn USD thì đến năm 2015, khoảng cách này lên tới 8 nghìn USD (Việt Nam đạt hơn 2 nghìn thì thế giới đã trên 10 nghìn USD). GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2015 đạt khoảng 2.300 USD tương đương với chỉ số này của Hàn Quốc năm 1982, Malaixia năm 1988,

Thái Lan năm 1993; Indônêxia năm 2010. Quy mô GDP của Việt Nam so sánh với Trung Quốc (theo giá cố định năm 2005), bằng 1/25 vào năm 1990 và bằng khoảng 1/50 vào năm 2015. Con số 2.300 USD/người là nỗ lực và thành tựu đáng kể, nhưng vẫn nằm trong nhóm 30% quốc gia cuối bảng xếp hạng. Như vậy, rõ ràng Việt Nam “giàu có” khá nhanh nhưng mức độ thịnh vượng tương đối (so sánh) của người Việt Nam đã giảm đi so với cư dân của các quốc gia láng giềng.

Chỉ số GDP theo PPP cũng không mấy quan trọng 30 năm qua. Nếu như cách đây 30 năm, tổng tổng GDP theo sức mua tương đương của 9 quốc gia khảo sát, có điểm xuất phát gần tương đương thì đến nay, khoảng cách rất khác biệt. Malaixia, Trung Quốc và Thái Lan đã tách nhóm, ở vị trí cao, 6 quốc gia còn lại có cách biệt không lớn. Tính đến năm 2014 và dự báo đến năm 2017, Việt Nam nằm trong 3 quốc gia thấp nhất, chỉ cao hơn Lào và Campuchia nhưng vị trí này đang bị đe dọa.

Về giáo dục, theo chỉ số phát triển con người, Việt Nam đứng hàng 121/187, có nghĩa là dưới trung bình và có xu hướng chững lại. Cụ thể, Việt Nam xếp hạng 120 vào năm 1995 tăng lên 108 vào năm 2005 để rồi lại tụt xuống 127 vào năm 2012, do tác động của rất nhiều yếu tố khác như biến đổi khí hậu, môi trường xuống cấp, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, tham nhũng, những sự chênh lệch gia tăng trong xã hội và quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Về chỉ số y tế, sức khỏe, Việt Nam đứng hàng 160/190 quốc gia, là một trong những quốc gia có chất lượng thấp. Về ô nhiễm, Việt Nam ở hạng 102/124, gần cuối danh sách. Tham nhũng cũng đáng lưu tâm khi chỉ số này của Việt Nam là 116 trên 177 (Theo Transparency International).

Tỷ lệ giảm nghèo được thế giới khâm phục, nhưng tỷ lệ và số hộ nghèo còn lại tập trung vào khu vực miền núi, dân tộc thiểu số và nông thôn - để tiếp tục giảm tỷ lệ và số hộ trong diện này là thách thức không hề nhỏ. Bên cạnh đó, bất ổn kinh tế vĩ mô toàn cầu, các nguồn lực bị cắt giảm đã ảnh hưởng đến nguồn lực thực hiện các nội dung này.

Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) đã hoàn thành trước thời hạn năm 2015, song vẫn cần nỗ lực hơn nữa để đạt được MDG 6 về HIV/AIDS và MDG 7 về môi trường bền vững.

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang là một thách thức rất lớn đối với sự phát triển của Việt Nam. Là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, Việt Nam đang tìm kiếm các giải pháp thích ứng với vấn đề này. Theo tính toán, vào cuối thế kỷ XXI, mực nước biển dâng cao nhất ở khu vực từ Cà Mau đến Kiên Giang (cực Nam Việt Nam) trong khoảng từ 54-105 cm; thấp nhất ở khu vực từ Móng Cái đến Hòn Dấu (cực Bắc Việt Nam) trong khoảng từ 42-85 cm. Trung bình toàn Việt Nam, mực nước biển dâng trong khoảng từ 49-95 cm. Nếu mực nước biển dâng 1m: 39% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, trên 10% diện tích vùng Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, trên 2,5% diện tích thuộc các tỉnh ven biển miền Trung, trên 20% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh có nguy cơ bị ngập; trên 4% hệ thống đường sắt, 9% hệ thống quốc lộ và khoảng 12% hệ thống tưới lợn bị ảnh hưởng. Tính toán của WB cho thấy, nếu mực nước biển dâng 1m sẽ có khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp, tổn thất đối với GDP khoảng 10%. Như vậy, hậu quả của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đối với Việt Nam là nghiêm trọng tới đời sống, sinh kế của người dân, đến việc thực hiện hầu hết các mục

tiêu phát triển trên mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, giảm nghèo.

Bất ổn ở Biển Đông chưa có dấu hiệu lắng xuống. Vấn đề tranh chấp ở Biển Đông trở nên gay gắt, phức tạp, Trung Quốc âm mưu quân sự hóa Biển Đông và độc chiếm Biển Đông, độc chiếm vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam đã và đang trở thành vấn đề nổi cộm của khu vực, toàn cầu. Động thái đưa tên lửa ra đảo Phú Lâm thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam (đang bị Trung Quốc chiếm giữ trái phép) vào trung tuần tháng 02/2016 và trước đó, tháng 11/2015 Bắc Kinh đưa máy bay chiến đấu J-11 đến đảo này cho thấy rõ hơn âm mưu và tham vọng của Trung Quốc.

Việt Nam có hơn 3,2 nghìn kilômét bờ biển, 38 luồng đường biển, 49 cảng biển và 166 bến cảng, hơn 702 cơ sở đóng, sửa tàu thuyền, 15 khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển được xây dựng. 28/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam tiếp giáp biển, chiếm 5/7 khu vực du lịch biển trọng điểm, 3/13 di sản thế giới và 6/8 khu dự trữ sinh quyển, 3/4 khu du lịch tổng hợp và 10/17 khu du lịch chuyên đề. Biển Đông không chỉ là “mặt tiền” của Việt Nam, mà còn là một không gian kinh tế chủ lực, giữ vai trò then chốt về chính trị, an ninh, quốc phòng. Với ý nghĩa và tầm quan trọng như vậy, bất ổn trên Biển Đông thực sự là thách thức rất lớn với sự ổn định và phát triển của Việt Nam.

3. Định hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo

Để Việt Nam vững bước tiến lên một xã hội công bằng và thịnh vượng hơn, một mặt cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mặt khác cần đảm bảo những yếu tố bền vững về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, phân phối hợp lý hơn giá trị vật chất, tinh thần và các dịch vụ xã hội đối với các nhóm người trong xã hội.

Nhà nước Việt Nam sẽ tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, tăng cường đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại, làm sâu sắc thêm những nền tảng quan hệ quốc tế trên các phương diện chính trị, quân sự, an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hóa xã hội.

Xu hướng dân chủ trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội sẽ tiếp tục được đẩy mạnh. Người dân tham gia đầy đủ hơn, thực chất hơn vào các quyết định của Chính phủ, tiếp cận tốt hơn với dịch vụ công, được thụ hưởng công bằng hơn các thành quả của tăng trưởng.

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Việt Nam sẽ tập trung vào một số định hướng lớn, bao gồm:

Thứ nhất, chú trọng quản trị quốc gia và hoàn thiện thể chế.

Cam kết nỗ lực nâng cao năng lực và hoàn thiện thể chế quản trị quốc gia, bảo đảm nhà nước pháp quyền, quyền dân chủ của người dân và phù hợp với kinh tế thị trường hiện đại. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhà nước cần và sẽ tập trung thực hiện tốt hơn chức năng kiến tạo, tạo lập tiền đề cho phát triển, nhất là ổn định kinh tế vĩ mô; xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch và tổ chức bộ máy quản lý. Nhà nước tiếp tục sử dụng nguồn lực và các công cụ chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và đời sống người dân; bảo vệ môi trường; bảo đảm các dịch vụ công thiết yếu, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Thứ hai, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng.

Lựa chọn mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, phù hợp với điều kiện mới, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo yêu cầu phát triển nhanh, bền vững. Cơ cấu kinh tế cần tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch theo hướng hiện đại, cạnh tranh, chú trọng chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lao động.

Xây dựng kết cấu hạ tầng là 1 trong 3 đột phá chiến lược mà Việt Nam xác định cần đẩy mạnh. Bên cạnh các nội dung hoàn thiện pháp luật, tạo lập khung khổ pháp lý, chính sách để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, Việt Nam tiếp tục nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thuỷ lợi, thông tin truyền thông, giáo dục, y tế.

Thứ ba, chú trọng chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và phòng, chống tham nhũng.

Đổi mới giáo dục, đào tạo gắn với mở cửa, hội nhập nhằm phát triển năng lực và phẩm chất con người Việt Nam, đồng thời chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho nền kinh tế, nhất là nhân lực chất lượng cao.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách và hiệu quả quản lý đối với khoa học, công nghệ. Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Trọng dụng và tôn vinh đội ngũ khoa học, khuyến khích các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách, bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch và thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết

kiêm, chống lãng phí, tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực.

Thứ tư, phát triển văn hóa, xã hội, đảm bảo môi trường sống và các quyền của công dân.

Bên cạnh biện pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, Việt Nam tiếp tục chú trọng phát triển bền vững văn hóa, xã hội. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ công của người nghèo, nhóm người dân tộc thiểu số. Việt Nam cần và sẽ tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm.

Thứ năm, chú trọng quốc phòng, an ninh và an toàn xã hội.

Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm độc lập, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và môi trường hoà bình để xây dựng, bảo vệ đất nước.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để duy trì môi trường hoà bình, củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Tham gia hoạt động giữ gìn hoà bình của Liên hợp quốc phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Thứ sáu, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Thực hiện nhất quán đường lối đổi ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa

dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại đa phương, nhất là trong ASEAN, Liên hợp quốc. Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực trong bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Kiên trì thúc đẩy giải quyết các tranh chấp trên biển bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử của khu vực.

Khẩn trương tiếp tục hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cam kết trong các FTA, nhất là các FTA thế hệ mới, đặc biệt là TPP và FTA Việt Nam - EU.

Giai đoạn 2016-2020, quan hệ đối ngoại của Việt Nam hướng tới nhằm tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, thực hiện mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để tập trung phát triển kinh tế; tiếp tục kiên trì, kiên quyết đấu tranh bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; tiếp tục đưa quan hệ của Việt Nam với các nước đi vào chiều sâu.

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM - THỜI CƠ VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG BỐI CẢNH THẾ GIỚI HIỆN NAY*

1. Tự do, dân chủ, nhân văn vì con người và yêu chuông hòa bình - giá trị cốt lõi trong mô hình phát triển của Việt Nam

Thực hiện đường lối đổi mới trên cơ sở kế thừa những tinh hoa phát triển của loài người, nhân dân Việt Nam đang không ngừng nỗ lực kiến tạo mô hình phát triển phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, văn hóa và giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà lớp lớp các thế hệ người đi trước đã trao truyền cho thế hệ hôm nay. Trong hết thảy những khía cạnh của mô hình phát triển, có thể được nhìn nhận theo những chiều cạnh khác nhau, tựu chung lại, có thể khái quát mô hình phát triển của Việt Nam trên 4 trụ cột quan trọng nhất là: (i) *Tự do trong phát triển kinh tế*; (ii) *Nhà nước pháp quyền tiến bộ hướng tới thực hiện chức năng kiến tạo phát triển*; (iii) *Phát huy giá trị văn hóa tiên tiến, thực hiện công bằng xã hội đi đôi với bảo đảm quyền con người và không ngừng dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội nhằm cải thiện toàn diện cuộc sống của nhân dân*; (iv) *Hội nhập quốc tế trên cơ sở các nguyên tắc độc lập, tự chủ*,

* Bài thuyết trình tại Trường Elliott, Đại học J. Washington, Mỹ, ngày 04/3/2016; Tạp chí *Lý luận chính trị* trích đăng, số 4-2016.

tôn trọng lẫn nhau, hai bên cùng có lợi, vì hòa bình và tiến bộ xã hội.

Xét về *phương diện kinh tế*, trên cơ sở tích lũy kinh nghiệm phát triển của chính mình đã trải qua và thành tựu văn minh của nhân loại trong việc tạo động lực phát triển kinh tế, Việt Nam ngày nay đang thực hiện *mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Về bản chất, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là mô hình kinh tế hướng tới sự tự do và phát triển bền vững. Trong đó, mọi chủ thể kinh tế được tự do phát huy khả năng sáng tạo, sự nhiệt tình cống hiến, đem lại những giá trị vật chất, tinh thần ngày càng phong phú cho người dân trong nước cũng như cộng đồng quốc tế. Nền kinh tế này thực hiện sự tuân thủ các quy luật thị trường hiện đại dựa trên những nguyên tắc căn bản về đa dạng hóa quyền sở hữu cũng như quyền tự do kinh doanh của mọi chủ thể trong xã hội. Hơn thế, không phải là nền kinh tế thị trường mà ở đó các chủ thể kinh tế chỉ vì mục tiêu lợi nhuận tối thượng để săn sàng bỏ qua lợi ích của xã hội, giá trị sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam hướng tới sự chú trọng lợi ích chính đáng và giá trị nhân văn trong hoạt động kinh doanh, tôn trọng quyền phát triển của người dân lao động đích thực, quan tâm thực chất đến việc khắc phục những tổn thất về môi trường đã xảy ra và hướng tới không làm tổn thương nhiều hơn môi trường tự nhiên trong tiến trình phát triển, cổ vũ và đòi hỏi các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội. Đó là nền kinh tế trong đó bảo đảm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội ngay trong từng bước đi, từng chính sách trong suốt tiến trình phát triển, thực hiện quyền và cơ hội phát triển bình đẳng của mọi thành viên trong xã hội

cũng như cộng đồng doanh nghiệp, không phân biệt đối xử và không định hướng phân biệt đối xử.

Không những thế, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam còn được xác định tiến đến tích hợp với những giá trị phát triển chung của thế giới ngày nay, đó là sự tự do thương mại hàng hóa, dịch vụ, dịch chuyển lao động, tuân thủ những nguyên tắc chung trong hệ thống các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu, hướng tới tham gia tích cực vào tiến trình thuận lợi hóa các cơ hội thụ hưởng giá trị vật chất và tinh thần cho người dân, bảo đảm lợi ích thỏa đáng cho các chủ thể kinh tế cũng như người dân, sẵn sàng tiếp nhận sự cạnh tranh bình đẳng theo các nguyên tắc của luật pháp quốc tế để tạo ra sự tin tưởng, hiểu biết lẫn nhau và các quan hệ kinh tế đối ngoại lành mạnh trong môi trường kinh doanh toàn cầu.

Từ trong lịch sử phát triển của các mô hình kinh tế thị trường của thế giới cho thấy, đây là mô hình kinh tế thị trường chưa có tiền lệ trọn vẹn trong tiến trình phát triển của nhân loại nói chung. Tuy nhiên, cũng như nhiều mô hình kinh tế thị trường cụ thể khác, mọi quốc gia đều phải nỗ lực xây dựng từng bước mới có thể dần hoàn thiện và đạt được những thành tựu lớn. Mặt khác, thế giới cũng chưa bao giờ và không thể có cơ hội để chứng kiến những mô hình kinh tế thị trường hoàn toàn mang đặc điểm trùng khít nhau; ngược lại, các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới đều phản ánh đặc trưng kinh tế - chính trị - xã hội của quốc gia tương ứng. Với lẽ như vậy, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ, hoàn toàn có cơ sở khách quan để tin tưởng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ sớm trưởng thành để đóng góp vào sự đa dạng trong các mô hình kinh tế thị trường của nhân loại ngày nay và trong tương lai.

Xét về mô hình nhà nước trong phát triển, từ nhiều thập kỷ trở lại đây, Việt Nam đang nỗ lực xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực hiện nguyên tắc luật pháp là tối thượng, mọi công dân trong xã hội đều bình đẳng trước pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, lấy luật pháp là căn cứ khách quan trong giải quyết các quan hệ thuộc đời sống xã hội. Mọi quyền lực của xã hội là thống nhất thuộc về nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Người dân thực hiện quyền lực trực tiếp thông qua việc tham gia, đóng góp ý kiến để xây dựng luật pháp, quyết định những vấn đề quốc kế dân sinh, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, những người nắm giữ các vị trí lãnh đạo, các công chức trong hệ thống chính trị hoặc gián tiếp thông qua các cơ quan đại diện cho quyền lực của mình từ Trung ương (Quốc hội) đến địa phương (hội đồng nhân dân các cấp). Các đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền sở hữu tài sản của người dân và doanh nghiệp được pháp luật bảo hộ.

Quan sát từ khía cạnh chức năng, mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Việt Nam hiện nay đang chuyển dịch mạnh từ nhà nước mệnh lệnh hành chính sang thực hiện vai trò của nhà nước kiến tạo phát triển thông qua tạo lập môi trường bình đẳng, tự do cho các hoạt động kinh tế, cho các chủ thể kinh tế trong khuôn khổ luật pháp, Nhà nước thực hiện định hướng, quản lý xã hội bằng quy hoạch, kế hoạch và các chính sách, không thực hiện can thiệp trực tiếp vào quá trình hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân, thực hiện người dân được làm những gì mà pháp luật không cấm. Nhà nước cũng thực hiện hệ thống luật pháp tương thích với các quy định quốc tế mà Việt Nam cam kết tham gia.

Xét về khía cạnh văn hóa và dân chủ hóa trong đời sống xã hội, Việt Nam thực hiện xây dựng nền văn hóa tiên tiến mang đậm nét giá trị văn hóa truyền thống tiến bộ, đoàn kết, yêu nước, yêu chuộng hòa bình, yêu tự do theo tinh thần kiến tạo nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng. Đi liền với phương châm xây dựng nền văn hóa như vậy, Đảng và Nhà nước Việt Nam thực hiện nhất quán quan điểm xuyên suốt là lấy con người làm trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển, tạo lập môi trường hòa bình cho phát triển, chăm lo lợi ích chính đáng của người dân. Việt Nam luôn nhất quán tinh thần thực hiện quyền phát triển, “quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” là những quyền cao nhất trong cấu trúc quyền con người của người dân. Nhà nước Việt Nam xác định sứ mệnh của mình là làm cho những quyền đó của người dân được thực hiện chân thực nhất trong cuộc sống và để cho người dân cảm nhận được giá trị thực của các quyền như vậy, coi đó là phương thức tốt nhất trong thực hiện quyền con người trên thực tế đời sống xã hội.

Cùng với việc đề ra các nguyên tắc về bảo đảm quyền con người, các khía cạnh nhằm tạo sự tự do về tinh thần, tư tưởng của đời sống xã hội như phát huy dân chủ, thực hiện tự do tôn giáo, thực hiện sự bình đẳng giữa các cộng đồng tộc người trong ngôi nhà chung các dân tộc Việt Nam cũng luôn được quán triệt trong mọi chủ trương phát triển của Việt Nam. Trong quá trình phát triển của mình, Việt Nam xác quyết quyền tự do theo và không theo tôn giáo là quyền chính đáng của mỗi người dân. Nhà nước bảo đảm điều kiện cho các tổ chức, tín đồ, chức sắc tôn giáo được tự do hành đạo bằng tín ngưỡng và đức tin của họ trong khuôn khổ luật pháp. Các hành vi lợi dụng đức tin của người dân để gây mất ổn định trong xã hội, chia rẽ khối đoàn

kết giữa các cộng đồng dân cư, đe dọa đến môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của chính người dân, vi phạm các quy định của luật pháp sẽ bị pháp luật chế định.

Xét về *chính sách đối ngoại*, Việt Nam chủ trương tích cực hội nhập quốc tế toàn diện trên cơ sở chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác cùng phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Mục tiêu chung của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam là bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích dân tộc, lợi ích quốc gia với sự kiến tạo nền hòa bình, thịnh vượng và tiến bộ chung cho khu vực và cả thế giới.

Khái quát lại, thực hiện những giá trị cốt lõi trong mô hình phát triển từ các trụ cột nêu trên chính là nhằm tới mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh* cho đất nước và người dân Việt Nam. Thiết nghĩ, đó cũng là giá trị phổ quát mà hầu hết các quốc gia đều đặt ra cho mình và vì thế có thể cho rằng giá trị cốt lõi trong mô hình phát triển của Việt Nam cũng không nằm ngoài nguồn mạch hệ giá trị luôn không ngừng tuôn chảy trong lương tri và khát vọng của loài người đang nỗ lực phấn đấu từ trước tới nay.

2. Kiểm chứng tính đúng đắn trên thực tế mô hình phát triển của Việt Nam

Thực tế 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, mô hình phát triển của Việt Nam đã được kiểm chứng là đúng đắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Trên lĩnh vực kinh tế, sự phù hợp của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thể hiện ở việc chính mô hình kinh tế thị trường này đã tạo ra động lực giải phóng mọi nguồn lực đất đai, lao động, vốn, trí tuệ cho tiến trình phát triển đất nước kể từ thập kỷ 90 thế kỷ XX đến nay. Trở lại những năm đầu của thập kỷ 90 thế kỷ XX, thu nhập trung bình của người dân Việt Nam khi đó chỉ đạt xấp xỉ 80 USD/người, đến nay, sau gần 30 năm phát triển, con số đó đã tăng hơn 20 lần (GDP bình quân đầu người năm 2015 là 2.109 USD/người¹). Tốc độ tăng trưởng liên tục trong gần 30 năm đạt xấp xỉ 6,5%. Với thành tựu kinh tế ấy, đời sống của người dân từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi, vùng sâu, vùng xa của Việt Nam đã được đổi thay rõ rệt. Mọi người dân có động cơ, nguyện vọng làm giàu chính đáng theo quy định của pháp luật đều được cổ vũ thực hiện ý tưởng nhằm tạo việc làm và lợi ích thiết thực cho người lao động.

Bắt nhịp với xu thế mở cửa và hội nhập của thế giới, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 185 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với tất cả các nước lớn. Nhờ nỗ lực không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, Việt Nam đã thu hút được hàng nghìn nhà đầu tư đến từ rất nhiều quốc gia phát triển trên thế giới. Chỉ tính từ năm 1987 khi Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua đến hết năm 2014, Việt Nam thu hút được tổng số vốn đăng ký FDI lên đến 254,3 tỷ USD với 17.520 dự án đầu tư trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Riêng năm 2015, giá trị vốn FDI thực hiện đạt 14,5 tỷ USD. Quyền sở hữu và lợi ích chính đáng của các nhà đầu tư được bảo hộ. Hiện ở Việt Nam không

1. Theo Tổng Cục thống kê Việt Nam, 2015.

có bất kỳ trở ngại nào đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc thực hiện chuyển lợi nhuận về quê hương của họ. Chính phủ và các cấp chính quyền của Việt Nam không ngừng nỗ lực cải thiện môi trường thuận tiện nhất cho các nhà đầu tư trên cơ sở hợp tác đôi bên cùng có lợi.

Song song với việc không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, từ yêu cầu của chính mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xu hướng thời đại, Việt Nam đã tham gia và là thành viên của hầu hết các thể chế kinh tế quốc tế lớn như WB, IMF, WTO và gần đây nhất là Việt Nam đã ký kết và là một trong 12 thành viên sáng lập của Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Việt Nam cũng đã và đang tích cực, chủ động cùng thực hiện ký kết nhiều hiệp định tự do kinh tế song phương, đa phương, trở thành thành viên tích cực, có trách nhiệm trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... Đó là những minh chứng cho sự tự do đích thực trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam đang trong tiến trình hoàn thiện.

Không chỉ có vậy, từ bản chất, tự do kinh tế trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam còn được biểu hiện ở sự tự do xác lập hệ thống quyền sở hữu, quyền quản lý kinh doanh của mọi chủ thể kinh tế. Hiện nay, các chủ thể sở hữu trong nền kinh tế Việt Nam hết sức đa dạng, các loại hình sở hữu, quan hệ sở hữu tài sản được tự do hình thành theo các quy luật kinh tế khách quan, có sở hữu tư nhân, có sở hữu hỗn hợp giữa tư nhân và tập thể, sở hữu tập thể của những người lao động, sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài, sở hữu hỗn hợp trong các công ty cổ phần trong nước, các công ty cổ phần nước ngoài. Kinh tế tư nhân được định vị là một trong

những động lực quan trọng của nền kinh tế. Các chủ thể kinh tế đa dạng, cạnh tranh bình đẳng trên cơ sở luật pháp. Nếu so sánh với trước năm 1986 ở Việt Nam thì đây là bước tiến rất dài và ngoạn mục trong tư duy kinh tế và sự tự do kinh tế trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước đây, quyền sở hữu chỉ được bó hẹp trong phạm vi sở hữu công cộng với hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, Hiện nay, trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có sự hiện diện đầy đủ và thực chất của mọi loại hình sở hữu tương tự như mọi mô hình kinh tế thị trường của các quốc gia trên thế giới.

Từ những thành tựu kinh tế, quan điểm kết hợp tăng trưởng đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội cũng đã được kiểm chứng thông qua những thành tựu đặc biệt quan trọng về xóa đói giảm nghèo, thực hiện bảo đảm an sinh xã hội. Việt Nam xác định chăm lo đến xóa đói giảm nghèo thực chất là bảo đảm thực hiện quyền con người thiết thực nhất của người dân. Chừng nào người dân còn nghèo đói, chừng đó quyền con người chưa thực sự trọng vẹn. Vì vậy, trong gần hai thập kỷ trở lại đây, nhờ tích cực thực hiện xóa đói, giảm nghèo của cả Nhà nước cùng cộng đồng dân cư, hơn 43 triệu người Việt Nam đã thoát nghèo, đưa tỷ lệ người nghèo của Việt Nam từ chố trên 56% dân số trong thập kỷ 90 thế kỷ XX theo chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới xuống còn dưới 10% dân số như hiện nay. Quá trình giảm nghèo của Việt Nam đang tiến tới thực hiện giảm nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, rút ngắn dần khoảng cách phân hóa phát triển thu nhập, cơ hội thụ hưởng lợi ích từ chính quá trình phát triển giữa người dân nông thôn và thành thị, giữa các tầng lớp dân cư. Cùng với đó, hàng triệu người dân là các hộ gia đình thuộc đối tượng chính sách, chịu ảnh hưởng của

hậu quả chiến tranh được chăm lo, quan tâm cả về vật chất cũng như tinh thần. Kết quả này là thực tế sinh động minh chứng cho biểu hiện của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong đời sống xã hội hiện thực.

Trong hoàn thiện mô hình nhà nước pháp quyền, thực hiện chức năng kiến tạo phát triển, gần ba thập kỷ trở lại đây, để phát huy vai trò làm chủ của người dân, thực hiện tinh thần pháp luật là tối cao, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, Hiến pháp và pháp luật đã từng bước được sửa đổi. Bản Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở có sự tham gia góp ý sâu rộng từ các tầng lớp dân cư thể hiện ý chí, nguyện vọng chính đáng của người dân trong xã hội. Cùng với việc hoàn thiện bản Hiến pháp thể hiện ý chí của nhân dân, Quốc hội Việt Nam đã xây dựng, hoàn thiện và sửa đổi hàng trăm đạo luật trong gần 30 năm trở lại đây, hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội ở Việt Nam hiện nay đã được luật hóa và quản lý bằng pháp luật. Các đạo luật của Việt Nam đã thể hiện sự tuân thủ, tương hợp với các nguyên tắc quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Đây là kết quả mang tính bước ngoặt kiểm chứng cho tính đúng đắn của mô hình nhà nước pháp quyền thực hiện chức năng kiến tạo phát triển, bắt kịp với xu hướng tiến bộ của thời đại về vai trò của nhà nước trong quá trình phát triển ngày nay.

Việc phát huy dân chủ thông qua hệ thống luật pháp đối với mọi người dân nói chung cũng như các nhóm dân cư dễ bị tổn thương nói riêng được thông qua mạng lưới trợ giúp pháp lý sâu rộng tại các địa phương trên cả nước. Để phát huy quyền làm chủ của người dân, theo quy định của pháp luật Việt Nam, các cơ quan và tổ chức trong bộ máy nhà nước khi thực thi sứ mệnh công vụ công chức tuân thủ nguyên tắc dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng các thành quả do chính sức

lao động của mình đã cống hiến cho xã hội, thực hiện tinh thần mỗi cán bộ đều là người công bộc phục vụ trung thành cho lợi ích của nhân dân. Mặc dù còn có những biểu hiện chưa được hài lòng với người dân ở những địa điểm cá biệt khác nhau, nhưng nhìn về tổng thể, mô hình nhà nước pháp quyền thực hiện chức năng kiến tạo phát triển thay cho chức năng quản lý hành chính là đúng đắn với điều kiện của Việt Nam trong xu thế phát triển của thế giới.

Trên lĩnh vực văn hóa và dân chủ hóa đời sống xã hội, trong suốt những năm gần đây, Việt Nam xác định văn hóa và dân chủ hóa là một trong những trụ cột quan trọng của mô hình phát triển. Văn hóa và dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội sẽ góp phần tạo ra môi trường cho sự giải phóng sức sáng tạo, phát huy tiếng nói của người dân trong các quá trình hoạch định và tổ chức thực thi chính sách phát triển. Trong đường lối lãnh đạo đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam, văn hóa được coi là nền tảng, là động lực tinh thần cho sự phát triển. Thực hiện tinh thần đó, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống của Việt Nam được thúc đẩy khôi phục với sự tham gia trực tiếp của các cộng đồng dân cư, nhiều loại hình văn hóa truyền thống của Việt Nam đã được UNESCO vinh danh là di sản của nhân loại cần được bảo tồn. Sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế như vậy đã tiếp thêm sự hào hứng cho người dân Việt Nam trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tiến bộ của dân tộc. Nhiều hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hóa được triển khai mạnh mẽ giữa Việt Nam với các quốc gia.

Đi cùng với văn hóa, để chăm lo đời sống tinh thần của người dân, các hoạt động tôn giáo chân chính được xã hội đồng thuận, cổ vũ phát triển. Các tôn giáo cùng thực hiện tinh thần đoàn kết, chung sức xây dựng địa phương, đất nước. Các hoạt động đối ngoại

tôn giáo được Nhà nước ủng hộ, khuyến khích thực hành giáo lý, giáo luật, tổ chức quy tụ tín hữu theo khuôn khổ của pháp luật, các chức sắc tôn giáo ở Việt Nam được tự do sáng tạo trong chăm sóc tinh thần cho người dân có đạo. Chỉ trong vòng một thập kỷ trở lại đây, hàng nghìn cơ sở thờ tự, cơ sở đào tạo, thực hành giáo lý, giáo luật của các tôn giáo ở Việt Nam được trùng tu, xây mới, phát triển, nâng cấp khang trang, tạo sự hứng khởi trong nhân dân và các chức sắc tôn giáo. Các hội, dòng tôn giáo được thành lập rất phong phú và đa dạng. Mỗi sự kiện quan trọng của các tôn giáo lớn ở Việt Nam, đại diện cấp cao của Nhà nước Việt Nam thường xuyên quan tâm chăm lo thăm hỏi, động viên các chức sắc tôn giáo, giáo hội thể hiện tinh thần đoàn kết, cởi mở, trân trọng đối với các hoạt động tôn giáo chân chính.

Về khía cạnh bảo đảm tự do tư tưởng, để tạo ra các kênh thông tin để người dân bày tỏ chính kiến sáng tạo trên tinh thần xây dựng của mình, các tổ chức và cơ quan báo chí, mạng internet được phát triển mạnh mẽ. Hiện nay ở Việt Nam, có hơn 700 cơ quan báo chí với đầy đủ các loại hình báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình đang hoạt động với gần 20.000 nhà báo chuyên nghiệp. Nhiều cơ quan báo chí quốc tế có phóng viên và đại diện hoạt động ở Việt Nam. Mạng internet và viễn thông không dây được phủ sóng tới hơn 90% các xã ở Việt Nam, kể cả vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện rút ngắn khoảng cách về cơ hội thụ hưởng dịch vụ thông tin giữa các vùng miền, hơn 160 triệu thuê bao điện thoại di động đã được cung cấp ở Việt Nam, hầu hết các tầng lớp dân cư ở Việt Nam biết sử dụng điện thoại di động trong liên lạc và trao đổi thông tin.

Về *đối ngoại*, từ một đất nước hầu như bị cô lập từ sau chiến tranh đến đầu những năm 80 của thế kỷ trước, ngày nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 185 quốc gia và vùng lãnh

thổ, tham gia vào hầu hết các cơ cấu tổ chức của Liên hợp quốc, tham gia 70 tổ chức quốc tế, khu vực và đóng vai trò tích cực, chủ động và có trách nhiệm. Tiếng nói của Việt Nam trên các diễn đàn toàn cầu được tôn trọng và hoan nghênh, nhiều sáng kiến của Việt Nam được thế giới ghi nhận.

Trên lĩnh vực kinh tế đổi ngoại cũng ghi nhận nhiều dấu mốc quan trọng. Dấu mốc năm 1986 với việc mở cửa ra thế giới của kinh tế Việt Nam đã tạo tiền đề quan trọng để thúc đẩy quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới suốt 30 năm qua. Năm 1993, Việt Nam bình thường hóa quan hệ với 3 tổ chức quốc tế quan trọng (WB, IMF, ADB), và 2 năm sau đó (12/7/1995), Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức bình thường hóa quan hệ. Cũng trong năm này, Việt Nam gia nhập ASEAN. Năm 1997, Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương và đến năm 2000, Việt Nam và Hoa Kỳ ký Hiệp định thương mại song phương (BTA). Năm 2007, Việt Nam gia nhập WTO, mở ra giai đoạn mới với thời cơ và thách thức đan xen. Năm 2015, Việt Nam kết thúc đàm phán TPP và gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Tính đến năm 2015, Việt Nam đã thiết lập quan hệ kinh tế - thương mại với 224 quốc gia và vùng lãnh thổ và đã có 59 đối tác chính thức công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam.

Như vậy, có thể khái quát lại, sự kiểm chứng trên thực tế mô hình phát triển của Việt Nam phản ánh hình ảnh rõ nét những giá trị cốt lõi tự do, dân chủ, bảo đảm quyền con người và yêu chuộng hòa bình, thực hiện tinh thần là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Tất cả những giá trị đó không có mục tiêu nào khác ngoài hướng tới mục tiêu duy nhất là vì hạnh phúc và sự tiến bộ của người dân Việt Nam.

3. Thời cơ và thách thức đối với mô hình phát triển của Việt Nam trước bối cảnh thế giới hiện nay

Xuất phát từ cục diện và bối cảnh thế giới hiện nay, trên cơ sở những thành công vừa qua, mô hình phát triển của Việt Nam đang có cơ hội lớn cho sự tiếp tục phát triển chủ yếu là:

Thứ nhất, mặc dù còn có những xung đột, chiến tranh cục bộ ở những khu vực địa lý nhất định, tuy nhiên, xét về tổng thể, xu hướng hòa bình, hợp tác cùng có lợi vẫn đang là dòng chảy chủ đạo trong điều kiện thế giới hiện nay. Thời cơ từ xu hướng này chính là ở chỗ tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho sự phát huy giá trị của mô hình phát triển của Việt Nam. Giá trị hòa bình, dân chủ, tự do, bảo đảm quyền con người tiếp tục được ủng hộ phát triển. Sự tin tưởng của cộng đồng quốc tế đối với tiến trình phát triển và sự chân thành của Việt Nam trong các quan hệ quốc tế được củng cố. Đây là thời cơ lớn cho việc phát triển của Việt Nam trong những thập kỷ tới.

Thứ hai, xu hướng thị trường thế giới tự do, tôn trọng các giá trị và sự khác biệt trong đa dạng là điều kiện để thực hiện hội nhập mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam vào cộng đồng quốc tế. Việt Nam sẽ có cơ hội để tham khảo những thành công cũng như những thất bại của các mô hình kinh tế thị trường của các quốc gia đương đại. Quá trình này giúp nâng cao năng lực quản trị quốc gia của các chủ thể trong bộ máy nhà nước cũng như hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, tạo tiền đề để mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sớm trở thành hiện thực, đem lại sự ấm no, hạnh phúc cho người dân.

Thứ ba, xu hướng dân chủ hóa đời sống chính trị quốc tế hiện nay tạo ra thời cơ để Việt Nam kế thừa những giá trị

văn minh nhân loại trong hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thông qua đó hoàn thiện mô hình phát triển của mình. Áp lực từ các chuẩn mực văn minh của thế giới sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch thực hiện chức năng nhà nước mệnh lệnh hành chính tiến đến nhà nước kiến tạo phát triển. Mặc dù mỗi nhà nước và chế độ chính trị có quyền độc lập riêng, song quá trình dân chủ hóa với tư cách là giá trị mà nhân loại đã phấn đấu nhiều thế kỷ để đạt được là kinh nghiệm tham khảo tốt cho các quốc gia có trình độ phát triển còn ở trình độ thấp như Việt Nam. Sự nỗ lực của các chủ thể trong xã hội nhằm tiến tới nền dân chủ đích thực do nhân dân, vì nhân dân, tinh thần dám nghĩ, dám làm, kiên định và kiên trì thực hiện sứ mệnh công vụ công chức vì lợi ích của người dân đang có cơ hội để thể hiện xét từ chính quá trình phát triển quốc tế ngày nay.

Thứ tư, quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển của kinh tế tri thức đang mở ra cơ hội lớn cho sự giao lưu và tiếp biến văn hóa, thúc đẩy sự hình thành những giá trị văn hóa mới phù hợp với thời đại bên cạnh những giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống, tạo môi trường hiểu biết tin tưởng lẫn nhau giữa các quốc gia. Xét từ mặt tích cực, quá trình toàn cầu hóa đã tạo ra cơ hội cho các nền văn hóa, các giá trị và tư duy văn hóa của các quốc gia có điều kiện để thể hiện, bộc lộ nét đặc sắc của chúng trong cộng đồng quốc tế. Theo nghĩa đó, những quan niệm, hủ tục lạc hậu sẽ được loại bỏ nhanh hơn và thay thế vào đó là những giá trị tiến bộ, phù hợp với giá trị chung của loài người sẽ được phát huy và tôn vinh. Quá trình này một lần nữa, đến lượt nó tạo ra cơ hội để Việt Nam thể hiện bản sắc văn hóa của mình trước sự đa dạng về văn hóa của các quốc gia trong cộng đồng toàn cầu. Thông qua đó, mô hình

phát triển của Việt Nam vì thế được bồi đắp thêm những giá trị tiến bộ, dân chủ hóa mới theo hướng tích cực.

Tuy vậy, trước những biến hiện mới của thế giới hiện nay, mô hình phát triển của Việt Nam cũng đang đứng trước những thách thức rất lớn.

Một là, sự biến đổi nhanh chóng và rất khó dự đoán trong các quan hệ lợi ích, những tính toán chiến lược của các quốc gia cũng như nguy cơ thường trực mất kiểm soát của hệ thống thị trường thế giới ngày nay tác động mạnh đến quá trình hoạch định chiến lược phát triển của mọi quốc gia trong đó có Việt Nam. Tính khó dự báo của thị trường quốc tế sẽ làm giảm hiệu quả của mọi chiến lược kinh tế. Đi liền với xu hướng tự do kinh tế là xu hướng gia tăng sự bảo hộ, thực hiện chủ nghĩa bảo hộ mới, cạnh tranh khốc liệt trên thị trường toàn cầu làm cho hàng hóa, sản phẩm của Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong xâm nhập vào chuỗi giá trị và phân công lao động quốc tế. Đây là thách thức mang tính chiến lược và dài hạn đối với quá trình hoàn thiện mô hình phát triển của Việt Nam, trước hết thách thức này gây khó khăn cho việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới. Tốc độ phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học và công nghệ làm gia tăng khoảng cách tụt hậu trong phát triển của Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Tuy đạt được những thành tựu được kiểm chứng trên, năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực rất thấp dã và sẽ là rào cản cho tiến trình phát triển của Việt Nam xét từ trình độ phát triển của thế giới đương đại.

Hai là, các nguy cơ của an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, nạn buôn bán người, nguy cơ mất an ninh lương thực, an ninh năng lượng, dịch bệnh toàn cầu... làm giảm hiệu quả phát triển của bất kỳ mô hình phát triển nào và Việt Nam

cũng sẽ không là ngoại lệ. Đặc biệt, Việt Nam được đánh giá là 1 trong 4 quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Trên thực tế nền kinh tế Việt Nam đang chịu tác động nhanh hơn dự báo bởi những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu. Hiện tượng xâm nhập mặn do nước biển dâng đi liền với suy kiệt nguồn tài nguyên nước đang gây hậu quả nghiêm trọng đến sản xuất và an ninh lương thực của Việt Nam. Thách thức này đe dọa đến sự ổn định trong quy hoạch và phát triển của Việt Nam, phá vỡ những quy hoạch đã có, làm giảm tính hiệu quả của các quy hoạch phát triển mới. Từ đó làm cho đời sống của một bộ phận dân cư gặp nhiều khó khăn, đe dọa đến sự ổn định của xã hội và tiến trình dân chủ hóa đời sống xã hội, làm cho sự nỗ lực đạt tới mục tiêu phát triển bền vững càng khó khăn hơn.Thêm vào đó, những chuẩn mực cao của hệ thống các thể chế quốc tế mà Việt Nam tham gia cũng là thách thức lớn đối với cơ cấu sản xuất còn rất lạc hậu trong mô hình phát triển của Việt Nam.

Ba là, chủ nghĩa khủng bố, các phong trào tôn giáo cực đoan đe dọa đến môi trường hòa bình và phát triển của thế giới nói chung, gây khó khăn hơn đối với việc xác lập các quan hệ thiết thực với các quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Sự bất ổn về chính trị của nhiều quốc gia trong thế giới hiện nay là rào cản để hiểu biết lẫn nhau sâu sắc hơn, niềm tin chiến lược nhiều khi bị suy giảm gây ra nhiều hệ lụy đối với sự phát triển ổn định của cộng đồng quốc tế, thực tế này cũng làm cho mô hình phát triển của Việt Nam chịu ảnh hưởng không nhỏ, thách thức này tác động trực tiếp đến tiến trình dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội.

Bốn là, hiện tượng có quốc gia không tôn trọng luật pháp quốc tế, mưu toan độc chiếm Biển Đông, thực hiện quân sự hóa

các bãi đá nhân tạo đe dọa đến lợi ích chính đáng, tự do hàng hải, hàng không của các quốc gia trong cộng đồng quốc tế, chủ quyền không thể tranh cãi, toàn vẹn lãnh thổ hợp pháp của Việt Nam đang là thách thức nghiêm trọng đối với mô hình phát triển của Việt Nam hiện nay.

Cũng như mọi quốc gia khác trong cộng đồng quốc tế, nghèo đói, kém phát triển không phải là định mệnh mà chính là ở chỗ các quốc gia đó có tìm kiếm được mô hình phát triển phù hợp cho mình hay không, Việt Nam với mô hình phát triển mang những giá trị cốt lõi tự do, dân chủ, bảo đảm quyền con người và yêu chuộng hòa bình thể hiện trên các trụ cột căn bản là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền hướng tới chức năng kiến tạo phát triển, văn hóa tiên tiến và không ngừng dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội, thực sự đã được kiểm chứng theo thời gian và chứng tỏ đây là mô hình phát triển phù hợp nhất trong tiến trình phát triển của đất nước trước bối cảnh quốc tế hiện nay. Những thành tựu phát triển mà người dân Việt Nam đã thực sự được trải nghiệm và thụ hưởng là minh chứng rõ nhất cho sự phù hợp đó. Với sự ủng hộ và hợp tác cùng có lợi của cộng đồng quốc tế, chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng, sự phát triển của Việt Nam sẽ có ý nghĩa tích cực đối với tiến trình phát triển vì hòa bình, thịnh vượng và tiến bộ xã hội của thế giới chúng ta.

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG TRÍ THỨC TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY*

Trong mọi thời đại, trí thức luôn có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Họ là những người lao động trí óc trên mọi lĩnh vực, sử dụng trí tuệ và tài năng của mình trong lao động, sáng tạo, truyền bá và phát triển tri thức, tạo ra những sản phẩm vật chất, tinh thần có giá trị phục vụ đời sống xã hội, khẳng định bản sắc văn hóa và trình độ văn minh của con người. Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, sự phát triển của kinh tế tri thức, đội ngũ trí thức ngày càng trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia.

Ở nước ta hiện nay, đội ngũ trí thức xuất thân từ nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, trong đó đại đa số từ công nhân và nông dân. Phần lớn đội ngũ trí thức trưởng thành trong xã hội mới, được hình thành từ nhiều nguồn đào tạo ở trong và ngoài nước. Cùng với sự phát triển của đất nước, đội ngũ trí thức đã tăng nhanh về số lượng, nâng lên về chất lượng. Đội ngũ trí thức đã đóng góp tích cực vào xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần làm sáng tỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

* Tạp chí *Lý luận chính trị và Truyền thông*, số 9-2014.

và giải đáp những vấn đề mới phát sinh trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta; trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; sáng tạo những công trình có giá trị về tư tưởng, văn hóa và nghệ thuật, nhiều sản phẩm chất lượng cao, có sức cạnh tranh; từng bước nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của đất nước, vươn lên tiếp cận với trình độ của khu vực và thế giới.

Nhận thức được vai trò của trí thức, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta, đặc biệt là những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách để đội ngũ trí thức phát triển nhanh, phát huy vai trò trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, nhất là các nghị quyết chuyên đề về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và văn nghệ, về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài... Trên cơ sở đó, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng, tôn vinh trí thức, tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo, cống hiến của đội ngũ trí thức cho sự phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trước yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, đội ngũ trí thức nước ta còn bộc lộ một số hạn chế, chưa thực sự đáp ứng tốt những yêu cầu của sự phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Trí thức tinh hoa và hiền tài còn ít, chuyên gia đầu ngành còn thiếu nghiêm trọng, đội ngũ kế cận hằng hụt; chưa có nhiều tập thể khoa học mạnh và cá nhân có uy tín khoa học ở khu vực và quốc tế, cơ cấu có những mặt bất hợp lý về ngành nghề, độ tuổi, giới tính... Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học chưa xuất phát và chưa thực sự gắn bó mật thiết với thực tiễn sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội. Số công trình được công bố ở các tạp chí có uy tín trên thế giới, số sáng chế được đăng ký

quốc tế còn quá ít¹. Công tác nghiên cứu lý luận chưa giải đáp được nhiều vấn đề do thực tiễn đổi mới đặt ra. Trong văn hóa, văn nghệ còn ít tác phẩm có giá trị xứng tầm với những thành tựu vẻ vang của đất nước, sự sáng tạo và hy sinh lớn lao của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đội ngũ trí thức ở nhiều cơ quan nghiên cứu, trường đại học còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn, năng lực sáng tạo, khả năng thực hành, khả năng sử dụng công nghệ tiên tiến,...

Một bộ phận trí thức, kể cả người có trình độ học vấn cao, còn thiếu tự tin, e ngại, sợ bị quy kết về quan điểm, né tránh những vấn đề có liên quan đến chính trị. Một số giảm sút đạo đức nghề nghiệp, thiếu ý thức trách nhiệm và lòng tự trọng, có biểu hiện chạy theo bằng cấp, thiếu trung thực và tinh thần hợp tác. Một số trí thức không thường xuyên học hỏi, tìm tòi, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, thiếu chí khí và hoài bão. Nhiều trí thức trẻ có tâm trạng thiếu phấn khởi, chạy theo lợi ích trước mắt, thiếu ý chí phấn đấu vươn lên về chuyên môn...².

Những hạn chế, yếu kém của đội ngũ trí thức nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng là các

1. Theo thống kê của USPTO (Văn phòng Thương mại và sáng chế Mỹ), trong 6 năm (2006-2011), Việt Nam chỉ có 5 sáng chế được cấp bằng tại Mỹ. Trong khi đó, số bằng sáng chế năm 2011 của Nhật Bản là 46.139, dân số 126,9 triệu người; Hàn Quốc là 12.262, dân số 48,9 triệu; Xingapo là 647, dân số 4,8 triệu người; Malaixia là 161, dân số 27,9 triệu người; Thái Lan là 53, dân số 68,1 triệu người; Philíppin là 27, dân số 93,6 triệu người. Việt Nam là nước có số lượng giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ hơn nhiều nước trong khu vực nhưng năm 2011 không có bằng sáng chế nào được công nhận.

2. Trích Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về *xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

cấp ủy đảng và chính quyền, các cơ quan quản lý chưa nhận thức đầy đủ vai trò của trí thức và chậm đổi mới nội dung, phương thức tiến hành công tác vận động trí thức. Công tác vận động trí thức của Đảng và Nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế cả về nội dung, phương pháp tiến hành. Đến nay vẫn chưa có chiến lược tổng thể về phát triển đội ngũ trí thức. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chưa thể hiện rõ quan điểm lấy khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo làm “quốc sách hàng đầu”, chưa gắn với các giải pháp phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trên nhiều lĩnh vực. Nhiều chủ trương, chính sách đúng của Đảng và Nhà nước về công tác trí thức nhưng chậm đi vào cuộc sống; có nơi, có lúc thực hiện thiếu nghiêm túc, nửa vời, thiếu những chế tài đủ mạnh bảo đảm cho việc thực hiện có kết quả. Nhìn chung, các chính sách đối với trí thức còn thiếu đồng bộ, nhiều chính sách còn nặng tính hành chính và dấu ấn của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, cơ chế “xin - cho” trong hoạt động khoa học. Một số cấp ủy đảng và chính quyền chưa đánh giá, sử dụng đúng trí thức, ngay cả với những trí thức đầu ngành, vẫn còn nhận thức lệch lạc về các chức danh khoa học và có tâm lý đề cao bằng cấp, dẫn đến những băn khoăn, tâm tư, thậm chí sự tự ti hoặc có thái độ tiêu cực, chống đối trong đội ngũ trí thức. Thực tế cho thấy, vẫn còn hiện tượng cán bộ lãnh đạo ngại tiếp xúc, đối thoại với trí thức, không thực sự lắng nghe, thậm chí quy chụp, nhất là khi trí thức góp ý phản biện những chủ trương, chính sách, những đề án, dự án do các cơ quan lãnh đạo và quản lý đưa ra. Thiếu chính sách và cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho trí thức chuyên tâm cống hiến, phát triển và được xã hội tôn vinh; đồng thời, thiếu những cơ chế thích hợp để phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài. Cơ chế và chính sách tài chính

hiện hành trong các hoạt động khoa học và công nghệ, văn hóa và văn nghệ còn nhiều bất cập, nặng về thủ tục giấy tờ, không gắn với chất lượng, hiệu quả thực tế, gây khó khăn, dẫn đến mặc nhiên thừa nhận sự đối phó, không trung thực, “làm một đằng, báo cáo một nẻo”, làm giảm chất lượng của các công trình sáng tạo, lãng phí thời gian, công sức, tiền của, ảnh hưởng tới uy tín và danh dự của trí thức.

Đất nước ta đang bước vào giai đoạn phát triển mới với nhiều thời cơ và thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức lớn từ nhiều phía. Công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa hội nhập quốc tế đang đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn bức xúc, cần phải được nghiên cứu, làm sáng tỏ, nhiều yêu cầu và đòi hỏi to lớn về phát triển khoa học, công nghệ, đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nguồn nhân lực, phát triển nền kinh tế tri thức, xây dựng tiềm lực quốc phòng cho đất nước nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc,... Bên cạnh đó, các thế lực thù địch luôn tìm mọi cách chống phá sự nghiệp cách mạng nước ta, trong đó có việc lợi dụng, lôi kéo, mua chuộc, khống chế một số trí thức, nhất là những người có tư tưởng dao động, bất mãn. Bởi vậy, để tập hợp, phát huy vai trò to lớn của đội ngũ trí thức trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cả về nhận thức, tư duy, nội dung và phương thức tiến hành công tác vận động trí thức.

Từ thực tế ở nước ta cũng như những bài học, những kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra một số vấn đề cần đổi mới trong công tác vận động trí thức hiện nay:

1. Đổi mới nhận thức về trí thức

Những năm qua, Đảng, Nhà nước ta đã có bước tiến mới trong nhận thức về vai trò của đội ngũ trí thức đối với sự hưng vong của đất nước, thể hiện rõ tinh thần tôn trọng, tôn vinh trí thức, trọng dụng nhân tài, coi nhân tài là vốn quý của quốc gia. Tuy nhiên, những quan điểm đó mới dừng ở tầm chỉ đạo vĩ mô, chưa được thể hiện thống nhất trong các cấp, các ngành, trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Đặc biệt, những quan điểm của Đảng về trí thức và vận động trí thức chưa thay đổi được cách nhìn, cách ứng xử của nhiều cấp ủy, cán bộ lãnh đạo, quản lý đối với trí thức, vai trò xã hội và giá trị lao động của họ.

Trong lịch sử, trí thức được quan niệm là một tầng lớp xã hội mở và đa dạng, không giống bất kỳ một giai cấp, tầng lớp nào khác trong xã hội như: nông dân, công nhân, thợ thủ công, quân nhân, thương nhân hay người buôn bán nhỏ. Trí thức có thể là bất kỳ ai xuất phát từ các giai cấp, tầng lớp ấy, khi họ trở thành người lao động trí óc nhờ có sự hiểu biết về khoa học, kỹ thuật. Tuy nhiên, bộ phận hạt nhân của tầng lớp trí thức là các nhà khoa học, nhà giáo, bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư, các nhà văn, nhà điêu khắc, nghệ sĩ, nhạc sĩ, họa sĩ, nhà báo, các nhà lãnh đạo, quản lý các cơ quan chuyên môn khoa học,... Lao động của trí thức là lao động phức tạp, là sự sáng tạo ra các giá trị mới, các tri thức mới. Đặc điểm lao động trí óc đặt ra yêu cầu đòi hỏi cao về tính độc lập, sáng tạo và luôn có thói quen phản biện, hoài nghi.

Trí thức là những người có hiểu biết sâu rộng về một chuyên ngành khoa học hoặc một số lĩnh vực của đời sống xã hội, thường xuyên vận dụng những hiểu biết đó để phát hiện và giải

quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn nảy sinh trong lĩnh vực hoạt động của mình vì lợi ích chung của cộng đồng và nhu cầu nhận thức của bản thân. Bởi vậy, một cách tự nhiên, trí thức có những mối quan tâm chung với các chủ thể lãnh đạo, quản lý và họ có thể tham gia vào các hoạt động lãnh đạo, quản lý xã hội một cách trực tiếp hay gián tiếp. Bất kỳ chế độ xã hội nào, giai cấp cầm quyền và các chính đảng của nó cũng luôn cần đến sự tham gia của những trí thức trong hoạt động lãnh đạo, quản lý và điều hành xã hội, bởi đây là các quá trình chính trị và quản trị xã hội phức tạp, đòi hỏi phải có năng lực trí tuệ, kiến thức sâu rộng, có bản lĩnh, kỹ năng, kinh nghiệm, uy tín để tập hợp, tổ chức, giáo dục, thuyết phục quần chúng thực hiện những nhiệm vụ mà giai cấp thống trị đề ra. Lịch sử đã chứng minh chế độ xã hội nào thu hút được đông đảo trí thức tham gia lãnh đạo, quản lý và điều hành xã hội thì xã hội đó phát triển một cách ổn định, hợp quy luật, văn minh. Bởi thế, tôn trọng, tập hợp và sử dụng trí thức là tất yếu đối với các nhà nước từ xưa đến nay và chính mức độ, cách thức sử dụng trí thức là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá tính chất tiến bộ của các chế độ xã hội, các chế độ chính trị. Về vấn đề này, ông cha ta cũng đã khẳng định như một vấn đề có tính quy luật rằng quốc gia thịnh suy là do ở việc sử dụng hiền tài - “*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí mạnh thì thế nước lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp*” (Thân Nhân Trung). Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng chỉ rõ: “Trí thức là vốn liếng quý báu của dân tộc. Ở nước khác như thế, ở Việt Nam càng như thế”¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.184.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, trí thức không phải là một giai cấp, mà là một tầng lớp xã hội đặc biệt, tuy không có hệ thống tư tưởng độc lập nhưng trí thức là đại diện cho trí tuệ, tinh hoa của dân tộc trong từng thời kỳ lịch sử. Do đặc thù lao động trí tuệ phức tạp, sáng tạo, nên trí thức có khả năng tổng kết, khái quát thực tiễn thành lý luận, xây dựng hệ thống lý luận, hệ tư tưởng cho giai cấp cầm quyền. Vậy nên, bất cứ giai cấp nào khi lên nắm chính quyền cũng đều cần đến trí thức và tìm cách thu hút, tập hợp lực lượng trí thức về phía mình. Mặt khác, trong một thể chế chính trị nhất định, tính giai cấp của trí thức là do tư tưởng của giai cấp thống trị quyết định, khuôn mẫu người trí thức do quan điểm, đường lối, hệ thống giáo dục của nhà nước mà giai cấp thống trị thiết lập tạo ra. Đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay đều là con em công nhân, nông dân, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, con em những người lao động, được nuôi dưỡng, đào tạo, rèn luyện và trưởng thành trong môi trường giáo dục, văn hóa cùng thể chế chính trị của đất nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Vì thế, có thể nói rằng, đội ngũ trí thức Việt Nam cũng là những người mang hệ tư tưởng của giai cấp lãnh đạo, và về nghĩa nào đó, họ cũng là những người công nhân.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, của kinh tế tri thức, việc nhận thức đúng tính chất, vai trò của đội ngũ trí thức lại càng quan trọng. Phát triển kinh tế nói chung, kinh tế tri thức nói riêng không thể do ý chí chủ quan của các chủ thể chính trị quyết định mà phải dựa vào tri thức, có nền tảng, nguồn lực tri thức. Mọi hoạt động, mọi quá trình sản xuất trong nền kinh tế tri thức không thể chỉ do những công nhân lao động thủ công đảm nhận mà cần phải có

những công nhân trí thức và những người lao động trí óc điều hành. Theo đó, cùng với công nhân trí thức, đội ngũ trí thức sẽ là những người đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, là một trong những động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

2. Đổi mới chính sách đai ngộ, trọng dụng và tôn vinh trí thức

Là một tầng lớp đặc biệt của xã hội, tinh hoa của đất nước, nhưng trước hết trí thức cũng là những người lao động. Mục đích lao động của họ không chỉ để duy trì cuộc sống của họ, mà cao hơn còn là vì sự phát triển tiến bộ của xã hội. Do đó, họ cần nhận được sự quan tâm và có chế độ đai ngộ xứng đáng. Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa chỉ rõ: “Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến... Có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước”¹. Để thực hiện được yêu cầu đó, trước hết các cơ quan nhà nước cần rà soát các chính sách hiện có, đánh giá những mặt ưu và hạn chế của từng chính sách, trên cơ sở đó ban hành các cơ chế, chính sách mới bảo đảm để trí thức được hưởng đầy đủ lợi ích vật chất, tinh thần tương xứng với giá trị từ kết quả lao động sáng tạo của họ. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi cụ thể về lương, nhà ở, điều kiện làm việc, sinh hoạt, đi lại... đối với trí thức, nhất là trí thức làm việc ở các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.241-242.

vùng kinh tế, xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa, trí thức là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật...; tiếp tục hoàn thiện và thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách để động viên, sử dụng chuyên môn, nghiệp vụ đổi mới những trí thức có trình độ cao, năng lực và sức khỏe đã hết tuổi lao động; đổi mới, nâng cao chất lượng xét chọn và nâng mức thưởng xứng đáng đổi mới các danh hiệu cao quý và các giải thưởng Nhà nước dành cho trí thức.

Với đặc điểm lao động, tâm lý, khí chất của mình, đội ngũ trí thức không tự đặt ra yêu cầu, đòi hỏi về chế độ, chính sách đãi ngộ về vật chất như một điều kiện tiên quyết cho sự cống hiến. Tuy nhiên, để phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, Đảng và Nhà nước phải trọng dụng và tôn vinh họ. Sự trọng dụng và tôn vinh trí thức phải được khẳng định trong nhận thức và cách thức đối xử của các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan chính quyền, đoàn thể và trong quan điểm, thái độ ứng xử của cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Sự trọng dụng, tôn vinh đó không phải chỉ là đề cao, ca ngợi một chiều, mà là thể hiện ở sự tôn trọng, tin tưởng, gần gũi, sẵn sàng lắng nghe, trao đổi, đối thoại với trí thức, sẵn sàng tiếp thu những ý kiến đóng góp, phản biện của trí thức đổi mới chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chủ trương, nghị quyết của tập thể cấp ủy, cơ quan, đơn vị.

Trọng dụng trí thức nhưng trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến của họ, đồng thời, phải bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của họ. Đối với những nhân tài của đất nước, cần có chính sách đãi ngộ đặc biệt về nhiều mặt, bảo đảm cho họ có thể chuyên tâm lao động sáng tạo, cống hiến. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục đổi mới công tác cán bộ theo hướng

trọng dụng, ưu tiên trí thức, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý trong việc tiến cử và sử dụng cán bộ là trí thức, khắc phục tình trạng đố kỵ, kèn cựa, hành chính hóa, thiếu công khai, minh bạch trong các khâu tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý là trí thức, cần mạnh dạn thực hiện chính sách “tín nhiệm” đối với trí thức, tin tưởng và giao quyền, giao nhiệm vụ cho trí thức. Đặc biệt, cần có những đổi mới mạnh mẽ về cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng đối với trí thức theo nguyên tắc công khai, khách quan, công bằng. Tình trạng tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức hiện nay về cơ bản là chưa thống nhất, còn phân tán theo từng cơ quan, đơn vị, còn có nhiều khe hở cho tiêu cực. Việc đánh giá, sử dụng cán bộ trí thức cũng còn nhiều điều bất cập cả về chuẩn mực, trách nhiệm và yêu cầu, chưa bảo đảm sự khách quan, công bằng. Không phải không có lý do để xã hội đàm tiếu, so sánh giữa “trí tuệ” với “hậu duệ”, với “quan hệ” và với “tiền tệ”. Sự không công bằng, khách quan không chỉ dẫn tới sự lãng phí, để lọt những trí thức có năng lực chuyên môn giỏi, hạn chế năng lực của các cơ quan, đơn vị được tuyển dụng cán bộ, mà còn dẫn tới những phản ứng tiêu cực trong xã hội, làm giảm sút niềm tin của người dân đối với Đảng và chế độ.

Là những người lao động trí óc, có tính khí khái và nhạy cảm cao, nên cách ứng xử của các chủ thể lãnh đạo, quản lý đối với trí thức cần có trí tuệ, văn hóa. Sự tôn vinh trí thức không chỉ là đề cao vai trò của họ trong các văn bản, nghị quyết, khẩu hiệu mà quan trọng hơn phải được thể hiện ở những việc cụ thể, ở sự trân trọng của toàn xã hội đối với nghề nghiệp và lao động của họ, ở sự đánh giá, ghi nhận khách quan những cống hiến, đóng góp thiết thực của họ đối với xã hội; ở một hệ

thống chính sách đai ngộ công bằng, thiết thực, cụ thể và ở sự thường xuyên động viên, khích lệ họ hăng hái, tích cực lao động, sáng tạo.

3. Đổi mới chính sách đào tạo, bồi dưỡng trí thức

Một trong những mục tiêu của công tác vận động trí thức là xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, số lượng đông đảo, chất lượng cao, khí chất tốt, đa dạng về lĩnh vực, ngành nghề, ý thức trách nhiệm cao đối với dân tộc, sẵn sàng đóng góp cho sự phát triển toàn diện của đất nước. Muốn có được đội ngũ trí thức như vậy, cần phải đổi mới mạnh mẽ quan điểm, chính sách đào tạo, bồi dưỡng trí thức ngay trong các trường đại học, cao đẳng; phải đầu tư xây dựng hệ thống các trường đại học, cao đẳng, các học viện, nhà trường đảm bảo chất lượng dạy và học, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, kiên quyết không mở các trường lớp, các hệ đào tạo, bồi dưỡng một cách tràn lan, vô nguyên tắc, không được kiểm soát chặt chẽ về chất lượng. Sự xuống cấp về chất lượng đào tạo, bồi dưỡng trong hệ thống giáo dục quốc dân sẽ tác động tiêu cực tới sự nhìn nhận của xã hội đối với trí thức, đồng thời bản thân những trí thức thực thụ, được đào tạo bài bản, có tâm huyết sẽ cảm thấy bị tổn thương, hoài nghi đối với các chủ thể lãnh đạo, quản lý cũng như thiếu lòng tin vào những thế hệ trí thức trẻ hậu sinh của mình.

Trên cơ sở bảo đảm chất lượng đào tạo đại trà, Nhà nước cần xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện có hiệu quả việc đào tạo những chuyên gia, những tài năng trên các lĩnh vực nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức và phát triển nhân tài cho đất nước. Thực hiện tốt việc đưa cán bộ, học sinh, sinh viên có đạo đức và triển vọng đi đào tạo, bồi dưỡng

ở các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và nước ngoài, chú trọng các chuyên ngành mà đất nước có nhu cầu bức thiết; có chính sách và kế hoạch cụ thể để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng trí thức trẻ, trí thức là những người đã có cống hiến trong hoạt động thực tiễn, trí thức người dân tộc thiểu số và trí thức nữ. Áp dụng chính sách định kỳ và cơ chế bảo đảm chất lượng bồi dưỡng, đào tạo lại chuyên môn cho đội ngũ trí thức; khuyến khích trí thức thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng kịp thời đòi hỏi của thực tiễn. Tổ chức thực hiện tốt các khâu của quy trình đào tạo, bồi dưỡng kết hợp với tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng...

Đào tạo, bồi dưỡng trí thức không chỉ được thực hiện trong các học viện, nhà trường, viện nghiên cứu, các cơ quan khoa học; đồng thời, không chỉ chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn, mà một yêu cầu quan trọng là phải gắn lý luận với thực tiễn, học với hành, gắn các hoạt động khoa học của trí thức với thực tiễn xã hội, gắn với đời sống mọi mặt của nhân dân, qua đó nâng cao vai trò, trách nhiệm cống hiến của trí thức đối với công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước.

4. Tạo môi trường dân chủ trong nghiên cứu khoa học

Đặc điểm lao động của trí thức là độc lập về tư duy, vai trò quan trọng của cá nhân và tính phản biện, do đó, cần có môi trường dân chủ trong hoạt động sáng tạo khoa học. Để có những ý kiến, những phát minh, sáng chế, tri thức mới đòi hỏi tư tưởng của nhà khoa học phải được giải phóng, không bị gò ép bởi các khuôn mẫu, áp đặt về phong cách tư duy.

Để tạo môi trường dân chủ thực sự trong nghiên cứu khoa học, Đảng và Nhà nước cần ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để trí thức tự khẳng định, phát triển, cống hiến và được xã hội tôn vinh. Các diễn đàn khoa học cần được trao đổi một cách dân chủ, cởi mở, không giới hạn, gò ép về hình thức, phương pháp tổ chức. Các nhà khoa học có thể thể hiện quan điểm, chính kiến cá nhân, dám nói lên những ý kiến tâm huyết của mình mà không sợ bị quy chụp, trù dập; cần phải tăng cường các hoạt động trao đổi, phản biện giữa các cơ quan, các nhà khoa học với nhau. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước cần tăng cường lấy ý kiến đóng góp, phản biện của các nhà khoa học đối với chủ trương, nghị quyết, chính sách của mình và có cơ chế rõ ràng, chặt chẽ trong việc lựa chọn tiếp thu ý kiến đóng góp, phản biện đó. Để thực hiện được những yêu cầu này, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi và xây dựng cơ chế hoạt động, tổ chức nhiều diễn đàn để khuyến khích và bảo đảm quyền lợi, trách nhiệm của trí thức khi tham gia hoạt động tư vấn, phản biện và giám định các chủ trương, chính sách, các dự án phát triển kinh tế - xã hội; phê phán và xóa bỏ sự coi nhẹ, thành kiến và quy chụp đối với những ý kiến phản biện mang tính xây dựng của trí thức.

5. Đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư cho hoạt động khoa học

Để phát triển khoa học, công nghệ, vấn đề quan trọng là tăng cường đầu tư tài chính, cơ sở vật chất, điều kiện làm việc

cho các nhà khoa học. Nhưng vấn đề là đầu tư bao nhiêu và như thế nào, thậm chí, vấn đề cốt lõi, căn bản là đầu tư như thế nào? trong điều kiện đất nước còn khó khăn về nguồn lực tài chính như hiện nay, Nhà nước có chính sách khuyến khích đầu tư cho khoa học, đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, đặc biệt khuyến khích nguồn tài chính từ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Nhà nước cần phải lựa chọn những lĩnh vực ưu tiên, có ý nghĩa sống còn đối với đất nước có thể trở thành động lực chính thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội để tập trung nguồn lực tài chính đủ mạnh, có cơ chế thuận tiện, hiệu quả để đầu tư cho các lĩnh vực ấy. Đối với các lĩnh vực khác, có cơ chế thích ứng để khai thác các nguồn tài chính từ xã hội hóa, sự đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Cơ chế sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách của chúng ta cho hoạt động khoa học hiện nay quá nặng nề, lạc hậu, quá nặng về các thủ tục giấy tờ, hành chính, thậm chí còn nghiêm nhiên chấp nhận các thủ tục không trung thực mà không thực sự quan tâm đến hiệu quả đầu tư, tức là chất lượng và hiệu quả thực tế của các nghiên cứu khoa học. Trên thực tế, cơ chế quản lý ấy đang làm tăng các chi phí quản lý trung gian không cần thiết, làm lãng phí nguồn lao động, gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động nghiên cứu và ở một mức độ nào đó còn tạo ra tình trạng cửa quyền, thiếu tôn trọng đối với đội ngũ trí thức, các nhà khoa học. Việc thay đổi cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động khoa học hiện nay đã trở thành một đòi hỏi bức xúc của giới khoa học. Đã đến lúc phải thông qua các biện pháp khách quan, trung thực để xác định nhu cầu tài chính đầu tư cho các đề án, đề tài khoa học, đồng thời căn cứ vào kết quả nghiên cứu các đề án, đề tài đó để xác định hiệu quả đầu tư tài chính.

Việc đổi mới cơ chế chính sách đầu tư cho khoa học, công nghệ, đào tạo hiện nay cũng cần gắn với việc tạo ra các điều kiện thuận lợi để phát huy năng lực và trách nhiệm của đội ngũ trí thức là các nhà khoa học đầu ngành, có trình độ cao, các tổng công trình sư trong điều hành chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà nước đầu tư xây dựng một số khu đô thị khoa học, khu công nghệ cao, tổ hợp khoa học - sản xuất, trường đại học trọng điểm, các trung tâm văn hóa hiện đại để thúc đẩy hoạt động sáng tạo của trí thức trong và ngoài nước. Mở rộng hợp tác và giao lưu quốc tế về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ.

6. Đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội, nghề nghiệp, các hội của trí thức

Với đặc điểm xuất thân và môi trường hoạt động của mình, đội ngũ trí thức nước ta tham gia nhiều tổ chức khác nhau (các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội...). Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác vận động trí thức cần phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống các tổ chức này, nhất là các tổ chức mà trí thức tham gia đông đảo như: công đoàn, đoàn thanh niên trong các cơ quan, tổ chức khoa học, các học viện, nhà trường; các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp như: hội nhà báo, hội nhà văn, hội văn học nghệ thuật, hội luật gia, hội kiến trúc sư, hội nhạc sĩ, hội nghệ sĩ... Đặc biệt, cần quan tâm đến yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các tổ chức này cho phù hợp với điều kiện môi trường kinh tế, xã hội hiện nay, tạo điều kiện thu hút sự tham gia và để phát huy năng lực sáng tạo, nâng cao phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ trí thức. Với vai trò nòng cốt,

liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật, liên hiệp các hội văn học, nghệ thuật ở Trung ương và địa phương cần đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, thường xuyên chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các hội nghị, diễn đàn theo chủ đề để tập hợp trí thức đóng góp ý kiến xây dựng, phản biện các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trước khi trình cơ quan có trách nhiệm, quyền hạn phê duyệt.

*

* * *

Muốn đất nước phát triển nhanh, bền vững không có con đường nào khác là phải khai thác và phát huy các tiềm năng, nguồn lực con người trong và ngoài nước, trong đó trí thức là nguồn lực cần được đặc biệt quan tâm với những chính sách đặc thù. Do đó, cần có sự đổi mới đồng bộ, toàn diện trong cách nhìn nhận, đánh giá, sử dụng, đài ngộ, tôn vinh đối với trí thức, chính sách đầu tư, tuyển dụng, đánh giá, sử dụng, giải phóng trí thức, tạo điều kiện thuận lợi để họ có thể giải phóng năng lực sáng tạo của mình. Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức cũng chính là phát huy vai trò, sức mạnh của họ, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Đảng, Nhà nước tiến hành công tác vận động trí thức bằng nhiều hình thức, phương pháp, trong đó chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước là quan trọng nhất, tác động trực tiếp tới việc xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất

nước. Do đó, vấn đề cốt lõi của đổi mới công tác vận động trí thức chính là đổi mới chủ trương, quan điểm, hệ thống chính sách đổi với trí thức; đổi mới cách nhìn nhận, đánh giá về vai trò, trách nhiệm của trí thức đổi với sự phát triển của xã hội; đổi mới chế độ, chính sách sử dụng, đai ngộ để phát huy tối đa vai trò của trí thức đổi với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện tại và tương lai.

PHÁT HUY “TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG” VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC*

Trên thế giới có nhiều tộc người, nhiều quốc gia thờ cúng tổ tiên ở các mức độ và dạng thức khác nhau, nhưng thờ cúng Hùng Vương dưới dạng thờ Quốc Tổ thì chỉ có ở người Việt và ở Việt Nam.

Từ xa xưa trong lịch sử, người Việt đã hình thành loại hình tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Người Việt coi trọng và thực hành các nghi thức cúng lễ tổ tiên và xem đó như một chuẩn mực của “hiếu đạo” vì người Việt quan niệm **sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn**, tức là, kính thờ khi đã mất như khi còn sống. Tinh thần “hiếu đạo” đối với đất nước, với tổ tiên, ông bà, cha mẹ, từ xưa cho đến nay, luôn là một “điểm son” trong lề sống và văn hóa của người Việt. “**Hiếu đạo**” được hiểu một cách giản dị nhất là sự tận tâm cung kính, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà khi còn sống; thờ phụng cung kính cha mẹ, ông bà khi đã mất. “**Hiếu đạo**” còn là sự biết ơn đối với các thế hệ tiền nhân, những người có công với cộng đồng, hy sinh vì nước, vì dân. “**Hiếu đạo**” cũng được hiểu như một “con đường”, một hướng đi chỉ dẫn cho người

* Trích Báo cáo đề dẫn Hội thảo “*Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam*” do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức ngày 26/12/2015, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 1-2016.

Việt hình thành nhân cách, lối sống gắn liền với ý thức về nguồn cội, về sự biết ơn đối với các thế hệ đi trước. Có thể khẳng định rằng, “hiếu đạo” đã trở thành một triết lý nhân sinh, một giá trị văn hóa, một tín ngưỡng của người Việt và dân tộc Việt Nam hướng đến xây dựng và hoàn thiện con người.

Người Việt không chỉ nhớ ơn cha mẹ, ông bà, tổ tiên gia tộc theo huyết thống của mình, mà người Việt còn tôn vinh những người có công trong việc khai làng, lập ấp. Tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, dũng khí can trường bất khuất dấn thân vì mưu cầu quốc thái dân an của các bậc anh hùng đã đi vào tâm thức người Việt. Vì thế, người Việt lập **đình, đền, miếu, phủ, am** để thờ cúng họ như các bậc thánh thần, để tỏ lòng ngưỡng mộ, ghi nhớ công lao của họ, và là cách tốt nhất lưu truyền cho muôn đời con cháu về sau. Việc cúng tế tổ tiên cũng thể hiện mỗi dây liên hệ giữa người sống và người chết không hề bị đứt đoạn, người đã chết dù không hiện hữu nhưng họ luôn được nhắc nhớ trong các dịp cúng tế. Tất cả các sự kiện quan trọng của đời sống cá nhân và cộng đồng đều được kính báo với tổ tiên. Tâm thức tín ngưỡng đó thể hiện một cách mãnh liệt và chế ngự toàn bộ đời sống người Việt trong mỗi hành vi thường nhật hay trọng đại, ở mọi giai tầng xã hội, ở các địa phương, khu vực cư trú khác nhau. Các triều đại phong kiến trước đây cũng đã sắc phong **Thánh** cho Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn (**Đức Thánh Trần**), phong **Thần** cho các danh tướng như Lý Thường Kiệt, Phạm Ngũ Lão (**Thượng Đẳng Phúc Thần**), Mạc Đĩnh Chi (**Huệ Việt Linh Thánh Đại Vương Phúc Thần**), v.v..

Suy tôn, phong thần cho các bậc anh hùng và quy định tổ chức lễ tế hàng năm đã được ghi trong lịch sử nước nhà. Trong khu vực Kinh đô nước Văn Lang xưa, các Vua Hùng đã chọn núi Nghĩa Lĩnh, ngọn núi cao nhất vùng để thực hiện các nghi lễ

cúng tế theo tín ngưỡng dân gian của cư dân nông nghiệp thời bấy giờ như thờ Thần Lúa, Thần Mặt Trời để cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, vạn vật sinh sôi, nảy nở, con người được no đủ. Sau này, để ghi nhớ công lao to lớn của các Vua Hùng, người dân và triều đình đã lập đền thờ các Vua Hùng tại chính ngọn núi Nghĩa Linh đó. Dưới thời Vua Lê Thánh Tông (1460-1497), để khẳng định quyền lực chính trị mình, nhà vua đã cho phép mình thực hiện quyền tế giao trời đất và quy định việc thờ cúng các vị vua của đất nước, xem đó là một điển lệ quan trọng của quốc gia. Chính vì vậy, năm 1470, sau 10 năm lên ngôi, Lê Thánh Tông cho lập **Ngọc phả Hùng Vương** với tên gọi đầy đủ là “**Ngọc phả cổ truyền về 18 chi đời Thánh Vương Triều Hùng**” (**Hùng đồ thập bát diệp Thánh Vương Ngọc phả cổ truyền**) để khẳng định nền tảng uy quyền của các vương triều trên Đất Việt. Từ đó, việc thờ cúng Hùng Vương trở thành chính thống.

Nói chung, Khu di tích lịch sử Đền Hùng và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương nhận được sự quan tâm đặc biệt của nhiều vị vua triều Nguyễn. Năm 1874, Vua Tự Đức lệnh cho Tổng đốc Tam tuyên Nguyễn Bá Nghi xây dựng Lăng Hùng Vương ngay cạnh Đền Thượng, đồng thời cấp tiền và cử quan lại giám sát việc tu sửa, mở rộng Đền Thượng. Năm 1917, dưới triều Vua Khải Định, Bộ Lễ chính thức gửi công văn ghi ngày 25/7 phái quan hàng tỉnh của Phú Thọ lấy ngày mồng Mười tháng Ba âm lịch hằng năm để cử hành “quốc tế”. Theo quy định, khi ấy, các quan phải mặc phẩm phục lén Đền Hùng (Phú Thọ) thay mặt cúng tế.

Khu di tích lịch sử Đền Hùng tại núi Nghĩa Linh (Phú Thọ) hiện nay chính là nơi gốc thờ tự các Vua Hùng của cả nước. Từ trung tâm thờ tự các Vua Hùng đầu tiên này, tín ngưỡng thờ

cúng Hùng Vương dần dần lan tỏa tới các địa phương khác. Đầu tiên là các vùng dưới chân núi Nghĩa Lĩnh như Đình làng Cổ Tích xã Hy Cương, Đình làng Treo thị trấn Hùng Sơn... và cứ thế, lan tỏa ra khắp đất nước. Ngay từ thời Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa vào mùa Xuân năm Canh Tý (năm 40), Hai Bà Trưng đã làm lễ cờ xuất binh với lời thề: “Một xin rửa sạch quốc thù/Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng”. Trong khu vực Kinh đô nước Văn Lang xưa đã có tới 71 di chỉ khảo cổ học có liên quan đến việc thờ tự các Vua Hùng. Hiện tại, theo thống kê của Cục Di sản văn hóa, ở Việt Nam có hơn 1.400 di tích thờ cúng Hùng Vương và các tướng lĩnh thời đại Hùng Vương.

Điều đó nói lên rằng, việc thờ cúng Hùng Vương đã có từ thời xa xưa. Do vậy, không chỉ vì câu chuyện thần thoại về nguồn gốc của các Vua Hùng mà chúng ta lại không xếp thời đại Hùng Vương vào trong giai đoạn nào của lịch sử nước nhà. Dân tộc nào trên thế giới cũng thường “khoác lê” thời sơ khai của mình một “bộ áo” thần thoại. Người Hy Lạp đã miêu tả cuộc chiến thành Troia vào khoảng năm 1184 trước Công nguyên qua hai bản trường ca **Iliade** và **Odyssey** của Homère. Lịch sử của tộc người Do Thái cũng được miêu tả qua bộ sách **Sáng Thế** trong Thánh Kinh Cựu Ước đầy màu sắc huyền hoặc, v.v..

Cũng vì danh xưng “Hùng Vương” mà nhiều sứ gia đã diễn dịch sai vương tước Hùng Vương, cho đó là thiết chế phong kiến và gắn với tổ chức xã hội thị tộc, bộ lạc. Hùng Vương có thể là danh xưng mà các sứ gia sau này dùng để gọi các thủ lĩnh, tù trưởng, tộc trưởng hay các lạc hầu, lạc tướng thời đó. Dù với địa vị quyền lực nào đi nữa, dù nguồn gốc Hùng Vương có vương vấn với huyền thoại, thần tích Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ ra bọc trăm trứng, nở trăm con, rồi Lạc Long Quân phong cho người con trai trưởng làm vua nước Văn Lang, lấy danh

hiệu Hùng Vương... thì cũng là phản ánh cách giải thích của người Việt từ hàng nghìn năm trước về nguồn cội quốc gia của mình, ước nguyện, khát vọng muốn khẳng định nền tảng uy quyền của các vương triều tự chủ trên đất Việt Nam. Và trong tâm thức thần bí đó, tinh thần gia tộc, tình nghĩa đồng bào, tình đoàn kết gắn bó của người Việt sẽ mạnh mẽ hơn, bền chặt hơn. Bởi vì, họ không chỉ cùng một huyết thống mà họ còn có mối quan hệ hết sức thần bí là cùng sinh ra từ “một bọc trăm trứng”. Đó là một sức mạnh, sự cổ vũ tinh thần giúp người Việt quy tụ về một mối mỗi khi đất nước gặp thiên tai, địch họa. Và chính lịch sử đã minh chứng hùng hồn về sức mạnh đoàn kết của người Việt đã gắn kết cả dân tộc lại thành một làn sóng mạnh mẽ, nhấn chìm tất cả kẻ thù lớn mạnh hơn mình gấp trăm vạn lần.

Những giá trị nổi bật về sự phổ cập rộng rãi và truyền thống lâu đời của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, sự đóng góp tích cực của cộng đồng người Việt trong việc bảo tồn sức sống của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trên mọi miền Tổ quốc, lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài như một bản sắc văn hóa truyền thống được duy trì, kế tục và phát huy chính là một trong những tiêu chí để ngày 06/12/2012 UNESCO công nhận tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ (Việt Nam) là **Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại**. Và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương cũng là di sản văn hóa thế giới *duy nhất* ở loại hình tín ngưỡng. Nhân dịp kỷ niệm 3 năm UNESCO vinh danh tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo **Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam** nhằm góp phần: truyền bá tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương với bạn bè quốc tế;

đánh giá rõ thêm các di tích đền thờ Vua Hùng trên phạm vi cả nước để có kế hoạch trùng tu, tôn tạo nơi thờ tự cho trang nghiêm và xứng tầm; sưu tầm, chuẩn hóa điển tích, trình tự nghi lễ thờ cúng Hùng Vương để tạo sự thống nhất trong cả nước; xây dựng các giải pháp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của nhân loại với trường hợp tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ.

Ban Tổ chức đã nhận được hơn 40 bài tham luận của các nhà khoa học, các cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan Trung ương và nhiều địa phương với nội dung chính là:

- *Lịch sử hình thành và giá trị của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam.*

- *Bảo tồn và phát huy di sản tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam hiện nay.*

Dựa trên những cứ liệu khảo cổ học trong lòng đất, kho tàng di sản Hán Nôm cùng các văn bản thư tịch cổ đang được lưu trữ và khai thác tại Đền Hùng (Phú Thọ) và cả nước đã cho chúng ta khẳng định sự tồn tại của thời đại Hùng Vương, chính thức hóa về thời gian lịch sử của thời đại Hùng Vương gần với thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên (trung tâm là Lâm Thao, Phú Thọ) có niên đại cách chúng ta ngày nay 4000-3500 năm.

Giá trị của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được tiếp tục nhận diện một cách đầy đủ hơn trên nhiều chiều cạnh: lịch sử, kinh tế, văn hóa, tâm linh, giáo dục, cảnh quan... Đặc biệt, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được xem như một biểu tượng phản ánh tinh thần, ý thức dân tộc và tính cố kết cộng đồng của người Việt, biểu tượng đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc vì mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hiện nay.

Nhiều bài tham luận khẳng định sự cần thiết đẩy mạnh việc tuyên truyền, quảng bá về tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương với tư cách là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Đưa tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương vào chương trình giáo dục ở các cấp học, các chuyên ngành phù hợp; khuyến nghị việc tiếp tục tăng cường giáo dục ý thức về Quốc tổ Hùng Vương với việc xây dựng hệ thống tượng thờ Hùng Vương ở các địa điểm văn hóa lịch sử của đất nước.

Chúng ta cần lưu tâm đến việc khai thác những giá trị của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương với tư cách là một di sản văn hóa thế giới duy nhất ở loại hình tín ngưỡng trong việc phát triển kinh tế du lịch tâm linh, được xem như một thế mạnh của ngành kinh tế du lịch Việt Nam và cũng là cách thức để quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam với bạn bè quốc tế. Do đó, chúng ta cần có kế hoạch nghiên cứu, quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu du lịch tâm linh liên quan đến tín ngưỡng Hùng Vương có sự kết hợp với các loại hình du lịch đa dạng cho tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của di sản thế giới ở loại hình tín ngưỡng duy nhất.

Nhiều nhà khoa học bày tỏ sự trăn trở về việc cần thống nhất cách tạo tượng, bài trí tượng thờ 18 đời Vua Hùng trong các cơ sở thờ tự Hùng Vương trên cả nước; thống nhất nghi thức trong lễ hội thờ cúng Hùng Vương, chú ý đến đặc điểm vùng, miền, tộc người một cách phù hợp. Tạo điều kiện và hỗ trợ cho hoạt động bảo tồn tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương thông qua việc hỗ trợ người dân khôi phục lại một số loại hình nghệ thuật, lễ hội truyền thống liên quan đến tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ như: hát Xoan, lễ hội Trò Trám, lễ hội làng

He, lễ rước Vua về làng ăn Tết, lễ rước ông Khiu bà Khiu, lễ hội ném chài, lễ Hạ điên, lễ dâng bánh chưng - bánh dày, v.v..

Mặt khác, cũng cần lưu tâm đến những biến đổi trong lễ hội thờ cúng Hùng Vương ở Việt Nam hiện nay, đấu tranh loại bỏ các hình thức mượn danh Vua Hùng để hình thành các hiện tượng tôn giáo mới, đạo lạ theo xu hướng tiêu cực làm ảnh hưởng đến uy danh của tín ngưỡng Hùng Vương nói riêng và các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc nói chung.

Có ý kiến khá đặc sắc cho rằng, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương sau khi được UNESCO công nhận là **Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại** thì việc bảo tồn nó không chỉ là công việc và nhiệm vụ của cộng đồng người Việt ở trong nước và ngoài nước mà còn là trách nhiệm của cả cộng đồng quốc tế. Do đó, giải pháp cho việc bảo tồn di sản tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương phải có kế hoạch bài bản, khoa học, xứng tầm, kiên trì và sau hết là phải gắn với đời sống văn hóa thường nhật của người dân, phổ cập rộng rãi, tuyên truyền và giáo dục xem đó như một bản sắc văn hóa truyền thống cần được kế tục, duy trì và phát huy. Đặc biệt là sáng kiến lấy ngày giỗ tổ mông Mười tháng Ba âm lịch làm ngày Việt Nam ở nước ngoài.

Chúng ta hy vọng rằng, những giá trị của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã được UNESCO công nhận là **Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại** sẽ được tiếp tục thực hành sống động trong đời sống xã hội của người Việt ở trong nước và trên thế giới, tạo động lực mới cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời kỳ mới.

VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HIỆN NAY*

Hợp tác xã là một phương thức tổ chức liên kết sản xuất giữa những người lao động riêng lẻ, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, công bằng nhằm nâng cao hiệu quả lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới cải thiện cuộc sống. Từ thế kỷ XII, những gia đình nông dân ở khu vực Đông - Nam nước Pháp đã tự nguyện liên kết với nhau trong việc chăn thả gia súc, sản xuất phô mai và bán mặt hàng này ra thị trường rồi chia nhau tiền bán được theo lượng sữa mà các gia đình đóng góp. Sáng kiến của họ mang lại hiệu quả tốt đẹp và trở thành một kinh nghiệm hợp tác lao động sản xuất được vận dụng ở nhiều nơi trên khắp thế giới. Càng về sau khi công nghiệp phát triển, giá nông sản hàng hóa bị giảm dần so với hàng hóa công nghệ phẩm, tạo bất lợi cho nông dân, hợp tác xã càng phát triển mạnh mẽ hơn. Những nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội không tưởng như Saint Simon, Robert Owen, Charles Fourier, ở những mức độ khác nhau đều đánh giá cao vai trò hợp tác xã trong một xã hội công bằng. Thậm chí, Robert Owen còn đưa vào thực nghiệm xây dựng mô hình thị trấn công bằng mang tính chất hợp tác xã ở

* Tạp chí *Kinh tế và quản lý*, số 28 (12/2018).

nước Anh và coi hợp tác xã như tổ chức cơ sở của xã hội tương lai mang lại những giá trị tốt đẹp cho con người; ở Pháp, những nguyên tắc cơ bản của phương thức tổ chức liên kết sản xuất theo kiểu hợp tác xã đã được xác định thành những cơ sở pháp lý của nhà nước trong luật năm 1867 của Nghị viện. Trong quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, V.I. Lenin đã từng khẳng định: Hợp tác xã chính là một chủ nghĩa xã hội thu nhỏ. Liên minh hợp tác xã quốc tế định nghĩa: Hợp tác xã dựa trên ý nghĩa tự cứu giúp mình, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng, công bằng và đoàn kết. Theo truyền thống của những người sáng lập ra hợp tác xã, các xã viên hợp tác xã tin tưởng vào ý nghĩa đạo đức, về tính trung thực, cởi mở, trách nhiệm xã hội và quan tâm chăm sóc người khác.

Trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Hồ Chí Minh đã trình bày một cách cơ bản nội dung, hình thức và cách thức tổ chức hợp tác xã. Đặt vấn đề hợp tác xã trong *Đường cách mệnh* - “giáo trình” đào tạo cán bộ cách mạng cũng có nghĩa là Hồ Chí Minh đã coi hợp tác xã là một hình thức, phương pháp tổ chức xã hội ở nước ta sau khi cách mạng thành công. Ngay sau khi hòa bình lập lại trên miền Bắc, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã có Chỉ thị số 31 ngày 30/6/1955 về khẳng định yêu cầu xây dựng và chỉ ra các nguyên tắc, phương pháp, cách thức tổ chức hợp tác xã. Suốt từ đó, hợp tác xã đã trở thành một trong những hình thức tổ chức kinh tế - xã hội cơ bản ở nước ta, một phong trào với những bước vận động thăng trầm và phong phú, có những đóng góp quan trọng, không thể thiếu trong tất cả các thời kỳ xây dựng đất nước và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

Hiện nay, sau hơn 30 năm thực hiện đường lối Đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, “thể và lực, sức mạnh tổng hợp của đất

nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước được nâng cao". Kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật cùng các nguồn lực của đất nước được tăng cường, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được hiện thực hóa thực sự đóng vai trò mở đường cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chúng ta đã có một nền kinh tế mở ở mức độ cao và ngày càng hội nhập sâu rộng vào các tiến trình của kinh tế thế giới. Đời sống mọi mặt từ vật chất đến tinh thần của các tầng lớp nhân dân cả nước đã được cải thiện một bước cơ bản, quan trọng. Những thành tựu có tính lịch sử của quá trình thực hiện đường lối Đổi mới trong hơn 30 năm qua đã mở ra một giai đoạn mới cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, đặt ra yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức, nâng cao năng suất lao động vì sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong điều kiện mới hiện nay, Đảng ta đã đề ra nhiều chủ trương tạo định hướng chính sách và hành lang cần thiết thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực cho phát triển nhanh, bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, vai trò của hợp tác xã với tính chất là hình thức tổ chức liên kết sản xuất của những người lao động, các hộ sản xuất riêng lẻ không hề giảm đi, ngược lại vẫn cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết. Vai trò của hình thức tổ chức liên kết sản xuất hợp tác xã ở nước ta hiện nay xuất phát từ các điều kiện sau:

Thứ nhất, sự tồn tại của những người lao động và các hộ sản xuất riêng lẻ trong đời sống kinh tế - xã hội nước ta cũng như trên thế giới là một thực tế khách quan lâu dài, ngay cả khi khoa học kỹ thuật và công nghệ đã trở nên rất hiện đại và các hình thức tổ chức sản xuất doanh nghiệp, tập đoàn đã ngày càng hoàn thiện, phong phú. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, quá trình phát triển hiện đại của xã hội luôn gắn liền với quá trình hình thành, xuất hiện những ngành nghề, công việc mới, trong đó không phải ngành nghề nào cũng phù hợp, có hiệu quả với quy mô, phương thức tổ chức doanh nghiệp. Đó chính là những ngành nghề, công việc về dịch vụ xã hội, tiểu thủ công nghiệp hay gắn liền với sản xuất nông nghiệp ở quy mô nhỏ, phân tán về không gian, tư liệu và công cụ sản xuất. Trong điều kiện ấy, hợp tác xã là con đường tốt nhất, là giải pháp tối ưu nhằm mang lại hiệu quả lao động cho một bộ phận lớn dân cư đang làm những công việc, ngành nghề riêng lẻ, phân tán.

Thứ hai, cho đến nay, hình thức tổ chức sản xuất theo mô hình hợp tác xã vẫn là không thể thay thế và vẫn phát huy được tính tích cực của nó trong đời sống hiện đại. Không những thế, hợp tác xã còn ngày càng tỏ ra thích hợp với lối sống, cách nghĩ và tinh thần dân chủ, bình đẳng, hợp tác công bằng của con người hiện đại. Với lợi thế ấy, hợp tác xã vẫn là “một xã hội chủ nghĩa thu nhỏ” trong đời sống hiện đại. Sự phát triển và những thành công của các Kibbutz ở Israel, 1 trong số 10 nước công nghiệp hiện đại nhất thế giới là bằng chứng thuyết phục nhất cho mô hình tổ chức sản xuất hợp tác xã¹. “Kibbutz là một xã hội dựa trên sự tham gia tự nguyện của các thành viên, nó có trách nhiệm bảo đảm cho các nhu cầu của thành viên suốt đời

1. Xem V.I. Lê nin: *Toàn tập, Sđd*, 1978, t.45, tr.421-429.

họ. Đó là một xã hội phấn đấu để các cá nhân phát triển tối đa tiềm năng, mặt khác nó cũng đòi hỏi từ mỗi người trách nhiệm và cam kết đóng góp cho phúc lợi của cộng đồng”¹.

Thứ ba, hợp tác xã không chỉ có vai trò, ý nghĩa trong việc tổ chức sản xuất, mang lại hiệu quả lao động tích cực cho người dân. Đó còn chính là một phương thức tổ chức quản lý phát triển xã hội, đáp ứng các yêu cầu phát huy quyền làm chủ của người dân, góp phần đảm bảo công bằng, an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu phát triển về văn hóa và con người của chế độ. Nếu tính chất chung của doanh nghiệp là quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động là quan hệ không cân xứng về mặt địa vị xã hội và một mặt nào đó về lợi ích nên dễ nảy sinh mâu thuẫn, tranh chấp lao động, thì quan hệ lao động giữa các thành viên trong hợp tác xã là tự nguyện, dân chủ và công bằng, cùng làm, cùng hưởng. Đó chính là một môi trường điều kiện dân chủ, cho phép mỗi thành viên gắn kết với tập thể, tổ chức tập thể thành những đơn vị tự quản có trách nhiệm, những tế bào lành mạnh đóng góp cho sự phát triển chung của xã hội.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội XII của Đảng chỉ rõ nhiệm vụ: “Tiếp tục đổi mới tư duy, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc nhằm khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực của đất nước, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững”². Trước yêu cầu nhiệm vụ mới và trong điều kiện kinh tế - xã hội đất nước hiện nay, vai trò của tổ chức Liên minh hợp tác xã

1. Xem Amnon Rubinstein: “Sự phục hồi của các kibbutz” (Return of the kibbutzim), *Jerusalem Post*, Bộ Ngoại giao Israel, ngày 10/7/2007.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.75-76.

không những không giảm đi, mà còn càng quan trọng, càng cần thiết trong chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Cần phải khẳng định rằng, phát triển hợp tác xã vẫn là một đòi hỏi khách quan của đời sống xã hội hiện nay và về lâu dài, vẫn là một hình thức tổ chức sản xuất quan trọng không thể thay thế nhằm đáp ứng yêu cầu liên kết của một bộ phận quan trọng người lao động trong cả nước, nhất là những người lao động và hộ kinh tế cá thể đang làm việc trong các lĩnh vực sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, khó có quy mô tổ chức thành doanh nghiệp.

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, quý II năm 2017, cả nước ta có 53,4 triệu người trong độ tuổi lao động, trong đó có 21,6 triệu người, chiếm 40,4%, đang làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; 18,2 triệu người, chiếm 34%, đang làm việc trong khu vực dịch vụ. Như vậy, số lao động đang làm việc trong hai khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ hiện vẫn đang có đến 39,8 triệu người, chiếm 74,4%, tức là xấp xỉ 3/4 tổng số lao động đang làm việc của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đó là chưa kể hàng triệu người dân đã quá tuổi lao động, không còn làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước hoặc tuy vẫn còn trong độ tuổi lao động nhưng do những lý do khác nhau mà không còn việc làm trong các doanh nghiệp tư nhân nhưng vẫn có nhu cầu làm việc để góp phần tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống cho cá nhân và gia đình. Hầu hết những người lao động trong những khu vực trên đều gắn liền cuộc sống với những hình thức sản xuất nhỏ lẻ, hạn chế về nguồn vốn, trình độ kỹ thuật, công nghệ và khả năng thích ứng với thị trường. Tổ chức liên kết thành các hợp tác xã là một nhu cầu tự thân giúp cho họ có điều kiện hạn chế hoặc khắc phục các yếu thế, nâng cao hiệu quả lao động.

Kéo theo những người lao động thuộc các khu vực này là một bộ phận dân cư lớn với những nhu cầu đa dạng, phức tạp về tiêu dùng, dịch vụ và những đảm bảo xã hội rất khác nhau. Đây là bộ phận dân cư đang chiếm tỷ lệ lớn trong cả xã hội. Vì thế, đảm bảo công ăn, việc làm, tạo điều kiện cho họ tự lo liệu lấy cuộc sống, tự giải quyết các nhu cầu vật chất của mình là con đường tích cực nhất góp phần giải quyết những yêu cầu về an sinh xã hội. Đó cũng chính là điều kiện nhằm giảm thiểu gánh nặng của ngân sách nhà nước để có thể tập trung nguồn vốn đầu tư cho những mục tiêu phát triển quan trọng của đất nước. Như vậy, hợp tác xã không đơn thuần chỉ để giải quyết mục tiêu kinh tế, mà còn có vai trò to lớn trong giải quyết các mục tiêu chính trị, xã hội.

Từ bối cảnh đời sống hiện thực và yêu cầu của việc xây dựng, phát triển hợp tác xã hiện nay, vấn đề đặt ra đối với hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam là gì? Theo chúng tôi, có một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống các tổ hợp tác đang tồn tại dưới nhiều dạng phong phú hiện nay, trong số đó, có những bộ phận chưa tiếp cận được sự hỗ trợ của tổ chức. Hệ thống Liên minh hợp tác xã chính là chỗ dựa, người tư vấn, giúp các tổ hợp tác còn đơn giản nâng cao nhận thức về liên kết sản xuất, hỗ trợ về tri thức, kinh nghiệm để mở rộng và nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất, giúp họ tự tổ chức, xây dựng thành các hợp tác xã.

Thứ hai, củng cố, phát triển, đổi mới các hợp tác xã đang có. Theo thống kê của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, tính đến cuối năm 2017, cả nước đã có 19.487 hợp tác xã đang hoạt động. Trong lĩnh vực nông nghiệp (gồm: nông, lâm, ngư, diêm nghiệp), cả nước có 11.756 hợp tác xã, chiếm tỷ lệ 60,33% tổng số hợp tác xã.

Tuy nhiên, tình trạng kinh tế trong các hợp tác xã này nói chung còn khó khăn. Bình quân thu nhập mới chỉ đạt 1,76 triệu đồng/người/tháng. Tình hình trong các hợp tác xã vận tải là khá nhất cũng mới chỉ đạt thu nhập bình quân của người lao động đạt 3,7 triệu đồng/người/tháng. Tình trạng hiệu quả lao động sản xuất thấp đặt ra đòi hỏi phải có sự hỗ trợ tích cực của Liên minh hợp tác xã giúp các hợp tác xã cải thiện tình hình, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống cho tập thể xã viên.

Thứ ba, hỗ trợ, kết nối nâng cao năng lực cho các hợp tác xã là nhu cầu thiết thân của các hợp tác xã, là trách nhiệm, đồng thời thể hiện vai trò của tổ chức Liên minh hợp tác xã. Sự hỗ trợ được thực hiện dưới nhiều hình thức, theo những nội dung phong phú nhằm đáp ứng yêu cầu thiết thực, cụ thể của các hợp tác xã với các loại hình, tính chất khác nhau. Sự kết nối có thể phục vụ cho hoạt động của chính các hợp tác xã, cũng có thể nhắm tới các thị trường tiêu thụ, các đối tác hợp tác phát triển. Sự khủng hoảng thừa dầu ra của nhiều loại nông sản hàng hóa trong những năm qua chính là yêu cầu khẩn thiết nhất về phát triển thị trường cho các hợp tác xã.

Thứ tư, nghiên cứu, tổng kết, thông tin, vận động, hướng dẫn phát triển hợp tác xã là thể hiện rõ nhất vai trò tích cực của Liên minh hợp tác xã. Vấn đề nghiên cứu phát triển các hợp tác xã xuất phát từ một thực tế là tỷ lệ người lao động và gia đình sản xuất nhỏ lẻ của nước ta tham gia vào các hợp tác xã vẫn còn ở mức khiêm tốn. Một bộ phận lớn lao động không chính thức, không tham gia vào các hợp tác xã đang có nguy cơ bị bóc lột, không được hưởng những quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, thậm chí không được bảo vệ trước những xâm hại về con người. Mặt khác, toàn bộ hệ thống hợp tác xã của nước ta mới chỉ đóng góp khoảng 4-4,5% GDP vào thời điểm

cuối năm 2016. Trong tình hình ấy, việc tiếp tục nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm các hợp tác xã thành công, vận động, hướng dẫn người lao động liên kết dưới hình thức hợp tác xã chính là đóng góp thiết thực vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

Thứ năm, hợp tác quốc tế, trao đổi học tập kinh nghiệm, làm cầu nối quốc tế cho hệ thống hợp tác xã là yêu cầu khách quan của hệ thống Liên minh hợp tác xã. Đó cũng chính là trách nhiệm của hệ thống Liên minh hợp tác xã với tư cách là một tổ chức đại diện, dẫn dắt đối với các hợp tác xã. Việc hợp tác, nghiên cứu, trao đổi với các tổ chức quốc tế, các hình mẫu hợp tác xã thành công trên thế giới, một mặt là tích lũy kinh nghiệm để trao đổi, phổ biến, hướng dẫn lại cho các hợp tác xã và những người dân có mong muốn xây dựng, phát triển hợp tác xã. Mặt khác, năng động hơn, sáng tạo hơn, quyết tâm hơn để hoạt động nghiên cứu, hợp tác quốc tế gắn liền với việc phát triển hệ thống hợp tác xã, kết nối cho các hợp tác xã trong nước về quan hệ làm ăn, liên kết sản xuất, kết nối thị trường, góp phần xây dựng, phát triển đất nước, thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Thứ sáu, phát triển các hình thức, phương pháp hiện đại nhằm bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao nhận thức, trang bị tri thức mới cho lao động và các xã viên hợp tác xã. Ngày nay, khi công nghệ đang phát triển nhanh như vũ bão, yêu cầu giáo dục, đào tạo về nghề nghiệp, kỹ năng lao động, kinh nghiệm tổ chức sản xuất mới ngày càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, các hình thức, phương pháp đào tạo cũng ngày càng sinh động, thuận tiện hơn, là tổ chức đại diện cho các hợp tác xã, hơn ai hết chính tổ chức Liên minh hợp tác xã là nơi hiểu biết, nắm bắt đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, đòi hỏi về **đào tạo của các hợp tác xã**.

LÒNG DÂN, Ý ĐÁNG VÀ VẬN NƯỚC*

Xưa nay, cho dù phương Đông hay phương Tây, phương Nam hay phương Bắc, ở đâu cũng vậy, *dân là gốc của nước*. Dân làm nên nước bởi nước là do dân khai thác lanh thổ, bảo vệ bờ cõi, giữ gìn phên dậu, đánh đuổi ngoại xâm mà thành. Dân làm nên nước bởi dân lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất, dựng xây nên làng mạc, thành phố, sáng tạo nên nền văn hóa dân tộc, tạo nên hình hài và hồn cốt của nước. Dân có yên thì nước mới vững, dân có giàu thì nước mới mạnh, dân có trí thì nước mới thịnh. Bởi thế, *lấy dân làm gốc* là kế sách sâu rẽ, bền vững, giúp cho thái bình thịnh trị. Nên sau khi đánh thắng giặc ngoại xâm nhà Minh, Nguyễn Trãi mới nói lời gan ruột rằng “Phúc do thủy tín dân do thủy” (Lật thuyền mới biết sức dân là sức nước).

Nước ta xưa, trong đêm trường nô lệ 80 năm dưới sự áp bức của thực dân Pháp, biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa đều bị dìm trong bể máu, bao nhiêu phong trào đấu tranh đều bị thất bại, nhân dân vẫn chịu kiếp tội đói, đất nước vẫn chưa có tên trên bản đồ thế giới. Các cuộc khởi nghĩa hay các phong trào vận động đều thất bại chính bởi không tạo được niềm tin của dân, không tập hợp được lực lượng của nhân dân. Chỉ đến khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận học thuyết cách mạng

* Báo *Thời nay*, số Xuân Mậu Tuất, 2018.

của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Cộng sản ra đời, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mới thật sự trở thành một phong trào cách mạng sục sôi trong cả nước, lôi cuốn nhân dân các dân tộc khắp mọi miền đứng lên. Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã nhân lên sức mạnh của nhân dân vĩ đại, tạo thành dòng thác lũ, băng qua mọi thác ghềnh, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác đến bến bờ thắng lợi cuối cùng, làm nên một Đại thắng mùa Xuân năm 1975, quét sạch bóng quân thù trên toàn cõi, thu giang sơn về một mối, đưa cả nước đi lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hơn 90 năm trước, khi chỉ ra “Đường cách mệnh” cho dân tộc, Bác Hồ đã nhấn mạnh: “muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền”¹. Chính là thầm nhuần bài học *lấy dân làm gốc*, lấy lợi ích của dân làm mục tiêu đấu tranh, lấy hạnh phúc của dân làm mục đích phấn đấu, nên Đảng đã trở thành *Đảng ta, Đảng của dân*, nhất hô vạn ứng, đưa đường, dẫn lối nhân dân trong đấu tranh cách mạng, dân tin và theo Đảng đến cùng bởi ý *Đảng hợp với lòng dân*. Cho dù khó khăn hay gian khổ, tù dày hay hy sinh, lớp lớp người vẫn nối bước chân nhau, người trước ngã, người sau tiến lên, chiến đấu vì lý tưởng Đảng đã vạch ra. Đó cũng chính là ta đã có một *đảng vững bền*, để “xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”.

Nước ta nay, đường lối *Đổi mới* của Đảng đã mở ra một thời kỳ phát triển mới, mang lại những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Từ một đất nước bị tàn phá kiệt quệ bởi 30 năm chiến tranh khốc liệt, ta đã vượt qua nghèo đói, không ngừng cải

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.2, tr.304.

thiện đời sống nhân dân, xây dựng đất nước ngày càng to đẹp, đàng hoàng. Từ một quốc gia bị bao vây cấm vận, tưởng như không có đường ra, ta đã mở rộng vòng tay, kết nối bạn bè, làm ăn với các đối tác, giao lưu với các dân tộc, quốc gia, các nền văn hóa trên khắp năm châu, bốn biển, nâng cao vị thế dân tộc trên trường quốc tế. Đất nước đang từng ngày, từng giờ thay da, đổi thịt! Nhân dân ngày càng ấm no, hạnh phúc hơn xưa. Bạn bè thế giới ngày càng trân trọng, đối tác quốc tế ngày càng tin cậy. Những thành tựu ấy đáng tự hào lăm chú!

Đó chính là kết quả của sự gặp gỡ giữa lòng dân với ý Đảng, là biểu hiện sức mạnh, sự sáng tạo của nhân dân được Đảng khai mở, phát huy trong xây dựng, phát triển!

Trong lúc toàn Đảng, toàn dân và toàn quân đang phấn khởi, hô hởi trước những thành tựu của công cuộc Đổi mới, mang sức lực và trí tuệ thi đua lao động sáng tạo tiếp tục phấn đấu xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ vững chắc Tổ quốc thân yêu, thì ở đây đó, trong bóng tối của chủ nghĩa cá nhân, không ít kẻ đã lợi dụng quyền lực của Đảng và dân trao cho để mưu cầu thăng quan, phát tài, lách luật, vơ vét của dân, làm giàu hưởng lợi. Tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đã trở thành “giặc bên trong”, không chỉ làm suy kiệt nguồn lực, làm trầm trọng thêm những khó khăn của đất nước, mà nguy hại hơn, nó còn phá vỡ niềm tin của dân với Đảng. Lòng dân không tin, sức Đảng không vững, ấy là nguy cơ cho sự tồn vong của chế độ.

Nhưng trong cái khó, ló cái khôn, trong tình huống thử thách phức tạp, Đảng càng thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, càng lắng nghe, thấu hiểu lòng dân. Đại hội XII của Đảng đã đặt một dấu mốc lịch sử trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chặn đứng nguy cơ làm suy yếu Đảng, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng, vào sự nghiệp Đổi mới. Đảng khẳng định

quyết tâm sắt đá thực hiện triệt để Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI về một số vấn đề cấp bách trong công tác xây dựng Đảng; trong đó cấp bách nhất là tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Trên diễn đàn Hội nghị Trung ương 6, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định một quy luật tồn tại của Đảng, một bài học lịch sử của cách mạng Việt Nam: "... ta làm hợp lòng dân thì dân tin và chế độ ta còn, Đảng ta còn. Ngược lại, nếu làm cái gì trái lòng dân, để mất niềm tin là mất tất cả”¹.

Các nghị quyết của Đảng nói tiếng nói của dân, thể hiện mong muốn của dân, vì lợi ích của dân. Lòng dân với ý Đảng đã giao hòa, mang lại niềm tin mới, khí thế mới. Niềm tin và khí thế mới của dân được nhân lên gấp bội khi Đảng thực hiện đúng lời dạy của Bác Hồ: lời nói đi đôi với việc làm.

Kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước được thực thi nghiêm khắc, không chừa bất cứ một vùng cấm nào, cho dù là đối với những người đã chui sâu, leo cao, giữ những vị trí quyền lực lớn hay đã về hưu, tưởng như theo lối nghĩ cũ đã “hạ cánh an toàn”.

Tại Hội nghị Trung ương 6, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đặt câu hỏi: “Vì sao việc xử lý một số vụ án, xử lý kỷ luật một số cán bộ, kể cả cán bộ cao cấp trong thời gian gần đây lại được đong đếm cán bộ, đảng viên, các đồng chí lão thành, cán bộ ưu tú và nhân dân đồng tình, ủng hộ đến như thế?”.

Câu hỏi đó, cũng chính là sự khẳng định: Ý Đảng đang hợp lòng dân và lòng dân đã thể hiện niềm tin sắt son với Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017, tr.250-251.

Ý Đảng với lòng dân gặp nhau và giao hòa ấy là vận nước đang lên, là nền tảng vững bền cho chế độ được củng cố, là cơ sở chắc chắn cho thắng lợi của sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Phần thứ ba

**VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG
VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

XÂY DỰNG ĐẢNG NGANG TẦM VỚI YÊU CẦU, NHIỆM VỤ TRONG THỜI KỲ MỚI*

Đại hội XII của Đảng tổng kết 30 năm thực hiện chính sách *Đổi mới*, 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng mở ra một chặng đường phát triển mới của đất nước ta. Cùng với những thời cơ, thuận lợi to lớn, trước mắt chúng ta còn không ít khó khăn, thách thức. Việc thực hiện thành công những nhiệm vụ chính trị mà Đại hội XII của Đảng đã đặt ra phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, công tác xây dựng Đảng là yếu tố căn bản, quyết định. Nói đến công tác xây dựng Đảng là nói đến tất cả các bình diện, từ tư tưởng, tổ chức, kiểm tra, cán bộ, cơ chế hoạt động, năng lực tổ chức, lãnh đạo, năng lực cầm quyền, xây dựng, hoàn thiện thể chế chính trị, uy tín của Đảng và từng đảng viên đối với nhân dân... Tuy nhiên, từ thực tế cuộc sống và những bài học rút ra trong thực tiễn những năm vừa qua, có thể thấy một số vấn đề cấp bách, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trước hết, đó là vấn đề *tăng cường sự thống nhất về tư tưởng, phát triển tư duy lý luận và tổng kết thực tiễn, không ngừng nâng tầm trí tuệ của Đảng*. Tư tưởng chính là ngọn cờ

* Báo *Thời nay*, số ra ngày 25/01/2016.

tập hợp, thống nhất, tạo nền tảng cho sức mạnh của Đảng. Sự thống nhất về tư tưởng, trước hết là thống nhất về mục tiêu, con đường xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề cốt lõi. Cùng với đó, việc tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận là yêu cầu không thể thiếu, góp phần nâng tầm trí tuệ của Đảng về các mặt: năng lực tư duy, tri thức và kinh nghiệm tích lũy được, sự sáng tạo phát hiện ra cái mới, khả năng cập nhật, vận dụng các kinh nghiệm và cái mới của nhân loại vào thực tiễn cách mạng của đất nước. Bài học thành công của chính sách *Đổi mới* chính là sự dũng cảm, nhìn thẳng vào sự thật, dám chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, để đổi mới tư duy, đổi mới chính sách. Những vấn đề lý luận về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về sở hữu trong quan hệ sản xuất, về mở cửa, hội nhập toàn diện, về đảng viên làm kinh tế tư nhân... là chưa từng có trong tiền lệ, đã thực sự trở thành điều kiện mở ra cơ hội cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: "... chủ nghĩa xã hội đã trở thành một khoa học mà ngày nay, vấn đề trước hết là phải nghiên cứu thêm, trong mọi chi tiết và mọi mối liên hệ của nó"¹.

Chủ nghĩa Mác - Lê nin là nền tảng tư tưởng của Đảng ta trước hết và chính yếu chính là mục tiêu đi đến chủ nghĩa xã hội, là con đường hợp lý nhất để giải phóng nhân dân khỏi áp bức, bóc lột, đưa nhân dân đến một xã hội hạnh phúc, mang lại sự phát triển toàn diện cho mỗi con người. Đó cũng chính là nguyên tắc "dĩ bất biến" để chúng ta xử lý cái "vạn biến" trên cơ sở các điều kiện thực tế. Những dự báo về tình hình phức tạp

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t.19, tr.305.

trong thời gian tới càng đòi hỏi Đảng ta phải quan tâm hơn đến việc nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, giải quyết những vấn đề mới mẻ mà thực tế đặt ra. Nâng cao trình độ lý luận, tầm trí tuệ của Đảng cũng chính là điều kiện để nâng cao bản lĩnh chính trị của Đảng, là phương thức hiệu quả nhất để khắc phục bệnh chủ quan, duy ý chí trong Đảng.

Đổi mới tổ chức, bộ máy, phương thức lãnh đạo, cơ chế cầm quyền của Đảng là một vấn đề cấp bách do thực tiễn cuộc sống đang đặt ra. Vấn đề trước hết là rà soát, nghiên cứu để xây dựng bộ máy tổ chức hợp lý nhất với điều kiện hiện nay, phát huy tốt nhất khả năng lãnh đạo đối với xã hội, đối với hệ thống chính trị. Công việc đó không thể tách rời việc cải cách hành chính, tinh giản biên chế, xây dựng bộ máy nhà nước gọn nhẹ, xây dựng mối quan hệ, cơ chế làm việc hiệu quả giữa tổ chức đảng với các cơ quan nhà nước, bảo đảm cơ chế kiểm soát quyền lực và phát huy được vai trò tự chủ, trách nhiệm chính trị của từng mắt khâu trong cả hệ thống. Đây là công việc rất lớn, rất khó, đòi hỏi rất thận trọng nhưng không thể chậm trễ.

Thực tiễn cuộc sống mà nhân dân là chủ thể chính là nguồn sống của Đảng. Không ai khác, nhân dân cũng là người phản biện, giám sát khách quan nhất đối với Đảng. Vì thế, hệ thống tổ chức của Đảng, Nhà nước và cơ chế vận hành của hệ thống đó tự nó phải thể hiện rõ tính chất dân chủ trong hoạt động và tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Nó phải huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong đấu tranh phòng chống suy thoái, quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Đảng, chính quyền; phát huy vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân,

của các phương tiện thông tin đại chúng và dư luận xã hội trong xây dựng Đảng và Nhà nước.

Việc đổi mới tổ chức bộ máy, phương thức lãnh đạo của Đảng phải gắn liền với việc thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, làm rõ quan hệ, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân có quyền lực. Phương thức lãnh đạo của Đảng phải khắc phục được tình trạng quan liêu, nể nang, những kẽ hở để lợi dụng cho lợi ích nhóm, lợi ích cá nhân. Điều đó đòi hỏi việc xây dựng hệ thống thể chế, hành lang pháp lý, hoàn thiện hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát khách quan. Toàn bộ phương thức hoạt động của Đảng và cả hệ thống chính trị phải thể hiện được tính minh bạch, dân chủ, nhưng cũng chặt chẽ, kỷ cương nghiêm khắc, phải có khả năng phòng chống, ngăn chặn nguy cơ thoái hóa, biến chất, chạy theo lợi ích nhóm, tự diễn biến, gây mất đoàn kết trong nội bộ Đảng.

Công tác giáo dục, rèn luyện, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, sử dụng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên là vấn đề quyết định đối với uy tín, năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền của Đảng. Đặc biệt, cần coi trọng và có những biện pháp tích cực xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, giữ các vị trí chủ chốt ở các cơ quan lãnh đạo Trung ương, các ngành, các địa phương. Đó phải là những cán bộ, đảng viên vừa hồng, vừa chuyên, có đức, có tài, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế. Đảng ta là Đảng cầm quyền nên đảng viên chính là những người nắm giữ các vị trí quyền lực trong xã hội. Thông qua đội ngũ đảng viên, Đảng thực hiện sự cầm quyền của mình. Các cơ quan nhà nước thực hiện vai trò giám sát quyền lực trong xã hội cũng chính là các cơ quan do Đảng lãnh đạo, do các đảng viên chủ trì. Bác Hồ đã khẳng định: "Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay

kém”¹. Xây dựng đội ngũ cán bộ tốt là sự đảm bảo cho việc thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, cũng như vai trò điều hành của Nhà nước.

Xây dựng đội ngũ cán bộ là công việc công phu, khoa học, phức tạp, bao gồm nhiều khâu, nhiều việc và nhiều vấn đề cần giải quyết. Cần phải đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tất cả các khâu của công tác cán bộ, từ quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ, quản lý, đánh giá, đến bố trí, sử dụng, đãi ngộ cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ theo nguyên tắc công bằng, khách quan. Đảng phải xây dựng và thực hiện được những cơ chế, chính sách thực sự khách quan, nhất quán, có hiệu lực mạnh mẽ để lựa chọn được những người xứng đáng, đưa vào quy hoạch và đào tạo. Phải mạnh dạn và kiên quyết cắt bỏ khỏi cơ thể Đảng những tế bào thoái hóa biến chất, những biểu hiện của cơ hội, chủ nghĩa cá nhân, cục bộ địa phương, quan liêu xa rời nhân dân. Đồng thời cần tăng cường phát triển đảng viên, nhất là kết nạp đảng viên trẻ, đảng viên xuất thân từ giai cấp công nhân, nhân dân lao động, những người ưu tú trong học tập, công tác, để bổ sung cho Đảng nguồn nhân lực và tố chất mới.

Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong Đảng gắn với xây dựng và hoàn thiện cơ chế giám sát quyền lực là đòi hỏi cấp bách của công tác xây dựng Đảng trong giai đoạn mới. Chế độ một đảng duy nhất cầm quyền đảm bảo cho Đảng không có sự cạnh tranh quyền lực. Tuy nhiên, nếu không có kỷ luật nghiêm minh, Đảng có thể phải đối diện với nguy cơ tha hóa quyền lực mà biểu hiện cụ thể là sự quan liêu, độc đoán, chuyên quyền, xa rời nhân dân. Chính vì vậy, Đảng cần quan tâm trước hết đến kỷ cương

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.313.

và việc tự kiểm soát trong nội bộ Đảng. Tự phê bình và phê bình là một biện pháp tốt và cần thiết, nhưng không thể chỉ dựa vào đó để bảo đảm sự trong sáng cho cán bộ, minh bạch cho tổ chức và tránh được tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Cần phải xây dựng một hệ thống quy định, cơ chế vận hành, tiêu chuẩn cho các mối quan hệ công tác để điều chỉnh hành vi của cán bộ, đảng viên, nhất là những người nắm giữ quyền lực, nguồn lực của đất nước. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và quần chúng nhân dân trong giám sát, phản biện xã hội đối với các chủ trương, chính sách của Đảng, hoạt động của tổ chức đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội.

*

* * *

Trải qua biết bao thử thách, nhân dân đã tin Đảng, trao cho Đảng vai trò chỉ đường, dẫn lối cho sự phát triển của đất nước, của dân tộc đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trong giai đoạn mới, yêu cầu đặt ra cho công tác xây dựng Đảng càng nặng nề, phức tạp hơn, đòi hỏi không chỉ quyết tâm của toàn Đảng mà còn là sự góp sức của toàn dân. Xây dựng Đảng ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ mới chính là bảo đảm có tính quyết định cho sự thực hiện thành công các mục tiêu xây dựng, phát triển đất nước ta trong giai đoạn mới.

TÌNH HÌNH MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG Ở VIỆT NAM - PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP*

I. TÌNH HÌNH MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG Ở VIỆT NAM

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định thành bại của cách mạng, là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho thắng lợi của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, vấn đề xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước Việt Nam, thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng thành công một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, công tác xây dựng Đảng đã đạt được nhiều kết quả tích cực; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng không ngừng được nâng cao; phương thức lãnh đạo của Đảng từng bước được đổi mới; vai trò lãnh đạo của Đảng được giữ vững; niềm tin của nhân dân

* Tham luận tại *Hội thảo lý luận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc* tổ chức tại thành phố Đại Liên, Trung Quốc, từ ngày 27 đến ngày 29/7/2013.

với Đảng được củng cố; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp đã được đào tạo, rèn luyện trong thực tiễn cách mạng, có bước trưởng thành và tiến bộ về nhiều mặt. Đa số cán bộ, đảng viên có ý thức rèn luyện, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, có ý thức phục vụ nhân dân, được nhân dân tin tưởng.

Tuy nhiên, công tác xây dựng Đảng ở Việt Nam đang đứng trước bối cảnh tình hình mới:

Sau gần 30 năm đổi mới, cách mạng Việt Nam đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Sức mạnh tổng hợp của đất nước đã tăng lên, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, tạo tiền đề để đất nước đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường hội nhập quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đang bước vào thời kỳ đầy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu; cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu ý nghĩa, nhưng Việt Nam vẫn đang đứng trước nhiều thách thức to lớn, đan xen nhau, diễn biến phức tạp và tác động tổng hợp, đa dạng đến mọi mặt đời sống xã hội. Nguy cơ tụt hậu về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nặng nề, chưa thể giải quyết một cách cơ bản. Những biểu hiện tiêu cực trong đời sống chính trị - xã hội như xa rời

mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”, chạy theo lợi ích nhóm,... có diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “quyền con người”, “tự do tôn giáo”,... hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở Việt Nam.

Tình hình thế giới lại đang có những diễn biến hết sức mau lẹ, phức tạp, khó lường, do có sự tranh chấp giữa các lực lượng; sự mâu thuẫn, xung đột lợi ích giữa các quốc gia, các giai cấp, các dân tộc; sự biến đổi khí hậu toàn cầu; sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ... Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa phong trào hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội với các thế lực đế quốc cực đoan, hiếu chiến đang diễn ra dưới nhiều hình thức, sắc thái mới, rất quyết liệt và phức tạp.

Tình hình và bối cảnh mới đang tạo ra cả những thời cơ và thách thức đan xen đối với quá trình phát triển của Việt Nam, đặt ra cho công tác xây dựng Đảng nhiều vấn đề mới:

- Cùng với những thành tựu to lớn đã đạt được, việc đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đang làm cho xã hội Việt Nam có những biến đổi sâu sắc về cơ sở kinh tế, xã hội, tư tưởng, làm thay đổi, thậm chí đảo lộn nhiều giá trị đang phổ biến hay đã trở thành truyền thống. Các quy luật khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là ma lực của đồng tiền, sự hấp dẫn của những lợi ích vật chất, những quan hệ phức tạp trong cạnh tranh kinh tế ngày càng bộc lộ rõ nét hơn, tác động mạnh mẽ hơn, thậm chí có lúc, có nơi đã chi phối đòi sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Mặt khác, yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra cho giai đoạn phát triển mới của đất nước ngày càng cao, đòi hỏi sự thống nhất cao về tư tưởng, nhận thức, sự đoàn kết rộng

rãi toàn xã hội, huy động tất cả các nguồn lực, các tầng lớp nhân dân đóng góp sức người, sức của, sức trí tuệ, tham gia vào công cuộc xây dựng, phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những yêu cầu, nhiệm vụ đó đòi hỏi phải có những đổi mới toàn diện đối với sự lãnh đạo chính trị. *Trong điều kiện ấy cùng với những kinh nghiệm lịch sử cho thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam phải tự đổi mới mạnh mẽ về nhận thức, nội dung, cách thức tổ chức, phương thức hoạt động, về đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ, phát triển và giáo dục đội ngũ đảng viên, nâng tầm lãnh đạo lên cao hơn nữa, nâng sức chiến đấu mạnh hơn nữa để giữ vững và phát huy được vai trò lãnh đạo của mình, xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc Việt Nam.*

- Trách nhiệm cao cả và nặng nề trước hết của Đảng Cộng sản cầm quyền là vạch ra cương lĩnh, đường lối chính trị đúng đắn lãnh đạo đất nước, lãnh đạo dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội, tránh được nguy cơ sai lầm trong quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện các đường lối, chính sách phát triển kinh tế, xã hội và các lĩnh vực đời sống khác của đất nước. Đặc biệt, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - một nền kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc có tính bản chất của chủ nghĩa xã hội, là một phương thức kinh tế chưa có tiền lệ trong thực tiễn, đòi hỏi phải có những tìm tòi, khảo nghiệm và đổi mới cả trong nhận thức lý luận và thực tiễn. Thực tế ấy đòi hỏi Đảng phải đổi mới nhận thức, nâng tầm trí tuệ, củng cố đội ngũ, có quyết tâm chính trị cao, những quyết sách chính trị đúng đắn, kịp thời để xử lý, giải quyết tốt các mối quan hệ lớn như: giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị;

giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, v.v.. Trong điều kiện ấy, vấn đề đặt ra là, phải xây dựng Đảng mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thường xuyên nâng cao bản lĩnh, trình độ trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn của Đảng. Đảng phải kiên định với định hướng xã hội chủ nghĩa, biết và dám nhìn thẳng vào thực tế, kịp thời tổng kết, rút ra những bài học từ những thành công cũng như hạn chế, thiếu sót của mình để, phát huy được trí tuệ của nhân dân, tận dụng được những thời cơ và thuận lợi quốc tế, lựa chọn đúng đắn con đường phát triển, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, trì trệ, yếu kém đang bộc lộ, giải phóng các nguồn lực, tiếp tục đẩy mạnh tiến trình đổi mới, phát triển mạnh mẽ kinh tế, xã hội, đưa đất nước vươn lên thành quốc gia có trình độ phát triển cao, vượt qua những cạm bẫy kìm hãm sự phát triển mà không ít nước đang mắc phải.

- Công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước của Việt Nam diễn ra trong điều kiện các quá trình toàn cầu hóa đang trở nên ngày càng phổ biến hơn, sâu sắc hơn, ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến các tiến trình kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia, lãnh thổ. Sự tác động và sức hút mạnh mẽ của những sản phẩm văn hóa, sản phẩm tiêu dùng của nước ngoài được lưu thông tự do, lấn át trên thị trường trong nước, các trào lưu tư tưởng xa lạ với các giá trị văn hóa, truyền thống dân tộc, xa lạ với chế độ xã hội chủ nghĩa đang hàng ngày, hàng giờ tác động vào từng người dân, từng cán bộ, đảng viên.

Ở trong nước, việc đổi mới mô hình tăng trưởng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, cơ cấu lại nền kinh tế,

quá trình cải cách hành chính, đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở đang tạo ra môi trường hoạt động thuận lợi cho đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng được rèn luyện và trưởng thành, tạo ra nhiều cơ hội cho họ phát huy tài năng và trí tuệ đóng góp tích cực hơn cho sự nghiệp đổi mới đất nước. Tuy nhiên, trong điều kiện Đảng cầm quyền hiện nay, nhiều đảng viên có chức, có quyền, có điều kiện nắm giữ tài sản, tiền bạc, công tác tổ chức, cán bộ... trong khi những quan hệ phức tạp, mặt trái của cơ chế thị trường, của quá trình hội nhập quốc tế ngày càng trở nên phức tạp, khó kiểm soát bằng các biện pháp vốn có. Thực tế đó đang dẫn tới những thách thức về nhận thức chính trị, lý tưởng cách mạng, về trình độ năng lực, về trách nhiệm công vụ và đạo đức, nhân cách của cán bộ, đảng viên, tạo ra nguy cơ thực tế về suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, suy giảm lòng tin, ý chí chiến đấu, xa rời nhân dân, suy giảm tính tiên phong, gương mẫu, làm nặng thêm tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí trong cán bộ, đảng viên và một số tổ chức đảng.

Tình hình đó đặt ra vấn đề là Đảng phải đổi mới cả nội dung và phương thức công tác xây dựng Đảng, nhằm giữ vững và phát huy mạnh mẽ bản chất khoa học và cách mạng của Đảng, đồng thời bảo đảm tính chủ động sáng tạo, phát huy dân chủ, trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân đóng góp vào sự nghiệp cách mạng. Đảng phải xây dựng được đội ngũ cán bộ, đảng viên có đủ phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt cấp bách hiện nay là Đảng phải đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên,

trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin của đảng viên và của nhân dân đối với Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ kế tục trung thành với sự nghiệp cách mạng.

- Việc đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một yêu cầu khách quan, xuất phát từ đòi hỏi về giải quyết hợp lý, đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, xã hội với đổi mới về chính trị, thể chế. Yêu cầu ấy đòi hỏi phải đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, bảo đảm tính chất pháp quyền và phù hợp với bản chất chế độ xã hội chủ nghĩa, giải quyết đúng mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, giữa Nhà nước với các tổ chức, đoàn thể và các thể chế xã hội khác trong hệ thống chính trị; giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân; giữa vai trò quản lý của Nhà nước với sự điều tiết của cơ chế thị trường. Đó cũng chính là vấn đề nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Nhà nước theo pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật, kỷ cương xã hội ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Là đảng cầm quyền, lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, *vấn đề bức thiết hiện nay đang đặt ra là Đảng phải lãnh đạo đổi mới mô hình thể chế, mô hình tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng đổi mới với Nhà nước, các tổ chức trong hệ thống chính trị một cách khoa học, hợp lý và hiệu quả để giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa bảo đảm nguyên tắc Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật, vừa không ngừng hoàn thiện và nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, khắc phục khuynh hướng bao biện làm thay của Đảng, cũng như khuynh hướng buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng đổi mới với Nhà nước.*

- Liên hệ chặt chẽ với nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của Đảng, là nhân tố quyết định sự sống còn của một đảng cộng sản. Trong điều kiện Đảng cầm quyền hiện nay, vấn đề này lại càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi vì như V.I. Lênin đã cảnh báo, một trong những nguy cơ lớn nhất và đáng sợ nhất đối với một đảng cầm quyền là đảng tự cắt đứt mối liên hệ với quần chúng nhân dân. Trong điều kiện mới, với quy mô, tầm vóc to lớn của cách mạng, với vai trò và trình độ ngày càng cao của nhân dân, với vị thế mới của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam có thêm điều kiện thuận lợi để mở rộng và tăng cường mối liên hệ với nhân dân. Tuy nhiên, trong quá trình cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và hệ thống chính trị, phát triển kinh tế thị trường, tái cơ cấu lại nền kinh tế cũng đã và đang tạo ra nguy cơ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lăng phí, xa dân, gây rạn nứt mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân, làm giảm thiểu niềm tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ. Đó chính là một nguy cơ hiện hữu đối với sự tồn vong của chế độ. *Chính vì thế, một vấn đề cấp bách có tính sống còn đang đặt ra hiện nay trong công tác xây dựng Đảng là củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với dân, duy trì sự ủng hộ chính trị của nhân dân đối với Đảng; phòng ngừa, khắc phục những khuyết điểm chủ quan, duy ý chí, quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, sa sút về đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên làm tổn hại niềm tin của nhân dân với Đảng.*

- Sự chống phá của các thế lực thù địch với âm mưu cơ bản, lâu dài là xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, xóa bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh không những không giảm thiểu mà còn trở nên điên cuồng và quyết liệt hơn. Tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam

cũng xuất hiện những khó khăn và thách thức mới. Các vấn nạn xã hội như tham nhũng, lãng phí, hối lộ, ma túy, mại dâm chưa được khắc phục triệt để; sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng lên. Tình trạng quan liêu, mất dân chủ, không bảo đảm công bằng, xâm phạm lợi ích của người dân, làm người dân bất bình dẫn đến khiếu kiện đông người ở một số nơi vẫn còn phức tạp. Các thế lực thù địch và các phần tử cơ hội coi đây là cơ hội để tác động, với nhiều thủ đoạn mới, vừa dùng các lực lượng, phương tiện từ bên ngoài, vừa tận dụng phát triển lực lượng bất mãn, chống đối từ bên trong để tạo ra sự “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, hòng làm chuyển hóa tình hình, thay đổi đường lối, chính sách và thể chế chính trị ở Việt Nam. *Tình hình đó đang đòi hỏi Đảng phải tăng cường mạnh mẽ hơn bao giờ hết việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh, xiết chặt đội ngũ, nâng cao bản lĩnh chính trị, cảnh giác cách mạng, làm thất bại mọi mưu toan của các thế lực thù địch.*

Tóm lại, tình hình và nhiệm vụ mới đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải tự đổi mới, nâng tầm lãnh đạo lên cao hơn nữa, nâng sức chiến đấu mạnh hơn nữa để lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; hội nhập quốc tế; đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện thắng lợi mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

1. Phương hướng

Trước tình hình mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra phương hướng: “Đẩy mạnh

xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng”¹.

2. Các giải pháp

Để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra và đang thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp lớn sau:

(1) *Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị*: Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ của toàn Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết của cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp; không dao động trong bất cứ tình huống nào. Kiên định đường lối đổi mới, chống giáo điều, bảo thủ, trì trệ hoặc chủ quan, nóng vội, đổi mới vô nguyên tắc.

(2) *Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận*: Tăng cường nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, làm sáng tỏ những vấn đề về đảng cầm quyền, về chủ nghĩa xã hội, mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình đổi mới, không ngừng phát triển lý luận, đề ra đường lối và chủ trương đáp ứng yêu cầu phát

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.190.

triển đất nước; khắc phục một số mặt lặc hậu, yếu kém của công tác nghiên cứu lý luận. Tạo môi trường dân chủ thảo luận, tranh luận khoa học, khuyến khích tìm tòi, sáng tạo, phát huy trí tuệ của cá nhân và tập thể trong nghiên cứu lý luận. Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan nghiên cứu lý luận, cải tiến tổ chức nghiên cứu lý luận phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn.

Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng, tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền, cổ vũ động viên các nhân tố mới, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng. Kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh, phê phán những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ; khắc phục sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận xã hội.

(3) *Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân:* Việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên, lâu dài của cán bộ, đảng viên, của các chi bộ, tổ chức đảng và các tầng lớp nhân dân. Mỗi cán bộ, đảng viên không ngừng tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, thực sự là một tấm gương về phẩm chất đạo đức, lối sống. Cán bộ cấp trên phải gương mẫu trước cán bộ cấp dưới, đảng viên và nhân dân. Đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng. Xử lý nghiêm mọi cán bộ, đảng viên vi phạm về trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, lối sống.

(4) *Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị*: Tiếp tục xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và mô hình tổ chức của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Kiện toàn, nâng cao chất lượng các cơ quan tham mưu, đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu, nhất là ở cấp chiến lược. Củng cố và đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của các tổ chức đảng, nhất là của đảng đoàn, ban cán sự đảng. Tập trung chỉ đạo, củng cố những tổ chức đảng yếu kém; kịp thời kiện toàn cấp ủy và tăng cường cán bộ ở nơi có nhiều khó khăn, nội bộ mất đoàn kết. Coi trọng đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng, chất lượng tự phê bình, phê bình trong sinh hoạt đảng. Thật sự phát huy dân chủ trong sinh hoạt đảng, từ sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt cấp uỷ ở cơ sở đến sinh hoạt Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương; đồng thời giữ nghiêm kỷ luật trong Đảng. Thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Chống quan liêu, bè phái, cục bộ, địa phương, lối làm việc vô nguyên tắc, vi phạm kỷ luật, vi phạm dân chủ.

(5) *Kiện toàn tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên*: Tập trung củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, tạo chuyển biến rõ rệt về chất lượng hoạt động của các loại hình cơ sở đảng, nhất là tổ chức đảng trong các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Kiện toàn tổ chức của hệ thống chính trị, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ở cơ sở. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cấp uỷ viên, trước hết là bí thư cấp uỷ. Thực hiện trẻ hoá, tiêu chuẩn hoá, tăng cường bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ theo chức danh cán bộ cơ sở.

Đổi mới, tăng cường công tác quản lý, phát triển đảng viên, bảo đảm chất lượng đảng viên theo yêu cầu của Điều lệ

Đảng. Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu cụ thể về tư tưởng chính trị, trình độ năng lực, phẩm chất đạo đức, lối sống của đảng viên đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới; phát huy tinh thần phong, gương mẫu, chủ động, sáng tạo của đội ngũ đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những người không đủ tư cách đảng viên.

(6) *Đổi mới công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ:* Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ công tác cán bộ. Thực hiện tốt *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa;* đổi mới tư duy, cách làm, khắc phục những yếu kém trong từng khâu của công tác cán bộ. Xây dựng và thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; trọng dụng những người có đức, có tài. Nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ, chú ý cán bộ trẻ, nữ, dân tộc thiểu số, chuyên gia trên các lĩnh vực; xây dựng quy hoạch cán bộ cấp chiến lược. Đánh giá và sử dụng đúng cán bộ trên cơ sở những tiêu chuẩn, quy trình đã được bổ sung, hoàn thiện, lấy hiệu quả công tác thực tế và sự tín nhiệm của nhân dân làm thước đo chủ yếu. Kịp thời thay thế cán bộ yếu kém về phẩm chất, năng lực, không hoàn thành nhiệm vụ, uy tín giảm sút. Có chế tài xử lý nghiêm những trường hợp tiêu cực trong Đảng, trong các cấp chính quyền. Thực hiện luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý theo quy hoạch ở các ngành, các cấp; khắc phục tư tưởng cục bộ, khép kín. Tăng cường công tác giáo dục, quản lý cán bộ. Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp, đội ngũ chuyên gia đầu ngành. Đổi mới, trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý, kết hợp các độ tuổi, bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển.

(7) *Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát:* Tập trung kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng, chính sách, luật pháp của Nhà nước; việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ; việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên; việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp; việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, nhất là những vụ án nghiêm trọng, gây bức xúc trong dư luận xã hội; kiểm tra, giám sát việc tuyển dụng, quy hoạch, luân chuyển, đào tạo, đề bạt, bố trí, sử dụng cán bộ.

Chú trọng kiểm tra, giám sát người đứng đầu tổ chức đảng, nhà nước, mặt trận và các đoàn thể nhân dân các cấp trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và hoạt động của hệ thống uỷ ban kiểm tra các cấp. Hoàn thiện quy chế phối hợp giữa uỷ ban kiểm tra đảng với các tổ chức đảng và các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc xem xét khiếu nại, tố cáo và xử lý kỷ luật cán bộ, đảng viên.

(8) *Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng:* Xây dựng đồng bộ hệ thống các quy chế, quy định, quy trình công tác để tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị. Khắc phục tình trạng Đảng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng nguyên tắc hiệp thương dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến địa phương,

cơ sở. Thực hiện tốt chế độ lãnh đạo tập thể đi đôi với phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu. Đổi mới cách ra nghị quyết, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết của Đảng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong nội bộ Đảng.

Trên cơ sở thực hiện đồng bộ, kiên trì các nhiệm vụ, giải pháp vừa cơ bản, vừa lâu dài và phải thực hiện thường xuyên nêu trên, để tạo chuyển biến mạnh mẽ về công tác xây dựng Đảng trong từng thời kỳ cụ thể sắp tới, Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ căn cứ vào tình hình và yêu cầu thực tế để đưa ra các biện pháp nhằm kịp thời giải quyết các vấn đề mới đặt ra nhằm thường xuyên củng cố tổ chức và đội ngũ của Đảng, nâng tầm trí tuệ của Đảng, bảo đảm các điều kiện để Đảng giữ vững vai trò lãnh đạo, tổ chức thực hiện thành công các nhiệm vụ chính trị của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG*

Hơn bao giờ hết, công tác nghiên cứu, phát triển lý luận trở nên cần thiết và cấp bách, vừa là đòi hỏi của thực tiễn phát triển đất nước, vừa là yêu cầu của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn tới. Công tác lý luận góp phần xác định con đường đúng đắn phía trước cho dân tộc, là cơ sở khoa học để hoạch định chiến lược, chính sách phát triển đất nước, lý giải các vấn đề thực tiễn phát sinh, đồng thời tiếp tục khẳng định tính chân lý khách quan trong lý luận xây dựng đất nước, vạch trần những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, chống đối.

Nhìn lại những giai đoạn phát triển của Việt Nam kể từ năm 1930 đến nay, nhất là kể từ sau Đại hội VI của Đảng (năm 1986), công tác lý luận và nghiên cứu, phát triển lý luận luôn được Đảng ta chú trọng và phát triển. Lý luận cũng đã soi rọi con đường cho cách mạng Việt Nam, khắc phục chủ nghĩa giáo điều, bệnh chủ quan, duy ý chí, từng bước đưa nước ta đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đại hội XI của Đảng (năm 2011) đã tiếp tục hoàn thiện đường lối xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn mới, trong đó yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển

* Tham luận tại Hội thảo lý luận lần thứ nhất giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, tổ chức tại Hà Nội, ngày 10/01/2012; Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 01-2013.

mạnh mẽ nguồn nhân lực, tiếp tục phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng Đảng vững mạnh, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhiệm vụ xây dựng, phát triển đất nước trong giai đoạn mới đòi hỏi tiếp tục đổi mới công tác lý luận của Đảng, tổng kết kịp thời các bài học thực tiễn, lý giải các vấn đề mới đặt ra, không ngừng hoàn thiện hệ thống lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1. Vai trò của công tác lý luận trong sự nghiệp phát triển đất nước

Lý luận là tổng hợp kiến thức, tri thức ở trình độ khái quát cao, bao hàm các nguyên lý, nguyên tắc, quy luật, quan niệm, khái niệm, mối quan hệ phổ biến, mang tính bản chất, những nội dung tổng quát và những tri thức cụ thể... được khái quát từ thực tiễn, được đúc rút từ những kinh nghiệm, được dự báo có căn cứ khoa học. Như vậy, lý luận không bất biến, mà luôn thay đổi không ngừng, được bổ sung, làm giàu qua thực tiễn, qua kinh nghiệm và những dự báo khoa học. Trải qua thời gian, với sự vận động không ngừng của cuộc sống, có những vấn đề lý luận trở nên lỗi thời, lạc hậu, không còn phù hợp với thực tiễn; cũng có những vấn đề mới nảy sinh từ chính thực tế cuộc sống, đòi hỏi phải được phát hiện, lý giải bản chất, tính quy luật, dự báo khả năng xu hướng vận động của nó để đề ra những quyết sách kịp thời, đúng đắn trong quản lý, phát triển đất nước. Điều đó cũng có nghĩa là, công tác lý luận là công tác thường xuyên của Đảng. Để lãnh đạo thành công sự nghiệp cách mạng, đòi hỏi Đảng Cộng sản phải không ngừng đổi mới, phát triển, hoàn thiện hệ thống lý luận cách mạng. Muốn đổi mới, phát triển,

hoàn thiện hệ thống lý luận cách mạng, trước hết phải nhận thức đúng đắn, đầy đủ vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác lý luận. Trong bối cảnh mới, vai trò của công tác lý luận thể hiện trên những phương diện sau:

- *Lý luận là nền tảng, là căn cứ khoa học và cơ sở thực tiễn cho việc xác định con đường phát triển của đất nước, của dân tộc.* Một quốc gia không thể phát triển nếu thiếu triết lý và chiến lược phát triển dựa trên một nền tảng lý luận khoa học, phù hợp với thực tiễn, thích ứng với thời đại và hướng tới những thang bậc giá trị của xã hội văn minh. Đối với một đảng cầm quyền, lý luận là kim chỉ nam cho sự lãnh đạo, là cơ sở cho việc xác định mục tiêu, con đường và phương pháp cách mạng. V.I. Lê-nin đã khẳng định: “Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng”. Hệ thống lý luận cũng chính là ngọn cờ tập hợp lực lượng, đoàn kết các dân tộc để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của cách mạng. Thiếu hệ thống lý luận đúng đắn soi rọi sẽ không thể tập hợp được sức mạnh của quần chúng, tạo nên sự đồng thuận, đoàn kết của dân tộc, của bạn bè quốc tế, hơn thế nữa, chính trong nội bộ Đảng cũng không thể đoàn kết do bị phân rã về mục tiêu, phương pháp và các điều kiện cản bản khác để thống nhất ý chí, thống nhất hành động.

- *Lý luận là cơ sở cho việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.* Việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước chỉ bảo đảm đúng đắn, hiệu quả khi được dựa trên cơ sở lý luận đúng đắn và vững chắc. Đến lượt nó, một hệ thống lý luận khoa học sẽ luôn được bổ sung, làm giàu thông qua quá trình thực tiễn hiện thực hóa các chủ trương, chính sách, qua đúc rút kinh nghiệm, qua những nghiên cứu tìm tòi, không ngừng đổi mới và hoàn thiện. Hệ thống lý luận ấy không chỉ là chỗ dựa

vững chắc cho việc hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật mà nó còn cung cấp những luận cứ khoa học, những căn cứ không thể bác bỏ cho cuộc đấu tranh với sự chống phá của kẻ thù, bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ, bảo vệ Đảng, bảo vệ những thành quả cách mạng và công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.

- *Lý luận là điều kiện cho sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội.* Một hệ thống lý luận khoa học, đúng đắn, phù hợp với những giá trị văn minh của nhân loại là yếu tố hàng đầu tạo niềm tin cho cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào sự quản lý, điều hành của Nhà nước. Một đảng chính trị muốn thành công trong lãnh đạo đất nước thì yếu tố niềm tin, trước hết là niềm tin của chính những đảng viên trong đảng sẽ tạo nên sức mạnh nội bộ, phát huy được trí tuệ tập thể, tìm kiếm và hoạch định được những chủ trương, đường lối đúng đắn, những chính sách phù hợp, khả thi và hệ thống pháp luật từng bước hoàn thiện. Chỉ có yếu tố niềm tin, trước hết là niềm tin trong đảng thì đảng mới tạo được sự đồng thuận trong xã hội, mới tập hợp được sức mạnh của quần chúng nhân dân trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

- *Lý luận là căn cứ khoa học nhằm lý giải những vấn đề phát sinh từ thực tiễn.* Công cuộc xây dựng và phát triển đất nước vận động không ngừng trong một thế giới toàn cầu hóa, biến đổi nhanh chóng khó lường, nhiều vấn đề mới phát sinh, đòi hỏi phải được lý giải, chỉ ra thực chất, xu hướng vận động, thái độ ứng xử và giải pháp giải quyết. Thực tiễn muôn màu, nhiều chiều, luôn vận động và biến đổi, trong khi lý luận thường không bao hàm hết tất cả mọi mặt của đời sống xã hội, do vậy, lý luận cần liên tục được bổ sung, hoàn thiện. Nếu hệ

thống lý luận bất biến, xơ cứng, không được bổ sung, hoàn thiện sẽ không thể lý giải được những vấn đề thực tiễn phát sinh, không làm tròn sứ mệnh dẫn đường của mình.

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho toàn bộ hoạt động thực tiễn. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, sự tiếp nối những giá trị truyền thống của dân tộc trong điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của cách mạng Việt Nam.

Trong cách mạng giải phóng dân tộc trước đây, do nấm vũng, vận dụng sáng tạo và luôn bổ sung, phát triển lý luận cách mạng, Đảng ta đã đề ra chiến lược và sách lược đúng đắn, lãnh đạo nhân dân ta giành những thắng lợi to lớn, mở ra một kỷ nguyên phát triển mới cho dân tộc. Tuy nhiên, có những thời kỳ lịch sử, do hạn chế về nhận thức lý luận, chúng ta đã đề ra một số chủ trương, chính sách chưa phù hợp với thực tiễn cách mạng của đất nước, làm cho sự nghiệp cách mạng gặp không ít khó khăn.

Do chậm đổi mới về lý luận, nhất là những hạn chế về công tác nghiên cứu, phát triển lý luận, có thời kỳ chúng ta đã có những nhận thức chưa phù hợp về những vấn đề căn bản của chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Một số chủ trương nóng vội hoặc vận dụng máy móc những nguyên lý lý luận, mô hình có sẵn làm chậm tiến trình phát triển của đất nước, thậm chí có những thời điểm đất nước rơi vào tình thế khủng hoảng trầm trọng. Sớm nhận ra nguyên nhân và hậu quả của sự lạc hậu về mặt lý luận, Đảng ta đã khởi xướng quá trình đổi mới tư duy với dấu mốc là Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986). Có thể khẳng định, những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử sau hơn một phần tư thế kỷ thực hiện đường

lối đổi mới vừa qua là lôgich tất yếu và gắn bó hữu cơ với việc kiên quyết gạt bỏ lối tư duy rập khuôn, máy móc để vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Những thành tựu đạt được qua hơn 25 năm qua khẳng định vai trò, tầm quan trọng của lý luận. Công tác lý luận và đổi mới tư duy lý luận vừa là tiền đề, vừa là nền tảng khoa học không thể bác bỏ trong công cuộc đổi mới. Ngày nay, đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới - giai đoạn đầy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế được nâng lên tầm cao mới, tạo tiền đề để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Giai đoạn phát triển tiếp theo của nước ta được đặt trong bối cảnh trong nước và quốc tế có những biến đổi sâu sắc: hòa bình, hợp tác vẫn là xu hướng chủ đạo nhưng những bất ổn chính trị, những xung đột sắc tộc, tôn giáo, đấu tranh vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, tranh chấp tiếp tục diễn ra; cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước; hậu khủng hoảng tài chính toàn cầu và khủng hoảng nợ công đặt ra những thách thức đối với các nước tư bản phát triển; phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có dấu hiệu hồi phục nhưng chưa rõ ràng; tình hình kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế... Tất cả các yếu tố đó đặt Việt Nam trước những thử thách to lớn, đồng thời cũng mang lại những cơ hội, những thuận lợi để nước ta vươn tới tầm cao mới nếu có những chiến lược, chính sách phù hợp nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức. Trong bối cảnh đó, công tác lý luận và nghiên cứu lý luận chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, chưa theo kịp với những diễn biến đa chiều, phức tạp, nhanh chóng của tình

hình trong nước và quốc tế. Đại hội XI của Đảng đã chỉ rõ nguyên nhân trực tiếp của những yếu kém trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội X là “Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu”¹.

Như vậy, đổi mới công tác lý luận, nghiên cứu, phát triển lý luận là đòi hỏi cấp bách từ thực tiễn phát triển của đất nước. Nghiên cứu, phát triển lý luận không chỉ dừng lại ở việc minh chứng tính đúng đắn, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, mà hơn thế, cần phải góp phần bổ sung, hoàn thiện lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, dự báo các tiến trình phát triển trong nước và trên thế giới để phục vụ công cuộc phát triển đất nước. Để lý luận trở thành cơ sở khoa học, cung cấp các luận cứ khoa học cho các quyết định chính trị, hoạch định chiến lược, chính sách, đồng thời là tiếng nói tư vấn, phản biện cho quá trình này thì công tác lý luận cần thường xuyên đổi mới, phát triển, phát hiện, lý giải và tìm lời giải đáp cho những vấn đề đặt ra từ thực tiễn. Lý luận phải được xem là khoa học nền tảng. Nghiên cứu lý luận phải diễn ra như một hoạt động khoa học với những tìm tòi, sáng tạo, khách quan, khắc phục tính thụ động, mô tả, minh họa cho các quyết định chính trị và vấn đề thực tiễn.

2. Những định hướng cơ bản trong đổi mới công tác lý luận

Yêu cầu của công tác lý luận, nghiên cứu lý luận là tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống lý luận, cung cấp những luận cứ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd, tr.179.*

khoa học, những dự báo có cơ sở cho quá trình phát triển đất nước, cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; là nền tảng khoa học và kim chỉ nam cho các chủ trương, đường lối của Đảng, cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tạo sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng, phát huy trí tuệ, sức mạnh tập thể của Đảng và của toàn dân tộc; củng cố niềm tin trong Đảng và các tầng lớp nhân dân về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về những chủ trương, chính sách cụ thể; vạch trần và bác bỏ thuyết phục những luận điểm sai trái, xuyên tạc về mô hình chủ nghĩa xã hội, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và những quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước. Với yêu cầu nêu trên, có thể thấy một số định hướng cơ bản trong đổi mới công tác lý luận của Đảng như sau:

- Tiếp tục nghiên cứu, khẳng định và làm rõ những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, những vấn đề cần bổ sung, hoàn thiện trên cơ sở tổng kết thực tiễn phát triển đất nước; những vấn đề cần nhận thức lại có đối chiếu, so sánh với thực tiễn và những thành tựu của khoa học hiện đại. Nghiên cứu lý luận Mác - Lê nin phải trên quan điểm toàn diện, biện chứng, hiện đại, tìm kiếm những vấn đề bản chất, cốt lõi, không sa vào những chi tiết cụ thể, chỉ rõ những điểm cần nhận thức lại, những điểm không phù hợp với thực tiễn phát triển của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện tư tưởng Hồ Chí Minh và khả năng vận dụng vào thực tiễn phát triển đất nước. Không nghiên cứu một cách phong trào, tán dương mà cần tìm kiếm những luận cứ khoa học, khái quát thành cơ sở lý luận.

- Nghiên cứu sự thăng trầm của chủ nghĩa xã hội hiện thực, những cải tổ và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô

và Đông Âu, phong trào cánh tả đương đại. Cần chỉ rõ lý luận Mác - Lênin liệu còn phù hợp với thế giới ngày nay hay đã bị lịch sử vượt qua? Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu là do *khủng hoảng về lý luận, sai lầm từ học thuyết hay chỉ là sự nhận thức sai lầm, giáo điều, máy móc đối với một học thuyết khoa học.*

- Tiếp tục nghiên cứu về con đường xây dựng, phát triển lên chủ nghĩa xã hội của đất nước, phát hiện những mâu thuẫn, tìm kiếm những động lực của sự phát triển, phân tích, chỉ rõ những xu hướng, tìm kiếm những bước đi phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Nghiên cứu những bài học kinh nghiệm, những vấn đề đặt ra trong các mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới; tổng kết những kinh nghiệm xây dựng và phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa ở trong nước, trên cơ sở đó kịp thời bổ sung, hoàn thiện lý luận về mô hình và các giải pháp thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Cần khẳng định sự tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của xã hội loài người cũng như những đặc điểm sinh động, riêng có của mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

- Nghiên cứu lý luận về các quan hệ kinh tế, trong đó chú trọng những nội dung cốt lõi như sở hữu, thành phần kinh tế, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tìm kiếm động lực của sự phát triển kinh tế, những mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp, sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế nói chung, với những lĩnh vực cụ thể nói riêng. Cần phân định rõ lý luận về kinh tế của học thuyết Mác - Lênin là những vấn đề mang tính

bản chất, chỉ ra những quy luật vận động của nền kinh tế, những quan hệ kinh tế cơ bản, là công cụ nhận thức bản chất của các quan hệ kinh tế; nó không mâu thuẫn với các lý thuyết kinh tế hiện đại, với việc sử dụng những công cụ định lượng, những thành tựu của khoa học nhằm phân tích, đánh giá những hành vi kinh tế bằng phương pháp thực chứng và chuẩn tắc.

- Tiếp tục nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội, về hệ thống chính trị, lý luận về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lý luận về đảng cầm quyền, xây dựng, chỉnh đốn Đảng và sự lãnh đạo của Đảng với Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, về tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống chính trị đồng thời với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền con người và phát huy các giá trị nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Nghiên cứu lý luận về văn hóa, về hệ giá trị văn hóa và định hướng phát triển văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; khả năng tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại trên nền tảng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Đặc biệt, cần đổi mới, cập nhật nghiên cứu những vấn đề về con người, về tư tưởng, đạo đức, lối sống, vấn đề phát triển khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, phát huy nguồn lực con người trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, phát hiện những nét đặc sắc trong phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh - nhà mácxít sáng tạo, vận dụng một cách linh hoạt lý luận Mác - Lênin vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam.

3. Tiếp tục đổi mới công tác nghiên cứu, phát triển lý luận

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, phát triển lý luận là đòi hỏi cấp bách đã và đang được đặt ra. Đã có

nhiều công trình, nhiều ý kiến tranh luận và đề xuất từ tổng thể đến các biện pháp cụ thể nhằm xây dựng hệ thống lý luận ngày càng hoàn thiện, khoa học. Tuy nhiên, sự không tương thích về cấp độ giữa trình độ, tốc độ phát triển của đất nước với quá trình đổi mới, phát triển lý luận cho thấy những khó khăn, phức tạp của vấn đề này. Để tiếp tục đổi mới công tác nghiên cứu, phát triển lý luận, cần những đổi mới toàn diện cả ở tầm phương hướng chỉ đạo và những biện pháp cụ thể, bao gồm:

Thứ nhất, đổi mới tư duy về công tác lý luận, nhận thức và nghiên cứu lý luận. Cần coi lý luận như một khoa học cơ bản, khoa học mang tính định hướng, nghiên cứu về mô hình phát triển, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Muốn đạt được điều đó, trước hết, các nhà nghiên cứu lý luận, giới trí thức và toàn xã hội từng bước đổi mới tư duy, thay đổi nhận thức về công tác lý luận, về những giá trị mới, cách tiếp cận mới, phi truyền thống, vượt qua được chính bản thân mình. Quá trình đổi mới tư duy về công tác lý luận đã từng được khởi xướng và đã có những bước chuyển quan trọng, tuy vậy, để đạt được yêu cầu đề ra, cần khắc phục chủ nghĩa kinh nghiệm, bệnh hình thức, tâm lý bảo thủ, lấy mình làm tiêu chuẩn trong công tác nghiên cứu và phát triển lý luận.

Thứ hai, tạo lập môi trường dân chủ cho công tác nghiên cứu lý luận. Nghiên cứu lý luận là lĩnh vực phức tạp, trong nhiều trường hợp rất khó phân biệt, đo đếm một cách giản đơn, do vậy, cần tạo môi trường dân chủ trong tổ chức và thực hiện các nghiên cứu khoa học, trong việc tranh luận, thảo luận những vấn đề phức tạp, nhạy cảm, để các nhà nghiên cứu mạnh dạn trình bày những suy nghĩ, cách tiếp cận của mình. Môi trường dân chủ còn là việc xây dựng phương pháp tranh luận khoa học, tôn trọng sự khác biệt, lắng nghe những ý kiến phản

biện với mục tiêu tìm kiếm chân lý khoa học. Bản thân những vấn đề lý luận đã hàm chứa sự phức tạp, có thể tiếp cận từ nhiều góc độ, do đó nhiều ý kiến khác biệt là tất yếu. Một môi trường dân chủ cho nghiên cứu, phát triển lý luận đòi hỏi không quy kết, “chụp mũ” đối với những ý kiến trái chiều. Bên cạnh đó, việc tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu lý luận, thu hút các chuyên gia ngoài nước để tận dụng những cách nhìn khách quan, đa dạng nhằm kiến giải những vấn đề lý luận và thực tiễn Việt Nam cũng cần được quan tâm thích đáng.

Thứ ba, hướng các nghiên cứu lý luận vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Công tác lý luận không có nhu cầu tự thân, nó phải trả lời được những câu hỏi của thực tiễn, kết quả nghiên cứu phải được ứng dụng để cải tạo thực tiễn. Để thực hiện nội dung này, cần tăng cường mối quan hệ giữa lãnh đạo chính trị và nghiên cứu lý luận. Lãnh đạo chính trị cần phát hiện những vấn đề thực tiễn đặt ra, đòi hỏi cần nghiên cứu, tổng kết, đánh giá, qua đó để ra yêu cầu, nhiệm vụ, mục tiêu, phương hướng cho công tác lý luận. Nguược lại, nghiên cứu lý luận cần hướng vào mục tiêu tìm kiếm những căn cứ khoa học, những bằng chứng thực tiễn để lãnh đạo chính trị đề ra những đường lối, chủ trương đúng đắn. Giải quyết vấn đề thực tiễn không chỉ giới hạn ở phạm vi trong nước mà cần nghiên cứu, phát hiện sự vận động, phát triển của thế giới, qua đó đúc rút thành lý thuyết ở tầm khái quát, bổ sung và làm giàu hệ thống lý luận.

Thứ tư, coi trọng tổng kết thực tiễn trong nghiên cứu lý luận. Tổng kết thực tiễn cần được thực hiện thường xuyên nhằm rút ra các bài học cần thiết trong quá trình vận dụng lý luận vào chỉ đạo thực tiễn. Tổng kết thực tiễn cho phép đánh giá một cách khách quan, có cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, qua đó, tìm kiếm các biện pháp phù

hợp cho các bước đi cụ thể, những mục tiêu ngắn hạn để đi tới những mục tiêu chiến lược. Tổng kết thực tiễn không chỉ nhằm bổ sung, hoàn thiện lý luận mà còn khắc phục tình trạng giáo điêu, chủ nghĩa kinh viện và bệnh chủ quan, duy ý chí trong nghiên cứu lý luận. Tổng kết thực tiễn một cách khoa học, đúng đắn còn là cơ sở để dự báo xu hướng phát triển trong tương lai. Điều này hết sức có ý nghĩa trong việc hoạch định những chiến lược phát triển đất nước trong dài hạn. Tổng kết thực tiễn không chỉ giới hạn ở trong nước mà còn cần tổng kết kinh nghiệm phát triển của các quốc gia trên thế giới, qua đó kế thừa những thành tựu lý luận của thế giới, vừa rút ngắn quá trình tìm tòi, thử nghiệm, vừa tránh được những sai lầm qua các bài học kinh nghiệm.

Thứ năm, xây dựng cơ chế đánh giá. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế đánh giá đối với các công trình nghiên cứu lý luận, các kết quả nghiên cứu và các nhà nghiên cứu bằng những tiêu chí cụ thể. Đây là nhiệm vụ không dễ thực hiện bởi nghiên cứu lý luận thường gắn với hoạt động chính trị, kết quả nghiên cứu lý luận rất khó đo lường bằng phương pháp định lượng thuần túy, các tác động của kết quả nghiên cứu mang tính gián tiếp, thậm chí chỉ được kiểm chứng qua một quá trình khá lâu dài. Trong thời gian tới, cơ chế đánh giá hướng vào việc rà soát các lĩnh vực nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đã triển khai, rút ra những vấn đề đã được giải quyết, những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu, chỉ rõ những điểm mới trong các công trình nghiên cứu trước đó, những điểm kế thừa..., qua đó định hướng lựa chọn lĩnh vực, vấn đề nghiên cứu trong giai đoạn tiếp theo. Việc rà soát, đánh giá các lĩnh vực, công trình nghiên cứu lý luận còn nhằm chắt lọc những giá trị khoa học, thải loại những sản phẩm

không đáp ứng yêu cầu. Kiên quyết không triển khai nghiên cứu lý luận theo phong trào, dàn trải, “chia phần”; khắc phục tình trạng nghiên cứu mang tính tán dương, minh họa, kinh viện. Bên cạnh việc xác định các hướng nghiên cứu lý luận chủ yếu, các đề tài cụ thể cần minh chứng được điểm mới, tính sáng tạo của đề tài, khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào lĩnh vực cụ thể, địa chỉ ứng dụng và những điều kiện ứng dụng... Đối với cơ chế đánh giá các nhà nghiên cứu lý luận, bên cạnh tiêu chí đo lường bằng số lượng công trình, cần minh chứng được điểm mới trên các phương diện: mới về ý tưởng, mới và hiện đại về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, về các kết luận khoa học.

Thứ sáu, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác lý luận. Để có một đội ngũ cán bộ làm công tác lý luận đủ về số lượng, tinh túy về chất lượng trước hết cần một môi trường khoa học lành mạnh, dân chủ, cởi mở. Khác với các khoa học cơ bản khác, nghiên cứu lý luận vừa đòi hỏi sự uyên thâm về lý thuyết, sự hiểu biết sâu rộng về các lĩnh vực kinh tế - xã hội, vừa yêu cầu những quan sát và trải nghiệm thực tiễn. Những yêu cầu cao như vậy trong một môi trường chưa đựng những rủi ro khi bày tỏ ý kiến sẽ không khuyến khích được những tri thức tinh hoa. Như vậy, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác lý luận cần thực hiện đồng thời nhiều biện pháp, vừa phải đảm bảo nhu cầu vật chất, những khuyến khích vật chất nhất định, vừa phải tạo lập một môi trường dân chủ, cởi mở, một không gian mở cho những tranh luận trái chiều, một phương pháp và văn hóa tranh luận khoa học. Để thu hút và xây dựng lực lượng nghiên cứu chất lượng cao, bên cạnh yếu tố vật chất, các nhà khoa học còn cần được tôn trọng, tôn vinh và cơ chế đảm bảo an toàn cá nhân. Để

nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu, phát triển lý luận, hệ thống cơ chế, chính sách cần xây dựng và triển khai đồng bộ từ quy trình đào tạo, tuyển chọn, sử dụng, đai ngộ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác lý luận, đồng thời, môi trường nghiên cứu, không gian tranh luận và cơ chế đảm bảo cũng cần được hoàn thiện.

Thứ bảy, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nghiên cứu lý luận. Hệ thống cơ chế, chính sách quản lý nghiên cứu lý luận cần được bổ sung, hoàn thiện trên tất cả các khâu của hoạt động quản lý và nghiên cứu lý luận, từ việc xác định hướng nghiên cứu, đề xuất ý tưởng, xác định đề tài, cách thức tuyển chọn, quy trình triển khai nghiên cứu, phương pháp kiểm tra, đánh giá và các hoạt động nghiêm thu, công bố, ứng dụng kết quả nghiên cứu. Song song với các hoạt động trên là cơ chế quản lý tài chính và phân bổ kinh phí. Các cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý và nghiên cứu lý luận cần đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, dễ thực hiện trong mỗi khâu, mỗi quy trình quản lý, cần hoàn thiện chính sách nhằm hướng tới chất lượng của kết quả nghiên cứu: Trong khâu lựa chọn hướng nghiên cứu lý luận, cần sự phối hợp giữa lãnh đạo chính trị với giới nghiên cứu lý luận để xác định những hướng chủ đạo; trong khâu đề xuất ý tưởng, cần phát huy trí tuệ của toàn xã hội, của các nhà nghiên cứu ngoài Đảng, ngoài nước bằng biện pháp công bố công khai trên internet; việc xác định đề tài cần có hội đồng đánh giá với sự tham gia của giới trí thức, các nhà lãnh đạo, nhà quản lý; quy trình tuyển chọn đảm bảo tính cạnh tranh, khách quan và khoa học.

THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI*

Thời kỳ đổi mới đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ trong tư duy lý luận của Đảng trên hàng loạt vấn đề về thời đại và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó có nhận thức lý luận về quyền con người. Đó chính là một trong những yếu tố quyết định góp phần đưa lại những thành tựu quan trọng trên nhiều mặt của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, tạo tiền đề để Việt Nam thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, từng bước hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế. Có thể khái quát những thành tựu lý luận về quyền con người trên những mặt cơ bản sau:

1. Khẳng định rõ, bảo đảm quyền con người là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu của Nhà nước ta và động lực của sự phát triển đất nước

Cũng như ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa thời kỳ trước đổi mới và mở cửa, do nhiều nguyên nhân, ở Việt Nam, vấn đề quyền con người chưa được nhận thức đầy đủ về mặt lý luận. Quan điểm phổ biến cho rằng, cũng như nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường..., nhân quyền là sản phẩm riêng của giai cấp

* Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 12-2014.

tư sản. Trong bối cảnh các nước phương Tây thúc đẩy việc áp đặt giá trị thông qua dân chủ, nhân quyền, nhằm chống phá các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, quan điểm trên đã khiến nhân quyền càng trở thành vấn đề nhạy cảm, khó “chia sẻ”. Tình trạng nhận thức phiến diện nói trên đã làm hạn chế hoạt động nghiên cứu lý luận, cũng như việc thực hiện quyền con người ở các nước xã hội chủ nghĩa. Việc bỏ ngỏ “trận địa” quan trọng này đã tạo ra “khoảng trống” để các thế lực thù địch có cơ hội thỏa sức tuyên truyền quan điểm nhân quyền tư sản và xuyên tạc thực tiễn bảo đảm quyền con người tại các nước xã hội chủ nghĩa.

Bối cảnh quốc tế mới, đặc biệt là xuất phát từ yêu cầu phát triển nội tại của mỗi nước, các đảng cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa đều có nhu cầu nghiên cứu đầy đủ hơn vấn đề quyền con người, làm cơ sở cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của mình. Đây là yếu tố thúc đẩy sự chuyển biến nhận thức lý luận về quyền con người của các đảng cầm quyền tại các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Đảng Cộng sản Việt Nam.

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới tư duy kinh tế, tháo gỡ những trở ngại, nhằm tạo điều kiện cho sản xuất “bung ra”, Đảng đã thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đan xen trong thời kỳ quá độ; do đó, ngày càng quan tâm hơn đến lợi ích của người lao động - cũng chính là sự chú ý đến lợi ích cá nhân, đến quyền của mỗi con người trên lĩnh vực kinh tế. Từ lĩnh vực kinh tế, những nhu cầu về quyền khác cũng được đặt ra và từng bước được đáp ứng. Chẳng hạn, các quyền: tự do lựa chọn công việc, tự do kinh doanh, sở hữu, đi lại, cư trú, thông tin, cũng như các quyền tự do cá nhân khác, được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm trên thực tế. Đó cũng chính là những nội hàm của quyền con người mà Nhà nước Việt Nam

cần thực hiện với tư cách là thành viên của các điều ước quốc tế về quyền con người¹. Từ giữa những năm 1980, Việt Nam bắt đầu thực hiện các báo cáo quốc gia đối với các cơ chế nhân quyền Liên hợp quốc. Các báo cáo này đòi hỏi trách nhiệm của Nhà nước không chỉ làm rõ việc thực hiện những quyền con người được quy định trong mỗi công ước, mà còn ở việc tuyên truyền, giáo dục và thúc đẩy thực hiện quyền con người trên thực tế.

Như vậy, chính thực tiễn đổi mới, hội nhập và phát triển đã đặt ra những yêu cầu mới trong nhận thức lý luận về quyền con người, nhằm định hướng cho các hoạt động đối nội và đối ngoại của đất nước. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được Đại hội VII của Đảng (năm 1991) thông qua đã khẳng định: “Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người. Chiến lược kinh tế - xã hội *đặt con người vào vị trí trung tâm, giải phóng sức sản xuất*, khơi dậy mọi tiềm năng của mỗi cá nhân... Lợi ích của mỗi người, của từng tập thể và của toàn xã hội gắn bó hữu cơ với nhau”². Đảng cũng nhấn mạnh, nhiệm vụ “Dân chủ hóa đòi sống xã hội; quyền công dân, quyền con người và tự do cá nhân được bảo đảm bằng pháp luật, được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật và chỉ bị ràng buộc bởi pháp luật”³. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (Cương lĩnh năm 1991) chủ trương: “Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm”⁴.

1. Việt Nam tham gia các công ước nhân quyền đầu tiên năm 1981; tham gia hai công ước cơ bản nhất về nhân quyền năm 1982.

2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2007, t.51, tr.154, 156, 145.

Từ nhận định, cơ chế quản lý kinh tế mới đã bước đầu hình thành nhưng chưa đồng bộ, còn thiếu nhiều luật lệ, chính sách bảo đảm sản xuất, kinh doanh đúng hướng, Đại hội VIII (năm 1996) nhấn mạnh: “Ưu tiên xây dựng các luật về kinh tế, về các quyền công dân và các luật điều chỉnh công cuộc cải cách bột máy nhà nước, các luật điều chỉnh các hoạt động văn hóa, thông tin (...) nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, ban hành các văn bản luật với những quy định cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện. Giảm dần các luật, pháp lệnh chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung, muốn thực hiện được phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành”¹.

Cùng với việc bảo đảm quyền con người trên lĩnh vực kinh tế, Cương lĩnh năm 1991 nhấn mạnh việc “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người”². Nghị quyết 01-NQ/TW (năm 1992) của Bộ Chính trị về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay tái khẳng định quan điểm này; đồng thời mở ra bước phát triển mới cho hoạt động nghiên cứu lý luận, khi nhấn mạnh yêu cầu có tính nguyên tắc trong tiếp nhận những giá trị mới nhằm làm giàu trí tuệ của Đảng; Đối với những học thuyết khác - ngoài chủ nghĩa Mác - Lenin về xã hội, cần được nghiên cứu trên quan điểm khách quan, biện chứng. Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều cũng như chống chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội dưới

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2015, t.55, tr.408.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2007, t.51, tr.135-136.

mọi màu sắc". Đây là điểm tựa quan trọng cho hoạt động nghiên cứu lý luận về quyền con người.

Kế thừa những thành quả nghiên cứu lý luận và từ yêu cầu mới trong quá trình phát triển đất nước, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 12-CT/TW (năm 1992) về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta. Đây là văn kiện chuyên đề đầu tiên của Đảng về chủ đề quyền con người. Chỉ thị đã nêu những nhận thức cơ bản của Đảng về vấn đề quyền con người và định hướng cho công tác bảo đảm và đấu tranh trên lĩnh vực nhân quyền trong tình hình mới.

Nhận thức lý luận đã được cụ thể hóa thành các quy định pháp luật. Khái niệm quyền con người lần đầu tiên được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 (Điều 50): “Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”. Việc hiến định các quyền con người là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam.

Các đại hội Đảng đã xác định nhiều nhiệm vụ quan trọng liên quan đến quyền con người, như việc cần sớm xây dựng các luật nhằm điều chỉnh các lĩnh vực lao động, việc làm, bảo trợ xã hội, môi trường... Đại hội IX (năm 2001) khẳng định: “Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia”¹... Điều này cho thấy, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất coi trọng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2016, t.60, tr.218.

trách nhiệm quốc gia trong việc thực thi các cam kết quốc tế về quyền con người, cũng như thái độ tích cực hợp tác quốc tế trên lĩnh vực này.

Đại hội X của Đảng (năm 2006) vừa tiếp tục phát triển những nhận thức nói trên, vừa đưa nhân quyền vào tất cả các nội dung văn kiện, như các quy định: mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; giải quyết kịp thời khiếu nại của công dân, thực hiện bồi thường do phán quyết oan, sai của tòa án; khoan dung với người lầm lỗi thành tâm hối cải; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; thực hiện chính sách đầu tư phát triển và chính sách xã hội cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào nghèo...

Trước những biến đổi nhanh chóng của tình hình thế giới và trong nước, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và các văn kiện Đại hội XI của Đảng chủ trương: “Tham gia các cơ chế hợp tác chính trị, an ninh song phương và đa phương (...). Thực hiện tốt công việc tại các tổ chức quốc tế, (...) sẵn sàng đổi thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền”¹; “Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết”²; “Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân”³. Đây là bước phát triển mới

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.236-237, 239, 76.

trong tư duy lý luận của Đảng trên lĩnh vực nhân quyền. Các quan điểm nêu trên hoàn toàn phù hợp với nhận thức chung của cộng đồng quốc tế về trách nhiệm quốc gia. Tuy nhiên, Đảng ta vẫn kiên định quan điểm, quyền con người trước hết và chủ yếu thuộc chủ quyền quốc gia, gắn bó hữu cơ với chủ quyền và độc lập của dân tộc. Mọi sự giúp đỡ quốc tế, kể cả các cơ chế nhân quyền quốc tế, chỉ có tác dụng hỗ trợ nhằm hoàn thiện hơn các cơ chế đang vận hành tại mỗi quốc gia; mọi sự can thiệp đều trái với các nguyên tắc của luật quốc tế hiện đại. Đây cũng chính là đóng góp lý luận của Việt Nam trên lĩnh vực còn nhiều nhận thức khác biệt này.

Cùng với văn kiện các đại hội, nhiều chỉ thị, nghị quyết của Đảng đã làm rõ hơn nhận thức về những lĩnh vực và nội dung cụ thể của quyền con người. Điểm nổi bật là đã đặt con người ở trung tâm của mọi chiến lược phát triển, coi trọng lợi ích cá nhân; khắc phục được những nhận thức giản đơn, phiến diện về vấn đề quyền con người; đặt hoạt động nhân quyền ở Việt Nam trong xu thế chung, tích cực của thế giới.

Hiến pháp năm 2013 là kết quả của quá trình đổi mới tư duy lập hiến, trong đó có đổi mới tư duy lý luận về quyền con người. Các nguyên tắc và quy định về quyền con người trong Hiến pháp không ngừng mở rộng về chủ thể và nội hàm, phù hợp với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế. Điểm mới là đã xác định rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc thực hiện quyền con người; khẳng định nguyên tắc “phân công, phối hợp” và “kiểm soát” quyền lực nhà nước cũng như nhiều nguyên tắc cơ bản khác của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cùng với đổi mới hoạt động lập pháp, trong những năm qua, Nhà nước đã triển khai nhiều hoạt động quan trọng như cải cách tư pháp, cải cách hành chính; đồng thời thông

qua nhiều chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách của đất nước.

Những nỗ lực của Nhà nước và nhân dân đã thu được những kết quả và kinh nghiệm phong phú trong việc bảo đảm quyền con người, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đó là những kết quả thuyết phục về xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, phổ cập giáo dục, bảo đảm quyền cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương... Việt Nam cũng là một trong các quốc gia sớm hoàn thành các Mục tiêu Thiên niên kỷ. Trong điều kiện kinh tế chưa thực sự phát triển, nhưng nhận thức và cách thức thực thi đúng đắn quyền con người đã tạo ra bước phát triển vượt bậc của đất nước.

Trong khi nhận rõ trách nhiệm quốc gia trong việc thực hiện quyền con người, với tư cách thành viên của các điều ước nhân quyền quốc tế, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Đối với chúng ta, vấn đề quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ ta và bao quát rộng rãi nhiều lĩnh vực từ chính trị, tư tưởng, văn hóa đến kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, pháp chế...”¹.

Luận điểm nói trên được xem như bước đột phá trong hoạt động lý luận trên lĩnh vực quyền con người. Thời kỳ trước đổi mới, vấn đề quyền con người ở Việt Nam thường được gắn và đặt trong tiến trình giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Mặc dù nội hàm quyền con người luôn được đề cập trong các khẩu hiệu đấu tranh thời kỳ trước khi giành độc lập, cũng như được tích cực triển khai

1. Chỉ thị số 12-CT/TW (năm 1992) của Ban Bí thư về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.

trong thực tiễn hoạt động của Nhà nước Việt Nam ngay sau khi lập nước, nhưng việc khẳng định quyền con người thuộc bản chất của chế độ, là mục tiêu của Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng. Điều này không chỉ tăng thêm trách nhiệm của Nhà nước trên mọi phương diện, mà còn xác lập vai trò, vị trí quyền con người trong lý luận về chủ nghĩa xã hội.

2. Hình thành được những quan điểm cơ bản về quyền con người, làm cơ sở cho việc xem xét, thực hiện quyền con người ở Việt Nam

Trong bối cảnh thế giới còn nhiều nhận thức khác biệt về quyền con người, việc xác định quan điểm, cách tiếp cận riêng đúng đắn về lĩnh vực này là rất cần thiết, nhằm định hướng cho việc xem xét, giải quyết những vấn đề nhân quyền cụ thể.

Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, từ thực tiễn Việt Nam và thế giới, Chỉ thị số 12/CT-TW của Đảng bước đầu xác định một số quan điểm cơ bản về quyền con người; đó là: quyền con người là thành quả đấu tranh của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, cũng là thành quả đấu tranh của loài người làm chủ tự nhiên, nhờ đó trở thành giá trị chung của nhân loại. Trong xã hội có phân chia giai cấp, quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc. Giải phóng con người gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội; chỉ có dưới tiền đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thì quyền con người mới có điều kiện được bảo đảm rộng rãi, đầy đủ, trọn vẹn nhất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội kết hợp hài hòa; lợi ích của cá nhân được coi trọng vì đó là mục tiêu, là động lực của sự phát triển xã hội, song cần chú

trọng bảo đảm lợi ích của tập thể và của cả cộng đồng xã hội. Quyền tự do, dân chủ của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân; dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Quyền con người gắn với quyền dân tộc cơ bản và thuộc phạm vi chủ quyền quốc gia. Quyền con người luôn luôn gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ kinh tế, văn hóa của đất nước¹.

Nhân quyền là thành quả chung của nhân loại, do đó trở thành giá trị phổ biến mà mọi quốc gia đều có quyền thụ hưởng, bảo vệ và thúc đẩy. Tuy nhiên, do các quốc gia phát triển không đồng đều, đặc biệt là các quốc gia vừa trải qua cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị thực dân, phong kiến, vì thế nhân quyền cũng mang tính đặc thù và không thể tách rời các điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bởi vậy, mỗi quốc gia, dân tộc có quyền lựa chọn các ưu tiên trong phát triển, nhằm cải thiện tình trạng kinh tế, xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn các quyền của con người, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện, bền vững.

Trong bối cảnh các thế lực phản động, thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp công việc nội bộ, chống phá đất nước ta, Đảng và Nhà nước ta chỉ rõ: “Cuộc đấu tranh trên vấn đề nhân quyền là cuộc đấu tranh mang tính chất giai cấp sâu sắc sẽ diễn ra liên tục, lâu dài và quyết liệt”². Do đó, công tác bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền phải là trách nhiệm của tất cả các ngành, các cấp, các đoàn thể và tổ chức

1. Xem Chỉ thị số 12-CT/TW (năm 1992) của Ban Bí thư về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.

2. Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền trong tình hình mới.

nhân dân dưới sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng. Đây cũng là một trong những hoạt động quan trọng trong công tác đối nội, đối ngoại của Đảng, Nhà nước với mục đích bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người của nhân dân ta và làm thát bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực phản động, thù địch lợi dụng nhân quyền chống phá Nhà nước ta.

Các quan điểm trên vừa là sự kế thừa có chọn lọc những nhận thức chung của cộng đồng quốc tế, vừa phù hợp với nhận thức của các nước đang phát triển; do đó nhận được sự chia sẻ rộng rãi. Đây cũng là một đóng góp quan trọng về mặt lý luận của Việt Nam trên lĩnh vực quyền con người.

3. Xác định được những nhiệm vụ ưu tiên trong việc thực thi quyền con người ở Việt Nam

Là một quốc gia đang phát triển, để hiện thực hóa đầy đủ các quyền con người ở Việt Nam, Đảng ta nhận rõ phải tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp, nhằm tạo ra môi trường, điều kiện cho việc thực thi nhân quyền. Trên cơ sở không ngừng nâng cao nhận thức, giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ hàng đầu để bảo đảm quyền con người ở Việt Nam, một số lĩnh vực cần được ưu tiên thực hiện trước, một số lĩnh vực cần được thực hiện ngay từ đầu và suốt quá trình phát triển.

Thứ nhất, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, kiện toàn các thiết chế bảo vệ, thúc đẩy quyền con người

Trước hết, Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền con người. Từ chủ trương ưu tiên xây dựng các luật về kinh tế (Đại hội VIII) nhằm mở đường cho

kinh tế phát triển, các đại hội Đảng đều nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng các luật có liên quan trực tiếp đến việc thực thi quyền con người, như Bộ luật Lao động, Luật Báo chí, Luật Trưng cầu ý dân, Luật Bảo hiểm xã hội...; đồng thời chú trọng hoàn thiện pháp luật, để sao cho mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đều có luật điều chỉnh.

Trong bối cảnh mới, Đảng chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền theo định hướng xã hội chủ nghĩa là nhằm tạo ra môi trường, điều kiện tốt nhất để bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Đại hội XI của Đảng (năm 2011) chỉ rõ, đó là nhà nước được tổ chức và vận hành theo nguyên tắc “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”¹; đồng thời chủ trương “Đẩy mạnh cải cách lập pháp, hành pháp và tư pháp, đổi mới tư duy và quy trình xây dựng pháp luật, nâng cao chất lượng hệ thống pháp luật. (...) Tập trung xây dựng nền hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, bảo đảm quản lý thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả”²...

Xây dựng Nhà nước pháp quyền là nâng cao tính pháp quyền trong xây dựng các công cụ pháp lý, trong lĩnh vực hành chính công và trong thực tiễn hoạt động tư pháp.

Trên cơ sở định hướng “tạo bước chuyển mạnh về cải cách hành chính”, việc xây dựng nền hành chính công được chuyển đổi mạnh sang hướng phục vụ nhân dân; coi trọng chế độ công vụ và nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong mọi

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.52, 141-142.

hoạt động: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (...) có năng lực, có tính chuyên nghiệp cao, tận tụy phục vụ nhân dân (...). Công khai các chuẩn mực, các quy định hành chính để nhân dân giám sát việc thực hiện. Tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm trong hoạt động công vụ”¹.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả, Nhà nước từng bước nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền - một nội dung của quyền được thông tin; đồng thời qua đó tạo điều kiện để người dân có thể tham gia hiệu quả vào công việc chung của đất nước, theo phương hướng “Hoàn thiện cơ chế để tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp”².

Thứ hai, phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa, bảo đảm và nâng cao sự hưởng thụ các quyền con người

Đảng chủ trương xây dựng cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm tăng nhanh tiềm lực vật chất cho việc bảo đảm quyền con người; đồng thời, chủ trương thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, nhằm bảo đảm điều kiện sống và phát triển cho mọi thành viên xã hội.

Phát triển kinh tế là nhằm nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Nhưng cần chú trọng tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội. Đồng thời, cần nỗ lực thực hiện có hiệu quả hơn chính sách giảm nghèo phù hợp với từng

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.143, 142.

thời kỳ; đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức để bảo đảm giảm nghèo bền vững, nhất là tại các huyện nghèo nhất và các vùng đặc biệt khó khăn, khuyến khích làm giàu theo pháp luật. Có chính sách và các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị¹...

Trong quá trình phát triển đất nước, quyền được hưởng thành quả của sự phát triển, cũng như được phân phối công bằng của cải xã hội có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giữ vững ổn định xã hội, phát triển bền vững đất nước.

Sự nghiệp phát triển khoa học, giáo dục luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm và được coi là quốc sách hàng đầu. Việc thúc đẩy khoa học, giáo dục phát triển vừa tạo sự phát triển bền vững của đất nước, vừa tạo cơ hội để người dân có thể tự do phát triển năng lực cá nhân. Bên cạnh đó, Đảng, Nhà nước chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nhằm không ngừng nâng cao sự hưởng thụ văn hóa cho mọi người dân trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của văn minh nhân loại và hội nhập quốc tế; đồng thời bảo tồn được những giá trị văn hóa của các dân tộc Việt Nam - những nội hàm cơ bản của quyền văn hóa. Sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội những năm qua đã góp phần nâng cao việc thụ hưởng các quyền con người của mọi người dân Việt Nam.

Thứ ba, mở rộng dân chủ, giữ vững ổn định chính trị, xã hội nhằm bảo vệ và thực hiện đầy đủ các quyền con người

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển, Đảng và Nhà nước chủ trương tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nền dân chủ xã hội

1. Xem Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.124-125.

chủ nghĩa, dưới nhiều hình thức sáng tạo, kết hợp thực hiện dân chủ ở cơ sở với không ngừng dân chủ hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm thực hiện ngày càng đầy đủ các quyền con người. Dân chủ hóa còn được thể hiện thông qua việc thúc đẩy quyền tự do ngôn luận, quyền tiếp cận thông tin, thu hút sự tham gia của người dân và cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người...

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 của Đảng nêu rõ: “**Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển.** Phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước”¹.

Trong gần 30 năm thực hiện chính sách đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm xây dựng các cơ chế bảo vệ quyền con người phù hợp với đặc thù Việt Nam và tiếp tục nghiên cứu các mô hình phổ biến hiện nay các nước đang áp dụng. Quá trình phát triển dân chủ ở Việt Nam diễn ra tích cực song thận trọng đã góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, hóa giải mọi xung đột bên trong, tạo môi trường hòa bình và các điều kiện thiết yếu cho việc thực hiện quyền con người.

Đất nước đang hội nhập và phát triển nhanh chóng đặt ra nhiều yêu cầu, nhiệm vụ mới, nặng nề, đòi hỏi Đảng phải giải quyết thành công nhiều mối quan hệ lớn, trong đó có những yêu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd, tr.100.*

cầu mới về nhân quyền, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng và định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Để giải quyết thành công những vấn đề mới đặt ra, cần đầu tư nghiên cứu, làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận quan trọng, như về vai trò động lực của quyền con người đối với sự phát triển của cá nhân, xã hội cũng như đối với mỗi quốc gia; về vai trò của Nhà nước pháp quyền, cơ chế thị trường, sự tham gia của người dân, của các tổ chức xã hội... như những điều kiện cho việc bảo vệ quyền con người. Đặc biệt, cần làm rõ vị trí của vấn đề quyền con người trong lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học...

Thành tựu lý luận trên lĩnh vực quyền con người trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, có ý nghĩa to lớn, không chỉ thể hiện sự kiên định lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa của Đảng, mà còn góp phần vào kho tàng lý luận của các lực lượng tiến bộ và cách mạng trên thế giới. Với những định hướng đúng đắn nói trên, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã và đang giải quyết thành công những nhiệm vụ đặt ra trên lĩnh vực nhân quyền trong giai đoạn đẩy mạnh hội nhập quốc tế, vừa bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người cho mọi người dân Việt Nam, vừa góp phần tích cực vào việc thúc đẩy nhân quyền quốc tế, vì một thế giới hòa bình, hữu nghị và tiến bộ xã hội.

CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ*

Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra bối cảnh quốc tế và trong nước của công cuộc Đổi mới, hội nhập quốc tế, trong đó nhận định: “Năm năm tới, tình hình thế giới và khu vực sẽ còn nhiều diễn biến rất phức tạp, tác động trực tiếp đến nước ta, tạo ra cả thời cơ và thách thức”¹.

Trong khi khẳng định rằng, “hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và hợp tác quốc tế vẫn là xu hướng lớn”, có tính chủ đạo, thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia, dân tộc, vùng lãnh thổ cũng như toàn thể nhân loại tiến bộ trên thế giới, quá trình toàn cầu hóa và cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, tự nó đã trở thành động lực phát triển của nhân loại, trong đó có Việt Nam, Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhận định rằng tình hình chính trị, an ninh, cục diện chung của thế giới và khu vực đang thay đổi nhanh chóng với nhiều diễn biến phức tạp khó lường. Những vấn đề toàn cầu như an ninh năng lượng, an ninh mạng, thiên tai, dịch bệnh, khủng bố ngày càng phức tạp. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan,

**Tạp chí Cộng sản*, số 891 (01/2017).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.18.

chủ nghĩa thực dụng trong quan hệ quốc tế ngày càng nổi lên. Cạnh tranh thương mại, tranh đoạt nguồn tài nguyên giữa các quốc gia ngày càng gay gắt. Quan hệ quốc tế vừa bị chi phối bởi xu hướng ngày càng phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, các quốc gia, khu vực trong các quan hệ toàn cầu về vốn, công nghệ, lao động và quá trình liên kết sản xuất, vừa trở nên mong manh, dễ đổ vỡ trước các nguy cơ hiện thực về khủng bố, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, chiến tranh mạng, những xung đột văn hóa, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo và nhiều vấn đề an ninh phi truyền thống.

Khu vực Đông Nam châu Á nói riêng và châu Á - Thái Bình Dương nói chung tiếp tục là khu vực phát triển năng động, ngày càng có vai trò, vị trí quan trọng trên trường quốc tế. Tuy nhiên, do vị trí địa - kinh tế - chính trị chiến lược quan trọng nên khu vực này cũng đang trở thành khu vực nóng, tiềm ẩn nguy cơ bất ổn định.

Ở trong nước, sau 30 năm thực hiện đường lối Đổi mới, “thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước được nâng cao”. Đời sống của các tầng lớp nhân dân cả nước được cải thiện một bước cơ bản và quan trọng. Cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật của đất nước được tăng cường. Những kết quả của quá trình thực hiện đường lối Đổi mới trong thời gian vừa qua cho phép và đặt ra yêu cầu đất nước nhanh chóng chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức. Trong quan hệ đối ngoại, Việt Nam đã đi những bước đi chưa từng thấy trên con đường hội nhập quốc tế sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là những cơ sở căn bản để mở ra những thời cơ, vận hội rộng lớn cho sự phát triển đất nước, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đang đặt ra. Bốn nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng, của chế độ, của dân tộc: tụt hậu, chêch hướng, tham nhũng và “diễn biến hòa bình” chưa thể khắc phục trong ngày một, ngày hai. Đặc biệt, tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một bộ phận cán bộ, đảng viên, tình trạng tham nhũng, lãng phí, tệ quan liêu, cửa quyền, mất dân chủ còn diễn biến phức tạp, chưa thể giải quyết triệt để chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến giảm sút lòng tin của nhân dân. Trong bối cảnh đó, công tác tư tưởng, lý luận của Đảng càng trở nên quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết.

1. Phương hướng, nhiệm vụ của công tác tư tưởng, lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế

Nói đến công tác tư tưởng, lý luận của Đảng là nói đến một lĩnh vực rộng lớn, bao gồm: thông tin, truyền thông, định hướng tư tưởng cho xã hội; nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách; giáo dục, truyền bá lý luận, thống nhất nhận thức chính trị, xây dựng niềm tin, thế giới quan và nhân sinh quan cho nhân dân, nhất là đội ngũ cán bộ, đảng viên, không ngừng củng cố sự nhất quán về nền tảng tư tưởng của chế độ. Trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, Đại hội XII của Đảng đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ *đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ về nội dung, phương thức và các hình thức của công tác tư tưởng, lý luận*.

Vấn đề đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ công tác tư tưởng, lý luận trước hết xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của công cuộc xây dựng,

phát triển đất nước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới. “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, *phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hòa bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước”¹.

Để thực hiện mục tiêu ấy trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều nhiệm vụ nặng nề đang đặt ra. Trước hết, vấn đề then chốt là xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, đổi mới chính trị gắn liền với xây dựng, hoàn thiện mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân, đảm bảo năng lực lãnh đạo đất nước, quản lý và tổ chức thực hiện thành công các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới mô hình phát triển kinh tế từ phát triển chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu gắn với kinh tế tri thức. Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, đồng bộ, hợp lý các lĩnh vực của đời sống như kinh tế, văn hóa, y tế, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo. Quản lý tốt phát triển xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và những nguy cơ về an ninh phi truyền thống. Thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, chính sách an ninh, quốc phòng tích cực nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền lợi của dân tộc, bảo vệ cuộc sống hạnh phúc của nhân dân.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.76.

Mặt khác, yêu cầu đổi mới xuất phát từ thực tế môi trường xã hội với những thay đổi to lớn đã diễn ra trong thời gian qua. Tiến trình hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin đã tạo ra một diện mạo mới về thông tin cho xã hội. Các nguồn thông tin được quản lý, định hướng chủ động như báo chí, phát thanh, truyền hình không còn chiếm vị thế độc quyền cung ứng thông tin, thậm chí đang giảm dần vai trò chủ đạo trong định hướng dư luận xã hội. Các nguồn thông tin trực tiếp được chuyển tải trên môi trường mạng xã hội ngày càng có vai trò quan trọng, tác động mạnh mẽ vào quá trình hình thành nhận thức, thái độ của nhân dân đối với các vấn đề, sự kiện chính trị - xã hội. Người dân có điều kiện thuận lợi, phong phú hơn trong việc tiếp nhận dòng thông tin vô cùng đa dạng thông qua mạng internet và các sản phẩm thông tin liên lạc cầm tay thông minh. Một dung lượng lớn thông tin và các sản phẩm văn hóa từ nước ngoài hằng ngày, hằng giờ tác động trực tiếp đến người dân, nhất là giới trẻ, không thông qua bất cứ một sự hạn chế nào hết và hầu như chưa có sự hướng dẫn tiếp nhận kịp thời, đúng đắn và hiệu quả.

Yêu cầu đổi mới cũng xuất phát từ chính những thành tựu và hạn chế, khuyết điểm của công tác tư tưởng, lý luận trong thời gian vừa qua. Cùng với tiến trình đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng, quan tâm đến công tác tư tưởng, lý luận. Công tác tư tưởng, lý luận đã có những chuyển biến tích cực, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, đấu tranh chống lại các âm mưu chống phá của các thế lực thù địch. Công tác nghiên cứu, tổng kết thực tiễn đã góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề mới nảy sinh,

củng cố hệ thống lý luận về con đường và bước đi của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, góp phần hình thành cơ sở khoa học, thực tiễn cho quá trình hoạch định chính sách của Đảng, Nhà nước.

Tuy nhiên, những kết quả của công tác tư tưởng, lý luận vẫn còn có khoảng cách không nhỏ so với yêu cầu của cách mạng. Nhiều vấn đề từ thực tiễn xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới chưa được làm rõ. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa phục vụ tốt yêu cầu hoạch định chính sách của Đảng, Nhà nước. Việc đấu tranh chống “diễn biến hòa bình” và sự chống phá của kẻ thù chưa thật chủ động, thiếu sức bén. Việc giáo dục, bồi dưỡng chính trị, đường lối, chủ trương của Đảng cho cán bộ, đảng viên chậm được đổi mới, hiệu quả thấp. Đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện rõ rệt, trong khi đó niềm tin của nhân dân vào Đảng, vào chế độ có phần giảm sút. Đặc biệt, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, sự giảm sút về ý chí chiến đấu, lý tưởng cách mạng của một bộ phận cán bộ, đảng viên, sự xuất hiện của những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong xã hội có phần trách nhiệm không nhỏ của công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng.

Từ thực tế ấy, việc đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ công tác tư tưởng, lý luận được Đại hội XII của Đảng chỉ ra gồm các *nội dung* sau:

Thứ nhất, “Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng phục vụ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị, phù hợp với từng giai đoạn, tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong xã hội; đẩy mạnh tuyên truyền, học tập chủ nghĩa

Mác - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với từng đối tượng theo hướng cụ thể, thiết thực, hiệu quả”¹.

Mục đích đặt ra đối với công tác tư tưởng là tạo nên *sự đồng thuận trong xã hội* trên cơ sở tuyên truyền, giáo dục về nền tảng tư tưởng của chế độ, về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hướng dẫn nhân dân nhận thức đúng đắn đối với các vấn đề, sự kiện thời sự quan trọng có ý nghĩa đối với lợi ích quốc gia, dân tộc và cuộc sống của người dân. Để đạt được mục đích đó, trước hết phải thay đổi nhận thức về vai trò, vị trí và yêu cầu đổi mới công tác tư tưởng phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của giai đoạn mới. Trên cơ sở nhận thức ấy để đổi mới phương pháp, cách thức tuyên truyền, giáo dục về chủ nghĩa Mác - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho nhân dân, trong đó chú ý đến thế hệ trẻ. Đầu tranh, vạch mặt những tư tưởng sai trái, những thủ đoạn phá hoại để bảo vệ lý tưởng cách mạng, bảo vệ con đường xã hội chủ nghĩa, không ngừng củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ. Tăng cường thông tin, cổ vũ các nhân tố mới, các gương tốt, điển hình tiên tiến, phát huy chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần sáng tạo, ý thức trách nhiệm công dân đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước.

Huy động và sử dụng hợp lý, có hiệu quả mọi loại hình phương tiện, mọi lực lượng trong xã hội tham gia thực hiện các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.200.

nhiệm vụ công tác tư tưởng. Đặc biệt quan tâm đến mạng xã hội, các loại hình báo chí, truyền thông hiện đại, đồng thời tận dụng khả năng tích cực của các loại hình, phương thức truyền thông truyền thống. Gắn việc thực hiện các nhiệm vụ của công tác tư tưởng với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh xã hội và công tác đối ngoại. Trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 3 khóa XII, ngày 07/7/2016, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thêm một lần nữa đã nhấn mạnh nhiệm vụ của công tác tư tưởng mà toàn Đảng cần quan tâm: Chú trọng công tác tư tưởng, tuyên truyền, báo chí, thông tin, *tạo sự đồng thuận trong xã hội*; kiên quyết chấn chỉnh những lệch lạc, phản bác những luận điệu sai trái.

Thứ hai, “Đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên. Đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Tăng cường đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; chủ động ngăn chặn, phản bác các thông tin, quan điểm xuyên tạc, sai trái, thù địch”¹.

Giáo dục văn hóa, đạo đức, xây dựng lối sống tích cực, có trách nhiệm trong nhân dân, nhất là trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, là nhiệm vụ căn bản, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng của công tác tư tưởng trong điều kiện hiện nay. Đó cũng chính là nhiệm vụ góp phần xây dựng con người mới, xây dựng đội ngũ cán bộ vừa hồng, vừa chuyên, đủ năng lực,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.200-201.

điều kiện lãnh đạo nhân dân, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ mới trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Yêu cầu đặt ra là nghiên cứu xây dựng các chuẩn mực văn hóa, đạo đức của con người Việt Nam hiện đại nói chung và của cán bộ, đảng viên nói riêng, truyền bá, giáo dục để những chuẩn mực đó đi vào cuộc sống, trở thành lối sống của mỗi người dân, mỗi cán bộ, đảng viên. Các phương tiện công tác tư tưởng đồng thời trở thành môi trường giám sát đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, đấu tranh không khoan nhượng với những biểu hiện tham nhũng, lãng phí, mất dân chủ, suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên và trong nhân dân.

Đồng thời, đề cao cảnh giác, phát huy tính chiến đấu, kịp thời phát hiện, phản bác các âm mưu, luận điệu của các thế lực thù địch xuyên tạc, vu cáo, chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ. Thường xuyên cảnh giác, phòng chống nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” ngay trong nội bộ nhân dân, nhất là trong đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Thứ ba, “Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận, làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, hoàn thiện hệ thống các quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp các luận cứ khoa học, lý luận cho việc hoạch định, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu lý luận của Đảng; đầu tư thích đáng cho việc xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ lý luận, nhất là những chuyên gia

đầu ngành; nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, đáp ứng yêu cầu mới”¹.

Chất lượng, hiệu quả công tác lý luận được xem xét, đánh giá trước hết căn cứ vào chất lượng, hiệu quả của việc xây dựng, cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ cho công tác hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, trong nhiều kỳ đại hội Đảng gần đây đều có chung một nhận xét “Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới”². Từ thực tế ấy, vấn đề đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lý luận của Đảng càng trở nên bức thiết.

Công tác lý luận của Đảng cần được đổi mới trên cả hai phương diện. Trước hết là đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, vận dụng, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu chọn lọc để vận dụng những thành tựu, bài học kinh nghiệm của nhân loại trong xây dựng, phát triển để có thể vận dụng vào điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam. Mặt khác, tổng kết thực tiễn của công cuộc đổi mới, rút ra những vấn đề, bài học tích cực, phát hiện những sai lầm, hạn chế trong chính sách và tổ chức thực hiện chính sách, và đề xuất giải pháp khắc phục.

Nội dung đặt ra cho công tác nghiên cứu lý luận trong điều kiện hiện nay trước hết là làm sáng tỏ nhận thức và quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, trong đó có yêu cầu xây dựng cơ sở khoa học, thực tiễn cho việc giải quyết các mối quan hệ lớn, phản ánh tính quy luật của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Đó là các mối

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.201, 193.

quan hệ giữa đổi mới với ổn định, phát triển; giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị; giữa tuân thủ quy luật thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất với hoàn thiện quan hệ sản xuất; giữa nhà nước với thị trường; giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội với bảo vệ Tổ quốc; giữa độc lập, tự chủ với hội nhập quốc tế; giữa sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước với quyền làm chủ của Nhân dân...

Công tác lý luận cũng được triển khai trên những nội dung quan trọng như: phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng Cộng sản; vấn đề phát triển văn hóa, con người Việt Nam và môi trường sống an toàn, hạnh phúc của nhân dân; các vấn đề về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước, những vấn đề đặt ra trong cuộc đấu tranh chống tư tưởng, lý luận sai trái, thù địch trong thời kỳ mới; những vấn đề cơ bản của thời đại và thế giới đương đại. Đó là những vấn đề quan trọng làm cơ sở cho việc xây dựng các chính sách đổi mới, đổi ngoại và quốc phòng, an ninh của Nhà nước.

Thứ tư, “Đổi mới mạnh mẽ công tác giáo dục lý luận chính trị, học tập nghị quyết của Đảng. Thực hiện nền nếp việc bồi dưỡng lý luận, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đặc biệt là cấp Trung ương. Tiếp tục đổi mới hệ thống chương trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị theo hướng nâng cao chất lượng, chú trọng tính hiệu quả và phù hợp với từng đối tượng”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.201-202.

Giáo dục lý luận chính trị nhằm mục đích trang bị cho nhân dân những hiểu biết cơ bản về chính trị, tư tưởng, xây dựng nền tảng tri thức cho sự đồng thuận xã hội, cho việc thống nhất nhận thức về con đường và mục tiêu xây dựng, phát triển đất nước. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc, việc đổi mới nội dung, phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị là yêu cầu khách quan, cần thiết.

Trước hết là đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị trong hệ thống các trường chính trị, trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhất là trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, khắc phục sự lạc hậu về nội dung, phương pháp giảng dạy và học, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với từng đối tượng và gắn với thực tiễn đất nước. Chú ý giáo dục lòng yêu nước, trách nhiệm công dân, niềm tự hào dân tộc và kỹ năng sống cho thế hệ trẻ để mỗi chủ nhân tương lai của đất nước có lý tưởng sống cao đẹp, vững vàng và thành công trong môi trường sống hiện đại. Tăng cường giáo dục thường xuyên kết hợp với kiểm tra, giám sát về phẩm chất đạo đức, trách nhiệm công vụ cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức, có quyền. Đổi mới việc học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo hướng gắn với trách nhiệm cấp ủy và cả hệ thống chính trị, có chương trình hành động và kiểm tra, đánh giá chặt chẽ các kết quả thực hiện.

2. Giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ công tác tư tưởng, lý luận của Đảng trong thời kỳ mới

Trong thời kỳ mới, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng, phát triển trong điều kiện ngày càng hội nhập sâu

sắc vào các tiến trình của đời sống quốc tế, đất nước đang đứng trước những thời cơ, thuận lợi to lớn và cả những thách thức phức tạp. Vì thế, yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra đối với công tác tư tưởng, lý luận của Đảng cũng rất nặng nề, phức tạp và mới mẻ. Để thực hiện tốt những yêu cầu, nhiệm vụ ấy, đòi hỏi phải có hệ thống các giải pháp nhằm đổi mới mạnh mẽ, toàn diện về nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng; đổi mới về tổ chức, quản lý, cơ chế vận hành bộ máy các cơ quan, phương tiện làm công tác tư tưởng, lý luận; đổi mới các chính sách, chế độ và công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận.

Đối với công tác tư tưởng:

- Cần đổi mới nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác tư tưởng, lý luận, thực coi công tác tư tưởng, lý luận, báo chí là *một lĩnh vực đặc biệt quan trọng*. Trên cơ sở đó xác định công tác tư tưởng là trách nhiệm của toàn Đảng, Nhà nước, của từng cấp ủy, cơ quan chính quyền, từng cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ chiến lược.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các lĩnh vực của công tác tư tưởng thông qua việc bố trí cán bộ, xây dựng các chế độ, chính sách, cơ chế vận hành và sự chỉ đạo, định hướng về nội dung thông tin, giáo dục. Mỗi cấp ủy, đặc biệt là bí thư cấp ủy phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về công tác tư tưởng tại cơ quan, đơn vị, địa phương của mình. Phải có cơ chế tiếp xúc, đối thoại với nhân dân, lắng nghe ý kiến, tâm tư của nhân dân và giải trình trước nhân dân về các vấn đề, nhất là về những bức xúc của nhân dân. Công tác tư tưởng phải được gắn kết chặt chẽ với công tác tổ chức, cán bộ, công tác kiểm tra để hỗ trợ, hợp tác, cùng nâng cao hiệu quả và đánh giá, sử dụng cán bộ hợp lý.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Mỗi cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, không chỉ có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, mà còn phải nêu gương về đạo đức, lối sống cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, gắn bó với nhân dân, được nhân dân tin yêu. Nghiên cứu, tổng kết và truyền bá rộng rãi hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Triển khai đồng bộ cuộc đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc, chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ. Mở rộng phạm vi và tăng cường hiệu quả thông tin đối ngoại.

- Tăng cường đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất và các phương tiện kỹ thuật cho công tác tư tưởng theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu trong điều kiện hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho đội ngũ cán bộ tư tưởng.

Đối với công tác lý luận:

- Tiếp tục nghiên cứu, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới của Việt Nam. Nghiên cứu làm sáng tỏ nhận thức và những vấn đề mới nảy sinh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân...

- Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về đảng cầm quyền, về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng.

- Nghiên cứu sự phát triển văn hóa, vấn đề bồi dưỡng thế hệ trẻ, xây dựng con người Việt Nam trong điều kiện mới, chính sách thực hành dân chủ trong hoạt động lý luận.

- Nghiên cứu các vấn đề cơ bản của thời đại, các kinh nghiệm thành công và thành tựu khoa học về phát triển của nhân loại. Nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn phục vụ cho việc hoạch định chính sách về bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn hòa bình, an ninh, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, chế độ và nhân dân.

- Đổi mới mạnh mẽ công tác giáo dục chính trị, học tập nghị quyết của Đảng. Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng chính trị của hệ thống các trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp theo hướng cơ bản, hiệu quả và hiện đại. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, nhận thức chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ chiến lược.

- Tạo môi trường dân chủ, loại trừ việc hạn chế tự do tư tưởng, khuyến khích tìm tòi sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu lý luận. Đổi mới mô hình, phương thức hoạt động của các cơ quan nghiên cứu lý luận, phát triển đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận, nâng cao chất lượng nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu mới.

- Kịp thời đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch, những âm mưu xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ nhân dân và bảo vệ chế độ.

Đối với công tác báo chí:

- Tăng cường lãnh đạo, quản lý, phát triển hệ thống báo chí - truyền thông nhằm phát huy tốt nhất vai trò của báo chí - truyền thông trong việc thông tin, tuyên truyền, thực hiện các nhiệm vụ của công tác tư tưởng, hạn chế những tác động tiêu cực. Coi trọng việc phát hiện, biểu dương các nhân tố mới,

diễn hình tiên tiến, đồng thời tích cực đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tệ nạn xã hội. Không ngừng nâng cao chất lượng tư tưởng, tính hấp dẫn, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hệ thống báo chí.

- Đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động báo chí. Coi trọng công tác xây dựng Đảng, đề cao trách nhiệm cán bộ, đảng viên trong các cơ quan báo chí. Làm tốt công tác định hướng thông tin, cung cấp tài liệu cho báo chí, nhất là đối với những vấn đề, sự kiện quan trọng, nhạy cảm. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hệ thống báo chí, truyền thông đại chúng, tránh trùng lặp, chồng chéo về chức năng.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật và các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực báo chí - truyền thông, làm rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, các hội nghề nghiệp và từng cơ quan báo chí - truyền thông. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy ước đạo đức nghề nghiệp và giáo dục cán bộ tự giác thực hiện.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ và những hiểu biết về quan hệ quốc tế cho đội ngũ người làm báo. Thường xuyên rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý báo chí; thực hiện nghiêm các quy định, quy trình về bổ nhiệm, miễn nhiệm, thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ lãnh đạo các cơ quan báo chí. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung cán bộ có năng lực, đủ phẩm chất cho hệ thống báo chí. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở, vật chất, nguồn lực và cơ chế để các cơ quan báo chí chủ lực nâng cao chất lượng, làm tốt công tác định hướng dư luận xã hội.

- Tăng cường công tác thông tin đối ngoại, làm tốt công tác quảng bá hình ảnh đất nước, các giá trị văn hóa đặc trưng của đất nước và con người Việt Nam đến với nhân dân và bạn bè trên thế giới. Làm tốt công tác hướng dẫn nhân dân trong việc tiếp thu những giá trị văn hóa tích cực, tiến bộ của nhân loại; cảnh giác, phê phán sự du nhập những hiện tượng văn hóa tiêu cực, trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc và các giá trị nhân văn, tiến bộ của nhân loại.

*
* * *

Cùng với những thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nước Việt Nam đã và đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc và toàn diện. Tình hình mới đang đặt ra cho công tác tư tưởng, lý luận những yêu cầu hết sức mới mẻ, chưa từng có, đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải đổi mới nhận thức, xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống các giải pháp đồng bộ, phù hợp để đáp ứng yêu cầu đặt ra. Hơn bao giờ hết, giải quyết tốt yêu cầu về công tác tư tưởng, lý luận vẫn sẽ là một trong những điều kiện quyết định hàng đầu để thực hiện thắng lợi những mục tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp Đổi mới trong thời gian tới.

CÔNG TÁC LÝ LUẬN: THỰC TRẠNG, VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP*

Từ thực tiễn cách mạng Việt Nam có thể thấy rằng, lý luận cách mạng là ánh sáng soi đường, là ngọn cờ tập hợp lực lượng cách mạng, là cơ sở của những đường lối chiến lược cách mạng đúng đắn, là một trong những yếu tố quyết định đối với những thắng lợi to lớn của cách mạng. Đặc biệt, chính những thành tựu to lớn có tính lịch sử của công cuộc Đổi mới đã là bằng chứng khách quan, đầy sức thuyết phục cho những thành công to lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta, để xây dựng nên một *hệ thống lý luận của Việt Nam về xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

Tuy nhiên, trong khi đánh giá tổng quát 30 năm đổi mới (1986-2016), Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng đã chỉ ra một số hạn chế của công tác lý luận và yêu cầu: “Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận, làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, hoàn thiện hệ thống các quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, cung cấp các luận cứ khoa học, lý luận

* Báo cáo đề dẫn trình bày tại Hội nghị lần thứ tư Hội đồng Lý luận Trung ương, ngày 23/12/2017. Bản tin *Lý luận và thực tiễn*, số 53+54 (tháng 01+02/2018).

cho việc hoạch định, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu lý luận của Đảng; đầu tư thích đáng cho việc xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ lý luận, nhất là những chuyên gia đầu ngành; nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, đáp ứng yêu cầu mới”¹.

Xuất phát từ những đánh giá và nhận định của Báo cáo chính trị trình Đại hội XII của Đảng và từ tình hình thực tế, trong báo cáo này, chúng tôi xin được gợi ý một số vấn đề chung về thực trạng công tác lý luận của Đảng ta trong quá trình Đổi mới, vấn đề gì đang đặt ra, một số kiến nghị về giải pháp cần thiết nhằm đổi mới công tác lý luận trong thời gian tới để Hội thảo cùng thảo luận, cho ý kiến. Căn cứ vào kết quả của Hội thảo khoa học này, Thường trực Hội đồng sẽ xây dựng kế hoạch nhằm đổi mới các hoạt động, nâng cao chất lượng công tác tổng kết, nghiên cứu lý luận của Hội đồng, đồng thời kiến nghị với Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương một số vấn đề nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lý luận, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước trong điều kiện mới.

1. Thực trạng công tác lý luận

1.1. *Những thành tựu cơ bản, quan trọng về công tác lý luận của Đảng ta trong quá trình thực hiện đường lối Đổi mới*

Trong hơn 30 năm Đổi mới, công tác lý luận của Đảng ta đã có những bước phát triển quan trọng, thu được nhiều thành tựu

1. Đảng Cộng sản việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.201.

to lớn và toàn diện, trong đó có một số thành tựu cơ bản, quan trọng sau:

a) Xuất phát từ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, Đảng ta đã *không ngừng phát triển và hoàn thiện nhận thức lý luận chung về mô hình, mục tiêu, tính chất, con đường của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

Từ một đất nước mới đi ra khỏi cuộc chiến tranh lâu dài, khắc nghiệt, với nền kinh tế tiểu nông, lạc hậu, manh mún, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Đảng ta đã xác định, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường, bước đi cụ thể. Trong quá trình phát triển đó, mô hình mục tiêu mà chúng ta hướng tới gồm 8 đặc trưng được trình bày trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)* - Cương lĩnh năm 2011: (1) Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (2) Do nhân dân làm chủ; (3) Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; (4) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (5) Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; (6) Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; (7) Có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; (8) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới. Với việc khẳng định mô hình chủ nghĩa xã hội theo 8 đặc trưng trên, nhận thức lý luận của Đảng ta đã có những thay đổi to lớn theo hướng kiên định với nền tảng tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng không ngừng sáng tạo trên cơ sở thực tiễn cách mạng của đất nước.

Để hiện thực hóa mô hình chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã xác định 4 trụ cột chính sách cho thời kỳ quá độ, gồm: (1) Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; (2) Xây dựng Đảng là then chốt; (3) Xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần; (4) Tăng cường quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Đồng thời với việc xác định mô hình mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã phát triển nhận thức về nội dung và yêu cầu giải quyết tốt những mối quan hệ lớn, có ý nghĩa quyết định thành bại đối với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước: “Đó là quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất; giữa nhà nước và thị trường; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”¹.

b) Phát triển lý luận và xác lập trên thực tế thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là kết quả của một quá trình tìm tòi, trải nghiệm đầy sáng tạo của Đảng ta.

Lý luận về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được hoàn thiện cùng với tiến trình của công cuộc Đổi mới. Đó là “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.17-18.

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹. Trong nền kinh tế đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân là động lực quan trọng. Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và tổng kết những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn xây dựng, phát triển kinh tế của Việt Nam.

c) *Phát triển lý luận về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, về xây dựng con người Việt Nam.*

Từ thực tế thời kỳ Đổi mới, vai trò, vị trí của văn hóa trong đời sống xã hội ngày càng được nhận thức đúng với bản chất của nó. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991) xác định mục tiêu xây dựng “nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trong đó, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Cương lĩnh năm 2011 nhấn mạnh quan điểm: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hoá... trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển... xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao”. Cương lĩnh năm 2011 xác định, “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển”.

Cùng với việc xác định “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017, tr.30.

phát triển”, Đại hội XII của Đảng đã phát triển nhận thức về phát triển và quản lý phát triển xã hội. Đại hội yêu cầu: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”. Đồng thời, tiếp tục xây dựng *môi trường văn hóa* lành mạnh, xây dựng *văn hóa trong chính trị* và *văn hóa trong kinh tế* phù hợp với yêu cầu, điều kiện của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Nếu như Cương lĩnh năm 1991 của Đảng chỉ ra rằng: “Chính sách xã hội tác động trực tiếp đến việc hình thành một cộng đồng xã hội văn minh, trong đó *các giai cấp, các tầng lớp dân cư* đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh”, thì tại Đại hội XII, Đảng ta đã nhận thức “sâu sắc” hơn về “vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc”. Trên cơ sở nhận thức ấy, Đại hội XII của Đảng yêu cầu xây dựng, thực hiện các chính sách xã hội “phù hợp với các giai tầng xã hội”, “giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội”, ngăn chặn, giải quyết “những mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột xã hội”. Đồng thời, gắn kết chặt chẽ các chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với cải thiện đời sống nhân dân, cải thiện môi trường sống, làm cho “mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện”.

d) *Phát triển nhận thức lý luận về quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới.*

Từ thực tiễn cách mạng, Đảng ta khẳng định mối quan hệ biện chứng, hữu cơ giữa hai nhiệm vụ xây dựng đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, khẳng định sức mạnh toàn dân trong bảo vệ

Tổ quốc. Nhận thức về *đối tác - đối tượng* là một bước phát triển mới về lý luận, thể hiện sự mềm dẻo, hợp lý trong điều kiện hội nhập quốc tế, đồng thời với sự nhất quán, kiên quyết trong mục tiêu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Trên cơ sở những nhận thức cơ bản đó, Đảng đề ra đường lối, chủ trương, mục tiêu và các nhiệm vụ trọng yếu nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ, bảo vệ lợi ích quốc gia, bảo vệ môi trường hòa bình cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Đại hội XII của Đảng xác định mục tiêu của nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vững chắc biên giới và chủ quyền biển, đảo, vùng trời của Tổ quốc; đồng thời giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển bền vững đất nước”. Để thực hiện mục tiêu đó, Đại hội XII nhấn mạnh phương châm kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, từng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội.

e) *Phát triển, nâng cao nhận thức lý luận về đối ngoại và hợp tác quốc tế trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.*

Bước chuyển quan trọng nhất của Đảng ta trong quá trình nhận thức lý luận về đối ngoại và hợp tác quốc tế là chuyển từ chính sách lấy đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là “hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta” sang chính sách “sẵn sàng làm bạn, làm đối tác tin cậy của tất cả các nước trên thế giới”. Từ bước chuyển này, nhận thức lý luận của Đảng ta về đối ngoại và hợp tác quốc tế đã không ngừng được phát triển và hoàn thiện.

Trên cơ sở tổng kết 30 năm đổi mới, Đại hội XII của Đảng đã xác định đường lối của Đảng về đối ngoại và hợp tác quốc tế với những nội dung cơ bản: Bảo đảm lợi ích tối đa của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa, chủ động hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy, thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; vừa hợp tác, vừa đấu tranh, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho công cuộc xây dựng, phát triển đất nước; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

f) Xây dựng cơ sở lý luận cho việc phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Trong quá trình lãnh đạo đất nước thực hiện đường lối đổi mới, Đảng ta đã nhận thức ngày càng rõ dân chủ xã hội chủ nghĩa là một thuộc tính bản chất của chế độ ta, dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Đây là cơ sở quan trọng để tại Hội nghị Trung ương 6 khóa VI tháng 3/1999) khái niệm *hệ thống chính trị* được thay thế cho khái niệm *chuyên chính vô sản* để chỉ hệ thống quyền lực chính trị của đất nước. Cương lĩnh năm 2011 khẳng định, *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo* là một trong 8 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

Nền tảng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là “đại đoàn kết toàn dân tộc” với nòng cốt là liên minh công - nông và đội ngũ trí thức, vấn đề chiến lược này ngày càng được nhận thức sâu sắc hơn. Nhận thức đó cũng là cơ sở cho đường lối đoàn kết, bình đẳng, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam; cho đường lối nhất quán đối với các tôn giáo, tín ngưỡng, các cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài, khuyến khích tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc.

g) Phát triển nhận thức lý luận về xây dựng Đảng trong điều kiện mới.

Cương lĩnh năm 2011 của Đảng đã khẳng định bản chất của Đảng ta: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam”. Diễn đạt mới về bản chất của Đảng thể hiện bước đổi mới quan trọng của Đảng ta trong nhận thức về vai trò, vị trí và trách nhiệm cao cả của Đảng trước giai cấp và dân tộc với tư cách là một đảng cầm quyền, một đảng lãnh đạo nhà nước và lãnh đạo xã hội. Đảng vừa giữ vững bản chất là đội tiên phong của giai cấp công nhân với nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với đặc điểm tình hình riêng có của nước ta, phù hợp với mong muốn, nguyện vọng của nhân dân.

Đại hội IX của Đảng ta đã tổng kết: “**Tư tưởng Hồ Chí Minh** là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại... Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân

ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta”¹. Việc xác định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động cách mạng thể hiện sự kiên định về lập trường chính trị của Đảng, đồng thời chỉ ra tinh thần sáng tạo của Đảng ta trong việc vận dụng, bổ sung, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin vào tình hình thực tiễn Việt Nam.

Cũng trong quá trình Đổi mới, Đảng nhận thức sâu sắc hơn và từng bước làm sáng tỏ nhận thức lý luận về vai trò lãnh đạo, trách nhiệm cầm quyền của Đảng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế. Trong môi trường, điều kiện mới, vai trò then chốt của công tác xây dựng Đảng càng thể hiện rõ hơn, có ý nghĩa quyết định hơn. Do đó, yêu cầu Đảng phải không ngừng xây dựng song song với chỉnh đốn Đảng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo và xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ tài năng, đức độ để đảm bảo lãnh đạo đất nước thực hiện thắng lợi sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

1.2. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong công tác lý luận

Cùng với những thành tựu to lớn, cơ bản trên, công tác lý luận thời gian qua cũng còn *một số hạn chế, bất cập*. Có thể khái quát về một số hạn chế, bất cập sau đây:

(1) Công tác lý luận chưa đáp ứng kịp thời những yêu cầu, đòi hỏi của sự phát triển nhanh chóng của công cuộc Đổi mới,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2016, t.60, tr.178-179.

chưa giải đáp kịp thời những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn xây dựng, phát triển đất nước. Một số vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đặc điểm riêng có về chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện cụ thể của Việt Nam, v.v. chưa được làm rõ. Do đó, công tác lý luận cũng chưa làm tốt trách nhiệm cung cấp cơ sở khoa học, thực tế cho việc hoạch định đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chưa thực sự thực hiện tốt vai trò dẫn đường, định hướng chính trị cho cả xã hội.

(2) Công tác lý luận còn có biểu hiện ở cả hai khuynh hướng: Khuynh hướng giáo điều, tư biện, xa rời cuộc sống, xa rời thực tiễn xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc và khuynh hướng chậm đổi mới, thiếu nhạy bén đổi với sự phát triển và những vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn. Khuynh hướng thứ nhất là kết quả của sự tách rời giữa nghiên cứu với tổng kết thực tiễn, chỉ dựa vào những kiến thức sách vở mà không tích cực đi vào thực tế cuộc sống để phát hiện, tổng kết những kinh nghiệm hay, mô hình tốt, những bài học thực tiễn quý báu. Khuynh hướng thứ hai xuất phát từ sự bảo thủ trong tư duy, bảo thủ đổi với các luận điểm lý luận cũ, không nhạy cảm với những vận động, biến đổi nhanh chóng của thực tiễn; cũng là kết quả của sự hạn chế về cập nhật, hạn chế trong chọn lọc và tiếp thu những tri thức, thành tựu nghiên cứu lý luận mới nhất ở trong nước và thế giới.

(3) Công tác nghiên cứu lý luận nói chung còn hạn chế trong quan hệ hợp tác nghiên cứu, tiếp thu và chia sẻ các kết quả nghiên cứu với các đối tác trên thế giới. Hạn chế trong hợp tác với các đối tác nghiên cứu lý luận chính trị trên thế giới dẫn đến sự bất cập của chúng ta trong việc cập nhật những thành tựu mới về lý luận chính trị của nhân loại, đồng thời cũng làm cho

chúng ta giảm thiểu các khả năng chia sẻ quan điểm, tranh thủ sự đồng tình của các học giả tiến bộ, đấu tranh trực diện có hiệu quả chống sự xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ đường lối, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ ta.

(4) Hạn chế trong dự báo của công tác lý luận là lôgic không tránh khỏi của những hạn chế, bất cập trong nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, trong phát triển, mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài. Công tác lý luận chưa làm tốt việc dự báo xu hướng vận động, phát triển của các tiến trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong nước, cũng như sự vận động của các mối quan hệ của khu vực và quốc tế, do đó chưa xây dựng được những cơ sở khoa học và thực tế vững chắc, phục cho Đảng trong việc chủ động, kịp thời xây dựng các chiến lược xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

(5) Công tác lý luận còn hạn chế trong đấu tranh chống sự phá hoại về tư tưởng của các thế lực thù địch chống phá Đảng, chống phá chế độ và công cuộc Đổi mới. Còn ít công trình, tác phẩm có sức thuyết phục, đấu tranh phản bác các luận điệu chống phá của kẻ địch. Chưa có các giải pháp kịp thời và có hiệu quả để vạch trần và đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả những biểu hiện sai lầm về nhận thức chính trị ngay trong nội bộ cán bộ, đảng viên.

Những hạn chế trên của công tác lý luận xuất phát từ những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Về *khách quan*, sự đổ vỡ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và một loạt nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Trung Âu trong những năm 1989-1991 thực sự đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng lý luận về chủ nghĩa xã hội. Một hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội được phát triển dưới thời kỳ xô viết hầu như cũng bị đổ vỡ hoặc bị tước bỏ cơ sở thực tiễn. Nhiều vấn đề của chủ nghĩa Mác - Lênin bị các nhà nghiên cứu đặt lên bàn cân

để xem xét lại về giá trị và ý nghĩa thực tế. Kẻ thù của chủ nghĩa xã hội nhân cơ hội này lớn tiếng phủ nhận hoàn toàn giá trị của chủ nghĩa Mác - Lê nin và học thuyết về chủ nghĩa xã hội. Một số nước còn trụ vững định hướng xã hội chủ nghĩa sau sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới cũng lâm vào những khó khăn, lúng túng về lý luận. Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không nhỏ bởi tình hình ấy. Trên thực tế, Đảng ta đã một lần nữa vận dụng sáng tạo những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào tình hình cụ thể của Việt Nam, hoàn thiện dần dần những nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đưa đất nước vượt qua thử thách khó khăn, phức tạp để dành được những thành tựu có tính lịch sử trong công cuộc Đổi mới.

Về *chủ quan*, có thể nói những hạn chế của công tác lý luận xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

(1) Một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý, một số cấp ủy đảng chưa nhận thức đúng về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác lý luận, chưa coi trọng công tác lý luận. Không ít cán bộ, đảng viên không chịu học tập, nâng cao nhận thức lý luận chính trị, thậm chí coi thường lý luận. Do đó, công tác lý luận chưa được quan tâm thích đáng từ việc chỉ đạo, định hướng hoạt động nghiên cứu, tổng kết, việc tạo dựng các cơ sở, điều kiện cho hoạt động lý luận, đến việc xem xét, đánh giá và tiếp thu các kết quả nghiên cứu, tổng kết lý luận.

(2) Môi trường nghiên cứu lý luận chính trị vẫn còn không ít hạn chế, trớ ngại. Dân chủ trong nghiên cứu lý luận chưa được phát huy đầy đủ. Có lúc, có nơi, nghiên cứu lý luận chưa được đổi xử thật sự khoa học, thậm chí có trường hợp còn bị chụp về chính trị, nhất là đối với những quan điểm, nhận thức lý luận khác với những quan điểm, nhận thức hiện hành.

(3) Đội ngũ cán bộ nghiên cứu lý luận còn bất cập cả về số lượng và chất lượng. Thiếu vắng đội ngũ chuyên gia đầu ngành. Môi trường, điều kiện làm việc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho những người làm công tác nghiên cứu lý luận còn khó khăn, thiếu thốn, không đồng bộ. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lý luận khó khăn, hạn chế trong điều kiện kinh tế thị trường. Nhiều cán bộ nghiên cứu lý luận hạn chế về năng lực, phương pháp nghiên cứu lạc hậu, hạn chế về ngoại ngữ. Cơ chế sử dụng cán bộ nghiên cứu lý luận còn cứng nhắc, chưa có những giải pháp đột phá nhằm động viên, phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ lý luận.

(4) Tổ chức hệ thống các cơ quan nghiên cứu lý luận còn bất hợp lý, vừa thiếu lại vừa thừa do trùng chéo về chức năng, nhiệm vụ, không chuyên sâu về lĩnh vực chuyên môn. Chưa có cơ chế gắn kết các cơ quan nghiên cứu khoa học theo mục tiêu chung. Hoạt động nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tế chưa gắn bó chặt chẽ với yêu cầu về hoạch định chính sách.

(5) Hệ thống chế độ, chính sách về công tác lý luận chưa hoàn thiện, còn nhiều bất cập. Vấn đề phân bổ nguồn lực và quản lý tài chính trong nghiên cứu khoa học tuy đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, tuy nhiên vẫn còn nhiều khâu, nhiều thủ tục phức tạp, chưa sát với yêu cầu về chất lượng khoa học, hiệu quả kinh tế - xã hội. Yêu cầu và các biện pháp quản lý chưa thống nhất, đồng bộ giữa một số cơ quan quản lý nhà nước...

2. Những vấn đề đang đặt ra cho công tác lý luận hiện nay

Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh, “Tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu

cầu mới to lớn, phức tạp hơn đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước và bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải quyết tâm, nỗ lực phấn đấu mạnh mẽ hơn”¹. Tình hình cũng đòi hỏi công tác lý luận của Đảng cần được tiếp tục đổi mới, đáp ứng yêu cầu xây dựng cơ sở khoa học, thực tiễn cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tuy nhiên, để xác định được các nội dung, yêu cầu và giải pháp nhằm đổi mới công tác lý luận, cần thiết phải làm rõ những vấn đề gì đang đặt ra cho lĩnh vực này.

2.1. Vấn đề chất lượng nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI trình Đại hội lần thứ XII của Đảng đã chỉ ra rằng: “Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận còn bất cập, chưa làm rõ được một số vấn đề đặt ra trong quá trình đổi mới để định hướng trong thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn một số vấn đề cần phải qua tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để tiếp tục làm rõ”². Sự bất cập mà Báo cáo chính trị chỉ ra chính là hạn chế về chất lượng của công tác lý luận, thể hiện ở việc chưa nghiên cứu, tổng kết kịp thời để làm rõ một số vấn đề đặt ra trong thực tế công cuộc Đổi mới. Hạn chế về chất lượng công tác lý luận, *nhất là hạn chế, bất cập trong tổng kết thực tiễn*, là hệ quả tất yếu của những hạn chế về nội dung, phương pháp nghiên cứu lý

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.75, 67.

luận, cách thức đặt hàng, quản lý hoạt động nghiên cứu, từ những hạn chế chất lượng các công trình, đề tài nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và cả chất lượng của nhiều hội nghị, hội thảo khoa học lý luận.

2.2. Vấn đề nghiên cứu, tiếp nhận có chọn lọc các thành tựu lý luận, các học thuyết khoa học, các bài học kinh nghiệm về phát triển của nhân loại

Có một thời kỳ dài, do mặc cảm về ý thức hệ và yêu cầu khắc nghiệt của chiến tranh, hầu như chúng ta đóng cửa với những phát triển lý luận chính trị của thế giới nếu không phải là chủ nghĩa Mác - Lenin. Việc nghiên cứu về chủ nghĩa Mác - Lenin cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi những quan điểm chính thống của các nhà nghiên cứu xôviết. Trong thời kỳ Đổi mới, với tinh thần mở cửa hội nhập quốc tế, chúng ta đã có nhiều đổi mới về nhận thức trong vấn đề nghiên cứu, chắt lọc những thành tựu nghiên cứu, tổng kết lý luận của nhân loại, nhất là những vấn đề về kinh tế. Đây là xu hướng khách quan, khoa học, theo đúng phương pháp luận mácxít.

Trong điều kiện ngày nay, khi mà cuộc cách mạng khoa học và công nghệ và tiến trình toàn cầu hóa diễn ra vô cùng nhanh chóng, tác động hằng ngày, hằng giờ đến mọi quốc gia, dân tộc, vấn đề nghiên cứu, tiếp nhận có chọn lọc các thành tựu lý luận, các học thuyết khoa học, các bài học kinh nghiệm về phát triển của nhân loại càng cần thiết hơn bao giờ hết. Đó là phương pháp thông minh để phát triển, hay như cách nói khác, “đứng trên vai” của người khác để thực hiện thành công mục tiêu cộng sản chân chính. Tuy nhiên trên thực tế, vấn đề nghiên cứu, tiếp thu chọn lọc tinh hoa về lý luận của nhân loại hầu như còn chậm, chưa cập nhật kịp thời nhiều thành tựu nghiên cứu, bài học phát triển của thế giới, chưa theo kịp

tiến trình hội nhập quốc tế về kinh tế, chính trị và nhiều lĩnh vực khác của chính chúng ta.

2.3. Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, chế độ đai ngộ đối với cán bộ nghiên cứu lý luận

Sau 30 năm thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng, thực tế đời sống xã hội đã có nhiều thay đổi to lớn, kéo theo những thay đổi về vị trí lao động, việc làm. Từ vị trí trong tốp đầu của ưu tiên lựa chọn công việc, ngày nay, công tác nghiên cứu, giảng dạy về lý luận hầu như đã xuống vị trí rất thấp, thay vào đó là các ưu tiên cho ngành nghề, công việc liên quan đến kinh doanh, kinh tế. Tình trạng chung hiện nay cho thấy đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lý luận của ta thiếu cả về số lượng và chất lượng, nhất là sự thiếu hụt đội ngũ cán bộ đầu đàn, chuyên gia trình độ cao. Cùng với sự thiếu hụt về số lượng, tư tưởng của cán bộ lý luận cũng có vấn đề. Một bộ phận cán bộ nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị nhưng không tin tưởng vào chủ nghĩa Mác - Lê nin, còn nghi ngờ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đào tạo ban đầu ở trình độ đại học về các môn chính trị cũng có vấn đề, do các chuyên ngành lý luận chính trị không còn sức hấp dẫn đối với thanh niên. Chương trình giảng dạy về chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường đại học, cao đẳng đã bị thu hẹp lại. Việc tuyển sinh đi đào tạo ở nước ngoài về lĩnh vực lý luận chính trị chưa chặt chẽ, chưa thống nhất trong cả hệ thống, phụ thuộc nhiều vào học bổng của nước ngoài. Việc tuyển dụng sinh viên các chuyên ngành lý luận chính trị ra trường vào các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy cũng còn nhiều vướng mắc, hạn chế.

Việc sử dụng và đai ngộ đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu lý luận cũng gặp những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn

thiện. Việc sử dụng cán bộ nghiên cứu lý luận khi đã hết tuổi lao động theo luật lao động không rõ ràng, không thống nhất về điều kiện, chế độ. Các điều kiện làm việc của cán bộ lý luận còn nhiều hạn chế, nhất là cơ sở hạ tầng thông tin khoa học, chế độ nhuận bút...

2.4. Vấn đề cơ chế, chính sách và các điều kiện đảm bảo cho công tác lý luận của Đảng mang lại hiệu quả mong đợi

Nghiên cứu lý luận là một khoa học đặc thù. Đặc biệt, hoạt động nghiên cứu khoa học về lý luận lại diễn ra trong điều kiện các tiến trình xã hội liên tục vận động, vì thế, việc đưa ra đánh giá về tính chất của thực tiễn xã hội là vô cùng khó khăn. Khi nói về tính chất, đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong bức thư gửi cho Smith, Ph.Ăngghen đã cho rằng đó là vấn đề khó khăn nhất trong tất cả các vấn đề, vì *các điều kiện biến đổi không ngừng*. Mặt khác, việc minh chứng cho sự đúng đắn của các kết quả nghiên cứu lý luận phần lớn phải đòi hỏi có thời gian, thậm chí thời gian khá lâu. Vì thế, hoạt động nghiên cứu lý luận cũng đòi hỏi phải được ứng xử khoa học, phù hợp với tính chất của nó. Nói cách khác, môi trường chính trị - xã hội là nhân tố đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển lý luận. Tuy nhiên, nhận thức về lý luận của nhiều cán bộ, cấp ủy chưa ngang tầm với yêu cầu. Thiếu các cơ chế đánh giá thực sự khoa học, khách quan, các quy định pháp lý bảo đảm về mặt khoa học cho các kết quả nghiên cứu, cũng như bảo vệ những người nghiên cứu lý luận. Một số kết quả nghiên cứu khoa học, ý kiến phản biện còn bị đánh giá quá khắt khe, nhiều khi có những quy kết có tính chính trị bất lợi cho các tác giả. *Đặc biệt là chưa có cơ chế để kịp thời đánh giá, kết luận và đưa các kết quả nghiên cứu lý luận vào đường lối, chính sách.* Ngay trong Báo cáo chính trị của Đại hội XII cũng chỉ

ra một số hạn chế về công tác xây dựng Đảng, những yếu tố cơ bản quy định công tác nghiên cứu lý luận: “Chậm đổi mới tư duy về công tác xây dựng Đảng... Nhận thức chưa đầy đủ và sâu sắc, có mặt chưa rõ, chưa thống nhất một số vấn đề quan trọng ở tầm quan điểm, chủ trương. Chưa thật sự phát huy dân chủ trong Đảng...”¹.

3. Một số giải pháp nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả đổi mới với công tác lý luận của Đảng

Từ thực tế và các vấn đề đặt ra trên đây, có thể nêu lên một số giải pháp cơ bản nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lý luận, đáp ứng yêu cầu phục vụ cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới.

3.1. Đổi mới nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ chiến lược về công tác lý luận

Việc đổi mới nhận thức về công tác lý luận đặt ra trước hết đổi mới với *đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là đội ngũ cán bộ chiến lược, những người đứng đầu các cơ quan đảng, nhà nước trong việc hiểu đúng vai trò, vị trí, tầm quan trọng và tính chất của công tác lý luận* trong xây dựng, phát triển đất nước. Đây là điều kiện quyết định không chỉ để có một môi trường tích cực cho việc phát triển lý luận, mà quan trọng hơn là nhằm hai mục đích lớn hơn. *Mục đích thứ nhất*, từ nhận thức đúng đắn về lý luận, đội ngũ cán bộ chiến lược của Đảng sẽ ý thức đầy đủ hơn trong việc học tập, nghiên cứu, nâng cao sự hiểu biết có hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cùng những thành tựu lý luận mácxit hiện đại.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.198.

Đến lượt nó, đó chính là cơ sở để củng cố niềm tin, lý tưởng và ý thức chính trị cho cán bộ. *Mục đích thứ hai*, giúp đội ngũ cán bộ chiến lược quan tâm đúng mức đến công tác tổ chức nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tế, tiếp nhận và vận dụng những thành tựu lý luận mới vào thực tiễn công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước.

3.2. Đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn

Về nội dung, kết hợp tốt 5 phương hướng nghiên cứu. *Phương hướng thứ nhất*, tiếp tục đào sâu nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, khẳng định được những giá trị đúng đắn, những vấn đề phương pháp luận cốt lõi, những vấn đề lịch sử đã vượt qua. *Phương hướng thứ hai*, mở rộng việc nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu lý luận của nhân loại, những bài học thành công, thất bại của phong trào công nhân, cộng sản, của chủ nghĩa xã hội hiện thực và những thành tựu lý luận khác của nhân loại, theo phương châm tận dụng tốt nhất những giá trị tích cực của nhân loại phục vụ cho lợi ích dân tộc, cho mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. *Phương hướng thứ ba*, tiếp tục nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, làm rõ hơn và truyền bá sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân những giá trị sáng tạo to lớn của Người về vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam. *Phương hướng thứ tư*, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu gắn với tổng kết thực tế, đặc biệt là các mô hình hay, những kinh nghiệm tốt trong việc giải quyết các mối quan hệ lớn, cập nhật và làm rõ những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn, phát hiện và phản biện kịp thời những chính sách không còn phù hợp. *Phương hướng thứ năm*, nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tế, tiếp tục làm sáng tỏ hơn mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, luận giải và làm rõ những vấn đề thực tiễn xây dựng,

phát triển đất nước đang đặt ra, xây dựng cơ sở khoa học và thực tế phục vụ tốt cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Để thực hiện tốt 5 phương hướng trên, cần thực sự đổi mới tư duy lý luận, đổi mới phương pháp nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, vận dụng những phương pháp, cách tiếp cận hiện đại. Đặc biệt, “các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở” phải “đổi mới phương pháp, phong cách, lề lối làm việc” theo yêu cầu mà Đại hội XII của Đảng đề ra là “khoa học, tập thể, dân chủ, gần dân, trọng dân, vì dân, bám sát thực tiễn, nói đi đôi với làm”¹. Những phương pháp, phong cách đó là cần thiết đổi mới hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng nói chung, đồng thời cũng là điều kiện cần thiết cho việc đổi mới nội dung, phương pháp nghiên cứu, phát triển lý luận nói riêng.

3.3. *Đổi mới tổ chức hệ thống các cơ quan nghiên cứu và xây dựng, sử dụng đội ngũ cán bộ, chuyên gia lý luận*

Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng đã chỉ rõ yêu cầu: “Đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu lý luận của Đảng; đầu tư thích đáng cho việc xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ lý luận, nhất là những chuyên gia đầu ngành”². Trên thực tế, mô hình tổ chức các cơ quan nghiên cứu lý luận của Đảng đã được hình thành trong quá trình Đổi mới, đến nay chưa có thay đổi, cơ chế vận hành của hệ thống có những chuyển biến nhất định nhưng nhiều vấn đề chưa rõ ràng, nhất là cơ chế vận hành, sự phân định trách nhiệm, các điều kiện cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, quan hệ giữa

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.51, 201.

các cơ quan nghiên cứu trong cả nước. Hoạt động nghiên cứu, phát triển lý luận còn tách rời với hoạt động tham mưu về chính sách. Vì thế, việc đổi mới mô hình tổ chức, cơ chế vận hành của các cơ quan nghiên cứu, phát triển lý luận theo tinh thần Đại hội XII của Đảng là cấp bách.

Việc xây dựng, sử dụng đội ngũ cán bộ, chuyên gia lý luận, từ công tác đào tạo ban đầu, đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia, đến chế độ sử dụng, đãi ngộ với cán bộ nghiên cứu lý luận, nhất là cán bộ khoa học đầu ngành cần được đổi mới đồng bộ. Cần có chính sách thu hút nhân tài vào các ngành đào tạo, nghiên cứu lý luận chính trị thông qua chính sách đãi ngộ thích đáng và nhiều biện pháp ưu đãi khác. Đối với các chuyên gia đầu ngành, cần có chính sách sử dụng thống nhất, chế độ đãi ngộ thích hợp, khuyến khích đổi với các thành tựu nghiên cứu. Cần có chính sách sử dụng, khai thác hợp lý đổi với những cán bộ, chuyên gia lý luận đã quá tuổi lao động nhưng còn có sức khỏe và năng lực làm việc tốt.

3.4. Đổi mới về cơ chế, chính sách, chế độ trong công tác lý luận

Cần thiết phải đổi mới chính sách đầu tư, phân bổ nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và điều kiện làm việc cho công tác nghiên cứu lý luận. Về quản lý tài chính đối với hoạt động nghiên cứu lý luận cần chuyển sang chế độ đặt hàng, quyết toán đầu tư theo kết quả nghiên cứu, kiên quyết cắt bỏ những khâu thủ tục hành chính, giấy tờ phức tạp và không có ý nghĩa thực tế. Các kết quả nghiên cứu phải có địa chỉ sử dụng hoặc gắn liền với yêu cầu hoạch định chính sách. Cần có sự chỉ đạo, đánh giá chung, thống nhất trong cả hệ thống để tránh sự chồng chéo, trùng lặp đê tài, gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

Để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu lý luận cần có chính sách, chế độ đầu tư, đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật như thông tin, tư liệu, thư viện, không gian làm việc cho các cơ quan lý luận, các nhà khoa học, nhất là các chuyên gia đầu ngành.

VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC TRONG XÂY DỰNG ĐẢNG HIỆN NAY*

Trong diễn văn đọc tại Lễ kỷ niệm lần thứ 30 Ngày thành lập Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết một cách khái quát lịch sử vẻ vang của Đảng trong 30 năm đấu tranh, phấn đấu vì độc lập, tự do cho dân tộc, vì ám no, hạnh phúc cho nhân dân. Từ thực tiễn lịch sử đó, Người đi đến kết luận:

*Đảng ta vĩ đại như biển rộng, như núi cao,
Ba mươi năm phấn đấu và thắng lợi biết bao nhiêu tình.
Đảng ta là đạo đức, là văn minh,
Là thống nhất, độc lập, là hòa bình ám no.
Công ơn Đảng thật là to,
Ba mươi năm lịch sử Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng*¹.

Có thể nói, nếu mục tiêu đấu tranh, phấn đấu của Đảng “*Là thống nhất, độc lập, là hòa bình ám no*” thì tính chất đặc trưng và cơ sở để làm nên sự vĩ đại của Đảng chính là “đạo đức, là văn minh”. Tính chất “đạo đức” xuất phát từ bản chất của Đảng đã được khẳng định ngay trong “Điều lệ văn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam” do Hồ Chí Minh khởi thảo vào dịp Đại hội thành lập Đảng năm 1930: “Ai tin theo chủ nghĩa cộng sản, chuong

* *Tạp chí Cộng sản*, số 896 (6/2017).

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.403-404.

trình Đảng và Quốc tế Cộng sản, hăng hái tranh đấu và dám hy sinh phục tùng mệnh lệnh Đảng và đóng kinh phí, chịu phán đấu trong một bộ phận Đảng thời được vào Đảng”¹. Theo văn kiện này, đảng viên là người tự nguyện tham gia đội ngũ của Đảng vì lý tưởng nhân văn cao cả, vì mục đích giành độc lập, tự do cho dân tộc, tiến tới xây dựng một chế độ tốt đẹp nhằm mang lại tiến bộ và hạnh phúc cho nhân dân. Vì lý tưởng ấy, người đảng viên “hăng hái đấu tranh, dám hy sinh” và hoàn toàn không mưu cầu lợi ích cho cá nhân. Chất lý tưởng ấy xuất phát từ lòng yêu nước, tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân, lý tưởng phán đấu vì chủ nghĩa cộng sản, trở thành nền tảng cho “đạo đức” của Đảng, tạo nên niềm tin của nhân dân với Đảng, tạo nên sức mạnh của Đảng. Chính vì thế mà: “Từ ngày mới ra đời, Đảng ta liền gương cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo toàn dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Mùa cờ đỏ của Đảng chói lọi như mặt trời mới mọc, xé tan cái màn đen tối, soi đường dẫn lối cho nhân dân ta vững bước tiến lên con đường thắng lợi trong cuộc cách mạng phản đế, phản phong”².

Trong thời đấu tranh chống đế quốc, thực dân, phong kiến, vì độc lập, tự do cho Tổ quốc, lớp lớp đảng viên tiếp bước chân nhau, sẵn sàng chấp nhận gian khổ, hy sinh, gắn bó mật thiết với nhân dân, đồng cam cộng khổ với nhân dân mà chiến đấu. Nhiều người đã ngã xuống trong ngục tù, trên trường bắn, trong các trận chiến đấu đối mặt với quân thù. Đó là thể hiện sinh động nhất, sáng rõ nhất *đạo đức* cách mạng, đại diện xứng đáng nhất, những tấm gương tiêu biểu nhất cho *đạo đức* Đảng.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.5.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.401.

Và chính chất *đạo đức* ấy làm cho Đảng ta vĩ đại thật, làm cho các tầng lớp nhân dân từ khắp các địa phương, từ mọi dân tộc đi theo Đảng, tin yêu Đảng với niềm tin son sắt, gọi Đảng Cộng sản Việt Nam là “Đảng ta”. Tình yêu ấy, niềm tin ấy không thể có một thứ tuyên truyền nào có thể tạo nên. Nó bắt nguồn từ chính *đạo đức* của cán bộ, đảng viên, từ sự thống nhất trung thực giữa lời nói và việc làm, sự hy sinh quên mình của mỗi đảng viên, sự đồng tâm nhất trí của toàn bộ đội ngũ của Đảng vì sự nghiệp cách mạng cao cả. Đến lượt nó, chính là tính chất *đạo đức*, ấy đã làm nên trí tuệ, sức mạnh của Đảng, làm nên sự vĩ đại của Đảng, giúp Đảng tập hợp đông đảo nhân dân thành lực lượng cách mạng vô địch, lập nên những chiến công hiển hách, những thành tựu to lớn.

Vì ý nghĩa sống còn của phẩm chất *đạo đức* đối với sức sống của Đảng, Hồ Chí Minh dành sự quan tâm đặc biệt cho việc nhận thức đúng và thực hiện thường xuyên, bền bỉ giáo dục, xây dựng *đạo đức* của cán bộ, đảng viên trong mọi điều kiện, hoàn cảnh, mọi thời kỳ lịch sử. Năm 1947, giữa lúc nước sôi, lửa bỏng, các lực lượng của ta đang quyết liệt “cầm cự” với đội quân hùng mạnh của thực dân Pháp, Bác Hồ đã hoàn thành tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*. Đây là tác phẩm quan trọng, có ý nghĩa chỉ đạo kịp thời, sâu sát, thiết thực đối với công tác tổ chức cán bộ, giáo dục rèn luyện đảng viên, xây dựng Đảng và phát triển các tổ chức cách mạng trong điều kiện cả dân tộc bước vào cuộc chiến tranh giữ nước gian khổ và ác liệt chưa từng thấy. Hồ Chí Minh đã dành phần III, phần quan trọng nhất cả về ý nghĩa và dung lượng trong 6 phần của tác phẩm, để nói về *Tư cách và đạo đức cách mạng*. Ngay mở đầu của phần III, Người viết: “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho

Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”¹. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Hồ Chí Minh chỉ ra một loạt bệnh đã phát sinh trong cán bộ, đảng viên. Đó là những bệnh trái ngược với đạo đức cách mạng như: *tham lam, lười biếng, kiêu ngạo, hiếu danh, thiếu kỷ luật, óc hẹp hòi, óc địa phương, óc lãnh tụ, hữu danh vô thực, quan liêu, bàn giấy, xa dân, ham danh vị, chủ quan, hình thức, ích kỷ, hủ hóa, hay nói chῦ, lupy chụp cẩu thả*, v.v.. Nguồn gốc chung của tất cả những thứ bệnh đó là do “chủ nghĩa cá nhân” mà ra. Người viết: “Chủ nghĩa cá nhân là như một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm”². Muốn chữa tất cả những thứ bệnh nguy hiểm đó, trước hết, người cán bộ, đảng viên phải chữa được căn bệnh của mọi căn bệnh là *chủ nghĩa cá nhân*. Hồ Chí Minh yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên muốn trở thành người cách mạng chân chính thì phải thực hiện “chí công, vô tư”, phải rèn luyện theo 5 đức tính tốt là Nhân, Nghĩa, Trí, Dũng, Liêm. Đó chính là đạo đức cách mạng, “là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người”³. Người viết: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”⁴.

Vào dịp kỷ niệm thành lập Đảng năm 1969, Hồ Chí Minh viết tác phẩm *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*. Trong tác phẩm này, thêm một lần nữa, Người chỉ ra bản chất của những sai lầm, khuyết điểm của cán bộ, tình trạng một số đảng viên thấp kém về đạo đức, phẩm chất

1, 2, 3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.289, 295, 292, 292.

chính là *chủ nghĩa cá nhân*. Nói cách khác, đó là những người “mang nặng chủ nghĩa cá nhân, việc gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình trước hết”. Người yêu cầu: “Mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết *quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng*, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật”¹. Yêu cầu ấy cũng chính là yêu cầu về *chuẩn mực đạo đức* đối với cán bộ, đảng viên của Đảng.

Thẩm nhuân tư tưởng Hồ Chí Minh về ý nghĩa, tầm quan trọng sống còn của vấn đề *đạo đức* trong xây dựng Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thường xuyên quan tâm việc nâng cao nhận thức, giáo dục, rèn luyện, để ra nhiều biện pháp kiểm tra, giám sát để giúp cán bộ, đảng viên học tập, rèn luyện về lý tưởng, lối sống, cách làm việc, thái độ trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân. Đặc biệt, vấn đề *đạo đức* bao giờ cũng được xác định là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong yêu cầu đối với cán bộ, đảng viên. Nhờ đó, Đảng đã lãnh đạo nhân dân thực hiện công cuộc *Đổi mới* thu được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, cùng với những thành tựu to lớn không thể phủ nhận đó, trong thực tiễn công tác xây dựng Đảng, vấn đề *đạo đức* trong Đảng ngày càng trở nên bức xúc, nóng bỏng. Bản chất và những thể hiện cụ thể của vấn đề này đã được nhận thức đầy đủ song việc giáo dục, xây dựng, tích cực hóa *đạo đức*, *phẩm chất* cán bộ, ngăn chặn suy thoái trong lĩnh vực này hầu như chưa mang lại hiệu quả cần thiết như mong muốn. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 02/02/1999 (Nghị quyết

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.547.

Trung ương 6 lần 2 khóa VIII) nhận định: "... trong Đảng đang bộc lộ một số yếu kém: sự suy thoái về tư tưởng chính trị; tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng phát triển nghiêm trọng hơn"¹.

13 năm sau, ngày 16/01/2012, Nghị quyết số 12-NQ/TW (Nghị quyết Trung ương khóa XI) một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay tiếp tục gióng lên tiếng chuông báo động đầy trách nhiệm về những hạn chế, yếu kém trong công tác xây dựng Đảng, trong đó đặc biệt là vấn đề *đạo đức*. Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI nhấn mạnh: "Bên cạnh kết quả đạt được, công tác xây dựng Đảng vẫn còn không ít hạn chế, yếu kém, thậm chí có những yếu kém, khuyết điểm kéo dài qua nhiều nhiệm kỳ chặng được khắc phục, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng; nếu không được sửa chữa sẽ là thách thức đối với vai trò lãnh đạo của Đảng và sự tồn vong của chế độ"². Những hạn chế, yếu kém trong xây dựng Đảng được chỉ ra cụ thể là: "Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc..."³.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2015, t.58, tr.57-58.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.21-22, 22.

Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII (tháng 10/2016) tiếp tục đặt công tác xây dựng Đảng lên bàn nghị sự với một thái độ nghiêm khắc, nhìn thẳng vào sự thật. Kiểm điểm lại tình hình thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII nhận định là “đã tạo được những chuyển biến tích cực trong hệ thống chính trị”¹, tuy nhiên “một số việc chưa đạt mục tiêu”². Tình hình đó dẫn đến thực tế là: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước”³. Có thể nói, chưa bao giờ công tác xây dựng Đảng, đặc biệt là yêu cầu ngăn chặn, đẩy lùi những hiện tượng tiêu cực trong cán bộ, đảng viên lại được Đảng đặt ra cấp bách và khẩn thiết như thế. Đó cũng là thể hiện cho một thái độ đúng đắn, nghiêm khắc, dám và biết nhìn thẳng vào sự thật, một tinh thần chiến đấu không khoan nhượng nhằm bảo vệ sự trong sạch của Đảng. Ở đây, một lần nữa, đạo đức lại được đặt ra như một vấn đề cơ bản của công tác xây dựng Đảng, nguồn gốc tạo nên sức mạnh của Đảng.

Theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI và *Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII*, có thể nhận thấy, trung tâm của vấn đề chính là sự đối nghịch giữa *đạo đức cách mạng* và *chủ nghĩa cá nhân*. Song đây cũng chính là lôgic nhân quả giữa hai mặt tưởng như tương khắc với nhau như nước với lửa.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.20, 21, 22.

Nói cách khác, chính sự suy thoái về đạo đức là nguyên nhân dẫn đến chủ nghĩa cá nhân mà biểu hiện cụ thể là tình trạng tham nhũng, lãng phí, những hiện tượng tiêu cực như chạy theo tiền tài, địa vị, cục bộ, quan liêu, vô nguyên tắc, lợi ích nhóm... Đây cũng chính là điều mà Hồ Chí Minh đã cảnh báo trong các tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc; Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*.

Để xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII chỉ ra 4 nhóm nhiệm vụ và giải pháp, bao gồm: (1) Về công tác chính trị tư tưởng, tự phê bình và phê bình, (2) Về cơ chế, chính sách, (3) Về kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng và (4) Về phát huy vai trò của nhân dân và Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội. Đây là một hệ thống toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp về giáo dục, rèn luyện, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm làm rõ trách nhiệm của từng vị trí công tác, cơ chế vận hành của hệ thống Đảng, tăng cường công tác kiểm tra, kỷ luật của Đảng, giám sát của nhân dân và các đoàn thể xã hội. Riêng công tác xây dựng Đảng về đạo đức, để thực hiện theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII, cần chú ý một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, cần nhận thức về sự thay đổi một cách căn bản môi trường xã hội, điều kiện sống và những yếu tố tác động vào quá trình hình thành, duy trì ổn định nhân cách, đạo đức của cán bộ, đảng viên trong điều kiện hiện nay. Nếu như trước đây, nghĩa là trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh giải phóng đất nước, vào Đảng là chấp nhận hy sinh, gian khổ vì lý tưởng cách mạng, thì nay trong điều kiện Đảng cầm

quyền, vào Đảng còn có cơ hội cho sự thăng tiến về địa vị xã hội. Nếu như trước đây, kẻ thù của dân tộc cũng như của mỗi cán bộ, đảng viên là đế quốc, thực dân xâm lược, rất dễ nhận diện, có chiến tuyến xác định rõ ràng, thì nay, kẻ thù của cán bộ, đảng viên là sự cám dỗ về quyền lực, lợi ích, những thứ không có hình hài cụ thể, không xác định ranh giới, mức độ. Đặc biệt, nếu như trước đây, cán bộ, đảng viên với người dân có cùng một kẻ thù, có chung mục đích đánh giặc cứu nước vì thế có chung một chiến hào đấu tranh, thì nay, một bộ phận cán bộ, đảng viên là người quản lý, được ngân sách nhà nước bảo đảm cuộc sống và dân là người bị quản lý, tự phải chịu trách nhiệm về cuộc sống của mình theo chính sách và pháp luật. Mặt khác, những cán bộ, đảng viên có chức, có quyền cũng phải chịu súc ép rất nặng nề bởi những mối quan hệ vô cùng phức tạp của cơ chế kinh tế thị trường mà về bản chất luôn gắn liền với quyền lực và lợi ích. Đó là chưa kể các thế lực thù địch với chế độ đang hàng ngày, hàng giờ sử dụng những âm mưu, thủ đoạn nham hiểm để chống phá chế độ, chống phá sự nghiệp Đổi mới của Đảng và cả dân tộc ta.

Thứ hai, sự thay đổi về môi trường xã hội, điều kiện sống tất yếu dẫn đến sự lạc hậu, kém hiệu quả của một số nội dung, phương pháp cũ của công tác xây dựng Đảng về đạo đức. Nói cách khác, nó đòi hỏi chúng ta phải có nghiên cứu, xem xét, xây dựng một cách đồng bộ những nội dung, phương pháp phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới. Cùng với nội dung giáo dục về nhận thức chính trị, lý tưởng sống, ý thức trách nhiệm của người cộng sản trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, rất cần thiết phải trang bị cho cán bộ, đảng viên những hiểu biết về môi trường xã hội, các quan hệ lợi ích

trong nền kinh tế thị trường, những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa có tính chất toàn cầu. Vấn đề đặt ra là phải tạo điều kiện cho mỗi cán bộ, đảng viên có được tri thức rộng rãi toàn diện để từ đó xác định rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm của mình, tự ý thức được những chuẩn mực đạo đức mà mình phải phấn đấu để đạt tới. Để đáp ứng yêu cầu đó, cần thiết phải tính toán lại để hình thành định hướng chung về nội dung giáo dục đạo đức không chỉ trong nội bộ Đảng, mà là trong toàn xã hội, trong đó rất quan trọng là giáo dục phổ thông, các phương tiện báo chí, truyền thông xã hội.

Thứ ba, mục tiêu xây dựng Đảng về đạo đức chỉ có thể đạt được khi nó thực thi đồng bộ với các giải pháp về tổ chức, cán bộ trong Đảng, về kỷ luật, kỷ cương trong hệ thống chính trị, về kiểm tra, giám sát của nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội rộng rãi. Đó chính là vấn đề tạo lập một môi trường tích cực để nuôi dưỡng, bảo vệ các giá trị đạo đức trong Đảng, trong xã hội, chống lại những hành vi, biểu hiện tiêu cực, quan liêu và tham nhũng. Vấn đề đầu tiên có ý nghĩa sống còn là tổ chức bộ máy, cơ chế vận hành và sự tác động qua lại giữa các bộ phận tạo thành hệ thống chính trị với ý nghĩa vừa điều chỉnh hoạt động đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, vừa giám sát quyền lực trong bộ máy. Yêu cầu có tính nguyên tắc là phải xác định rõ ràng, chặt chẽ mục đích, yêu cầu, quyền hạn của từng bộ phận, cơ quan, từng cá nhân nắm giữ quyền lực, các cơ chế, điều kiện cho việc hoàn thành nhiệm vụ, chức năng và trách nhiệm pháp lý của mỗi vị trí công tác. Nếu không giải quyết tốt khâu quan trọng này thì không thể nói đến môi trường tích cực cho việc xây dựng và duy trì các chuẩn mực đạo đức. Sự hợp lý, khoa học về bộ máy, rõ ràng về quyền và trách nhiệm trong toàn bộ hệ thống chính trị là cơ sở quan trọng không thể thiếu để đánh giá

và hướng cán bộ, đảng viên đến những chuẩn mực đạo đức tích cực. Trên thực tế, sự trốn tránh trách nhiệm, ỷ lại vào tập thể, xuê xòa trong xem xét đánh giá năng lực, hiệu quả công tác của cán bộ, đảng viên đều bắt nguồn từ sự không hợp lý, rõ ràng về quyền và trách nhiệm trong hệ thống chính trị. Hơn thế nữa, đó cũng chính là môi trường để phát sinh vô vàn những biểu hiện tiêu cực về đạo đức của cán bộ, đảng viên.

Thứ tư, yêu cầu, hiệu quả của việc xây dựng và thực hiện các chuẩn mực đạo đức trong xây dựng Đảng không thể tách rời một loạt các điều kiện về đánh giá, sử dụng, loại trừ các phần tử thoái hóa, biến chất ra khỏi đội ngũ của Đảng, chế độ đai ngộ đối với cán bộ, đảng viên, v.v. và v.v.. Việc đánh giá, sử dụng cán bộ, đảng viên không đúng dẫn đến sự mất đoàn kết nội bộ, giảm thiểu hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý của Đảng, chính quyền, mất lòng tin của dân đối với Đảng và chế độ. Việc để những phần tử cơ hội chui vào hệ thống chính trị, để những phần tử thoái hóa, biến chất giữ các vị trí công tác trong bộ máy quyền lực cũng mang lại hệ quả nặng nề không kém. Mặt khác, chế độ đai ngộ không tương xứng với trách nhiệm công việc và các điều kiện xã hội cũng là một trong những nguyên nhân đẩy cán bộ, đảng viên vào những hành vi tiêu cực, tham nhũng.

Thứ năm, vấn đề xây dựng Đảng về đạo đức không thể chỉ dựa vào tinh thần tự giác của cán bộ, đảng viên, mặc dù đó là yêu cầu đầu tiên. Việc giáo dục, rèn luyện và thực hiện các chuẩn mực đạo đức trong xây dựng Đảng chỉ có hiệu quả khi thiết lập được chế độ kỷ luật thép trong Đảng và hệ thống chính trị. Chế độ kỷ luật thép ấy được xây dựng trên cơ sở ý thức đầy đủ về vai trò, vị trí của Đảng đối với dân tộc, nhân dân, vinh dự và trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên khi gánh vác các chức trách, nhiệm vụ trong hệ thống quyền lực của Đảng và Nhà nước.

Chế độ kỷ luật thép của Đảng phải đảm bảo vừa răn đe, đề phòng, hạn chế sự vi phạm kỷ luật, vừa xử lý nghiêm khắc những hành vi, hiện tượng vi phạm đạo đức của Đảng. Trong chiến tranh cách mạng, kỷ luật thép là điều kiện để xiết chặt đội ngũ, tạo nên sức mạnh của Đảng nhằm đánh thắng kẻ thù xâm lược, nhất là trong các điều kiện gian nan, khắc nghiệt. Trong hòa bình xây dựng, tác động của cơ chế thị trường và những cám dỗ lợi ích còn phức tạp, nguy hiểm hơn. Chính vì thế, càng phải xây dựng và thực hiện chế độ kỷ luật thép của Đảng.

Thứ sáu, thực hiện dân chủ thực chất trong Đảng và trong xã hội là giải pháp và điều kiện không thể thiếu để giáo dục, rèn luyện đạo đức cho cán bộ, đảng viên. Chế độ ta là chế độ dân chủ. Mọi quyền lực của chế độ đều thuộc về nhân dân. Đảng lãnh đạo nhân dân để thực hiện các mục tiêu cách mạng, nhưng nhân dân không chỉ là lực lượng của cách mạng, là mục đích phục vụ của Đảng, mà nhân dân còn là cơ sở chính trị của Đảng, là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong xây dựng Đảng nói chung, cũng như việc xây dựng Đảng về đạo đức, văn minh nói riêng. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra 3 yếu tố để lãnh đạo đúng là: (1) Phải quyết định mọi vấn đề một cách cho đúng; (2) Phải tổ chức sự thi hành cho đúng, và (3) Phải tổ chức sự kiểm soát. Người khẳng định, cả 3 yếu tố đó chỉ thực hiện được khi dựa vào kinh nghiệm của dân, lực lượng của dân và sự giúp sức của dân¹. Luận điểm của Hồ Chí Minh là một chân lý không thể bác bỏ, nhất là trong công tác xây dựng Đảng về đạo đức.

Nói tóm lại, *vấn đề đạo đức* trong công tác xây dựng Đảng phải gắn bó chặt chẽ hữu cơ với một loạt các điều kiện về nội

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.325.

dung, phương pháp giáo dục; cơ cấu tổ chức, bộ máy hệ thống chính trị; sự rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm, về các chính sách sử dụng, đai ngộ đối với cán bộ; sự kiểm tra, giám sát, duy trì kỷ luật, kỷ cương và phát huy dân chủ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, tham gia giải quyết các vấn đề chung của đất nước theo nguyên tắc: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Đó là một nhận thức quan trọng không thể thiếu trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng.

CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG SUY THOÁI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG TRONG CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN HIỆN NAY*

“Người đảng viên, người cán bộ tốt muốn trở nên người cách mạng chân chính, không có gì là khó cả. Điều đó hoàn toàn do lòng mình mà ra. Lòng mình chỉ biết vì Đảng, vì Tổ quốc, vì đồng bào thì mình sẽ tiến đến chỗ chí công vô tư”¹.

Trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng, phát triển đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo, là nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Trong thành tựu to lớn đó, có sự đóng góp quan trọng của đội ngũ cán bộ, đảng viên có đức, có tài do Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh dày công đào luyện.

Khi đất nước còn thiêng thốn, khó khăn, đặc biệt trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, hình ảnh người cán bộ, đảng viên cộng sản là niềm tin, nguồn sức mạnh cổ vũ, động viên nhân dân đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến thắng lợi. Ở những nơi gay go, ác liệt nhất của chiến tranh, cũng như nơi đầu sóng ngọn gió của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới toàn diện đất nước, đội ngũ cán bộ, đảng viên luôn có mặt ở vị trí hàng đầu. Phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng chính là

* Tạp chí *Lý luận chính trị Công an nhân dân*, số 1 (01/2015).

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.291.

động lực to lớn để cán bộ, đảng viên vững chí, bền gan chiến đấu, lao động, sản xuất trên các mặt trận, dù ở hậu phương hay tiền tuyến, trở thành tấm gương ngời sáng về ý chí cách mạng, về sự tận tụy hy sinh, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Chủ nghĩa cá nhân dường như không có đất để tồn tại khi ý thức vì dân, vì nước đã trở thành lý tưởng cao cả, lẽ sống hàng ngày của họ. Đó là “những bông hoa rất đẹp trong vườn hoa chung của dân tộc”.

Trong sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng và trong toàn hệ thống chính trị đã có bước trưởng thành nhanh chóng trong thực tiễn. Đa số đã nêu cao phẩm chất đạo đức cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tiên phong gương mẫu trong các lĩnh vực công tác, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân làm nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 30 năm đổi mới.

Bên cạnh những mặt tích cực nổi trội đó, trong một bộ phận đội ngũ cán bộ, đảng viên đã diễn ra tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, với những diễn biến ngày càng phức tạp, từ mức độ chỉ là “một số” đầu thời kỳ đổi mới, đã dần dần diễn ra trong “một bộ phận” và đến nay phổ biến và nghiêm trọng trong “một bộ phận không nhỏ” cán bộ, đảng viên. Đây chính là hiện trạng làm cho quần chúng nhân dân “oán thán” nhất, gây mất lòng tin nhất, làm xói mòn bản chất Đảng, trở thành một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ.

Sớm nhận diện tình hình đó, trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị về xây dựng Đảng, đã phát động nhiều cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhưng vẫn chưa ngăn chặn, đẩy lùi được nguy cơ trên. Tại Đại hội lần thứ XI (năm 2011), Đảng đã chỉ rõ: “Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ,

đảng viên và tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, những tiêu cực và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn, đẩy lùi mà còn tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với sự phân hoá giàu nghèo và sự yếu kém trong quản lý, điều hành của nhiều cấp, nhiều ngành làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, đe dọa sự ổn định, phát triển của đất nước”¹. Đảng cầm quyền không thể xem thường tính chất nghiêm trọng của sự suy thoái đó, phải ngăn ngừa và kiên quyết khắc phục. Nếu không kiên quyết chặn đứng, đẩy lùi sự suy thoái đang diễn ra trong Đảng, trong bộ máy nhà nước, thì sẽ dẫn đến nguy cơ làm biến chất Đảng, đe doạ sự sống còn của chế độ, ảnh hưởng đến an ninh xã hội và cuộc sống của nhân dân. Tại Hội nghị Trung ương 4 khoá XI, Đảng ta đã một lần nữa nêu quyết tâm chính trị, xác định nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt và cấp bách nhất hiện nay là: “kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin của đảng viên và của nhân dân đối với Đảng”².

Những biểu hiện suy thoái về mặt tư tưởng chính trị của một bộ phận cán bộ, đảng viên, biểu hiện trên nhiều lĩnh vực, nhiều khi rất tinh vi, nhưng cũng có khi công khai chống đối, diễn ra hằng ngày, hằng giờ trong từng nơi, từng lúc, với những mức độ khác nhau.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.173.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Sđd, tr.26.

Từ sau khi mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ (những năm cuối thập niên 80 mươi đầu thập niên 90 của thế kỷ XX), chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đã nhàn cơ hội đó ra sức tìm mọi cách bắc bối, đi đến phủ nhận toàn bộ học thuyết Mác - Lê nin; mượn cớ sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu và Liên Xô (trước đây) để suy xét và vố đoán rằng “mô hình đó thì học thuyết cũng đó theo”, v.v và v.v. Trong Đảng “đã xuất hiện các ý kiến khác nhau về một số vấn đề cơ bản liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, ảnh hưởng tới sự thống nhất tư tưởng. Trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, kể cả trong những lực lượng nòng cốt, gắn bó với Đảng, với chế độ, đã phát sinh một số vấn đề tư tưởng, tâm trạng bức xúc đáng lo ngại, ảnh hưởng tới tính đồng thuận xã hội”¹. Một bộ phận cán bộ, đảng viên tuy chưa công khai từ bỏ chủ nghĩa xã hội, nhưng cho rằng chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cao cả, xa vời; phê phán, phủ định sạch sẽ thành quả của cách mạng, phủ định con đường tiến lên của dân tộc, phủ định vai trò lãnh đạo của Đảng, thậm chí có kẻ đã phản bội Tổ quốc, làm tay sai cho địch, tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước.

Một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong đó có cả một số cán bộ đã từng cống hiến lâu năm cho cách mạng, thiếu ý thức học tập, rèn luyện; thiếu bản lĩnh, dũng khí đấu tranh bảo vệ Đảng, bảo vệ đường lối chính trị của Đảng khi các thế lực thù địch và các phần tử cơ hội chính trị xuyên tạc, bôi đen hiện thực, bóp méo sự thật. Họ nói và làm trái với nghị quyết của Đảng, làm những việc mà pháp luật không cho phép hoặc thổi phồng khuyết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.34.

điểm, bịa đặt, xuyên tạc lịch sử, gieo rắc hoài nghi, phá rã niềm tin của nhân dân và cán bộ. Một số người còn đang tâm tổ chức, xúi giục, tham gia các hoạt động bè phái, chia rẽ, cục bộ gây mất đoàn kết nội bộ. Một số người tham gia hoặc xúi giục khiếu kiện, biểu tình, ký đơn tập thể... Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng cảnh báo: “Có những người trong lúc tranh đấu thì hăng hái, trung thành, không sợ nguy hiểm, không sợ cực khổ, không sợ quân địch, nghĩa là có công với cách mạng. Song đến khi có ít nhiều quyền hạn trong tay thì đâm ra kiêu ngạo, xa xỉ, phạm vào tham ô, lãng phí, quan liêu, không tự giác, mà biến thành người có tội với cách mạng... Có những người miệng thì nói: Phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, nhưng bị vật chất dỗ dành mà phạm vào tham ô, lãng phí, hại đến Tổ quốc, nhân dân”¹. Dù vô tình hay cố ý, chính họ đang tiếp tay cho “diễn biến hoà bình” của các thế lực phản động, bị chúng coi là “mũi đột phá”, là “cây cầu dẫn vào trận địa”, hòng làm tan rã niềm tin, tiến tới xóa bỏ hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, tạo ra sự chống đối từ nội bộ Đảng, phá từ bên trong phá ra,...

Đồng thời với những hoạt động tuyên truyền chống đối của một số đảng viên thoái hoá, biến chất (mang màu sắc bất mãn chính trị), sự suy thoái tư tưởng chính trị còn dẫn đến sự chia rẽ dân tộc, tôn giáo, kích động di cư, vượt biên trái phép, gây bất ổn ở các tỉnh khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Xét về thực chất, những vụ việc nói trên đều có căn nguyên bắt đầu từ vấn đề cán bộ, đảng viên của ta yếu kém cả về ý thức chính trị, năng lực, trình độ, là kết quả tất yếu của sự phai nhạt về lý tưởng, sa đoạ về phẩm chất đã gây tác hại lớn, hậu quả trước tiên là mất lòng tin đối với quần chúng nhân dân, làm cho

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.361.

những cái tốt, ưu việt của chế độ ta bị xuyên tạc trở thành méo mó, thực hư, thật giả, trắng đen lẩn lộn, bị lợi dụng. Suy thoái tư tưởng chính trị không chỉ phản ánh sai lệch quan điểm, lập trường của người cộng sản mà còn phản ánh sai lệch các chuẩn mực đạo đức, lối sống, sa vào những cảm dỗ vật chất, ham muôn đời thường,... dẫn tới phụ họa với những quan điểm, việc làm sai trái, bị các thế lực thù địch lợi dụng. Một bộ phận chạy theo lợi ích cá nhân, “lợi ích nhóm”, lợi dụng địa vị công tác để thu vén cá nhân, “chạy” tuồi, “chạy” bằng cấp, “chạy” thành tích, “chạy” huân chương..., tự kiêu, tự đại, gia trưởng, áp đặt ý kiến cá nhân, trong công việc thì “dễ làm, khó bỏ”, dùn đầy trách nhiệm, thiếu sự tự giác, đặc biệt là ý thức tự giác học tập, rèn luyện. Trong thực tế, một bộ phận cán bộ có chức, có quyền sa vào đặc quyền, tham nhũng, gây bức xúc trong nhân dân, tạo hệ quả xấu về nhiều mặt.

Biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống thể hiện ở chỗ: sống ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi, hám danh, tham nhũng, lăng phí; bè phái, cục bộ, mất đoàn kết; phong cách quan liêu, xa dân, vô cảm trước khó khăn, bức xúc của dân; lối sống xa hoa, hưởng lạc... Trong những biểu hiện đó, cán bộ, đảng viên, nhân dân và dư luận xã hội quan tâm nhiều nhất, bức xúc nhất là tình trạng tham nhũng, bè phái, cục bộ, lợi ích nhóm... ở một bộ phận đảng viên có chức, có quyền của Đảng, Nhà nước, đương chức, hoặc thôi chức, gây thất thoát, lăng phí nghiêm trọng về tiền bạc, tài nguyên của đất nước và của nhân dân, làm suy kiệt nguồn lực quốc gia, trở thành nguy cơ đe dọa với an ninh của chế độ.

Suy thoái đạo đức trong cán bộ, đảng viên có xu hướng lan rộng trong nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều đối tượng, gia tăng cả về số lượng, phạm vi, mức độ ngày càng

nghiêm trọng, với những biểu hiện rất phức tạp và ngày càng tinh vi. Tệ quan liêu, xa dân, thích nghe thành tích, ngại nghe và nói sự thật, bệnh thích “hoành tráng”; nói một đằng làm một nẻo, nói mà không làm còn phô biến. Đạo đức nghề nghiệp chưa được chú trọng và gương mẫu thực hiện, kể cả những lĩnh vực rất nhạy cảm, vốn được xã hội đề cao, như giáo dục, y tế, cứu trợ xã hội,... Chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng diễn ra dưới nhiều hình thức.

Sự suy thoái về tư tưởng chính trị đã được Hội nghị Trung ương 4 khóa XI nghiêm khắc chỉ ra thể hiện ở chỗ: *Phai nhạt lý tưởng cách mạng, không kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, dao động, thiếu niềm tin, sa sút ý chí chiến đấu, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, phụ họa theo những nhận thức sai, quan điểm lệch lạc; không còn ý thức hết lòng vì nước, vì dân, không làm tròn bổn phận, chức trách được giao; không thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt Đảng*. Đây là điều đáng lo ngại nhất và cũng là nguy cơ lớn nhất đối với một đảng cầm quyền, như Lenin và Bác Hồ đã từng cảnh báo.

Về khách quan, tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên không tách rời những tác động tiêu cực sau sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu; chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, thù địch tăng cường thủ đoạn “diễn biến hòa bình”; mặt trái của toàn cầu hóa, mở cửa và hội nhập quốc tế lộ diện. Đó còn là do sự biến đổi thang giá trị đạo đức trong nền kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập tác động nhiều mặt đến sự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên; những ảnh hưởng tiêu cực của đạo đức cũ lạc hậu còn rói rứt, đã thâm thấu, biến tướng trong một bộ phận cán bộ, đảng viên

tha hóa, biến chất. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng chỉ ra: “Đảng ta là một Đảng rất to lớn, bao gồm đủ các tầng lớp trong xã hội. Vì vậy có nhiều tính cách rất trung thành, rất kiên quyết, rất vĩ đại. Song cũng không tránh khỏi những tập tục, những tính nết, những khuyết điểm của xã hội bên ngoài, nó lây, ngấm vào trong Đảng”¹.

Tuy nhiên, nguyên nhân chính yếu và trực tiếp của tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên trước hết là do công tác giáo dục chính trị, tư tưởng chưa được coi trọng đúng mức, kém hiệu quả, còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó, “Công tác nghiên cứu lý luận của Đảng chưa ngang tầm với sự phát triển của thực tiễn; chưa giải đáp có căn cứ khoa học, thuyết phục nhiều vấn đề quan trọng do thực tiễn đặt ra”; “Việc cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết còn chậm, tổ chức thực hiện nghị quyết của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương vẫn là khâu yếu...”². Giáo dục đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên chưa đặt đúng tầm, thiếu thường xuyên, không ít nơi bị buông lỏng. Việc xác định tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức của từng loại cán bộ còn chung chung, khó áp dụng để nâng cao tính hiệu quả trong giáo dục. Nội dung, phương pháp giáo dục đạo đức còn giản đơn, sơ cứng, có mặt giáo điều, hình thức, tính thực tiễn chưa cao. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, chất lượng sinh hoạt đảng còn nhiều hạn chế, yếu kém; nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, quản lý đảng viên bị buông lỏng, chấp hành

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.301-302.

2. Ban Tuyên giáo Trung ương: *Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết và các văn bản kết luận của Hội nghị Trung ương 9 khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.57.

chưa nghiêm. Ý thức chính trị, tự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên còn nhiều hạn chế, chủ nghĩa cá nhân phát triển. Còn nhiều kẽ hở trong hệ thống pháp luật; xử lý các vụ việc vi phạm kỷ luật đảng, pháp luật của Nhà nước, vi phạm đạo đức cách mạng chưa kịp thời và nghiêm minh. Công tác tổ chức, lựa chọn cán bộ của Đảng làm chưa thật tốt, còn có tình trạng “ô dù”, “tài không xứng chức”. Công tác đai ngộ người có cống hiến cho sự nghiệp cách mạng chưa thoả đáng, chính sách tiền lương chưa phù hợp, sinh ra tư tưởng bất mãn, tiêu cực. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng chưa tiến hành thường xuyên và chưa nghiêm.

Có thể nói, đây là những nguyên nhân quan trọng làm thay hóa đội ngũ cán bộ, đảng viên, ảnh hưởng đến vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự ổn định chính trị - xã hội, trở thành nguy cơ đe dọa sự an ninh của chế độ ta. Những nguyên nhân trên đây có mối quan hệ đan xen, tác động lẫn nhau, đặt ra những thách thức lớn cho công tác chính trị, tư tưởng, rèn luyện đạo đức cách mạng đối với cán bộ, đảng viên hiện nay.

Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay được ban hành nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ, phong cách lãnh đạo. Trong ba vấn đề Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI tập trung đặt ra thì việc “*ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp*” là vấn đề trọng tâm số một. Trung ương đã chỉ ra các giải pháp mang tính đồng bộ, có trọng tâm,

trọng điểm, khả thi, kết hợp “chống và xây”, “xây và chống”, tập trung vào những vấn đề bức xúc nhất, cấp bách nhất với 4 nhóm giải pháp: *Nhóm giải pháp về tự phê bình và phê bình, nêu cao tính tiền phong, gương mẫu của cấp trên; Nhóm giải pháp về tổ chức, cán bộ và sinh hoạt đảng; Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; Nhóm giải pháp về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng.*

Trong các nhóm giải pháp, *công tác giáo dục chính trị, tư tưởng* giữ vai trò quan trọng hàng đầu, thậm chí có vai trò mở đường đối với các biện pháp còn lại. Có thể nói, đây cũng chính là một cuộc đấu tranh kiên trì nhằm khẳng định tính đúng đắn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định vai trò, trách nhiệm, tính tiền phong, gương mẫu của người đảng viên; cuộc đấu tranh quyết liệt nhằm quét sạch chủ nghĩa cá nhân, chống những biểu hiện tiêu cực trong chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, làm trong sạch đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức, có quyền. Để tiến hành thắng lợi cuộc đấu tranh ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Đảng ta phải ra sức tăng cường giáo dục toàn Đảng về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ và đạo đức của người đảng viên. Phải thực hành phê bình và tự phê bình nghiêm chỉnh trong Đảng. Phải hoan nghênh và khuyến khích quần chúng thật thà phê bình cán bộ, đảng viên. Chế độ sinh hoạt của chi bộ phải nghiêm túc. Kỷ luật của Đảng phải nghiêm minh. Công tác kiểm tra của Đảng phải chặt chẽ”¹.

Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng; kiên quyết đấu tranh, xử lý kỷ luật những cán bộ, đảng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.15, tr.547.*

viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Chú trọng kiểm tra, chấn chỉnh tổ chức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ. Xây dựng hệ thống pháp luật, các chế độ, quy định thật cụ thể, rõ ràng, chặt chẽ để ngăn ngừa, làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ; chọn người có đức, có tài bố trí vào các vị trí quan trọng, nhất là vị trí chủ trì cơ quan, đơn vị. Nâng cao tính chiến đấu của các tổ chức đảng, đảng viên và vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện tốt các quy định về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, gắn với thực hiện sâu rộng, có hiệu quả Quy định về những điều đảng viên không được làm.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, hệ thống chính sách, pháp luật một cách thường xuyên, đầy đủ, chặt chẽ, minh bạch, hiệu lực hiệu quả. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát quyền lực trong đội ngũ cán bộ, nhất là những người có chức, có quyền, người đứng đầu theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân giám sát, kiểm tra”, để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn xảy ra khuyết điểm, vi phạm từ khi còn manh nha. Xử lý kịp thời, kiên quyết, nghiêm minh các trường hợp vi phạm về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, chấp hành các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng.

Đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức giáo dục, tăng cường tính chiến đấu, chủ động, kịp thời, thuyết phục và tính hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực.

Kết hợp giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống với việc quản lý cán bộ, đảng viên, trước hết là cấp uỷ viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Tiếp tục đổi mới phương thức, biện pháp, nội dung giáo dục chính trị, tư tưởng một cách đồng bộ trong tổ chức đảng và các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Đổi mới công tác quản lý cán bộ, đảng viên theo hướng bảo đảm sự giám sát, kiểm soát chặt chẽ của tổ chức đảng đối với từng cán bộ, đảng viên ở nơi làm việc, nơi đến công tác và nơi cư trú.

Không ngừng quan tâm chống chủ nghĩa cá nhân, rèn luyện đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh có sức cuốn hút, lan tỏa, cảm hóa kỳ diệu. Mỗi cán bộ, đảng viên soi mình vào tấm gương đạo đức vô cùng trong sáng của Bác. Giữa lúc tệ nạn xã hội đang có chiều hướng ngày càng gia tăng làm băng hoại đạo đức của người cán bộ, đảng viên, làm cho nhiều người khủng hoảng niềm tin, thậm chí mất cả phương hướng thì tấm gương Hồ Chí Minh lay động, thức tỉnh, giác ngộ, và lớn hơn thế chỉ cho mỗi người lẽ sống làm người. Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, tác phong của cán bộ, đảng viên chỉ có hiệu quả khi gắn liền với thực hiện việc kiểm điểm, tự phê bình và phê bình theo cương vị, chức trách, nhiệm vụ được giao; theo yêu cầu giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống của người chiến sĩ cách mạng. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ dẫn: “Mỗi cán bộ, mỗi đảng viên, mỗi ngày phải tự kiểm điểm, tự phê bình, tự sửa chữa như mỗi ngày phải rửa mặt”¹. Chống chủ nghĩa cá nhân, rèn luyện đạo đức, tác phong của cán bộ, đảng viên sẽ không có hiệu quả nếu sao nhãng tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.279.

Đảng ta được dân tin, dân phục, dân yêu, là bởi ngoài sự nhận thức đúng về bản chất cách mạng của Đảng, người dân còn nhìn vào đội ngũ cán bộ, đảng viên, đặc biệt là những cán bộ chủ chốt ở các cấp, các ngành. Bên cạnh trí tuệ cao, chuyên môn sâu, người đứng đầu còn có một sức cuốn hút rất mạnh ở sự gương mẫu trong đạo đức, lối sống, trong tác phong công tác và còn ở cả sự giáo dục trong gia đình họ. Ở đâu người dân và cấp dưới mất niềm tin vào cán bộ, vào vai trò của tổ chức đảng, ở đó không thể có ổn định và phát triển, nhưng lại rất nặng “bệnh thành tích”, nội bộ dễ mất đoàn kết và nguy ngại hơn “bọn vu vơ bao vây, mà cách xa cán bộ tốt” (*Hồ Chí Minh*).

Công tác xây dựng Đảng về đạo đức, lối sống phải kết hợp hài hoà giữa yếu tố xây dựng, bồi dưỡng, phát triển con người với việc đẩy mạnh giáo dục, giác ngộ để mỗi cán bộ, đảng viên đều tự giác chấp hành đường lối của Đảng, tự giác rèn luyện bản thân. Bên cạnh các giải pháp nêu trên, chú ý nhóm giải pháp phòng ngừa: chú trọng công tác giáo dục con người - đối với người dân, đối với cán bộ, đảng viên, công chức. Đồng thời, phát huy vai trò của nhân dân trong giám sát cán bộ, đảng viên; mọi cán bộ, đảng viên đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã kinh qua nhiều bước ngoặt lịch sử, trong đó có những tình thế hiểm nghèo, “ngàn cân treo sợi tóc”. Với bản lĩnh cách mạng và khoa học của một Đảng mácxít chân chính, dày dạn kinh nghiệm, được vũ trang bằng hệ tư tưởng lý luận tiên tiến của thời đại, chiến đấu vì lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của toàn dân tộc, Đảng ta đã vững vàng chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua mọi sóng gió, thác ghềnh. Đảng ngày

càng trưởng thành và có thêm kinh nghiệm lãnh đạo sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong hoàn cảnh mới. Những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử trong sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng không chỉ bởi đường lối đúng đắn, sáng tạo mà còn vì đại đa số cán bộ, đảng viên luôn giữ vững và phát huy được phẩm chất đạo đức cách mạng của những người chiến sĩ cộng sản chân chính.

V.I. Lê nin đã từng nói: “Không ai có thể tiêu diệt được chúng ta, ngoài những sai lầm của bản thân chúng ta”¹. Hiện nay, chúng ta đang đứng trước những thời cơ, vận hội lớn để xây dựng, phát triển đất nước to đẹp, đàng hoàng như nguyện ước của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, chính sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên đang là khó khăn, thử thách, đe dọa sự thành công của sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là nguy cơ đến từ bên trong, có khả năng dẫn đến “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào Đảng, vào Nhà nước, đe dọa sự tồn vong của chế độ. Nếu Đảng không thật vững vàng về chính trị, tư tưởng; không thống nhất cao về ý chí, hành động; không trong sáng về đạo đức; không chặt chẽ về tổ chức; không được nhân dân ủng hộ, thì không thể đứng vững và đủ sức lãnh đạo đưa đất nước đi lên.

Sự nghiệp đổi mới đất nước là một cuộc vận động có tính cách mạng nhằm xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Để đảm đương sứ mệnh lãnh đạo thắng lợi sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế, Đảng phải xây dựng

1. V.I. Lê nin: *Toàn tập*, Sđd, t.42, tr.311.

cho được đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, vững mạnh, gương mẫu, tiên phong trong nói và làm, được dân mến, dân tin, dân phục, dân yêu. Làm được như vậy chính là ngăn ngừa được nguy cơ từ bên trong nội bộ Đảng, giữ vững uy tín và thanh danh của Đảng, để Đảng ta luôn xứng đáng với sự suy tôn: Là đội tiên phong của giai cấp, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc.

TÁC PHẨM TỰ CHỈ TRÍCH VÀ Ý NGHĨA TO LỚN ĐỐI VỚI CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG HIỆN NAY*

Tháng 7 năm 1939, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, với bút danh Trí Cường, đã công bố tác phẩm *Tự chỉ trích* tại Nhà sách Dân chúng (Sài Gòn).

Tự chỉ trích ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Trên thế giới, chủ nghĩa phát xít tạm thời thắng thế ở một số nước, ráo riết chuẩn bị chiến tranh, trở thành thách thức to lớn đối với hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Ở trong nước, Đảng Cộng sản Đông Dương đã được khôi phục về tổ chức, nhanh chóng tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân tiến hành cuộc vận động dân chủ sôi nổi trên phạm vi cả nước suốt từ năm 1936, với nhiều hình thức phong phú. Sách lược của Đảng đề ra tại Hội nghị cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Ban Chấp hành Trung ương và Ban Chỉ huy ở ngoài tháng 7/1936 cơ bản phù hợp với chiến lược và sách lược của Quốc tế Cộng sản, song chưa thật phù hợp với tình hình ở Đông Dương. Quá trình thực hiện sách lược mới có lúc, có nơi biểu hiện bệnh “tả” khuynh cô độc, hẹp hòi trong việc liên hiệp hành động với các đảng phái tư sản và cải lương, đồng thời cũng xuất hiện tư tưởng hữu khuynh, không mạnh dạn đấu tranh với xu hướng

* Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 5-2012.

phản động trong phái quốc gia cải lương. Một vài nơi thỏa hiệp vô nguyên tắc, liên hiệp hành động với nhóm Trôtxkít mà không lường hết hậu quả lâu dài. Yêu cầu thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương chậm được thực hiện, quan niệm về Mặt trận Dân chủ, hình thức Mặt trận chưa có sự thống nhất cao. Đầu tranh nghị trường giành được một số thắng lợi bước đầu, song đã có những lệch lạc; hoặc không đấu tranh mạnh mẽ cho quyền lợi dân sinh, dân chủ; hoặc từ chối, tẩy chay các Viện dân biểu. Đáng chú ý là trong cuộc tuyển cử Hội đồng Quản hạt Nam kỳ (16/4/1939), các ứng viên của Mặt trận Dân chủ không trúng cử, các phần tử Trôtxkít lại giành được đa số phiếu và thắng cử. Trong nội bộ Đảng có nhiều ý kiến bất đồng, có đảng viên đã viết bài đăng báo, công kích lẫn nhau, thậm chí nhận xét sai lệch về đường lối chính sách của Đảng.

Tháng 3 năm 1938, tại Hội nghị Trung ương Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Cừ nêu vấn đề lập Mặt trận Dân chủ thống nhất Đông Dương (gọi tắt là Mặt trận Dân chủ). Trung ương Đảng hoàn toàn tán thành chủ trương này và tích cực thực hiện, đưa phong trào đấu tranh của quần chúng tiến thêm một bước trong hai năm 1938-1939. Cũng tại Hội nghị này, đồng chí Nguyễn Văn Cừ được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng, lúc đó đồng chí mới 26 tuổi.

Với trọng trách là Tổng Bí thư của Đảng trong giai đoạn lịch sử đầy biến động và phức tạp, nội bộ Đảng và phong trào cách mạng xuất hiện những khuynh hướng khác nhau, có thể gây chia rẽ, phân liệt Đảng, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã có những chỉ đạo quan trọng và trực tiếp biên soạn nhiều văn kiện, tác phẩm nhằm định hướng phong trào cách mạng, tăng cường sự thống nhất ý chí và hành động của Đảng. *Tự chỉ trích* là sự phê bình sâu sắc của

Trung ương Đảng về công tác lãnh đạo trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, đồng thời là một tác phẩm lý luận mang tính chất bút chiến với mục đích rất rõ ràng: “để thống nhất tư tưởng, một sự thống nhất thật sự, mạnh mẽ, dựa trên sự giác ngộ và trung thành của mọi người”¹.

Tự chỉ trích khẳng định sự cần thiết của đấu tranh tự phê bình và phê bình. Theo đồng chí Nguyễn Văn Cừ, đối với một đảng chính trị, việc mắc phải khuyết điểm, thậm chí sai lầm là một thực tế khó tránh. Phải nhờ tự phê bình và phê bình mà Đảng nhận rõ khuyết điểm, mạnh dạn thừa nhận khuyết điểm và kịp thời sửa đổi. Mặt khác, Đảng luôn phát huy sáng kiến của đảng viên và hoanh nghênh ý kiến của đảng viên phê bình Đảng một cách đúng đắn. Đấu tranh tự phê bình và phê bình thể hiện tinh thần dân chủ của một Đảng Cộng sản chân chính. Mỗi đảng viên có quyền nói lên ý kiến của mình, phê bình, đóng góp vào việc xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng. Qua tự phê bình và phê bình để mở rộng ảnh hưởng và tăng uy tín của Đảng. Thái độ và tinh thần làm việc như vậy sẽ làm cho Đảng mạnh lên, quần chúng thêm tin tưởng và kề địch không có cớ để lợi dụng.

Mục đích, động cơ tối thượng và duy nhất của phê bình và tự phê bình, theo *Tự chỉ trích*, là làm cho Đảng ngày càng hoàn thiện, ngày càng vững mạnh, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ cách mạng. Tự phê bình và phê bình “để huấn luyện, quần chúng và giúp đảng viên tự huấn luyện, để làm tăng uy tín và ảnh hưởng của Đảng, để cho Đảng được càng thống nhất và củng cố, để đưa phong trào phát triển lên, đưa cách mạng tới

1. Nguyễn Văn Cừ: *Một số tác phẩm*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.216.

thắng lợi”¹. Trước thành bại của cách mạng, người đảng viên cộng sản phải có thái độ “không bi quan hoảng hốt mà cũng không dắc trí tự mãn” tìm ra nguyên nhân để rút kinh nghiệm. Nhất là trước những thất bại phải tìm hiểu sâu sắc nguyên nhân chủ quan và dám chịu trách nhiệm trước tổn thất, sai lầm. Không thể chấp nhận thái độ thành công thì nhận, thất bại thì đổ lỗi cho khách quan, né tránh trách nhiệm hoặc nhận lỗi một cách hời hợt. *Tự chỉ trích* chỉ rõ: “Mỗi cuộc thất bại là một dịp cho ta kinh nghiệm, coi những khẩu hiệu ta đề ra có được quảng đại quần chúng hiểu, công nhận và thực hành không”². Chỉ trên cơ sở đó, với động cơ đó, đấu tranh tự phê bình và phê bình mới có tác dụng thiết thực đối với sự phát triển của Đảng, làm cho Đảng mạnh lên.

Tinh thần tự phê bình và phê bình của những người cộng sản toát lên từ tác phẩm *Tự chỉ trích* là nhìn thẳng vào khuyết điểm, dám nhận những sai lầm của mình. Với bản lĩnh của người cộng sản, “Chúng ta phải biết nhìn nhận những khuyết điểm về chủ quan mà chính ta gây ra, chính ta phải chịu hoàn toàn trách nhiệm”³. Công khai, mạnh dạn và thành thực nói lên những khuyết điểm sẽ không làm cho Đảng suy yếu, không sợ bị địch nhân đó mà lợi dụng, ngược lại sẽ giúp cho những người cộng sản nhận rõ được sai lầm, tìm đúng nguyên nhân và có phương hướng sửa chữa, khắc phục, để Đảng được thống nhất, mạnh mẽ. *Tự chỉ trích* khẳng định, sự thống nhất chỉ có được khi nó là kết quả của sự giác ngộ chắc chắn, là kết quả của sự phân tích đúng đắn những quan điểm, ý kiến từ nhiều góc độ khác nhau để làm rõ đúng sai, phải trái. Sự thống nhất đạt được sau thảo luận, sau

1, 2, 3. Nguyễn Văn Cừ: *Một số tác phẩm*, Sđd, tr.219, 221, 220.

tự phê bình và phê bình sẽ trở thành sự thống nhất tự giác, cơ sở cho sự đồng thuận, đoàn kết của tập thể, sự thống nhất ý chí của Đảng. Nếu không dám đấu tranh, chỉ cốt “Giữ cái vỏ thống nhất mà bên trong thì hổ lốn một cục, đầy rẫy bọn hoạt đầu”¹ thì chứng tỏ “không phải một đảng tiên phong cách mạng”, nói một cách khác, đó chính là mắc sai lầm cơ hội, hữu khuynh. Sai lầm này sẽ dẫn đến thủ tiêu đấu tranh tự phê bình và phê bình trong Đảng, làm cho Đảng không còn tính chiến đấu, không còn vai trò tiên phong, sẽ bị địch lợi dụng chống phá, và như vậy sẽ không còn uy tín với quần chúng cách mạng.

Đó là sự phê bình và tự phê bình ở tầm tư tưởng chiến lược.

Đấu tranh tự phê bình và phê bình phải tuyệt đối tuân thủ những nguyên tắc của Đảng. Trước hết, việc nêu khuyết điểm của Đảng nhất thiết phải xuất phát từ động cơ xây dựng Đảng, vì mục tiêu xây dựng Đảng. Trong tự phê bình và phê bình, nếu chủ nghĩa cá nhân này sinh sôi không chỉ gây phương hại lớn đến Đảng, làm cho Đảng bị phân hóa, mà còn làm cho quần chúng hiểu sai về Đảng, dẫn đến thiếu tin tưởng vào Đảng. Theo Tự chỉ trích, người đảng viên cộng sản phải biết lấy uy tín, lấy danh dự chung của toàn Đảng làm danh dự của mình, bởi vậy, không được “đặt cá nhân mình lên trên Đảng, đem ý kiến riêng - dù cho đúng - đối chơi với Đảng, vin vào một vài khuyết điểm mà mạt sát Đảng, phá hoại ảnh hưởng của Đảng, gieo mối hoài nghi, lộn xộn trong quần chúng, gây mâu thuẫn phái chia rẽ trong hàng ngũ Đảng”². Đó là những hành động mang tính chất cơ hội, vô chính phủ. Bởi vậy, trong tự phê bình và phê bình,

1. Có nghĩa là bọn cơ hội.

2. Nguyễn Văn Cừ: Một số tác phẩm, Sđd, tr.219.

phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân. Mọi đảng viên đều có quyền thảo luận, phê bình, nhưng phải đúng nguyên tắc, tuyệt đối chấp hành kỷ luật của Đảng.

Nguyên tắc của Đảng cũng không cho phép tranh luận, phô bày công khai các vấn đề nội bộ. Đó là sự thể hiện của xu hướng “tả” khuynh, của bệnh tự ái cá nhân và sẽ gây tác hại không nhỏ tới công tác củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Mọi đảng viên đều có quyền tranh luận, phê bình đồng chí, phê bình Đảng, nêu các vấn đề nội bộ, trong khuôn khổ của tổ chức. Và khi đã thảo luận rõ ràng rồi, đã xây dựng thành nghị quyết thì “chỉ có một ý chí duy nhất là ý chí của Đảng, ngàn người sẽ như một để thực hành ý chí ấy”¹.

Tự chỉ trích có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn quan trọng đối với phong trào cách mạng Việt Nam. Tác phẩm đã tổng kết những kinh nghiệm của Đảng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, chỉ rõ và kịp thời uốn nắn những lệch lạc của phong trào, của công tác xây dựng Đảng. Với tinh thần tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc và khoa học, *Tự chỉ trích* đã có đóng góp quan trọng vào công tác xây dựng Đảng về tư tưởng, tăng cường sự thống nhất ý chí và hành động trong Đảng, là bước chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương tháng 11/1939, quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đưa cách mạng bước vào giai đoạn đấu tranh quyết liệt những năm tháng sau đó.

Tự chỉ trích là tác phẩm tổng kết thực tiễn mang tính lý luận sâu sắc. Những tổng kết kinh nghiệm của Đảng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ đóng góp vào kho tàng lý luận của Đảng, là sự vận dụng sáng tạo nguyên tắc chỉ đạo chiến lược

1. Nguyễn Văn Cừ: *Một số tác phẩm*, Sđd, tr.216.

của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. *Tự chỉ trích* mang tính Đảng sâu sắc và tính chiến đấu cao, là mẫu mực về tinh thần tự phê bình và phê bình của Đảng ta, tinh thần kiên quyết đấu tranh chống lại mọi biểu hiện cơ hội chủ nghĩa, cả tả khuynh và hữu khuynh, bảo đảm tính đúng đắn và tất thắng của đường lối chính trị.

Hơn 70 năm trôi qua, tinh thần chủ đạo của *Tự chỉ trích* còn nguyên tính thời sự với Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc sống hôm nay.

Một đảng cách mạng, luôn phải có ý thức *tự soi mình* để phát hiện khuyết điểm và sửa chữa khuyết điểm, nhờ đó mà trưởng thành và giữ vững vị trí tiên phong cách mạng. V.I. Lênin đã từng chỉ rõ: Tất cả những đảng cách mạng đã bị tiêu vong cho tới nay đều bị tiêu vong vì tự cao tự đại, không biết nhìn ra cái gì tạo nên sức mạnh của mình và sợ sệt, không dám nói lên những nhược điểm của mình. Quá trình hình thành và phát triển của Đảng tất yếu sinh những mâu thuẫn, cũng không tránh khỏi những khuyết điểm, sai lầm. Bởi vậy, rất cần tinh thần *Tự chỉ trích* để đúc kết kinh nghiệm, làm rõ sai lầm khuyết điểm, để thống nhất ý chí và hành động sửa chữa sai lầm, khuyết điểm. Mỗi trường dân chủ thảo luận, tranh luận khoa học, khuyến khích tìm tòi sáng tạo để tìm ra chân lý trong tổ chức và sinh hoạt đảng là đòi hỏi khách quan nhằm phát huy trí tuệ và trách nhiệm của đảng viên đóng góp cho Đảng.

Tự phê bình và phê bình là quy luật phát triển của Đảng. *Tự phê bình và phê bình* trên thực tế đã là vũ khí thiết yếu của những người cộng sản Việt Nam ngay từ những ngày đầu phong trào cách mạng mới nhen nhóm. Năm 1927, trong cuốn sách *Đường cách mệnh*, mục “Tư cách người cách mệnh”, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhấn mạnh tới một trong những yêu cầu

cao nhất đối với người cộng sản là phải biết “cả quyết sửa lỗi mình”. *Tự chỉ trích* đã kế thừa và phát triển tinh thần ấy, đó là sự mạnh dạn thừa nhận khuyết điểm và kiên quyết sửa chữa, khắc phục sai lầm, khuyết điểm của một đảng cách mạng chân chính. Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã luôn luôn nhinnie nhận nghiêm khắc về sai lầm, khuyết điểm của mình để củng cố lại tổ chức, chỉnh đốn về chính trị - tư tưởng, nhờ đó đưa cách mạng phát triển mạnh mẽ. Tiêu biểu là tinh thần “sửa sai để tiến lên” trong cải cách ruộng đất, tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật” tại Đại hội VI khi khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện, tinh thần tự phê bình và phê bình của Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII. Cũng với tinh thần ấy, Hội nghị Trung ương 4 khóa XI đã ra Nghị quyết về *một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay*, nhằm khắc phục “không ít hạn chế, yếu kém, thậm chí có những yếu kém khuyết điểm kéo dài qua nhiều nhiệm kỳ” trong công tác xây dựng Đảng, vạch ra tư tưởng chiến lược của công tác xây dựng Đảng trong tình hình mới cũng như đề ra nhiều biện pháp nhằm khắc phục những khuyết điểm, yếu kém, nâng cao sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo của Đảng.

Xây dựng Đảng là quá trình không ngừng giải quyết mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình vận động của cách mạng: mâu thuẫn giữa bộ phận tiền phong với bộ phận chậm tiến, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong nội bộ Đảng; giữa tư tưởng cách mạng chân chính với những tư tưởng lạc hậu, bảo thủ; giữa các khuynh hướng “tả” khuynh hoặc hữu khuynh có nguy cơ làm phân liệt Đảng với yêu cầu đảm bảo tính thống nhất, đoàn kết của Đảng. Một trong những phương thức quan trọng để giải quyết những mâu thuẫn đó là tự phê bình và phê

bình, qua đó đấu tranh và bài trừ những tư tưởng, quan điểm sai lầm, thoái hóa về chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên cản trở sự phát triển của Đảng. Ngày nay, những phần tử cơ hội biến chất trong không ít tổ chức, đơn vị đang gây nguy hại tới uy tín của Đảng, làm ảnh hưởng đến năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Những phần tử đó và hậu quả do họ gây nên chẳng những làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, mà còn phá hoại Đảng từ bên trong, thực hiện “tự diễn biến” và tạo điều kiện cho các thế lực thù địch có môi trường thuận lợi để tuyên truyền, chống phá Đảng, chống phá chế độ. Với tinh thần *Tự chỉ trích*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã nêu rõ: cán bộ, đảng viên phải nêu cao tinh thần trách nhiệm trước Tổ quốc, trước Đảng và nhân dân, hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phụng vụ nhân dân... Đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt Đảng. Chỉ như vậy, Đảng mới không ngừng lớn mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, ngang tầm đòi hỏi của thời đại và của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

Với tinh thần “*Tự chỉ trích*”, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI *một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay* đã tự phê bình sâu sắc khi nhìn thẳng vào khuyết điểm: “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc...”. Khắc phục những khuyết điểm đó cần đến nhiều giải pháp tổng hợp, trong đó tự phê bình và phê bình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Để thực hiện có hiệu quả, cần chú ý một số khía cạnh sau:

Một là, *luôn phải xem tự phê bình và là phê bình là quy luật phát triển của Đảng*. Những lúc cách mạng thắng lợi, tự phê bình và phê bình để phòng ngừa tâm lý thỏa mãn với thành tích đạt được ban đầu, say sưa với thắng lợi, không lường được những nguy cơ mới xuất hiện. Những lúc cách mạng gặp khó khăn, tự phê bình nhằm chỉnh đốn tư tưởng và tổ chức, truy tìm nguyên nhân chủ quan dẫn đến sai lầm, gây thiệt hại cho cách mạng, rồi từ đó uốn nắn, sửa chữa, giúp Đảng trưởng thành hơn và vượt qua được thử thách, tiếp tục giữ vai trò tiền phong, gương mẫu. Do đó, đây là công việc thường xuyên như “mỗi ngày phải rửa mặt” - theo cách nói của Hồ Chí Minh - và càng phải đặc biệt coi trọng khi cách mạng đứng trước những bước ngoặt, những tình thế.

Hai là, *tự phê bình và phê bình là hướng tới xây dựng Đảng toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức cách mạng, tác phong công tác của cán bộ, đảng viên, trong đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lĩnh vực tư tưởng, lý luận chính trị*. Sức mạnh của đảng cách mạng nằm ở tính thống nhất cao độ về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Tuy nhiên, trong quá trình cách mạng với những vận động, thay đổi về điều kiện, những tác động phức tạp từ nhiều hướng của đời sống xã hội đương nhiên dẫn tới khả năng nhận thức khác nhau trong nội bộ Đảng. Tự phê bình và phê bình chính là đấu tranh với cả khuynh hướng “tả” hoặc hữu khuynh có nguy cơ gây ra chủ nghĩa biệt phái trong Đảng, tạo ra nhận thức và hành động thống nhất trên cơ sở đường lối khoa học. Tự phê bình và phê bình nhằm gột rửa các tư tưởng lạc hậu, sai lầm, chậm tiến để đội ngũ đảng viên không ngừng nâng cao nhận thức tư tưởng - lý luận, nhờ đó đủ năng lực lãnh đạo cách mạng và thống nhất ý chí khi hành động.

Ba là, *trong tự phê bình và phê bình, phương pháp và cách làm đóng vai trò cực kỳ quan trọng đảm bảo thành công*. Để không sa vào chủ nghĩa cá nhân và lợi ích cục bộ, đòi hỏi mọi tổ chức đảng và đảng viên phải đặt lợi ích cách mạng *cao nhất* và *duy nhất*. Bản thân mỗi đảng viên phải tự soi lại chính mình trên tinh thần cộng sản để tìm thấy những khuyết điểm phải sửa chữa, những tác phong đạo đức không phù hợp phải chỉnh đốn, những nhận thức lạc hậu phải được đổi mới. Thiếu tinh thần cộng sản chân chính, nếu rơi vào chủ nghĩa cá nhân và lợi ích cục bộ, phê bình hoặc sẽ biến thành hình thức, qua loa đại khái hoặc bị lợi dụng đả kích nhau, gây rối loạn tổ chức, phân tâm tư tưởng và tác động tiêu cực đến phong trào cách mạng. Do đó, xây dựng ý thức, trách nhiệm, thái độ và phương pháp đúng trong tự phê bình và phê bình là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng mà đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã hết sức nhấn mạnh trong *Tự chỉ trích*.

Bốn là, *trong điều kiện Đảng cầm quyền tự phê bình và phê bình có nhiều điểm khác biệt với thời kỳ Đảng hoạt động bí mật*. Khi Đảng chưa giành được chính quyền, hoạt động bí mật, những khác biệt về tư tưởng - chính trị trong hàng ngũ của Đảng chủ yếu và trước hết xuất phát từ trình độ nhận thức của đảng viên. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, phát triển kinh tế thị trường, các khuynh hướng tư tưởng - chính trị nảy sinh trong Đảng không chỉ do trình độ nhận thức mà còn có nguồn gốc kinh tế - xã hội, sự tác động của lợi ích cũng như ảnh hưởng của nhiều mối quan hệ của đời sống xã hội. Vì vậy, tự phê bình và phê bình nhằm chống suy thoái về chính trị - tư tưởng, đạo đức - lối sống phải gắn liền với các biện pháp chỉnh đốn Đảng về tổ chức và cán bộ; phải chú ý đến các mối quan hệ kinh tế - xã hội. Tự phê bình

và phê bình phải gắn liền với việc không ngừng mở rộng dân chủ, triển khai các biện pháp tổ chức linh hoạt nhằm kiểm soát các quan hệ lợi ích, nắm bắt diễn biến tâm lý - tư tưởng, đặc biệt là kiểm soát quyền lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mà Đảng ủy thác và nhân dân ủy quyền. Thực chất, đó cũng là một cuộc đấu tranh không kém phần gay go, phức tạp nhằm xây dựng Đảng vững mạnh, bảo vệ uy tín chính trị, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng.

Năm là, *không để các vấn đề nội bộ Đảng bị thế lực thù địch và cơ hội chính trị lợi dụng chống phá Đảng trong quá trình thực hiện tự phê bình và phê bình*. Đây là một yêu cầu rất cẩn bản mà tác phẩm *Tự chỉ trích* hết sức nhấn mạnh. Các vấn đề của Đảng đối với nội bộ cần đấu tranh kiên quyết, triệt để, nhằm đảm bảo tính thống nhất của Đảng, không tạo mầm mống cho nảy sinh chủ nghĩa cơ hội hoặc chủ nghĩa biệt phái. Không để cuộc đấu tranh nội bộ Đảng bị bên ngoài lợi dụng kích động gây chia rẽ hàng ngũ của Đảng, chia rẽ Đảng với quần chúng. Tất nhiên, trong điều kiện một đảng cầm quyền, đòi hỏi phải kết hợp rất nhiều hình thức hỗ trợ cho tự phê bình và phê bình đạt hiệu quả và mang tính thực chất, nhất là phát huy vai trò của hệ thống phản biện xã hội, của báo chí - truyền thông, của hệ thống kiểm soát quyền lực.

*

* * *

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, nhà tư tưởng - lý luận xuất sắc của Đảng và cách mạng Việt Nam, đã có những đóng góp quan trọng trong việc vạch ra chiến lược và sách lược của cách mạng giải phóng dân tộc, xây

dựng Đảng về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Qua *Tự chỉ trích*, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ đã thể hiện là một nhà lãnh đạo có tầm chiến lược, linh hoạt và sáng tạo trong chỉ đạo thực tiễn. Đồng chí là một tấm gương mẫu mực về tinh thần tự phê bình và phê bình, tuyệt đối trung thành với nguyên tắc đảng. *Tự chỉ trích* đã trở thành một tác phẩm lý luận chính trị kinh điển bàn về tự phê bình và phê bình trong Đảng, góp phần uốn nắn những lệch lạc trong phong trào cách mạng, tăng cường sự thống nhất ý chí và hành động trong Đảng; kiên quyết đấu tranh chống lại mọi biểu hiện cơ hội chủ nghĩa, “tả” khuynh và hữu khuynh. Tác phẩm này còn toát lên năng lực tư duy lý luận của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ trong *bắt mạch tình thế cách mạng đòi hỏi Đảng phải vươn lên ngang tầm*, trong *tổng kết thực tiễn để sáng tạo lý luận xây dựng Đảng*. *Tự chỉ trích* không chỉ có ý nghĩa củng cố niềm tin, tăng cường sự thống nhất ý chí và hành động của toàn Đảng lúc bấy giờ, mà còn trở thành cảm nang của Đảng trong mọi thời kỳ về xây dựng, củng cố sự đoàn kết thống nhất và sức chiến đấu của Đảng, nhất là trong công cuộc đổi mới, hội nhập hiện nay.

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG 65 NĂM CỦA TRƯỜNG ĐẢNG TRUNG ƯƠNG, ĐỔI MỚI MẠNH MẼ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA ĐẤT NƯỚC TRONG THỜI KỲ MỚI*

1. Chặng đường 65 năm vẻ vang của Trường Đảng Trung ương

Cách đây tròn 65 năm, tại chiến khu Việt Bắc, Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc Trung ương - tiền thân của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ngày nay - đã được thành lập và bước vào khóa huấn luyện cán bộ đầu tiên. Đây là thời điểm cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành được thắng lợi bước đầu và chuẩn bị chuyển sang giai đoạn tổng phản công. Để chuẩn bị cán bộ cho giai đoạn cách mạng mới, Hội nghị cán bộ trung ương lần thứ sáu, tháng 01 năm 1949 đặt ra nhiệm vụ: **“Nâng cao trình độ chính trị và lý luận của đảng viên... Tất cả đảng viên phải học tinh thông đường lối, chính sách của Đảng: học tập chủ nghĩa, học tập chiến lược, chiến thuật quân sự và những điều thường thức về công tác chính quyền, tổ chức đảng**

* Diễn văn tại Lễ kỷ niệm 65 năm truyền thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh lần thứ hai; Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 9-2014.

viên mới đến đâu phải huấn luyện hết đến đấy”¹. Về phương pháp học tập, Hội nghị chỉ rõ bên cạnh việc tự tổ chức học tập của các chi bộ, của mỗi đảng viên thì sẽ mở các trường Đảng các cấp: “Các trường Đảng mở luôn, liên tiếp, phân công rành mạch giữa trường của Trung ương, khu và tỉnh”².

Là người đặc biệt quan tâm tới công tác đào tạo cán bộ, coi đó là công việc gốc của Đảng, tháng 9 năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới dự Lễ khai giảng khóa II tại xã Bình Thành, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên và ghi vào sổ vàng của Trường lời căn dặn các học viên: “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ... Học để phụng sự giai cấp và nhân dân, phụng sự Tổ quốc... Muốn đạt mục đích, thì phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư”³.

Trong suốt những năm tháng khó khăn của cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và các giai đoạn sau ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc Đổi mới, Trường Đảng Trung ương và các trường Đảng khu vực đã đào tạo, bồi dưỡng hàng triệu lượt cán bộ lãnh đạo, quản lý từ Trung ương tới khu, tỉnh ủy, huyện ủy. Nhiều đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nhà nước đã từng trực tiếp là Giám đốc Trường Đảng Trung ương như các đồng chí Trưởng Chính, Lê Đức Thọ, Lê Văn Lương, Tô Hữu. Hầu hết các đồng chí lãnh đạo cao cấp sau này đều đã từng là học viên của trường. Nhiều đồng chí còn tham gia giảng dạy tại trường.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2001, t.10, tr.21, 21.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.208.

Trường đã từng mang các tên gọi khác nhau: từ Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc Trung ương tới Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, Học viện Khoa học xã hội mang tên Nguyễn Ái Quốc, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh và nay là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Song dù mang tên gì, bản chất vẫn không thay đổi, đó là Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Về tổ chức, từ năm 1996, Học viện chính trị quốc gia đã bao gồm cả các trường Đảng khu vực và Trường Tuyên giáo mà trước đây là các trường của Trung ương tương đối độc lập với Trường Đảng cao cấp.

Với những đóng góp liên tục trên mặt trận đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, sau này còn là nghiên cứu lý luận góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định, phát triển đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Học viện đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh. Các học viện trực thuộc cũng được Đảng, Nhà nước tặng thưởng các Huân chương cao quý như Huân chương Độc lập các loại.

Nhìn lại 65 năm phát triển, có thể đúc rút một số bài học quý tạo nên truyền thống của Học viện là:

a) Luôn trung thành với lý tưởng của Đảng, bám sát đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gắn chặt lý luận với thực tiễn trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý, trong nghiên cứu khoa học; xây dựng môi trường giáo dục tiến bộ, gương mẫu, đồng thời là trận địa vững chắc bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ Đảng và chủ nghĩa xã hội.

b) Luôn có một đội ngũ giảng viên vững về chính trị, tư tưởng, gương mẫu về tác phong, đạo đức, lối sống; đoàn kết, phán đấu vì sự nghiệp của Đảng, của đất nước và dân tộc.

Điều làm nên sự khác biệt giữa Trường Đảng Trung ương Nguyễn Ái Quốc trước kia, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ngày nay với các cơ sở đào tạo khác của đất nước *trước tiên* là đối tượng đào tạo, bồi dưỡng. Đó là đội ngũ cán bộ đương chức hoặc quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý trung, cao cấp của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể trong hệ thống chính trị, các doanh nghiệp nhà nước lớn; những cán bộ làm công tác lý luận trong hệ thống các viện nghiên cứu, các trường Đảng và trường đại học.

Trong mọi thời kỳ lịch sử, nhà trường luôn quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, của Chủ tịch Hồ Chí Minh là gắn chặt lý luận với thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học; dùng lý luận Mác - Lênin soi sáng đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng và ngược lại dùng thực tiễn đất nước và thế giới kiểm nghiệm lý luận Mác - Lênin, kiểm nghiệm chủ trương, chính sách. Nhờ thực hiện phương châm đó trong đào tạo, bồi dưỡng nên đã góp phần quan trọng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ Đảng, Nhà nước, đoàn thể về lý luận và năng lực vận dụng lý luận, vận dụng quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào lãnh đạo, quản lý, tạo nên những thành tựu trong công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước. Cũng vì luôn quán triệt phương châm đó trong nghiên cứu, nên các nhà khoa học của Học viện trong khi luôn trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, với chủ nghĩa xã hội, vẫn luôn giữ được tư duy đổi mới, không sa vào chủ nghĩa kinh viện, bảo thủ, đã có

những đề xuất có giá trị góp phần hình thành nên những quan điểm mang tính đột phá về lý luận và chính sách của Đảng ở mỗi thời kỳ, ví dụ những đề xuất về thực hiện kinh tế hàng hóa, thị trường, đổi mới trên lĩnh vực quản lý doanh nghiệp những năm 80 của thế kỷ XX.

Hệ thống trường Đảng trước đây và Học viện ngày nay luôn được coi là môi trường sư phạm tiến bộ và gương mẫu. Đó là việc Học viện luôn quán triệt phương châm, phương pháp giảng dạy tích cực, dân chủ, coi người học là đối tác; là việc quán triệt học đi đôi với rèn luyện đạo đức, tác phong, do đó thực hiện nền nếp quản lý chặt chẽ, nghiêm túc kể cả trong học tập và sinh hoạt của học viên. Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, xu hướng thương mại hóa trong đào tạo đã nảy nở, phát triển ở không ít nơi, song Học viện vẫn luôn giữ vững và thực hiện theo đúng những phương châm đó, bảo đảm Học viện luôn là môi trường sư phạm trong sáng, lành mạnh, tiến bộ.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong những năm 1960 và cả nước sau này, đặc biệt sau sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, các nước Đông Âu và âm mưu “diễn biến hòa bình” của kẻ địch, đã có những lúc trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, quần chúng xuất hiện những xu hướng tư tưởng sai trái, dao động. Nhưng Học viện luôn là một địa chỉ tin cậy đấu tranh với những tư tưởng sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ Đảng và chủ nghĩa xã hội. Sự vững chắc đó không phải chỉ là tình cảm cách mạng mà còn dựa trên cơ sở nhận thức lý luận chắc chắn, một thế giới quan khoa học và sự gắn bó thường xuyên, toàn diện với thực tiễn xây dựng đất nước của đội ngũ cán bộ, giảng viên, của các nhà khoa học. Nhờ đó, Học viện luôn xứng đáng là

Trung tâm quốc gia nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê nin, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Trải qua nhiều chặng đường lúc thuận lợi, lúc khó khăn, nhưng tập thể cán bộ, giảng viên, công chức, viên chức của Học viện luôn đoàn kết, đặt lợi ích của Đảng, của đất nước lên trên lợi ích cá nhân, gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các thế hệ cán bộ của Học viện ở thời kỳ nào cũng để lại trong con mắt các lớp học viên hình ảnh trong sáng về người đảng viên, cán bộ, người thầy giáo trường Đảng. Nhiều người được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú.

2. Phát huy truyền thống, xây dựng Học viện ngày càng lớn mạnh

Đất nước ta đã qua 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, thu được những thành tựu có tính lịch sử, từ một nước nghèo trở thành nước có thu nhập trung bình thấp. Đất nước đang đứng trước những cơ hội mới đang mở ra, nhưng đồng thời cũng có những thách thức to lớn trong bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Những điều này tác động không nhỏ tới sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và phát triển đất nước. Đảng ta đang trong quá trình tổng kết 30 năm đổi mới và tiến tới Đại hội lần thứ XII của Đảng. Bối cảnh đó đặt ra cho Học viện những nhiệm vụ to lớn cả trước mắt và lâu dài. Học viện phải đóng góp tích cực hơn nữa vào sự nghiệp cách mạng của Đảng bằng cách thực hiện thật tốt chức năng cơ bản, chủ yếu, quan trọng hàng đầu là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của đất nước theo yêu cầu của Đảng.

Để làm được điều đó, trong thời gian tới, Học viện sẽ đẩy nhanh hơn nữa việc hoàn thiện và đưa vào giảng dạy các chương trình, giáo trình mới đã được xây dựng và phê duyệt cho tất cả các hệ lớp. Đây là các chương trình, giáo trình đã được biên soạn công phu theo tinh thần gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn mới của đất nước và thời đại, phù hợp với các đối tượng khác nhau.

Bên cạnh đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, Học viện sẽ tăng cường hơn nữa đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, các đối tượng dự nguồn; bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho cán bộ cao cấp. Học viện sẽ cân đối giữa đào tạo chính quy và tại chức; đào tạo hệ cử nhân và sau đại học phù hợp với chức năng của trường Đảng.

Đồng thời với điều đó, Học viện sẽ thực hiện quy chế đào tạo mới để đưa công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lên một nấc chính quy, hiện đại hơn. Việc quản lý học viên phải bảo đảm việc học tập và rèn luyện của học viên đúng với yêu cầu của một trường Đảng cấp cao nhất nhằm đào tạo và bồi dưỡng nên những cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực lãnh đạo, quản lý ở cấp chiến lược của đất nước. Thông qua theo dõi, đánh giá học viên trong quá trình học tập, rèn luyện, Học viện sẽ thực hiện chức năng là *công cụ tổ chức* của Đảng, là một trong những bộ lọc đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể.

Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Học viện sẽ tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất và kỹ thuật của lớp học, nhà ở, các cơ sở phục vụ khác như thư viện, nhà ăn, sân thể dục, thể thao... theo yêu cầu hiện đại, chính quy. Học viện cũng

sẽ tăng cường hơn nữa công tác thông tin khoa học, tạp chí, xuất bản xứng đáng với hình ảnh của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cao nhất của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược của đất nước.

Cũng như công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công tác nghiên cứu khoa học của Học viện sẽ phải bám sát hơn nữa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực tiễn của đất nước, của thế giới. Nghiên cứu khoa học trước hết phục vụ cho nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đồng thời và sau đó đóng góp vào công tác bảo vệ và phát triển lý luận, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Những vấn đề trọng tâm của công tác nghiên cứu khoa học là lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, là xây dựng nền dân chủ và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, là mối quan hệ giữa đổi mới chính trị và đổi mới kinh tế, là lý luận về Đảng Cộng sản cầm quyền và xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, là khoa học lãnh đạo chính trị và quản lý nhà nước; nghiên cứu sâu hơn về giá trị vững bền của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng và sự nghiệp của các lãnh tụ của Đảng... Đây là những nội dung trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu nhất định song trong thời kỳ mới, phải nâng lên một bước cao hơn.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học, trong điều kiện hội nhập quốc tế, Học viện sẽ tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế. Bên cạnh những hình thức hợp tác đã thực hiện lâu nay như trao đổi các đoàn học tập kinh nghiệm, trao đổi học thuật... sẽ tăng

cường hơn việc lựa chọn và mời các giáo sư, các nhà chính trị, ngoại giao, kinh doanh quốc tế có uy tín tới thuyết trình cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Học viện. Đây là hình thức hợp tác mới đã được đánh giá cao trong thời gian qua sẽ góp phần nâng cao uy tín của Học viện đối với bạn bè quốc tế.

Điều cần nhấn mạnh là những đổi mới trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học phải đặt dưới ánh sáng của thời đại tiến bộ khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế, của bối cảnh hợp tác và đấu tranh phức tạp giữa các quốc gia, của sự đan xen giữa hòa bình và xung đột quốc tế. Chỉ có như thế mới trang bị cho người học bản lĩnh chính trị và tầm nhìn thời đại cần thiết trong công tác lãnh đạo sau này. Việc nghiên cứu và truyền đạt chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, khoa học lãnh đạo, quản lý và các khoa học chính trị khác phải được đặt trong bối cảnh như vậy.

Điều mấu chốt để làm tốt chức năng và các nhiệm vụ được Trung ương Đảng, Bộ Chính trị đặt ra, chúng ta phải tập trung thực hiện tốt công tác xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học của Học viện, bởi vì suy cho cùng con người là quyết định tất cả. Hiện nay, đội ngũ cán bộ của Học viện đang được trẻ hóa, tỷ lệ và số lượng cán bộ có học vị thạc sĩ, tiến sĩ, có học hàm phó giáo sư tăng lên. Đó là kết quả đáng mừng trong thực hiện chiến lược cán bộ của Học viện trong thời gian qua. Tuy nhiên, số cán bộ khoa học đầu đàn, số có học hàm giáo sư chưa tăng tương xứng. Đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học được rèn luyện qua thực tiễn công tác lãnh đạo ở địa phương, bộ, ngành còn rất ít. Phần lớn cán bộ trẻ biết ngoại ngữ, song số có trình độ ngoại ngữ đủ khả năng trao đổi khoa học với đối

tác nước ngoài còn mỏng. Việc phân phôi thời gian vào giảng dạy nhiều hơn so với làm nghiên cứu, khiến chất lượng các công trình khoa học trong những năm gần đây còn hạn chế, chưa có những công trình đóng góp quan trọng trong phát triển lý luận, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Học viện chưa xứng đáng với vị thế và vai trò quan trọng mà Đảng, Nhà nước dành cho và mong đợi về mặt nghiên cứu khoa học.

Từ lịch sử phát triển của Học viện 65 năm qua, từ yêu cầu phát triển của Học viện trong tương lai, chúng ta khẳng định cán bộ của Học viện phải là những người có lập trường chính trị vững vàng, có khả năng nghiên cứu khoa học và giảng dạy lý luận tốt, có đạo đức và lối sống trong sáng của người thầy trên bục giảng, của người cộng sản trong cuộc đời. Đội ngũ cán bộ của Học viện phải được ổn định về số lượng, có chất lượng khoa học ngày càng cao, bảo đảm có sự kế tục lâu dài.

Do vậy, đồng thời với công tác lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, xây dựng cơ sở vật chất của Học viện, Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện và lãnh đạo các đơn vị sẽ phải thường xuyên và chăm lo hơn nữa tới công tác cán bộ. Học viện sẽ phấn đấu là một trong những nơi thực hiện tốt nhất những quan điểm chỉ đạo, những chủ trương và biện pháp trong công tác cán bộ của Đảng để xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ của chính mình; thực hiện tốt các khâu tuyển dụng, phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đai ngộ cán bộ.

Quan điểm của chúng ta là phải tuyển dụng, sử dụng và phát huy được người có thực tài, tha thiết với sự nghiệp trường Đảng, chấp nhận gian khổ trong học tập, rèn luyện, kể cả rèn luyện trong thực tiễn ở nơi khó khăn nhất.

Phương châm là phải qua thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội mà phát hiện cán bộ để quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo thành người kế cận lãnh đạo, quản lý hay nghiên cứu khoa học của Học viện trong tương lai. Phải qua hiệu quả công tác, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, qua tín nhiệm của quần chúng mà đánh giá cán bộ.

Trong thời gian tới, Học viện sẽ tiếp tục thực hiện chủ trương đưa cán bộ đi thực tế dài hạn ở các địa phương, đi biệt phái và luân chuyển để đào tạo cán bộ. Các công tác thi đua, khen thưởng, công tác Đảng, công đoàn và các đoàn thể khác... sẽ phải nhằm mục tiêu là góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ của Học viện ngày càng vững mạnh, đáp ứng tiêu chí của Học viện trong tương lai.

Kỷ niệm 65 năm truyền thống của Học viện là dịp để toàn thể cán bộ, công chức, viên chức Học viện nhìn lại và tự hào về chặng đường vẻ vang của Học viện, tri ân với những thế hệ cán bộ đi trước đã xây dựng nền truyền thống tốt đẹp của Học viện, tri ân với chính quyền và nhân dân những nơi Học viện đã từng đứng chân trong những năm tháng gian khó của đất nước đã bảo vệ, giúp đỡ nhà trường. Đây cũng là dịp để chúng ta suy nghĩ về những giá trị tốt đẹp của Học viện và quyết tâm phấn đấu để phát huy hơn nữa những giá trị đó trong những chặng đường tiếp theo. Chúng ta hy vọng và tin tưởng, cùng với ý thức trách nhiệm và nỗ lực của mỗi người, Học viện sẽ tiếp tục giành được những thành tích to lớn trong sự nghiệp xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ*

Lãnh đạo là nhu cầu tất yếu

Lịch sử hàng ngàn năm của loài người cho thấy lãnh đạo là hoạt động xuất hiện rất sớm cùng với hoạt động lao động của con người khi đã vượt ra khỏi phạm vi cá nhân và gia đình để trở thành hoạt động lao động xã hội. C. Mác đã dùng hình ảnh người nhạc trưởng để nói đến sự chỉ đạo điều hòa các hoạt động cá nhân: “Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng”¹.

Sự chỉ đạo phải làm những chức năng chung đó đã được diễn giải dưới nhiều ngôn từ khác nhau mà chúng ta thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như điều hành, quản lý, chỉ huy, lãnh đạo... Những thuật ngữ này, một mặt hàm chứa nhu cầu tất yếu của sự phối hợp các hoạt động lao động xã hội,

* Tạp chí *Thông tin khoa học lý luận chính trị*, số 4 (5/2015).

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 2002, t.23, tr.480.

mặt khác phản ánh phương thức phối hợp các cá nhân với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được mục đích với hiệu quả cao nhất. Quản lý đã được biết đến với phương thức tác động cơ bản lên sự phối hợp hoạt động là dự báo, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát. Quản lý cũng dựa trên nguồn gốc quyền lực chính thức gắn liền với thẩm quyền của vị trí, của tổ chức. Trong khi đó, lãnh đạo lại gây ảnh hưởng đến con người thông qua xây dựng tầm nhìn, giá trị, tự nêu gương để khơi dậy cảm xúc cao thượng, tốt đẹp và sự động viên, khuyến khích con người cùng hành động vì mục tiêu chung. *Lãnh đạo, vì vậy, được coi là quá trình hành động nhằm đe ra mục tiêu và tạo ảnh hưởng, hướng dẫn, lôi cuốn những người khác cùng thực hiện thành công mục tiêu đó.* Như vậy về bản chất, nội hàm của lãnh đạo bao gồm hai yếu tố: yếu tố thứ nhất là đe ra mục tiêu, yếu tố thứ hai là tổ chức thực hiện mục tiêu. Nhưng việc tổ chức không phải bằng những biện pháp của quản lý, những biện pháp mang tính chất mệnh lệnh, áp đặt mà là dùng ảnh hưởng, uy tín để hướng dẫn, lôi cuốn người ta thực hiện mục tiêu.

Đặc điểm của lãnh đạo

Nói đến lãnh đạo là phải nói đến những đặc điểm có tính bản chất sau:

Thứ nhất, vai trò nổi bật của cá nhân nhà lãnh đạo. Trong những thời điểm bước ngoặt của lịch sử, xu hướng vận động của nhân loại hay của các quốc gia, dân tộc, luôn xuất hiện vai trò không thể thay thế của những lãnh tụ, thủ lĩnh, những nhân vật kiệt xuất. Trên thế giới có Alexander Đại Đế, Julius Caesar, Napoleon, V.I. Lenin, Mao Trạch Đông...; ở Việt Nam có Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Quang Trung,

Hồ Chí Minh... Những cá nhân kiệt xuất vừa đưa ra những ý tưởng chính trị mạnh mẽ, vừa dẫn dắt nhân dân trên con đường hiện thực hóa những mục tiêu chính trị đó. Còn tập thể, mà rộng lớn nhất là nhân dân, đóng vai trò là động lực, là lực lượng để bảo đảm tổ chức thực hiện thành công các ý tưởng chính trị. Mỗi quan hệ lãnh đạo với tập thể là mỗi quan hệ mang tính chất biện chứng giữa vai trò cá nhân với vai trò tập thể, của nhân dân.

Thứ hai, nói đến lãnh đạo là nói đến quá trình tương tác tập thể, tức là sự tác động lẫn nhau, hai chiều giữa nhà lãnh đạo với tập thể, cộng đồng, hay nói rộng ra là với nhân dân. Trong tương tác tập thể, người lãnh đạo phải là người nắm thế chủ động. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Hồ Chí Minh nói về “liên hợp” với quần chúng chính là một cách diễn đạt về tương tác tập thể. Người viết: “Công việc càng gay go thì sự lãnh đạo càng phải liên hợp chặt chẽ với quần chúng, càng phải liên hợp chặt chẽ chính sách chung với chỉ đạo riêng, để phá tan cách lãnh đạo lờ mờ, quan liêu, chủ quan, bàn giấy”¹.

Hoạt động của nhà lãnh đạo là hoạt động gắn liền với cộng đồng và nhân dân. Vai trò của nhà lãnh đạo là thuyết phục, hướng dẫn, lôi kéo tập thể thực hiện mục tiêu chung. Nếu không gắn với tập thể, không biết phương pháp tương tác tập thể - tức là giao tiếp, tiếp nhận thông tin từ cộng đồng và tác động, thuyết phục, lôi kéo cộng đồng cùng hành động thì không thực hiện được vai trò lãnh đạo. Chính với ý nghĩa ấy, Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Giữ chặt mối liên hệ với dân chúng và luôn

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.333.

luôn lắng tai nghe ý kiến của dân chúng, đó là nền tảng lực lượng của Đảng và nhờ đó mà Đảng thắng lợi”¹.

Thứ ba, hiệu quả lãnh đạo phải thông qua sự hình thành các hành vi tập thể mang tính hướng đích. Hiện thực hóa các mục tiêu lãnh đạo đòi hỏi hành động chung của tập thể, của một địa phương, quốc gia, dân tộc nào đó, thậm chí ở cả phạm vi thế giới. Hiệu quả ấy được đo bằng các hành vi tập thể - là nhiều người nghe theo, đi theo và làm theo. Trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, chúng ta có các phong trào như “Thanh niên ba săn sàng” hay “Phụ nữ ba đảm đang” đã lôi cuốn được hàng triệu thanh niên, phụ nữ làm theo. Hiện nay, khi xây dựng nhà nước pháp quyền, lãnh đạo cần tập trung sự quan tâm cho việc xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp ở cơ quan, tổ chức, ý thức thượng tôn pháp luật và hành vi tuân thủ pháp luật của mọi người dân.

Thứ tư, môi trường và điều kiện lãnh đạo cho phép thể hiện cá tính rất sinh động và rõ rệt. Cá tính của người lãnh đạo vừa thể hiện ở tính khí cá nhân vừa thể hiện ở phương pháp, cách thức, tổ chức, phương thức thể hiện trí tuệ, tài năng, khả năng thuyết phục, hấp dẫn, lôi cuốn mọi người. Trong những bối cảnh nhất định, lòng quả cảm, sự uyên bác, sự chân thành, sự nghiêm túc, năng khiếu hài hước cá nhân... đều có thể giúp nhà lãnh đạo làm chủ được tình huống, thuyết phục, lôi cuốn được người khác và cộng đồng. Những cá tính đó có thể thể hiện ngay từ khi còn nhỏ, trong nhà trường và được rèn luyện qua thực tiễn công việc, cuộc sống. Trên thế giới, người ta rất quan tâm đến việc phát hiện các nhân tố lãnh đạo trẻ là những học sinh,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.326.

sinh viên có năng lực hoạt động thực tiễn, hoạt động xã hội, thể hiện qua các kinh nghiệm thực tế. Đó chính là một hình thức biểu hiện của năng lực công tác lãnh đạo, quản lý của người cán bộ tương lai.

Thứ năm, phong cách lãnh đạo rất sinh động, có thể có những mô thức khác nhau, không ai giống ai. Có thể có những cách để chúng ta học tập, rèn luyện để làm nhuần nhuyễn hơn phong cách cá nhân, nhưng không bao giờ có một phong cách lãnh đạo duy nhất. Yếu tố cá nhân hóa trong phong cách lãnh đạo có ý nghĩa rất quan trọng. Nhìn vào các đồng chí lãnh đạo của nước ta có thể thấy những phong cách cá nhân rất phong phú. Đồng chí Trường Chinh là một người rất chặt chẽ, nghiêm túc, hiếm khi nói đùa, rất quan tâm đến vấn đề lý luận, không chỉ quan tâm đến những vấn đề lớn, đại cục, mà còn thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo công việc rất chi tiết, cụ thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người rất nghiêm túc, quyết liệt trong công việc, nhưng lại rất nhẹ nhàng, thoái mái, chân chất, hiền lành, gần gũi, dân dã... Đặc biệt, Hồ Chí Minh là người có khiếu hài hước, rất hóm hỉnh, đôi khi châm biếm một chút nhưng rất tế nhị... Những điều đó đã bổ sung, góp phần tạo nên sức hấp dẫn lớn trong phong cách của Người.

Vai trò của nhà lãnh đạo

Nhà lãnh đạo có 5 vai trò chủ yếu: *Thứ nhất* là người thủ lĩnh, *thứ hai* là người khai tâm (khai sáng - mang lại cho người ta tri thức, mở cho người ta tầm nhìn và sự hiểu biết mới), *thứ ba* là người truyền cảm hứng, *thứ tư* là người điều hòa các mối quan hệ và *thứ năm* là người bạn, người hướng dẫn, chia sẻ với những người xung quanh.

Người thủ lĩnh

Trước hết, nhà lãnh đạo được nhìn nhận như người thủ lĩnh của tập thể, cộng đồng. Để được tôn vinh, tin tưởng làm thủ lĩnh thì phải là người có tài năng, trí tuệ, tư chất, có thể nhìn xa trông rộng. Người thủ lĩnh phải đề ra được mục tiêu có sức hấp dẫn, phù hợp với lợi ích và mong muốn của mọi người, để mọi người thấy đó là điều cần thiết, có lợi cho tập thể và cho bản thân mình. V.I. Lê nin thể hiện rất rõ bản lĩnh, tầm nhìn trong khi lãnh đạo cách mạng Nga. Khi nghiên cứu vận dụng học thuyết của C. Mác về cách mạng vô sản, V.I. Lê nin đưa ra luận điểm mới về điều kiện nổ ra cách mạng vô sản ở mốc xích yếu nhất của hệ thống tư bản vào thời gian đó là nước Nga. Sau khi giành chính quyền năm 1917 và bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, V.I. Lê nin là người rất quyết đoán trong việc áp dụng Chính sách kinh tế mới (NEP), sẵn sàng mời các chuyên gia tư sản tham gia vào quá trình quản lý phát triển kinh tế.

Thứ hai, người thủ lĩnh đồng thời phải là người biết nhìn nhận, đánh giá đúng con người, sử dụng con người có hiệu quả; là người biết dẫn dắt, sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực. Nhà lãnh đạo không thể hoàn thành nhiệm vụ của mình nếu không biết sử dụng người. Châm ngôn Việt Nam có câu “dụng nhân như dụng mộc”. Dùng người đúng thì công việc thành công. Dùng người sai, không phù hợp sẽ làm hỏng việc, sẽ dẫn đến thất bại. Cái khó của chúng ta hiện nay là chưa chuyển đổi kịp về cơ chế sắp xếp sử dụng cán bộ. Việc giao quyền cho cán bộ không rõ ràng, không nhất quán, giao quyền cho người đứng đầu nhưng không cho phép tự lựa chọn tham mưu cho mình. Cán bộ cấp phó là người giúp việc, trợ thủ cho cấp trưởng, khi cán bộ cấp phó không phù hợp với quan điểm, tác phong làm việc,

thiếu sự cam kết trách nhiệm với cấp trưởng thì công việc không thể có hiệu quả.

Thú ba, thủ lĩnh phải là người có ý chí quyết tâm, dám đương đầu với thử thách. Sự sáng suốt, quyết liệt, quyết tâm của nhà lãnh đạo là sự động viên, thúc đẩy mọi người tin cậy đi theo, làm theo. Nhà lãnh đạo không dám thể hiện bản lĩnh, nhất là trong những trường hợp khó khăn sẽ khó khiến người ta tin theo. Nhà lãnh đạo mà lừng chừng, không tin tưởng vào chính mục tiêu của mình thì mọi người xung quanh cũng sẽ không tin.

Thú tư, thủ lĩnh phải là người gương mẫu, đi tiên phong. Bác Hồ nói: “Đảng viên đi trước, làng nước theo sau”. Bác cũng khái quát thành những câu thơ rất hay về 6 điều không nên và 6 điều nên làm đối với cán bộ, đảng viên, những người nắm giữ vai trò lãnh đạo. Bác nhắc nhở, về công tác dân vận, nên làm thế nào cho hợp lòng dân, không được làm gì ảnh hưởng đến tín ngưỡng và phong tục của dân.

Người khai tâm

Lãnh đạo phải là người khai tâm, là người dẫn dắt về trí tuệ, là người chủ xướng để xuất các ý tưởng. Người khai tâm cũng có nghĩa là người thầy đối với mọi người. Người thầy không có nghĩa là cái gì cũng hiểu, cũng biết đầy đủ để đi dạy người khác. Nhà lãnh đạo trở thành người thầy một phần ở sự hiểu biết rộng, hệ thống tri thức phong phú, một phần ở phương pháp tiếp cận vấn đề, cách lắng nghe, tiếp nhận, chọn lọc tri thức có lợi cho công việc của mình. Vì vậy, sự khiêm tốn, tác phong cầu thị không bao giờ thừa đối với nhà lãnh đạo.

Nhà lãnh đạo là người khai tâm theo nghĩa biết hướng mọi người đi theo lẽ phải, theo con đường đúng đắn, hợp lý. Muốn thế, nhà lãnh đạo phải là người có khả năng đề ra mục tiêu,

lôi kéo, thuyết phục người khác chấp nhận và cam kết cùng thực hiện thành công mục tiêu.

Nhà lãnh đạo còn là người hướng người khác đến với những tri thức mới, luôn biết cách giúp những người xung quanh hướng tới những giá trị mới, thuyết phục mọi người bằng cơ sở thực tiễn, khoa học, bằng những hiệu quả thực tế. Cuối cùng, nhà lãnh đạo phải là người có khả năng động viên, thúc đẩy cộng đồng hướng tới những cái mới, những cái cao thượng và tốt đẹp hơn.

Người truyền cảm hứng

Người truyền cảm hứng là người có khả năng khêu khích, động viên, tạo được sự tin cậy, gây được uy tín với cộng đồng, với nhân dân. Truyền cảm hứng trước hết phải bắt đầu từ niềm tin, tạo dựng được sự tin tưởng. Truyền cảm hứng cũng gắn liền với sự thể hiện qua lời nói, qua việc làm. Nhà lãnh đạo phải có năng lực thuyết phục mọi người, phải là người nói đi đôi với làm, làm được việc nhưng cũng phải nói được, nói có sức cuốn hút, nói để thể hiện rõ nội dung, mục đích và lợi ích của công việc. Những nhà lãnh đạo giỏi thường cũng là người diễn giảng giỏi, hùng biện giỏi.

Vấn đề xây dựng hình ảnh lãnh đạo cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc truyền cảm hứng. Hình ảnh không chỉ thể hiện ở cái hình thức, vẻ bề ngoài như phong thái, diện mạo, dáng vẻ, mà còn thể hiện ở các yếu tố nội tâm, ý chí quyết tâm, tư tưởng và cả tài năng của nhà lãnh đạo. Sẽ là sai lầm nếu nhà lãnh đạo không quan tâm đến bước đi, dáng đứng, cách nhìn, cách nói, trang phục, phong cách và thái độ khi giao tiếp với người khác. Tất cả những chi tiết, yếu tố có vẻ như rất hình thức ấy đều có ý nghĩa, đều biểu đạt cái gì đó thuộc về nội tâm, thuộc về tính cách của nhà lãnh đạo. Nhà lãnh đạo có thể

không tự nhận ra nhưng những người xung quanh sẽ quan sát, đánh giá. Nói như thành ngữ trong nhân dân thì nhà lãnh đạo phải “học ăn, học nói, học gói, học mở”. Tại sao hình ảnh của Bác Hồ được người dân yêu quý như thế? Bác là người vĩ đại nhưng cũng cực kỳ giản dị. Ta xem lại những thước phim quay về Bác khi ở chiến khu, thấy hình ảnh Bác đi hành quân vác trên vai cây gậy phơi cái áo, đi phǎm phǎm, sao thấy yêu thương thế, sao thấy gần gũi thế! Có sống qua thời kỳ đất nước khó khăn, nghèo nàn mới thấu hiểu hoàn cảnh “quần nhát manh, áo nhát mảnh”, mới thấy yêu thương, gần gũi làm sao một vị lãnh tụ lớn của cả dân tộc cũng chia sẻ, cũng sống cùng số phận với nhân dân.

Người điều hòa các mối quan hệ

Nhà lãnh đạo phải là người điều hòa, tích hợp các mối quan hệ. Đó là các mối quan hệ trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình; các mối quan hệ giữa cơ quan, đơn vị mình với các cơ quan, đơn vị, địa phương khác; các quan hệ về lợi ích, về danh dự, về trách nhiệm trong nội bộ, để tạo thành tập thể được kết nối, hòa hợp, đồng thuận.

Trong mỗi cơ quan, đơn vị, các mối quan hệ bao giờ cũng hết sức phức tạp, đa dạng. Chỉ riêng việc làm sao để dung hợp những con người rất khác nhau về tính cách, tác phong, lối sống, quyền lợi, quan niệm sống và các yếu tố văn hóa đặc thù thành một tập thể đồng thuận, cùng cam kết thực hiện mục tiêu chung đã là một việc rất khó khăn. Nó đòi hỏi nhà lãnh đạo trước hết phải có cái tâm trong sáng. Đồng thời, nhà lãnh đạo phải có tài năng, có phương pháp hợp lý để xử lý các mối quan hệ, để khắc phục được những ảnh hưởng tiêu cực trong nội bộ. Đối với các thành tố ngoại vi, nhà lãnh đạo phải biết cách xây

dựng các mối quan hệ thích hợp để vừa tạo điều kiện thực hiện được mục tiêu của mình, vừa bảo đảm môi trường vĩ mô thuận lợi cho sự phát triển của cơ quan, đơn vị. Đối với một quốc gia, dân tộc cũng vậy, yêu cầu đặt ra là phải xử lý đúng đắn cả các quan hệ đối nội và các quan hệ đối ngoại. Đó là yêu cầu tất yếu cho sự tồn tại, phát triển của quốc gia, dân tộc.

Người bạn, người hướng dẫn

Cuối cùng, nhà lãnh đạo là người biết lắng nghe, thấu hiểu, chia sẻ, trở thành người bạn đồng hành, người hướng dẫn đối với mọi người. Muốn thế, nhà lãnh đạo phải là người công bằng, độ lượng, nhân văn với cấp dưới; biết đồng cảm cộng khổ với mọi người; biết ủng hộ, nâng đỡ, động viên những người xung quanh; biết dẫn dắt mọi người cùng phấn đấu tới mục tiêu chung. Bên cạnh tư cách thủ lĩnh dẫn dắt, nhà lãnh đạo còn cần phải biết đặt mình ngang hàng, đặt mình trong cùng hoàn cảnh với những người khác để có được sự chia sẻ và thấu hiểu nhau, từ đó đưa ra được sự tư vấn, giúp đỡ chân thành cho mọi người cùng hành động vì mục tiêu đúng đắn. Tất cả những điều trên phải được thể hiện từ chính tấm lòng, nhận thức và nhân cách của người lãnh đạo.

Những yêu cầu đối với nhà lãnh đạo hiện nay

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, mỗi quốc gia, dân tộc và cộng đồng người đều chịu tác động của nhiều yếu tố đa dạng, phức tạp và sự biến đổi nhanh chóng của các tiến trình của đời sống hiện thực. Có thể khắc họa những đặc điểm của bối cảnh đương đại là sự phân tán quyền lực, sự chuyển động nhanh chóng của các yếu tố thời cuộc và tính bất định, khó dự báo của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội, quan hệ quốc tế... Bối cảnh đó đặt ra các yêu cầu ngày càng cao đối với nhà lãnh đạo:

Yêu cầu quan trọng nhất với nhà lãnh đạo là nắm bắt được cục diện chung và tập trung vào yếu tố cốt lõi. Đòi hỏi đặt ra với nhà lãnh đạo là vừa phải nắm được cái tổng thể, vừa thấy được cái cốt lõi; vừa thấy được mặt bằng chung, tính toàn diện của thực tế, nhưng cũng phải biết được sợi chỉ đỏ xuyên suốt vấn đề là cái gì. Đây là vấn đề mang tính sống còn trong thực hiện các nhiệm vụ lãnh đạo. Ví dụ: Vào thời điểm cuối năm 1945 đến năm 1946, thế nước ngàn cân treo sợi tóc. Ở phía Bắc, quân Tàu - Tưởng tràn vào kéo theo bè đảng những kẻ phản động, cơ hội. Ở phía Nam, thực dân Pháp núp bóng quân đồng minh đưa quân vào hòng xâm chiếm nước ta một lần nữa. Trong nước, nạn đói hoành hành, hơn hai triệu người chết, hơn 95% dân mù chữ... Trong sự khó khăn, phức tạp như trăm mối tơ vò đó, Bác Hồ và Đảng đã khéo léo loại dần một số kẻ thù, dùng các biện pháp hòa bình để kéo dài điều kiện hòa hoãn nhằm củng cố lực lượng cách mạng.

Yêu cầu thứ hai là phải gây dựng được đội ngũ hạt nhân, tạo dựng được sự ủng hộ về chính trị. Châm ngôn ta có câu: “Thần thiêng phải nhờ bộ hạ”. Kẻ cả ông thần thiêng là vậy cũng cần phải có đội ngũ “bộ hạ” tài giỏi cho mình mới hoàn thành được chức trách, mới đảm bảo được cái sự “thiêng”. Nhà lãnh đạo bao giờ cũng phải có đội ngũ những người tham mưu, cộng sự để giúp cho nhà lãnh đạo phát triển lực lượng, mở rộng ảnh hưởng, tập hợp, lôi cuốn quần chúng, tổ chức thực hiện những phần việc cụ thể, giúp cho sự lãnh đạo, quản lý những lĩnh vực công tác cụ thể mà một mình nhà lãnh đạo không thể đảm đương hết. Tất cả các vĩ nhân bao giờ cũng có bên mình một đội ngũ cộng sự, đồng chí rất trung thành. Bác Hồ là lãnh tụ thiên tài, Người thành lập, rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, Người lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, người cũng đã

đào tạo, bồi dưỡng, lựa chọn một đội ngũ cán bộ tài năng, trung thành, trở thành những cộng sự xuất sắc, những đồng chí kiên trung, cùng gánh vác sự nghiệp cách mạng to lớn của dân tộc. Đó là các đồng chí đã săn sàng xả thân vì cách mạng như: Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự, Hà Huy Tập, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Thị Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, v.v.; các đồng chí góp công sức cùng Người lãnh đạo kháng chiến, kiến quốc như: Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ, Lê Văn Lương, Hoàng Quốc Việt, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh, v.v..

Yêu cầu thứ ba là khả năng tạo dựng tâm nhìn xa trông rộng, dự báo chiến lược và nắm bắt được thời cơ chiến lược. Tâm nhìn xa trông rộng là yêu cầu sống còn để hoạch định chính sách, đặt ra quyết tâm, mục tiêu chiến lược, dự báo phương pháp, cách thức, chuẩn bị các nguồn lực cần thiết để thực hiện mục tiêu. Muốn có chiến lược đúng phải dự báo đúng tình hình, thấy được những quan hệ chủ yếu và những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng, chi phối tiến trình vận động của thực tiễn trong tương lai. Trong thực tiễn, các tình huống xảy ra nhanh chóng, phức tạp, thậm chí có những tình huống xảy ra dù theo quy luật, nhưng người ta không thể trù tính được hết khả năng vận động và kết quả của nó đi tới đâu. Những thời điểm quan trọng như thế càng đòi hỏi nhà lãnh đạo phải suy nghĩ và đưa ra quyết định sáng suốt.

Yêu cầu thứ tư là phải học tập và chia sẻ tri thức liên tục. Yêu cầu này xuất phát từ việc thực tiễn vận động, phát triển liên tục và do đó, mỗi tình huống giải quyết ở thời kỳ sau đã rất khác thời kỳ trước, không lặp lại nguyên xi nữa. Dữ kiện sống ở mỗi thời kỳ liên tục vận động, nhiệm vụ đặt ra cũng khác đi.

Các nhà khoa học đã ước tính, trước cách mạng công nghiệp, cứ 10 thế kỷ thì tri thức của nhân loại tăng gấp hai lần; đến thế kỷ XX thì 50 năm tăng gấp hai lần. Đến nay, chỉ còn khoảng 10-15 năm, hệ thống tri thức của con người đã tăng gấp đôi. Do đó, nhà lãnh đạo phải luôn học tập, cập nhật kiến thức, chia sẻ tri thức và cùng kiến tạo tri thức cho chính công việc của mình và cho tập thể.

Cuối cùng là yêu cầu bảo đảm sự bền vững về thể chế và nguồn lực con người. Bất cứ nhà lãnh đạo nào cũng phải thực hiện công việc rất quan trọng của mình là củng cố sự bền vững về thể chế, các nguồn lực con người để đảm bảo cho thành công của sự nghiệp. Thể chế ấy là sự chính danh, sự rõ ràng minh bạch về quyền lực, về cơ chế vận hành và sự đồng thuận, cam kết của các đồng sự quan trọng, thân cận. Nhà lãnh đạo nào lên nhận trách nhiệm mới, việc đầu tiên là phải xem xét lại quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thuộc cấp của mình. Nhà lãnh đạo - thủ trưởng là người giữ vai trò quyết định, người đứng đầu cơ quan, người chịu trách nhiệm về sự thành bại của cơ quan. Người thủ trưởng không tin cậy cấp dưới, lúc nào cũng xen ngang thậm chí làm thay công việc của cấp dưới là sai lầm, làm người ta mất đi tính chủ động, mất khả năng ủng hộ, giúp đỡ mình, không phát huy được năng lực cá nhân. Nhưng nếu người thủ trưởng mà giao tráng mọi công việc cho người giúp việc cũng là điều cực kỳ nguy hại. Cho dù phân quyền triệt để cho cấp dưới, người lãnh đạo phải có phương pháp riêng, kênh thông tin riêng để kiểm soát được tình hình, nắm được mức độ hoàn thành nhiệm vụ của những người được ủy nhiệm.

CHẠY - MỘT CĂN BỆNH NĂNG CẦN PHẢI ĐƯỢC CHỮA TRỊ*

Chưa bao giờ trong đời sống xã hội chúng ta, từ “chạy” lại xuất hiện với tần số dày đặc trong ngôn ngữ giao tiếp như hiện nay. Chưa bao giờ trong hệ thống ngôn ngữ của dân tộc, từ *chạy* lại bị tha hóa về nghĩa đến như vậy. Vốn là một từ chỉ một động thái trong vận động của con người, *chạy* đã được mang thêm một hàm nghĩa xấu, chỉ hành vi tiêu cực, vụ lợi, mặt trái tối tăm của quan hệ xã hội. Đã là tiêu cực, vụ lợi thì *chạy* cũng là nguyên nhân dẫn tới những phức tạp, rối rắm trong quan hệ xã hội, làm méo mó những chính sách đúng đắn, xô lệch kỷ cương xã hội, là nguyên nhân dẫn tới sự tha hóa nhân cách cán bộ, làm giảm hiệu lực của các cơ quan công quyền, làm giảm lòng tin của dân vào Đảng, vào chế độ. Vì cái từ *chạy* bị mang hàm nghĩa xấu nên những người thực hiện hành vi *chạy* bao giờ cũng cố tình đội lên nó một cái lốt gì đó có vẻ bình thường, khả dĩ chấp nhận được. Vì thế, không phải lúc nào người ta cũng vạch mặt, chỉ tên được hành vi nào là *chạy*, người nào là kẻ đã và đang *chạy*, người nào là kẻ tiếp tay cho *chạy* và cái gì là kết quả của sự *chạy*. Đó cũng là một vấn đề làm cho *chạy* càng trở nên tinh vi hơn, nguy hiểm hơn, khó trị hơn.

* Báo Nhân dân, số 22.369, ngày 29/12/2016.

Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy bằng cấp,... chưa được ngăn chặn, đẩy lùi”¹.

Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng thêm một lần nữa chỉ ra chân tướng của sự *chạy* chính là một trong những biểu hiện cụ thể của tình trạng *suy thoái đạo đức, lối sống*: “Thao túng trong công tác cán bộ; chạy chức, chạy quyền, chạy chỗ, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy tội... Sử dụng quyền lực được giao để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi”².

Những biểu hiện của sự *chạy* vô cùng sinh động, thiên hình vạn trạng, xuất hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội cho đến cả các lĩnh vực khoa học, giáo dục và tâm linh. Trong chính trị thì người ta *chạy* để có được chức trọng quyền cao, *chạy* vào nguồn bổ nhiệm, *chạy* vào các vị trí công việc có nhiều bỗng lộc, v.v.. Càng những chức vụ nào có nhiều quyền lực, bỗng lộc thì càng có nhiều “ứng viên” vào cuộc. Trong lĩnh vực kinh tế, người ta *chạy* để có các dự án béo bở trong địa ốc, *chạy* vốn cho công trình xây dựng, v.v.. Trong xã hội thì người ta *chạy* thành tích để có khen thưởng các hình thức cao, chạy tuổi tác để kéo dài thời gian giữ chức vụ, chạy quan tòa để được giảm án, v.v.. Trong giáo dục thì người ta *chạy* điểm khi thi cử, *chạy* bằng cấp để làm đẹp lý lịch hay đạt chuẩn bổ nhiệm cán bộ, *chạy* trường lớp chất lượng cao cho con cái, v.v.. Trong tâm linh, người ta *chạy* đến các đền, chùa, miếu mạo để cầu cạnh thần thánh phù hộ, chở che cho

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.194.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Hà Nội, 2016, tr.31-32.

được thăng quan tiến chức, làm ăn phát đạt, nhiều cửa, lăm tiền, v.v.. Không ít cán bộ, đảng viên có chức, có quyền, có bằng cấp về học tập chủ nghĩa Mác - Lê nin, tự nhận mình là theo chủ nghĩa cộng sản, là môn đồ chủ nghĩa vô thần, vẫn cát công tìm đến các đền, chùa, miếu mạo có tiếng linh thiêng để cầu xin thần, phật phù hộ cho làm chức nọ, chức kia. Hiện tượng Trịnh Xuân Thanh, một cán bộ quản lý đơn vị kinh tế để thua lỗ thất thoát cả nghìn tỷ đồng vẫn được bổ nhiệm vào nhiều chức vụ quan trọng, vẫn được giới thiệu vượt qua nhiều lớp thủ tục kiểm soát, lựa chọn ngặt nghèo để bầu vào đến Quốc hội, là một ví dụ điển hình của *chạy*.

Vậy làm sao mà sự *chạy* lại là biểu hiện của suy thoái của đạo đức, lối sống; tại sao *chạy* có hậu quả nặng nề đối với xã hội đến thế?

Về bản chất, *chạy* là dùng các thủ đoạn, mánh lới, quan hệ, tiền bạc, vật chất để đạt được mục đích mang tính vụ lợi. Điều ấy cũng có nghĩa là người đi *chạy* thực chất không hội đủ các điều kiện, không xứng đáng để được giữ những trách nhiệm quan trọng trong hệ thống chính trị hoặc để được giao một công việc nào đó trong nền kinh tế, không xứng đáng được hưởng những quyền và lợi do những vị trí công tác hay công việc đó mang lại. Chính vì không xứng đáng nên họ không thể thi tho tài năng, không thể chứng minh năng lực một cách sòng phẳng hay bằng những cố gắng chính đáng để đạt được vị trí công tác, để được đảm nhận công việc quan trọng.

Khi hành vi *chạy* đạt được mục đích có nghĩa là những quy tắc chính trị, những chuẩn mực đạo đức xã hội, những phép tắc hành xử văn hóa và những mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trong xã hội bị phá vỡ hoặc bị làm cho méo mó, không còn có ý nghĩa tích cực nữa. Điều ấy không chỉ làm suy thoái chính trị,

băng hoại đạo đức mà còn làm cho cuộc sống bị xáo trộn rối loạn để lại những hậu quả nặng nề về lâu dài. Một cán bộ trong hệ thống chính trị *chạy* thành công vào một chức vụ quan trọng, trước hết khả năng hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng công việc do cán bộ đó phụ trách sẽ có vấn đề, có thể là không hoàn thành hoặc có thể hoàn thành thì chất lượng cũng sẽ không cao. Hệ quả tiếp theo là hạn chế đến việc hoàn thành nhiệm vụ của cả đơn vị nói chung. Mặt khác, do hành vi *chạy* thành công nên các quy chế, quy tắc về bổ nhiệm cán bộ cũng mất thiêng, bị vô hiệu hóa, tạo thành tiền lệ xấu trong toàn bộ công tác cán bộ tiếp theo. Một mối nguy khác là cán bộ *chạy* đó sẽ tìm mọi cách vơ vét để bù đắp những tổn kém do *chạy* và hơn thế nữa, do động cơ là vụ lợi nên các hoạt động của anh ta sẽ luôn ẩn giấu trong đó mục đích kiếm tiền, làm giàu dẫn tới sự sai lệch mục tiêu nhiệm vụ chung của đơn vị. Nguy hiểm hơn nữa, hành vi *chạy* thành công sẽ dẫn đến hậu quả lâu dài về cán bộ, khi người *chạy* thành công tiếp tục lợi dụng công tác tổ chức cán bộ để thu lợi và đưa vào cơ quan, đơn vị những cán bộ năng lực chuyên môn không bảo đảm, đạo đức không trong sáng. Cứ như thế, tác hại của sự *chạy* trong công tác tổ chức cán bộ sẽ thành dây chuyền, tăng theo cấp số nhân khi cán bộ do *chạy* mà nắm giữ được những vị trí đứng đầu cơ quan, các chức vụ quan trọng trong hệ thống chính trị.

Một học trò *chạy* điểm thì tất nhiên kết quả học tập không phải thực chất và chất lượng đều ra sẽ không bảo đảm. Người thầy nhận tiền của học trò mà nâng điểm, cho điểm không đúng chuẩn tức là đã tự bôi nhọ thanh danh người thầy, tự nêu tấm gương xấu về đạo lý nghề nghiệp. Kết quả là thầy không ra thầy, trò không ra trò, nền giáo dục xuống cấp. Những bậc cha mẹ dùng tiền để *chạy* trường lớp, *chạy* thành tích học tập cho con, vô hình trung đã thực hiện hành vi phản giáo dục, tạo cho

con nhận thức, thói quen lười lao động, không có lòng tự trọng, lối sống vì tiền, đánh đổi mọi thứ bằng tiền.

Tất nhiên, hành vi *chạy* có được thành công không thể thiếu sự tiếp tay, góp sức của những người dung dưỡng, bảo vệ và chấp thuận sự *chạy* như một công đôi việc, vừa được ân huệ, có thêm bè cánh lại tiện thể vừa kiếm tiền, thu lợi cho mình. Khi tiếp tay cho sự *chạy*, họ còn có tội lớn hơn, còn xấu hơn về nhân cách, đạo đức đối với những người đi *chạy*. Bởi vì họ cũng chính là những kẻ bán rẻ lương tâm, trách nhiệm, chà đạp lên niềm tin của Đảng, của dân khi trao cho họ những chức vụ quan trọng, những quyền lực to lớn. Tội họ còn lớn hơn bởi nếu họ không tiếp tay thì đã không thể có tệ nạn *chạy* trong xã hội.

Cứ theo logic và thực tế đó, *chạy* là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuống cấp đạo đức xã hội, làm bại hoại những thuần phong, mỹ tục, làm méo mó hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người, vô hiệu hóa luật pháp, kỷ cương của chế độ, trở thành một thứ *giặc nội xâm vô cùng nguy hiểm*, đe dọa cả sự tồn vong của chế độ. Cái thứ giặc ngoại xâm ấy không phải trên trời rơi xuống. Nó có căn nguyên, cơ sở tồn tại ngay trong xã hội, trong cơ chế vận hành của hệ thống lãnh đạo, quản lý, trong nhận thức, đạo đức và lối sống của mỗi con người, mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức, có quyền, có trách nhiệm trước nhân dân, trước đất nước. Căn nguyên đó trước hết là do “chủ nghĩa cá nhân”. Nói như Bác Hồ, “Trong Đảng ta còn có những người chưa học được, chưa làm được bốn chữ “chí công vô tư”, cho nên mắc phải chứng *chủ nghĩa cá nhân*. Chủ nghĩa cá nhân như là một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm”¹. Một trong những thứ bệnh rất nguy hiểm đó chính là *chạy*.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.295.

Nên nhớ rằng, Bác Hồ nói những điều này từ năm 1947, khi chúng ta mới giành độc lập được chưa đầy hai năm đã phải bước vào cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân xâm lược Pháp. Trước khi mất 7 tháng, Người còn viết bài báo nổi tiếng “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”, trong đó nhấn mạnh: “Phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng...”¹. Điều đó đủ nói lên rằng, chủ nghĩa cá nhân là một thứ tệ nạn, một loại giặc nội xâm, giặc phá hoại ngay trong lòng xã hội ta, nguy hại đến mức nào.

Căn nguyên của bệnh *chạy* cũng nằm ở trong chính cách thức tổ chức bộ máy, cơ chế vận hành của các cơ quan quyền lực, ở sự kiểm tra, kiểm soát quyền lực không chặt chẽ, kỷ luật, kỷ cương không nghiêm, thể chế tổ chức, vận hành của hệ thống chính trị chậm đổi mới, chậm thích ứng với sự vận động phát triển rất nhanh chóng của đời sống kinh tế - xã hội. V.I. Lê nin đã từng nhấn mạnh rằng, lãnh đạo mà không có kiểm tra, kiểm soát là không có lãnh đạo. Thực tế chỉ ra rằng, tự phê bình và phê bình chỉ có ý nghĩa đối với những người có đạo đức, có lòng tự trọng. Những kẻ đã “nhúng chàm”, đã *chạy* và tiếp tay cho *chạy* để kiếm lợi bất chính chắc chắn bao giờ dám tự nhận lỗi. Đối với họ, chỉ có kỷ luật, kỷ cương chặt chẽ, khách quan mới có thể vạch mặt, chỉ tên để ngăn chặn được.

Căn nguyên bệnh *chạy* còn ở mặt trái của nền kinh tế thị trường, mặt trái của những quan hệ xã hội xưa cũ, ở sự giáo dục và môi trường giáo dục chưa tạo dựng được nền tảng đạo đức, lòng tự trọng, lối sống, kỹ năng sống cho con người. Nó còn ở trong chính sự thiếu tự giác học tập, rèn luyện, tu dưỡng của cán bộ, đảng viên, v.v..

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.547.

Chạy đã thực sự trở thành căn bệnh trầm kha, thành giặc nội xâm vô cùng nguy hại của xã hội. Đã có bệnh rồi thì phải sửa, phải chữa. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Bác Hồ chỉ rõ rằng: “Hãy thấy khuyết điểm *phải kiên quyết tự sửa chữa*, và *giúp đồng chí mình sửa chữa*. Phải như thế, Đảng mới chóng phát triển, công việc mới chóng thành công. Nếu không kiên quyết sửa chữa khuyết điểm của ta, thì cũng như giấu giếm tật bệnh trong mình, không dám uống thuốc, để bệnh ngày càng nặng thêm, nguy đến tính mệnh”¹.

Ai cũng có thể biết rằng, *chạy* cùng với nạn tiêu cực tham nhũng đã nguy hại đến mức ảnh hưởng đến sự tồn vong của chế độ nếu không ngăn chặn kịp thời. Nhưng chữa bệnh *chạy* thế nào, đó là vấn đề rất khó khăn, phức tạp. Về căn nguyên cũng như về hậu quả, căn bệnh *chạy* liên quan đến nhiều lĩnh vực công tác của Đảng, Nhà nước, đến nhiều yếu tố về kinh tế, xã hội, con người. Vì thế, chỉ có thể chữa trị được căn bệnh nặng, thứ giặc nội xâm này bằng nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt. Nghị quyết số 04/NQ-TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã chỉ ra 4 nhóm giải pháp, nhiệm vụ rất căn bản và toàn diện để đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, trong đó có bệnh *chạy*. Vấn đề còn lại là quyết tâm chính trị của toàn Đảng, của các cấp ủy, các tổ chức, đoàn thể của toàn hệ thống chính trị và sự đóng góp tích cực của toàn thể nhân dân để có thể triển khai thực hiện thắng lợi.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.273.

BÀI HỌC VỀ SỨC MẠNH NIỀM TIN CỦA NHÂN DÂN*

Trong lịch sử những nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, sự hưng vong của các triều đại gắn liền với sức mạnh niềm tin của nhân dân. Khi nào vua sáng, tôi hiền, triều đình trên dưới một lòng, quan tâm đến nhân dân, lấy dân làm gốc, thực thi những chính sách khoan thư sức dân, khi ấy vương triều được lòng dân, được dân tin yêu. Khi lòng dân đã yên, đã tin thì vận nước hanh thông, vương triều vững mạnh, đất nước yên bình. Khi nào triều chính rối loạn, vua tôi xâu xé lấn nhau hay chỉ lo ăn chơi, thu véն tiền của, làm giàu cho riêng mình, khi ấy vương triều không được lòng người, cũng có nghĩa là mất niềm tin của dân. Một khi dân không còn tin vào chính sự triều đình thì vương triều cũng như cây xanh mất dẽ, sông lớn cạn nguồn, sự đỗ vỡ đã là nhẫn tiễn.

Vậy nên Triều đình Hồ Quý Ly khi giành được quyền lực từ tay nhà Trần đã không lo củng cố sức mạnh từ niềm tin, xây thành trì trong lòng dân, mà đã vội lo thực hiện những chính sách không được lòng người. Trong thi đổi tiền, hạn điền, hạn nô, tăng thuế, dời đô, tăng lao dịch để xây thành, đắp lũy. Ngoài thi liên tục động binh đánh dẹp phía nam, hao tổn sức người, sức của. Kết quả là, các chính sách thi hành chưa kịp mang lại

* Báo *Thời nay*, số Xuân 2019.

kết quả thì lòng dân đã ly tán. Khi đã mất niềm tin của dân thì thành nhà Hồ dẫu xây bằng đá, dẫu to và vững đến mấy cũng không bảo vệ nổi cơ đồ. Để rồi chỉ 7 năm sau, cha con Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương đã bị giặc bắt, vương triều sụp đổ không có cứu vãn.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, đầy thử thách khắc nghiệt vì độc lập, tự do của Tổ quốc, nhân dân một lòng sắt đá, tin yêu theo Đảng. Nhân dân dành dụm từng bát gạo, sẻ chia từng manh áo, che chở, nuôi dưỡng cán bộ cách mạng. Trong những tình huống khắt nghiệt, có những người dân đã hy sinh cả tính mạng của mình để bảo vệ an toàn cho cán bộ, đảng viên. Theo tiếng gọi của Đảng, nhân dân sẵn sàng góp công sức, của cải, tài sản và cả tính mạng để thực hiện các nhiệm vụ cách mạng, với tinh thần “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “Xe chưa qua, nhà không tiếc”, “Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!”... Hàng vạn bà mẹ đã theo tiếng gọi của Đảng, dâng hiến cho Tổ quốc những người ruột thịt thân yêu của mình cho sự nghiệp cách mạng. Theo tiếng gọi của Đảng, cả dân tộc đã vùng lên, quyết chí, đồng lòng, đem sức người, sức của, góp gió thành bão, tạo thành sức mạnh thác lũ, triều dâng, dập tan xiềng xích nô lệ, lần lượt đánh thắng hết những kẻ thù xâm lược hùng mạnh và hung bạo nhất thời đại, làm nên những chiến công hiển hách.

Nhân dân đã giành cho Đảng niềm tin yêu sắt đá đó trước hết bởi ý Đảng hợp với lòng dân, bởi Đảng đã gương cao ngọn cờ tranh đấu vì độc lập, tự do và hòa bình cho Tổ quốc, vì quyền sống và hạnh phúc cho nhân dân. Nhân dân đã tin yêu, đi theo Đảng bởi “Đảng ta là đạo đức, là văn minh”, là

hiện thân của sự trong sạch. Mỗi cán bộ, đảng viên đều tự nguyện phấn đấu hy sinh vì lý tưởng của Đảng, làm gương trước nhân dân bằng phẩm chất đạo đức trong sáng, bằng lối sống chí công vô tư, bằng sự sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì sự nghiệp cách mạng. Lãnh tụ Hồ Chí Minh chính là hình ảnh tiêu biểu cho “đạo đức, văn minh” ấy, cho sự trong sáng, cho lý tưởng sống vì nhân dân mà đấu tranh, mà phấn đấu. Chính niềm tin của nhân dân vào Đảng, vào lãnh tụ đã tạo nên cơ sở chính trị bền vững và mạnh mẽ cho vai trò lãnh đạo của Đảng. Chính niềm tin ấy đã mang lại sức mạnh to lớn cho những lời hiệu triệu của Đảng, mang lại hiệu quả thực tế cho những chủ trương, đường lối của Đảng.

Ngày nay, sau hơn 30 năm thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng, công cuộc xây dựng, phát triển đất nước của chúng ta đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đất nước ngày càng to đẹp hơn, đàng hoàng hơn. Thể và lực của đất nước ngày càng mạnh và sáng hơn. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện hơn một cách rõ rệt. Nhưng cùng với những thành tựu to lớn ấy là sự xuất hiện ngày càng nhiều những hiện tượng tiêu cực, quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Một bộ phận cán bộ, đảng viên sa vào chủ nghĩa cá nhân, lợi dụng chức quyền, coi thường phép nước, bất chấp đạo lý và trách nhiệm cá nhân, nhăm mắt làm càn, sử dụng hoang phí tiền tài của nhân dân, của cải của đất nước, lôi kéo người thân, mua quan, bán chức nhằm thu lợi cho cá nhân và gia đình. Một số cán bộ, đảng viên không ý thức đầy đủ trách nhiệm trước nhân dân, trong khi thực thi công vụ của công chức, viên chức còn những nhiễu dân, không quan tâm đến quyền và lợi ích của dân và không nhớ rằng mình là nô bộc của dân... Những con người và sự việc ấy đang hằng ngày, hằng giờ

làm xói mòn niềm tin của nhân dân vào Đảng, vào chế độ, làm lu mờ những thành tựu to lớn của đất nước, những công lao to lớn của Đảng với chế độ, với nhân dân.

Nhận thức sâu sắc bài học về sức mạnh niềm tin của nhân dân, ghi khắc không quên lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”¹, Đảng ta đã trước sau như một kiên định nguyên tắc “lấy dân làm gốc”, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nhằm mục tiêu xây dựng thành công chế độ xã hội của dân, do dân và vì dân. Cuộc chiến chống tham nhũng trong thời gian vừa qua như thể hiện thái độ chính trị kiên quyết của Đảng làm trong sạch đội ngũ, khôi phục niềm tin của nhân dân. Đó là việc làm hợp lòng dân, được đồng đảo nhân dân ủng hộ. Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương (Quy định số 08-QĐ/TW) thêm một lần nữa thể hiện quyết tâm chính trị của Đảng trong việc chỉnh đốn, xây dựng đội ngũ trong sạch, vững mạnh, củng cố cơ sở chính trị, nâng cao năng lực, sức chiến đấu của Đảng.

Công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới đầy thách thức đòi hỏi chúng ta phải tăng cường sức mạnh toàn dân tộc, toàn dân trên dưới một lòng, phát huy năng lực đổi mới, sáng tạo nhằm sớm xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp hiện đại vào giữa thế kỷ. Hơn lúc

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.672.

nào hết, bài học về sức mạnh niềm tin của nhân dân trở nên nóng bỏng và có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với mỗi người cộng sản. Đúng như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 6: “Cần khẳng định, ta làm hợp lòng dân thì dân tin và chế độ ta còn, Đảng ta còn. Ngược lại, nếu làm cái gì trái lòng dân, để mất niềm tin là mất tất cả”.

NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC VÀO SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC*

... Sau một ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc với tinh thần trách nhiệm cao, Hội nghị tổng kết 3 năm công tác Lịch sử Đảng (2009-2012) và phương hướng nhiệm vụ những năm 2012-2015 của Ngành đã thành công tốt đẹp.

Hội nghị đã nghe Báo cáo tổng hợp kết quả công tác Lịch sử Đảng trong thời gian qua do Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng trình bày; đã nghe nhiều tham luận, ý kiến đóng góp của các đại biểu. Những thành tích và cả hạn chế, yếu kém của Ngành đã được làm rõ; phương hướng, nhiệm vụ và biện pháp tổ chức thực hiện công tác Lịch sử Đảng những năm 2012-2015 đã được Hội nghị bàn thảo dân chủ và nhất trí cao.

Với tinh thần khiêm tốn, chúng ta có thể vui mừng, phấn khởi và tự hào nói lên rằng, việc thực hiện Chỉ thị 15 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về *tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* ngày càng đi vào chiều sâu và có những kết quả to lớn, quan trọng và có ý nghĩa nhiều mặt. Công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, đào tạo, tuyên truyền, giáo dục Lịch sử Đảng ở Viện Lịch sử Đảng cũng như ở các tỉnh, thành phố đã có những chuyển

* Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 6-2012.

biến tích cực và toàn diện. Số lượng hàng trăm công trình khoa học về Lịch sử Đảng đã được xuất bản, được công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng đã nói lên điều đó. Về chất lượng, nhìn chung các ấn phẩm Lịch sử toàn Đảng, Lịch sử Đảng bộ các cấp, các ban, ngành, đoàn thể đã viết đúng đối tượng, phương pháp bảo đảm tính đảng, tính khoa học và hình thức trang nhã. Kết quả của công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, đào tạo, tuyên truyền, giáo dục Lịch sử Đảng tiếp tục khẳng định và làm sáng rõ hơn tính tất yếu sự ra đời, phát triển của Đảng; đúc kết nhiều kinh nghiệm quý trong hoạt động xây dựng tổ chức và lãnh đạo của Đảng, đóng góp vào công tác tư tưởng, lý luận của cách mạng Việt Nam, trong đó có những vấn đề lý luận của hơn 25 năm đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Công tác Lịch sử Đảng có tác dụng thiết thực vào việc giáo dục lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, truyền thống cách mạng, truyền thống của Đảng thấm sâu hơn vào tình cảm, lý trí của mỗi cán bộ, đảng viên và đồng đảo quần chúng nhân dân; đồng thời góp phần giúp cho bạn bè quốc tế có cơ sở khoa học để hiểu sâu sắc hơn về Đảng ta, tư tưởng Hồ Chí Minh và cách mạng nước ta, nhân lên sức mạnh thời đại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Công tác Lịch sử Đảng thời gian qua đã góp phần tích cực trong cuộc đấu tranh chống lại những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch nhằm xuyên tạc, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, chống lại con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Thành tích của Ngành Lịch sử Đảng trước hết là nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, sự ủng hộ,

giúp đỡ của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và các địa phương, của cán bộ, đảng viên và đông đảo nhân dân. Đặc biệt, đó chính là kết quả lao động nghiêm túc, đầy trách nhiệm trong nghiên cứu, giảng dạy của đội ngũ cán bộ Viện Lịch sử Đảng, các khoa, bộ môn Lịch sử Đảng trong các nhà trường, các phòng Lịch sử Đảng thuộc Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy và nhiều nhà khoa học khác.

Đội ngũ cán bộ làm công tác Lịch sử Đảng đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức với niềm say mê nghiên cứu khoa học, với ý thức, trách nhiệm cao cả của những người có vinh dự “phụ trách với cả quá khứ, hiện tại và tương lai, phụ trách trước Đảng và nhân dân” (Trường Chinh).

Mong rằng, sau Hội nghị này, những thành tích của Ngành tiếp tục được phát huy, nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, tuyên truyền giáo dục Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bên cạnh những thành tích đạt được là cơ bản, Hội nghị cũng đã nhìn thẳng vào sự thật là công tác Lịch sử Đảng còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế, yếu kém cần tập trung giải quyết, đó là:

- Một số cấp ủy, chính quyền và đoàn thể chưa thực sự quan tâm chỉ đạo công tác Lịch sử Đảng, còn lúng túng trong việc thực hiện nội dung Chỉ thị 15 của Ban Bí thư, nhận thức chưa đầy đủ vai trò, vị trí của công tác Lịch sử Đảng, chậm đê ra chủ trương, giải pháp nâng cao chất lượng các công trình Lịch sử Đảng.

- Bên cạnh số lượng đáng mừng về công trình Lịch sử Đảng được biên soạn, xuất bản, thì chất lượng không ít các công trình Lịch sử Đảng, trong đó có cả những công trình điểm còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu cao của viết Lịch sử Đảng,

tổng kết đúc rút kinh nghiệm nâng lên thành lý luận của Đảng, chưa tương xứng với sự đầu tư thời gian, kinh phí. Tiến độ biên soạn và xuất bản một số công trình còn chậm so với kế hoạch đã đề ra. Cho đến nay vẫn chưa xuất bản được bộ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nhiều tập đã được bổ sung, chỉnh lý, biên soạn mới. Việc thẩm định công trình Lịch sử Đảng trước khi xuất bản của Viện Lịch sử Đảng đã được Bộ Chính trị cho ý kiến chỉ đạo, song ở nhiều tỉnh, thành phố, công tác này chưa được cấp ủy chỉ đạo thực hiện một cách chủ động, đúng quy định và thường xuyên.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục Lịch sử Đảng chưa được coi trọng đúng mức, chưa trở thành hoạt động thường xuyên; thiếu kế hoạch phối hợp biên soạn và xuất bản, phát hành để tuyên truyền phổ biến, phát huy tác dụng của sách Lịch sử Đảng trong cán bộ, đảng viên và trong các tầng lớp nhân dân.

- Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác Lịch sử Đảng ở nhiều địa phương còn thiếu và chưa thật ổn định, thiếu sự quan tâm đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Khả năng mở rộng liên kết của Ngành trong nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy và bồi dưỡng cán bộ làm công tác Lịch sử Đảng chưa được phát huy cao độ.

- Việc bảo quản, sưu tầm tư liệu lịch sử nói chung và Lịch sử Đảng nói riêng của các địa phương tại các kho lưu trữ chưa được chú trọng đúng mức nên khai thác tư liệu còn khó khăn.

- Hoạt động chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ nghiên cứu, biên soạn Lịch sử Đảng của Viện Lịch sử Đảng với cấp ủy và cơ quan chuyên môn ở địa phương chưa thường xuyên, chưa đáp ứng được đòi hỏi của công việc và nhu cầu lớn của đội ngũ cán bộ làm công tác Lịch sử Đảng trong toàn quốc. Điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, bố trí

kinh phí cho các cơ quan và cán bộ nghiên cứu Lịch sử Đảng còn thiếu thốn và chưa được quy định thống nhất ở các địa phương.

Để công tác Lịch sử đạt kết quả cao hơn nữa trong những năm 2012-2015, tạo đà cho những năm tới, Hội nghị đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ và một số giải pháp chủ yếu tập trung làm tốt những công việc trọng tâm của Ngành, đó là:

- Tiếp tục quán triệt sâu rộng Chỉ thị 15 của Ban Bí thư Trung ương khóa IX, sự chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương khóa IX, tăng cường sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của các cấp ủy đảng đối với công tác Lịch sử Đảng, phải coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác chính trị - tư tưởng của Đảng. Nâng cao chất lượng của công tác chuyên môn và công tác tham mưu để các tỉnh ủy, thành ủy và các cấp ủy nhận thức đúng trách nhiệm và quan tâm hơn về công tác Lịch sử Đảng.

- Thực hiện nghiêm túc quy trình nghiên cứu, biên soạn và quy định thẩm định, xuất bản sách Lịch sử Đảng, lịch sử các ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và địa phương, nâng cao chất lượng, bảo đảm tính tư tưởng, tính khoa học, tính chân thực và hấp dẫn người đọc. Các cơ quan làm công tác Lịch sử Đảng phải quan hệ chặt chẽ với các cơ quan lưu trữ ở Trung ương và địa phương, phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận, khai thác các nguồn tư liệu phục vụ nghiên cứu, biên soạn, tuyên truyền, giảng dạy Lịch sử Đảng.

- Đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục Lịch sử Đảng bằng nhiều hình thức phong phú, sinh động, phù hợp với từng đối tượng trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong sinh hoạt của các tổ chức đảng, đoàn thể và trong hệ thống nhà trường các cấp... để phát huy tác dụng của các công trình nghiên cứu Lịch sử Đảng trong việc củng cố niềm tin, lý tưởng

cách mạng cho cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ.

- Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo và kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn của Ngành có trình độ khoa học theo hướng ổn định lâu dài, kế thừa và phát triển; thống nhất về tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động và bố trí đủ lực lượng cán bộ chuyên trách công tác Lịch sử Đảng trong toàn quốc. Cấp ủy các cấp chỉ đạo xây dựng kế hoạch trước mắt và lâu dài về nghiên cứu, biên soạn, tuyên truyền, giảng dạy Lịch sử Đảng và quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh có nhiệm vụ phân bổ, tuyển chọn đào tạo cán bộ chuyên ngành Lịch sử Đảng; phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương hướng dẫn cụ thể về chỉ tiêu biên chế cán bộ chuyên trách và chế độ chính sách đối với những cán bộ làm công tác Lịch sử Đảng ở các cấp.

- Kiến nghị tăng cường đầu tư các nguồn kinh phí (Nhà nước, Đảng, đoàn thể, doanh nghiệp, địa phương,...), bổ sung trang thiết bị cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho công tác tư liệu và nghiên cứu, biên soạn, tuyên truyền, giảng dạy Lịch sử Đảng.

Đất nước ta đang có những thuận lợi và vận hội to lớn, song cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức nghiêm trọng trong thời kỳ hội nhập và phát triển ngày càng sâu rộng. Đảng ta đang tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng trên một số vấn đề cấp bách. Trong bối cảnh đó, công tác Lịch sử Đảng, một bộ phận quan trọng trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng, càng trở nên cấp thiết, đòi hỏi toàn Ngành phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn nữa. Hy vọng và tin tưởng rằng, sau Hội nghị này, dưới sự lãnh đạo của Trung ương và các cấp ủy đảng, với sự nỗ

lực phán đấu của đội ngũ cán bộ đồng đảo có trình độ và kinh nghiệm, công tác Lịch sử Đảng trong toàn quốc sẽ đạt nhiều thành tựu mới, Ngành Lịch sử Đảng có bước phát triển mới, đóng góp tích cực vào sự nghiệp đẩy mạnh công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng...

Phần thứ tư

**VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ
QUỐC TẾ VÀ ĐỐI NGOẠI**

HỢP TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHÍNH TRỊ GÓP PHẦN VUN ĐẮP TÌNH HỮU NGHỊ ĐẶC BIỆT VIỆT NAM - LÀO*

Quan hệ hữu nghị đặc biệt, tình đoàn kết gắn bó giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam - Lào được Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và Chủ tịch Cayxòn Phômvihản, Chủ tịch Xuphanuvông đặt nền móng xây dựng, dày công vun đắp, là tài sản vô giá của hai dân tộc. Trong quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện Việt - Lào, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý thể hiện tầm cao tình hữu nghị đặc biệt, trong sáng, sự tin tưởng tuyệt đối giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước.

1. Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được hai Đảng, hai Nhà nước đặc biệt chú trọng

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giúp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam, được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo và đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành. Ngay từ Đại hội II (tháng 02/1951), khi Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định thành lập ở mỗi nước một Đảng riêng để lãnh đạo cách mạng, Đảng đã nhấn mạnh nhiệm vụ giúp đào tạo cán bộ cho cách

* Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 9-2012.

mạng Lào và Campuchia: “Giúp đỡ cách mạng Miên và Lào về vật chất và tinh thần, đặc biệt giúp đỡ đào tạo cán bộ...”¹.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, mở ra bước ngoặt trong lịch sử hai nước. Sau khi Đảng Nhân dân Lào thành lập (năm 1955), Đảng và Chính phủ Lào luôn coi trọng công tác đào tạo cán bộ và đề nghị Đảng Lao động Việt Nam hợp tác, giúp đỡ. Việt Nam đã thành lập trường học để tiếp nhận lưu học sinh là cán bộ, chiến sĩ Lào sang học, trong đó nhiều đồng chí là lãnh đạo cao cấp của Đảng Nhân dân Lào. Đồng thời, với sự giúp đỡ của Việt Nam, trường lý luận đầu tiên của Lào cũng được thành lập, lúc đầu đặt tên là Trường Đoàn Kết, sau đổi tên thành Trường Lý luận.

Ngày 05/9/1962, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Vương quốc Lào thiết lập quan hệ ngoại giao đã mở ra trang sử mới trong lịch sử quan hệ giữa hai nước. Cùng với liên minh chiến đấu trên mặt trận quân sự, sự giúp đỡ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Lào được tăng cường. Việt Nam đã mở 9 khóa bồi dưỡng về các vấn đề lý luận Mác - Lê nin cho khoảng 500 cán bộ Lào, trong đó đa số là cán bộ chủ chốt trung cao cấp, góp phần quan trọng vào việc tạo nguồn cán bộ, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của Lào.

Năm 1975, hai nước hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cùng bước vào giai đoạn phát triển mới. Trước yêu cầu nhiệm vụ củng cố chính quyền cách mạng non trẻ, Đảng và Nhà nước Lào đã gửi hàng trăm cán bộ trung cao cấp sang Việt Nam để bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ, nhằm đáp ứng những yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng mới.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2001, t.12, tr.148.

Ngày 18/7/1977, Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt Nam - Lào được ký kết, quan hệ Việt - Lào chuyển từ liên minh chiến đấu sang quan hệ hợp tác toàn diện. Ngày 18/10/1977, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Chỉ thị số 21 về công tác giúp Lào, trong đó đặc biệt coi trọng vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Ban Bí thư nêu rõ việc giúp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là khâu then chốt, chủ trương là giúp Lào xây dựng quy hoạch đào tạo cán bộ lâu dài; vừa giúp đào tạo tại chỗ vừa tiếp nhận và tổ chức thật tốt việc nuôi dưỡng, đào tạo toàn bộ số cán bộ, công nhân, lưu học sinh Lào gửi sang; bảo đảm đào tạo cho bạn những cán bộ có chất lượng, làm nòng cốt trong các cấp, các ngành. Đến năm 1984, tổng số cán bộ và lưu học sinh Lào học tập tại Việt Nam là 8.000 người, gồm các ngành quân sự, chính trị, an ninh, tuyên huấn, kiểm tra, tổ chức, thanh niên, công đoàn, ở các cấp đại học, trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, văn hóa phổ thông; được đào tạo tại các cơ sở trên khắp miền Bắc. Bên cạnh đó, có 700 học sinh các tỉnh của Lào gửi sang học ở các tỉnh kết nghĩa là: Hà Nội, Thanh Hóa, Sơn La, Lai Châu, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Bình Triết Thiên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Gia Lai, Kon Tum¹. Nhìn chung, trước năm 1991, các chương trình hợp tác giúp đỡ đào tạo, bồi dưỡng theo tính chất “ngành giúp ngành”.

Thực hiện đổi mới, tăng cường hợp tác về giáo dục - đào tạo để phù hợp với tình hình nhiệm vụ mới, năm 1992, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào ký kết Hiệp định giúp đỡ nhau về đào tạo cán bộ. Từ đó, hai Chính phủ chỉ đạo các bộ, ban, ngành

1. Xem *Báo cáo của Ban Đối ngoại Trung ương về tình hình giúp Lào đào tạo cán bộ*, phông số 82, ĐVBQ 2405, tr.5, Tài liệu lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.

triển khai công tác đào tạo cán bộ Lào một cách có hệ thống. Đào tạo cán bộ các ngành kinh tế, khoa học - kỹ thuật ngày càng được mở rộng giữa các bộ, ban, ngành, gồm cả đào tạo đại học, sau đại học, bồi dưỡng ngắn hạn.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giúp Lào ngày càng được nâng cao về chất lượng, tăng cường về số lượng với các phương thức và loại hình phong phú. Trong giai đoạn 1991-1995, hai nước đã dành 69% vốn viện trợ của Việt Nam để đào tạo 1.540 lưu học sinh Lào. Giai đoạn 1996-2000, dành 46,9% vốn viện trợ của Việt Nam cho giáo dục - đào tạo. Giai đoạn 2001- 2005, dành 38,2% vốn viện trợ để đào tạo cho Lào 3.360 học viên, các ngành kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, an ninh, quốc phòng; trong đó 586 cán bộ chính trị (40 cán bộ cao cấp và 105 cán bộ cấp vụ và tương đương)¹. Từ năm 2006 đến nay, mỗi năm số lưu học sinh Lào gửi sang Việt Nam đào tạo từ 550 đến 600 người.

2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính trị

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính trị (cán bộ lãnh đạo, quản lý và giảng viên lý luận chính trị) được thực hiện chủ yếu tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, nay là Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh và được Học viện xác định là một nhiệm vụ quan trọng trong suốt quá trình phát triển.

Triển khai nhiệm vụ đào tạo cán bộ cho Đảng và Nhà nước Lào, Trường Nguyễn Ái Quốc 10, sau đó là Trường Nguyễn Ái Quốc đặc biệt được thành lập, chuyên đào tạo cán bộ cao cấp từ cấp Phó Bí thư Tỉnh ủy trở lên. Trong những năm 1977-1989,

1. Xem Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh: *Một số vấn đề về công tác đào tạo và quản lý đào tạo*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2009, tr.118.

Trường Nguyễn Ái Quốc 10 và Trường Nguyễn Ái Quốc đặc biệt đã phối hợp tổ chức đào tạo lý luận chính trị và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho hơn 750 cán bộ của Đảng và Nhà nước Lào. Đồng thời, Trường Nguyễn Ái Quốc đã cử nhiều chuyên gia đầu ngành, giàu kinh nghiệm sang giúp xây dựng chương trình giảng dạy cho Trường Cao cấp của Đảng và Nhà nước Lào.

Năm 1988, Học viện Nguyễn Ái Quốc và Trường Đảng Nhà nước cao cấp Lào ký kết Kế hoạch hợp tác 3 năm (1988-1990) về đào tạo cán bộ. Theo đó mỗi năm, Trường Đảng Nhà nước cao cấp Lào cử 3-8 cán bộ trình độ cấp III và đại học sang học hệ cơ bản 2-3 năm; 3-5 cán bộ trình độ đại học, đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao cấp lý luận Mác - Lê nin sang làm nghiên cứu sinh tại Học viện Nguyễn Ái Quốc. Tiếp đó, hai nhà trường ký kết các kế hoạch hằng năm, kế hoạch 3 năm, 5 năm.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác đào tạo cán bộ chính trị cho Đảng và Nhà nước Lào, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh luôn xác định công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Đảng và Nhà nước Lào là nhiệm vụ chính trị quan trọng và từng bước mở rộng đối tượng, tăng số lượng, nâng cao chất lượng.

Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh triển khai nhiều hình thức đào tạo phù hợp với nội dung, chương trình: đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ; cử nhân chính trị; bồi dưỡng lý luận chính trị cao cấp các chuyên ngành đối ngoại, kiểm tra, tổ chức, tuyên huấn,...

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Lào tại hệ thống Học viện đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Về đào tạo, bồi dưỡng trình độ cao cấp lý luận chính trị dành cho đối tượng cán bộ

lãnh đạo, quản lý cao cấp, mỗi khóa bình quân từ 20 đến 50 học viên. Đến năm 2009, đã có 313 cán bộ cao cấp tốt nghiệp chương trình cao cấp lý luận chính trị¹. Về đào tạo đại học chính trị cho cán bộ công tác tại các bộ, ban, ngành và các cơ quan, đoàn thể chính trị - xã hội và đào tạo giảng viên chính trị hệ thống trường Đảng², từ năm 1990 đến năm 2007, Học viện mở được 13 khóa với tổng số 262 học viên. Từ năm 2004, Học viện mở hệ đại học chính trị 2 năm và đến năm 2009 đã mở được 3 khóa chuyên ngành công tác tổ chức, với tổng số 39 học viên.

Các học viện chuyên ngành, học viện khu vực cũng tham gia đào tạo cán bộ cho bạn. Học viện Báo chí và Tuyên truyền tham gia đào tạo học viên Lào từ năm 1992 mà chủ yếu là đào tạo phóng viên báo chí và giảng viên chính trị hệ đại học chính trị 4 năm. Đến năm 2009, đã mở được 9 khóa, tổng số 270 lưu học sinh, với nhiều chuyên ngành. Từ năm 2006, Học viện Chính trị khu vực I bắt đầu đào tạo học viên Lào hệ đại học chính trị 4 năm.

Đáp ứng yêu cầu của Đảng và Nhà nước Lào, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức đào tạo hoàn chỉnh kiến thức chính trị hệ 1 năm cho đối tượng là cán bộ đã từng học tập, bồi dưỡng tại hệ thống trường đảng của Việt Nam. Từ năm 1995 đến năm 2008, Học viện đã tổ chức 11 khóa với 182 học viên. Tổng số học viên được đào tạo, bồi dưỡng tại

1. Xem Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh: *Một số vấn đề về công tác đào tạo và quản lý đào tạo - Thực tiễn và kinh nghiệm*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2009, tr.124.

2. Đào tạo đại học chính trị và giảng viên chính trị có hai hệ: hệ đào tạo 2 năm (đại học văn bằng 2) dành cho các đối tượng đã có trình độ đại học, đang công tác, được quy hoạch; hệ đào tạo giảng viên chính trị 4 năm (đại học văn bằng 1) cho đối tượng chưa có bằng đại học, để tạo nguồn cán bộ.

Học viện qua các giai đoạn 1962-1975, 1977-1989 và từ năm 1990 đến nay là hơn 2.700 lượt cán bộ lãnh đạo, quản lý trung cao cấp và cán bộ lý luận chính trị. Theo kế hoạch, năm học 2012-2013, Học viện sẽ tiếp nhận đào tạo 183 người¹.

Học viện đã luôn quan tâm và phối hợp tốt trong việc tổ chức nghiên cứu, cập nhật kiến thức cho cán bộ cấp cao của Lào với các hình thức phù hợp. Hằng năm, các ban, ngành Trung ương và tỉnh, thành phố trong cả nước Lào đều tổ chức các đoàn trao đổi kinh nghiệm, cử các cán bộ chủ chốt sang đào tạo, bồi dưỡng tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh. Học viện tiến hành nhiều hình thức hợp tác: trao đổi các đoàn cán bộ lãnh đạo, nghiên cứu khoa học, chuyên viên; trao đổi thông tin khoa học, kinh nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ...

Nhằm tăng cường năng lực đào tạo tại chỗ cho Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh giúp xây dựng Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia Lào thành trung tâm đào tạo cán bộ cao cấp của Lào; xây dựng các cơ sở đào tạo chính trị - hành chính khu vực.

Quan hệ hợp tác, giúp đỡ giữa Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh và Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia Lào ngày càng được củng cố và phát triển. Trong hoạt động hợp tác quốc tế, cùng với việc mở rộng quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế, các viện nghiên cứu, các trường đại học trên thế giới, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt đối với quan hệ hợp tác với các ban, ngành của Lào trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trong đó Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia Lào là đối tác truyền thống, quan trọng và trực tiếp.

1. Số liệu do Vụ Hợp tác quốc tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh cung cấp.

Công tác đào tạo giảng viên chính trị được thực hiện theo ba hướng: đào tạo dài hạn giảng viên các môn học cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin; bồi dưỡng cán bộ làm giảng viên kiêm nhiệm. Bên cạnh các hoạt động hợp tác thường xuyên, Học viện cử các đồng chí lãnh đạo, chuyên gia đầu ngành, giảng viên sang thuyết trình một số chuyên ngành mà Lào chưa có giảng viên.

Quan hệ hợp tác, giúp đỡ giữa hai Học viện đã phát triển mạnh mẽ cả về bề rộng lẫn chiều sâu, trở thành trung tâm hợp tác, giúp đỡ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính trị của Lào. Cơ chế hợp tác từng bước được hoàn thiện; chất lượng, hiệu quả hợp tác ngày càng được nâng cao, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của sự nghiệp cách mạng ở hai nước trong thời kỳ mới.

Cùng với Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể thành viên, theo chức năng, nhiệm vụ và khả năng của mình cũng đóng góp vào công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giúp các đoàn thể bạn. Các cơ sở đào tạo của ngành (Trường Đại học Công đoàn, Trường Cán bộ phụ nữ Trung ương, Học viện Thanh thiếu niên,...) được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn thể cấp huyện, tỉnh và Trung ương của Lào.

Công đoàn hai nước đã ký kết và triển khai Chương trình hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Trong thời kỳ đổi mới, sự hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn Việt Nam và Lào được phát triển toàn diện, nâng lên tầm cao mới. Đến năm 2006, Trường Đại học Công đoàn đã đào tạo, bồi dưỡng cho Công đoàn Lào 45 cán bộ đại học, 373 cán bộ trung cấp và đào tạo, bồi dưỡng tại Lào 300 cán bộ. Công đoàn Việt Nam còn triển khai Dự án đào tạo giảng viên kiêm chức, nâng cao kiến thức, kỹ

năng giảng dạy lý luận, nghiệp vụ công tác công đoàn cho cán bộ giảng dạy kiêm chức của Công đoàn Lào.

Hội Liên hiệp phụ nữ ở hai nước tích cực đẩy mạnh hợp tác đào tạo cán bộ. Hàng năm, Hội Phụ nữ Lào đều cử hàng chục cán bộ nữ các cơ quan, bộ, ngành và địa phương sang học tập và trao đổi kinh nghiệm về công tác phụ vận. Hội Phụ nữ Việt Nam đã đào tạo ngắn hạn cho hàng trăm cán bộ của Hội Phụ nữ Lào.

Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Trung ương Đoàn Thanh niên Nhân dân cách mạng Lào cũng hợp tác trong tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ đoàn cấp Trung ương và cấp tỉnh của Lào. Từ năm 1998 đến năm 2006, đã mở được 18 khóa bồi dưỡng với 75 học viên¹.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thường xuyên tiến hành các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, nâng cao kiến thức cho cán bộ Mặt trận Lào. Bên cạnh việc đào tạo tại Việt Nam, Mặt trận và các đoàn thể còn cử chuyên gia sang Lào mở các lớp đào tạo ngắn hạn về xây dựng tổ chức, nghiệp vụ cho các cấp hội, đoàn thể, đồng thời trao đổi thông tin, kiến thức, kinh nghiệm về các vấn đề mà hai bên cùng quan tâm.

Các tỉnh của Việt Nam có chung đường biên giới với Lào cũng quan tâm phối hợp giúp đào tạo lý luận chính trị sơ cấp, trung cấp cho cán bộ cơ sở, bí thư chi bộ và bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm quản lý nhà nước cho già làng, trưởng bản.

Trải qua 50 năm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, cùng với những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực hợp tác khác,

1. Xem Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào: *Hội thảo khoa học quốc tế về mối quan hệ Việt Nam - Lào*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.8.

công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho hệ thống chính trị Lào tại Việt Nam nói chung và tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh nói riêng đã đạt những kết quả quan trọng. Các thế hệ học viên được đào tạo, bồi dưỡng tại Việt Nam đã kịp thời bổ sung nguồn cán bộ cho hệ thống chính trị Lào. Hầu hết các học viên hoàn thành khóa học về nước đều được Đảng và Nhà nước Lào tin tưởng bổ nhiệm vào các cương vị lãnh đạo chủ chốt ở các bộ, ban, ngành Trung ương, các tỉnh, huyện, và đã phát huy tốt trong thực tiễn công tác, góp phần rất quan trọng vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước Lào có trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị vững vàng; góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Lào.

Sự hợp tác trong đào tạo cán bộ chính trị là nét đặc sắc, thể hiện rõ nét tầm cao tình hữu nghị đặc biệt, vô tư trong sáng, sự tin tưởng đặc biệt, đồng thời góp phần thắt chặt mối quan hệ toàn diện, vun đắp tình hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh vinh dự và tự hào được đóng góp một phần xứng đáng vào nhiệm vụ lớn lao và vô cùng vẻ vang này. Trong thời gian tới, trên cơ sở thỏa thuận cấp cao giữa hai Đảng, hai Nhà nước, Học viện tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giúp Đảng và Nhà nước Lào ở quy mô lớn hơn, với chất lượng và hiệu quả cao hơn. Đồng thời, Học viện sẽ tăng cường hợp tác với Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia Lào trong hoạt động nghiên cứu khoa học và biên dịch tài liệu nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, hoàn thiện chương trình đào tạo và bồi dưỡng của bạn... Tin tưởng rằng, được sự quan tâm của hai

Đảng, hai Nhà nước, với kinh nghiệm nhiều năm trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giúp bạn, với tình cảm đặc biệt của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đối với nhân dân các bộ tộc Lào anh em, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, góp phần vun đắp tình hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững.

CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - KINH TẾ TOÀN CẦU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ THỰC TIỄN VIỆT NAM*

1. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu – cẩn nguyên và hậu quả

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bùng phát vào năm 2008 và kéo dài hơn 20 tháng đã trở thành cuộc khủng hoảng kinh tế lớn nhất và sâu sắc nhất trong vòng 75 năm qua kể từ sau cuộc khủng hoảng 1929-1933. Bắt đầu từ cuộc đổ vỡ bong bóng tín dụng nhà đất dưới chuẩn ở Mỹ khiến hàng loạt ngân hàng lớn phá sản, cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan rộng ra thị trường tài chính toàn cầu, chỉ trong vòng 12 tháng đã làm bốc hơi trên 30 ngàn tỷ đôla Mỹ, tương đương 20% tổng giá trị tài sản vốn hóa toàn cầu. Riêng hệ thống ngân hàng thế giới đã thiệt hại hơn 4 ngàn tỷ đôla Mỹ. Sự sụp đổ của “khu vực kinh tế ảo” đó kéo dài theo khủng hoảng “khu vực sản xuất thực”. Khủng hoảng tài chính nhanh chóng chuyển sang khủng hoảng kinh tế với tốc độ lây lan với mức độ nghiêm trọng lớn, khiến toàn bộ nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái rất mạnh với mức tăng trưởng “âm 3%” trong năm 2009. Không có bất cứ nền kinh

* Trích Báo cáo đề dẫn tại *Hội thảo lý luận lần thứ nhất giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Pháp*, tổ chức tại Paris từ ngày 31/10 đến ngày 04/11/2012.

tế nào thoát khỏi sự suy giảm, đặc biệt sâu hơn 6%. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), kim ngạch thương mại và đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên toàn cầu cũng sụt giảm tương ứng là 11% và 30%. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho biết, tỷ lệ thất nghiệp trên toàn cầu trong năm 2009 lên tới 7,4% với khoảng 240 triệu người trong độ tuổi lao động mất một phần hay toàn bộ việc làm. Còn theo Liên hợp quốc, khoảng 50-100 triệu người trên thế giới có thể bị đẩy trở lại tình trạng nghèo đói, đe dọa việc đạt được các mục tiêu phát triển Thiên nhiên kỷ (MDG) vào năm 2015.

Trong bối cảnh đó, giải cứu hệ thống tài chính - ngân hàng, bảo đảm an sinh xã hội và phục hồi tăng trưởng kinh tế trở thành định hướng chính sách chung gắn kết tất cả các quốc gia. Các ngân hàng trung ương đồng loạt hạ lãi suất cơ bản, các chính phủ đồng thời thực hiện các gói kích thích tài khóa quy mô lớn, các định chế tài chính toàn cầu như WB và IMF được tăng cường các nguồn lực để ngăn chặn khủng hoảng lây lan, cơ chế G-20 hình thành để phối hợp hành động cứu trợ tài chính và kích thích kinh tế của các quốc gia trên thế giới với tổng vốn cam kết lên đến 5% GDP toàn cầu, từ nửa cuối năm 2009 đã suy thoái kinh tế thế giới đã được chặn lại, các nền kinh tế chủ chốt tiếp đáy khủng hoảng và bắt đầu quá trình phục hồi.

Tuy nhiên, đúng như Giáo sư Paul Krugman, người nhận giải thưởng Nobel về kinh tế, nhận định, nền kinh tế thế giới chạm đáy nhưng không thể bật lên ngay. Cho đến nay, kinh tế thế giới vẫn không những không trở lại được quỹ đạo trước khủng hoảng, mà mất cân bằng cán cân thanh toán toàn cầu không được cải thiện, cân đối vĩ mô của các nền kinh tế quốc dân vẫn bấp bênh, nguy cơ một cuộc suy thoái mới vẫn lơ lửng.

Sự thực là các thị trường vẫn chưa thể phục hồi hoạt động bình thường sau cú sốc suy thoái nặng nề, các động lực đầu tư và tiêu dùng vẫn trì trệ phản ánh lòng tin của giới kinh doanh và người tiêu dùng vẫn mong manh, thất nghiệp đứng ở mức rất cao, do đó các nền kinh tế vẫn phải dựa chủ yếu vào các biện pháp kích thích tiền tệ và tài khóa của các chính phủ để tránh rơi trở lại vào suy thoái lần hai.

Mặt trái của tình trạng này là sự quá tải của các chính phủ: thâm hụt ngân sách và nợ công tăng vọt tại nhiều quốc gia, buộc các chính phủ phải thực hiện chính sách thắt lưng, buộc bụng, hạn chế chi tiêu công, cắt giảm các chương trình phúc lợi, bảo trợ xã hội, kéo theo hàng loạt các căng thẳng chính trị, xã hội bùng phát. Điển hình là khu vực đồng tiền chung Euro vừa thoát khỏi khủng hoảng tài chính thì lại sa lầy vào cuộc khủng hoảng nợ công trầm trọng chưa từng có, đẩy hệ thống ngân hàng đến bờ vực phá sản, khiến hàng loạt nền kinh tế tại đây rơi vào suy thoái lần hai. Bản thân tiến trình hội nhập châu Âu cũng chịu sức ép chia rẽ lớn, đe dọa gây đổ vỡ.

Đã diễn ra sự phân cực lớn giữa một bên là khu vực các nền kinh tế phát triển chủ chốt như Mỹ, EU và Nhật Bản vốn trước đây đóng vai trò động lực chính của kinh tế thế giới, thì nay lại phải vật lộn với tình trạng tăng trưởng trì trệ, thất nghiệp cao, mất cân đối vĩ mô lớn, và một bên là các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil vốn trước đây chỉ nằm ở ngoại vi, chịu sự chi phối lớn của các nền kinh tế phát triển, thì nay lại phục hồi nhanh chóng, trở thành đầu tàu tăng trưởng kinh tế thế giới, thậm chí có nơi còn tăng trưởng quá nóng, khiến lạm phát tăng cao, nguy cơ đổ vỡ bong bóng nhà đất, chứng khoán. Tình trạng phân hóa nền kinh tế thế giới đã được toàn cầu hóa sâu sắc thành hai nửa với trạng thái, tốc độ vận hành khác

nhau và mất cân bằng cán cân thanh toán lớn, tiềm ẩn sức phá hoại ghê gớm. Xuất hiện ngày càng nhiều dấu hiệu tiêu cực như trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ thương mại, nguy cơ chiến tranh tiền tệ, tranh cãi về vấn đề tỷ giá giữa các đồng tiền, bất đồng về các giải pháp xử lý nợ công, bùng phát các vụ kiện về thương mại,... Một số hội nghị trong khuôn khổ G-20 không đạt được sự đồng thuận cao như Giáo sư Nouriel Roubini nhận xét, dường như G-20 đang biến thành... G-0! Trong bối cảnh đó, không có gì ngạc nhiên khi cộng đồng thế giới không đạt được sự đồng thuận về hàng loạt các vấn đề cấp bách toàn cầu khác như thất bại của Vòng đàm phán Doha về tự do hóa thương mại, Hội nghị Thượng đỉnh toàn cầu của Liên hợp quốc về chống biến đổi khí hậu tại Durban,...

Có thể nói, cuộc khủng hoảng tài chính lần này, về thực chất, không phải là cuộc khủng hoảng chu kỳ đơn thuần, mà là sự bùng nổ đồng thời của khủng hoảng chu kỳ của chủ nghĩa tư bản với khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng thể chế và khủng hoảng về học thuyết phát triển kinh tế, diễn ra trong bối cảnh tự do hóa và toàn cầu kinh tế đang bùng nổ khi mà hệ thống thể chế kinh tế quốc gia và quốc tế không đủ sức để đảm nhận chức năng quản trị toàn cầu. Từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX, khi cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới nổ ra, các nước tư bản phát triển lại rơi vào suy thoái và lý thuyết Keynes bị coi là nguyên nhân gây ra tình trạng trên. Từ đó, chủ nghĩa tự do mới ra đời. Trên thực tế, quá trình tự do hóa kinh tế bắt đầu từ cuối thập niên 1970 - đầu thập niên 1980 với việc phổ biến mô hình Tự do mới Thatcherism, Reaganomics đã cho phép kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng cao kéo dài nhưng lạm phát thấp. Kết thúc Chiến tranh Lạnh với sự sụp đổ của Liên Xô và Khối Đông Âu càng tạo điều kiện cho quá

trình tự do hóa kinh tế lan rộng ra quy mô toàn cầu. Về mặt vĩ mô, quá trình mở rộng thị trường chưa từng có này là cẩn nguyên cho phép ô ạt mở rộng tiền tệ vào tài khóa trong một thời gian dài mà vẫn không gây lạm phát. Nhưng về mặt vĩ mô, tự do hóa kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đi quá các giới hạn cho phép dẫn đến việc thu hẹp vai trò định hướng, giám sát của nhà nước, dung dưỡng việc hình thành các tập đoàn tài chính xuyên quốc gia khổng lồ nhưng thiếu minh bạch, không chịu sự giám sát chặt chẽ của bất cứ ai, ngày càng tự tung, tự tác trong kinh doanh mạo hiểm. Sự sụp đổ của tập đoàn đầu số tài chính xuyên quốc gia này kéo theo sự đổ vỡ dây chuyền của thị trường tài chính toàn cầu và sự suy thoái của nền tài chính thế giới là kết cục tất yếu của tình trạng phát triển bong bóng - một kiểu thất bại cố hữu của cơ chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa khi thiếu sự kiểm soát. Cuộc khủng hoảng lần này, chính vì thế còn là sự khủng hoảng về cơ cấu và thể chế kinh tế tự do hóa đã từng rất thành công trong vòng 3 thập niên qua. Điều này giải thích vì sao về tính chất, chiều sâu, quy mô và sức công phá, cuộc khủng hoảng này có những nét tương đồng với cuộc Đại khủng hoảng 1929-1933, và được đánh giá là “trăm năm mới có một lần”. Sẽ phải mất một số năm và những nỗ lực to lớn để nền kinh tế thế giới có thể phục hồi hoàn toàn.

Từ góc độ mô hình phát triển, cuộc khủng hoảng lần này đánh dấu sự thất bại của phiên bản cực đoan của lý thuyết Tự do mới, một thứ “chủ nghĩa Tự do mới chính thống”, theo như cách gọi của nhà kinh tế nổi tiếng Joseph Stiglitz. Chiếm địa vị thống trị trong khoa học kinh tế suốt ba thập niên vừa qua, các quan điểm Tự do mới từng bước trở thành một kiểu giáo điều bảo thủ, được áp đặt một cách máy móc bởi một số tổ chức quốc

tế. Nhưng, theo lôgic, một sự thiên lệch kéo dài về lý luận sớm muộn cũng dẫn đến những méo mó, đổ vỡ trong thực tiễn. Mất cân đối nghiêm trọng về cấu trúc đã làm nảy sinh các bất cập và xung đột trong quan hệ chức năng ở tầm quốc gia, giữa cơ chế nhà nước và thị trường ở tầm quốc tế, cũng như giữa xu thế toàn cầu hóa với tự do hóa gia tăng, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, vượt xa khả năng quản trị của các định chế hội nhập, những kẽ hở vô cùng thuận lợi cho sự gia tăng quyền năng và lợi ích của các tập đoàn đầu sỏ tài chính xuyên quốc gia sẽ xuất hiện mà về thực chất, đây là tổ chức độc quyền mới, không chịu sự kiểm soát đầy đủ của định chế quốc gia và quốc tế, lũng đoạn hệ thống ngân hàng, chi phối cả chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, khuếch đại các bong bóng đầu cơ đến quy mô chưa từng thấy. Căn bệnh mãn tính cũ của chủ nghĩa tư bản lại tái phát, lặp lại đúng những gì mà Keynes đã từng nhận xét vào năm 1936 rằng, “sự phát triển của tư bản trở thành một thứ phẩm của các hoạt động sòng bạc”. Nhận xét đầy tự tin của nhà kinh tế học theo trường phái Tự do mới - Robert Lucas vào năm 2005 cho rằng “chu kỳ kinh tế đã chết” rốt cuộc chỉ là sự lạc quan thái quá. Rõ ràng là lý thuyết Tự do mới đã đánh giá thấp những rủi ro mà sức mạnh thị trường không bị kiểm soát có thể gây ra. Cùng với bất bình đẳng xã hội, phá hoại môi trường, thất bại nhất của thị trường là nuôi dưỡng tình trạng độc quyền tư nhân - những nhân tố cơ bản dẫn tới khủng hoảng kinh tế. Lời nhắc gần 250 năm trước của Adam Smith về nguy cơ “những người cùng ngành nghề hiếm khi gặp nhau, thậm chí là vui chơi, giải trí, nhưng một khi đã gặp nhau thì cuộc trò chuyện giữa họ thường kết thúc trong âm mưu chống lại khách hàng hay một số thủ đoạn tăng giá” vẫn còn nguyên tính thời sự của nó.

2. Việt Nam ứng phó với tác động của khủng hoảng

Tuy không nằm ở khu vực trung tâm của cơn bão đổ vỡ tài chính thế giới và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng do mức độ hội nhập kinh tế quốc tế đã khá sâu và độ mở của nền kinh tế quốc dân đã khá lớn, nên Việt Nam cũng chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng. Ngay từ năm 2007 khi các thị trường tài chính toàn cầu bắt đầu chững lại, thì dòng vốn đầu cơ bên ngoài đã ồ ạt đổ vào Việt Nam khiến lạm phát tăng vọt và các thị trường tài sản có dấu hiệu tăng trưởng quá nóng. Tám nhóm giải pháp của Chính phủ từ tháng 3/2008 đã có tác động kịp thời kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, tác động của cuộc khủng hoảng đã khiến kinh tế Việt Nam suy giảm tăng trưởng suốt gần 15 tháng bắt đầu từ quý I/2008, hoạt động sản xuất, thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kiều hối đều giảm mạnh, thất nghiệp đối mặt với nguy cơ bùng phát, an sinh xã hội bị đe dọa.

Trước tình hình đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành 5 nhóm giải pháp nhằm phục hồi tăng trưởng kinh tế, ổn định các cân đối vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội. Đặc biệt là trong khuôn khổ thực hiện 5 nhóm giải pháp này đã tiến hành 2 gói kích thích kinh tế - gói hỗ trợ lãi suất 4% cho hệ thống ngân hàng nhằm khơi thông tín dụng, hỗ trợ các doanh nghiệp, giảm chấn động cho nền kinh tế; và gói kích thích tài khóa nhằm phục hồi đà tăng trưởng - đã tạo ra bước ngoặt then chốt trong quý II/2009 đảo ngược đà suy giảm tăng trưởng, từng bước phục hồi hoạt động kinh tế. Tình trạng mất việc làm do sản xuất đình trệ cuối năm 2008, đặc biệt là quý I/2009 được cải thiện tương đối nhanh chóng. Thị trường lao động nhìn chung đã chứng tỏ khả năng co dãn đáng kể, chịu đựng được chấn động

suy giảm kinh tế kèm theo thất nghiệp tăng mạnh từ quý IV/2008 và phục hồi khá tốt. Trong suốt thời gian suy giảm tăng trưởng kinh tế, công tác an sinh xã hội được đặc biệt coi trọng, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, công cuộc xóa đói giảm nghèo vẫn được đẩy mạnh. Việt Nam là một trong số ít nền kinh tế trên thế giới không chỉ tránh được suy thoái, mà còn phục hồi tăng trưởng tương đối nhanh. Như vậy, nếu chỉ xét trong ngắn hạn, thì theo nhận định của Ngân hàng Thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã chứng tỏ sức dẻo dai, chống chịu hiệu quả với khủng hoảng, Chính phủ Việt Nam cũng đã thể hiện khả năng nhận định, phản ứng nhanh nhạy và quyết đoán.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng không chỉ làm sụt giảm tốc độ tăng trưởng, mà thực sự đã gây cú sốc lớn mang tính cơ cấu đối với nền kinh tế Việt Nam. *Một là*, cú sốc khủng hoảng từ bên ngoài đã làm trầm trọng hơn các mấu căn đối kinh tế vĩ mô bên trong như thâm hụt ngân sách, nợ công, thâm hụt cán cân thương mại lớn, tình trạng thiếu việc làm, giá cả mất ổn định. Bản thân việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp nhằm ứng phó với khủng hoảng cũng kéo theo những tác động phụ nhất định. Kích thích tài khóa đẩy thâm hụt ngân sách tăng mạnh lên mức 7-8% trong năm 2009, cao hơn nhiều so với các nước ở khu vực. Hỗ trợ lãi suất kích thích các ngân hàng chạy đua nâng lãi suất huy động vốn để cho vay lại, tạo ra chênh lệch đáng kể về lãi suất giữa tín dụng trên thị trường ngoại tệ và nội tệ, làm méo mó thị trường ngoại hối. Chính sách tiền tệ và tài khóa nói lỏng cũng làm tăng nguy cơ tái lạm phát cao trong tương lai. *Hai là*, cuộc khủng hoảng cũng đã làm trầm trọng hơn những bất cập, yếu kém của hệ thống tài chính - ngân hàng Việt Nam. Thị trường chứng khoán lao dốc mạnh khiến hàng loạt công ty chứng khoán đóng cửa. Tính dễ bị tổn thương của các ngân

hàng thương mại gia tăng do mức độ rủi ro mất thanh khoản trở nên trầm trọng, tỷ lệ nợ trên vốn vượt xa mức trung bình của khu vực, tình trạng nợ xấu cao chật được cải thiện. Thị trường ngoại hối thường xuyên rơi vào trạng thái mất cân đối, cảng thẳng giữa cung và cầu. Hoạt động điều tiết thị trường tài chính - tiền tệ thiếu tính dự báo, tình trạng giá cả mất ổn định luôn đối mặt với nguy cơ lạm phát hay giảm phát chưa bị đẩy lùi. *Ba là*, cuộc khủng hoảng làm sâu sắc hơn những yếu kém của khu vực sản xuất. Đặc biệt là tình trạng đầu tư dàn trải thiếu hiệu quả. Nhiều ngành có trình độ công nghệ tụt hậu so với nhiều nước trong khu vực, tập trung chủ yếu ở những công đoạn có giá trị gia tăng thấp, sử dụng lao động thiếu kỹ năng, mức độ tiêu hao nguyên liệu và năng lượng lớn, gây ô nhiễm môi trường, phụ thuộc nặng nề vào các nguồn cung đầu vào và đầu ra bên ngoài. Quản trị doanh nghiệp thiếu minh bạch, trách nhiệm giải trình thấp. Tình trạng thua lỗ và nợ nần của các doanh nghiệp bao gồm cả các doanh nghiệp của Nhà nước còn phô biến, chất lượng hàng hóa và dịch vụ thấp, thiếu sức cạnh tranh.

Như vậy có thể thấy, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu đã làm bộc lộ rõ và trầm trọng hơn những khiếm khuyết, bất cập đã tích tụ bên trong nền kinh tế Việt Nam. Chính vì thế, để xử lý hiệu quả tác động mang tính cơ cấu của cuộc khủng hoảng, trước hết cần làm rõ nguyên nhân cơ bản của những khiếm khuyết và bất cập đó. Điều này đã được Đại hội lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 01/2011 và các hội nghị Trung ương khóa XI phân tích một cách thấu đáo. Có thể tóm tắt như sau:

Thứ nhất, đó là thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thiếu đồng bộ và hiệu quả. Các thị trường cơ bản

nhiều thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường đất đai, thị trường khoa học - công nghệ hình thành chưa đồng bộ, mất cân đối, chưa làm tốt chức năng phân bổ một cách tối ưu các nguồn phát triển, giá cả chưa phản ánh đúng mức độ khan hiếm tương đối của hàng hóa. Môi trường kinh doanh chưa thông thoáng và thiếu bình đẳng, tình trạng độc quyền, bất đối xứng về thông tin, cạnh tranh không lành mạnh còn khá phổ biến. Trong khi đó, hệ thống luật pháp và các quy định, thủ tục hành chính chưa đồng bộ, còn rườm rà, hiệu lực và hiệu quả còn thấp. Hoạt động điều tiết kinh tế của Nhà nước chưa thực sự linh hoạt, nhất quán và có tính dự báo, mức độ can thiệp bằng các biện pháp hành chính còn khá lớn.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế còn bất hợp lý cả về ngành, vùng lãnh thổ và các thành phần kinh tế. Đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm. Tỷ lệ dân số làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và sống ở nông thôn còn khá cao, tương ứng là 50% và 70%. Lĩnh vực công nghiệp tập trung vào khai khoáng và gia công, lắp ráp, thiếu trầm trọng khâu trung gian và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Lĩnh vực dịch vụ sản phẩm còn nghèo nàn, chất lượng dịch vụ còn thấp, nhất là các dịch vụ công như y tế, văn hóa, giáo dục. Mức độ liên thông kết nối, bổ sung lẫn nhau giữa vùng miền còn thấp, chênh lệch phát triển giữa các vùng miền còn lớn. Khu vực kinh tế nhà nước có hiệu quả thấp, chưa làm tốt vai trò chủ đạo của nền kinh tế.

Thứ ba, mô hình tăng trưởng kinh tế thiên về phát triển theo chiều rộng, dựa nhiều vào việc tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và sử dụng lao động ít kỹ năng. Các nhân tố tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên nền tảng áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và phương thức tổ chức, quản lý tiên tiến, mức độ liên kết, phối hợp sâu sắc cho phép nâng cao năng suất lao

động, hiệu suất sử dụng nguyên liệu, năng lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, ít gây ô nhiễm môi trường và phát thải khí nhà kính, v.v. chưa được coi trọng đúng mức. Kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và đô thị, yếu kém, không đáp ứng được yêu cầu phát triển. Nguồn lực chất lượng cao vừa thiếu trầm trọng vừa không được bố trí sử dụng hợp lý. Nền kinh tế có độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhưng lại chủ yếu tập trung vào những phân khúc hay những công đoạn có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi cung ứng và mạng sản xuất khu vực và toàn cầu, phụ thuộc nhiều vào các nguồn cung nguyên liệu, linh kiện đầu vào và thị trường tiêu thụ bên ngoài, do đó hiệu quả kinh tế không cao, đồng thời dễ bị tổn thương trước những biến động của nền kinh tế toàn cầu.

3. Những vấn đề đặt ra từ cuộc khủng hoảng và thực tiễn Việt Nam

Phân trình bày ở trên cho thấy, cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu với những hệ lụy và tác động của nó đặt ra những vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài đối với nền kinh tế thế giới nói chung và các nền kinh tế quốc dân nói riêng, trong đó có Việt Nam.

Từ góc độ kinh tế thế giới nổi lên hai vấn đề lớn, có ý nghĩa then chốt, liên quan chặt chẽ với nhau. Trước hết, đó là vấn đề tái cơ cấu các thể chế kinh tế quốc tế. Thực tế là các định chế kinh tế quốc tế, như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) v.v. đã tỏ ra thiếu hiệu quả trong việc cảnh báo, ngăn ngừa và xử lý cuộc khủng hoảng vừa qua. Nhiều quy định, chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, thương mại, v.v. không phát huy được tác dụng trong việc ngăn chặn các hành vi

đơn phương, cơ hội, ích kỷ gây rủi ro hệ thống của một số chủ thể kinh tế thế giới. Trật tự kinh tế quốc tế sau khủng hoảng chuyển dịch mạnh sang thế đa cực với mâu thuẫn và cạnh tranh gia tăng, nhất là giữa các nước phát triển và nước mới nổi, đòi hỏi phải có những cơ chế hợp tác mới, bảo đảm dung hòa được lợi ích giữa các bên. Vì vậy, một mặt phải tăng cường năng lực cho các định chế quốc tế hiện hành và thiết lập những cơ chế quản trị toàn cầu mới theo hướng tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả trong việc hóa giải nguy cơ suy thoái kinh tế thế giới lần hai, phục hồi đà tăng trưởng bền vững, ngăn chặn chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, nguy cơ chiến tranh thương mại, chiến tranh tiền tệ, thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, cần sửa đổi các quy định hiện nay và ban hành các chuẩn mực quốc tế mới nhằm giới hạn các hành vi cơ hội, đầu cơ quá mức, quản trị hiệu quả các dòng vốn xuyên quốc gia, nhưng đồng thời không làm triệt tiêu sự năng động kinh tế.

Sau sự thất bại của mô hình phát triển kế hoạch hóa tập trung tại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu lần này đánh dấu sự thất bại của mô hình kinh tế thị trường xã hội kiểu châu Âu và mô hình Tự do mới kiểu Anh - Mỹ. Cũng giống như cuộc Đại khủng hoảng 1929-1933 đã đặt lại vấn đề về lý luận và mô hình phát triển kinh tế, cuộc khủng hoảng lần này cũng đặt ra vấn đề thay đổi mô hình tăng trưởng hay mô thức phát triển kinh tế nhằm giải quyết các mâu thuẫn, cũng như những mâu thuẫn lớn về cơ cấu trong mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa số lượng và chất lượng tăng trưởng, giữa khu vực dịch vụ tài chính - ngân hàng và khu vực sản xuất thực,... Cho dù mô hình nào sẽ nổi lên chiếm vị trí chủ đạo trong những năm tới, thì nó phải giải quyết được điểm mấu chốt nhất - đó

chính là mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, cũng như giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Hàng loạt những gợi ý, đề xuất được đưa ra như mô hình tăng trưởng xanh, thuyết phát triển bền vững, phát triển con người, phát triển hài hòa,... Cùng với việc tìm kiếm các mô hình bền vững mới phù hợp, sẽ diễn ra quá trình cơ cấu lại các nền kinh tế, các doanh nghiệp, ngân hàng, các chuỗi giá trị và các mạng sản xuất khu vực và toàn cầu.

Bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới đặt ra trước Việt Nam những vấn đề then chốt về đổi mới mô hình tăng trưởng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và cơ cấu lại nền kinh tế. Đây là những thách thức lớn đòi hỏi phải có những giải pháp đột phá để tạo ra sức bật, năng lực và động lực phát triển cho giai đoạn tới.

Thứ nhất, trong 10 năm tới, tiến trình phát triển của Việt Nam bước vào giai đoạn quyết định, đòi hỏi phải có sự “chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm tạo bước nhảy vọt về trình độ công nghệ và quản lý, cải thiện vượt bậc sức cạnh tranh quốc tế, nâng cao được vị trí của nền kinh tế trong chuỗi giá trị, mạng sản xuất khu vực và toàn cầu. Mô hình tăng trưởng mới phải gắn tăng trưởng nhanh với sự phát triển bền vững cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Việt Nam đang bước vào một xã hội có thu nhập trung bình với sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu xã hội, định hướng giá trị, đòi hỏi phải đặt trọng tâm phát triển xã hội vào con người, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ, bảo đảm an sinh xã hội, giữ

vững trật tự, an toàn xã hội, củng cố đồng thuận xã hội và khôi đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Đại hội lần thứ XI của Đảng xác định là một trong những khâu đột phá, mở đường cho nền kinh tế phát triển trong giai đoạn tới. Những bất cập trong mối quan hệ giữa thể chế nhà nước và thể chế thị trường, đặc biệt là trong vấn đề đất đai, công sản, gây ách tắc lớn đối với tiến trình phát triển cần phải được tháo gỡ. Tăng cường tính hiệu lực của hệ thống luật pháp, trong đó quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia thị trường từ Nhà nước, doanh nghiệp đến người lao động, người tiêu dùng phải được bảo đảm thực hiện đầy đủ. Cải cách hành chính cần phải được tiếp tục đẩy mạnh. Các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp, ngân hàng phải tiệm cận nhanh chóng với các quy định chung của thế giới. Sau khi hoàn tất tiến trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam đang tiến tới cấp độ hội nhập kinh tế sâu hơn, đòi hỏi phải hoàn thiện một cách căn bản khuôn khổ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường toàn diện năng lực ứng phó trước các tình huống khẩn hoảng.

Thứ ba, vấn đề cơ cấu lại nền kinh tế đang đặt ra hết sức cấp bách. Hội nghị Trung ương 3 khóa XI của Đảng đã xác định 3 hướng ưu tiên tái cơ cấu kinh tế là “cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng”. Cơ cấu lại đầu tư nhằm đổi mới một bước căn bản cơ chế huy động, phân bổ, quản lý các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, nâng cao hiệu quả và hiệu suất sử dụng vốn, đảm bảo đầu tư theo quy hoạch,

tập trung, đồng bộ, dứt điểm. Cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước nhằm tập trung sức mạnh của kinh tế nhà nước vào một số ngành, lĩnh vực then chốt, tăng cường trách nhiệm giải trình và đảm bảo công khai, minh bạch, sớm hoàn tất quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước. Cơ cấu lại hệ thống tài chính được thực hiện theo hướng lành mạnh hóa các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, giải quyết các vấn đề nợ xấu, hoàn thiện thể chế các thị trường tài chính theo chuẩn mực quốc tế, trong đó đặc biệt chú trọng tăng cường các cơ chế giám sát, đánh giá và xử lý rủi ro hệ thống.

PHÁT TRIỂN QUAN HỆ HỢP TÁC TOÀN DIỆN VIỆT NAM - ẤN ĐỘ VÌ HÒA BÌNH VÀ THỊNH VƯỢNG*

Quan hệ hữu nghị truyền thống giữa Việt Nam và Ấn Độ ngày càng phát triển bền vững kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược năm 2007, quan hệ hợp tác giữa hai nước càng phát triển thực chất hơn trên nhiều lĩnh vực. Hai bên liên tục trao đổi các chuyến thăm cấp cao, trong đó có cả Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã tới thăm Ấn Độ. Về phía Ấn Độ, cả Tổng thống, Phó Tổng thống, Thủ tướng đã đến thăm Việt Nam. Những chuyến thăm cấp cao này không chỉ tạo nền tảng, tạo động lực cho việc triển khai các thỏa thuận hợp tác, mà còn thắt chặt thêm độ tin cậy chính trị giữa hai nước.

Việt Nam và Ấn Độ luôn coi trọng quan hệ và nhất trí cao việc tiếp tục làm sâu sắc quan hệ đối tác chiến lược và phát triển quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước trên các lĩnh vực bao gồm chính trị, kinh tế, năng lượng, quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ.

* Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học quốc tế “Hợp tác phát triển Việt Nam, ASEAN - Ấn Độ: Thực trạng và triển vọng”, tổ chức tại Hà Nội, các ngày 29 và 30/9/2015; Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 10-2015.

Hai nước luôn tăng cường các hoạt động trao đổi đoàn cấp cao và các cấp trên tất cả các kênh: kênh Đảng, Chính phủ, Quốc hội, hợp tác giữa các bộ, ngành, các địa phương và giao lưu nhân dân; khẳng định tiếp tục phát huy hiệu quả các cơ chế hợp tác hiện có như Ủy ban liên Chính phủ, tham khảo chính trị, đối thoại chiến lược, đối thoại chính sách quốc phòng, hợp tác kinh tế, năng lượng, khoa học kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, thực hiện tốt các thỏa thuận đã được ký kết giữa hai nước.

Các nhà lãnh đạo Ấn Độ khẳng định hai bên nhất quán ủng hộ quan hệ hữu nghị truyền thống và đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ và coi Việt Nam là một trụ cột quan trọng nhất trong chính sách hướng Đông, nay là hành động phía Đông của Ấn Độ và trong phát triển quan hệ của Ấn Độ với ASEAN.

Việt Nam và Ấn Độ luôn tăng cường và làm sâu sắc hơn trụ cột về kinh tế, thương mại, đầu tư và quốc phòng, an ninh. Coi tăng cường hợp tác kinh tế là mục tiêu chiến lược của quan hệ song phương; phấn đấu đạt kim ngạch thương mại 15 tỷ USD vào năm 2020. Tăng cường hợp tác quốc phòng và an ninh trên cơ sở các cơ chế thỏa thuận, hợp tác hiện có; tăng cường trao đổi đoàn, đối thoại chính sách quốc phòng, an ninh, tiếp tục hỗ trợ Việt Nam về tín dụng, đào tạo, nâng cao năng lực quốc phòng và an ninh, chia sẻ kinh nghiệm về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, phối hợp tại diễn đàn đa phương như Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM +), diễn đàn khu vực ASEAN (ARF),...

Các nhà lãnh đạo hai nước nhất trí cao về các vấn đề quốc tế và khu vực cùng quan tâm, trong đó có vấn đề Biển Đông. Hai bên tiếp tục hợp tác tốt tại các diễn đàn quốc tế như ASEAN -

Ấn Độ, cấp cao Đông Nam Á (EAS), hợp tác sông Hằng, sông Mêkông, Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) không liên kết, Hợp tác Nam - Nam và Liên hợp quốc.

Việt Nam và Ấn Độ luôn coi trọng tầm quan trọng của việc đảm bảo hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn và tự do hàng hải và hàng không tại Biển Đông, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, không đe dọa hay sử dụng vũ lực, tuân thủ luật pháp quốc tế, Công ước Luật Biển của Liên hợp quốc năm 1982 và Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và ủng hộ việc sớm đạt được Bộ Quy tắc ứng xử (COC).

Về văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ và các lĩnh vực khác, hai bên nhất trí tăng cường hợp tác về văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ; ký thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực viễn thám, tăng cường hợp tác kết nối đường không, đường bộ, đường biển, tổ chức hiệu quả Liên hoan hữu nghị Việt - Ấn hai năm một lần.

Từ thực tiễn quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực, hiện nay, Việt Nam đang cùng với các nước ASEAN quyết tâm đưa quan hệ ASEAN - Ấn Độ lên tầm cao mới, nhất là trong thời gian Việt Nam đảm nhiệm cương vị nước Điều phối quan hệ ASEAN - Ấn Độ từ tháng 8/2015 đến tháng 8/2018.

Quan hệ Ấn Độ - Đông Nam Á đã có từ lâu đời. Từ những năm đầu Công nguyên, văn hóa Ấn Độ đã để lại những dấu ấn khó phai trên hầu hết các khía cạnh của đời sống nhiều nước khu vực Đông Nam Á. Nét điển hình nhất cho mối giao thoa văn hóa này là diễn ra trong hòa bình. Ngài Narasimaha Rao, nguyên Thủ tướng Ấn Độ, đã từng nói: "*Khi nhìn nhận châu Á - Thái Bình Dương một cách khách quan, chúng tôi không thể lờ đi một thực tế rằng, các nền văn minh của chúng ta có thể tìm*

*thấy ở nhiều quốc gia - nhà nước Đông Nam Á..."*¹. Nguyên Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Sing nhấn mạnh: "Với các nước ASEAN, chúng tôi đã có các mối quan hệ đặc biệt cũng như các mối liên kết lâu đời"².

Trên thực tế, ASEAN có tầm quan trọng đối với Ấn Độ trên nhiều mặt. Trong lịch sử, hầu như chưa có cuộc chiến tranh nào xảy ra giữa Ấn Độ với các nước Đông Nam Á. ASEAN là tổ chức hợp tác nằm ở khu vực có địa chính trị chiến lược quan trọng đối với Ấn Độ trong việc hội nhập khu vực Đông Á và châu Á - Thái Bình Dương. Ấn Độ coi trọng nhân tố ASEAN trong chính sách đối ngoại của mình vì tổ chức này là nhân tố cốt lõi của tiến trình xây dựng cộng đồng kinh tế Đông Á và là đầu tàu dẫn dắt các cấu trúc hợp tác đa phương trong khu vực. Ngay cả các cường quốc Mỹ, Nga, Nhật, Trung cũng thừa nhận vai trò trung tâm này của ASEAN.

Sau khi Ấn Độ ban hành chính sách hướng Đông năm 1992, quan hệ ASEAN - Ấn Độ được thiết lập. ASEAN là điểm khởi đầu và luôn đóng vai trò trung tâm của chính sách hướng Đông. Có thể khẳng định như vậy vì trong khi các nước Đông Á và Australia chưa mặn mà với Ấn Độ thì các nước ASEAN lại tích cực đón nhận và xích lại gần Ấn Độ. Năm 1992, ASEAN đã chấp thuận Ấn Độ là đối tác đối thoại bộ phận và đến tháng 12/1995 đã nâng cấp lên thành đối tác đối thoại đầy đủ, mở đường cho Ấn Độ tham gia vào Hội nghị Bộ trưởng ARF (Diễn đàn khu vực ASEAN) lần thứ ba ở Jakarta tháng 7/1996. Tại Hội nghị cấp cao

1. Rao, PF. Narashimaha: "India and the Asia - Pacific: Forging a New Relationship", 1944, tr.9.

2. PM (Manmohan Sing)'s address at the 5th India - ASEAN Summit Cebu, Philippines, Jannuary 14, 2007.

ASEAN lần thứ bảy, tháng 11/2001 ở Brunei, ASEAN đã quyết định nâng quan hệ với Ấn Độ lên cấp thượng đỉnh (cấp cao). Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ nhất tháng 11/2002 tại Thủ đô Phnompenh, Campuchia đã quyết định, hàng năm đều tổ chức Hội nghị này và đều có nguyên thủ Ấn Độ tham gia. Năm 2012, ASEAN - Ấn Độ đã tổ chức kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ và 10 năm Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Ấn Độ, nhất trí nâng tầm quan hệ lên đối tác chiến lược.

Cho đến nay, ASEAN và Ấn Độ đã có 25 cơ chế hợp tác, trong đó có 6 cơ chế ở cấp Bộ trưởng. Các cơ chế tiếp xúc ở cấp Bộ trưởng bao gồm các lĩnh vực ngoại giao, thương mại, nông nghiệp, năng lượng mới và năng lượng tái tạo, môi trường, du lịch. Các cuộc tiếp xúc của người dân cũng tăng lên. Quan hệ đối thoại và hợp tác giữa ASEAN và Ấn Độ không ngừng mở rộng, bao gồm các cơ chế ở tất cả các cấp như Hội nghị cấp cao, Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (PMC), Tham vấn giữa Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, Hội nghị các quan chức cao cấp (SOM), Hội nghị các quan chức cao cấp về kinh tế (SEOM), Ủy ban Hợp tác chung (JCC) được tổ chức hàng năm.

Quan hệ chính trị tốt đẹp đã mở đường cho ASEAN - Ấn Độ hợp tác phát triển thành một trong những đối tác phát triển nhanh nhất, năng động nhất và toàn diện nhất, bao trùm các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, thương mại, đầu tư, năng lượng, văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, giao thông vận tải, giao lưu nhân dân.

Hơn 20 năm qua, tuy hợp tác phát triển Việt Nam - ASEAN - Ấn Độ đã không ngừng phát triển, gặt hái được nhiều thành quả tốt đẹp, nhưng những gì đạt được vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có.

Vậy nên, để Hội thảo khoa học quốc tế lần này đạt kết quả cao, tôi đề nghị các vị đại biểu, các nhà khoa học tập trung thảo luận sâu những nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh thời đại, khu vực và thế giới cũng như điều kiện tự nhiên, xã hội, tình hình trong từng nước tác động đa chiều đến hợp tác phát triển Việt Nam - ASEAN - Ấn Độ trên các lĩnh vực.

2. Luận giải sâu, đánh giá công minh tầm nhìn, vai trò quan trọng của lãnh đạo các nước trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - ASEAN - Ấn Độ trong lịch sử, hiện tại và những khuyến nghị trong tương lai.

3. Luận giải sâu hơn, khái quát hơn về nguyên nhân, thực trạng, những thành tựu và hạn chế trong hợp tác phát triển Việt Nam - ASEAN - Ấn Độ trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, an ninh, quốc phòng; vai trò, tác động của quan hệ hợp tác phát triển Việt Nam - ASEAN - Ấn Độ đối với hòa bình, ổn định, phát triển của từng nước, của nội khối, của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

4. Phân tích kỹ những rào cản ảnh hưởng đến hợp tác phát triển Việt Nam - ASEAN - Ấn Độ như: địa chính trị, địa kinh tế, sự tác động của các cường quốc, sự khác biệt về văn hóa, tôn giáo, dân tộc, luật pháp, hạ tầng giao thông, truyền thông và nhiều yếu tố khác.

5. Luận giải kỹ hơn các điều kiện, động lực và các giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy hợp tác phát triển Việt Nam - ASEAN - Ấn Độ không ngừng phát triển nhanh và bền vững.

NHỮNG SAI LẦM VỀ NHẬN THỨC LÝ LUẬN DẪN ĐẾN SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC MÔ HÌNH XÔ VIẾT*

Đúng 100 năm trước đây, Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại giành thắng lợi đã mở ra một kỷ nguyên mới của nhân loại, kỷ nguyên ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Bắt đầu từ nước Nga, với mục tiêu đầy nhân văn là giải phóng con người khỏi mọi hình thức áp bức của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, mang lại cơm áo, tự do, bình đẳng, hạnh phúc cho nhân dân, chủ nghĩa xã hội hiện thực như vùng dương bừng sáng giữa đêm tối, nhanh chóng lan tỏa trên khắp các châu lục Á, Âu, Phi, Mỹ. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tạo lập nên một chế độ xã hội nhân văn chưa từng có trong lịch sử nhân loại, mang lại sức mạnh to lớn cả về tinh thần và về của cải cho Liên bang Xôviết hùng mạnh, lực lượng chủ công đương đầu và tiêu diệt chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trở thành động lực mạnh mẽ, chỗ dựa vững chắc cho các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới vùng lên, đánh đổ các thế lực thực dân, đế quốc, xâm lược, giành độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trở thành nguồn cổ vũ to lớn cho cuộc đấu tranh đòi quyền tự do, cải thiện đời sống của công nhân và

* Tạp chí Cộng sản, số 900 (10/2017).

nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa. Nhưng năm 1991, sau 74 năm tồn tại với những thành tựu vĩ đại, Liên Xô và cùng với nó là mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực xôviết sụp đổ kéo theo sự tan vỡ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên phạm vi thế giới.

Vậy, đâu là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của một “công trình” vĩ đại tưởng như rất bền vững như thế? Sai lầm nào dẫn đến sự đổ vỡ không thể cứu vãn của một chế độ xã hội đã từng là mơ ước của lớp lớp người cần lao, yêu chuộng hòa bình, của một hệ thống gắn kết trên phạm vi toàn cầu với sự góp mặt của gần 30% dân số và cũng chiếm gần như tỷ lệ ấy diện tích các châu lục toàn cầu? Hơn một phần tư thế kỷ vừa qua đã có quá nhiều nhà nghiên cứu, chính trị gia, quá nhiều bài báo, quyển sách lý giải những vấn đề này. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi mong lý giải những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình xôviết khía cạnh những sai lầm về nhận thức lý luận. Và từ sự lý giải đó để gợi ý những bài học cần thiết cho chúng ta hôm nay trong nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực nhằm tránh lặp lại vết xe đổ của quá khứ.

1. Nhìn lại tiến trình 100 năm lịch sử của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình xôviết, có thể nhận thấy sự sai lầm đầu tiên chính là sai lầm trong nhận thức lý luận, lý luận về cách mạng vô sản, lý luận về chủ nghĩa cộng sản và lý luận về thời kỳ quá độ.

Trong học thuyết của mình, C. Mác và Ph.Ăngghen phát hiện ra sự vận động có tính quy luật của lịch sử loài người thông qua sự thay thế tất yếu của các phương thức sản xuất. Theo sự vận động ấy, loài người tất yếu sẽ đi tới chủ nghĩa cộng

sản. Cuộc cách mạng sẽ nổ ra khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất trở thành sự trói buộc, kìm hãm lực lượng sản xuất đã phát triển đạt tới trình độ xã hội hóa cao. Như vậy, chính chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội. Nhưng từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội cần phải có một thời kỳ quá độ. Nói như C.Mác trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một *thời kỳ quá độ chính trị*, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*”¹. Khi nói về thời kỳ “cải biến cách mạng”, “quá độ chính trị” ấy, trong thư gửi Smith”, Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh rằng, đó là vấn đề khó khăn nhất trong tất cả các vấn đề, vì các điều kiện biến đổi không ngừng. Như vậy, thời kỳ quá độ là quá trình “cải biến cách mạng” rất khó khăn, phức tạp, đòi hỏi có thời gian, không thể phân chia một cách siêu hình và ứng xử với nó một cách đơn giản. Ph.Ăngghen có nói đến một số biện pháp có thể phải thực hiện trong thời kỳ quá độ này như: Tịch thu tài sản của những kẻ bỏ chạy ra nước ngoài, hạn chế dần dần quyền tư hữu, tổ chức ngân hàng mới, tổ chức lao động tập thể, thực hiện giáo dục không mất tiền, thực hiện chế độ bình đẳng trong kế thừa tài sản, v.v., nhưng tất cả những biện pháp đó phải thực hiện từ từ, có cẩn nhắc cẩn thận đến những điều kiện lịch sử cụ thể từng nơi, từng lúc. Những vấn đề xã hội, đời sống tinh thần như tôn giáo, tín ngưỡng, giai cấp, dân tộc càng phức tạp hơn, đòi hỏi phải có sự nhín nhận hợp lý, chính sách mềm dẻo, lâu dài.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.19, tr.47.

Trong lời đê tựa cho *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* xuất bản năm 1872, C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng: “Chính ngay ‘Tuyên ngôn’ cũng đã giải thích rõ ràng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do đấy, không nên quá câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II”¹.

V.I. Lênin là người kế thừa, phát triển những tư tưởng của C. Mác, Ph. Ăngghen về điều kiện của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa để tổ chức thành công Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, đưa nước Nga và sau đó là Liên bang Xôviết vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ thực tiễn xây dựng đất nước, V.I. Lênin đã khởi xướng Chính sách kinh tế mới và đưa vào thực hiện từ năm 1921. Thực chất của Chính sách kinh tế mới là một bước tiến trong nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ với nội dung là áp dụng kinh tế thị trường hạn chế, sản xuất hàng hóa được thừa nhận ở mức độ nhất định, quan hệ hàng - tiền với tính cách là đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế được khôi phục. V.I. Lênin viết: “... kinh tế nông dân, với tư cách là một nền kinh tế tiểu nông, không thể đứng vững được, nếu không có một sự tự do trao đổi nào đó, và không có những quan hệ tư bản chủ nghĩa gắn liền với tự do trao đổi đó”². Đặc biệt, V.I. Lênin cho rằng, “... chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mắt xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên”³.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.18, tr.128.

2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.43, tr.376, 276.

Tiếc rằng sau khi V.I. Lenin mất, Stalin và những người tập hợp xung quanh ông đã bỏ qua những tư tưởng của C.Mác, Ph. Ăngghen và những chỉ dẫn của V.I. Lenin, đưa ra cái gọi là “Chủ nghĩa Stalin” với những tư tưởng xa lạ về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước và sự gia tăng đấu tranh giai cấp, trấn áp trong xã hội. Họ chủ trương kế hoạch hóa tập trung, công hữu hóa toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, phân phối trực tiếp bằng hiện vật, v.v.. Có nghĩa là quay lại với những gì mà Chính sách kinh tế mới của V.I. Lenin đã vượt qua. Từ sai lầm trong nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ dẫn đến những sai lầm trong tổ chức thực tiễn; chủ quan, nóng vội, bỏ qua tính quy luật trong giải quyết các vấn đề đặt ra về kinh tế, xã hội, con người; không lường hết những khó khăn, phức tạp và nguy hiểm từ sự chống phá của kẻ thù từ bên ngoài. Sai lầm ấy trước hết được thể hiện trong chính sách hợp tác hóa nông nghiệp bằng mọi giá bất chấp điều kiện thực tế và lợi ích của nông dân. Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến vụ đói những năm 1930-1932 làm cho hàng triệu người chết. Cũng từ sai lầm về lý luận, Stalin đã thực hiện chính sách cưỡng đoạt ruộng đất của các địa chủ (kulẮc) ở nông thôn, nhà máy của các chủ tư sản ở thành thị và đưa họ cùng gia đình đi dày, lao động cưỡng bức ở Xibêri. Kết quả là hàng triệu người chết, lực lượng sản xuất (nhất là kỹ năng, kinh nghiệm quản lý kinh tế) bị tiêu hao, xã hội bị chia rẽ nặng nề.

Những sai lầm trong nhận thức về thời kỳ quá độ còn ảnh hưởng suốt một thời kỳ dài sau Stalin. Vào cuối những năm 60 của thế kỷ XX, những nhà lãnh đạo xô viết đã tuyên bố xây dựng xong chủ nghĩa xã hội, bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã

hội phát triển. Đó thực chất là một thứ tư tưởng chủ quan, duy ý chí. Cuối những năm 60 của thế kỷ XX, Liên Xô và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông và Trung Âu cũng thu được những thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sự bảo thủ trong chính sách kinh tế cùng bộ máy quan liêu, tham nhũng đã làm cho những thành tựu đó không được phát huy, thậm chí nền kinh tế ngày càng trì trệ, xã hội ngày càng mất ổn định.

Mỗi quan hệ trong khối các nước xã hội chủ nghĩa cũng rạn nứt, chia rẽ. Từ nhận thức sai lầm về quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp, Liên Xô dẫn đâu trong việc đề cao tính giai cấp với chủ nghĩa quốc tế vô sản, bỏ qua, không đếm xỉa đến những vấn đề dân tộc. Về bản chất, chính những con người còn ảnh hưởng quá nặng nề tư tưởng dân tộc hẹp hòi lại giương cao ngọn cờ quốc tế vô sản, đưa ra và thực hiện chính sách hướng tới cộng đồng giai cấp thế giới. Thực chất, những chính sách ấy đã bóp nghẹt mọi sự sáng tạo của từng nước, từng dân tộc, áp đặt địa vị lãnh đạo duy nhất của Liên Xô. Kết quả là, những vụ “xét lại” về đường lối, những sự kiện Liên Xô đưa quân vào các nước Trung, Đông Âu để xử lý bạo loạn đã dẫn đến chia rẽ giữa Liên Xô với Trung Quốc, giữa Liên Xô và một số nước với Nam Tư và Anh... Trong nội bộ Liên bang Xôviết, các chính sách về ngôn ngữ, phân bổ nguồn lực, di dân, v.v., cũng tạo nên những phản ứng bất đồng, trở thành những bức xúc âm ỉ trong lòng xã hội, đặc biệt là ở các nước cộng hòa vùng Bantich.

2. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác, Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng: “Mục đích trước mắt của những người cộng sản cũng là mục đích trước mắt của tất cả các đảng vô sản khác: tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của

giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền”¹. Tuy nhiên, C. Mác, Ph. Ăngghen chưa chỉ ra một mô hình cụ thể cũng như nguyên tắc để xây dựng một Đảng Cộng sản. V.I. Lênin đã phát triển tư tưởng của C. Mác, Ph. Ăngghen về đảng vô sản, đưa ra 8 nguyên tắc xây dựng Đảng kiểu mới, trong đó có nguyên tắc *tập trung dân chủ*. Người cho rằng, tập trung dân chủ là nguyên tắc sống còn của một đảng cách mạng chân chính. Bởi vì, nếu không có tập trung, Đảng sẽ trở thành một “câu lạc bộ” lộn xộn, bị chia rẽ; nhưng nếu xa rời dân chủ, Đảng sẽ trở thành một tổ chức quan liêu, độc đoán, chuyên quyền. Người đòi hỏi mỗi người đảng viên cộng sản phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc tập trung dân chủ, kiên quyết đấu tranh chống các phần tử cơ hội, xét lại trong mọi điều kiện, hoàn cảnh để bảo vệ Đảng Cộng sản, bảo vệ chính quyền nhà nước của nhân dân lao động. Người đã nhiều lần cảnh báo về những căn bệnh phát sinh trong điều kiện Đảng cầm quyền và coi đó là nguy cơ đe dọa sự sống còn của chế độ. V.I. Lênin nhấn mạnh: “... những người bôn-sê-vích sẽ không giữ vững được chính quyền, tôi không nói được tới hai năm rưỡi, mà ngay cả đến hai tháng rưỡi cũng không được nữa, nếu đảng ta không có kỷ luật hết sức nghiêm minh, kỷ luật sắt thật sự”². Người yêu cầu phải đấu tranh không khoan nhượng để tẩy sạch cơ hội chủ nghĩa, tham nhũng, hối lộ ra khỏi đời sống của Đảng, tống cổ những phần tử thoái hóa biến chất ra khỏi tổ chức đảng để làm trong sạch Đảng. V.I. Lênin cho rằng: “... nếu còn có thể hối lộ được, thì cũng không thể nói đến chính trị được”³. Người cảnh

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, 1995, t.4,tr.615.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.41, tr.6.

3. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.44, tr.218.

báo nghiêm khắc: “Toàn bộ công việc của tất cả các cơ quan kinh tế của chúng ta bị khốn khổ trước hết về tê quan liêu... Nếu có cái gì sẽ làm tiêu vong chúng ta thì chính là cái đó”¹. V.I. Lênin cũng đòi hỏi Đảng Cộng sản phải gắn bó chặt chẽ với nhân dân, phải không ngừng củng cố mối quan hệ với nhân dân, bởi vì “... chủ nghĩa xã hội sinh động, sáng tạo là sự nghiệp của bản thân quần chúng nhân dân”².

Tất cả những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đều bị Stalin bỏ qua, không đếm xỉa hoặc giải thích theo quan niệm riêng của mình. Stalin đã xây dựng nên một đảng theo xu hướng độc đoán, chuyên quyền, ngày càng quan liêu, xa rời nhân dân. Đảng Cộng sản Liên Xô càng ngày càng lún sâu vào vũng bùn của những căn bệnh đã được báo trước mà tự nó không có bất cứ cơ chế nào để cứu vãn. Môi trường thiếu dân chủ, cơ chế tổ chức yếu kém, kỷ luật đảng lỏng lẻo. Trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong hệ thống tổ chức của Đảng không rõ ràng. Công tác kiểm tra, giám sát không chặt chẽ. Tình trạng đặc quyền, đặc lợi và quan liêu, những nhiễu, mua quan, bán chức trong Đảng ngày càng nặng nề. Đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức dần dần thích nghi với lối sống hai mặt. Mặt thật thường được ẩn giấu bên trong còn sự phô diễn ra ngoài thường là mặt giả. Kết quả là người ta nghĩ một đảng nhưng nói ra một nẻo, nói một đảng nhưng làm một nẻo, trước mặt nói một đảng nhưng sau lưng nói một nẻo, làm ít nhưng báo cáo nhiều, làm láo nhưng báo cáo hay, một mặt ra sức vơ vét làm giàu, thu lợi cho cá nhân, một mặt vẫn rêu rao về đạo lý, về lý tưởng... Khi lối sống hai mặt đó trở nên

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.54, tr.235.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.35, tr.64.

phổ biến và ăn sâu, bám rẽ vào đội ngũ cán bộ đảng, công chức nhà nước, nó làm cho các quan hệ công tác bị méo mó, các giá trị đạo lý bị xuyên tạc. Nikolai Ryzkov, Thủ tướng Chính phủ dưới thời Gorbachop đã phải thốt lên rằng, “tình trạng đạo lý của xã hội vào năm 1985 là nét đặc trưng “hãi hùng nhất”... (Chúng ta) ăn cắp từ chính bản thân chúng ta, nhận và đưa hối lộ, láo khoét trong các báo cáo, trên báo chí, láo khoét trên các diễn đàn cấp cao, đắm mình trong láo khoét, rồi trao huân chương cho nhau. Và tất cả những điều này đã diễn ra từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên”.

Mặt khác, sai lầm trong nhận thức lý luận về Đảng, bỏ qua những vấn đề có tính nguyên tắc về tổ chức đảng, về công tác cán bộ của Đảng là sự phá hoại Đảng từ bên trong. Với vai trò lãnh đạo, các tổ chức đảng từ trung ương đến địa phương quyết định các vấn đề quan trọng không có giới hạn, không có kiểm soát. Đảng nắm quyền quyết định công tác cán bộ nhưng cơ chế lựa chọn, sử dụng không chặt chẽ, không hợp lý dẫn đến việc biến nó thành siêu quyền lực của một số người, lợi dụng quyền lực đó để cất nhắc người thân, củng cố lợi ích nhóm, mua quan bán chức, thu lợi cho cá nhân. Các tổ chức quần chúng của Đảng bị hành chính hóa, không còn đại diện cho tiếng nói và quyền lợi của giới mà các tổ chức ấy được giao là đại diện. Nhiều phần tử cơ hội, phẩm chất đạo đức kém, năng lực công tác hạn chế đã chui vào hàng ngũ đảng viên, leo dần lên những vị trí quyền lực quan trọng. Những người thực sự tài năng và đạo đức bị cản trở phát triển, những kẻ cơ hội, vụ lợi thông qua tiền và các mối quan hệ xã hội để thăng tiến. Gorbachop là một nhân vật đặc trưng cho sự cơ hội, một tính cách hoạt đầu, nhờ những thủ thuật biến hình, lợi dụng cơ chế méo mó trong tổ chức đảng để ngoi lên vị trí Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, rồi trở

thành kẻ phản bội chế độ. Một loạt cán bộ cao cấp của Đảng Cộng sản, Nhà nước Xôviết khi có quyền lực trong tay đã không tìm được nổi một biện pháp khả dĩ, không dám tổ chức nổi một hành động thực tế đáng kể để bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ trước nguy cơ đổ vỡ.

Tổ chức bộ máy, cơ chế vận hành của Đảng, Nhà nước Xôviết càng độc đoán, mất dân chủ thì Đảng, Nhà nước càng xa dân, càng mất đi cơ sở chính trị, nguồn sống của nó. Trước khi Đảng Cộng sản Liên Xô sụp đổ không lâu đã có một cuộc điều tra xã hội học với câu hỏi: “Đảng Cộng sản Liên Xô đại diện cho ai?”. Kết quả là, số người cho rằng Đảng Cộng sản Liên Xô đại diện cho nhân dân Liên Xô chỉ chiếm 7%, đại diện cho công nhân chiếm 4%, đại diện cho toàn thể đảng viên chiếm 11%. Trong khi đó, có tới 85% số người được hỏi cho rằng, Đảng Cộng sản Liên Xô đại diện cho giới quan chức, cán bộ và viên chức nhà nước¹. Vấn đề nguy hiểm chết người là ở chỗ, chính lợi ích và đặc quyền, đặc lợi của những người có chức, có quyền trong bộ máy tổ chức Đảng, Nhà nước Xôviết đã liên kết họ lại thành một bức thành không thể vượt qua, không cho phép đổi mới về tổ chức, bộ máy và cơ chế vận hành của nó. Và do đó, Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xôviết càng ngày càng tiến gần đến bờ vực của khủng hoảng, của đổ vỡ mà không có bất cứ cơ chế phanh hãm nào. Thậm chí, điều đau đớn nhất là “Đảng Cộng sản Liên Xô là chính đảng duy nhất làm giàu trong tang lễ của chính mình”, như cách nói ví von của David Code, nhà kinh tế học nổi tiếng người Mỹ.

1. Theo *Nhân dân điện tử*, ngày 14/8/2010: “Những bài học lịch sử về sự sụp đổ của Đảng Cộng sản Liên Xô”.

3. Những sai lầm trong nhận thức lý luận về xây dựng nhà nước và quản lý xã hội dẫn đến sai lầm trong mô hình thiết kế, cơ chế vận hành của Nhà nước Xôviết.

C. Mác, Ph. Ăngghen cho rằng, *chuyên chính vô sản* là hình thức nhà nước trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, quá độ tất yếu để đi đến xóa bỏ những khác biệt giai cấp nói chung. Hình thức nhà nước ấy sẽ tiêu vong trong tương lai, “nghĩa là những chức năng xã hội sẽ mất tính chất chính trị và sẽ biến thành những chức năng quản lý đơn thuần chăm lo đến lợi ích của xã hội”¹. C.Mác cũng chỉ ra rằng, khi nhân dân đã giành được mọi quyền lực về tay mình và lập ra nhà nước của mình thì đó là “nhà nước kiểu mới”, “nhà nước dân chủ”. Tính chất dân chủ của nhà nước ấy được C. Mác giải thích rằng: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây sự tồn tại của con người là luật pháp, trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là tồn tại được quy định bởi luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”².

V.I. Lênin không chỉ tán đồng với những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen về nhà nước trong thời kỳ quá độ, mà còn phát triển, làm rõ hơn tính chất, vai trò và nhiệm vụ của nó. Đặc biệt, từ thực tiễn xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản ở nước Nga, V.I. Lênin chỉ ra rằng: “trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, sự trấn áp vẫn còn tất yếu, nhưng nó đã là sự trấn áp của đa số bị bóc lột đối với thiểu số bóc lột. Cơ quan đặc biệt, bộ máy trấn áp đặc biệt là “nhà nước” vẫn còn cần thiết, nhưng nó đã là nhà nước quá độ, mà

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.18, tr.422.

2. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.350.

không còn là nhà nước theo đúng nghĩa của nó nữa”¹. V.I. Lênin nhấn mạnh, trong thời kỳ quá độ, chuyên chính vô sản phải đảm bảo thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó nhân dân là chủ nhân của xã hội, là người trực tiếp tham gia vào mọi công việc của nhà nước, nhân dân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công việc quản lý xã hội. Theo Người, điều cần thiết không phải chỉ là cơ quan đại biểu theo kiểu chế độ dân chủ, mà là toàn bộ việc quản lý nhà nước từ dưới lên phải do bản thân quần chúng tổ chức, quần chúng thực sự tham gia vào từng bước của cuộc sống và đóng vai trò tích cực trong việc quản lý.

Không tuân thủ những vấn đề nguyên tắc trong xây dựng Đảng, Stalin đã biến Đảng Cộng sản Liên Xô thành một tổ chức chính trị độc tôn quyền lực, đứng trên pháp luật. Những người bất đồng ý kiến bị thanh trừng, đưa ra khỏi các vị trí lãnh đạo. Nguyên tắc tập trung dân chủ không được áp dụng triệt để, thậm chí còn bị giải thích sai lạc để bảo vệ những lợi ích của cá nhân hay nhóm quan chức quan liêu. Đó là cơ sở dẫn tới hiện tượng sùng bái cá nhân, độc đoán, chuyên quyền. Một loạt nhà lãnh đạo cao cấp đảng, nhà nước ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông và Trung Âu đã duy trì quyền lực suốt đời không khác gì các vua chúa phong kiến.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông, Trung Âu trên thực tế xã hội bị hạn chế rất nhiều so với các tuyên ngôn chính thức. Hầu hết các ý kiến, quan điểm khác với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước đều không được khuyến khích, thậm chí còn bị quy chụp cho những tội danh nặng nề. Do đó, lôgic tất nhiên là mọi đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước cho dù được đưa ra như thế nào, có xuất

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.33, tr.111.

phát từ thực tế không, tác động đến đời sống ra sao, vẫn luôn luôn là duy nhất đúng. Tình trạng thiếu dân chủ thậm chí còn ảnh hưởng tiêu cực đến cả văn học nghệ thuật, khoa học, nhất là khoa học xã hội. Nhiều nhà văn buộc phải sống lưu vong ở nước ngoài do có quan điểm sáng tác khác với phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa hoặc có nội dung phê phán xã hội trong tác phẩm của mình. Khoa học xã hội chậm phát triển, không có thành tựu đáng kể.

Việc hạn chế dân chủ như một thứ rào cản, hạn chế sự sáng tạo trong xã hội, hạn chế vai trò của nhân dân trong giám sát quyền lực, phản biện các chính sách xã hội. Tình trạng ấy dẫn đến những bức xúc về tư tưởng, tinh thần trong xã hội không được giải tỏa, không có lối thoát, ngược lại còn bị ức chế, kìm né, gây nên không khí nặng nề, tạo nên những rạn nứt ngầm trong quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước. Đó cũng chính là mảnh đất tốt cho chủ nghĩa quan liêu, là môi trường thuận lợi cho sự chuyên chế, độc đoán, là điều kiện làm cho Đảng, Nhà nước xa rời nhân dân, nhân dân mất dần niềm tin vào Đảng và Nhà nước. Kết cục này đúng như Rôsa Luxemburg đã cảnh báo ngay từ những ngày đầu khi nước Nga mới bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, rằng “do thủ tiêu dân chủ mà bịt mất nguồn của mọi tài sản tinh thần và sự sôi nổi trong đời sống”, và do đó, “đời sống của bất cứ tổ chức công cộng nào cũng dần dần bị tiêu diệt, trở thành đời sống không có linh hồn, chỉ có tầng lớp quan liêu vẫn là nhân tố hoạt động duy nhất”.

4. Sai lầm trong nhận thức lý luận về kinh tế, về bản chất, cũng bắt đầu từ nhận thức sai lầm lý luận về thời kỳ quá độ. Theo dự báo của C. Mác và Ph. Ăngghen, nhân loại tất yếu đi tới xã hội mới, trong đó: Lực lượng sản xuất phát triển và đạt trình độ xã hội hóa cao; mọi tư liệu sản xuất thuộc về sở hữu xã hội;

nên sản xuất được kế hoạch hóa trên phạm vi toàn xã hội và đáp ứng nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội; chế độ phân phối bình đẳng; không còn chế độ người bóc lột người, không còn phân biệt lao động chân tay với lao động trí óc, nông thôn với thành thị... Nhưng đó là chế độ đã được xây dựng hoàn thành. Để đi tới chế độ đó cần phải có thời kỳ quá độ, tức là thời kỳ “cải biến cách mạng” từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa cộng sản, thời kỳ cải tạo xã hội dần dần và việc xem xét thời kỳ này một cách cụ thể “là vấn đề khó khăn nhất trong tất cả các vấn đề”, vì thế phải có thái độ rất thận trọng. Trong thời kỳ quá độ, những cái cũ của chủ nghĩa tư bản chưa thể mất đi hoàn toàn và những yếu tố mới của chủ nghĩa xã hội đã xuất hiện và phát triển. Ví như, chế độ tư hữu có thể còn tồn tại trong thời gian dài, chỉ khi nào chế độ mới tạo dựng được những điều kiện cần thiết, nhất là khối lượng tư liệu sản xuất đủ lớn để đảm bảo cho quá trình cải tạo xã hội thì mới có thể xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất¹.

Kế thừa tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin phân tích tình hình thực tế nước Nga và cho rằng, trong thời kỳ quá độ, ở nước Nga tồn tại nhiều thành phần kinh tế như: thành phần kinh tế gia đình nông dân; thành phần kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ của nông dân, tiểu thương, thợ thủ công; thành phần kinh tế tư bản tư nhân; thành phần kinh tế tư bản nhà nước và thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. V.I. Lênin cũng chỉ ra sự cần thiết của việc trao đổi hàng hóa, việc duy trì quan hệ hàng - tiền và một số hình thức của kinh tế thị trường để thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế. V.I. Lênin khẳng định, sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội phải thể hiện

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, 1995, t.4, tr.469.

bằng năng suất lao động cao, nhưng đây là công việc rất khó khăn, cần có thời gian, nguồn lực và trí tuệ. "... chúng ta nhận thấy ngay rằng nếu vài ba ngày cũng đủ để giành được chính quyền nhà nước trung ương, và trong vài tuần lễ cũng có thể dẹp tan được sự phản kháng quân sự (và sự phá hoại ngầm) của bọn bóc lột"¹ nhưng "vô luận thế nào... cũng phải mất nhiều năm mới giải quyết được vững chắc nhiệm vụ nâng cao năng suất lao động".

Do chủ quan, nóng vội, Stalin đã bất chấp những vấn đề có tính quy luật về phát triển kinh tế thời kỳ quá độ mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê nin đã chỉ ra, áp dụng những biện pháp hành chính, áp đặt để giải quyết các nhiệm vụ phát triển kinh tế. Toàn bộ tư liệu sản xuất được công hữu hóa hay tập thể hóa. Sở hữu tư nhân bị thủ tiêu bằng vũ lực và tước đoạt. Tất cả các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể đều bị xóa bỏ. Thị trường không phát triển do sản xuất hàng hóa bị coi là xa lạ với chủ nghĩa xã hội, v.v.. Trong nông nghiệp, chính sách hợp tác hóa đã làm suy yếu lực lượng sản xuất ở nông thôn, tước bỏ động lực cần thiết, làm cho nền nông nghiệp phát triển chậm, năng suất lao động thấp. Nền công nghiệp Liên Xô có khả dĩ hơn, nhưng chỉ phát triển tốt ở một số ngành công nghiệp nặng, khai khoáng, công nghiệp quốc phòng. Khu vực công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với xã hội lại là khu vực yếu kém nhất. Người dân có rất ít cơ hội để lựa chọn những hàng hóa, nhu yếu phẩm cho cá nhân và gia đình. Nhiều thời kỳ, hàng hóa khan hiếm gây bức xúc trong xã hội...

1, 2. V.I. Lê nin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.229, 229.

Ngay cả sau này, khi Liên Xô tuyên bố hoàn thành việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển, cơ chế quản lý vận hành nền kinh tế không có bất cứ sự thay đổi nào. Hơn thế nữa, cơ chế đó còn tỏ ra ngày càng kém hiệu quả hơn do hệ thống công quyền ngày càng quan liêu hóa. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, và công nghệ của nhân loại không được áp dụng kịp thời vào sản xuất. Năng suất lao động xã hội ngày càng giảm thiểu. Tăng trưởng kinh tế nhằm mục tiêu giành thắng lợi trong cuộc chạy đua “ai thắng ai” với các nước tư bản chủ nghĩa không đạt được như mong muốn. Không những thế, nền kinh tế còn sa vào tình trạng trì trệ. Chất lượng các loại hàng hóa tiêu dùng thấp, không được đổi mới về hình thức, mẫu mã, ngày càng khan hiếm, không đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng của nhân dân. Sự thất bại trong phát triển kinh tế góp phần đẩy xã hội xôviết đến bờ vực khủng hoảng.

5. Sai lầm trong nhận thức lý luận còn thể hiện ở phương pháp không đúng khi tiếp cận với chủ nghĩa Mác - Lênin, sự bảo thủ, hẹp hòi trong thái độ ứng xử với những giá trị của văn minh nhân loại, nhất là những gì liên quan đến chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt, sự độc đoán, chuyên quyền, mất dân chủ và chủ nghĩa cá nhân là nguyên nhân cản trở, không cho phép phát triển hệ thống lý luận khoa học, khách quan, đúng đắn trong điều kiện chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình xô viết.

Khi nói về học thuyết của mình, C. Mác nhiều lần nhấn mạnh rằng, học thuyết đó không phải là những giáo điều khô cứng mà là một học thuyết mở mang bản chất sáng tạo và phải được phát triển không ngừng cùng sự phát triển của thực tiễn xã hội. Sau này, V.I. Lênin nhấn mạnh: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả

xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống”¹.

V.I. Lênin cũng đã chỉ ra một công thức về chủ nghĩa xã hội, đồng thời là một chỉ dẫn phương pháp luận rất quan trọng trong thái độ ứng xử đối với các giá trị nhân loại: “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền xô - viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tơ-rốt ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc. etc. ++ = Σ = chủ nghĩa xã hội”². Người phê phán lối nghĩ hẹp hòi, đem chủ nghĩa tư bản đối lập một cách trừu tượng với chủ nghĩa xã hội. Theo người, trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, rất cần phải học hỏi những kinh nghiệm tốt trong quản lý ở các nước tư bản chủ nghĩa, phải bỏ tiền ra để thuê mướn các chuyên gia tư sản. Đó chính là cách để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Trong lịch sử tồn tại của chủ nghĩa xã hội mô hình xôviết thời kỳ sau V.I. Lênin, hầu như những vấn đề có tính nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin đều bị xem nhẹ hoặc bỏ qua. Việc tiếp nhận lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin được thực hiện theo hai hướng. Hướng thứ nhất là biến một số luận điểm, dự báo khoa học trong học thuyết đó thành những giáo điều khô cứng, không đếm xỉa đến sự vận động không ngừng của các điều kiện xã hội. Hướng thứ hai là giải thích chủ nghĩa Mác - Lênin theo những quan điểm chủ quan của Stalin và ban lãnh đạo tối cao. Hai xu hướng ấy dẫn tới việc hình

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.232.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.684.

thành một hệ thống lý luận xa rời thực tiễn, duy ý chí, chủ yếu là minh họa các ý kiến của lãnh tụ, không có thành tựu sáng tạo, phát triển.

Đây cũng là thời kỳ mà Liên Xô và các nước theo mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực duy trì một chính sách bảo thủ, đóng cửa đối với phần lớn những thành tựu khoa học, kỹ thuật, nhất là những giá trị văn hóa tinh thần của con người có liên quan đến các nước tư bản chủ nghĩa. Nếu không bị tẩy chay thì những giá trị đó cũng bị giải thích theo hướng không thân thiện. Có thời kỳ lưu hành một châm ngôn bất thành văn: “Đối với Mỹ, cái gì Pravda nói tới là xấu; đối với Liên Xô, cái gì Washington Post nói tới là phản động”. Tất nhiên nguyên nhân sự thù địch ấy không chỉ đến từ phía Liên Xô, nhưng sự thù địch ấy dẫn đến những bất lợi cho Liên Xô khi một bộ phận không nhỏ những người tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trong các nước tư bản chủ nghĩa, trong đó có nhiều người trong giới tinh hoa, bị đẩy sang phía đối lập. Bản thân Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa không tận dụng được những thành tựu khoa học của nhân loại để phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển toàn diện của mình.

6. Từ những sai lầm về nhận thức lý luận, chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình xô viết trượt dài trên những sai lầm, yếu kém về thể chế chính trị, về phát triển kinh tế và quản lý xã hội để đi đến bờ vực khủng hoảng. Đến lượt nó, thể chế chính trị sinh ra từ sai lầm về nhận thức lý luận ấy lại trở thành vật cản đường, không cho phép hệ thống quyền lực của chế độ tìm ra và tổ chức thực hiện những giải pháp đủ sức để cứu vãn tình thế đó. Trong hoàn cảnh ấy, sự thất bại của công cuộc “Cải tổ” ở Liên Xô là kết cục đã được báo trước. Sự báo trước ấy nằm ở tính chất cơ hội của đội ngũ lãnh đạo tối cao, những người đê

xướng và thực hiện “cải tổ”, ở sự sai lầm, vô nguyên tắc của những chính sách mà họ áp dụng vào thực tế. Lúc đầu, họ tuyên bố “cải tổ để có nhiều dân chủ hơn, có nhiều chủ nghĩa xã hội hơn”, “chúng ta sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội tốt đẹp hơn chứ không đi ra ngoài nó”. Nhưng thực chất, đó chỉ là những luận điệu tuyên truyền lừa dối nhằm yên lòng người, nhằm lôi kéo cả Đảng và cả đất nước vào cuộc thử nghiệm phiêu lưu. Sau khi Liên Xô sụp đổ, Gorbachop, Yakovlev, Sêvarnadze đều đã thú nhận rằng, họ đã cảm nhận rằng không thể tiếp tục sống như cũ, rằng chế độ xô viết cần phải thay đổi. Như vậy, mục đích “Cải tổ” mà Gorbachop và bộẬt của ông ta hướng tới rõ ràng là thay đổi chế độ. Nhưng nguy hiểm là họ không rõ đi tới đâu, chế độ mới mà họ nhằm tới là gì, hình hài, vóc dáng ra sao. Chính vì thế, các chính sách “Cải tổ” làm cho xã hội xô viết hỗn loạn, trở nên suy yếu, mất thiêng. Sự suy yếu của Liên Xô là điều kiện cho các thế lực chống đối ở các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông, Trung Âu nổi lên, chống phá Đảng và chính quyền, gây rối loạn cả hệ thống.

Cải tổ chính trị theo cái gọi là “tư duy chính trị mới” được coi là “cái chìa khóa” cho mọi vấn đề, thực chất là từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, từ bỏ mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, loại khỏi Ủy ban Trung ương Đảng những người trung thành với lý tưởng cách mạng, không tán thành đường lối sai lầm trong “Cải tổ”. Cải tổ kinh tế nhằm “tăng tốc” phát triển, khắc phục tình trạng trì trệ, nhưng các biện pháp không rõ ràng, không hợp lý, dẫn tới bế tắc, làm cho hàng hóa khan hiếm, gây bức xúc trong nhân dân... Sự thất bại của “Cải tổ” là dấu chấm hết cho 70 năm lịch sử của Liên bang Xô viết hùng mạnh, và cùng với nó là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình xô viết.

7. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình xô viết là một bước lùi lịch sử của cách mạng, của phong trào cộng sản và công nhân toàn thế giới. Đó cũng là một tổn thất to lớn của phong trào đấu tranh cho những mục tiêu cao cả và tốt đẹp của nhân loại: hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội và hạnh phúc của con người. Xuất phát từ mục đích xóa bỏ mọi áp bức bất công, xây dựng chế độ mới để mang lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại thắng lợi đã mở ra một kỷ nguyên mới, dẫn tới những thay đổi to lớn trên toàn thế giới. Sự thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình xô viết không làm lu mờ ý nghĩa lịch sử to lớn của Cách mạng Tháng Mười, không làm giảm giá trị khoa học và thực tiễn của chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngược lại, nó càng chứng minh ý nghĩa quan trọng của nhận thức lý luận, chỉ ra giá trị to lớn về phương pháp luận của học thuyết đó và để lại cho chúng ta bài học xương máu về nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng.

Thêm một lần nữa cần phải khẳng định rằng, chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết khoa học, do đó nó cần phải được đối xử một cách khoa học. Từ những gợi ý khoa học về các quy luật, mối quan hệ cơ bản của lịch sử loài người, những dự báo về mô hình, đặc điểm xã hội tương lai đặt ra trong học thuyết, phải tùy theo điều kiện của mỗi nước, mỗi thời điểm cụ thể để vận dụng một cách sáng tạo vào việc giải quyết các nhiệm vụ cách mạng. Áp dụng máy móc một số luận điểm, dự báo, coi đó như những giáo điều, bỏ qua những điều kiện, diễn biến của thực tế là sẽ dẫn đến chủ quan, duy ý chí. Nhưng chỉ dựa vào thực tế, không phân tích các dữ kiện thực tế đó dưới ánh sáng của lý luận cũng sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm. Cả hai khuynh

hướng đó đều là sai lầm, đều có thể gây nên những hậu quả không mong đợi.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như một cơ thể sống. Sức sống của nó chính là sáng tạo không ngừng, phát triển không ngừng trong điều kiện thực tế xã hội biến đổi không ngừng. Sự phát triển đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin chính là xây dựng hệ thống lý luận, cập nhật thực tiễn, hình thành kim chỉ nam cho các hoạt động thực tiễn, ngọn cờ tư tưởng tập hợp lực lượng, đoàn kết toàn Đảng, toàn dân để thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì thế, lý luận đúng đắn là điều kiện đầu tiên không thể thiếu đảm bảo cho thắng lợi của cách mạng. Coi thường lý luận, không quan tâm đến công tác lý luận sẽ là căn bệnh gây nên những rối loạn trong thực tiễn, phá hoại chế độ ngay từ bên trong.

Muốn phát triển lý luận đúng đắn cần phải có điều kiện chính trị thuận lợi, môi trường xã hội tích cực. Đảng Cộng sản là tổ chức chính trị lãnh đạo đất nước tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa, cho nên trách nhiệm phát triển hệ thống lý luận thuộc về Đảng. Thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa thực chất, mở rộng đa nguyên ý kiến, cầu thị lắng nghe những ý kiến phản biện, dựa vào trí tuệ của dân..., đó chính là con đường để Đảng làm giàu trí tuệ, không ngừng phát triển hệ thống lý luận, bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

BÀN VỀ LUẬN ĐIỂM: “Ở VIỆT NAM CẦN THỰC HIỆN ĐA NGUYÊN CHÍNH TRỊ, ĐA ĐẢNG ĐỔI LẬP”*

Trong những năm gần đây, đặc biệt là trong dịp toàn Đảng, toàn dân ta góp ý kiến vào Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992, có nhiều bài viết trên các diễn đàn thông tin đại chúng về luận điểm “Ở Việt Nam cần thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập”. Vậy nhận thức về vấn đề này như thế nào, dựa trên những căn cứ lý luận và thực tiễn nào, bản chất của cái gọi là “cần thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập” là gì? Để làm rõ vấn đề này, xin có một số bàn luận sau đây.

1. Thực chất của đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập là gì?

Vấn đề đòi đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập không phải là vấn đề mới, nó xuất hiện và được bàn luận, đề cập nhiều từ thế kỷ XIX, khi giai cấp tư sản đang độc quyền thống trị xã hội. Lúc đầu, tư tưởng “đa nguyên luận” nhằm mục đích ngăn chặn tình trạng độc quyền, mất dân chủ của giới tài phiệt và một số chính trị gia tư sản, bảo vệ quyền lợi của các tầng lớp dân cư và lợi ích của một số nhóm nhỏ trong xã hội. Tuy nhiên, tư tưởng

* In trong sách *Luận cứ phê phán các quan điểm sai trái, thù địch*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.

“đa nguyên luận” không đạt được mục đích của mình là dân chủ hoá xã hội mà chỉ hình thành nên một số đảng phái trong xã hội nhằm phân chia, tranh giành quyền lực lẫn nhau. Đặc biệt, sau Cách mạng Tháng Mười Nga, nghĩa là sau khi chính quyền của giai cấp vô sản ra đời, Đảng Cộng sản nắm quyền lãnh đạo xã hội ở một số nước, những người đòi chế độ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập (chủ yếu là các học giả, các chính trị gia tư sản, những người đại diện cho giai cấp tư sản - giai cấp bị mất đi sự độc quyền thống trị xã hội) rùm beng mạnh mẽ đòi đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Theo quan điểm của các học giả này, đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập “sẽ tạo nên sự đa dạng, phong phú trong ý thức hệ tư tưởng” và “là nhân tố bảo đảm cho một nền dân chủ thực sự”.

Phải chăng, đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập sẽ tạo nên “một nền dân chủ thực sự”? Về mặt hình thức, nhìn vào chế độ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập ở một số nước thì có vẻ như “dân chủ thực sự” nhưng thực chất thì sao. Chúng ta không phủ nhận những yếu tố tích cực của đa nguyên, đa đảng nhưng đa nguyên chính trị không đồng nhất với dân chủ. Một đảng lãnh đạo không đồng nhất với độc tài lãnh đạo, không đồng nhất với mất dân chủ. Không nhất thiết cứ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập mới có dân chủ thực sự và không có đa nguyên, đa đảng thì không có dân chủ.

Đa nguyên, đa đảng không phải là “yếu tố duy nhất, nền tảng duy nhất” đảm bảo được dân chủ đích thực mà bản chất của dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ là một giá trị xã hội, được hình thành và bảo đảm bởi nhiều yếu tố, trong đó có lực lượng cầm quyền xã hội, cơ chế quản lý xã hội và trình độ làm chủ của người dân... Theo Hồ Chí Minh: Dân chủ là dân làm chủ, dân là chủ. Vì vậy, bất cứ một xã hội nào, nhất

nguyên hay đa nguyên, một đảng hay đa đảng nhưng nếu đảng cầm quyền và nhà nước quan tâm đến thể chế bảo đảm quyền lực thực tế của nhân dân, tôn trọng nhân dân, chăm lo cho nhân dân, coi nhân dân là gốc, là chủ thể của quyền lực... được thể hiện trong cương lĩnh, mục tiêu, chương trình hành động, thông qua hệ thống Hiến pháp và pháp luật... thì xã hội đó có dân chủ, người dân được làm chủ và là người chủ đất nước. Dân chủ là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân, là một bậc thang giá trị của nhân loại chứ dân chủ không phải là sản phẩm “của sự kêu gào” của một số phần tử trong xã hội. Đó cũng không phải là sản phẩm tự nhiên mà có và càng không thể hoàn thiện ngay một lúc.

Thực tế cho thấy, hầu hết các nước tư bản đều thực hiện đa nguyên, đa đảng nhưng quyền dân chủ của nhân dân có được bảo đảm hay không, nhân dân có làm chủ thực sự vận mệnh của mình hay không? Những cuộc tranh giành quyền lực giữa các phe phái chính trị ở một số nước châu Âu như Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungari, Rumani, Cộng hoà Liên bang Đức..., của chế độ độc tài ở một số nước châu Phi, Mỹ Latinh như Somali, Ethiopia, Bolivia, Chilê..., ở một số nước khu vực châu Á như Afghanistan, Pakistan, Miến Điện, Thái Lan... kéo dài gần suốt thế kỷ, làm cho hàng triệu người thiệt mạng, hàng chục triệu người bị nghèo đói... Phải chăng, đa nguyên, đa đảng đã mang lại lợi ích cho họ và mang lại “dân chủ thực sự” cho họ?! Như vậy, có thể thấy, thực chất của đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập là sự phân chia, tranh giành quyền lực giữa các lực lượng chính trị - xã hội; là một hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp và là công cụ của giai cấp tư sản nhằm chống lại giai cấp vô sản để giành quyền lãnh đạo xã hội.

Thực chất của cái gọi là đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập ở một số nước không như một số người hiểu rằng đó là một chế độ “thực sự dân chủ” mà bản chất của nó vẫn là nhất nguyên. Đó là một chế độ chính trị tư sản và giai cấp tư sản vẫn là giai cấp cầm quyền thống trị xã hội. Trên thực tế, chưa hề có một nước nào đi theo con đường tư bản chủ nghĩa mà do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Vậy tại sao một đất nước, một dân tộc như Việt Nam đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, theo định hướng xã hội chủ nghĩa lại phải trao cho, chia sẻ quyền lực cho nhiều đảng phái chính trị? Trong Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp của nước ta đều thể hiện rõ “quyền lực thuộc về nhân dân”, “nhân dân lao động là người chủ đất nước”, không vì những yếu kém, khuyết điểm, những hiện tượng mất dân chủ của một số nơi hiện nay mà phủ nhận bản chất của chế độ ta, phủ nhận thành quả dân chủ của gần 70 năm cách mạng của nhân dân ta.

2. Sự ra đời của một thể chế chính trị hay một đảng phái chính trị phải do nhu cầu của xã hội, là nguyện vọng của một bộ phận nhân dân, một lực lượng xã hội nào đó và đảng đó phải đại diện cho lợi ích, mang lại lợi ích cho họ. Sự ra đời của một đảng phái chính trị không phải với mục tiêu “làm phong phú thêm hệ ý thức, hệ tư tưởng” là để “đa dạng hóa hệ tư tưởng” mà nó phải làm tròn bổn phận của mình với tư cách là một lực lượng chính trị xã hội, mang lại lợi ích cho dân tộc, cho đất nước. Trong lịch sử cận đại, nước ta đã từng có đa nguyên, đa đảng. Trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, những phong trào Duy Tân của Phan Chu Trinh, Đông du của Phan Bội Châu, đã từng có Đảng Việt Nam quang phục Hội (1912), Việt Nam Quốc dân Đảng (12/1927), Đông Dương cộng sản Đảng (6/1929), An Nam cộng sản Đảng (8/1929), Đông Dương cộng

sản Liên đoàn (9/1930) và sau này còn có Đảng Dân chủ Việt Nam (6/1944), Đảng Xã hội Việt Nam (7/1946),... Đây đều là những phong trào yêu nước, những đảng phái chính trị đại diện cho một bộ phận dân cư xã hội, một lực lượng chính trị - xã hội nhưng không một đảng phái nào có đủ năng lực để định hướng chính trị cho dân tộc, để giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam. Khi nước mất, nhà tan, khi cách mạng gặp muôn vàn khó khăn “ngàn cân treo sợi tóc” thù trong, giặc ngoài thời kỳ 1945-1946, thử hỏi, có đảng nào đứng lên cứu được dân tộc, cứu được cách mạng, cứu được nhân dân? Vậy tại sao khi đất nước đang yên ổn, sống trong hoà bình, đang ngày càng phát triển đi lên lại cần có nhiều lực lượng “muốn ra tay cứu vớt dân tộc”, “muốn xả thân vì dân, vì nước, mang lại hạnh phúc cho nhân dân”?!. Chế độ ngụy quyền Việt Nam cộng hòa cũng đã từng có đa nguyên, đa đảng nhưng suốt mấy chục năm tồn tại đã mang lại được gì cho nhân dân miền Nam? Phải chăng những vụ truy lùng bắt bớ người dân vô tội, những vụ thảm sát ở Sơn Mỹ, những trại tập trung, những nhà tù Phú Quốc, Côn Đảo... là biểu tượng dân chủ của chế độ đa nguyên, đa đảng của chính quyền Sài Gòn?

Chỉ có sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, với định hướng, mục tiêu chính trị rõ ràng là “Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”, Đảng đã tập hợp, thu hút được tuyệt đại đa số nhân dân, được tuyệt đại đa số nhân dân ủng hộ. Và dưới sự lãnh đạo của Đảng, dân tộc ta đã giành được độc lập, nhân dân ta được tự do, đã đánh thắng nhiều thế lực ngoại xâm, mang lại hoà bình cho đất nước. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Đảng là lực lượng duy nhất lãnh đạo nhân dân giành và giữ vững nền độc lập, tự do cho dân tộc, mang lại đời sống ấm no cho nhân dân. Không vì một số sai lầm, khuyết điểm mà phủ

nhận hết thành quả cách mạng, phủ nhận công lao trong quá khứ của Đảng. Vì sao một đảng hơn 80 năm chiến đấu vì dân, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, nay lại cần phải có những lực lượng đối lập để cạnh tranh quyền lực lãnh đạo của Đảng? Xét về mặt đạo lý của người Việt Nam, điều đó là bất nhân, là không công bằng và sẽ không được lòng dân. Cũng không thể đổ mọi khó khăn của đất nước hiện nay là do chế độ một đảng lãnh đạo. Đảng không cấm ai cống hiến trí tuệ, sức lực của mình cho đất nước, nhưng cũng không để ai lợi dụng dân chủ để phủ nhận thành quả của cách mạng, đi ngược lại nguyện vọng, lợi ích của nhân dân.

3. Gần 70 năm qua, từ khi có chính quyền, nhân dân ta đang từng bước làm chủ đất nước, làm chủ cuộc sống của chính bản thân mình. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới gần 30 năm qua đã tạo ra thế và lực mới của dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế; đời sống nhân dân từng bước được nâng cao. Nền kinh tế nước ta không ngừng phát triển. Nước ta đã thoát khỏi tình trạng nước nghèo kém phát triển. Nhân dân ta đang được sống trong hoà bình, không có bạo động, lật đổ, không có phe phái chém giết lẫn nhau. Dân chủ xã hội chủ nghĩa đang từng bước được hoàn thiện. Người dân đang thực hiện quyền dân chủ thông qua các hình thức dân chủ trực tiếp là tự mình lựa chọn đại biểu của mình qua các cuộc bầu cử Quốc hội, hội đồng nhân dân, thông qua hình thức dân chủ đại diện là Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội để bày tỏ nguyện vọng và chính kiến của mình; để kiểm tra, giám sát hoạt động của Đảng và chính quyền, để phản biện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Việt Nam là nước được bạn bè quốc tế đánh giá cao về sự ổn định chính trị, được thừa nhận là nước thành công nhất trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo cho

nhân dân. Sau chiến tranh, nước ta có đến hơn 60% hộ nghèo đói. Năm 2001, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, còn khoảng 17,2%, đến cuối năm 2005 còn khoảng dưới 7% (theo tiêu chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001-2005) và hiện nay, tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 9,5% (theo tiêu chí mới). Ngân hàng Thế giới đã đánh giá: “*Những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam là một trong những thành công nhất trong phát triển kinh tế*”.

Có thể nói, Đảng ta, nhân dân, đất nước ta đang đi đúng con đường đã chọn. Thành quả của gần 70 năm xây dựng và đi theo con đường xã hội chủ nghĩa là không thể phủ nhận. Thực hiện đa nguyên túc là từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa. Vậy tại sao lại phải thực hiện đa nguyên, đi tìm kiếm con đường nào khác và liệu có con đường nào khác tốt hơn con đường mà dân tộc ta, nhân dân ta đã lựa chọn và đổ bao xương máu trong gần 70 năm qua để xây dựng, giữ gìn? Vì sao phải lập thêm những đảng đối lập để rồi dân tộc, đất nước lại rơi vào cảnh “nội da nấu thịt” chém giết lẫn nhau, tranh giành quyền lực lẫn nhau? Và liệu những đảng phái chính trị khác có mang lại được độc lập, tự do, hạnh phúc cho nhân dân tốt hơn một đảng mà nhân dân ta đã tin tưởng, đi theo hơn tám chục năm qua, được nhân dân gọi là “Đảng ta” - một đảng đã và đang không ngừng phấn đấu cho cuộc sống hạnh phúc của nhân dân, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động? Lựa chọn con đường đi của mỗi dân tộc là một vấn đề hệ trọng, phải chính do dân tộc đó quyết định, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi nước, không thể vay mượn, áp dụng một cách máy móc chế độ của nước này cho nước khác. Việt Nam không giống với châu Âu, với phương Tây. Dân tộc Việt Nam đủ trí tuệ, bản lĩnh để vượt qua bao thăng trầm của lịch sử và giờ đây, chúng ta đủ bản lĩnh, trí tuệ để lựa chọn con đường đi cho mình. Đối với Việt Nam, đi lên

chủ nghĩa xã hội là nguyện vọng của dân tộc ta, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là sự lựa chọn của nhân dân ta. Thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập tức là đi ngược lại nguyện vọng, ý chí của đại đa số nhân dân.

4. Nếu thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, điều gì sẽ xảy ra?

Thực chất của cái gọi là “đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập” là sự phân chia, tranh giành quyền lực của các lực lượng chính trị trong xã hội, vì vậy, thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng tranh giành ánh hưởng lẫn nhau, làm cho nhân tâm ly tán, đất nước hỗn loạn, phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã dày công vun đắp; làm mất ổn định chính trị và như vậy nguồn lực của đất nước tất yếu sẽ chia năm xẻ bảy, nền kinh tế cũng sẽ bị ảnh hưởng, nhân dân sẽ đối khổ thêm. Và đó là thời cơ cho các thế lực thù địch tấn công, lợi dụng.

Đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập thì tất yếu các đảng phái chính trị phải tìm các thủ đoạn để chén ép lấn nhau, tìm các thế lực bên ngoài để làm chỗ dựa. Ai dám chắc lại không xảy ra những liên minh chính trị với các nước khác để chống lại các lực lượng chính trị đối lập với mình và rồi có thể lại bị phụ thuộc vào thế lực bên ngoài để “cứu dân, cứu nước”. Nhân dân ta đã trải qua gần 100 năm bị đô hộ, xâm lược của thực dân, đế quốc, đã từng chứng kiến cái gọi là “tự do, dân chủ”, đã từng thấu hiểu cảnh đa nguyên, đa đảng “nồi da nấu thịt” của chế độ ngụy quyền, tay sai bán nước. Đã có biết bao xương máu của người dân vô tội đổ xuống để có được độc lập, tự do như hôm nay. Nguyệt vọng lớn lao nhất của dân tộc ta, nhân dân ta là được yên ổn sống trong hoà bình, được chung tay, góp

sức xây dựng đất nước, xây dựng cuộc sống mới ngày càng giàu đẹp, người dân có cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc hơn. Đó là một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Và đất nước ta đang tiến gần đến mục tiêu đó. Vậy tại sao lại phải xới tung lên sự bình yên để rồi quyền lực, của cải và lòng dân lại được chia sẻ cho một số thế lực? Tại sao lại đổi hướng đi theo một con đường nào khác? Mặc dù đất nước ta còn nghèo, nhân dân ta còn thiếu thốn, khó khăn nhưng nguyên nhân không phải là do chế độ một đảng hay một xã hội nhất nguyên.

Thực tế lịch sử đã chứng kiến sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu cũng được bắt đầu từ trào lưu đòi đa nguyên, đa đảng, đòi huỷ bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Nhìn lại lịch sử Liên Xô và một số nước Đông Âu khác trước những năm 90 của thế kỷ XX, Liên Xô đã từng là thành trì của cách mạng thế giới, người dân được tôn trọng, một đất nước thanh bình; tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, nhiều sản phẩm công nghiệp đứng hàng đầu thế giới,... Nhưng khi trào lưu đòi dân chủ, đòi đa nguyên, đa đảng phát triển, khi Đảng chủ trương nhận thức lại nguyên tắc tập trung dân chủ với trọng tâm tập trung vào dân chủ hóa và thực hiện đa nguyên đã đẩy nhanh việc thực hiện tư hữu hóa ở Liên Xô, đẩy nhanh sự suy vong của Đảng Cộng sản Liên Xô. Với chủ trương đa nguyên chính trị, bề ngoài có vẻ là dân chủ và tự do tuyệt đối, nhưng bên trong thực chất là loại bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và đề cao tự do thống trị của chủ nghĩa tư bản. Từ chỗ chủ trương thực hiện đa nguyên chính trị đến từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ, từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lê nin, hậu quả là công cuộc cải tổ đã đi chệch hướng; Đảng Cộng sản Liên Xô mất vai trò lãnh

đạo, thành quả của chủ nghĩa xã hội hơn 70 năm mà nhân dân Liên Xô và một số nước Đông Âu xây dựng đã bị phá tan.

5. Vậy, thực chất những ai đòi đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập và mục đích của họ là gì?

Sau khi miền Nam hoàn toàn được giải phóng, đất nước thống nhất, non sông bờ cõi thu về một mồi, chế độ tay sai bán nước bị đập tan, trong khi cả dân tộc đang hân hoan Bắc Nam sum họp một nhà thì có một bộ phận người ra đi, chạy chốn khỏi cảnh hoang tàn của đất nước sau chiến tranh. Trong khi hàng triệu Việt kiều yêu nước đang cầm mǎn lao động kiếm sống, đang bớt từng đồng tiền kiếm được chung tay góp sức xây dựng lại đất nước, quê hương, thì có một nhóm người tụm nhau lại để bàn cách đòi đa nguyên, đa đảng, để “cứu nước, cứu dân, để mang lại hạnh phúc, thịnh vượng cho nhân dân và dân tộc” (!). Được một số tổ chức phản động xúi giục, được các thế lực thù địch nuôi dưỡng bằng những đồng tiền bối thí, họ ra sức tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng, bôi nhọ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đả kích Đảng, lợi dụng một số yếu kém, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý xã hội để làm lung lay tư tưởng, niềm tin của một bộ phận nhân dân. Họ chính là những kẻ cay cú mất đi quyền lực thống trị dân tộc, mất đi bỗng lộc kiếm được từ mồ hôi, nước mắt của nhân dân.

Gần đây, trong không khí dân chủ, khi góp ý vào Dự thảo sửa đổi Hiến pháp, trong xã hội cũng xuất hiện một số người đòi xoá bỏ Điều 4 trong Hiến pháp, đòi đa nguyên, đa đảng. Trong số này có những người do chưa nhận thức hết bản chất và hậu quả của vấn đề đa nguyên, đa đảng và cũng có những người do cố tình, có ý đồ riêng muốn loại bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa. Số này có thể đến hàng nghìn

người nhưng cho dù thuộc loại nào, họ đang sống trong nước hay ở nước ngoài, họ vẫn không thể đại diện cho hơn 80 triệu dân Việt Nam. Quá trình đấu tranh đòi đa nguyên, đa đảng có thể diễn ra hàng vài chục năm nay nhưng không thể thay thế được thực tế lịch sử hơn 80 năm qua. Đã có một số người tự xưng là đại diện cho dân chủ để kiến nghị thực hiện “công cuộc đổi mới 2”, hoặc như “nhóm 72” đã đưa ra kiến nghị một bản Hiến pháp mới mà nội dung chủ yếu của nó là xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, là tách quân đội ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền cách mạng, là tư hữu hoá ruộng đất và sau đó kèm thêm cái gọi là “Bản chữ ký của những người đòi dân chủ” (mà chủ yếu là giả mạo)...., số này kể đến hàng nghìn người nhưng họ cũng không thể đại diện cho gần 27 triệu cử tri cả nước tham gia góp ý vào dự thảo Hiến pháp đều khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phải được thể hiện trong Hiến pháp.

Vậy mục đích của những người đòi đa nguyên, đa đảng là gì? Từ khi cách mạng nước ta thành công, có Đảng Cộng sản lãnh đạo và Việt Nam đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, các thế lực thù địch chưa bao giờ từ bỏ âm mưu chống phá cách mạng nước ta. Chúng luôn tìm mọi cách tuyên truyền “đa nguyên chính trị”, “đa đảng đối lập” với mục đích kích động tư tưởng dân chủ vô chính phủ, thủ tiêu và loại bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội, làm chệch hướng con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mục tiêu của họ không phải vì dân, vì nước mà vì chính lợi ích của bản thân họ.

Rõ ràng, đòi đa nguyên đa đảng là thủ đoạn thâm độc của cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng ở thời kỳ mới. Đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá chủ nghĩa xã hội, trước hết là trên lĩnh vực tư tưởng là vấn đề có ý nghĩa

sống còn của cách mạng Việt Nam, là nhiệm vụ chính trị đặc biệt quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong giai đoạn hiện nay. Cho dù các thế lực thù địch có điên cuồng đến đâu, thủ đoạn xảo quyệt đến đâu nhưng chúng ta tin tưởng rằng, với kinh nghiệm và bản lĩnh chính trị, nhất định Đảng ta sẽ khẳng định được vị thế, uy tín và hoàn thành vai trò, sứ mệnh của mình trước nhân dân. Cho dù các thế lực thù địch có lăm thủ đoạn lừa bịp, mị dân nhưng nhất định nhân dân ta đều sáng suốt, tỉnh táo để lựa chọn lãnh tụ của mình, lựa chọn con đường đi đúng đắn của mình. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ được xây dựng thành công trên đất nước ta.

GIỮ VỮNG HÒA BÌNH VÀ ỔN ĐỊNH ĐỂ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRƯỚC NHỮNG BIẾN ĐỘNG MỚI CỦA THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC*

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề giữ vững hòa bình, ổn định của đất nước trong tình hình mới

Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển bền vững đất nước là một quan điểm quan trọng, có ý nghĩa như kim chỉ nam trong chính sách đối nội cũng như chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môi trường hòa bình, ổn định trước hết là sự bảo vệ vững chắc “độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vững chắc biên giới và chủ quyền biển đảo, vùng trời của Tổ quốc”. Đó cũng là việc đảm bảo các điều kiện xã hội tốt đẹp, môi trường sống an toàn, cơ hội phát triển thuận lợi, công bằng cho nhân dân, cho doanh nghiệp. Môi trường hòa bình, ổn định cũng đồng thời là duy trì quan hệ hợp tác bình đẳng, hai bên cùng có lợi với các quốc gia có chung biên giới, các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, giải quyết các bất đồng bằng giải pháp hòa bình, ngăn chặn không để xảy ra xung đột, chiến tranh. Cuối cùng, môi trường hòa bình, ổn định cũng chính là một trong những điều kiện

* Tham luận tại Hội thảo trao đổi lý luận lần thứ bảy giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Nhật Bản tại Tokyo, Nhật Bản (năm 2016). Bản tin *Lý luận và thực tiễn*, số 49 (185), tháng 9/2017.

sống còn đảm bảo cho việc thực hiện thành công mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*.

Quan điểm quan trọng này xuất phát trước hết từ chính những bài học lịch sử của thực tế 30 năm chiến tranh và những hậu quả to lớn mà nó đã để lại cho đất nước, cho nhân dân Việt Nam. Hai cuộc chiến tranh tàn khốc do các lực lượng hiếu chiến Pháp và Mỹ gây ra đã tàn phá gần như toàn bộ các cơ sở vật chất, hạ tầng kinh tế của đất nước. Nhiều làng mạc, thành phố bị san phẳng. Hầu hết đường sá, cầu cống và các công trình phụ trợ của giao thông vận tải bị tàn phá. Hơn 1,5 triệu quân nhân người Việt Nam cả hai phía và gần 2 triệu thường dân bị chết (có số liệu là gần 4 triệu thường dân chết), hơn 2 triệu người mang thương tật suốt đời và khoảng 2 triệu người bị phơi nhiễm chất độc da cam. Hàng triệu hecta đồng ruộng bị hoang hóa do bom, mìn còn lại sau chiến tranh. Những di hại về tinh thần, văn hóa, về sự chia rẽ dân tộc giữa những người đã một thời đối đầu giữa hai chiến tuyến không dễ khắc phục trong vài thế hệ... Hơn ai hết, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu sâu sắc cái giá đắt của chiến tranh, hiếu, khát khao và quyết tâm bảo vệ môi trường hòa bình, sự ổn định để xây dựng và phát triển đất nước. Bởi vì như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, “Nhân dân Việt Nam rất muốn có hòa bình... Nhưng muốn có hòa bình thật sự thì phải có độc lập thật sự”¹.

Quan điểm *giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển bền vững đất nước* xuất phát từ sự phân tích, đánh giá và dự báo một cách sâu sắc, toàn diện về những biến động mới của tình hình thế giới và khu vực. Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: “Trên thế giới, trong những năm tới

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.14, tr.664.

tình hình sẽ còn nhiều biến biến rất phức tạp, nhưng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn”¹. Nhận định quan trọng trên xuất phát từ việc nhìn nhận và đánh giá xác đáng những biến động mọi mặt của thế giới và khu vực đã và đang diễn ra. Quá trình toàn cầu hóa diễn ra như hệ quả vận động của các nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Tình hình chính trị - an ninh thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, bạo loạn, khủng bố,... tiếp tục diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực. Sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn tác động mạnh đến cục diện thế giới. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy và những xu hướng tiêu cực khác nổi lên trong quan hệ quốc tế. Những vấn đề an ninh phi truyền thống như: an ninh mạng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, ô nhiễm môi trường sống, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh ngày càng nổi lên như nguy cơ, thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Kinh tế thế giới phục hồi chậm, giá cả các mặt hàng chiến lược biến động mạnh, cạnh tranh kinh tế, thương mại, tài nguyên, lao động và nguồn vốn diễn ra ngày càng gay gắt. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí ngày càng quan trọng trên phạm vi quốc tế, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn do tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo và sự can thiệp có tính vụ lợi của các cường quốc. Cho dù những biến động của tình hình

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.70.

thế giới và khu vực là phức tạp, khó lường, “nhưng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn” bởi vì đó là quy luật vận động của lịch sử, là con đường tất yếu để mang lại ấm no, hạnh phúc và tiến bộ cho nhân loại, là lựa chọn tinh tú, khôn ngoan và nhân văn của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Ở trong nước, những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới đã giúp cho thế, lực và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên rõ rệt, tạo ra những tiền đề quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng đất nước phát triển nhanh, bền vững. Kinh tế vĩ mô ổn định, duy trì đà tăng trưởng ở mức khá. Trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, nợ công tăng nhanh. Một số nguy cơ như tụt hậu về kinh tế, tham nhũng, lãng phí, sự chống phá của các thế lực thù địch,... vẫn tồn tại, chưa thể khắc phục trong ngày một, ngày hai. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo đứng trước những khó khăn, thách thức lớn...

Từ sự phân tích, đánh giá trên, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: “Tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới to lớn, phức tạp đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước...”¹. Trên cơ sở nhận định đó, Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định quan điểm: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc... Giữ gìn hòa bình, ổn định... để phát triển đất nước...”².

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd, tr.75, 76.*

2. Thực tiễn giữ vững hòa bình, ổn định của Việt Nam trong thời gian vừa qua

Một trong những thành công lớn của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong hơn 30 năm qua là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước trong điều kiện thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp.

Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau, trên tinh thần muốn làm bạn, làm đối tác tin cậy với tất cả các quốc gia, dân tộc, Việt Nam đã hội nhập ngày càng sâu, rộng vào các tiến trình chung của thế giới. Môi trường hòa bình thuận lợi cho công cuộc xây dựng, phát triển, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ được tiếp tục duy trì. Từ một quốc gia bị bao vây cấm vận sau chiến tranh, đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 185 quốc gia, vùng lãnh thổ trên tổng số 193 thành viên Liên hợp quốc, là thành viên của trên 70 tổ chức quốc tế, có quan hệ với trên 500 tổ chức phi chính phủ. Ngoài hai đối tác toàn diện, đặc biệt là Lào và Campuchia, Việt Nam có 13 đối tác chiến lược, 11 đối tác toàn diện, hai đối tác chiến lược theo lĩnh vực. Riêng về kinh tế, theo Báo cáo công bố ngày 29/3/2017 của Bộ Công Thương, Việt Nam có quan hệ thương mại với trên 200 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó có khoảng 70 thị trường mà Việt Nam có kim ngạch xuất nhập khẩu đạt trên 100 triệu đôla Mỹ. Năm 2016, tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam đạt 349,16 tỷ đôla Mỹ, trong đó xuất khẩu đạt 175,9 tỷ đôla Mỹ và nhập khẩu đạt 173,26 tỷ đôla Mỹ. Nếu so sánh với giá trị tổng sản phẩm quốc dân (GDP), tổng giá trị xuất, nhập khẩu gần bằng 170%. Con số này chứng tỏ rằng, nền kinh tế Việt Nam đã thực sự là nền kinh tế rất mở và hội nhập rất sâu vào nền kinh tế thế giới.

Với tinh thần trách nhiệm cao trước các vấn đề hòa bình và ổn định của cộng đồng quốc tế, Việt Nam luôn có tiếng nói tích cực bảo vệ hòa bình, chủ quyền, quyền tự quyết dân tộc, chống áp bức, bất bình đẳng, chống chiến tranh trên các diễn đàn của thế giới, từ Liên hợp quốc đến các tổ chức quốc tế và khu vực mà Việt Nam là thành viên. Đặc biệt, từ tháng 5/2014, Việt Nam bắt đầu cử người tham gia vào các sứ mệnh hòa bình của Liên hợp quốc. Đây là một biểu hiện thực tế cho tinh thần trách nhiệm, sự nỗ lực của Việt Nam trong việc trực tiếp tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các bất đồng, xung đột, bảo vệ môi trường hòa bình thế giới. Việt Nam cũng trở thành một thành viên ngày càng quan trọng, tích cực tham gia vào quá trình hội nhập của cộng đồng ASEAN trên cả ba phương diện: chính trị, kinh tế và quốc phòng, an ninh.

Về tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông, Việt Nam đã kiên trì thực hiện nguyên tắc giải quyết bất đồng bằng các biện pháp hòa bình và dựa trên cơ sở của luật pháp quốc tế. Trên cơ sở đầy đủ các bằng chứng pháp lý, lịch sử khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam thể hiện thái độ kiên quyết, kiên trì giữ vững các mục tiêu chiến lược, không lùi bước, nhân nhượng về chủ quyền, lợi ích dân tộc, nhưng mềm dẻo về sách lược, có những đổi mới hợp lý trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến các quần đảo này. Trong sự kiện Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 vào hạ đặt sâu 80 hải lý, cách bờ biển Việt Nam 130 hải lý, ở thềm lục địa trong khu vực đặc quyền kinh tế của Việt Nam ở vùng biển Hoàng Sa, tháng 5/2014, phía Trung Quốc đã thực hiện hàng trăm vụ đâm va, làm hỏng 20 tàu thuyền của Việt Nam. Tuy nhiên, phía Việt Nam đã bình tĩnh, tận dụng mọi cơ hội, trao đổi tìm kiếm tiếng nói có lý, có

tình của bạn bè trên thế giới và trong khu vực để thúc đẩy giải quyết, không để bùng nổ thành xung đột phức tạp. Ở trong nước, Đảng và Nhà nước giải thích, giáo dục tư tưởng để nhân dân một mặt biểu thị lòng yêu nước nhưng không quá khích, đồng thời đồng thuận với phương pháp giải quyết hòa bình. Sau hơn 2 tháng, Trung Quốc buộc phải rút giàn khoan Hải Dương 981 ra khỏi vùng biển Việt Nam. Sau sự kiện giàn khoan Hải Dương 981, lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước Việt Nam đã duy trì thường xuyên các chuyến thăm Trung Quốc, cùng lãnh đạo cao cấp Trung Quốc thống nhất những thỏa thuận quan trọng về quan hệ hợp tác giữa hai bên nhằm duy trì môi trường hợp tác hòa bình giữa hai nước.

Việc giữ vững môi trường hòa bình, thực hiện chính sách đổi ngoại tích cực, đảm bảo quốc phòng, duy trì quan hệ hợp tác, xây dựng với các nước, nhất là các nước có chung biên giới là điều kiện để đảm bảo sự ổn định chính trị - xã hội trong nước. Đến lượt mình, sự ổn định tình hình trong nước là điều kiện phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, tạo dựng cơ sở vững chắc cho việc giữ vững môi trường hòa bình. Từ nhận thức ấy, trong hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo đất nước xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tình hình chính trị - xã hội ổn định; tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được mở rộng; khối đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được củng cố. Đời sống tinh thần, vật chất của nhân dân không ngừng được cải thiện. Nhà nước Việt Nam được xây dựng và ngày càng được củng cố theo nguyên tắc pháp quyền, với tính chất nhà nước của dân, do dân và vì dân. Chính trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam

cũng không ngừng tự đổi mới về nhận thức, chỉnh đốn tổ chức, hoàn thiện phương thức lãnh đạo, cầm quyền, nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo.

Cùng với những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, vẫn còn một số vấn đề hạn chế, tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định trong nước. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh thấp. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là trong quản lý xã hội, bảo vệ môi trường sống. Nạn tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn triệt để. Sự chống phá của các lực lượng thù địch diễn ra với những thủ đoạn mới, nhất là thông qua mạng xã hội.

Có thể khẳng định chắc chắn rằng, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhất là hơn 30 năm đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn trung thành với đường lối đối ngoại hòa bình, vì tiến bộ xã hội, vì lợi ích dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, có trách nhiệm với bạn bè, tôn trọng các đối tác. Đó là yếu tố quyết định, đảm bảo cho môi trường hòa bình, ổn định trong nước, góp phần duy trì môi trường hòa bình trong khu vực, thúc đẩy quan hệ hợp tác phát triển tích cực với các quốc gia láng giềng.

3. Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về giữ vững hòa bình, ổn định trong tình hình mới

Đứng trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đường lối cơ bản nhằm thực hiện mục tiêu giữ vững hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

(1) Thực hiện đường lối đối ngoại yêu chuộng hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, hai bên cùng có lợi; tăng cường hội nhập quốc tế; giải quyết các vấn đề tranh chấp

bằng các giải pháp hòa bình phù hợp với các nguyên tắc trong Tuyên bố năm 1970 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Việt Nam cam kết sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Trên cơ sở vừa hợp tác vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại đảm bảo cho mục tiêu giữ vững hòa bình, ổn định để phát triển đất nước nhanh, bền vững, nâng cao đời sống mọi mặt cho nhân dân, kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chế độ, bảo vệ Đảng và Nhà nước.

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu, tích cực tham gia xây dựng và định hình các chế chế đa phương. Kiên quyết, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia. Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, triển khai chiến lược tham gia các khu vực mậu dịch tự do, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Chủ động tham gia và phát huy vai trò các cơ chế đa phương, nhất là ASEAN và Liên hợp quốc. Tham gia chủ động các cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh đa phương, hoạt động giữ gìn hòa bình của Liên hợp quốc. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, quản lý tập trung của Nhà nước về đối ngoại; phối hợp chặt chẽ ngoại giao nhà nước với ngoại giao nhân dân, ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế, văn hóa.

(2) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, tinh nhuệ, chính quy, từng bước hiện đại, làm lực lượng nòng cốt để bảo vệ môi trường hòa bình, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng,

đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh trong tình hình mới. Tăng cường nguồn lực một cách hợp lý, tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại cho lực lượng vũ trang. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng, vừa đáp ứng yêu cầu trang thiết bị, vũ khí cho lực lượng vũ trang để hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, vừa tham gia phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.

Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm. Nâng cao chất lượng công tác dự báo. Chủ động đề phòng, phát hiện và triệt tiêu các nhân tố bất lợi, các nguy cơ gây đột biến cho môi trường quốc phòng, an ninh. Xây dựng, củng cố đường biên giới trên bộ hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Nâng cao sức mạnh, năng lực và hiệu quả thực thi pháp luật của các lực lượng làm nhiệm vụ ở biên giới, biển, hải đảo. "Tích cực, chủ động chuẩn bị lực lượng đủ mạnh và các kế hoạch, phương án tác chiến cụ thể, khoa học, sẵn sàng bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của Tổ quốc trong mọi tình huống"¹.

(3) Phát triển kinh tế nhanh, bền vững để cải thiện đời sống nhân dân, tạo dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn lực cần thiết cho quốc phòng, an ninh. "Kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo"².

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng kết hợp hiệu quả giữa chiều rộng với chiều sâu, nâng cao

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.150, 149.

hiệu quả, sức cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động trên cơ sở phát triển nền kinh tế tri thức. Phát triển nền kinh tế đất nước nhanh, bền vững, hướng tới thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên hợp quốc. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các mục tiêu trước mắt và các mục tiêu lâu dài; giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sống, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tính chất phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại. Bảo đảm sự đồng bộ giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, giữa Nhà nước với thị trường, giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, an sinh xã hội, phát triển xã hội bền vững.

(4) Xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh; tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa làm động lực phát triển, nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng thế trận lòng dân bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, giáo dục tư tưởng, nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần đồng thuận của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Xây dựng, củng cố và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc làm chỗ dựa vững chắc cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ vững chắc Tổ quốc trước mọi biến động phức tạp của thế giới và khu vực.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phân thứ nhất</i>	
VỀ CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	7
- “Tại sao Mác đúng?” Hay là sự khẳng định: “Chủ nghĩa Mác dứt khoát đúng!”	9
- Chủ nghĩa Mác - Lê nin không thể lỗi thời!	27
- Giá trị to lớn của tư tưởng Ph. Ăngghen trong thời đại ngày nay	45
- Quan niệm của Hồ Chí Minh về đặc trưng và bản chất của chủ nghĩa xã hội - giá trị tham chiếu trong bối cảnh lịch sử hiện nay	51
- Tư tưởng Hồ Chí Minh - giá trị nhân văn và phát triển	64
- Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng công an nhân dân	80
- 70 năm tác phẩm “sửa đổi lối làm việc”: những vấn đề nóng bỏng tính thời sự	93
- Tâm vóc và giá trị lịch sử của sự kiện Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước	102
- 45 năm thực hiện <i>Di chúc</i> của Chủ tịch Hồ Chí Minh	117
<i>Phân thứ hai</i>	
CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI: CÁCH MẠNG VÀ SÁNG TẠO	131
- Cách mạng Tháng Tám và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Giá trị lịch sử đối với tiến trình cách mạng Việt Nam	133

- Đại thắng mùa Xuân năm 1975 - Một biểu tượng sáng ngời về chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ Việt Nam	142
- Phát triển và vận dụng sáng tạo di sản tư tưởng V.I. Lenin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam	151
- Vận dụng sáng tạo học thuyết về chủ nghĩa xã hội vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ta	163
- Tùy tư tưởng của C. Mác về dân chủ đến nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	171
- Mục tiêu tổng quát phát triển đất nước ta 5 năm tới	184
- Đổi mới ở Việt Nam: Thành tựu, thách thức và định hướng phát triển	190
- Mô hình phát triển của Việt Nam - Thời cơ và những thách thức đặt ra trong bối cảnh thế giới hiện nay	207
- Đổi mới công tác vận động trí thức trong tình hình hiện nay	225
- Phát huy “tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương” vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	243
- Vai trò của hệ thống Liên minh Hợp tác xã trong phát triển kinh tế - xã hội hiện nay	251
- Lòng dân, ý đảng và vận nước	260
 <i>Phần thứ ba</i>	
VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ	265
- Xây dựng Đảng ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ mới	267
- Tình hình mới và những vấn đề đang đặt ra trong công tác xây dựng đảng ở Việt Nam - phương hướng và giải pháp	273
- Đổi mới công tác lý luận của Đảng	288
- Thành tựu phát triển lý luận của Đảng về quyền con người trong thời kỳ đổi mới	303
- Công tác tư tưởng, lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế	319
- Công tác lý luận: Thực trạng, vấn đề và giải pháp	336
- Vấn đề đạo đức trong xây dựng đảng hiện nay	359

- Cuộc đấu tranh chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên hiện nay	372
- Tác phẩm <i>Tự chỉ trích</i> và ý nghĩa to lớn đối với công tác xây dựng Đảng hiện nay	387
- Phát huy truyền thống 65 năm của Trường Đảng Trung ương, đổi mới mạnh mẽ, đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ mới	400
- Một số vấn đề cơ bản về lãnh đạo và quản lý	411
- <i>Chạy</i> - một căn bệnh nặng cần phải được chữa trị	424
- Bài học về sức mạnh niềm tin của nhân dân	431
- Ngành Lịch sử Đảng đóng góp tích cực vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước	436
 <i>Phần thứ tư</i>	
VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ QUỐC TẾ VÀ ĐỐI NGOẠI	443
- Hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính trị góp phần vun đắp tình hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào	445
- Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu và những vấn đề đặt ra từ thực tiễn Việt Nam	456
- Phát triển quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Ấn Độ vì hòa bình và thịnh vượng	471
- Những sai lầm về nhận thức lý luận dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình Xôviết	477
- Bàn về luận điểm: "Ở Việt Nam cần thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập"	498
- Giữ vững hòa bình và ổn định để phát triển đất nước trước những biến động mới của thế giới và khu vực	510

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

NGUYỄN PHÚ TRỌNG
XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỔN ĐẢNG LÀ NHIỆM VỤ THEN CHỐT
ĐỂ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

*

GS.TS. VŨ VĂN HIỀN (Chủ biên)
MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ CHỦ ĐỘNG,
TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ
*

GS.TS. TRẦN THỊ VINH
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN: LỊCH SỬ THĂNG TRẦM 120 NĂM (1900 - 2020)